

KHOA HỌC  KHÁM PHÁ

**MICHAEL TALBOT**

PHẠM VĂN THIỀU – NGUYỄN ĐÌNH ĐIỆN dịch

# Vũ Trụ Toàn Ảnh

The Holographic Universe

**Một lý thuyết cách mạng  
về thực tại giải thích được**

Những ranh giới mới nhất của vật lý

Những khả năng dị thường của tinh thần

Những câu đố chưa giải đoán được về bộ não và thể xác

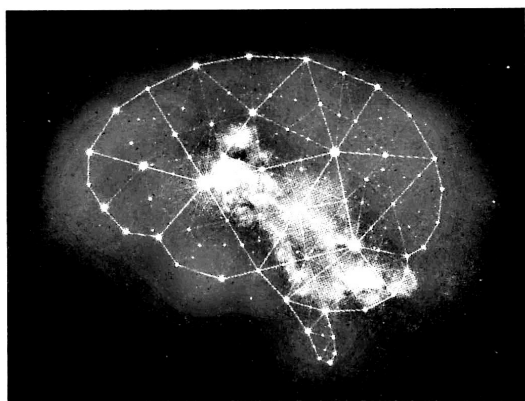


N H À X U Á T B Á N T R È

**MICHAEL TALBOT**

PHẠM VĂN THIẾU - NGUYỄN ĐÌNH ĐIỆN dịch

# Vũ Trụ Toàn Ảnh



**NHÀ XUẤT BẢN TRẺ**

**Yêu mến tặng  
Alexandra, Chad, Ryan,  
Larry Joe, và Shawn**

**Những dữ liệu mới này có mối liên quan sâu rộng tới mức chúng có thể tạo ra một cuộc cách mạng trong hiểu biết của chúng ta về tâm thần con người, về bệnh lý học tâm thần và quá trình trị liệu. Tầm quan trọng của một số quan sát vượt xa ngoài khuôn khổ của tâm lý học và tâm thần học và là một thách thức nghiêm trọng đối với mẫu hình Descartes-Newton của khoa học phương Tây. Chúng có thể làm thay đổi một cách mạnh mẽ hình dung của chúng ta về bản chất con người, về văn hóa và lịch sử, và về thực tại.**

**—Dr Stanislav Grof nói về  
hiện tượng toàn ảnh trong cuốn  
*Cuộc phiêu lưu tự khám phá***

# Mục lục

Lời cảm ơn	11
Lời giới thiệu của Lynne McTaggart	15
Mở đầu	21

## **PHẦN I: MỘT QUAN ĐIỂM MỚI LẠ VỀ THỰC TẠI**

<b>1.</b>	Bộ não là một toàn ảnh	35
<b>2.</b>	Vũ trụ là một toàn ảnh	65

## **PHẦN II: TINH THẦN VÀ THỂ XÁC**

<b>3.</b>	Mô hình toàn ảnh và tâm lý học	101
<b>4.</b>	Tôi ngợi ca cơ thể toàn ảnh	135
<b>5.</b>	Một tráp đầy những điều thần diệu	191
<b>6.</b>	Nhìn theo nguyên lý toàn ảnh	258

### **PHẦN III: KHÔNG GIAN VÀ THỜI GIAN**

<b>7.</b>	Thời gian bên ngoài tâm thức	309
<b>8.</b>	Du hành trong siêu toàn ảnh	359
<b>9.</b>	Trở về thời mơ	449

	Chú thích	474
--	-----------	-----

	Lời cảm ơn của người dịch	507
--	---------------------------	-----

	Index	507
--	-------	-----

## Lời cảm ơn

Viết luôn là một nỗ lực cộng tác và nhiều người đã đóng góp theo những cách khác nhau để tạo ra cuốn sách này. Không thể liệt kê hết tên của tất cả mọi người đã tham gia, nhưng dù sao tôi cũng nêu tên một số ít người xứng đáng được cảm ơn một cách đặc biệt.

Trước hết là David Bohm, Ph.D. và Karl Pribram, Ph.D., những người đã chia sẻ một cách hào phóng cả về thời gian lẫn các ý tưởng của mình, mà nếu không có họ thì cuốn sách này chắc đã không được viết ra.

Cũng như Barbara Brennan, M.S., Larry Dossey, M.D., Brenda Dunne, Ph.D., Elizabeth W.Fenske, Ph.D., Gordon Globus, Jim Gordon, Stalislav Grof, M.D., Francine Howland, M.D., Valerie Hunt, Ph.D., Robert Jahn, Ph.D., Ronald Wong Jue, Ph.D., Mary Orser, F. David Peat, Ph.D., Elizabeth Rauscher, Ph.D., Beatrice Rich, Peter M. Rojcewicz, Ph.D., Abner Shimony, Ph.D., Bernie S. Siegel, M.D., T.M. Srinivasan, M.D., Whitley Strieber, Russell Targ, William A. Tiller, Ph.D., Montague Ullman, M.D., Lyall Watson, Ph.D., Joel L. Whitton, M.D., Ph.D., Fred Alan Wolf, Ph.D. và Richard Zarro, những người cũng đã rất hào phóng đóng góp thời gian và các ý tưởng của mình cho cuốn sách này.

Cám ơn Carol Ann Dryer vì tình bạn, vì những hiểu biết sâu sắc và sự ủng hộ chân thành, và cũng vì sự hào phóng vô hạn khi đã chia sẻ với tôi tài năng kiệt xuất của bà.

Cám ơn Kenneth Ring, Ph.D. vì nhiều giờ trò chuyện thú vị và vì đã giới thiệu cho tôi những bài viết của Henry Corbin.

Cám ơn Stanley Krippner đã dành nhiều thời gian gọi điện hoặc gửi thư cho tôi mỗi khi trong đầu ông nảy ra điều gì mới mẻ có liên quan đến ý tưởng toàn ảnh.

Cám ơn Terry Oleson, Ph.D., đã dành thời gian và sẵn lòng cho phép tôi sử dụng giản đồ “người bé nhỏ trong tai” của ông.

Cám ơn Michael Grosso, Ph.D., vì những cuộc trò chuyện kích thích tư duy và đã giúp tôi tìm kiếm một số công trình về các hiện tượng dị thường.

Cám ơn Brendan O'Regan thuộc Viện các khoa học tinh thần, người đã có những đóng góp quan trọng trong nghiên cứu các hiện tượng dị thường và đã giúp tôi tìm kiếm một số công bố cần thiết.

Cám ơn Peter Brunjes, người bạn lâu năm của tôi, đã sử dụng các mối quan hệ của mình ở trường đại học để giúp tôi có được một số tài liệu tham khảo hiếm.

Cám ơn Judith Hooper đã cho tôi mượn rất nhiều sách và các bài báo từ bộ sưu tập tư liệu rất phong phú của bà về các ý tưởng toàn ảnh.

Cám ơn Susan Cowles, M.S., thuộc Viện Bảo tàng Toàn ảnh ở New York đã giúp tôi tìm kiếm những minh họa cho cuốn sách này.

Cám ơn Kerry Brace vì những chia sẻ của ông về ý tưởng



toàn ảnh khi áp dụng cho tư tưởng Hindu giáo, và từ những bài viết của ông, tôi đã nảy ra ý tưởng dùng bức toàn ảnh của Công chúa Leia trong bộ phim *Chiến tranh giữa các vì sao* để mở đầu cuốn sách này.

Cám ơn Marilyn Ferguson, người sáng lập bản tin *Brain/Mind* và cũng là một trong số những nhà văn đầu tiên công nhận và viết về tầm quan trọng của lý thuyết toàn ảnh, bà cũng là người rất hào phóng chia sẻ với tôi thời gian và suy nghĩ của mình. Bạn đọc tinh ý hẳn sẽ nhận ra đoạn tổng kết quan niệm về vũ trụ của tôi dựa trên các kết luận của Bohm và Pribram ở cuối Chương 2, thực chất là sự trích dẫn kín đáo từ cuốn sách *bestseller* của bà nhan đề *The Aquarian Conspiracy*. Sự bất lực của tôi khi không thể tìm ra một cách nào khác tốt hơn để tổng kết ý tưởng toàn ảnh chính là bằng chứng tuyệt vời về tài năng viết văn trong sáng và súc tích của Ferguson.

Tôi cũng cám ơn tập thể Hội nghiên cứu tâm thần Hoa Kỳ vì đã giúp đỡ tôi tìm kiếm các tài liệu tham khảo, các nguồn, và tên tuổi của các cá nhân liên quan.

Cám ơn Martha Visser và Sharon Schuyler vì đã giúp đỡ điểm sách.

Cám ơn Ross Wetzsteon thuộc tạp chí *Village Voice* đã đề nghị tôi viết một bài báo về lý thuyết toàn ảnh và tất cả đã bắt đầu từ đó.

Cám ơn Claire Zion thuộc Nxb Simon & Schuster, người đầu tiên gợi ý tôi viết một cuốn sách về ý tưởng toàn ảnh.

Cám ơn Lucy Kroll và Barbara Hogenson vì họ là những người đại diện tốt nhất có thể.

Cám ơn Lawrence P. Ashmead của Nxb HarperCollins vì đã

kiên trì ủng hộ cuốn sách này và John Michel vì sự biên tập chu đáo và sâu sắc.

Nếu có ai đó mà tôi đã sơ suất bỏ sót xin vui lòng lượng thứ. Tất cả những ai đã từng giúp đỡ tôi để cuốn sách này ra đời, dù được nêu tên ở đây hay không, xin hãy nhận từ tôi lời cảm ơn chân thành.

## Lời giới thiệu

Cũng như bất cứ nhà văn khoa học giỏi có máu báo chí nào, Michael Talbot thích lần mò vào các lĩnh vực khoa học tiên tiêu để tìm kiếm các ý tưởng. Vào những năm 80 của thế kỷ trước, Talbot đã tình cờ được chứng kiến một thí nghiệm ở Pháp rất bí hiểm do một giảng viên trẻ tiến hành để làm luận án tiến sĩ. Đó là một dự án thật táo bạo: Alain Aspect, một nghiên cứu sinh Ph.D ở trường Cao đẳng Sư phạm Cachan, ngoại ô Paris, đã dựng thí nghiệm này nhằm chứng minh rằng, chí ít là trong một phương diện, Einstein đã sai lầm.

Aspect đã tiến hành kiểm tra một đặc điểm lạ của vật lý lượng tử, cái gọi là “tính-không định xứ” hay còn gọi là sự “rối”. Như Niels Bohr, một người tiên phong đoạt giải Nobel của vật lý lượng tử, đã phát hiện rằng, một khi các hạt hạ nguyên tử, như electron hoặc photon, tiếp xúc với nhau, thì vì một lý do nào đó còn chưa rõ ràng, chúng mãi mãi vẫn còn chịu ảnh hưởng của nhau một cách tức thời, trong mọi khoảng thời gian hoặc ở khoảng cách bất kỳ.

Khi các hạt vướng mắc với nhau như thế, những tác dụng của một hạt luôn luôn ảnh hưởng tới hạt kia theo cùng một hướng hay ngược lại, bất kể chúng ở cách nhau bao xa. Chúng hành động tựa như một cặp tình nhân duyên số trắc trở, những người bị buộc phải chia lìa và mãi mãi sống xa rời

nhau, nhưng họ vẫn tiếp tục không chỉ biết mỗi bước đi của nhau, mà còn làm theo mọi hoạt động của người kia trong cả phần đời còn lại của mình.

Einstein đã từ chối chấp nhận tính không định xứ khi miệt thị lý thuyết đó là “tác dụng ma quái trên khoảng cách”. Einstein tuyên bố loại liên kết tức thời này không thể xảy ra được, vì nó đòi hỏi thông tin sẽ phải truyền nhanh hơn tốc độ ánh sáng, cái mà ông xem là giới hạn bên ngoài tuyệt đối để một vật có thể ảnh hưởng nhanh chóng như thế nào đối với một vật khác. Ngay cả các hạt hạ nguyên tử cũng được cho là không thể ảnh hưởng đến các hạt khác nhanh hơn thời gian mà hạt thứ nhất phải mất để đi đến hạt thứ hai với tốc độ ánh sáng.

Năm 1972, John Bell, một nhà vật lý Ailen, đã hình dung ra một phương pháp đơn giản để xác minh sự thật về tính không định xứ bằng cách tiến hành đo một cặp hạt lượng tử đã từng tiếp xúc với nhau, nhưng bây giờ ở cách xa nhau. Thế giới quan thông thường của chúng ta tin rằng một phép đo sẽ lớn hơn phép đo kia, và do đó chứng minh “tính bất bình đẳng” của chúng. Nếu như tính bất bình đẳng bị vi phạm, thì đó chính là bằng chứng cho thấy hai hạt này có “vướng mắc” với nhau.

Bất đẳng thức của Bell, sau này được biết đến như một định lý, vẫn còn là một thí nghiệm tưởng tượng thông minh cho tới khi thí nghiệm trong đời thực của Aspect chứng tỏ rằng khi hai photon bay ra từ cùng một nguyên tử thì phép đo tiến hành trên một photon ngay lập tức sẽ ảnh hưởng đến vị trí của photon thứ hai. So sánh hai phép đo trên mỗi photon người ta thấy chúng hoàn toàn như nhau. Dường như có một sợi dây vô hình đã nối hai hạt lượng tử qua không gian để làm cho chúng cứ theo sát nhau mãi mãi.

Aspect đã chứng minh một cách thuyết phục rằng các hạt có thể di chuyển nhanh hơn tốc độ ánh sáng. Nhưng ông cũng đưa ra những bằng chứng ban đầu quan trọng rằng tại những tầng thấp nhất của vật chất, mọi thứ nối kết với nhau.

Thí nghiệm của Aspect ít được quảng bá trên báo chí đại chúng, nhưng Talbot đã ngay lập tức nhận ra tầm quan trọng của nó. Đặc biệt ông rất ấn tượng với sự diễn giải của David Bohm, một nhà vật lý của Đại học London, về những phát hiện của Aspect. Như Bohm đã nhận thấy, chỉ với một thí nghiệm nhỏ, Aspect đã phá tan chính những nền tảng của vật lý: vật chất không còn được xem là những cá thể tách rời nhau nữa, mà phải được coi như những cá thể về cơ bản có kết nối với nhau.

Như Talbot viết, “Bohm tin nguyên nhân để các hạt hạ nguyên tử vẫn còn tiếp xúc với nhau bất kể khoảng cách ngăn cách chúng không phải bởi vì chúng gửi cho nhau một loại tín hiệu bí ẩn đi đi về về mà là bởi vì sự ngăn cách giữa chúng chỉ là ảo ảnh. Ông lập luận rằng ở một mức sâu hơn nào đó của thực tại, những hạt như vậy không còn là những thực thể tách biệt nữa, mà thực sự là những mở rộng của cùng một thứ cơ bản.”

Bohm là người đề xướng rất sớm ý tưởng cho rằng, thực tế, không tồn tại một thực tại khách quan và “cứng”. Ông tin rằng thế giới được quán lại trong một trạng thái “ẩn”, và ông đã dùng bức ảnh toàn ký như một mô hình.

Bức ảnh toàn ký, theo một nghĩa nào đó, là một tủ hồ sơ lượng tử, trong đó thông tin được xếp lại – được lưu trữ – trong các sóng lượng tử. Trong bức ảnh toàn ký laser cổ điển, chùm laser được tách ra. Một phần của nó phản xạ trên vật – như quả táo chẳng hạn – và phần còn lại phản xạ trên các gương. Sau đó chúng được hợp nhất và được thu

bởi một mẫu kính hay phim ảnh. Kết quả trên tấm kính này – biểu diễn bức tranh giao thoa của các sóng đỏ – giống như một tập hợp lạ lùng của các vòng tròn đồng tâm.

Tuy nhiên, khi bạn chiếu một chùm sáng từ một laser cùng loại qua tấm kính ảnh thì cái mà bạn nhìn thấy là ảnh ảo ba chiều của một quả táo. Một ví dụ hoàn hảo của điều này là ảnh của Công chúa Leia được phát bởi R2-D2 trong tập IV của bộ phim truyền hình nhiều tập *Chiến tranh giữa các vì sao*.

Bohm đã coi vũ trụ như một đại bản doanh thông tin khổng lồ của “một toàn thể nguyên vẹn” mà ở đó vạn vật trong vũ trụ đã hiện diện trong một vùng vô hình nào đó bên ngoài thời gian và không gian – một trường của mọi khả năng – có thể được gọi ra và làm cho “hiển hiện” hoặc bộc lộ, khi cần. Như Talbot viết, “Nó phải được nhìn nhận như một loại nhà kho vũ trụ của ‘mọi thứ’”.

Talbot cũng đã từng gặp Karl Pribram, một nhà thần kinh học, người đã xác tín rằng nhận thức của chúng ta về thế giới xảy ra như là kết quả của việc đọc và biến đổi phức tạp thông tin ở những cấp độ khác nhau của thực tại. Pribram tin rằng não cũng sử dụng các sóng lượng tử, như một bức toàn ảnh, để lưu trữ một lượng thông tin khổng lồ. Bộ não của chúng ta đọc các thông tin đó và từ đó tạo ra thế giới ba chiều, khá giống với hình ảnh của Công chúa Leia có thể được tái tạo khi một trong những chùm laser gốc được chiếu vào tấm kính ảnh. Điều quan trọng nhất là mô hình này cũng cho Pribram một mô hình để giải thích não đã thực hiện những nhiệm vụ định xứ cũng như xử lý và lưu trữ thông tin như thế nào xuyên suốt một tổng thể lớn hơn.

Trong cuốn *Vũ trụ toàn ảnh*, Talbot đã nắm lấy và theo đuổi những ý tưởng đó. Ông cũng là người đề xuất rất sớm ý tưởng cho rằng toàn bộ vũ trụ là một cơ thể khổng lồ, không

thể chia tách. “Vạn vật thâm nhập vào nhau, và mặc dù bản chất con người có thể tìm cách phân loại, sắp xếp, và chia nhỏ, nhưng những hiện tượng khác nhau của vũ trụ, tất cả những phần nhỏ đó đều tất yếu là giả tạo và toàn bộ tự nhiên xét cho cùng là một mạng liên mạch”, ông viết. “Mặc cho vẻ cứng rắn biểu kiến của nó, vũ trụ cốt lõi chỉ là một ảo giác, một bức toàn ảnh khổng lồ và chi tiết tuyệt vời”.

“Cái toàn bộ nằm trong cái nhỏ bé” là khía cạnh của toàn ảnh mà Talbot đam mê nhất – đó là ý tưởng cho rằng mỗi một phần nhỏ của thông tin được mã hóa đều chứa đựng toàn bộ hình ảnh. Nếu bạn cắt tấm kính ảnh chụp Công chúa Leia thành các mẫu nhỏ và chiếu chùm tia laser thích hợp vào một trong các mẫu đó, thì hình ảnh đầy đủ của Công chúa vẫn sẽ xuất hiện.

Michael Talbot không bao giờ biết được số phận quyền sách của mình đã trở thành kinh điển trong lĩnh vực khoa học và tâm linh. Chỉ vừa 38 tuổi, ông đã qua đời do căn bệnh máu trắng mãn tính vào tháng 5 năm 1992, một năm sau khi cuốn *Vũ trụ toàn ảnh* được xuất bản – một cái chết quá sớm trước khi ông hoàn tất công trình của đời mình.

Tuy nhiên, *Vũ trụ toàn ảnh* đã trở thành một đài kỷ niệm sừng sững tưởng nhớ ông. Qua nhiều năm tháng, cuốn sách vẫn được đông đảo bạn đọc mến mộ, và không khó tìm được nguyên nhân của điều đó. Đây là một câu chuyện cộng hưởng sâu sắc với mỗi chúng ta. Nhiều người đã thừa nhận một cách rất bản năng rằng về cơ bản tất cả chúng ta là một; mỗi ngày chúng ta lại có thêm bằng chứng về chuyện cái tất cả nằm trong cái nhỏ bé của cuộc đời chúng ta.

Thật hạnh phúc là khoa học đã bắt kịp tầm nhìn xa của Talbot; hẳn là ông sẽ vô cùng vui sướng bởi rất nhiều nghiên cứu mới đây trong mọi khoa học, chứ không đơn giản chỉ

là vật lý lượng tử, đều chứng tỏ rằng vạn vật ít tính cá thể hơn rất nhiều so với chúng ta tưởng. Một câu chuyện khoa học đang xuất hiện cung cấp bằng chứng cho thấy toàn bộ vật chất tồn tại trong một mạng nhằng nhịt các kết nối. Khía cạnh quan trọng nhất của sự sống không còn là vật nữa, mà là mối liên hệ *giữa* các vật.

Năm tháng qua đi, tôi cảm thấy có một mối liên hệ với Talbot, vượt ra ngoài tình yêu chung đối với chủ đề này và sự khâm phục của tôi đối với quyển sách tuyệt vời của ông. Tôi với ông còn có chung một biên tập viên của Nxb HarperColins, đó là Larry Ashmead đã quá cố, người đã chăm lo cho cuốn *The Field* của tôi. Sự phổ biến rộng rãi của *Vũ trụ toàn ảnh* chính là một tặng vật dành cho Larry Ashmead và tầm nhìn xa rộng của riêng ông, và cho chính tài năng của Talbot. Cả hai chắc hẳn sẽ vô cùng sung sướng trước sức sống bền bỉ đến kỳ lạ của cuốn sách.

**LYNNE MCTAGGART**

Tháng Chạp 2010



## Mở đầu

Cuộc phiêu lưu mạo hiểm của Luke Skywalker trong phim *Chiến tranh giữa các vì sao* bắt đầu khi một tia sáng phát ra từ người máy Artoo Detoo và phóng chiếu hình ảnh ba chiều nhỏ xíu của Công chúa Leia. Luke nhìn như bị hút hồn vào bức điêu khắc ma quái bằng ánh sáng đang cầu xin sự giúp đỡ của ai đó tên là Obi-wan Kenobi. Đó là một bức ảnh *toàn ký* [hologram], một bức tranh ba chiều được tạo ra nhờ sự trợ giúp của laser; và nhờ vào ma thuật của công nghệ, ta mới có được những hình ảnh lạ lùng đến như vậy. Nhưng đáng ngạc nhiên hơn cả, đó là việc một số nhà khoa học bắt đầu tin rằng bản thân vũ trụ chính là một loại ảnh toàn ký khổng lồ, một thứ ảo ảnh chi tiết đến kỳ lạ, chẳng thực cũng chẳng hư gì hơn hình ảnh của Công chúa Leia mà Luke bắt đầu truy tìm.

Nói một cách khác, có đủ bằng chứng khiến ta đổ rằng thế giới mình đang sống cùng với mọi thứ có trong đó – từ các bông tuyết đến những cây gỗ thích đến những ngôi sao băng và các electron đang quay tít – cũng chỉ là những hình ảnh ma quái, những hình ảnh được phóng chiếu từ một cấp độ thực tại nằm rất xa ngoài tầm thực tại của chúng ta, theo đúng nghĩa đen là vượt ra ngoài cả không gian lẫn thời gian.

Những kiến trúc sư chính của ý tưởng đáng kinh ngạc này là hai nhà tư tưởng kiệt xuất của thế giới: nhà vật lý David

Bohm của Đại học London, một người được Einstein bảo trợ và là một trong những nhà vật lý lượng tử được trọng nể nhất trên thế giới; và Karl Pribram, một nhà sinh lý học thần kinh thuộc Đại học Stanford và là tác giả của cuốn giáo khoa kinh điển về tâm lý học thần kinh nhan đề *Các ngôn ngữ của bộ não*. Điều lạ là, Bohm và Pribram đã độc lập đi đến các kết luận của họ, trong khi mỗi người nghiên cứu theo những hướng hoàn toàn khác nhau. Bohm đã bị bản chất toàn ảnh của vũ trụ thuyết phục chỉ sau nhiều năm tháng không thỏa mãn với sự bất lực của những lý thuyết chính thống trong việc cắt nghĩa tất cả các trường hợp bất gặp trong vật lý lượng tử. Pribram thì bị thuyết phục xuất phát từ sự thất bại của những lý thuyết chính thống về bộ não trong việc cắt nghĩa nhiều câu đố khác nhau trong lĩnh vực sinh lý thần kinh.

Thế nhưng, sau khi có được những quan niệm này, Bohm và Pribram đã nhanh chóng nhận thấy mô hình toàn ảnh cắt nghĩa được rất nhiều những bí ẩn khác nữa, bao gồm cả sự bất lực không thể chối cãi được của các lý thuyết, dù chúng có bao quát đến đâu, trong việc lý giải mọi hiện tượng xảy ra trong tự nhiên; rồi khả năng đặc biệt của những người chỉ nghe bằng một bên tai mà vẫn xác định được tiếng động đến từ hướng nào; và cả khả năng chúng ta nhận mặt được ai đó sau rất nhiều năm tháng, dù người đó đã thay đổi nhiều trong khoảng thời gian xa cách ấy.

Nhưng điều đáng kinh ngạc nhất về mô hình toàn ảnh là nó đã khiến cho hàng loạt hiện tượng quá khó hiểu mà xưa nay người ta thường xếp ở ngoài phạm vi của nhận thức khoa học giờ đây đột nhiên trở nên có ý nghĩa. Những hiện tượng này bao gồm thần giao cách cảm, khả năng nhìn thấy trước những điều sẽ xảy ra, những cảm giác bí ẩn về sự hòa làm một với vũ trụ, và thậm chí cả trạng thái xuất thần hay khả năng dùng năng lực tinh thần để di chuyển đồ vật.

Thực tế, người ta nhanh chóng nhận thấy rằng ngày càng có nhiều nhà khoa học tin theo mô hình toàn ảnh, một mô hình giúp họ gần như cắt nghĩa được rất nhiều những trải nghiệm dị thường và huyền bí, và chỉ trong khoảng sáu hay bảy năm gần đây nó đã truyền cảm hứng cho nhiều nhà nghiên cứu và rọi ánh sáng ngày càng nhiều vào những hiện tượng xưa nay tưởng chừng như không giải thích nổi, chẳng hạn như:

- Vào năm 1980, Giáo sư tâm lý học Kenneth Ring của Đại học Connecticut đã đề xuất rằng có thể dùng mô hình toàn ảnh để cắt nghĩa những trải nghiệm cận tử (hay chết lâm sàng). Ring vốn là Chủ tịch Hiệp hội Quốc tế Nghiên cứu Hiện tượng Cận tử, ông tin rằng những trải nghiệm như thế, cũng như bản thân cái chết, thật ra chỉ là sự dịch chuyển ý thức của một người từ một cấp độ toàn ảnh này của thực tại sang một cấp độ toàn ảnh khác mà thôi.
- Vào năm 1985, cùng với một phó giáo sư môn tâm thần học của Trường Y Khoa, Đại học Johns Hopkins, giáo sư Stanislav Grof, giám đốc nghiên cứu của Trung tâm Nghiên cứu bệnh Tâm thần Maryland, đã công bố một cuốn sách trong đó ông kết luận rằng những mô hình sinh lý thần kinh hiện hành về bộ não là không thỏa đáng, mà chỉ mô hình toàn ảnh mới cắt nghĩa được những thứ như những trải nghiệm điển hình, những đụng độ với vô thức tập thể và những hiện tượng khác thường khác được trải nghiệm trong khi những trạng thái của ý thức thay đổi.
- Tại cuộc hội nghị thường niên của Hiệp hội Nghiên cứu về Giác Mơ tổ chức tại Washington D.C. năm 1987, nhà vật lý Fred Alan Wolf đã đọc một bài tham luận trong đó ông khẳng định rằng, dùng mô hình toàn ảnh có thể cắt nghĩa được những giấc mơ minh mẫn (những giấc mơ sinh động hiếm gặp trong đó người mơ nhận thấy mình

đang tỉnh). Wolf tin rằng những giấc mơ như vậy thật ra là những chuyến viếng thăm tới những thực tại song song, và mô hình toàn ảnh, cuối cùng, sẽ cho phép phát triển một môn “vật lý học về ý thức” cho ta khả năng bắt đầu khảo sát đầy đủ hơn những cấp độ nằm ở những chiều khác của sự tồn tại.

- Trong cuốn sách của mình xuất bản năm 1987 nhan đề *Tính đồng bộ: Cầu nối giữa vật chất và tinh thần*, T.S. F. David Peat, một nhà vật lý thuộc Đại học Queen ở Canada, đã khẳng định rằng những hiện tượng đồng bộ (những sự trùng hợp khác thường và có ý nghĩa về mặt tâm lý có vẻ như không phải chỉ là kết quả của sự ngẫu nhiên may rủi) đều có thể giải thích được bằng mô hình toàn ảnh. Peat tin rằng những sự trùng hợp đó thực sự là những “vết rạn trong kết cấu của thực tại”. Chúng bộc lộ cho thấy các quá trình tư duy của chúng ta gắn kết mật thiết với thế giới vật chất hơn nhiều so với những gì xưa nay ta tưởng.

Trên đây mới chỉ là một vài trong nhiều ý tưởng hấp dẫn mà cuốn sách này sẽ khai thác. Trong số những ý tưởng ấy có rất nhiều ý tưởng gây tranh cãi kịch liệt. Thật vậy, mô hình toàn ký là một mô hình còn gây nhiều tranh cãi và không hề có chuyện được đại đa số các nhà khoa học chấp thuận. Tuy nhiên, như ta sẽ thấy, nhiều nhà tư tưởng lớn và có uy tín đã ủng hộ mô hình này và tin rằng không chừng đó lại là bức tranh chính xác nhất về thực tại mà chúng ta đang có.

Mô hình toàn ảnh cũng đã nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ về mặt thực nghiệm. Nhiều công trình nghiên cứu thuộc lĩnh vực sinh lý học thần kinh đã xác nhận những tiên đoán khác nhau của Pribram về bản chất toàn ảnh của ký ức và tri giác. Cũng tương tự như thế, vào năm 1982, một thí nghiệm có tính bước ngoặt được một nhóm nghiên cứu tiến hành

dưới sự dẫn dắt của nhà vật lý Alain Aspect thuộc Viện quang học lý thuyết và ứng dụng Paris đã chứng minh được rằng mạng các hạt hạ nguyên tử vốn tạo nên vũ trụ vật chất của chúng ta – cũng chính là bản thân kết cấu của thực tại – có mang đặc tính “toàn ảnh” khó chối cãi. Những phát hiện ấy cũng sẽ được bàn đến trong cuốn sách này.

Bên cạnh bằng chứng thực nghiệm, còn rất nhiều những điều khác đã đóng góp thêm sức nặng cho giả thuyết toàn ảnh. Có lẽ đáng lưu ý nhất ở đây là tư cách cá nhân và những thành công của chính hai nhân vật đã khơi mào cho ý tưởng này. Từ rất sớm trong sự nghiệp của họ, trước cả khi mô hình toàn ký lóe sáng trong đầu mình, mỗi người trong họ đã gặt hái được những thành tựu hẳn phải khiến cho hầu hết các nhà nghiên cứu sẵn sàng sống nốt cuộc đời hàn lâm của họ trong ánh hào quang của những thành tựu ấy. Vào những năm 1940, Pribram đã tiến hành những công trình nghiên cứu tiên phong về hệ limbic, một vùng của bộ não liên quan đến những cảm xúc và hành vi. Công trình nghiên cứu của Bohm về vật lý plasma trong những năm 1950 cũng là một công trình mang tính bước ngoặt.

Thậm chí đáng kể hơn nữa, mỗi người trong số họ lại nổi bật theo một cách khác. Cách mà kể cả những người thành đạt nhất, dù đàn ông hay phụ nữ, cũng hiếm khi có được, vì nó không chỉ đơn giản được đo đếm bằng trí thông minh hay tài năng. Nó được đo đếm bằng lòng dũng cảm, bằng ý chí sắt đá trong việc bảo vệ những xác tín của mình kể cả khi phải đương đầu với những sự chống đối quyết liệt nhất. Vào thời còn đang học sau đại học, Bohm đã làm luận án tiến sĩ dưới sự hướng dẫn của Robert Oppenheimer. Sau đó, vào năm 1951, khi Oppenheimer lâm vào cảnh bị Hội đồng điều tra những Hoạt động chống lại nước Mỹ [*Un-American Activities*] của Thượng Nghị Sĩ Joseph McCarthy

mang ra truy xét, Bohm được gọi đến làm chứng chống lại Oppenheimer, nhưng ông đã từ chối. Kết quả là ông bị mất việc ở Princeton và không bao giờ còn được giảng dạy ở Mỹ nữa, ông phải di cư sang Brazil rồi sau đó sang Anh Quốc.

Trong buổi đầu của sự nghiệp, Pribram cũng đã phải đối mặt với một thử thách tương tự. Vào năm 1935, một nhà thần kinh học Bồ Đào Nha tên là Egas Moniz đã sáng chế ra cái ông ta tin là cách trị liệu hoàn hảo đối với những căn bệnh về tinh thần. Vị bác sĩ này khám phá ra rằng, bằng cách dùng dao mổ lách vào hộp sọ của một người rồi tìm cách bóc tách lớp vỏ não phía trước trán ra khỏi phần còn lại của bộ não, lập tức ông ta có thể khiến những bệnh nhân tâm thần quây phá nhất trở nên ngoan ngoãn dễ bảo. Ông ta gọi thủ pháp này là *phẫu thuật thùy trước trán*, và trong thập niên 1940 thủ pháp này đã trở thành một kỹ thuật y học phổ biến đến mức Moniz đã được trao giải Nobel. Vào thập niên 1950, thủ pháp này vẫn tiếp tục được phổ biến rộng rãi và nó trở thành một công cụ, giống như những phiên tòa của McCarthy, dùng để dập tắt những hành vi phiến toái về mặt văn hóa. Việc sử dụng nó nhằm mục đích này được chấp thuận tới mức nhà phẫu thuật Walter Freeman, người bệnh vực nhiệt thành nhất cho thủ pháp này ở Mỹ, đã không ngần ngại viết rằng phẫu thuật thùy trước trán đã biến loại người méo mó trong xã hội, những kẻ “tâm thần phân liệt, đồng tính luyến ái, cực đoan” thành “những công dân gương mẫu của nước Mỹ”.

Đúng vào giai đoạn ấy, Pribram bắt đầu bước lên sân khấu y học. Tuy nhiên, khác với nhiều đồng nghiệp đương thời, Pribram cảm thấy việc can thiệp một cách quá khinh suất đến bộ não người khác là một việc làm sai trái. Niềm tin của ông sâu sắc đến mức trong khi làm việc với tư cách bác sĩ phẫu thuật thần kinh trẻ ở Jacksonville, Florida, ông đã nhất quyết không công nhận thứ kiến thức y học được coi là

uyên thâm của thời đó và không cho phép tiến hành bất cứ ca phẫu thuật thùy nào trong khu vực mà ông đảm trách. Sau này ở Yale, ông vẫn khăng khăng giữ vững lập trường luôn gây tranh cãi của mình, và thế là những quan điểm cấp tiến của ông đã khiến ông suýt bị mất việc.

Sự tận tâm của Bohm và Pribram trong việc bảo vệ những gì mình tin tưởng, bất chấp mọi hậu quả, cũng được thể hiện một cách rõ ràng như thế đối với mô hình toàn ảnh. Như ta sẽ thấy, việc đặt tiếng tăm không phải là không vang dội của mình đằng sau một ý tưởng đầy tranh cãi như thế không hề là một việc dễ dàng đối với bất cứ ai. Cả lòng dũng cảm lẫn viễn kiến của họ thể hiện trong quá khứ đã đóng góp thêm sức nặng cho ý niệm toàn ảnh.

Một bằng chứng cuối cùng chứng minh cho mô hình toàn ảnh chính là bản thân sự huyền bí. Điều này không phải không quan trọng, vì trong những thập kỷ gần đây, hàng loạt bằng chứng dồn dập đã khiến ta phải nghĩ rằng sự hiểu biết về thực tại của chúng ta hiện nay, bức tranh cây-gậy-và-hòn-đá, hay một thế giới chắc chắn và thuận tiện mà tất cả chúng ta đã được học trong các giờ về khoa học ở trường phổ thông, là sai. Bởi vì không thể cắt nghĩa được những khám phá mới này bằng bất cứ một mô hình khoa học chính thống nào mà ta có trong tay, thứ khoa học chủ yếu đã phớt lờ chúng đi. Tuy nhiên, khối lượng bằng chứng đã chạm tới điểm mà tình trạng này không còn tiếp diễn lâu hơn được nữa.

Hãy tạm minh họa bằng một ví dụ. Vào năm 1987, nhà vật lý Robert G. Jahn và nhà tâm lý học lâm sàng Brenda J. Dunne, cùng thuộc Đại học Princeton, đã tuyên bố rằng sau một thập niên cẩn trọng tiến hành các thí nghiệm ở Phòng thí nghiệm các hiện tượng lạ Princeton, họ đã tích lũy được những bằng chứng chắc chắn cho thấy rằng tâm trí có thể

tương tác với thực tại vật lý bằng con đường tâm linh. Đặc biệt hơn cả, Jahn và Dunne phát hiện ra rằng chỉ bằng cách tập trung tư tưởng, nhiều người đã có thể tác động đến cách vận hành của một số loại máy móc. Đó là một khám phá đáng ngạc nhiên và không thể giải thích được dựa vào bức tranh chính thống về thực tại của chúng ta.

Thế nhưng với cách nhìn toàn ảnh thì lại cắt nghĩa được. Trái lại, vì những kiến thức khoa học hiện nay của chúng ta không thể lý giải được những sự kiện lạ thường nên những sự kiện lạ thường ấy mới cần đến một cách nhìn nhận mới đối với vũ trụ, một hình mẫu khoa học mới. Bên cạnh việc chỉ ra mô hình toàn ảnh có thể cắt nghĩa những hiện tượng lạ thường như thế nào, cuốn sách còn khảo sát vì sao những bằng chứng về các hiện tượng dị thường đang ngày càng gia tăng lại dường như đòi hỏi sự tồn tại của một mô hình như vậy.

Việc không thể cắt nghĩa được các hiện tượng dị thường dựa vào thế giới quan khoa học hiện thời của chúng ta chỉ mới là một trong những lý do vẫn còn sự tranh cãi gay gắt đến như thế. Một lý do khác là hoạt động chức năng tâm linh không dễ gì nắm bắt được trong phòng thí nghiệm, và rồi điều này đã khiến nhiều nhà khoa học đi đến kết luận rằng nó không hề tồn tại. Sự lảng tránh hiển nhiên này cũng sẽ được bàn đến trong cuốn sách.

Một lý do thậm chí còn quan trọng hơn nữa, đó là, trái với những gì đa số chúng ta vẫn xác tín, khoa học không phải là không có những định kiến. Tôi lần đầu tiên nhận ra điều này nhiều năm về trước khi hỏi một nhà vật lý có tên tuổi rằng ông nghĩ gì về một thí nghiệm cận tâm lý cụ thể. Nhà vật lý (người vốn nổi tiếng hoài nghi về các hiện tượng dị thường) đã nhìn tôi và nói với giọng đầy uy lực rằng các kết quả thí nghiệm cho thấy “không có bằng chứng nào chứng



tỏ sự biểu hiện của chức năng tâm linh”. Lúc đó tôi cũng chưa xem đến những kết quả thí nghiệm, nhưng vì trót đánh giá rất cao trí tuệ và tiếng tăm của nhà vật lý nọ nên tôi đã mặc nhiên chấp nhận phán đoán của ông. Sau này, khi tự mình xem xét kỹ lại kết quả, tôi mới choáng váng phát hiện ra thí nghiệm đã cho thấy chính xác bằng chứng hiển nhiên về khả năng tâm linh. Vì thế tôi nhận ra được một việc là, kể cả những nhà khoa học có tiếng tăm cũng vẫn có thể có những thành kiến và những điểm mù.

Đáng tiếc là tình hình này lại thường xuyên xảy ra trong hoạt động nghiên cứu các hiện tượng huyền bí. Trong một bài viết mới đây đăng trên tờ *American Psychologist*, nhà tâm lý học Irvin L. Child của Đại học Yale phân tích kỹ lưỡng việc các tổ chức khoa học đã có thái độ ra sao đối với một loạt những thí nghiệm nổi tiếng về giấc mơ ngoại cảm (*ESP dream – Extrsensory Perception dream*) được tiến hành tại Trung tâm Y tế Maimonides ở Brooklyn, New York. Bất chấp những bằng chứng ngoạn mục minh chứng cho ESP mà các nhà thực nghiệm phát hiện ra, Child nhận thấy các công trình của họ gần như hoàn toàn không được cộng đồng khoa học biết đến. Thậm chí tình hình còn đau lòng hơn nữa, trong một vài ấn phẩm khoa học lẻ tẻ miễn cưỡng phải bình luận về các thí nghiệm nói trên, Child cũng nhận thấy công trình nghiên cứu đã bị “bóp méo một cách nghiêm trọng” và người ta đã hoàn toàn xóa nhòa đi tầm quan trọng của nó.<sup>1</sup>

Sao sự thế lại có thể như vậy? Có một lý do, đó là khoa học không phải lúc nào cũng khách quan như ta vốn tưởng. Ta vốn nhìn các nhà khoa học với chút kính nể, và rồi khi họ nói ra điều gì thì ta lập tức tin ngay là đúng. Ta quên khuấy mất rằng họ cũng chỉ là những con người và cũng không thể tránh khỏi những định kiến tôn giáo, triết học và văn hóa như tất cả chúng ta. Đó là điều đáng tiếc, vì như trong cuốn

sách này sẽ chỉ ra, có vô số bằng chứng chứng tỏ vũ trụ chứa đựng nhiều hơn rất nhiều những gì mà thế giới quan hiện hành của chúng ta cho phép.

Vậy can có gì mà khoa học lại đặc biệt dị ứng với những hiện tượng huyền bí đến thế? Đó là một câu hỏi còn khó trả lời hơn nữa. Bàn về sự dị ứng đối với những quan điểm phi chính thống của mình về sức khỏe mà ông từng trải nghiệm, tiến sĩ phẫu thuật Bernie S. Siegel của đại học Yale, tác giả cuốn sách bestseller có tựa đề *Tình yêu, Y học, và Phép mầu*, đã khẳng định rằng sở dĩ như vậy là bởi vì mọi người bị bệnh nghiện những niềm tin của chính mình. Siegel bảo điều này giải thích tại sao khi bạn cố tìm cách thay đổi niềm tin của ai đó thì lập tức họ sẽ hành xử y như một con nghiện vậy.

Nhận xét của Siegel xem chừng chứa đựng rất nhiều sự thật, có lẽ chính vì thế mà bao nhiêu những tuệ kiến và tiến bộ vĩ đại bậc nhất của nền văn minh bao giờ lúc đầu cũng được chào đón với một sự khước từ cuồng nhiệt đến như vậy. Chúng ta luôn nghiện những niềm tin của mình và hành xử như những con nghiện khi ai đó cố tìm cách vứt bỏ những giáo điều đã nhieu vào ta như một liều nha phiến mạnh. Và bởi vì từ nhiều thế kỷ nay khoa học phương Tây đã nhiệt thành không tin vào những hiện tượng huyền bí, nên nó chẳng dễ dàng gì đầu hàng cơn nghiện của mình.

Tôi thật may mắn. Tôi luôn biết thế giới còn bao la hơn những gì mọi người chấp nhận. Tôi lớn lên trong một gia đình có truyền thống tâm linh, và từ tấm bé đã trực tiếp trải nghiệm nhiều hiện tượng sẽ được nói đến trong cuốn sách này. Thi thoảng, khi có liên quan đến chủ đề đang bàn, tôi sẽ xin kể đôi chút về những kinh nghiệm riêng của bản thân mình. Mặc dù có thể chỉ nên xem những kinh nghiệm đó như những bằng chứng có tính chất giai thoại, nhưng chúng

đã cung cấp cho tôi một bằng chứng thuyết phục nhất đối với tất cả những gì chúng ta trải qua trong một vũ trụ mà ta chỉ mới bắt đầu dò dẫm, và tôi tính đến chúng vì cái tuệ kiến mà chúng đã cung cấp.

Cuối cùng, vì khái niệm toàn ảnh vẫn chủ yếu là một ý tưởng đang được hình thành và là một bức tranh ghép của những quan điểm cũng như những mẫu bằng chứng khác nhau, cho nên một số người lập luận rằng chưa nên gọi nó là một mô hình hay một lý thuyết trước khi những quan điểm rời rạc này được tích hợp thành một toàn thể thống nhất. Kết quả là, một vài nhà nghiên cứu đã ám chỉ đến những ý niệm kiểu như *hình mẫu toàn ảnh (holographic paradigm)*. Một số khác lại ưa dùng *phép loại suy toàn ảnh, phép ẩn dụ toàn ảnh*, v. v. Để tôn trọng sự đa dạng, trong sách này tôi sử dụng tất cả những cách nói trên, bao gồm cả *mô hình toàn ảnh* và *lý thuyết toàn ảnh*, nhưng điều đó không có nghĩa ngụ ý rằng ý tưởng toàn ảnh đã đạt được vị thế của một lý thuyết hay một mô hình theo nghĩa chặt chẽ nhất của những thuật ngữ ấy.

Theo cùng dòng suy nghĩ trên, một điều quan trọng nữa cần lưu ý là, mặc dù Bohm và Pribram là những người khởi xướng ý tưởng toàn ảnh, nhưng họ không bao quát hết tất cả những góc nhìn và những kết luận được triển khai trong cuốn sách. Thay vì thế, cuốn sách này không chỉ bàn đến những lý thuyết do Bohm và Pribram đề xuất, mà còn bàn đến những ý tưởng và kết luận của nhiều nhà nghiên cứu chịu ảnh hưởng của mô hình toàn ảnh và là những người đã diễn giải mô hình này theo những cách của riêng mình, đôi khi gây nhiều tranh cãi.

Trong cuốn sách này tôi còn bàn đến nhiều ý tưởng khác nhau xuất phát từ môn vật lý lượng tử, một ngành vật lý chuyên nghiên cứu các hạt cơ bản hạ nguyên tử (như

electron, proton, v.v.). Vì trước đây tôi đã từng viết về đề tài này nên luôn ý thức được rằng nhiều người vẫn tỏ ra e ngại đối với thuật ngữ *vật lý lượng tử* và lo rằng mình không đủ khả năng hiểu được những khái niệm của nó. Kinh nghiệm dạy tôi rằng kể cả những người không biết chút gì về toán học cũng có thể hiểu được những loại ý tưởng có nguồn gốc từ môn vật lý học được bàn đến trong cuốn sách này. Thậm chí bạn không cần phải có một kiến thức khoa học nền nào. Tất cả những gì bạn cần là đầu óc cởi mở khi liếc nhìn một trang sách và bắt gặp một thuật ngữ khoa học mà bạn không biết. Tôi sẽ cố sử dụng ít nhất có thể được những thuật ngữ như vậy, còn lúc bắt buộc dĩ phải sử dụng đến thì tôi cũng sẽ cố dừng lại cắt nghĩa về chúng trước khi viết tiếp.

Xin hãy mạnh dạn. Một khi đã vượt qua được “bệnh sợ nước”, tôi nghĩ bạn sẽ thấy việc bơi lội giữa những ý niệm lả lẫm và quyến rũ của vật lý lượng tử dễ dàng hơn bạn tưởng nhiều. Tôi nghĩ bạn cũng sẽ thấy rằng việc suy ngẫm một chút về những ý niệm ấy không biết chừng thậm chí sẽ làm thay đổi cả cách nhìn thế giới của bạn. Thực tế, việc những ý niệm chứa đựng trong những chương hồi sau đây sẽ khiến bạn thay đổi cách nhìn thế giới của mình chính là hy vọng của tôi. Xin dâng tặng cuốn sách này với lòng mong muốn khiêm nhường đó.

---

---

## PHẦN I

---

---

# MỘT QUAN ĐIỂM MỚI LẠ VỀ THỰC TẠI

---

---

Hãy ngồi xuống trước một sự kiện như một đứa trẻ nhỏ,  
và chuẩn bị vứt bỏ mọi khái niệm đã hình thành từ trước,  
cặm cụi đi theo bất kỳ đâu và tới bất cứ vực thẳm nào mà  
Tự nhiên dẫn dắt, nếu không bạn sẽ chẳng học hỏi được gì.

—T. H. Huxley

# 1

---

## **Bộ não là một toàn ảnh**

Không phải thế giới của những biểu kiến là sai; không phải không có những đối tượng ở ngoài kia, ở một cấp độ của thực tại. Đúng là nếu bạn đi xuyên qua và nhìn vũ trụ bằng một hệ thống toàn ảnh, bạn sẽ đi tới một cái nhìn khác, một thực tại khác. Và cái thực tại khác đó có thể giải thích được các sự vật mà trước kia không thể cắt nghĩa được về mặt khoa học: các hiện tượng dị thường, tính đồng bộ, sự trùng hợp có ý nghĩa rõ ràng của các sự kiện.

—Karl Pribram trong bài phỏng vấn  
của tạp chí *Psychology Today*

Câu đố bí hiểm đầu tiên Pribram gặp phải trên con đường xây dựng mô hình toàn ảnh của mình là các ký ức được lưu giữ trong não như thế nào và ở đâu. Vào đầu những năm 1940 khi lần đầu tiên ông quan tâm đến bí ẩn này, niềm tin thông thường chính là các ký ức được định xứ trong não. Người ta định ninh rằng, mỗi ký ức của một con người, như ký ức về lần cuối cùng bạn nhìn thấy bà mình hay ký ức về hương thơm của cây dành dành bạn ngửi thấy lúc 16 tuổi, đều có một vị trí riêng ở đâu đó trong các tế bào não. Những vệt ký ức như thế được gọi là các *engram* và đầu không ai biết engram được cấu tạo bởi những gì – bởi các tế bào

thần kinh hay thậm chí có lẽ bởi một loại phân tử đặc biệt – thì hầu hết các nhà khoa học đều tin rằng sớm hay muộn các engram cũng sẽ được tìm ra.

Có nhiều cơ sở cho niềm tin đó. Công trình nghiên cứu được tiến hành vào những năm 1920 bởi bác sĩ giải phẫu thần kinh người Canada, Wilder Penfield, đã cung cấp bằng chứng thuyết phục rằng các ký ức cụ thể có vị trí riêng trong não. Một trong những tính chất khác thường nhất của não là nó không trực tiếp có cảm giác đau. Bằng cách gây tê cục bộ ở da đầu và xương sọ, người ta có thể thực hiện phẫu thuật trên não bộ của một người hoàn toàn tỉnh táo mà không gây ra bất kỳ đau đớn nào.

Wilder Penfield đã sử dụng thực tế này khi tiến hành một loạt thí nghiệm có tính bước ngoặt. Trong quá trình phẫu thuật não của những người động kinh, ông dùng điện kích thích các vùng khác nhau của não bộ và ông ngạc nhiên phát hiện ra rằng, khi kích thích thùy thái dương (một vùng của não nằm sau thái dương) của những bệnh nhân đang hoàn toàn tỉnh táo, họ thường nhớ lại các sự kiện đã xảy ra trong quá khứ một cách sống động đến từng chi tiết. Một người đàn ông bỗng nhớ lại cuộc nói chuyện với những người bạn ở Nam Phi; một cậu bé nghe mẹ mình nói chuyện qua điện thoại và sau vài lần được điện cực của Penfield kích thích cậu đã nhắc lại được toàn bộ cuộc nói chuyện đó; một người phụ nữ thấy mình đang ở trong bếp và nghe thấy cậu con trai đang chơi ở bên ngoài. Thậm chí khi Penfield thử đánh lừa bệnh nhân bằng cách nói với họ là ông đang kích thích một vùng khác của não, ông nhận thấy rằng khi kích thích vào cùng một điểm sẽ luôn đánh thức cùng một ký ức.

Trong cuốn sách *Sự bí ẩn của trí não* được xuất bản năm 1975, không lâu trước khi ông qua đời, Penfield đã viết, “Hiển nhiên đấy

không phải là những giấc mơ. Chúng là các kích thích điện của bản ghi tuần tự về ý thức, một bản ghi đã được lưu lại trong suốt trải nghiệm trước đây của bệnh nhân. Bệnh nhân “sống lại” tất cả những gì đã biết trong thời kỳ trước đó tựa như trong cảnh “hồi tưởng” của một bộ phim.<sup>1</sup>

Trên cơ sở những nghiên cứu của mình Penfield kết luận rằng mọi thứ chúng ta từng trải nghiệm trong cuộc sống đều được ghi lại trong não, từ gương mặt của những người xa lạ mà chúng ta thoáng thấy trong một đám đông, đến những cái mạng nhện mà chúng ta nhìn chằm chằm thời thơ ấu. Ông lập luận rằng điều này giải thích vì sao các ký ức về các sự kiện chẳng mấy ý nghĩa lại chiếm phần lớn trong các mẫu thử của ông. Nếu trí nhớ của chúng ta là một bản ghi đầy đủ các trải nghiệm hằng ngày thậm chí cả những cái tầm thường nhất, thì sẽ hoàn toàn hợp lý để cho rằng khi kích thích một cách ngẫu nhiên vào biên niên sử thông tin đồ sộ đó sẽ tạo ra một lượng lớn thông tin vật vãnh.

Khi còn là một nhà giải phẫu thần kinh trẻ, Pribram chẳng có lý do gì để nghi ngờ lý thuyết engram của Penfield cả. Nhưng về sau một điều gì đó xảy ra đã làm thay đổi hoàn toàn quan niệm của ông. Vào năm 1946 ông đến làm việc với nhà tâm lý học thần kinh xuất chúng Karl Lashley, lúc đầu tại Phòng thí nghiệm Yerkes về Sinh học linh trưởng, rồi sau đó ở Orange Park, Florida. Trong hơn 30 năm, Lashley đã dồn hết tâm trí vào những nghiên cứu liên tục nhằm tìm ra cơ chế rất khó nắm bắt của trí nhớ, và chính tại đây Pribram đã chứng kiến tận mắt các thành quả lao động của Lashley. Điều đáng ngạc nhiên là những thí nghiệm của Lashley không chỉ không thu được bằng chứng nào về sự tồn tại của engram mà công trình nghiên cứu của ông dường như hoàn toàn không hỗ trợ gì cho những phát hiện của Penfield.



Lashley đã huấn luyện những con chuột thực hiện một loạt những nhiệm vụ như tìm con đường ngắn nhất chạy qua mê cung. Sau đó ông phẫu thuật cắt bỏ những phần não khác nhau của chúng và tiến hành kiểm tra lại. Mục đích của ông chính là tìm cách cắt bỏ đi phần não của chuột trong đó lưu giữ trí nhớ về khả năng chạy qua mê cung. Ông đã ngạc nhiên phát hiện ra rằng dù ông có cắt bỏ phần nào của não đi nữa thì vẫn không xóa bỏ được trí nhớ của chúng. Thường khi đó kỹ năng di chuyển của chuột bị suy yếu và chúng phải tập tễnh đi qua mê cung, nhưng ngay cả khi một phần lớn của não đã bị cắt bỏ thì trí nhớ của chúng vẫn nguyên vẹn.

Đối với Pribram, đây là những phát hiện hết sức quan trọng. Nếu như ký ức được lưu giữ trong những vùng nhất định của não theo cách giống như các quyển sách được xếp ở những vị trí xác định trên giá sách thư viện thì tại sao việc phẫu thuật cắt bỏ lại không ảnh hưởng gì đến những ký ức đó? Đối với Pribram dường như câu trả lời duy nhất có thể, đó là các ký ức không định xứ ở những vị trí xác định trong não mà được trải ra hay *phân bố* theo cách nào đó trong toàn bộ não. Vấn đề là ở chỗ Pribram không biết cơ chế hay quá trình khả dĩ nào giải thích được một cách thỏa đáng cho giả thuyết đó.

Lashley thậm chí trở nên thiếu tự tin hơn và sau này, ông đã viết, “Khi xem xét lại những bằng chứng về sự định xứ của ký ức, tôi cảm thấy rằng, về nguyên tắc, giáo dục là điều hoàn toàn không thể. Tuy nhiên, mặc dù những bằng chứng như vậy chống lại nó, nhưng giáo dục vẫn cứ diễn ra”.<sup>2</sup> Năm 1948, Pribram được mời tới làm việc tại Đại học Yale, và trước khi đi, ông đã giúp viết lại những thành tựu đồ sộ trong ba mươi năm nghiên cứu của Lashley.

## Bước đột phá

Ở trường Đại học Yale, Pribram tiếp tục nghiên ngẫm ý tưởng cho rằng ký ức được phân bố khắp cả bộ não và càng nghĩ về nó ông càng thấy mình bị thuyết phục hơn. Xét cho cùng, những bệnh nhân mà một phần não bị cắt bỏ vì những lý do y học chẳng bao giờ phản nản về việc bị mất những ký ức cụ thể. Việc bỏ đi một phần lớn của não có thể làm cho ký ức của bệnh nhân nói chung phai mờ đi, nhưng không một ai sau khi phẫu thuật lại bị mất đi ký ức một cách chọn lọc cả. Tương tự như vậy, những người bị tổn thương ở đầu trong các vụ va chạm ô tô và các tai nạn khác không bao giờ quên một nửa gia đình của mình hoặc quên một nửa của cuốn tiểu thuyết mà họ đã đọc. Ngay cả việc cắt bỏ các phần của thùy thái dương, khu vực của não được Pribram đặc biệt chú ý trong những nghiên cứu của ông, cũng không tạo ra bất kỳ một khoảng trống nào trong ký ức của họ.

Việc những nghiên cứu của Pribram và nhiều người khác đã không lặp lại được các phát hiện của Penfield khi dùng điện kích thích não, ngoại trừ não của những người bị động kinh, lại càng củng cố thêm ý tưởng của ông. Thậm chí chính Penfield cũng không thể lặp lại các kết quả của mình trên những người không bị động kinh.

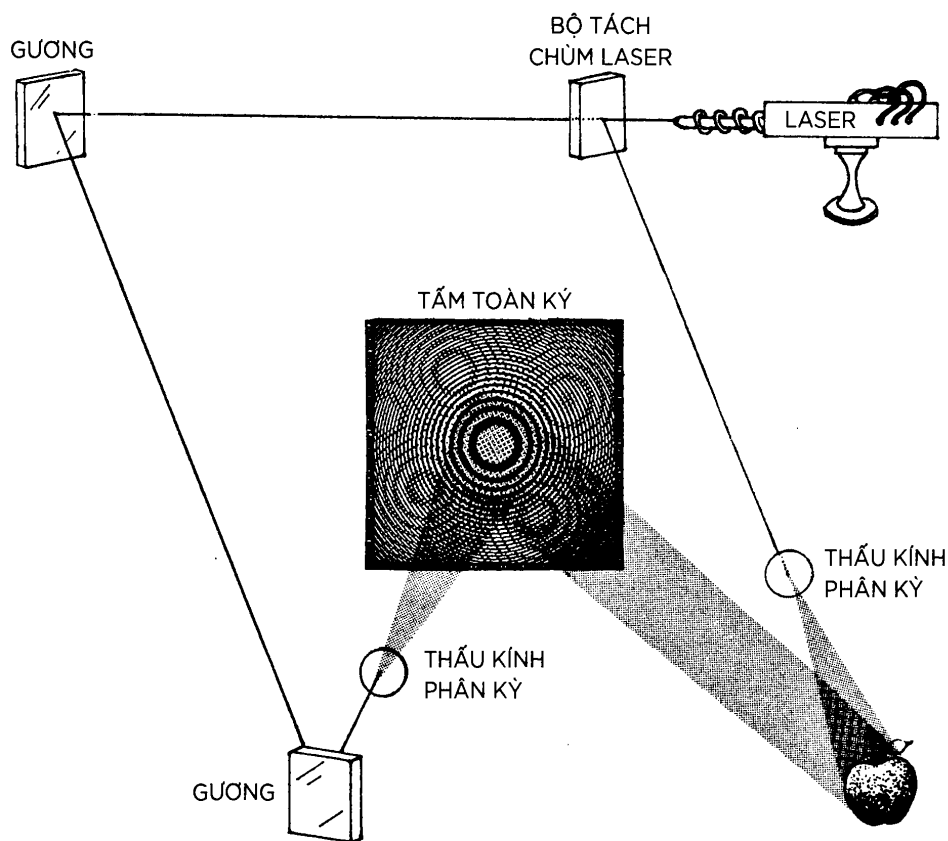
Mặc dù, ngày càng có nhiều bằng chứng chứng tỏ ký ức được phân bố trong toàn bộ não, nhưng Pribram vẫn bối rối không hiểu làm cách nào mà bộ não có thể thực hiện được một kỳ công huyền diệu đến như vậy. Sau đó, vào giữa những năm 1960, một bài báo mà ông đọc được trong tạp chí *Scientific American* mô tả những thí nghiệm đầu tiên tạo ra ảnh toàn ký, đã khiến ông choáng váng như bị sét đánh. Khái niệm toàn ảnh không chỉ là điều hết sức đáng kinh ngạc, mà nó còn mang

lại lời giải cho câu đố mà Pribram đã phải vật lộn nhiều năm không sao giải được.

Để hiểu được tại sao Pribram lại phấn khích như vậy, cần hiểu thêm một chút về ảnh toàn ký. Một trong những hiện tượng là cơ sở cho việc tạo ra ảnh toàn ký là giao thoa. Giao thoa là hình ảnh sinh ra khi hai hay nhiều sóng (kiểu như sóng trên mặt nước) chồng chập lên nhau. Ví dụ, nếu ném một hòn sỏi xuống hồ sẽ tạo ra một chuỗi các sóng đồng tâm lan tỏa ra xa chỗ ném. Nếu ném hai hòn sỏi xuống hồ thì sẽ nhận được hai dãy sóng lan tỏa và chồng chập lên nhau. Kết quả của sự chồng chập đó là tạo ra một sự sắp xếp phức tạp các đỉnh và bụng sóng xen kẽ nhau gọi là bức tranh giao thoa.

Bất kỳ hiện tượng sóng nào, kể cả sóng ánh sáng và sóng vô tuyến, cũng đều có thể tạo ra bức tranh giao thoa. Vì ánh sáng laser là dạng sóng ánh sáng kết hợp cực kỳ thuần khiết nên nó đặc biệt hiệu quả trong việc tạo ra ảnh giao thoa. Về bản chất, nó cung cấp viên sỏi hoàn hảo và cái hồ hoàn hảo. Kết quả là, cho đến tận lúc phát minh ra laser, ảnh toàn ký, như chúng ta biết ngày nay, mới trở thành hiện thực.

Một ảnh toàn ký được tạo ra khi một tia laser duy nhất được tách thành hai chùm tia riêng rẽ. Chùm thứ nhất sẽ phản xạ trên vật được chụp, sau đó cho chùm thứ hai va chạm với ánh sáng phản xạ của chùm thứ nhất. Khi đó, một ảnh giao thoa sẽ được tạo thành và được ghi lại trên một tấm kính ảnh (hay phim) (xem H. 1).

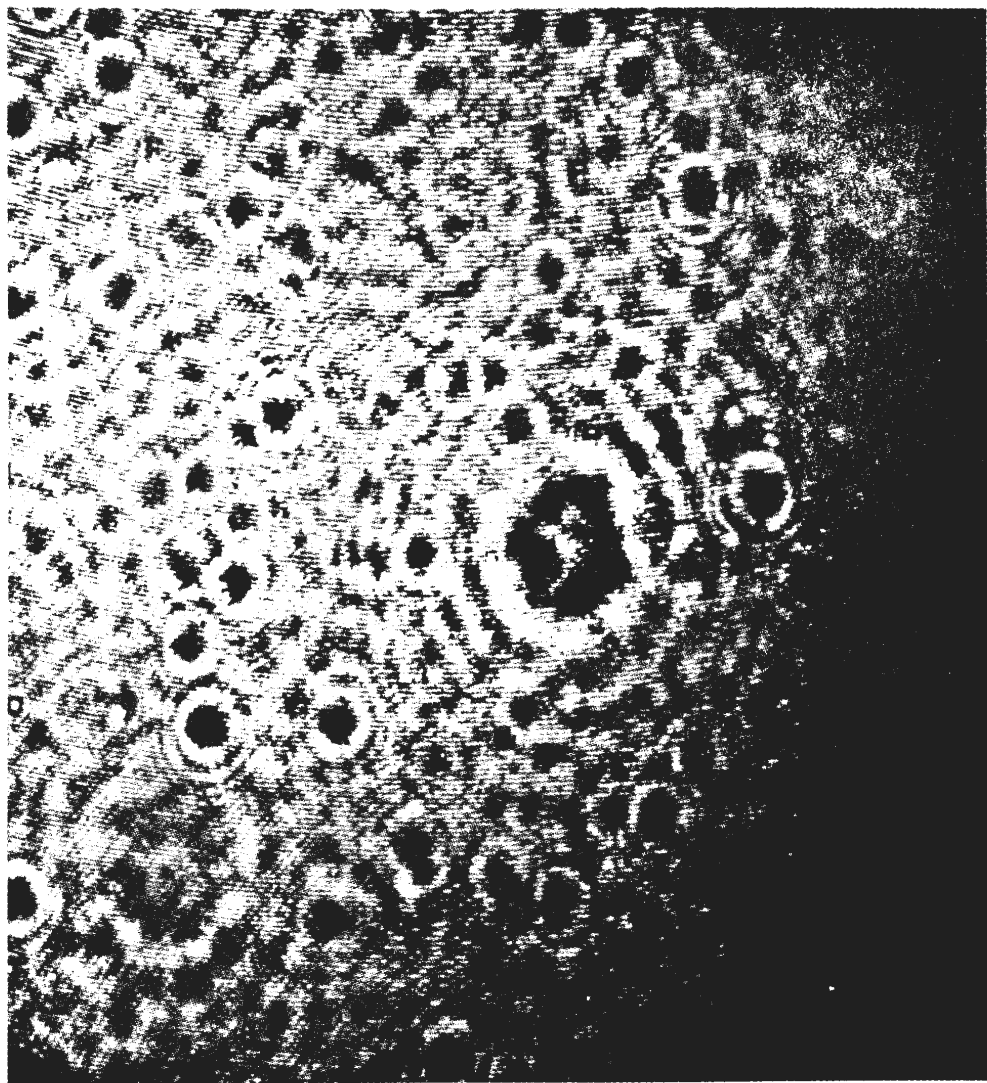


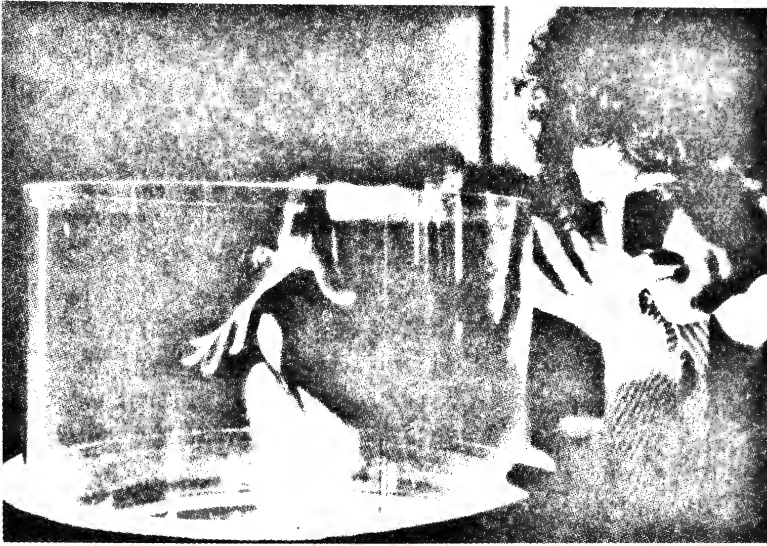
Hình 1. Ảnh toàn ký được tạo ra khi một tia sáng laser duy nhất được tách thành hai chùm riêng rẽ. Chùm thứ nhất sẽ phản xạ trên vật được chụp, sau đó cho chùm thứ hai va chạm với ánh sáng phản xạ của chùm thứ nhất. Khi đó, một ảnh giao thoa sẽ được tạo thành và được ghi lại trên một tấm kính ảnh.

Đối với mắt trần thì ảnh trên tấm phim chẳng giống chút nào với đối tượng được chụp. Thực tế, nó thậm chí hơi giống những vành đồng tâm tạo thành khi ném xuống hồ nước một nắm sỏi (xem H. 2). Nhưng ngay khi có một chùm tia laser khác (hoặc trong một vài trường hợp, chỉ là một chùm ánh sáng trắng) chiếu vào phim thì ảnh ba chiều của đối tượng ban đầu sẽ hiện ra. Tính ba chiều của các ảnh đó thường được thể hiện một cách rất thuyết phục. Bạn thực sự có thể đi vòng quanh ảnh chiếu toàn ký này và

ngắm nó dưới những góc độ khác nhau tựa như bạn đang ngắm một vật thực vậy. Tuy nhiên, nếu bạn giơ tay ra và thử chạm vào nó thì tay bạn sẽ nhẹ nhàng lướt thẳng qua nó và bạn thực sự sẽ không phát hiện ra bất cứ thứ gì ở đó cả (xem H. 3).

Hình 2. Một mẫu phim toàn ký chứa ảnh đã được mã hóa. Đối với mắt trần thì ảnh trên phim chẳng giống chút nào đối tượng được chụp và nó gồm nhiều gợn sóng không đều gọi là bức tranh giao thoa. Tuy nhiên, ngay khi có một chùm tia laser khác chiếu lên phim thì ảnh ba chiều của đối tượng ban đầu sẽ hiện ra.



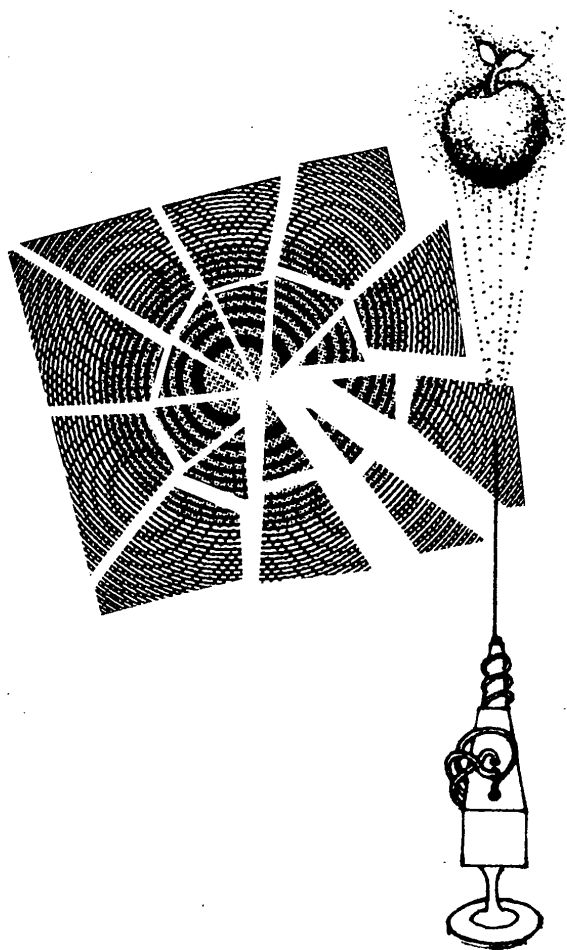


Hình 3. Tính ba chiều của các ảnh đó thường được thể hiện một cách rất thuyết phục. Bạn thực sự có thể đi vòng quanh ảnh chiếu toàn ký này và ngắm nó dưới những góc độ khác nhau. Nhưng, nếu bạn giơ tay ra và thử chạm vào nó thì tay bạn sẽ nhẹ nhàng lướt thẳng qua nó.

Tính ba chiều không phải là tính chất nổi bật duy nhất của ảnh toàn ký. Nếu cắt mảnh phim toàn ký chứa ảnh một quả táo ra làm đôi, sau đó dùng tia laser chiếu lên thì sẽ thấy mỗi nửa vẫn chứa ảnh toàn bộ quả táo! Thậm chí nếu lại cắt mỗi nửa ra làm hai, rồi sau đó lại cắt tiếp làm hai nữa thì từ mỗi mẫu phim nhỏ đó ta vẫn tái tạo được ảnh toàn bộ quả táo (mặc dù ảnh sẽ càng mờ nhạt đi khi các mẫu càng trở nên nhỏ hơn). Không giống như những ảnh chụp thông thường, mỗi một mẫu nhỏ của tấm phim chụp ảnh toàn ký chứa toàn bộ thông tin ghi được (xem H. 4.).\*

---

\* Cần lưu ý rằng điểm kinh ngạc này chỉ xảy ra với các mảnh của tấm phim chứa ảnh toàn ký mà hình ảnh đó không nhìn thấy được bằng mắt trần. Nếu bạn mua một mảnh phim toàn ký (hoặc một vật chứa một mảnh của phim) tại một cửa hiệu và có thể nhìn thấy hình ảnh ba chiều mà không cần bất kỳ dụng cụ rọi sáng đặc biệt nào, thì đừng cắt nhỏ nó. Bạn sẽ chỉ thu được một góc của hình ảnh ban đầu.



Hình 4. Không giống như các bức ảnh thông thường, mỗi phần của một mẫu phim chụp ảnh toàn ký chứa đựng toàn bộ thông tin như cả tấm phim. Do vậy, nếu tấm ảnh toàn ký bị cắt thành các mảnh, thì vẫn có thể dùng mỗi mảnh để dựng lại toàn bộ bức ảnh.

Đây chính là đặc điểm đã làm cho Pribram phấn khích, vì cuối cùng nó đã cung cấp cho ông một cách để hiểu được làm thế nào mà trí nhớ được phân bố, chứ không phải được định xứ trong não. Nếu như mỗi phần của một mẫu phim chụp ảnh toàn ký có thể chứa được tất cả thông tin cần thiết để tạo ra toàn bộ bức ảnh, thì dường như mỗi phần của não cũng có thể chứa tất cả thông tin cần thiết để gọi lại toàn bộ ký ức.

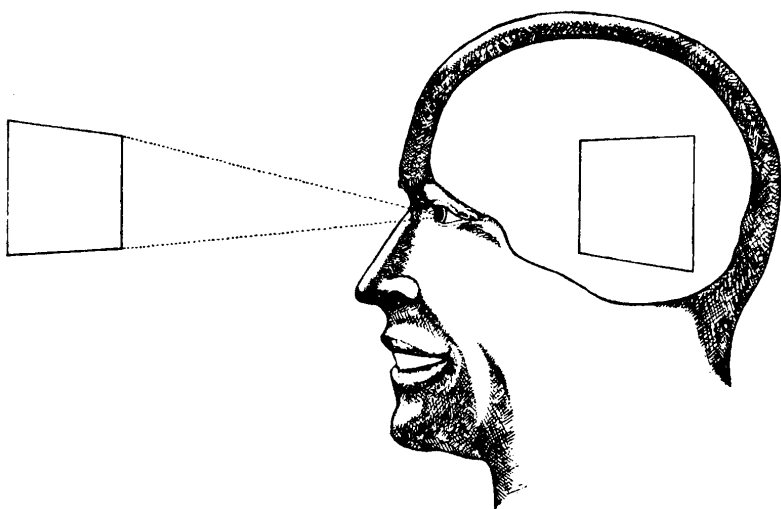
## **Thị giác cũng là toàn ảnh**

Ký ức không phải là thứ duy nhất mà bộ não xử lý theo kiểu toàn ảnh. Một trong những phát hiện khác của Lashley đó là các trung tâm thị giác của não cũng kháng lại một cách đáng ngạc nhiên đối với phẫu thuật cắt bỏ. Ngay cả sau khi đã cắt bỏ đến 90% trung tâm thị giác ở vỏ não (phần não tiếp nhận và xử lý những gì mắt nhìn thấy), ông nhận thấy rằng nó vẫn thực hiện được các nhiệm vụ đòi hỏi những kỹ năng thị giác khá phức tạp. Một nghiên cứu tương tự của Pribram cho thấy rằng có thể loại bỏ 98% các dây thần kinh thị giác của mèo mà vẫn không làm suy giảm đáng kể khả năng thực hiện những nhiệm vụ thị giác khá phức tạp của nó.<sup>3</sup>

Tình huống này tương đương với việc khán giả vẫn thích thú thưởng thức bộ phim đang chiếu trên một màn hình đã bị cắt bỏ 90%. Như vậy, các thí nghiệm của Pribram một lần nữa lại đặt ra những thách thức nghiêm trọng đối với những hiểu biết được chấp nhận rộng rãi về sự hoạt động của thị giác. Theo lý thuyết tiên tiến ngày đó, có sự tương ứng một-một giữa hình ảnh mắt nhìn thấy và cách mà ảnh được thể hiện trong não. Nói cách khác, người ta tin rằng khi chúng ta nhìn một hình vuông thì sự kích hoạt điện trong vỏ não thị giác của chúng ta cũng sẽ có dạng một hình vuông (xem H. 5).

Mặc dù những phát hiện như của Lashley đã giáng đòn trí mạng vào lý thuyết đó, nhưng Pribram vẫn không thỏa mãn. Trong thời gian làm việc ở Đại học Yale, ông đã tiến hành một loạt thí nghiệm để giải quyết vấn đề này và trong suốt bảy năm tiếp theo ông đã đo đạc một cách cẩn thận hoạt động điện trong não của những con khỉ trong khi chúng đang thực hiện những nhiệm vụ thị giác khác nhau. Ông đã phát hiện ra rằng không những không tồn tại sự





Hình 5. Các nhà lý thuyết về thị giác đã một thời tin rằng có sự tương ứng một-một giữa hình ảnh mắt nhìn thấy và cách mà ảnh được thể hiện trong não. Pribram đã phát hiện ra rằng điều đó không đúng.

tương ứng một-một, mà thậm chí còn không phát hiện được một hình mẫu rõ ràng nào trong sự kích hoạt các điện cực. Ông đã viết về những phát hiện của mình như sau, “Các kết quả thí nghiệm này không phù hợp với quan điểm cho rằng vật (đối tượng nhìn) được chiếu lên bề mặt vỏ não tương tự như chụp ảnh.”<sup>4</sup>

Việc phần vỏ não thị giác không nhạy cảm đối với sự can thiệp bằng phẫu thuật một lần nữa lại gợi ý rằng, giống như ký ức, thị giác cũng có đặc tính phân bố. Sau khi đã hiểu biết về phép toàn ký, Pribram bắt đầu phân vân tự hỏi liệu có phải thị giác cũng là toàn ký không. Bản chất “tổng thể chứa trong mỗi phần” của ảnh toàn ký dường như chắc chắn sẽ giải thích được tại sao lại có thể cắt bỏ một phần lớn vỏ não thị giác mà không ảnh hưởng gì đến khả năng thực hiện những nhiệm vụ thị giác. Nếu não xử lý các hình ảnh bằng cách dùng một số loại ảnh toàn ký nội tại thì ngay cả một mẫu nhỏ của ảnh toàn ký đó cũng vẫn tái tạo được toàn bộ những

gì mà mắt đã nhìn thấy. Điều này cũng giải thích được việc không có tương ứng một-một nào giữa thế giới bên ngoài và hoạt động điện của não. Một lần nữa, nếu bộ não sử dụng các nguyên lý toán ký để xử lý thông tin thì giác thì sự tương ứng một-một giữa các hoạt động điện của não với các hình ảnh sẽ chẳng hơn gì sự tương ứng giữa những vòng xoáy vô nghĩa của bức tranh giao thoa trên một mảnh phim toàn ký với hình ảnh được phim mã hóa.

Vấn đề duy nhất còn lại, đó là hiện vẫn chưa rõ não đã sử dụng hiện tượng sóng nào để tạo ra những bức ảnh toàn ký nội tại như vậy. Sau khi xem xét câu hỏi đó, Pribram đã nhanh chóng tìm ra câu trả lời khả dĩ. Vào thời điểm đó, người ta đã biết rằng sự trao đổi thông tin điện giữa các tế bào thần kinh trong não, hay các neuron, không xảy ra một cách đơn độc. Tế bào thần kinh có các nhánh giống như những cây nhỏ và khi một thông tin điện đi đến chỗ đầu mút của một trong các nhánh này, nó bức xạ ra xung quanh giống như những gợn sóng trên mặt hồ nước. Vì các tế bào thần kinh được bó chặt với nhau dày đặc nên các sóng điện lan tỏa này – giống như hiện tượng sóng – cũng liên tục chồng chập lên nhau. Khi Pribram nghĩ đến điều này thì ông hiểu ra rằng các sóng điện này chắc chắn sẽ tạo ra một mạng vô hạn các kính vạn hoa của các hình ảnh giao thoa, và đây chính là cái đã cho bộ não các đặc tính toàn ảnh. Pribram nhận xét, “Nguyên lý toàn ảnh luôn hiện diện trong bản chất sóng của sự kết nối giữa các tế bào thần kinh trong não. Đơn giản là chúng ta không có đủ miễn tuệ để nhận ra nó mà thôi.”<sup>5</sup>

## **Những câu đố khác được giải thích bởi mô hình não toàn ảnh**

Pribram công bố bài báo đầu tiên của ông về bản chất toàn ảnh khả dĩ của bộ não vào năm 1966 và tiếp tục phát triển và hoàn thiện những ý tưởng của mình trong suốt nhiều năm sau đó. Khi ông và những nhà nghiên cứu khác đã nhận thức được lý thuyết này thì người ta nhanh chóng nhận thấy rằng bản chất phân bố (chứ không phải định xứ) của trí nhớ và thị giác không phải là câu đố duy nhất về sinh lý học thần kinh mà mô hình toàn ảnh giải thích được.

### **SỨC CHỨA KHỔNG LỒ CỦA TRÍ NHỚ**

Thuyết toàn ảnh cũng có thể giải thích được làm thế nào mà bộ não chúng ta lại chứa được lượng ký ức khổng lồ trong một không gian chật hẹp đến thế. John von Neumann, nhà toán học và vật lý học lỗi lạc sinh ở Hungary, một lần đã tính toán được rằng trong suốt cuộc đời của một người có tuổi thọ trung bình, bộ não đã lưu chứa được cỡ  $2,8 \times 10^{20}$  bit thông tin (280.000.000.000.000.000). Đây là một lượng thông tin lớn quá sức tưởng tượng và các nhà nghiên cứu về não đã phải vật lộn thời gian dài nhằm tìm ra cơ chế giải thích được khả năng tích chứa to lớn như vậy.

Điều thú vị là các bức ảnh toàn ký cũng có dung lượng lưu trữ thông tin cực lớn. Bằng cách thay đổi góc chiếu của hai chùm tia laser rơi vào mẫu phim toàn ký, ta có thể ghi được rất nhiều ảnh khác nhau trên cùng một bề mặt. Bất kỳ ảnh nào ghi được theo cách này đều có thể dễ dàng khôi phục lại bằng cách dùng tia laser chiếu lên phim dưới cùng một góc như hai chùm laser ban đầu. Bằng cách sử dụng phương pháp này, các nhà nghiên cứu đã tính ra rằng một inch vuông phim có thể lưu trữ được cùng một lượng thông tin chứa trong năm mươi quyển Kinh Thánh!<sup>6</sup>

## KHẢ NĂNG NHỚ VÀ QUÊN CỦA CHÚNG TA

Việc các mẫu phim toàn ký chứa được rất nhiều ảnh, như đã mô tả ở trên, cung cấp cho ta một cách để hiểu được khả năng nhớ lẫn quên của chúng ta. Khi một mẫu phim như vậy được giữ trong một chùm laser và nghiêng tới nghiêng lui, thì các ảnh khác nhau mà nó chứa sẽ xuất hiện và biến mất theo một dòng lấp lánh. Người ta cho rằng khả năng nhớ của chúng ta tương tự như chiếu một chùm tia laser lên một mẫu phim để gọi ra một ảnh cụ thể. Tương tự như vậy, việc chúng ta không thể nhớ ra một điều gì đó tương đương với việc chiếu các chùm tia khác nhau lên một mẫu phim chứa nhiều ảnh nhưng không tìm được góc chiếu đúng để gọi ra ảnh/ký ức mà chúng ta đang tìm kiếm.

## TRÍ NHỚ LIÊN TƯỜNG

Trong cuốn tiểu thuyết *Bên phía nhà Swann* của nhà văn Marcel Proust có viết, việc uống một ngụm trà và cắn một miếng bánh sò nhỏ, được biết đến như là *petite madeleine*, khiến cho người kể chuyện thấy mình đột nhiên chìm đắm trong những ký ức từ quá khứ. Thoạt đầu, ông cảm thấy bối rối, nhưng rồi sau đó, với nỗ lực của bản thân, ông dần nhớ lại rằng, khi còn là một cậu bé, cô ông thường cho ông uống trà và ăn bánh sò madeleine, và sự liên tưởng này đã khuấy động ký ức của ông. Tất cả chúng ta đều có những trải nghiệm tương tự – mùi vị của một loại thực phẩm đặc biệt đang được chế biến, hoặc một cái nhìn thoáng qua một vật đã bị lãng quên từ lâu – đột nhiên đánh thức trong chúng ta một cảnh tượng nào đó trong quá khứ.

Ý tưởng toàn ảnh đưa ra một sự tương tự xa hơn nữa cho những xu hướng liên tưởng của trí nhớ. Điều này được minh họa bằng một loại kỹ thuật ghi hình toàn ảnh khác. Trước hết, ánh sáng của một chùm tia laser duy nhất bị phản xạ đồng thời từ hai

vật, thí dụ từ một chiếc ghế và một chiếc tàu thuốc lá. Tiếp đó cho ánh sáng đã phản xạ từ hai vật gặp nhau và hình ảnh giao thoa tạo thành được ghi trên phim. Sau đó, mỗi khi rọi chiếc ghế bằng một chùm tia laser và cho ánh sáng phản xạ từ ghế đi qua tấm phim thì ảnh ba chiều của chiếc tàu thuốc lá sẽ hiện ra. Ngược lại, mỗi khi làm như vậy đối với tàu thuốc lá thì ảnh toàn ký của chiếc ghế sẽ hiện ra. Vì vậy, nếu bộ não chúng ta hoạt động theo nguyên lý toàn ảnh thì một quá trình tương tự có thể sẽ chịu trách nhiệm về cách mà một đối tượng nào đó đánh thức những ký ức cụ thể từ quá khứ của chúng ta.

### KHẢ NĂNG NHẬN RA NHỮNG VẬT QUEN THUỘC

Thoạt nhìn thì khả năng nhận ra những vật quen thuộc của chúng ta có thể chẳng có vẻ gì là lạ thường cả, nhưng những nhà nghiên cứu về não từ lâu đã nhận thấy rằng đó là một khả năng khá phức tạp. Ví dụ, sự chắc chắn tuyệt đối mà chúng ta cảm thấy khi phát hiện ra một khuôn mặt quen thuộc lẫn trong đám đông hàng trăm người không phải chỉ là một cảm xúc chủ quan mà dường như được gây ra bởi một dạng xử lý thông tin cực kỳ nhanh chóng và đáng tin cậy trong não chúng ta.

Trong bài báo đăng năm 1970 trên tạp chí khoa học *Nature* nổi tiếng của Anh, nhà vật lý Pieter van Heerden đã đề xuất rằng có một loại toàn ảnh gọi là *toàn ảnh nhận dạng (recognition holography)* cho phép ta có thể hiểu được khả năng này\*. Trong phương pháp này ảnh toàn ký của một đối tượng được ghi theo

---

\* Van Heerden, một nhà nghiên cứu tại Phòng thí nghiệm kính phân cực tại Cambridge, Massachusetts, đã thực sự đề xuất phiên bản của riêng ông về lý thuyết toàn ảnh của trí nhớ vào năm 1963, nhưng công trình của ông lại tương đối không được chú ý.

cách thông thường, ngoại trừ chùm tia laser được phản xạ từ một loại gương đặc biệt, được gọi là *gương hội tụ*, trước khi đập lên tấm phim chưa phơi sáng. Nếu vật thứ hai, tương tự nhưng không giống hệt với vật thứ nhất, được nhúng trong ánh sáng laser và ánh sáng này được cho phản xạ trên gương và chiếu lên phim, thì sau khi rửa phim, ta thấy trên đó xuất hiện một điểm sáng. Điểm sáng này càng sáng và càng rõ nét nếu mức độ giống nhau giữa hai vật càng lớn. Nếu như cả hai vật hoàn toàn khác nhau thì sẽ không có điểm sáng nào xuất hiện. Bằng cách đặt một tế bào quang điện nhạy sáng phía sau tấm phim toàn ảnh, thiết bị này thực sự có thể được sử dụng như một hệ thống nhận dạng cơ học.<sup>7</sup>

Một kỹ thuật tương tự được gọi là *toàn ảnh giao thoa* (*interference holography*) cũng có thể giải thích được làm cách nào mà chúng ta có thể nhận dạng được cả những nét quen thuộc lẫn không quen thuộc của một hình ảnh, chẳng hạn như gương mặt của một người trong nhiều năm không gặp. Trong kỹ thuật này, đối tượng được nhìn qua tấm phim toàn ký đã chứa ảnh của nó. Khi thực hiện điều này, bất kỳ một đặc điểm nào của đối tượng đã thay đổi so với ảnh chụp được ban đầu của nó sẽ phản xạ ánh sáng một cách khác. Người quan sát qua phim sẽ nhận ra những nét đã thay đổi lẫn những cái vẫn giữ nguyên của đối tượng. Kỹ thuật này nhạy đến mức thậm chí dấu ấn của ngón tay lên một khối granite cũng được thể hiện ngay lập tức, và nó đã được ứng dụng trong thực tế vào việc kiểm tra vật liệu trong công nghiệp.<sup>8</sup>

## TRÍ NHỚ ẢNH

Vào năm 1972, các nhà nghiên cứu thị giác Daniel Pollen và Michael Tractenberg ở Đại học Harvard đã nêu giả thuyết cho rằng lý thuyết toàn ảnh về bộ não có thể giải thích một cách chính xác tại sao một số người có trí nhớ ảnh (*eidetic memories*). Thông

thường, những người có trí nhớ ảnh sẽ dùng vài giây để quét cảnh mà họ cần ghi nhớ. Khi họ muốn xem lại lần nữa, họ “phóng chiếu” ảnh đó trong trí nhớ, hoặc với đôi mắt nhắm nghiền hoặc khi họ nhìn chăm chú vào một bức tường trắng hoặc một màn ảnh. Trong khi nghiên cứu về một người như vậy, một giáo sư lịch sử nghệ thuật ở Đại học Harvard tên là Elizabeth, Pollen và Tractenberg đã phát hiện ra rằng những ảnh trí nhớ mà bà phóng chiếu lên đối với bà thực đến mức khi đọc ảnh một trang trong quyển *Faust* của Goethe, mắt bà chuyển động như thể bà đang đọc một trang sách thật.

Lưu ý rằng ảnh chứa trong một mẫu phim toàn ký sẽ càng mờ nếu mẫu phim càng nhỏ, Pollen và Tractenberg cho rằng có lẽ những cá thể này có trí nhớ sống động hơn vì bằng cách nào đó họ truy nhập được vào những vùng rất rộng các bức toàn ảnh trong ký ức của họ. Ngược lại, có lẽ hầu hết chúng ta có trí nhớ ít sống động hơn nhiều bởi vì chúng ta chỉ truy nhập được vào những vùng hẹp hơn của các bức toàn ảnh trong ký ức.<sup>9</sup>

## SỰ CHUYỂN GIAO CÁC KỸ NĂNG ĐÃ HỌC ĐƯỢC

Pribram tin rằng mô hình toàn ảnh cũng làm sáng tỏ được khả năng chuyển giao kỹ năng học được của chúng ta từ phần này sang phần khác của cơ thể. Khi bạn đang đọc cuốn sách này, hãy dành ra chốc lát và dùng khuỷu tay trái vạch tên bạn vào không khí. Hẳn bạn sẽ phát hiện ra rằng đó là điều tương đối dễ thực hiện mặc dù nhiều khả năng trước đó bạn chưa từng thử qua. Có vẻ đó không phải là một khả năng đáng ngạc nhiên đối với bạn, nhưng theo quan điểm cổ điển rằng các vùng não khác nhau (ví dụ như vùng điều khiển chuyển động của khuỷu tay) đã được “lập trình cứng”, hoặc *chỉ* có thể thực hiện các nhiệm vụ sau khi việc học đi học lại đã tạo ra được mối liên kết thần kinh thích hợp giữa

các tế bào não, thì đây là điều rất khó hiểu. Pribram đã chỉ ra rằng vấn đề này sẽ trở nên dễ giải quyết hơn nếu như não chuyển đổi tất cả các ký ức của nó, kể cả các ký ức về khả năng học hỏi, như viết chẳng hạn, thành ngôn ngữ các dạng sóng giao thoa. Một bộ não như thế sẽ linh hoạt hơn nhiều và có thể chuyển đổi các thông tin được lưu trữ trong nó từ nơi này sang nơi khác dễ như một nghệ sĩ piano điều luyện chuyển một bản nhạc từ âm điệu này sang âm điệu khác.

Chính sự linh hoạt này có thể giải thích được bằng cách nào chúng ta có khả năng nhận ra một gương mặt quen thuộc bất kể góc độ nhìn của chúng ta. Một lần nữa, khi não đã ghi nhớ một khuôn mặt (hoặc một vật hay một cảnh nào) và chuyển đổi nó thành ngôn ngữ dạng sóng, thì theo một nghĩa nào đó, não có thể xáo trộn ảnh toàn ký bên trong này và xem xét từ bất kỳ góc độ nào nó muốn.

### **CẢM GIÁC CHÂN TAY ÁO VÀ CHÚNG TA XÂY DỰNG “THẾ GIỚI NGOÀI KIA” NHƯ THẾ NÀO**

Đối với hầu hết chúng ta, các cảm giác như yêu, đói, giận dữ, v.v rõ ràng là các thực tại bên trong, còn âm thanh của dàn nhạc đang biểu diễn, sức nóng mặt trời, mùi chiếc bánh mì vừa ra lò... là các thực tại bên ngoài. Nhưng còn chưa rõ bằng cách nào mà bộ não làm cho chúng ta có khả năng phân biệt được hai thực tại đó. Ví dụ, Pribram đã chỉ ra rằng khi chúng ta nhìn một người, ảnh của người đó thực sự nằm trên bề mặt võng mạc. Tuy nhiên, chúng ta lại không cảm nhận được người đó như là đang ở trên võng mạc. Chúng ta cảm thấy họ như đang ở trong “thế giới bên ngoài kia”. Tương tự, khi chúng ta vấp ngón chân, chúng ta bị đau ở ngón chân. Nhưng cơn đau thực sự không ở ngón chân, mà đó thực sự là một quá trình sinh lý thần kinh diễn ra đâu đó trong



não chúng ta. Vậy khi đó, làm thế nào mà não có khả năng thực hiện vô số những quá trình sinh lý thần kinh được thể hiện ra như những trải nghiệm của chúng ta, mà tất cả chúng đều là quá trình diễn ra bên trong, và đánh lừa để chúng ta nghĩ rằng một số là bên trong còn một số được định xứ bên ngoài giới hạn khối chất xám của chúng ta?

Việc tạo ra ảo giác rằng các vật định xứ ở nơi mà thực sự chúng không ở đó là một nét đặc trưng tinh túy của ảnh toàn ký. Như đã đề cập, nếu bạn nhìn vào một bức ảnh toàn ký, dường như nó có phần mở rộng trong không gian, nhưng nếu bạn đưa tay ngang qua nó thì bạn sẽ phát hiện ra rằng chẳng có gì ở đó cả. Bất chấp những gì các giác quan cho bạn biết, không có dụng cụ nào phát hiện thấy sự có mặt của bất kỳ năng lượng hay các chất khác thường nào ở nơi ảnh toàn ký dường như đang lơ lửng. Sở dĩ như vậy là bởi vì ảnh toàn ký là một ảnh *ảo*, một ảnh hiện ra ở nơi mà thực sự nó không ở đó và phần mở rộng trong không gian cũng không hơn gì ảnh ba chiều của chính bạn khi soi gương. Cũng như ảnh trong gương nằm trong lớp mạ bạc ở mặt sau của gương, vị trí thực sự của ảnh toàn ký luôn luôn ở trong lớp nhũ tương ảnh trên bề mặt tấm phim chụp nó.

Nhà sinh lý học đoạt giải Nobel Georg von Bekesy lại cung cấp thêm một bằng chứng nữa chứng tỏ rằng não có khả năng lừa gạt khiến chúng ta nghĩ rằng những quá trình bên trong định xứ bên ngoài cơ thể. Trong một loạt thí nghiệm thực hiện vào cuối những năm 1960, Bekesy đã đặt các bộ rung động lên đầu gối những người tham gia thí nghiệm đã bị bịt mắt. Sau đó ông thay đổi tần số rung của thiết bị. Với cách đó ông đã làm cho những đối tượng thử nghiệm có cảm giác rằng nguồn điểm dao động nhảy từ đầu gối này sang đầu gối khác. Ông còn phát hiện ra rằng thậm chí ông

có thể làm cho các đối tượng thử nghiệm cảm thấy nguồn điểm dao động nằm trong không gian *giữa* hai đầu gối của họ. Tóm lại, ông đã chứng minh được rằng con người dường như có thể cảm nhận những chỗ trong không gian mà ở đó hoàn toàn không có cơ quan thụ cảm.<sup>10</sup>

Pribram tin rằng công trình của Bekesy phù hợp với ý tưởng toàn ảnh và nó soi sáng cách mà các mặt đầu sóng giao thoa – hoặc trong trường hợp Bekesy là các nguồn dao động cơ – làm cho bộ não có thể định xứ được một số trải nghiệm của nó bên ngoài giới hạn của cơ thể. Ông cảm thấy quá trình này cũng có thể giải thích được hiện tượng chân tay ma, hay cảm giác mà một số người cụt chân tay cảm nhận, là chân hoặc tay đã bị mất vẫn còn hiện diện. Những người đó thường cảm thấy bị chuột rút, đau đớn và cảm giác kiến bò thực đến kỳ lạ trong các phần chân tay không có thực này, nhưng có thể điều họ trải nghiệm là ký ức toàn ảnh của các phần chân tay ấy vẫn còn được ghi trong ảnh giao thoa ở não họ.

### **Bằng chứng thực nghiệm ủng hộ quan niệm não toàn ảnh**

Đối với Pribram, nhiều điểm tương đồng giữa bộ não và ảnh toàn ký là một điều khá trêu ngươi, nhưng ông biết rằng lý thuyết của ông sẽ chẳng có chút ý nghĩa nào nếu nó không dựa trên bằng chứng thực nghiệm vững chắc hơn. Một nhà nghiên cứu đã cung cấp một bằng chứng như vậy, đó là nhà sinh vật học Paul Pietsch ở trường Đại học Indiana. Điều thú vị là ban đầu Pietsch đã kiên quyết không tin vào lý thuyết của Pribram. Ông đặc biệt hoài nghi về tuyên bố của Pribram rằng các ký ức không có một vị trí cụ thể trong não.

Để chứng minh Pribram sai, Pietsch đã nghĩ ra một loạt thí nghiệm và ông chọn kỳ nhông làm đối tượng kiểm tra trong các

thí nghiệm của mình. Trong các nghiên cứu trước đó, ông đã phát hiện ra rằng có thể lấy đi não của kỳ nhông nhưng nó vẫn không chết, và mặc dù ở trong trạng thái ngớ ngẩn khi thiếu bộ não, nhưng ngay khi não được khôi phục, hành vi của nó hoàn toàn trở lại bình thường.

Pietsch lập luận rằng nếu hành vi ăn uống của kỳ nhông không bị giới hạn ở một vị trí cụ thể trong não thì việc não của nó được đặt như thế nào trong đầu là không quan trọng. Còn nếu ngược lại thì lý thuyết của Pribram sẽ bị bác bỏ. Để làm điều đó, ông hoán đổi bán cầu trái và bán cầu phải não của kỳ nhông, nhưng ông đã thất vọng phát hiện ra rằng ngay khi hồi tỉnh, kỳ nhông nhanh chóng trở lại ăn uống bình thường.

Ông lấy một con kỳ nhông khác và lật ngược não của nó. Khi phục hồi, con kỳ nhông cũng vẫn ăn uống bình thường. Với sự thất vọng ngày càng tăng, ông quyết định sử dụng các biện pháp quyết liệt hơn. Trong hơn 700 ca phẫu thuật, ông đã cắt, lật, sắp xếp đảo lại, thậm chí băm nhỏ não của những con vật bất hạnh này, nhưng trong mọi trường hợp ngay sau khi sắp xếp xong những mô não còn lại thì hành vi của chúng vẫn trở lại bình thường.<sup>11</sup>

Những phát hiện này cùng với các kết quả khác đã biến Pietsch thành người tin tưởng vào lý thuyết của Pribram, và chúng đã thu hút được sự chú ý tới mức nghiên cứu của ông đã trở thành chủ đề của một phân khúc trong chương trình truyền hình *60 Phút*. Ông đã viết và mô tả chi tiết về các thí nghiệm này trong một cuốn sách rất sâu sắc nhan đề *Não bị xáo trộn*.

## **Ngôn ngữ toán học của toàn ảnh**

Trong khi các lý thuyết dẫn đến sự phát triển của ảnh toàn ký lần đầu tiên được Dennis Gabor (về sau đã được nhận giải Nobel do

những nỗ lực trong lĩnh vực này) xây dựng vào năm 1947, thì vào cuối những năm 1960 và đầu những năm 1970, lý thuyết của Pribram đã được xác nhận bằng thực nghiệm thậm chí còn thuyết phục hơn. Khi Gabor lần đầu thai nghén ý tưởng về phương pháp toàn ký ông còn chưa nghĩ đến laser. Mục đích của ông là cải tiến chiếc kính hiển vi điện tử khi đó đang còn là một thiết bị thô sơ, chưa hoàn hảo. Cách tiếp cận của ông là dựa vào toán học, và toán học ông sử dụng là loại giải tích toán được phát minh bởi một người Pháp ở thế kỷ 18 tên là Jean B. J. Fourier.

Nói một cách khái quát thì cái mà Fourier xây dựng nên là một phương pháp toán học biến đổi một hình mẫu bất kỳ nào, dù phức tạp đến đâu, thành ngôn ngữ của các sóng đơn giản. Ông cũng chỉ ra cách biến đổi các sóng đơn giản này ngược trở lại thành hình mẫu gốc ban đầu. Nói cách khác, hệt như một chiếc máy quay truyền hình biến đổi một hình ảnh thành các tần số điện từ và tivi biến đổi các tần số này ngược trở lại thành hình ảnh ban đầu, Fourier đã chỉ ra cách làm thế nào thực hiện được một quá trình tương tự bằng toán học. Các phương trình ông xây dựng để biến đổi các hình ảnh thành dạng sóng và ngược lại được gọi là *phép biến đổi Fourier*.

Phép biến đổi Fourier cho phép Gabor biến đổi hình ảnh của một đối tượng thành một vệt mờ của hình ảnh giao thoa trên một mẫu phim toàn ký. Chúng cũng cho phép ông đưa ra cách chuyển các hình ảnh giao thoa này trở lại thành ảnh của đối tượng ban đầu. Thực tế, toàn bộ bức ảnh được chứa trong mỗi phần của một bức ảnh toàn ký là một sản phẩm phụ xảy ra khi một hình ảnh hoặc một bức tranh được chuyển thành ngôn ngữ Fourier của các dạng sóng.

Trong suốt những năm cuối thập niên 1960 và đầu thập niên

1970, nhiều nhà nghiên cứu đã liên lạc với Pribram và nói với ông là họ đã phát hiện bằng chứng cho thấy hệ thống thị giác hoạt động giống như một máy phân tích tần số. Vì tần số là số đo số dao động sóng thực hiện được trong một giây, điều này gợi ra một cách thuyết phục rằng bộ não có thể thực hiện chức năng giống như một ảnh toàn ký.

Nhưng mãi đến năm 1979, hai nhà sinh lý học thần kinh Russell và Karen DeValois ở Berkeley mới có phát minh giải quyết được vấn đề này. Những nghiên cứu trong những năm 1960 chỉ ra rằng mỗi tế bào não trong phần vỏ não thị giác được điều chỉnh để đáp lại một loại hình mẫu khác nhau – một số tế bào não bị kích thích khi mắt nhìn thấy một đường nằm ngang, một số khác bị kích thích khi mắt nhìn thấy một đường thẳng đứng, và v.v. Kết quả là, nhiều nhà nghiên cứu kết luận rằng não nhận thông tin đầu vào từ các tế bào được chuyên môn hóa cao được gọi là các detector đặc tính, và bằng cách nào đó khớp lại với nhau để cung cấp cho chúng ta những cảm nhận thế giới bên ngoài bằng thị giác.

Mặc cho sự phổ biến của quan niệm này, vợ chồng DeValois cảm thấy nó chỉ đúng một phần. Để kiểm tra giả thuyết của mình, họ đã sử dụng các phương trình Fourier để biến đổi hình mẫu các khăn sọc vuông và bàn cờ thành các dạng sóng đơn giản. Sau đó họ kiểm tra xem các tế bào não trong vỏ não thị giác phản ứng như thế nào với các hình ảnh dạng sóng mới này. Cái mà họ tìm thấy là các tế bào não phản ứng lại không phải với hình mẫu gốc mà là với các thành phần biến đổi Fourier của các hình mẫu. Chỉ có một kết luận có thể rút ra. Bộ não đã dùng toán học Fourier – cũng là toán học mà ảnh toàn ký sử dụng – để biến đổi các hình ảnh thị giác thành ngôn ngữ các dạng sóng Fourier.<sup>12</sup>

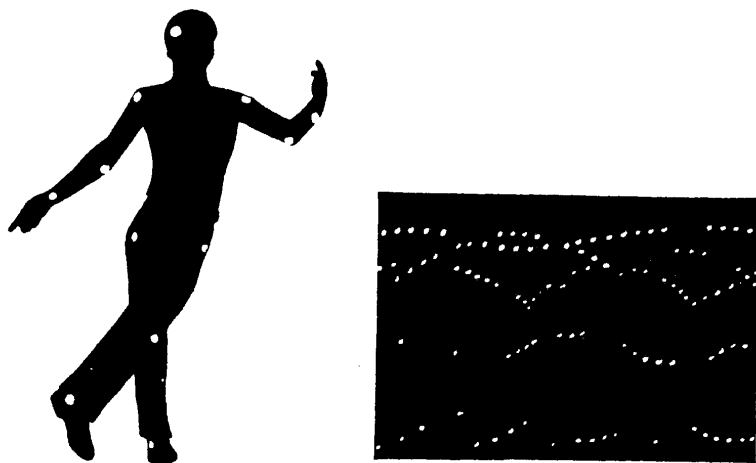
Phát hiện của vợ chồng DeValois sau đó đã được xác nhận bởi

rất nhiều phòng thí nghiệm khác trên thế giới, và mặc dù không cung cấp bằng chứng chắc chắn rằng não là một ảnh toàn ký nhưng nó cung cấp bằng chứng đủ để thuyết phục Pribram tin lý thuyết của ông là đúng. Được thúc đẩy bởi ý tưởng rằng vỏ não thị giác đáp ứng không phải với hình mẫu mà là với các tần số của các dạng sóng khác nhau, ông bắt đầu đánh giá lại vai trò của tần số trong các giác quan khác.

Không mất nhiều thời gian để ông nhận ra rằng tầm quan trọng của vai trò này có lẽ đã bị các nhà khoa học thế kỷ 20 bỏ qua. Hơn một thế kỷ trước phát hiện của vợ chồng DeValois, nhà vật lý và sinh lý học người Đức Hermann von Helmholtz đã cho thấy tai cũng là một máy phân tích tần số. Một nghiên cứu gần đây hơn đã khám phá ra rằng cảm giác về mùi vị của chúng ta dường như dựa trên cái gọi là các tần số khứu giác. Công trình của Békésy đã chứng minh một cách rõ ràng rằng da chúng ta rất nhạy cảm với các tần số rung động, và thậm chí ông còn tìm ra được một số bằng chứng rằng vị giác cũng có thể liên quan đến phân tích tần số. Điều thú vị là, Békésy cũng phát hiện ra rằng các phương trình toán học đã cho phép ông tiên đoán được những người tham gia thí nghiệm của ông sẽ phản ứng như thế nào với các tần số rung động khác nhau, cũng là các phương trình loại Fourier.

## **Vũ công như một dạng sóng**

Nhưng phát hiện làm Pribram ngạc nhiên nhất chính là khám phá của nhà khoa học Nikolai Bernstein người Nga. Ông đã khám phá ra rằng ngay cả các chuyển động của cơ thể chúng ta cũng có thể được não mã hóa theo ngôn ngữ các dạng sóng Fourier. Trong những năm 1930, Bernstein đã trang bị quần áo nịt màu đen cho các vũ công và sơn các chấm trắng lên khuỷu tay, đầu gối và các



Hình 6. Nhà nghiên cứu người Nga Nikolai Bernstein đã sơn các chấm trắng lên các vũ công và quay phim họ đang nhảy múa trên một phông đen. Khi ông biến đổi các động tác của họ thành ngôn ngữ dạng sóng, ông đã phát hiện ra rằng, chúng có thể được phân tích bằng cách sử dụng toán học Fourier, đó cũng chính là toán học mà Gabor đã sử dụng để phát minh ra ảnh toàn ký.

khớp khác. Sau đó ông để họ biểu diễn trước một phông nền màu đen và quay phim họ đang thực hiện các động tác khác nhau như khiêu vũ, đi bộ, nhảy, đập và gõ nhịp.

Khi ông chiếu phim, chỉ có các chấm trắng hiện ra, chúng di chuyển lên, xuống và ngang qua màn hình theo những quỹ đạo phức tạp và trơn tru (xem H.6). Để định lượng các phát hiện của mình, ông sử dụng phương pháp khai triển Fourier để phân tích những đường khác nhau mà các chấm trắng vạch ra và chuyển đổi chúng thành ngôn ngữ dạng sóng. Thật ngạc nhiên, ông phát hiện ra rằng các dạng sóng chứa những hình mẫu ẩn giấu cho phép ông dự đoán được các chuyển động tiếp theo của các đối tượng với độ chính xác tới một phần rất nhỏ của *inch*.

Khi Pribram đọc được công trình của Bernstein, lập tức ông nhận ra ngay những ngụ ý của nó. Có lẽ nguyên nhân làm cho các hình mẫu ẩn giấu hiện lên sau khi Bernstein tiến hành phân

tích Fourier chuyển động của các vũ công là ở cách thức mà các chuyển động ấy được lưu chứa trong não. Đây là một khả năng rất lý thú vì nếu não phân tích các chuyển động bằng cách phá vỡ chúng thành các thành phần tần số thì điều này sẽ giải thích được mức độ nhanh chóng mà chúng ta học được nhiều động tác cơ thể phức tạp. Ví dụ, chúng ta không học đi xe đạp bằng cách ghi nhớ cẩn thận mọi đặc điểm nhỏ của quá trình. Chúng ta học bằng cách nắm bắt toàn bộ chuyển động liên tục. Tính toàn vẹn liên tục kiểu chất lỏng, vốn tiêu biểu cho cách chúng ta học hỏi được nhiều những hoạt động của cơ thể, rất khó giải thích nếu như não chúng ta lưu trữ thông tin theo từng chi tiết một. Nhưng điều đó sẽ trở nên dễ hiểu hơn nhiều nếu não tiến hành phân tích Fourier những nhiệm vụ như thế và hấp thu chúng như một toàn thể.

### **Phản ứng của cộng đồng khoa học**

Mặc dù có nhiều bằng chứng thuyết phục, nhưng mô hình toàn ảnh của Pribram vẫn còn cực kỳ gây tranh cãi. Một phần của vấn đề là có rất nhiều lý thuyết phổ biến về sự hoạt động của bộ não và cũng có nhiều bằng chứng ủng hộ cho tất cả các lý thuyết đó. Một số nhà nghiên cứu tin rằng có thể giải thích được bản chất phân bố của ký ức bằng sự chảy lên và xuống của các hóa chất khác nhau trong não. Một số nhà nghiên cứu khác cho rằng những thăng giáng điện giữa những nhóm lớn các tế bào thần kinh có thể giải thích cho trí nhớ và kỹ năng học. Mỗi trường phái đều có những người ủng hộ nhiệt thành và chắc chắn có thể nói rằng hầu hết các nhà khoa học vẫn chưa bị thuyết phục bởi các lập luận của Pribram. Ví dụ, nhà tâm lý học thần kinh Frank Wood của trường Đại học Y khoa Bowman Gray ở Winston-Salem, Bắc Carolina, cảm thấy rằng “Có rất ít những thực nghiệm quý giá chứng tỏ bản chất toàn ảnh là tất yếu, và thậm chí là cách giải thích thỏa đáng



hơn.”<sup>13</sup> Pribram bị lúng túng bởi những phát biểu kiểu như vậy và đã chống lại bằng cách lưu ý rằng hiện ông có một cuốn sách đang in với hơn 500 tài liệu dẫn chiếu tới các số liệu như vậy.

Cũng có nhiều nhà nghiên cứu khác nhất trí với Pribram. Tiến sĩ Larry Dossey, cựu chánh văn phòng Bệnh viện thành phố Dallas, thừa nhận rằng lý thuyết Pribram đã thách thức nhiều giả thuyết về não đã đứng vững trong thời gian dài, nhưng ông chỉ ra rằng “nhiều chuyên gia về chức năng não bị cuốn hút bởi ý tưởng này, không vì lý do nào khác hơn những bất cập rõ ràng của các quan điểm chính thống hiện nay.”<sup>14</sup>

Nhà thần kinh học Recharđ Restak, tác giả của seri *Bộ não* trên PBS\*, chia sẻ quan điểm của Dossey. Ông lưu ý rằng mặc dù có bằng chứng rõ rệt rằng các khả năng của con người được phân tán một cách toàn diện trong cả bộ não, nhưng hầu hết các nhà nghiên cứu vẫn tiếp tục bám lấy ý tưởng cho rằng chức năng có thể được định vị trong não theo cùng một cách như các thành phố được định vị trên một bản đồ. Restak tin rằng các lý thuyết căn cứ trên tiền đề này không chỉ “quá đơn giản”, mà còn thực sự như “chiếc áo bó trói cứng về mặt quan niệm” khiến chúng ta không nhận ra được những phức tạp thực sự của não.<sup>15</sup> Ông cảm thấy rằng “một mô hình toàn ảnh không chỉ là có thể mà tại thời điểm này nó là ‘một mô hình’ tốt nhất có thể của chúng ta về hoạt động của não.”<sup>16</sup>

## **Pribram gặp Bohm**

Vào những năm 1970, Pribram đã tích lũy đủ bằng chứng để thuyết phục ông tin lý thuyết của mình là đúng. Ngoài ra ông đã

---

\* Một chương trình truyền hình đại chúng ở Mỹ - ND.

kiểm tra các ý tưởng của mình trong phòng thí nghiệm và phát hiện ra rằng các tế bào thần kinh đơn lẻ trong vỏ não vận động phản ứng một cách có chọn lọc đối với một dải giới hạn tần số, một phát hiện nữa hỗ trợ cho các kết luận của ông. Một câu hỏi bắt đầu làm ông băn khoăn, đó là nếu bức tranh của thực tại trong não chúng ta thực sự không phải là một bức tranh mà là một ảnh toàn ký thì nó là ảnh toàn ký của cái gì? Tình trạng khó xử đặt ra bởi câu hỏi này là, tương tự với việc chụp một bức ảnh Palaroid của một nhóm người ngồi xung quanh một cái bàn và sau khi cho hiện ảnh thì phát hiện ra rằng chẳng thấy người mà chỉ thấy đám mây mờ mờ của một hình giao thoa ở xung quanh bàn. Trong cả hai trường hợp, người ta có thể hỏi một cách đúng đắn rằng cái gì là thực tại thật sự, thế giới có vẻ khách quan được trải nghiệm bởi người quan sát/người chụp ảnh hay vệt mờ của hình giao thoa được ghi lại bởi máy ảnh/bộ não?

Pribram nhận ra rằng nếu mô hình toàn ảnh về não đưa đến những kết luận hợp lý thì nó sẽ mở ra một khả năng là thực tại khách quan – thế giới của những ly cà phê, những cảnh núi non, những cây đu và những chiếc đèn bàn – thậm chí có thể không tồn tại, hay ít nhất là không tồn tại theo cách mà chúng ta tin là nó tồn tại. Ông băn khoăn tự hỏi liệu có phải những điều mà các nhà thần bí cổ xưa nói đến trong nhiều thế kỷ là đúng đắn, thực tại là một *maya*, một ảo ảnh, và những cái nằm ngoài kia thực sự là một bản giao hưởng cộng hưởng mênh mêng của các dạng sóng, “một miền tần số” đã được biến đổi thành thế giới như chúng ta biết chỉ *sau khi* nó đi vào các giác quan của chúng ta?

Nhận thấy rằng giải pháp mà ông đang tìm kiếm có thể nằm ngoài lĩnh vực chuyên môn của mình, ông bèn nhờ đến sự tư vấn của con trai, một nhà vật lý. Con trai ông khuyên ông nên nghiên

cứu công trình của nhà vật lý tên là David Bohm. Và Pribram đã cực kỳ ngạc nhiên. Không chỉ tìm ra câu trả lời cho câu hỏi của mình, ông còn phát hiện ra rằng theo Bohm toàn thể vũ trụ cũng là một bức toàn ảnh.

## 2

---

### **Vũ trụ là một toàn ảnh**

Người ta không thể không kinh ngạc trước mức độ [Bohm] có thể phá vỡ các khuôn mẫu cứng nhắc của những quy định khoa học và đứng đơn độc với một ý tưởng hoàn toàn mới và thực sự rộng lớn, một ý tưởng vừa có được sự nhất quán nội tại vừa có sức mạnh logic để giải thích vô số các hiện tượng của thực nghiệm vật lý từ một quan điểm hoàn toàn bất ngờ... Đó là một lý thuyết thỏa mãn về mặt trực giác đến mức nhiều người đã cảm thấy rằng vũ trụ nếu không như Bohm mô tả, thì nó cũng nên là như vậy.

—John P. Briggs và F. David Peat  
*Quan sát vũ trụ pha lê*

Con đường dẫn Bohm đến xác tín rằng vũ trụ có cấu trúc như một bức toàn ảnh bắt đầu ở nơi sâu xa nhất của vật chất, trong thế giới các hạt hạ nguyên tử. Ông bộc lộ rất sớm mối quan tâm đến khoa học và bản chất của sự vật. Khi còn là một cậu bé tuổi mới lớn ở vùng Wilkes-Barre, tiểu bang Pennsylvania, ông đã sáng chế ra một loại bình đun trà không bị chảy nhỏ giọt, và bố ông, vốn là một thương gia thành đạt, đã hối thúc ông tìm kiếm lợi nhuận từ sáng kiến này. Nhưng sau khi biết được rằng để thương mại hóa sáng chế ấy, việc đầu tiên phải làm là đi đến từng nhà khách hàng tiếp thị, Bohm mất luôn hứng thú với công việc kinh doanh.<sup>1</sup>

Trái lại, niềm say mê khoa học trong ông sớm nở rộ và tính tò mò mãnh liệt đã buộc ông tìm kiếm những đỉnh cao mới để chinh phục. Và ông đã tìm thấy đỉnh cao thách thức nhất vào những năm 1930 khi ông theo học ở trường Đại học Quốc gia Pennsylvania, nơi lần đầu tiên ông bị vật lý lượng tử quyến rũ.

Đó là một niềm đam mê dễ hiểu. Vùng đất mới lạ mà các nhà vật lý đã tìm thấy ẩn kín ở ngay trung tâm của nguyên tử chứa những điều còn kỳ diệu hơn bất cứ điều gì mà Cortés hay Marco Polo đã từng thấy trên con đường thám hiểm của họ. Sở dĩ cái thế giới mới này hấp dẫn đến như vậy là do mọi thứ ở đây dường như đều trái với lẽ phải thông thường. Dường như nó giống với một vùng đất thống trị bởi ma thuật hơn là một phần mở rộng của thế giới tự nhiên, một cõi Alice-trong-xứ-sở-thần-kỳ trong đó những lực bí ẩn là chuẩn mực còn mọi thứ logic đều bị lộn nhào.

Một phát minh gây sửng sốt của các nhà vật lý lượng tử đó là nếu bạn chia nhỏ khối vật chất ra thành các mẫu ngày càng nhỏ hơn thì cuối cùng bạn sẽ đạt tới điểm mà tại đó các mẫu này – các electron, proton và v.v. – không còn mang đặc điểm của vật nữa. Ví dụ, hầu hết chúng ta đều có xu hướng nghĩ về một electron như một quả cầu bé xíu hay một viên đạn súng hơi bay vèo vèo xung quanh, nhưng tất cả những thứ đó đều khác xa so với sự thật. Mặc dù một electron đôi khi xử sự như thể nó là một hạt nhỏ gọn, nhưng các nhà vật lý đã phát hiện ra rằng *nó đúng là không có kích thước*. Đối với hầu hết chúng ta thì điều này thật khó hình dung vì mọi vật ở cấp độ tồn tại của con người đều có kích thước. Và nếu bạn thử đo bề ngang của một electron bạn sẽ phát hiện ra đó là một nhiệm vụ bất khả thi. Một electron không đơn giản là một đối tượng như chúng ta biết về nó.

Các nhà vật lý còn có một phát hiện khác, đó là một electron có

thể biểu hiện hoặc như một hạt hoặc như một sóng. Nếu bạn bắn một electron vào màn hình tivi đã tắt thì một chấm sáng bé xíu sẽ xuất hiện khi electron đập vào lớp hóa chất phát quang phủ lên lớp kính màn hình. Điểm sáng duy nhất do tác dụng của electron để lại trên màn hình phát lộ một cách rõ ràng khía cạnh hạt trong bản chất của electron.

Nhưng đây không phải là khía cạnh duy nhất mà electron thể hiện. Nó cũng có thể tan thành một đám mây năng lượng mờ nhòe và xử sự hệt như nó là một sóng đang lan tỏa trong không gian. Khi electron biểu hiện như một sóng, nó có thể làm những thứ mà không hạt nào có thể làm được. Nếu phóng nó lên một màn chắn, trên đó có khoét hai khe hẹp, nó có thể đi qua đồng thời cả hai khe. Khi các electron dạng sóng va chạm nhau chúng có thể tạo nên những bức tranh giao thoa. Cũng như một loài vật biến hình nào đó trong chuyện dân gian, các electron có thể thể hiện hoặc như hạt, hoặc như sóng.

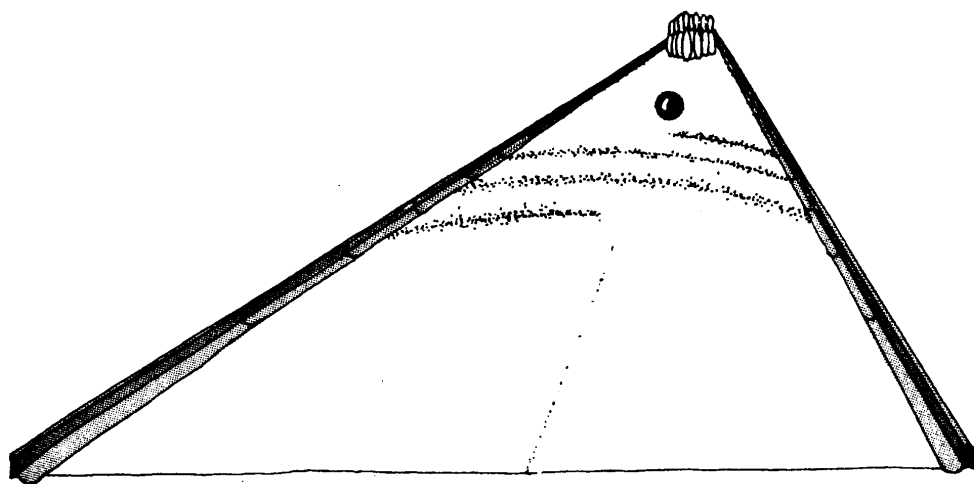
Khả năng biến đổi trạng thái này là nét chung của tất cả các hạt hạ nguyên tử. Nó cũng là đặc tính chung cho tất cả những gì mà một thời người ta đã từng nghĩ rằng chúng chỉ biểu hiện như là một sóng. Ánh sáng, tia gamma, sóng vô tuyến, tia X – tất cả đều có thể chuyển đổi từ sóng sang hạt và ngược lại. Ngày nay các nhà vật lý tin rằng không thể phân loại các hiện tượng hạ nguyên tử đơn thuần chỉ như sóng hoặc hạt, mà phải xem các hiện tượng đó như một phạm trù duy nhất của những đối tượng đồng thời có cả hai đặc tính. Những đối tượng này được gọi là các *lượng tử*, và các nhà vật lý tin rằng chúng là chất liệu cơ bản xây dựng nên toàn bộ vũ trụ.\*

---

\* Một electron là một lượng tử (*quantum*). Vài ba electron là một nhóm các lượng tử. Từ *lượng tử* cũng đồng nghĩa với *hạt sóng*, một thuật ngữ cũng được dùng để chỉ các đối tượng có cả khía cạnh sóng lẫn hạt.

Có lẽ điều đáng ngạc nhiên nhất là, có bằng chứng thuyết phục rằng *các lượng tử biểu hiện như là các hạt chỉ khi chúng ta nhìn chúng*. Ví dụ, khi một electron không được quan sát thì thực nghiệm chứng tỏ chúng luôn luôn thể hiện như là sóng. Sở dĩ các nhà vật lý có thể rút ra kết luận này là vì họ đã nghĩ ra những chiến lược thông minh nhờ đó có thể suy ra được electron sẽ xử sự như thế nào khi không bị quan sát (nên lưu ý rằng đây chỉ là một cách giải thích về bằng chứng chứ không phải là kết luận của tất cả các nhà vật lý, như chúng ta sẽ thấy dưới đây, bản thân Bohm có một cách giải thích khác).

Lại một lần nữa, điều này có vẻ giống với một hành vi ma thuật hơn là loại hành vi mà chúng ta quen chờ đợi từ thế giới tự nhiên. Hãy tưởng tượng bạn đang có một quả bóng bowling mà nó chỉ là bóng bowling khi bạn nhìn nó. Nếu bạn rắc bột *talc* trên toàn bộ làn chạy của bóng bowling rồi lăn một quả bowling “lượng tử”



Hình 7. Các nhà vật lý đã phát hiện ra bằng chứng rất thuyết phục rằng electron và các “lượng tử” khác thể hiện như các hạt chỉ trong thời gian chúng ta nhìn chúng, còn trong những thời gian khác chúng lại xử sự như các sóng. Điều này cũng lạ lùng như khi ta có một quả bowling chỉ vạch một đường duy nhất trên làn chạy khi ta quan sát nó, nhưng sẽ để lại một hình mẫu sóng mỗi khi ta nhắm mắt lại.

như thế về phía hàng pin, nó sẽ vạch ra một đường duy nhất trên lớp bột trong khi bạn nhìn nó. Nhưng nếu chớp mắt trong khi nó đang chuyển động, bạn sẽ thấy rằng trong vài giây bạn không nhìn vào nó, quả bowling sẽ thôi không vạch một đường duy nhất nữa, thay vào đó nó để lại một dải lượn sóng rộng giống như vệt con rắn sa mạc để lại khi bò ngang trên cát (xem H.7).

Các nhà vật lý lượng tử cũng gặp tình huống tương tự khi lần đầu tiên họ phát hiện ra bằng chứng cho biết các lượng tử kết lại thành các hạt chỉ khi chúng đang được quan sát. Nhà vật lý Nick Herbert, một người ủng hộ cách giải thích trên, nói rằng điều này đôi khi khiến ông tưởng tượng rằng, phía sau lưng ông thế giới luôn luôn là “một món súp lượng tử hoàn toàn mờ nhòe và không ngừng chảy”. Nhưng hễ khi nào ông quay lại và nhìn món súp ấy thì cái liếc nhìn của ông lập tức làm nó đóng băng và biến nó trở lại thành thực tại thông thường. Ông tin rằng điều này làm cho tất cả chúng ta gần giống như vị vua huyền thoại Midas, người không bao giờ biết cảm giác mát mịn của lụa hay sự chăm sóc của bàn tay con người vì mọi thứ ông sờ vào đều biến thành vàng. Herbert nói, “Cũng như vậy, con người sẽ chẳng bao giờ trải nghiệm được cấu trúc thực của thực tại lượng tử, vì mọi thứ chúng ta chạm vào đều sẽ biến thành vật chất.”<sup>2</sup>

## **Bohm và tính liên kết lẫn nhau**

Một trong những khía cạnh của thực tại lượng tử mà Bohm đặc biệt quan tâm là trạng thái liên kết kỳ lạ dường như tồn tại giữa các biến cố hạ nguyên tử mà bề ngoài tưởng như chẳng có liên quan gì với nhau. Điều đáng ngạc nhiên không kém là đa số các nhà vật lý lại không ý thức được tầm quan trọng của hiện tượng đó. Đến mức, trong thực tế, một trong những ví dụ nổi tiếng về



mối liên kết lẫn nhau ẩn giấu ở một trong các giả thuyết cơ bản của vật lý lượng tử trong nhiều năm trước khi người ta nhận ra nó.

Giả thuyết này được đưa ra bởi một trong những cha đẻ của vật lý lượng tử, nhà vật lý Niels Bohr người Đan Mạch. Bohr chỉ ra rằng nếu các hạt cơ bản hiện hữu chỉ khi có sự hiện diện của người quan sát thì nói đến các tính chất và những đặc điểm của hạt trước khi quan sát nó là vô nghĩa. Điều này gây bối rối cho nhiều nhà vật lý vì nhiều khoa học chủ yếu dựa trên việc phát hiện ra các tính chất của các hiện tượng. Nhưng nếu hành động quan sát thực sự giúp tạo ra các tính chất như vậy thì điều đó sẽ ngụ ý gì về tương lai của khoa học?

Một trong những nhà vật lý đã phải đau đầu với những khẳng định của Bohr là Einstein. Mặc dù Einstein đóng vai trò quan trọng trong việc đặt nền móng cho cơ học lượng tử nhưng ông không thấy hài lòng chút nào với con đường mà ngành khoa học non trẻ này đã đi. Ông đặc biệt phản đối kết luận của Bohr cho rằng các tính chất của hạt không tồn tại chừng nào chúng chưa được quan sát, bởi vì khi kết hợp với những phát hiện khác của vật lý lượng tử thì điều đó có nghĩa là các hạt hạ nguyên tử luôn liên kết với nhau theo cách mà Einstein đơn giản không tin là có thể được.

Thực chất của phát hiện này là có một số quá trình hạ nguyên tử dẫn đến sinh ra một cặp hạt có các tính chất giống hệt nhau hoặc có mối quan hệ khăng khít với nhau. Hãy xét một nguyên tử cực kỳ không bền được các nhà vật lý gọi là positronium. Nguyên tử positronium bao gồm một electron và một positron (positron là một electron với điện tích dương). Vì positron là phản hạt của electron, nên rốt cuộc chúng sẽ hủy nhau và phát ra hai lượng tử ánh sáng hay “hai photon” chuyển động theo hướng ngược nhau (khả năng biến thể từ một loại hạt này sang một loại hạt khác cũng

là một trong những khả năng khác của các hạt lượng tử). Theo vật lý lượng tử, bất kể các photon này chuyển động ra xa nhau như thế nào, khi đo chúng sẽ luôn có góc *phân cực* như nhau. (Phân cực là sự định hướng trong không gian của dạng sóng của photon khi nó chuyển động từ điểm ban đầu ra xa).

Năm 1935, Einstein và các đồng nghiệp của ông là Boris Podolsky và Nathan Rosen đã công bố một bài báo, về sau rất nổi tiếng, có nhan đề là “Liệu cách mô tả thực tại vật lý bằng cơ học lượng tử có thể xem là đã hoàn tất?” Trong bài báo đó, họ giải thích tại sao sự tồn tại một cặp hạt sinh đôi như vậy lại chứng tỏ Bohr đã sai. Như họ đã chỉ ra, hai hạt như vậy, ví dụ như các photon phát ra khi positronium phân hủy, được sinh ra và được phép chuyển động ra xa một khoảng cách đáng kể.\* Sau đó có thể chặn chúng lại và đo góc phân cực của chúng. Nếu các góc phân cực được đo chính xác cùng một thời điểm và cho kết quả như nhau, đúng như vật lý lượng tử tiên đoán, và nếu như Bohr đúng và các tính chất như tính phân cực không tồn tại cho đến khi được quan sát và được đo, thì điều đó có nghĩa rằng bằng cách nào đó hai photon phải trao đổi thông tin một cách tức thời với nhau để chúng biết được góc phân cực nào là phù hợp với nhau. Vấn đề là, theo thuyết tương đối hẹp của Einstein, không có gì có thể chuyển động nhanh hơn tốc độ ánh sáng huống hồ là chuyển động tức thời, vì điều này sẽ tương đương với sự phá vỡ hàng rào thời gian và mở cửa cho đủ các loại nghịch lý không thể chấp nhận được. Einstein và các đồng nghiệp của ông tin rằng “không có một định nghĩa hợp lý” nào về thực tại lại cho phép tồn tại một kiểu liên hệ

---

\* Positronium phân hủy không phải là quá trình hạ nguyên tử mà Einstein và các đồng nghiệp của ông sử dụng trong thí nghiệm tưởng tượng của họ, nhưng được sử dụng ở đây bởi vì nó dễ hình dung.

với nhau nhanh hơn ánh sáng và do đó Bohr phải sai.<sup>3</sup> Lập luận của họ giờ đây được gọi là nghịch lý Einstein-Podolsky-Rosen hay gọi tắt là nghịch lý EPR.

Bohr vẫn không hề lúng túng trước lập luận của Einstein. Thay vì tin rằng một số loại trao đổi thông tin nhanh hơn tốc độ ánh sáng có thể xảy ra, ông đưa ra một cách giải thích khác. Nếu như các hạt hạ nguyên tử không tồn tại cho đến khi chúng được quan sát, thì người ta không thể còn nghĩ về chúng như “những thứ gì đó” độc lập nữa. Như vậy Einstein đã đặt lập luận của mình trên một cơ sở sai lầm khi ông xem các hạt sinh đôi như những hạt độc lập riêng biệt. Chúng là một phần của cả một hệ không thể phân chia và nếu nghĩ về chúng khác đi sẽ không còn ý nghĩa nữa.

Theo thời gian, hầu hết các nhà vật lý đều đứng về phía Bohr và chấp nhận cách giải thích của ông là đúng. Một yếu tố khác đóng góp vào chiến thắng của Bohr đó là vật lý lượng tử đã tỏ ra thành công một cách ngoạn mục trong việc tiên đoán các hiện tượng, nhưng một vài nhà vật lý thậm chí sẵn sàng xem xét tới khả năng nó có thể bị lỗi theo cách nào đó. Ngoài ra, khi Einstein và các đồng nghiệp đưa ra đề xuất về cặp hạt sinh đôi, những lý do kỹ thuật và những lý do khác không cho phép thực hiện được trên thực tế một thí nghiệm như vậy. Điều này làm cho thí nghiệm đó chỉ dễ thực hiện trong tưởng tượng mà thôi. Điều kỳ lạ là, mặc dù Bohr đưa ra những lập luận nhằm chống lại sự tấn công của Einstein vào lý thuyết lượng tử, nhưng như chúng ta sẽ thấy, quan điểm của Bohr cho rằng các hệ hạt hạ nguyên tử là không thể phân chia được cũng có những ngụ ý sâu sắc không kém về bản chất của thực tại. Trớ trêu thay, những ngụ ý này lại cũng bị bỏ qua, và một lần nữa tầm quan trọng tiềm tàng của mối liên kết lẫn nhau này lại bị che lấp.

## **Biển sống của các electron**

Trong những năm đầu sự nghiệp một nhà vật lý, Bohm cũng chấp nhận quan điểm của Bohr nhưng ông vẫn bối rối tại sao Bohr và những đồng nghiệp của ông ấy lại thiếu quan tâm đến mối liên kết lẫn nhau. Sau khi tốt nghiệp Đại học Quốc gia Pennsylvania, ông tới học sau đại học tại Đại học California ở Berkeley, và trước khi nhận bằng tiến sĩ ở đó vào năm 1943, ông làm việc tại Phòng thí nghiệm bức xạ Lawrence ở Berkeley. Và ở đây, ông đã bắt gặp một ví dụ đáng chú ý khác về mối liên kết lượng tử.

Tại Phòng thí nghiệm bức xạ Lawrence ở Berkeley, Bohm bắt đầu nghiên cứu một vấn đề mà sau này đã trở thành công trình mang tính bước ngoặt của ông về plasma. Plasma là một khí chứa các electron và các ion dương (tức các nguyên tử mất electron) với mật độ cao. Ông ngạc nhiên phát hiện ra rằng khi ở trong plasma các electron không còn hành xử như những cá thể riêng rẽ mà lại hành xử như thể chúng là một phần của cả một toàn thể lớn hơn và liên kết với nhau. Mặc dù những chuyển động riêng rẽ của các electron có vẻ như là ngẫu nhiên, nhưng một số lượng lớn electron vẫn tạo ra các hiệu ứng có tính tập thể được tổ chức tốt đến kỳ lạ. Cũng giống như loài sinh vật amip, plasma không ngừng tự tái sinh và bọc nhốt tất cả các tạp chất trong một bức tường theo cách giống hệt như các cơ thể sinh học bọc nhốt một vật thể lạ trong nang vậy.<sup>4</sup> Bohm bị tác động bởi các tính chất hữu cơ này của plasma mạnh đến mức về sau ông nhận xét rằng ông thường xuyên có ấn tượng biển electron như “đang sống.”<sup>5</sup>

Năm 1947, Bohm nhận chức phó giáo sư tại Đại học Princeton, điều này cho thấy ông được đánh giá cao như thế nào, và ở đây ông mở rộng những nghiên cứu của mình tại Berkeley sang nghiên cứu về các electron trong kim loại. Một lần nữa ông đã nhận thấy

rằng những chuyển động có vẻ lộn xộn của các electron cá thể lại biết cách tạo ra các hiệu ứng tổng thể có tổ chức cao. Giống như plasma ông đã nghiên cứu tại Berkeley, đây không còn là những tình huống liên quan đến hai hạt, mỗi hạt hành động như thể nó biết hạt kia đang làm gì, mà là toàn bộ đại dương các hạt, mỗi hạt hành xử như thể nó biết hàng nghìn tỷ hạt khác đang làm gì. Bohm gọi các chuyển động tập thể như vậy của các electron là các *plasmon*, và việc khám phá ra chúng đã mang lại danh tiếng cho ông với tư cách là một nhà vật lý.

### **Sự vỡ mộng của Bohm**

Cả cảm giác về tầm quan trọng của sự liên kết lẫn nhau cũng như sự không hài lòng ngày càng tăng của ông với một số quan điểm đang thịnh hành trong vật lý khiến cho Bohm ngày càng trở nên bức xúc với cách giải thích của Bohr về lý thuyết lượng tử. Sau ba năm giảng dạy môn học này ở Princeton, ông đã quyết định hoàn thiện sự hiểu biết của mình bằng cách viết một cuốn sách giáo khoa. Sau khi hoàn thành, ông thấy vẫn không hài lòng với những gì vật lý lượng tử trình bày và đã gửi bản sao của cuốn sách cho cả Bohr và Einstein để xin ý kiến. Ông không nhận được câu trả lời từ Bohr, nhưng Einstein đã liên lạc với ông và nói rằng vì cả hai đang ở Princeton do đó họ nên gặp nhau để thảo luận về cuốn sách. Trong lần gặp đầu tiên của một chuỗi các cuộc thảo luận sôi nổi kéo dài sáu tháng, Einstein đã nhiệt tình nói với Bohm rằng ông chưa bao giờ thấy lý thuyết lượng tử được trình bày rõ ràng như vậy. Tuy nhiên, ông thừa nhận rằng, cũng như Bohm, ông vẫn hoàn toàn không thỏa mãn với lý thuyết này.

Trong quá trình thảo luận, hai người phát hiện ra rằng mỗi người trong họ đều không có gì ngoài sự khâm phục đối với khả năng dự đoán các hiện tượng của lý thuyết lượng tử. Điều làm

họ bản khoăn, đó là lý thuyết này cung cấp một cách thức không thực tế để nhận thức về cấu trúc cơ bản của thế giới. Bohr và những người theo ông cũng khẳng định rằng lý thuyết lượng tử đã được hoàn tất và nó không thể đưa ra bất cứ sự hiểu biết nào rõ ràng hơn nữa về những gì đang diễn ra trong lĩnh vực lượng tử. Điều này cũng tựa như nói rằng không có một thực tại nào sâu hơn nằm ngoài giới hạn của thế giới các hạt hạ nguyên tử, cũng sẽ không tìm ra được những câu trả lời nào nữa, và dĩ nhiên điều này đã làm tổn thương đến độ nhạy cảm về phương diện triết học của cả Bohm và Einstein. Trong suốt các cuộc gặp gỡ của họ, họ đã thảo luận nhiều thứ khác nữa, nhưng những vấn đề này đặc biệt lại nổi lên trong suy nghĩ của Bohm. Được truyền cảm hứng từ sự trao đổi trực tiếp với Einstein, ông chấp nhận mối nghi ngại của mình về vật lý lượng tử là đúng và quyết định phải đưa ra một quan niệm khác thay thế. Khi quyển sách *Lý thuyết lượng tử* của ông được xuất bản vào năm 1951, nó đã được ca ngợi như một cuốn sách kinh điển, nhưng là kinh điển về một chủ đề mà Bohm đã không còn toàn tâm toàn ý với nó nữa. Đầu óc ông, hoạt động không ngừng nghỉ và luôn tìm kiếm những cách giải thích sâu sắc hơn, đã tìm được một cách tốt hơn để mô tả thực tại.

### **Một loại trường mới và viên đạn đã giết chết Lincoln**

Sau các cuộc thảo luận với Einstein, Bohm đã cố gắng tìm ra một cách giải thích khả thi để thay thế cho cách giải thích của Bohr. Ông bắt đầu với giả thiết rằng các hạt như electron *thực sự* tồn tại khi không có mặt các quan sát viên. Ông cũng cho rằng có một thực tại sâu hơn bên dưới bức tường bất khả xâm phạm của Bohr, một cấp độ dưới lượng tử vẫn đang chờ khoa học khám phá. Bằng cách xây dựng dựa trên những tiền đề này, ông đã phát hiện ra rằng chỉ đơn giản bằng cách thừa nhận sự tồn tại của một loại trường

mới ở cấp độ dưới lượng tử này, ông có thể giải thích được những khám phá của vật lý lượng tử cũng như Bohr. Bohm gọi trường mới này là *thế lượng tử* và tiên đề hóa rằng, giống như trường hấp dẫn, nó tràn ngập toàn bộ không gian. Tuy nhiên, không giống như các trường hấp dẫn, từ trường, và v.v., ảnh hưởng của nó không suy giảm theo khoảng cách. Mặc dù những tác dụng của nó là rất tinh tế, khó phát hiện, nhưng lại mạnh đều như nhau ở khắp mọi nơi. Bohm công bố cách giải thích khác của ông về lý thuyết lượng tử vào năm 1952.

Phản ứng với cách tiếp cận mới của Bohm chủ yếu là tiêu cực. Một số nhà vật lý tin rằng sự thay thế mới đó là không thể, đến mức họ đã bác bỏ lý thuyết của ông mà không thêm xem xét. Những người khác đã mở những cuộc tấn công quyết liệt chống lại lý luận của ông. Cuối cùng, hầu như tất cả các lập luận đó chủ yếu dựa trên sự khác biệt về mặt triết học, nhưng nó không quan trọng. Vấn đề là ở chỗ quan điểm của Bohr đã ăn sâu bám rễ vững chắc trong vật lý đến mức quan điểm thay thế của Bohm đã được coi chẳng khác gì một dị giáo.

Bất chấp sự ác nghiệt của các cuộc tấn công này, Bohm vẫn kiên định với niềm tin của mình cho rằng tồn tại nhiều thực tại hơn những gì mà quan điểm của Bohr cho phép. Ông cũng cảm thấy rằng khoa học quá bị hạn chế trong cách nhìn nhận của nó khi phải xác nhận những ý tưởng mới như của chính ông, và trong một cuốn sách nhan đề *Tính nhân quả và tính xác suất trong vật lý hiện đại* xuất bản năm 1957, ông đã xem xét một số giả định triết học chịu trách nhiệm về thái độ này. Một giả định, được thừa nhận rộng rãi, cho rằng bất kỳ lý thuyết duy nhất nào, chẳng hạn như lý thuyết lượng tử, là đã hoàn chỉnh. Bohm phê phán giả định này bằng cách chỉ ra rằng tự nhiên có thể là vô tận. Bởi vì bất kỳ một lý thuyết nào cũng sẽ không thể giải thích đầy đủ được một

cái gì đó mà thực chất nó là vô hạn, nên Bohm cho rằng những tìm tòi khoa học mở sẽ tốt hơn nếu các nhà nghiên cứu kiểm chế việc đưa ra những giả định như thế.

Trong cuốn sách đó, ông cho rằng cách thức khoa học xem xét quan hệ nhân quả cũng quá hạn chế. Hầu hết các kết quả đã được xem là chỉ có một hoặc một số nguyên nhân. Tuy nhiên, Bohm cảm thấy một kết quả có thể có vô số nguyên nhân. Ví dụ, nếu bạn hỏi một số người nào đó nguyên nhân gây ra cái chết của Abraham Lincoln, họ có thể trả lời rằng đó là viên đạn bắn ra từ khẩu súng của John Wilkes Booth. Nhưng một danh sách đầy đủ của tất cả các nguyên nhân góp phần vào cái chết của Lincoln sẽ phải bao gồm tất cả các sự kiện dẫn đến việc sản xuất ra khẩu súng ấy, tất cả các yếu tố làm cho Booth muốn giết Lincoln, tất cả các bước trong quá trình tiến hóa của nhân loại cho phép phát triển thành một bàn tay có khả năng cầm súng, vân vân và vân vân. Bohm thừa nhận rằng trong hầu hết trường hợp người ta có thể bỏ qua một số rất lớn các nguyên nhân đã dẫn đến bất kỳ kết quả nhất định nào, nhưng ông vẫn cảm thấy rằng đối với các nhà khoa học thì quan trọng là phải nhớ rằng không một mối quan hệ nhân quả duy nhất nào là thực sự mãi mãi tách ra khỏi vũ trụ như một tổng thể.

### **Nếu muốn biết bạn đang ở đâu, hãy hỏi những kẻ lang thang**

Trong cùng giai đoạn này của cuộc đời mình, Bohm vẫn tiếp tục hoàn thiện cách tiếp cận khác đối với vật lý lượng tử. Khi xem xét kỹ lưỡng hơn ý nghĩa của thế lượng tử, ông phát hiện ra rằng nó có nhiều đặc điểm ngụ ý một sự chuyển hướng ra khỏi tư duy chính thống thậm chí còn triệt để hơn. Một trong số những đặc điểm đó là tầm quan trọng của tính tổng thể. Khoa học cổ điển

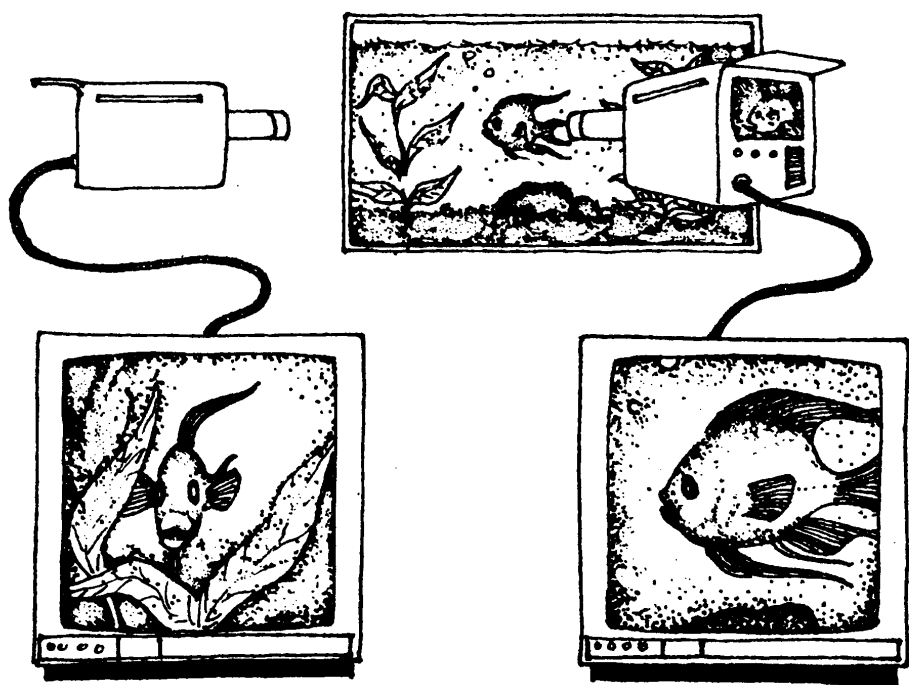


đã luôn luôn xem trạng thái của một hệ – với tư cách là một tổng thể – chỉ đơn thuần là kết quả của tương tác giữa các bộ phận của nó. Tuy nhiên, thế lượng tử lại đảo lộn hoàn toàn quan điểm này và chỉ ra rằng hành vi của các bộ phận thực sự được tổ chức bởi tổng thể đó. Điều này không chỉ đưa khẳng định của Bohr nói rằng các hạt hạ nguyên tử là những “thứ” không độc lập nhưng là một phần của một hệ không thể phân chia tiến thêm một bước nữa, mà thậm chí còn gợi ý rằng tính tổng thể, về một số phương diện nào đó, lại là thực tại chính yếu hơn.

Nó cũng giải thích được bằng cách nào mà các electron trong plasma (và các trạng thái đặc biệt khác như siêu dẫn) lại có thể hành xử như các chỉnh thể kết nối với nhau. Như Bohm phát biểu, “các electron như thế không bị tán xạ bởi vì, nhờ tác dụng của thế lượng tử, hệ tổng thể sẽ trải qua một chuyển động phối hợp giống như một vũ điệu ba lê, trong đó các vũ công chuyển động nhịp nhàng hơn là một đám đông vô tổ chức”. Ông còn lưu ý rằng “những trạng thái có tính tổng thể lượng tử như thế gắn gũi với hành vi có tổ chức của các bộ phận trong một cơ thể sống hơn là với sự hoạt động chức năng của các bộ phận ghép lại trong một cái máy.”<sup>6</sup>

Một đặc điểm thậm chí còn đáng ngạc nhiên hơn nữa của thế lượng tử là những ngụ ý của nó đối với bản chất của sự định vị. Ở cấp độ cuộc sống hằng ngày của chúng ta, các vật đều có một vị trí rất cụ thể, nhưng cách giải thích của Bohm về vật lý lượng tử đã chỉ ra rằng ở cấp độ dưới lượng tử, cấp độ ở đó thế lượng tử vận hành, vị trí không còn tồn tại nữa. Tất cả các điểm trong không gian trở nên bình đẳng với tất cả các điểm khác trong không gian, và sẽ là vô nghĩa khi nói về bất cứ thứ gì như là thể tách biệt với bất cứ thứ gì khác. Các nhà vật lý gọi thuộc tính này là “tính không định xứ”.

Khía cạnh không định xứ của thế lượng tử cho phép Bohm giải thích được mối liên kết giữa các hạt sinh đôi mà không vi phạm điều cấm của thuyết tương đối hẹp đối với bất cứ thứ gì chuyển động nhanh hơn tốc độ ánh sáng. Để minh họa, ông đưa ra một tương tự như sau: Hãy tưởng tượng một con cá đang bơi trong bể cá. Cũng hãy tưởng tượng rằng trước đó bạn chưa bao giờ thấy một con cá hoặc một bể cá và kiến thức duy nhất của bạn về chúng đến từ hai máy quay truyền hình, một cái hướng vào mặt trước của bể cá và cái kia hướng vào mặt bên của nó. Khi nhìn vào hai màn hình TV, bạn có thể nhầm lẫn cho rằng con cá trên



Hình 8. Bohm tin rằng các hạt hạ nguyên tử được kết nối với nhau theo cách hệt như các hình ảnh của con cá trên hai màn hình TV. Các hạt như electron tưởng như là tách biệt nhau, nhưng ở một cấp độ sâu hơn của thực tại – một cấp độ tương tự như bể cá, thì chúng thực sự chỉ là những phương diện khác nhau của một chỉnh thể vũ trụ sâu hơn.

các màn hình là hai thực thể riêng biệt. Xét cho cùng, do các máy quay được đặt ở góc độ khác nhau, nên mỗi hình ảnh sẽ hơi khác nhau. Nhưng khi tiếp tục xem, cuối cùng bạn cũng sẽ nhận ra có một mối quan hệ giữa hai con cá. Khi một con đối hướng bơi, con kia cũng đối hướng bơi tương ứng nhưng hơi khác. Khi một con nhìn về phía trước, con kia nhìn về phía bên, v.v. Nếu bạn không biết đầy đủ phạm vi của tình hình, bạn có thể đưa ra kết luận sai lầm rằng các con cá trao đổi thông tin với nhau một cách tức thời, nhưng điều đó là không đúng. Không có sự trao đổi thông tin nào diễn ra ở đây cả, vì tại một mức độ sâu hơn của thực tại, thực tại bề cá, thì hai con cá thực sự là một con thôi. Bohm cho rằng: đây chính xác là điều đang xảy ra giữa các hạt như hai photon phát ra khi nguyên tử positronium phân rã (xem H. 8).

Thực vậy, vì thế lượng tử thấm đẫm toàn bộ không gian, nên tất cả các hạt được kết nối với nhau một cách không định xứ. Bức tranh về thực tại mà Bohm mở ra ngày càng trở nên không giống với bức tranh trong đó các hạt hạ nguyên tử tách biệt nhau chuyển động trong vùng trống rỗng của không gian, mà giống với bức tranh trong đó tất cả mọi thứ đều là bộ phận của một mạng liên tục và được nhúng trong một không gian, không gian này là thực và đa dạng với các quá trình, ví dụ như vật chất di chuyển qua nó.

Ý tưởng của Bohm vẫn chưa thuyết phục được đa số các nhà vật lý, nhưng đã có một vài người quan tâm. Một trong những người này là John Stewart Bell, một nhà vật lý lý thuyết làm việc tại CERN, một trung tâm nghiên cứu hạt nhân vì mục đích hòa bình đặt gần Geneva, Thụy Sĩ. Giống như Bohm, Bell cũng đã trở nên bất mãn với lý thuyết lượng tử và cảm thấy phải có một số thay đổi. Như về sau ông nói, “Lúc đó, vào năm 1952, tôi được đọc bài

báo của Bohm. Ý tưởng của ông là, để hoàn chỉnh cơ học lượng tử, ngoài những biến mà tất cả mọi người đã biết, ông đề nghị đưa vào một số biến nữa. Điều đó làm tôi rất ấn tượng.”<sup>7</sup>

Bell cũng nhận ra rằng lý thuyết của Bohm ngụ ý sự tồn tại của tính không định xứ và tự hỏi liệu có cách nào để kiểm tra sự tồn tại của nó bằng thực nghiệm hay không. Câu hỏi đặt ra luôn ám ảnh tâm trí ông trong nhiều năm cho đến kỳ nghỉ sabat 1964\*, ông mới được tự do để tập trung toàn bộ sự chú ý vào vấn đề này. Sau đó ông đã nhanh chóng tìm được một chứng minh toán học tuyệt vời cho biết cách thức để thực hiện một thực nghiệm như vậy. Vấn đề duy nhất là thực nghiệm này đòi hỏi độ chính xác về công nghệ mà khi đó chưa thể có. Để chắc chắn rằng các hạt, chẳng hạn như các hạt trong nghịch lý EPR, không sử dụng một số phương tiện trao đổi thông tin thông thường, các phép đo đặc trưng của thí nghiệm phải được thực hiện trong khoảng thời gian vô cùng nhỏ, sao cho trong khoảng thời gian đó thậm chí một tia sáng cũng không kịp đi qua khoảng cách giữa hai hạt. Điều này có nghĩa là các dụng cụ được sử dụng trong thí nghiệm đã thực hiện tất cả các phép đo đặc cần thiết trong một vài phần nghìn triệu của một giây.

## **Đưa toàn ảnh vào**

Vào cuối những năm 1950, do có những bất đồng với chủ nghĩa McCarthy, Bohm đã chuyển đến Anh và trở thành chuyên viên nghiên cứu tại Đại học Bristol, Anh quốc. Ở đây, cùng với một

---

\* Nhiều trường đại học ở Bắc Mỹ có lệ cho các giáo sư và phó giáo sư cứ sau 6 năm giảng dạy được nghỉ 1 năm – được gọi là năm nghỉ sabat – để làm nghiên cứu riêng ở các cơ quan khác hoặc viết sách mà vẫn được hưởng nguyên lương – ND.

ngiên cứu sinh trẻ tuổi tên là Yakir Aharonov, ông phát hiện ra một ví dụ quan trọng về sự liên kết không định xứ. Bohm và Aharonov nhận thấy rằng trong một số trường hợp nhất định, một electron có thể “cảm thấy” sự hiện diện của một từ trường trong một khu vực mà xác suất tìm thấy electron ở đó bằng không. Hiện tượng này hiện nay được gọi là hiệu ứng Aharonov-Bohm, và khi hai người lần đầu tiên công bố phát kiến của họ, nhiều nhà vật lý đã không tin một hiệu ứng như thế có thể xảy ra. Mặc dù hiệu ứng đó đã được xác nhận trong nhiều thí nghiệm, nhưng thậm chí ngày nay vẫn chẳng thiếu người hoài nghi về nó, và đôi khi vẫn xuất hiện những bài báo cho rằng nó không thể tồn tại.

Như mọi khi, Bohm vẫn kiên nhẫn chấp nhận tiếp tục đóng vai trò là tiếng nói trong đám đông, tiếng nói đã dám can đảm nhận xét rằng hoàng đế cởi truồng. Trong một cuộc phỏng vấn vài năm sau đó, ông đã đưa ra một tổng kết đơn giản về triết lý ẩn sau sự can đảm của mình, “Về lâu dài thì cứ bám vào ảo tưởng sẽ nguy hiểm hơn là phải đối mặt với sự thật.”<sup>8</sup>

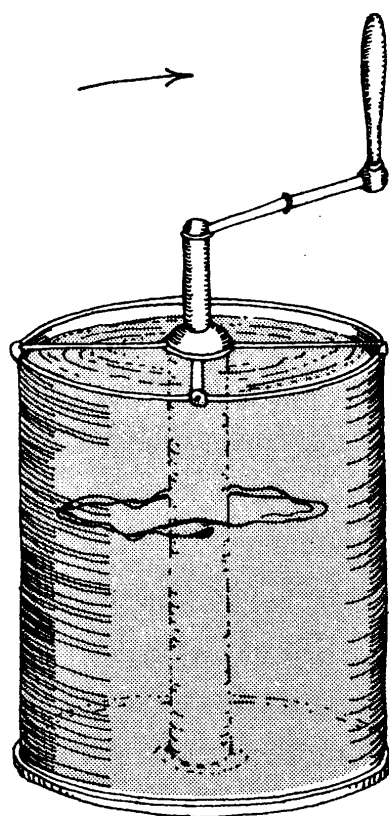
Tuy nhiên, sự phản ứng hạn chế đối với các ý tưởng của ông về tính tổng thể và tính không định xứ, cùng việc ông không biết một cách rõ ràng nên tiến hành tiếp như thế nào, đã buộc Bohm phải tập trung chú ý sang các hướng nghiên cứu khác. Trong những năm 1960, điều này đã dẫn ông đến việc xem xét kỹ lưỡng hơn về *trật tự*. Nói chung khoa học cổ điển chia các đối tượng thành hai loại: một số đối tượng có sự trật tự trong cách sắp xếp các bộ phận và những đối tượng mà các bộ phận của chúng được sắp xếp một cách vô trật tự, hoặc một cách ngẫu nhiên. Bông tuyết, máy tính và các cơ thể sống là những đối tượng có trật tự. Hình ảnh về một nắm hạt cà phê bị đổ tung tóe trên sàn nhà, các mảnh vỡ còn lại từ một vụ nổ, và một dãy các con số được tạo ra bởi một bánh xe roulette đều là các đối tượng sắp xếp vô trật tự.

Khi Bohm nghiên cứu sâu hơn về vấn đề này, ông nhận ra rằng trật tự cũng có những cấp độ khác nhau. Một số đối tượng trật tự hơn nhiều những đối tượng khác, và điều này ngụ ý rằng, có lẽ không có điểm tận cùng đối với hệ thống phân cấp về trật tự đã tồn tại trong vũ trụ. Từ đó, Bohm nảy ra ý nghĩ cho rằng có lẽ những thứ mà chúng ta vẫn cảm nhận là những đối tượng không trật tự lại không hoàn toàn là như thế. Có thể bậc trật tự của chúng là “cao vô hạn” khiến cho chúng chỉ thể hiện ra cho chúng ta như là ngẫu nhiên (điều thú vị là các nhà toán học không thể chứng minh được tính ngẫu nhiên, và mặc dù một số chuỗi số được phân loại như ngẫu nhiên, nhưng đấy cũng chỉ là phỏng đoán).

Trong khi chìm đắm trong những suy ngẫm này, Bohm đã nhìn thấy một thiết bị trên một chương trình truyền hình BBC, nó đã giúp ông phát triển những ý tưởng của mình xa hơn nữa. Thiết bị này là một bình được thiết kế đặc biệt có chứa một xi lanh quay lớn. Không gian hẹp giữa xi lanh và bình được đổ đầy glycerine – một chất lỏng trong suốt, sền sệt – và một giọt mực nổi bất động trong glycerine. Điều khiến Bohm quan tâm là khi quay tay cầm xi lanh, giọt mực sẽ tản ra khắp khối glycerine và dường như biến mất. Nhưng ngay khi quay tay cầm theo chiều ngược lại, những vết mờ của giọt mực từ từ co lại và một lần nữa lại hình thành nên giọt mực ban đầu (xem H. 9).

Bohm viết, “Thí nghiệm này ngay lập tức khiến tôi kinh ngạc bởi nó rất phù hợp với nghi vấn của tôi về trật tự, vì khi giọt mực đã phân tán, nó vẫn có một trật tự ‘ẩn giấu’ (tức là không thể hiện ra) và trật tự này sẽ bộc lộ ngay khi nó được phục hồi. Mặt khác, theo ngôn ngữ thông thường, ta sẽ nói rằng mực ở trạng thái ‘vô trật tự’ khi nó bị tán ra khắp khối glycerine. Điều này làm tôi thấy rằng ở đây cần phải đưa vào quan niệm mới về trật tự.”<sup>9</sup>

Phát hiện này khiến Bohm rất phấn kích, vì nó cung cấp cho ông một cách nhìn mới về nhiều vấn đề mà ông từng chiêm nghiệm. Ngay sau khi phát hiện ra thiết bị chứa giọt mực trong glycerine, ông đã bắt gặp một ẩn dụ thậm chí còn tốt hơn để hiểu về trật tự, nó không những cho phép hợp nhất tất cả những dòng suy nghĩ khác nhau của ông trong nhiều năm, mà nó còn mang lại cho ông một công cụ giải thích mạnh mẽ dường như đã được làm sẵn cho mục đích đó. Ẩn dụ này chính là ảnh toàn ký.



Hình 9. Khi giọt mực được đặt vào bình chứa đầy glycerine và xi lanh trong bình quay, giọt mực dường như tan ra rồi biến mất. Nhưng khi xi lanh quay theo chiều ngược lại, giọt mực sẽ tụ lại. Bohm đã dùng hiện tượng này làm ví dụ cho thấy trật tự có thể hoặc bộc lộ (tường minh) hoặc ẩn giấu (tiềm ẩn).

Ngay khi Bohm bắt đầu suy nghĩ về ảnh toàn ký, ông thấy rằng nó cũng cung cấp cho ông một cách hiểu mới về trật tự. Giống như giọt mực ở trạng thái phân tán, nếu xem bằng mắt thường thì các hình ảnh giao thoa được ghi lại trên một mẫu phim toàn ảnh cũng hiện ra một cách vô trật tự. Cả hai đều có trật tự nhưng bị ẩn giấu hay bị *bọc kín (enfolded)*, giống hệt như cách mà trật tự trong plasma được giấu kín trong hành vi dường như là ngẫu nhiên của mỗi electron trong đó. Nhưng đây không phải là nhận thức sâu sắc duy nhất mà ảnh toàn ký mang lại.

Càng nghĩ về nó Bohm càng tin tưởng rằng, vũ trụ thực sự sử dụng nguyên lý toàn ảnh trong những hoạt động của nó, và *bản thân nó cũng là một loại ảnh toàn ký khổng lồ, trôi nổi*, và nhận thức này cho phép ông kết tinh tất cả những hiểu biết sâu sắc khác nhau của mình thành một tổng thể gắn kết và sâu rộng. Vào đầu những năm 1970, ông đã công bố các bài báo đầu tiên về quan điểm toàn ảnh của mình đối với vũ trụ, và vào năm 1980 ông đã đúc kết những tư tưởng này trong một cuốn sách mang tên *Tính tổng thể và trật tự ẩn giấu*. Trong đó ông không chỉ đơn giản kết nối vô số các ý tưởng của mình lại với nhau, mà còn biến chúng thành một cách nhìn mới hoàn toàn về thực tại, một cách nhìn vừa ngoạn mục vừa hết sức triệt để.

### **Các trật tự cuộn lại và các thực tại mở ra**

Một trong những khẳng định đáng ngạc nhiên nhất của Bohm là thực tại hữu hình của cuộc sống hằng ngày của chúng ta thực sự là một loại ảo giác, giống như một ảnh toàn ký vậy. Ẩn bên dưới nó là một trật tự sâu hơn của tồn tại, một cấp độ rộng lớn và nguyên thủy hơn, nơi sinh ra tất cả các đối tượng và dáng vẻ bề ngoài của thế giới vật chất, mà về nhiều phương diện, thế giới ấy rất giống



với một mẫu phim toàn ảnh sinh ra một bức ảnh toàn ký. Bohm gọi cấp độ sâu hơn này của thực tại là trật tự *ẩn giấu* (cũng có nghĩa là bị “cuộn lại” hay “gói lại”), còn đối với cấp độ tồn tại riêng của chúng ta ông gọi là trật tự *tường minh* hay trật tự mở.

Sở dĩ ông sử dụng những thuật ngữ này là bởi vì ông nhìn thấy sự biểu hiện của tất cả các dạng thức trong vũ trụ đều như kết quả của vô số các cuộn lại và mở ra giữa hai trật tự này. Ví dụ, Bohm tin rằng một electron không phải là một đối tượng riêng biệt mà là một tổng thể hoặc quần thể ẩn giấu (tức được cuộn vào) trong toàn bộ không gian. Khi một dụng cụ phát hiện ra sự hiện diện của một electron đơn lẻ thì đó đơn giản là bởi vì một trong những khía cạnh của tập hợp các electron được thể hiện ra, tương tự như khi giọt mực hiện ra tại một chỗ cụ thể trong glycerine. Khi một electron dường như đang chuyển động thì đó là do một chuỗi liên tục các mở ra và cuộn vào như vậy.

Nói một cách khác, các electron và tất cả các hạt khác cũng không tồn tại lâu dài và vĩnh viễn hơn so với dạng một dòng nước đang được phun ra từ một đài phun nước. Chúng được duy trì bởi một dòng liên tục tới từ trật tự ẩn giấu, và khi một hạt dường như bị hủy, thì nó cũng không mất đi đâu cả. Đơn thuần là nó được cuộn trở lại vào trật tự sâu hơn, nơi từ đó nó đã hiện ra mà thôi. Một mẫu phim toàn ảnh và hình ảnh do nó tạo ra cũng là một ví dụ về trật tự ẩn giấu và trật tự tường minh. Phim là một trật tự ẩn giấu vì hình ảnh được mã hóa dưới dạng hình ảnh giao thoa trong nó là một tổng thể ẩn giấu, được cuộn lại trong phim. Bức ảnh toàn ký do phim chiếu lên là một trật tự tường minh bởi vì nó là phiên bản mở ra và cảm nhận được của ảnh.

Việc trao đổi thường xuyên và liên tục giữa hai loại trật tự này giải thích được làm thế nào mà các hạt, như electron trong nguyên

tử positronium, có thể thay hình đổi dạng từ loại hạt này thành loại hạt khác. Những thay đổi như thế có thể được xem như là một hạt, chẳng hạn như một electron, bị cuộn trở lại vào trật tự ẩn giấu, trong khi hạt kia, photon, được mở ra và chiếm chỗ của nó. Nó cũng giải thích được làm thế nào mà một hạt lượng tử lại có thể biểu hiện hoặc như một hạt hoặc như một sóng. Theo Bohm, cả hai khía cạnh này luôn cuộn vào trong quần thể của lượng tử, nhưng cách mà một người quan sát tương tác với quần thể đó sẽ xác định khía cạnh nào mở ra và khía cạnh nào vẫn còn ẩn giấu. Như vậy, vai trò của một người quan sát trong việc xác định các dạng thức của một lượng tử cũng chẳng nhiều bí ẩn hơn so với cách một thợ kim hoàn chế tác một viên đá quý, người quyết định mặt nào của nó trở nên nhìn thấy rõ và mặt nào thì không. Vì thuật ngữ *ảnh toàn ký* thường dùng để chỉ một hình ảnh tĩnh chứ không chuyển tải được bản chất động và hoạt động không ngừng của những cuộn vào và mở ra không sao tính trước được mà từng khoảnh khắc tạo nên vũ trụ của chúng ta, nên Bohm thích mô tả Vũ trụ không phải như là một ảnh toàn ký, mà như là một “toàn-ảnh-động” (holomovement).

Sự tồn tại của một trật tự sâu hơn và được tổ chức theo nguyên lý toàn ảnh cũng giải thích được lý do tại sao ở cấp độ dưới lượng tử, thực tại lại trở nên không định xứ. Như chúng ta đã thấy, khi một cái gì đó được tổ chức theo nguyên lý toàn ảnh, thì tất cả về bề ngoài của vị trí đã bị phá vỡ. Nói rằng mỗi phần của một mẫu phim toàn ảnh có chứa tất cả các thông tin sở hữu bởi tổng thể thực ra chỉ là một cách khác để nói rằng các thông tin được phân bố một cách không định xứ. Do đó, nếu vũ trụ được tổ chức theo nguyên lý toàn ảnh, thì nó cũng được chờ đợi là sẽ có các thuộc tính không định xứ.

## Tính toàn vẹn không thể phân chia của vạn vật

Kinh ngạc nhất trong số tất cả các ý tưởng của Bohm là ý tưởng về tính toàn vẹn đã được ông phát triển một cách đầy đủ. Do tất cả mọi thứ trong vũ trụ đều được làm từ kết cấu toàn ảnh liên tục của trật tự ẩn giấu, nên ông tin rằng sẽ là vô nghĩa nếu xem vũ trụ bao gồm các “phần”, cũng như sẽ là vô nghĩa nếu xem các tia nước khác nhau trong một đài phun nước là tách biệt với nước chảy ra từ đó. Một electron không phải là một “hạt cơ bản”. Nó chỉ là một cái tên được đặt cho một khía cạnh nào đó của một toàn ảnh động. Việc phân chia thực tại thành các phần rồi sau đó đặt tên cho những phần này luôn luôn là tùy tiện, và cũng chỉ có tính quy ước, bởi vì các hạt hạ nguyên tử, và mọi thứ khác trong vũ trụ, cũng không tách biệt với nhau rõ hơn so với các mẫu hoa văn khác nhau trên một tấm thảm trang trí công phu.

Đây là một giả thuyết sâu sắc. Trong thuyết tương đối rộng, Einstein đã làm thế giới kinh ngạc khi nói rằng không gian và thời gian không phải là các thực thể riêng biệt, mà liên kết với nhau một cách nhịp nhàng và là các phần của một tổng thể lớn hơn mà ông gọi là *continuum* không-thời gian. Bohm phát triển ý tưởng này lên một bước nữa cao hơn hẳn. Ông nói rằng *tất cả mọi vật* trong vũ trụ đều là một phần của một continuum. Mặc dù có sự tách biệt biểu kiến của các vật ở cấp độ tường minh, nhưng tất cả mọi vật đều là phần mở rộng liền mạch của tất cả mọi vật khác, và cuối cùng thậm chí là những trật tự ẩn giấu và tường minh còn trộn lẫn vào nhau.

Cùng tạm dừng ít phút để xem xét điều này. Hãy nhìn bàn tay bạn. Và bây giờ hãy nhìn ánh sáng phát ra từ ngọn đèn bên cạnh bạn. Rồi nhìn con chó nằm cạnh chân bạn. Tất cả (cả bạn, cả ánh sáng và cả con chó) đều *cùng một bản chất*. Một bản chất. Không

thể phân chia. Một cái gì đó to lớn chia vô số những cánh tay và các phụ chi của nó vào tất cả các đối tượng biểu kiến, từ các nguyên tử, các đại dương luôn sôi động cho đến các vì sao lấp lánh của vũ trụ.

Bohm cảnh báo rằng điều này không có nghĩa vũ trụ là một khối khổng lồ đồng nhất. Các vật có thể là một phần của một tổng thể không phân chia được và vẫn có những nét đặc trưng của chúng. Để minh họa những gì muốn nói, ông chỉ vào những xoáy nước thường hình thành trên một dòng sông. Thoạt nhìn, những xoáy nước như thể dường như là những thứ tách biệt và có nhiều đặc điểm riêng như kích thước, tốc độ và hướng xoáy... Nhưng xem xét kỹ lưỡng ta thấy rằng không thể xác định được nơi mà xoáy nước nào đó kết thúc và dòng sông bắt đầu. Do đó, Bohm không cho rằng sự khác biệt giữa “các vật” là vô nghĩa. Ông chỉ đơn thuần muốn chúng ta phải ý thức được một cách thường xuyên rằng việc phân chia các khía cạnh khác nhau của toàn ảnh động thành “các vật” luôn là một sự trừu tượng hóa, một cách để làm cho những khía cạnh này nổi bật lên trong nhận thức của chúng ta bởi cách tư duy của chúng ta. Trong nỗ lực để làm chính xác điều này, thay vì gọi các khía cạnh khác nhau của toàn ảnh động là “các vật”, ông thích gọi chúng là “những tổng thể phụ (hay tập con) có tính độc lập tương đối.”<sup>10</sup>

Thực tế, Bohm tin rằng xu hướng gần như phổ biến của chúng ta, phân mảnh thế giới và bỏ qua sự liên kết năng động của tất cả mọi vật, chính là nguyên nhân gây ra nhiều vấn đề của chúng ta, không chỉ trong khoa học mà cả trong cuộc sống và xã hội. Ví dụ, chúng ta tin rằng con người có thể khai thác các bộ phận có giá trị của Trái Đất mà không ảnh hưởng đến nó. Chúng ta tin rằng có thể xử lý các bộ phận của cơ thể chúng ta mà không cần quan

tâm đến toàn bộ cơ thể. Chúng ta tin rằng chúng ta có thể đối phó với các vấn đề khác nhau trong xã hội, chẳng hạn như tội phạm, nghèo đói, và nghiện ma túy mà không cần giải quyết tổng thể các vấn đề của xã hội chúng ta, v.v. Trong các bài viết của mình, Bohm đã tranh luận một cách quyết liệt rằng cách mà hiện nay chúng ta phân mảnh thế giới thành các phần không chỉ không có kết quả, mà thậm chí có thể dẫn đến sự tuyệt chủng của chúng ta.

### **Ý thức như một dạng tinh tế hơn của vật chất**

Ngoài việc giải thích được tại sao các nhà vật lý lượng tử lại phát hiện thấy nhiều ví dụ về sự liên kết lẫn nhau đến vậy khi họ thăm dò sâu vào vật chất, vũ trụ theo mô hình toàn ảnh của Bohm còn giải thích được nhiều câu đố khác. Một trong các câu đố đó là ảnh hưởng mà ý thức dường như có được đối với thế giới hạ nguyên tử. Như chúng ta đã thấy, Bohm bác bỏ ý tưởng cho rằng các hạt không tồn tại cho đến khi chúng được quan sát. Nhưng về nguyên tắc, ông không chống lại việc cố gắng đưa ý thức và vật lý lại với nhau. Ông chỉ đơn giản cảm thấy rằng hầu hết các nhà vật lý bắt tay làm việc đó một cách sai lầm, bởi một lần nữa họ lại cố gắng phân mảnh thực tại và nói rằng một thứ riêng biệt là ý thức tương tác với một thứ riêng biệt khác là một hạt hạ nguyên tử.

Bởi vì tất cả những thứ đó đều là những khía cạnh của toàn ảnh động, nên ông cảm thấy sẽ là vô nghĩa khi nói đến ý thức và vật chất tương tác với nhau. Theo một ý nghĩa nào đó, người quan sát cũng là đối tượng được quan sát. Người quan sát cũng là thiết bị đo, là các kết quả thực nghiệm, phòng thí nghiệm, và những làn gió thổi bên ngoài phòng thí nghiệm. Thực tế, Bohm tin rằng ý thức là một dạng tinh tế hơn của vật chất, và cơ sở cho bất kỳ mối liên hệ nào giữa nó và các dạng vật chất khác không nằm ở cấp độ thực tại của chúng ta, mà nằm sâu trong trật tự ẩn giấu. Ý

thức hiện diện trong những cấp độ khác nhau của sự cuộn vào và mở ra trong toàn bộ vật chất, và có lẽ đó là lý do tại sao plasma lại có một số đặc điểm của các cơ thể sống. Như Bohm đã nói, “Khả năng động của một dạng là đặc điểm đặc trưng nhất của ý thức, và chúng ta đã có được điều gì đó tựa như ý thức trong hành vi của electron.”<sup>11</sup>

Tương tự như vậy, ông tin rằng việc phân chia vũ trụ ra thành các đối tượng sống và không sống cũng không có ý nghĩa. Vật chất có tri giác và vô tri vô giác liên quan khăng khít với nhau, và sự sống cũng được cuộn vào trong khắp cả vũ trụ. Ngay cả một tảng đá, về một phương diện nào đó, cũng là sống, Bohm nói, vì sự sống và trí tuệ hiện diện không chỉ trong toàn bộ vật chất, mà còn cả trong “năng lượng”, “không gian”, “thời gian”, “kết cấu của toàn bộ vũ trụ”, và mọi thứ khác mà chúng ta đã trừu tượng hóa từ bức toàn ảnh động và nhầm lẫn xem chúng như những đối tượng tồn tại độc lập.

Ý tưởng cho rằng ý thức và sự sống (và thực chất là vạn vật) là những tập hợp được cuộn lại khắp trong vũ trụ cũng có một mặt trái rất đáng kinh ngạc. Cũng như mỗi phần của một bức toàn ảnh chứa hình ảnh của toàn bộ vật, mỗi phần của vũ trụ cũng ẩn chứa toàn bộ vũ trụ. Điều này có nghĩa rằng nếu chúng ta biết cách làm thế nào để truy cập vào nó, chúng ta có thể tìm thấy thiên hà Andromeda trong móng tay cái của bàn tay trái. Chúng ta cũng có thể tìm thấy Cleopatra gặp Caesar lần đầu tiên, vì về nguyên tắc, toàn bộ những gì trong quá khứ và những hệ quả trong tương lai cũng được ẩn giấu trong từng khu vực nhỏ của không gian và thời gian. Mỗi tế bào trong cơ thể của chúng ta ẩn giấu toàn thể vũ trụ. Mỗi chiếc lá, mỗi giọt mưa, và mỗi hạt bụi trần cũng đều như vậy, và điều này đã mang lại ý nghĩa mới cho bài thơ nổi tiếng của William Blake :

*Thấy thế giới trong một hạt cát  
Và thiên đường trong một đóa hoa rừng  
Giữ cái vô hạn trong lòng bàn tay bạn  
Và thiên thu trong một khắc giây.*

### **Trong mỗi centimeter khối của không gian ẩn chứa năng lượng của một ngàn tỷ quả bom nguyên tử**

Nếu vũ trụ của chúng ta chỉ là một cái bóng nhợt nhạt của một trật tự sâu hơn, thì còn điều gì khác ẩn giấu trong nền tảng ban đầu của thực tại chúng ta? Bohm có một gợi ý. Theo sự hiểu biết hiện nay của chúng ta về vật lý, tất cả các vùng của không gian tràn ngập đủ các loại trường khác nhau, chứa các sóng có bước sóng khác nhau. Ít nhất mỗi sóng luôn có một năng lượng nào đó. Khi các nhà vật lý tính toán lượng năng lượng tối thiểu mà mỗi sóng có thể mang, họ thấy rằng *mỗi centimeter khối không gian trống rỗng chứa nhiều năng lượng hơn tổng số năng lượng của toàn bộ vật chất trong vũ trụ quan sát được!*

Một số nhà vật lý không chấp nhận tính toán đó là nghiêm túc và tin rằng nó phải có sai sót đâu đó. Bohm cho rằng đại dương năng lượng vô hạn này thực sự tồn tại và ít nhất nó cho chúng ta biết đôi điều về bản chất ẩn và rộng lớn của trật tự ẩn giấu. Ông cảm thấy rằng hầu hết các nhà vật lý đã bỏ qua sự tồn tại của đại dương năng lượng khổng lồ đó, bởi vì giống như con cá không ý thức được nước mà nó bơi trong đó, họ đã được dạy chủ yếu phải tập trung vào các đối tượng được nhúng trong đại dương năng lượng đó, tức là vào vật chất.

Quan điểm của Bohm rằng không gian cũng như vật chất di chuyển qua nó là thực và rất nhiều quá trình xảy ra trong đó đã được phát triển chín mùi trong ý tưởng của ông về biển năng

lượng ẩn giấu. Vật chất không tồn tại độc lập với biển năng lượng này, cũng như không tồn tại độc lập với cái gọi là không gian trống rỗng. Nó là một phần của không gian. Để giải thích điều mình muốn nói, Bohm đưa ra sự tương tự sau: Một tinh thể được làm lạnh tới không độ tuyệt đối sẽ cho phép một dòng các electron đi qua nó mà không bị tán xạ. Nếu nhiệt độ được nâng lên, trong tinh thể sẽ xuất hiện các khuyết tật, làm cho tinh thể mất đi tính trong suốt và các electron bắt đầu bị tán xạ. Theo quan điểm của một electron thì những khuyết tật đó sẽ biểu hiện như những mẫu “vật chất” trôi nổi trong một biển “chân không”, nhưng thực ra điều này không đúng. Chân không và các mẫu vật chất không tồn tại độc lập với nhau. Cả hai đều là một phần của cùng một kết cấu, tức là của trật tự sâu hơn của tinh thể.

Bohm tin rằng chính điều này cũng đúng ở cấp độ tồn tại của chúng ta. Không gian không phải là trống rỗng. Nó *đầy ắp*, tức là đầy một thứ trái ngược với chân không và là nền tảng cho sự tồn tại của vạn vật, bao gồm cả chính chúng ta. Vũ trụ không tách rời khỏi biển vũ trụ năng lượng này và vũ trụ chỉ là một gợn sóng trên bề mặt của nó, một “hình mẫu kích thích” tương đối nhỏ giữa một đại dương mênh mông không thể hình dung nổi. Bohm nói, “hình mẫu kích thích này tương đối độc lập và thực hiện những phóng chiếu tách biệt, ổn định và thường xuyên lặp lại trong trật tự biểu hiện tường minh ba chiều của chúng ta.”<sup>12</sup> Nói cách khác, mặc dù tính vật chất rõ ràng và kích thước rất lớn, nhưng bản thân vũ trụ không tồn tại tự thân mà là đứa con riêng của một cái gì đó rộng lớn hơn và khó mô tả hơn. Hơn thế nữa, nó thậm chí không phải là sản phẩm chính của cái gì đó rộng lớn hơn này, mà chỉ là một cái bóng đi lướt qua, một dư ba xa xôi trong cái sơ đồ lớn hơn của vạn vật.



Biển năng lượng vô hạn này không phải là tất cả những gì được cuộn lại trong trật tự ẩn giấu. Vì trật tự ẩn giấu là nền tảng sinh ra tất cả mọi thứ trong vũ trụ của chúng ta, nên ít nhất nó cũng chứa mọi hạt hạ nguyên tử đã hoặc sẽ có; chứa mỗi cấu hình có thể có của vật chất, năng lượng, sự sống và ý thức, từ các quasar (chuẩn tinh) đến bộ não của Shakespeare, từ chuỗi xoắn kép DNA cho đến lực chi phối kích thước và hình dạng của các thiên hà. Và thậm chí đây vẫn chưa phải là tất cả những gì nó có thể chứa. Bohm thừa nhận rằng không có lý do gì để tin rằng trật tự ẩn giấu là sự cáo chung của vạn vật. Có thể tiếp sau nó có các trật tự không ngờ đến khác, các giai đoạn vô tận của sự phát triển xa hơn.

### **Những bằng chứng thực nghiệm của lý thuyết vũ trụ toàn ảnh của Bohm**

Một số những phát hiện kỳ lạ trong vật lý gợi ý rằng Bohm có thể đúng. Thậm chí không cần tính đến biển năng lượng tiềm ẩn, thì không gian cũng được lấp đầy bởi các sóng ánh sáng và sóng điện từ khác liên tục đan chéo nhau và tương tác với nhau. Như chúng ta đã thấy, tất cả các hạt cũng đồng thời là sóng. Điều này có nghĩa rằng các đối tượng vật lý và mọi thứ khác mà chúng ta cảm nhận trong thực tế đều gồm các hình ảnh giao thoa, một sự thật không thể phủ nhận, có liên quan đến nguyên lý toàn ảnh.

Một phát hiện thực nghiệm gần đây còn cho chúng ta một bằng chứng thuyết phục khác. Trong những năm 1970, trình độ công nghệ đã thực sự cho phép một số nhà thực nghiệm tiến hành thí nghiệm hai hạt đã được Bell vạch ra trước đó. Mặc dù các kết quả đầy hứa hẹn, nhưng không ai đưa ra được kết quả để có thể kết luận một cách dứt khoát. Sau đó, vào năm 1982, ba nhà vật lý Alain Aspect, Jean Dalibard và Gérard Roger thuộc Viện Quang học ở trường Đại học Paris đã thành công. Đầu tiên họ tạo ra được

một loạt các photon sinh đôi bằng cách dùng laser nung nóng các nguyên tử calcium. Sau đó, họ cho phép mỗi photon chạy qua một cái ống dài 6,5 meter theo hướng ngược nhau và đi qua các bộ lọc đặc biệt để hướng chúng về phía một trong hai máy phân tích phân cực. Mỗi bộ lọc phải mất 10 phần tỷ ( $10/1.000.000.000$ ) của một giây để chuyển đổi giữa máy phân tích này sang máy phân tích khác, tức ít hơn khoảng 30 phần tỷ của một giây so với thời gian ánh sáng đi qua toàn bộ 13 meter chia tách mỗi cặp photon. Bằng cách này Aspect và các đồng nghiệp của ông đã có thể loại bỏ được mọi khả năng để các photon liên lạc với nhau thông qua bất kỳ quá trình vật lý đã biết nào.

Aspect và nhóm của ông đã phát hiện ra rằng, đúng như lý thuyết lượng tử dự đoán, mỗi photon vẫn có thể giữ tương quan góc phân cực với photon sinh đôi của mình. Điều này có nghĩa rằng hoặc quy tắc cấm của Einstein đối với việc truyền thông tin nhanh hơn ánh sáng đã bị vi phạm, hoặc hai photon liên kết với nhau một cách không định xứ. Bởi vì hầu hết các nhà vật lý không thừa nhận trong vật lý có các quá trình diễn ra nhanh hơn ánh sáng, nên thí nghiệm của Aspect thường được xem là bằng chứng ảo chứng tỏ kết nối giữa hai photon là không định xứ. Hơn nữa, như nhà vật lý Paul Davis thuộc trường Đại học Newcastle upon Tyne ở Anh nhận xét, vì tất cả các hạt liên tục tương tác và tách rời, do đó “những khía cạnh không định xứ của các hệ lượng tử là một tính chất chung của tự nhiên.”<sup>13</sup>

Những phát hiện của nhóm Aspect không chứng minh được rằng mô hình vũ trụ của Bohm là đúng, nhưng chúng đã mang lại cho nó một sự ủng hộ to lớn. Thật vậy, như đã đề cập, Bohm không tin rằng một lý thuyết nào đó lại tuyệt đối đúng, kể cả lý thuyết của ông. Mọi lý thuyết đều chỉ là tấm bản đồ hữu hạn, xấp xỉ gần với sự thật mà chúng ta sử dụng để cố gắng lập nên biểu đồ

một lãnh thổ vừa vô hạn và vừa không phân chia được. Điều này không có nghĩa rằng ông cảm thấy lý thuyết của mình là không thể kiểm chứng. Ông tin tưởng rằng ở một thời điểm nào đó trong tương lai, sự phát triển của kỹ thuật sẽ cho phép kiểm tra được các ý tưởng này (khi Bohm bị chỉ trích về điểm này ông lưu ý rằng có một số lý thuyết trong vật lý, chẳng hạn như “lý thuyết siêu dây”, có thể sẽ không thể kiểm chứng được trong nhiều thập kỷ nữa).

## **Phản ứng của cộng đồng vật lý**

Hầu hết các nhà vật lý đều hoài nghi về các ý tưởng của Bohm. Ví dụ, nhà vật lý Lee Smolin, ở trường Đại học Yale, chỉ đơn giản là không thấy lý thuyết của Bohm “đủ sức thuyết phục về mặt vật lý.”<sup>14</sup> Tuy nhiên, hầu hết đều bày tỏ sự tôn trọng đối với trí tuệ của Bohm. Ý kiến của nhà vật lý Abner Shimony ở Đại học Boston đại diện cho quan điểm này. “Tôi e rằng tôi không hiểu lý thuyết của ông ấy. Đó chắc chắn là một phép ẩn dụ và vấn đề là hiểu nó như thế nào. Tuy nhiên, ông ấy đã thực sự suy nghĩ rất sâu sắc về vấn đề này và tôi nghĩ rằng những vấn đề mà ông ấy đặt ra có ý nghĩa to lớn đối với sự phát triển sau này của vật lý học. Ông ấy quả là một người dũng cảm, táo bạo, và giàu trí tưởng tượng.”<sup>15</sup>

Mặc dù hoài nghi, cũng có những nhà vật lý thông cảm với những ý tưởng của Bohm, trong đó có những nhà bác học lớn, đáng kính như Roger Penrose ở Đại học Oxford, tác giả của lý thuyết hiện đại về lỗ đen; Bernard d’Espagnat của Đại học Paris, một trong những người có uy tín hàng đầu thế giới về những nền tảng khái niệm của lý thuyết lượng tử, và Brian Josephson thuộc Đại học Cambridge, người đã đoạt giải Nobel vật lý năm 1973. Josephson tin rằng trật tự ẩn giấu của Bohm thậm chí một ngày nào đó có thể đưa Chúa Trời hoặc Linh hồn gộp vào khuôn khổ của khoa học, một ý tưởng mà Josephson ủng hộ.<sup>16</sup>

## Pribram và Bohm kết hợp

Nếu xét lý thuyết của Bohm và Pribram cùng nhau sẽ đem đến cho chúng ta một quan điểm mới rất sâu sắc về thế giới: *Toán học não bộ của chúng ta xây dựng nên thực tại khách quan bằng cách giải thích các tần số, là những phóng chiếu tối hậu từ một chiều kích khác, một trật tự sâu hơn của tồn tại nằm ngoài cả không gian và thời gian: Bộ não là một ảnh toàn ký được cuộn lại trong một vũ trụ toàn ảnh.*

Đối với Pribram, sự tổng hợp này khiến ông nhận ra rằng thế giới khách quan không tồn tại, ít nhất là dưới dạng chúng ta đã quen thuộc. Cái mà “nằm ngoài kia” là một đại dương mênh mông các sóng và tần số, đồng thời thực tại trông có vẻ là hoàn toàn cụ thể đối với chúng ta chỉ bởi vì não của chúng ta có thể lấy vết mờ toàn ảnh này và chuyển đổi nó thành những cây gậy, những hòn đá và các vật quen thuộc khác tạo nên thế giới. Vậy thì làm thế nào mà bộ não (bản thân nó cũng bao gồm các tần số vật chất) lại có thể từ những cái không có bản chất vật chất, như vết mờ của các tần số, tổng hợp thành một cái gì đó có vẻ rắn chắc khi chạm vào? Pribram khẳng định “loại quá trình toán học, mà Bekesy đã mô phỏng nhờ các máy rung của ông, là cơ sở để hiểu cách bộ não của chúng ta dựng nên hình ảnh của thế giới bên ngoài kia.”<sup>17</sup> Nói cách khác, sự trơn nhẵn của một mảnh gốm sứ và cảm giác về cát mịn ở bãi biển dưới chân chúng ta thực sự chỉ là phiên bản tinh vi phức tạp hơn của hội chứng chân tay ma mà thôi.

Theo Pribram thì điều này không có nghĩa là không tồn tại chiếc chén sứ và các hạt cát ở bãi biển. Nó chỉ đơn giản có nghĩa là một chiếc chén sứ có hai khía cạnh hoàn toàn khác nhau đối với thực tại của nó. Khi được lọc qua thấu kính của não chúng ta nó thể hiện như là một chiếc chén. Nhưng nếu có thể bỏ thấu kính

này đi, thì chúng ta sẽ cảm nhận nó như một ảnh giao thoa. Cái nào trong hai thứ đó là thực và cái nào là ảo giác đây? Pribram nói, “đối với tôi cả hai đều là thực, hoặc nếu bạn muốn, thì chẳng có cái nào là thực cả.”<sup>18</sup>

Hiện trạng này không chỉ giới hạn ở chiếc chén sứ. Bản thân chúng ta cũng có hai khía cạnh hoàn toàn khác nhau đối với thực tại của chính mình. Hoặc chúng ta có thể xem mình là thực thể vật chất di chuyển trong không gian, hoặc có thể xem mình là một vệt mờ của ảnh giao thoa được cuộn vào trong khắp bức toàn ảnh vũ trụ. Bohm tin quan điểm thứ hai này thậm chí có thể là chính xác hơn, vì coi bản thân chúng ta như một trí óc/bộ não toàn ảnh *đang nhìn vào* một vũ trụ toàn ảnh lại là một sự trừu tượng hóa, một nỗ lực để tách hai thứ ra mà rốt cuộc không thể nào tách ra được.<sup>19</sup>

Đừng cảm thấy bối rối nếu khó nắm bắt được điều này. Hiểu được ý tưởng về tính chỉnh thể trong một cái gì đó ở bên ngoài đối với chúng ta, giống như một quả táo trong một bức toàn ảnh, là chuyện tương đối dễ dàng. Trường hợp khó hiểu hơn nhiều là chính chúng ta, khi chúng ta không nhìn vào bức toàn ảnh mà chúng ta lại là một phần của bức ảnh ấy.

Khó hiểu cũng là một dấu hiệu khác về việc Bohm và Pribram đang cố gắng xem xét lại một cách triệt để lối tư duy của chúng ta như thế nào. Nhưng nó không phải là sự xem xét lại một cách triệt để duy nhất. Khẳng định của Pribram nói rằng não của chúng ta dựng nên các đối tượng sẽ trở nên mờ nhạt khi đặt bên cạnh một trong các kết luận khác của Bohm rằng: *chúng ta thậm chí còn dựng nên cả không gian và thời gian*. Ý nghĩa của quan điểm này chỉ là một trong các chủ đề sẽ được xem xét khi chúng ta khám phá ảnh hưởng của các ý tưởng của Bohm và Pribram đối với công trình của các nhà nghiên cứu trong những lĩnh vực khác.

---

---

## PHẦN II

---

---

# TINH THẦN VÀ THỂ XÁC

---

---

Nếu nhìn thật kỹ một con người riêng biệt, chúng ta sẽ ngay lập tức nhận thấy rằng đó là một bức toàn ảnh độc đáo; độc lập, tự sinh và tự nhận thức. Nhưng nếu chúng ta tước bỏ con người đó khỏi bối cảnh hành tinh của nó, thì chúng ta sẽ nhanh chóng nhận thấy rằng dạng con người giống với một mandala hay một bài thơ tượng trưng, vì sống trong dạng đó là toàn bộ thông tin về các bối cảnh vật lý, xã hội, tâm lý và tiến hóa khác nhau mà trong đó nó được sinh ra.

— Dr. Ken Dychtwald  
trong cuốn *Hình mẫu toàn ảnh*  
(Ken Wiber biên tập)

# 3

---

---

## Mô hình toàn ảnh và tâm lý học

Trong khi mô hình truyền thống của tâm thần học và phân tâm học dựa trên cách tiếp cận hoàn toàn mang tính cá nhân và tiểu sử, thì những nghiên cứu hiện đại về ý thức đã đưa thêm vào các cấp độ, các địa hạt và các chiều kích mới, đồng thời cho thấy rằng tâm thần con người, ở một mức độ lớn, có thể sánh được với toàn bộ vũ trụ và với toàn bộ tồn tại.

- Stanislav Grof  
*Bên ngoài bộ não*

Một trong những lĩnh vực nghiên cứu mà ở đó mô hình toàn ảnh có ảnh hưởng lớn là tâm lý học. Điều này không có gì là đáng ngạc nhiên cả, bởi vì như Bohm đã chỉ ra, chính ý thức đã cung cấp cho ta một ví dụ hoàn hảo về thực thể mà ông coi là chuyển động liên tục và không phân chia được. Chưa thể có một định nghĩa chính xác về cao trào và thoái trào của ý thức, nhưng chúng chỉ ra sự tồn tại của một thực tại sâu hơn và cơ bản hơn, mà từ đó những suy nghĩ và ý tưởng của chúng ta được triển khai. Đến lượt mình, những suy nghĩ và ý tưởng này gợi nhớ đến các gợn sóng và các xoáy nước trên mặt một dòng chảy, trong đó một số có thể tái sinh và tồn tại một cách khá ổn định, trong khi những xoáy khác lại

chỉ xuất hiện thoáng qua và biến mất cũng nhanh chóng như khi chúng xuất hiện.

Ý tưởng toàn ảnh cũng đã rọi ánh sáng vào các mối liên hệ không giải thích nổi, đôi khi thể hiện ra giữa ý thức của hai hoặc nhiều người. Một trong những ví dụ nổi tiếng nhất của mối liên hệ này được thể hiện trong khái niệm vô thức tập thể do nhà tâm thần học Thụy Sĩ Carl Jung đưa ra. Vào thời kỳ đầu sự nghiệp của mình, Jung bị thuyết phục rằng những giấc mơ, hoạt động sáng tạo, và những hoang tưởng của các bệnh nhân của ông thường có các biểu tượng và những ý tưởng mà ta hoàn toàn không thể giải thích chúng như các sản phẩm từ kinh nghiệm cá nhân của họ. Thay vào đó, các biểu tượng đó lại giống hơn với những hình ảnh và chủ đề của các chuyện thần thoại và các tôn giáo lớn trên thế giới. Jung kết luận rằng những chuyện thần thoại, những giấc mơ, các hoang tưởng và các ảo mộng ảnh tôn giáo, tất cả đều nảy sinh từ cùng một nguồn, đó là vô thức tập thể mà tất cả mọi người đều được chia sẻ.

Một trường hợp xảy ra vào năm 1906 đã dẫn Jung đi đến kết luận này và có liên quan tới chứng hoang tưởng của một thanh niên bị bệnh tâm thần phân liệt. Một hôm, trong khi đang đi kiểm tra các bệnh nhân theo thông lệ, Jung thấy người thanh niên này đứng bên cửa sổ và nhìn chăm chăm vào mặt trời. Anh ta quay đầu từ phía này sang phía kia một cách kỳ lạ. Khi Jung hỏi anh ta đang làm gì, anh ta giải thích rằng anh ta đang nhìn dương vật của mặt trời, và khi anh ta quay đầu từ phía này sang phía kia, thì dương vật của mặt trời cũng chuyển động và làm cho gió thổi.

Vào thời điểm đó Jung coi khẳng định của thanh niên này chẳng qua chỉ là sản phẩm của sự hoang tưởng. Nhưng vài năm sau, ông đã đọc bản dịch của một kinh sách Ba Tư có từ hai ngàn



năm trước và đã thay đổi suy nghĩ của mình. Văn bản bao gồm một loạt các nghi lễ và những lời thần chú được tạo ra để mời gọi những ảo hình. Nó mô tả một trong những ảo hình và nói rằng nếu người tham gia nhìn vào mặt trời, người đó sẽ thấy một ống treo từ nó thả xuống, và khi ống đựng đưa từ bên này sang bên kia thì nó sẽ làm cho gió thổi. Do hoàn cảnh, khả năng để người thanh niên này tiếp xúc với văn bản có chứa các nghi lễ đó là rất khó xảy ra, cho nên Jung kết luận rằng ảo hình mà anh ta nhìn thấy không chỉ đơn giản là một sản phẩm của tâm trí vô thức của anh ta, mà nó đã nổi lên từ một cấp độ sâu hơn, mà cụ thể là từ vô thức tập thể của chính loài người. Jung gọi những hình ảnh như vậy là các *nguyên mẫu (archetype)* và ông tin rằng chúng cổ xưa đến mức cứ như là mỗi chúng ta đều có ký ức của một người hai triệu năm tuổi ẩn nấp đâu đó trong sâu thẳm tâm trí vô thức của chúng ta.

Mặc dù khái niệm vô thức tập thể của Jung đã có tác động rất lớn đến tâm lý học và hiện đang được hàng ngàn nhà tâm lý học và tâm thần học thừa nhận, nhưng sự hiểu biết hiện nay của chúng ta về vũ trụ chưa cung cấp được một cơ chế để giải thích sự tồn tại của nó. Tuy nhiên, tính liên kết với nhau của vạn vật, được dự đoán bởi mô hình toàn ảnh, lại có thể đưa ra một cách giải thích. Trong một vũ trụ mà ở đó vạn vật được liên kết một cách vô hạn với nhau, thì toàn bộ ý thức cũng phải được kết nối với nhau. Bất chấp vẻ bên ngoài, tất cả chúng ta đều là những sinh linh không có ranh giới. Hoặc như Bohm đã nói, “Sâu thẳm bên dưới, ý thức của nhân loại là một.”<sup>1</sup>

Nếu mỗi người chúng ta có thể tiếp cận được những tri thức vô thức của toàn thể nhân loại, tại sao không phải tất cả chúng ta đều là những cuốn bách khoa toàn thư biết đi? Nhà tâm lý học Robert M. Anderson, Jr., thuộc Học viện Bách khoa Rensselaer

ở Troy, New York, tin rằng sở dĩ như thế là bởi vì chúng ta chỉ có thể thu nhận được các thông tin trong trật tự ẩn giấu có liên quan trực tiếp đến những ký ức của chúng ta. Anderson gọi quá trình chọn lọc này là quá trình *cộng hưởng cá nhân* và so sánh nó với thực tế là: dao động một âm thoa sẽ cộng hưởng (hay thiết lập dao động trong) với một âm thoa khác *chỉ* khi âm thoa thứ hai có cấu trúc, hình dạng và kích thước tương tự. Theo Anderson, “Do cộng hưởng cá nhân, nên trong vô số các ‘hình ảnh’ thuộc cấu trúc toàn ảnh ẩn giấu, chỉ có tương đối ít các hình ảnh là khả dụng đối với ý thức cá nhân của con người. Do vậy, khi một số người đại ngộ thoáng nắm bắt được ý thức thống nhất đó từ nhiều thế kỷ trước, họ đã không viết ra thuyết tương đối bởi vì họ không nghiên cứu vật lý trong một bối cảnh tương tự như bối cảnh mà trong đó Einstein nghiên cứu vật lý.”<sup>2</sup>

### **Những giấc mơ và vũ trụ toàn ảnh**

Một nhà nghiên cứu khác, người tin rằng trật tự ẩn giấu của Bohm đã có các ứng dụng trong tâm lý học là nhà tâm thần học Montague Ullman, người sáng lập Phòng thí nghiệm Giấc mơ tại Trung tâm y tế Maimonides ở Brooklyn, New York, và là giáo sư công huân về tâm thần học lâm sàng tại trường Đại học Y khoa mang tên Albert Einstein, cũng ở New York. Mỗi quan tâm ban đầu của Ullman về khái niệm toàn ảnh cũng xuất phát từ giả thuyết cho rằng trong trật tự toàn ảnh tất cả mọi người đều kết nối với nhau. Ông có lý do chính đáng cho mỗi quan tâm ấy của mình. Trong suốt những năm 1960 và những năm 1970, ông đã chỉ đạo nhiều thí nghiệm về giấc mơ ngoại cảm (ESP), đã đề cập trong phần mở đầu. Thậm chí ngày nay những nghiên cứu về giấc mơ ESP được tiến hành ở Maimonides vẫn là một trong số các bằng chứng thực nghiệm thuyết phục nhất về khả năng chúng ta có thể giao tiếp với nhau,

chỉ ít là trong những giấc mơ, theo những cách mà hiện nay vẫn chưa thể giải thích được.

Trong một thí nghiệm điển hình, một tình nguyện viên, người tuyên bố không có khả năng ngoại cảm nào, đã được yêu cầu ngủ trong một căn phòng ở phòng thí nghiệm, trong khi đó một người ở trong một căn phòng khác tập trung vào một bức tranh được lựa chọn ngẫu nhiên và cố gắng làm cho người tình nguyện mơ thấy những hình ảnh trong bức tranh đó. Đôi khi kết quả không thuyết phục. Nhưng những lần khác, các tình nguyện viên có những giấc mơ chịu ảnh hưởng rất rõ ràng bởi các bức tranh ấy. Ví dụ, khi bức tranh *Động vật* của Tamayo được chọn làm mục tiêu, trong đó mô tả hai con chó đang nhe răng và găm gào trên một đồng xương, các đối tượng tham gia thí nghiệm đã mơ thấy mình đang ở một bữa tiệc bày biện không đủ thịt và mọi người đều cảnh giác nhìn nhau trong khi họ ăn một cách tham lam phần được chia của họ.

Trong một thí nghiệm khác, bức tranh gốc là bức *Paris nhìn từ cửa sổ* của Chagall, một bức tranh màu sắc rực rỡ mô tả một người đàn ông nhìn vào đường chân trời Paris qua cửa sổ. Bức tranh cũng có một số đặc điểm khác thường, bao gồm một con mèo với khuôn mặt người, một vài hình người nhỏ đang bay trong không khí, và một chiếc ghế phủ đầy hoa. Trong suốt nhiều đêm các đối tượng tham gia thí nghiệm đã nhiều lần mơ về những thứ thuộc về Pháp như kiến trúc Pháp, chiếc mũ cảnh sát Pháp và một người đàn ông trong trang phục Pháp nhìn chăm chăm vào các “lốp” khác nhau của một ngôi làng Pháp. Một số hình ảnh trong những giấc mơ này cũng liên quan đến các màu sắc sống động và các đặc điểm khác thường của bức tranh, chẳng hạn như hình ảnh của một tốp những con ong bay xung quanh các bông hoa, và một lễ hội kiểu Mardi Gras đầy màu sắc trong đó mọi người đều mặc trang phục *carnival* và đeo mặt nạ.<sup>3</sup>

Mặc dù Ullman tin rằng những phát hiện này là bằng chứng về trạng thái liên kết lẫn nhau nằm ẩn bên dưới mà Bohm nói đến, ông cảm thấy rằng một ví dụ thậm chí còn sâu sắc hơn về tính tổng thể toàn ảnh cũng có thể được tìm thấy trong một khía cạnh khác của giấc mơ. Đó là khả năng bản thân chúng ta trong giấc mơ lại thường sáng suốt hơn nhiều so với khi chúng ta thức. Ví dụ, Ullman nói rằng, trong thực hành phân tâm học của mình, ông có thể gặp những bệnh nhân dường như đã tỉnh nhưng hoàn toàn ở trạng thái “tâm tối” – ích kỷ, kiêu ngạo, độc ác và gian xảo; kẻ đã phi nhân văn hóa và phá vỡ tất cả các mối quan hệ cá nhân của mình. Nhưng vấn đề một người bị mù lòa về tâm linh hoặc không muốn nhận ra thiếu sót của mình là không quan trọng, những giấc mơ luôn mô tả thất bại của họ một cách trung thực và chứa những ẩn dụ dường như được thiết kế để kích thích người đó nhẹ nhàng rơi vào trạng thái tự nhận thức lớn hơn.

Hơn nữa, các giấc mơ xảy ra không chỉ một lần. Trong quá trình thực hành, Ullman đã nhận thấy rằng khi một trong những bệnh nhân của ông không nhận ra hoặc không chấp nhận một sự thật về bản thân mình, thì sự thật đó vẫn sẽ xuất hiện lặp đi lặp lại trong giấc mơ của bệnh nhân đó, nhưng bị che bằng những chiếc khăn ẩn dụ khác nhau và liên kết với những trải nghiệm có liên quan khác từ quá khứ của người đó, nhưng luôn luôn trong một nỗ lực rõ ràng cung cấp cho người đó những cơ hội mới để nhận ra sự thật.

Bởi vì một người có thể bỏ qua những lời khuyên bắt nguồn từ những giấc mơ của mình và vẫn có thể sống tới trăm tuổi, nên Ullman tin rằng quá trình tự kiểm soát này đang phấn đấu để không chỉ hướng tới hạnh phúc của cá nhân. Ông tin rằng tự nhiên có liên quan với sự sống sót của các loài. Ông cũng đồng ý với Bohm về tầm quan trọng của tính tổng thể và cảm thấy rằng

các giấc mơ là cách tự nhiên nhằm chống lại ham muốn đường như bất tận của chúng ta đối với việc làm phân mảnh thế giới. Theo Ullman, “Một cá nhân có thể tách khỏi tất cả những gì là hợp tác và tình yêu thương mà vẫn có thể tồn tại, nhưng các quốc gia thì không có sự xa xỉ đó. Chẳng nào chúng ta chưa học được cách vượt qua tất cả trò làm phân mảnh loài người, về mặt quốc gia, tôn giáo, kinh tế, hoặc bất cứ thứ gì khác, thì chúng ta vẫn sẽ tiếp tục ở trong một vị trí bấp bênh nguy hiểm mà một ngày nào đó có thể vô tình phá hủy toàn bộ bức tranh. Cách duy nhất mà chúng ta có thể làm, đó là xem xét lại cách thức mà chúng ta đã phân mảnh sự tồn tại của mình ra thành các cá nhân như thế nào. Các giấc mơ phản ánh những trải nghiệm cá nhân, nhưng tôi nghĩ rằng đó còn là bởi vì có một nhu cầu cơ bản lớn hơn để bảo tồn các loài, để duy trì mối liên hệ các loài.”<sup>4</sup>

Cái gì là nguồn gốc dòng chảy bất tận của sự thông thái nổi lên trong những giấc mơ của chúng ta? Ullman thừa nhận rằng ông không biết, nhưng ông đã đưa ra một giả thiết. Căn cứ vào trật tự ẩn giấu, theo một nghĩa nào đó là nguồn thông tin vô hạn, và có lẽ nó cũng là nguồn gốc của kho kiến thức lớn hơn này. Có lẽ những giấc mơ là một cầu nối giữa trật tự nhận thức được và trật tự không biểu thị ra, và đại diện cho “một sự chuyển đổi tự nhiên từ trật tự ẩn giấu thành trật tự tường minh.”<sup>5</sup> Nếu giả thiết này của Ullman là đúng thì nó làm đảo lộn quan điểm phân tâm học truyền thống về những giấc mơ khi cho rằng, thay vì nội dung giấc mơ là một cái gì đó nổi lên từ một thể nền nguyên thủy của con người chuyển thành ý thức, điều hoàn toàn ngược lại mới là đúng – tức là một thể nền tinh tế hơn được chuyển thành ý thức “thô”.

## **Chứng rối loạn tâm thần và trật tự ẩn giấu**

Ullman tin rằng một số khía cạnh của rối loạn tâm thần cũng có thể được giải thích bởi ý tưởng toàn ảnh. Cả Bohm và Pribram đã lưu ý rằng những trải nghiệm thần bí đã được tường trình qua nhiều thời đại - chẳng hạn như cảm xúc về tính nhất thể hoàn vũ với vũ trụ, cảm giác về sự thống nhất của toàn bộ sự sống, v.v – tất cả xem ra rất giống với mô tả trật tự ẩn giấu. Họ cho rằng có lẽ những nhà thần bí bằng cách nào đó có thể nhìn được xa hơn thực tại tường minh thông thường và có được ý niệm lơ mơ về những tính chất sâu hơn và toàn ảnh hơn. Ullman tin rằng những người bị rối loạn tâm thần cũng có thể trải nghiệm một số khía cạnh nhất định của mức toàn ảnh của thực tại. Nhưng vì những người đó không thể sắp xếp những trải nghiệm của họ một cách hợp lý, nên những ý niệm lơ mơ này chỉ là sự bất chước thảm hại những gì được tường trình bởi các nhà thần bí học.

Ví dụ, những người mắc bệnh tâm thần phân liệt thường xuyên thuật lại những cảm giác mê mông của sự hợp nhất với vũ trụ, nhưng bị che phủ dưới dạng mê sảng và bí hiểm. Họ mô tả cảm giác mất ranh giới giữa bản thân họ và những người khác, mô tả một niềm tin đã dẫn họ đến ý nghĩ rằng những suy tư của họ không còn là riêng của họ nữa. Họ tin rằng mình có thể đọc được suy nghĩ của người khác. Và thay vì xem con người, sự vật và các khái niệm như những cá thể riêng, họ thường xem chúng là những thành viên của các lớp con ngày càng lớn hơn, một xu hướng dường như là cách thể hiện phẩm tính toàn ảnh của thực tại mà họ tìm thấy chính mình ở trong đó.

Ullman tin rằng những bệnh nhân tâm thần phân liệt cố gắng chuyển tải cảm giác về tính toàn vẹn bị phá vỡ theo cách họ nhìn nhận không gian và thời gian. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng người

bị tâm thần phân liệt thường không phân biệt được cách suy luận theo chiều thuận và theo chiều ngược.<sup>6</sup> Ví dụ, theo cách suy nghĩ của người bị tâm thần phân liệt, thì nói rằng “sự kiện A sau sự kiện B” cũng giống như nói “sự kiện B sau sự kiện A”. Quan niệm về một sự kiện tiếp theo sau một sự kiện khác theo bất kỳ trình tự thời gian nào cũng là vô nghĩa, mọi thời điểm đều được xem là như nhau. Điều này cũng đúng đối với các quan hệ về không gian. Nếu cái đầu của một người là ở trên vai, thì vai cũng ở trên đầu. Giống như hình ảnh trong một mẫu phim toàn ảnh, mọi thứ không còn có vị trí chính xác, và các mối quan hệ về không gian không còn ý nghĩa nữa.

Ullman tin rằng một số khía cạnh của tư duy toàn ảnh thậm chí còn thể hiện rõ rệt hơn trong các trường hợp rối loạn tâm thần hưng-trầm cảm (manic-depressive). Trong khi người bị tâm thần phân liệt chỉ cảm nhận được bề ngoài của trật tự toàn ảnh, thì người bị hưng-trầm cảm lại tiến sâu hơn vào trong nó và hằng hái đồng nhất mình với tiềm năng vô hạn của nó. “Anh ta không thể theo kịp tất cả những suy nghĩ và ý tưởng ào ạt đổ xuống đầu anh ta”, Ullman nói. “Anh ta phải nói dối, che giấu và tìm cách để thích nghi với viễn cảnh rộng lớn mở ra trước mình. Dĩ nhiên, kết quả cuối cùng chủ yếu sẽ là sự hỗn loạn và lầm lạc, nhưng thi thoảng vẫn bật phát sự sáng tạo và thành công trong nhận thức chung về thực tại.”<sup>7</sup> Tiếp theo đó, người bị hưng cảm sẽ trở nên trầm cảm sâu sau khi trở về từ chuyến phiêu lưu siêu thực này và một lần nữa lại phải đối mặt với những ngẫu nhiên và may rủi xảy ra trong cuộc sống hằng ngày.

Nếu đúng là tất cả chúng ta đều đã gặp phải các khía cạnh của trật tự ẩn giấu khi mơ, thì tại sao những trải nghiệm này lại không có cùng tác dụng lên chúng ta giống như chúng tác dụng lên những người bị rối loạn thần kinh? Một lý do, Ullman nói, là

sau khi thức giấc chúng ta đã vứt bỏ hoàn toàn logic độc đáo và đẩy thách thức của những giấc mơ lại phía sau. Vì tình trạng của mình nên người bị rối loạn thần kinh bị buộc phải đấu tranh với hoàn cảnh đó, trong khi vẫn phải cố gắng tồn tại trong thực tế hằng ngày. Ullman cũng giả định rằng khi mơ, hầu hết chúng ta có một cơ chế bảo vệ tự nhiên để ngăn chúng ta khỏi tiếp xúc quá sâu với trật tự ẩn giấu.

### **Những giấc mơ minh mẫn và các vũ trụ song song**

Trong những năm gần đây các nhà tâm lý ngày càng quan tâm đến *những giấc mơ minh mẫn*, một loại giấc mơ mà trong đó người mơ vẫn duy trì được ý thức một cách hoàn toàn tỉnh táo và nhận thức được rằng mình đang mơ. Ngoài yếu tố ý thức ra, những giấc mơ minh mẫn còn độc đáo theo một số cách khác. Không giống như những giấc mơ bình thường, trong đó người mơ chủ yếu là người tham gia thụ động, trong một giấc mơ minh mẫn người mơ thường có thể điều khiển được giấc mơ của mình theo những cách khác nhau – biến những cơn ác mộng thành những trải nghiệm dễ chịu, thay đổi nội dung của giấc mơ, và/hoặc triệu vào giấc mơ những tình huống hoặc các cá nhân cụ thể. Giấc mơ minh mẫn cũng sinh động hơn nhiều và tràn ngập sức sống hơn so với những giấc mơ bình thường. Trong một giấc mơ minh mẫn, sàn đá cẩm thạch có vẻ rắn và thực một cách kỳ lạ, những bông hoa rực rỡ sắc hương, và tất cả mọi thứ đều lung linh và tràn đầy sinh lực. Các nhà khoa học nghiên cứu giấc mơ minh mẫn tin rằng chúng có thể dẫn đến những cách thức mới để kích thích sự tăng trưởng của con người, nâng cao sự tự tin, tăng cường sức khỏe tinh thần cũng như thể chất, và tạo điều kiện giải quyết vấn đề một cách sáng tạo.<sup>8</sup>

Tại cuộc họp thường niên vào năm 1987 của Hiệp hội Nghiên



cứu Giấc mơ tổ chức tại Washington, D.C., nhà vật lý Fred Alan Wolf đã đọc một báo cáo, trong đó ông khẳng định rằng mô hình toàn ảnh có thể giúp giải thích được hiện tượng bất thường này. Đã từng trải nghiệm những giấc mơ minh mẫn, Wolf chỉ ra rằng một mẫu phim toàn ảnh thực sự tạo ra hai ảnh, một ảnh ảo hiện ra trong không gian phía sau phim, và một ảnh thật trong không gian phía trước phim. Sự khác biệt giữa hai ảnh là ở chỗ các sóng ánh sáng tạo nên ảnh ảo dường như phân kỳ từ một tiêu điểm biểu kiến hoặc từ một nguồn. Như chúng ta đã thấy, đây là một ảo ảnh, vì ảnh ảo của một toàn ảnh có quang tính không hơn gì quang tính của ảnh trong gương cả. Nhưng ảnh thật của một toàn ảnh được hình thành bởi sóng ánh sáng hội tụ vào một tiêu điểm nên ảnh này không phải là một ảo ảnh. Ảnh thật là có quang tính. Thật không may, trong những ứng dụng thông thường của ảnh toàn ký, người ta lại ít chú ý tới ảnh thật này bởi vì một ảnh hội tụ vào một tiêu điểm trong không khí sạch không thể nhìn thấy được và chỉ có thể nhìn thấy khi có các hạt bụi bay qua nó, hoặc khi ai đó thổi một làn khói qua nó.

Wolf tin rằng tất cả các giấc mơ đều là toàn ảnh trong não, và những giấc mơ bình thường ít sinh động bởi vì chúng là những ảnh ảo. Tuy nhiên, ông cho rằng não cũng có khả năng tạo ra các ảnh thật và đó chính xác là những gì xảy ra trong các giấc mơ minh mẫn của chúng ta. Sự rung động khác thường của những giấc mơ minh mẫn là do các sóng ánh sáng hội tụ chứ không phải phân kỳ. “Nếu những sóng ánh sáng này hội tụ tại vị trí của ‘người quan sát’, người đó sẽ được tắm trong hình ảnh và hình ảnh sẽ ‘bao chứa’ người đó. Bằng cách này, trải nghiệm về giấc mơ sẽ dường như là ‘minh mẫn’”, Wolf nhận xét.<sup>9</sup>

Cũng như Pribram, Wolf tin rằng trí não của chúng ta đã tạo ra những ảo ảnh của thực tại “bên ngoài kia” thông qua cùng một

loại quá trình đã được Bekesy nghiên cứu. Ông tin rằng các quá trình này cũng là những gì cho phép người mơ mình mẫn tạo ra những thực tại chủ quan, trong đó những thứ như sàn đá cẩm thạch và các bông hoa là hữu hình và thật như những cái gọi là các đối ứng khách quan của chúng. Thực tế, ông nghĩ rằng khả năng mình mẫn trong các giấc mơ của chúng ta gợi ý rằng có thể không có nhiều sự khác biệt giữa thế giới rộng lớn ở bên ngoài và thế giới trong đầu chúng ta. “Nếu người quan sát và người được quan sát có thể tách rời nhau và nói: đây là người được quan sát và đây là người quan sát, điều xảy ra trong các giấc mơ mình mẫn, thì khi đó tôi nghĩ rằng sẽ là đáng ngờ với câu hỏi liệu có thể xem các giấc mơ mình mẫn là chủ quan hay không”, Wolf nói.<sup>10</sup>

Wolf mặc nhiên cho rằng các giấc mơ mình mẫn (và có lẽ tất cả những giấc mơ) thực sự là những chuyến viếng thăm các vũ trụ song song. Chúng chỉ là những bức ảnh toàn ký nhỏ hơn ở bên trong bức ảnh toàn ký lớn hơn và toàn diện hơn của vũ trụ. Thậm chí ông còn cho rằng, có lẽ sẽ tốt hơn nếu gọi khả năng có giấc mơ mình mẫn là ý thức về vũ trụ song song. “Tôi gọi nó là ý thức về vũ trụ song song bởi vì tôi tin rằng các vũ trụ song song xuất hiện như các ảnh khác trong bức toàn ảnh”, Wolf kết luận.<sup>11</sup> Ý tưởng này và các ý tưởng tương tự khác của ông về bản chất tối hậu của giấc mơ sẽ được khám phá sâu hơn nữa ở phần sau của cuốn sách.

## **Quá giang trên đường hầm vô tận**

Ý tưởng cho rằng chúng ta có thể tiếp cận hình ảnh từ vô thức tập thể, hoặc thậm chí có thể viếng thăm các vũ trụ song song trong những giấc mơ, sẽ thật mờ nhạt nếu đặt nó bên cạnh các kết luận của một nhà nghiên cứu nổi bật khác, người đã chịu ảnh hưởng của mô hình toàn ảnh. Ông là Stanislav Grof, người đứng đầu nhóm nghiên cứu tại Trung tâm Nghiên cứu Tâm thần Maryland và là

phó giáo sư tâm thần học tại trường Y khoa thuộc Đại học Johns Hopkins. Sau hơn ba mươi năm nghiên cứu các trạng thái khác thường của ý thức, Grof đã rút ra kết luận rằng lý thuyết về mối liên kết lẫn nhau mang tính toàn ảnh đã mở ra những khả năng thực sự vô tận cho các nhà nghiên cứu về tâm thần con người.

Lần đầu tiên Grof quan tâm đến những trạng thái khác thường của ý thức là vào những năm 1950 khi ông đang nghiên cứu những ứng dụng lâm sàng của thuốc gây ảo giác LSD tại Viện Nghiên cứu Tâm thần ở Prague, Tiệp Khắc, quê hương ông. Mục đích nghiên cứu của ông là xác định xem liệu LSD có ứng dụng điều trị nào không. Khi Grof bắt đầu nghiên cứu, đa số các nhà khoa học đều xem tác dụng của LSD cũng không hơn là mấy so với phản ứng stress, một cách mà não phản ứng đối với một hóa chất độc hại. Nhưng khi Grof nghiên cứu kỹ phản ứng của các bệnh nhân, ông đã không tìm thấy bất kỳ bằng chứng nào của phản ứng stress lặp lại một cách định kỳ cả. Trong mỗi đợt dùng thuốc LSD, tình trạng sức khỏe bệnh nhân không bị ảnh hưởng một cách rõ rệt. “Thay vì những hoàn cảnh ngẫu nhiên và rời rạc chẳng liên quan gì với nhau, thực nghiệm đã phát hiện ra các cấp độ của vô thức liên tiếp được mở ra ngày càng sâu hơn”, Grof nói.<sup>12</sup> Điều này gợi ý rằng các đợt điều trị lặp đi lặp lại bằng LSD có những phân nhánh quan trọng đối với cả thực hành lẫn lý thuyết về tâm lý trị liệu, và thúc đẩy Grof và các đồng nghiệp của ông cần phải tiếp tục nghiên cứu. Kết quả thật ấn tượng. Người ta nhanh chóng thấy rõ ràng rằng các đợt điều trị LSD nối tiếp đã có thể đẩy nhanh quá trình điều trị tâm lý và rút ngắn thời gian cần thiết để điều trị nhiều rối loạn. Những ký ức về chấn thương từng ám ảnh bệnh nhân trong nhiều năm đã được ‘đào lên’ và xử lý, và đôi khi ngay cả tình trạng bệnh nghiêm trọng, chẳng hạn như

tâm thần phân liệt, cũng đã được chữa khỏi.<sup>13</sup> Nhưng điều thậm chí còn đáng ngạc nhiên hơn nữa là rất nhiều bệnh nhân nhanh chóng ra khỏi các giới hạn bệnh tật của họ và rơi vào các trạng thái chưa từng được tâm lý học phương Tây khám phá.

Một trải nghiệm hay gặp là sự trở lại cuộc sống trước khi sinh (còn trong bụng mẹ). Lúc đầu Grof nghĩ rằng đây chỉ là những trải nghiệm tưởng tượng, nhưng theo các bằng chứng tiếp tục tích lũy được, ông nhận ra rằng kiến thức về phôi thai học có trong các mô tả của người bệnh thường cao hơn nhiều so với trình độ học vấn trước đó trong lĩnh vực này của bệnh nhân. Các bệnh nhân mô tả chính xác một số đặc tính tiếng đập của tim người mẹ, bản chất của hiện tượng âm thanh trong khoang phúc mạc, chi tiết cụ thể liên quan đến tuần hoàn máu trong nhau thai, và thậm chí cả chi tiết về quá trình các tế bào và sinh hóa diễn ra. Họ cũng mô tả những suy nghĩ và cảm xúc quan trọng mà mẹ của họ đã có trong quá trình mang thai và các sự kiện như những chấn thương thể chất mà người mẹ đã phải chịu.

Bất cứ khi nào có thể, Grof đều kiểm tra lại những khẳng định này và nhiều lần đã có thể xác minh được chúng bằng cách hỏi người mẹ và những cá nhân khác có liên quan. Các nhà tâm thần học, tâm lý học và các nhà sinh học, những người đã trải nghiệm các ký ức trước khi sinh trong thời gian tham gia vào một số đợt điều trị LSD theo chương trình của Grof, đã bày tỏ sự ngạc nhiên trước tính xác thực rõ ràng của các thực nghiệm.<sup>14</sup>

Kỳ lạ nhất là những thực nghiệm trong đó ý thức của bệnh nhân dường như vượt ra ngoài ranh giới thông thường của cái tôi và di chuyển đến những sinh vật khác thậm chí các đối tượng khác. Ví dụ, một nữ bệnh nhân của Grof đột nhiên tin rằng cô đã từng là một con bò sát cái thời tiền sử. Cô không chỉ mô tả chi tiết

những cái mà mình cảm thấy dưới vỏ bọc bò sát, mà còn nhận xét rằng phần gợi dục nhất ở các con đực cùng loài là những vảy màu hai bên đầu gần tai. Mặc dù, người phụ nữ đó không có những hiểu biết từ trước trong lĩnh vực này, nhưng một cuộc trò chuyện của Grof với một nhà động vật học sau đó đã xác nhận rằng, đối với một số loài bò sát, những vệt màu hai bên đầu quả thực đóng vai trò quan trọng trong việc kích thích tình dục của con khác giới.

Bệnh nhân cũng có thể thâm nhập vào ý thức của người thân và tổ tiên họ. Một phụ nữ đã trải nghiệm những điều tương tự mẹ của mình lúc ba tuổi, và mô tả chính xác một sự kiện đáng sợ đã xảy đến với mẹ vào thời điểm đó. Người phụ nữ này cũng đã mô tả chính xác về ngôi nhà mẹ cô đã sống cũng như cái yếm trẻ con màu trắng bà đã mặc – sau đó mẹ cô đã xác nhận tất cả các chi tiết ấy và thừa nhận trước đó bà chưa bao giờ nói với con gái về những chuyện này. Những bệnh nhân khác đã đưa ra những miêu tả chính xác về các sự kiện xảy ra với tổ tiên của họ, những người đã sống nhiều thập kỷ và thậm chí cả thế kỷ trước.

Các thí nghiệm khác bao gồm cả việc thâm nhập vào ký ức chủng tộc và ký ức tập thể. Những người có nguồn gốc Slav đã trải nghiệm cảm xúc của những người tham gia vào các cuộc chinh phục của đoàn quân Mông Cổ của Thành Cát Tư Hãn, đã nhảy múa như lên đồng với thổ dân Kalahari, đã trải qua nghi lễ thành đinh\* của thổ dân Úc, và chết như những nạn nhân trong lễ tế thần của người Aztec. Và một lần nữa các mô tả thường chứa đựng những sự kiện lịch sử mơ hồ và những hiểu biết hoàn toàn không liên quan gì đến học vấn trước đó, đến xuất xứ chủng tộc hay các đối tượng quen thuộc trước đây của bệnh nhân. Ví dụ,

---

\* Là nghi lễ cắt bao quy đầu của bé trai, đánh dấu sự trưởng thành của cá nhân đó về mặt xã hội – ND.

một bệnh nhân không được học hành bao nhiêu đã đưa ra lời giải thích hết sức chi tiết về các kỹ thuật liên quan đến việc thực hành ướp xác của người Ai Cập cổ đại, bao gồm cả hình thức và ý nghĩa của các thứ bùa khác nhau và những ngôi mộ, một danh sách các vật liệu được sử dụng trong việc cố định vải bọc xác ướp, kích thước và hình dạng của dải băng xác ướp và các khía cạnh bí truyền khác trong nghi thức tang lễ của người Ai Cập cổ đại. Những bệnh nhân khác thì thâm nhập sâu vào các nền văn hóa của vùng Viễn Đông và họ không chỉ mô tả một cách ấn tượng về tâm lý của một người Nhật Bản, người Trung Quốc, hoặc người Tây Tạng, mà còn trình bày cả những giáo huấn khác nhau liên quan đến những người theo đạo Lão hay đạo Phật.

Trên thực tế, dường như không có bất kỳ giới hạn nào đối với những thứ mà các bệnh nhân của Grof sau khi dùng thuốc LSD không thể thâm nhập đến. Họ dường như có khả năng biết được mỗi động vật, và thậm chí mỗi cây cỏ, trên suốt các bậc thang tiến hóa của mình có ý nghĩa gì. Họ có thể cảm thấy mình giống như một tế bào máu, một nguyên tử, một quá trình nhiệt hạch diễn ra bên trong mặt trời, là ý thức của toàn bộ hành tinh và thậm chí của toàn thể vũ trụ. Hơn thế nữa, họ còn thể hiện khả năng vượt qua không gian và thời gian, và đôi khi họ thuật lại những thông tin chính xác đến kỳ lạ về tương lai. Đôi khi, trong một mạch cảm hứng thậm chí còn kỳ lạ hơn trong các chuyến du lịch bằng bộ não, họ bắt gặp những trí tuệ siêu phàm, những linh hồn đã lìa khỏi xác, những hướng dẫn tinh thần từ các “mặt bằng ý thức” cao hơn, và các thực thể siêu nhân khác.

Đôi khi người bệnh cũng chu du đến những nơi dường như là những vũ trụ khác và tới những cấp độ khác của thực tại. Trong một trường hợp đặc biệt đáng kinh ngạc, một chàng trai trẻ bị trầm cảm thấy mình ở một nơi nào đó dường như là một chiều

khác. Nơi đó có ánh sáng khác thường phát ra, và mặc dù không thể nhìn thấy ai cả nhưng anh ta vẫn cảm thấy rằng ở đó hung húc những linh hồn đã lìa khỏi xác. Đột nhiên anh ta cảm thấy một linh hồn nào đó ở rất gần mình, và trước sự ngạc nhiên của anh ta, nó bắt đầu giao tiếp với anh ta bằng thần giao cách cảm. Nó đề nghị anh ta làm ơn liên lạc với cặp vợ chồng sống ở thành phố Kromeriz vùng Moravia (Cộng hòa Séc) và báo cho họ biết rằng con trai Ladislav của họ đã được chăm sóc tốt và mọi việc đều ổn. Sau đó nó cho anh tên của cặp vợ chồng kia cùng với địa chỉ đường phố, và số điện thoại của họ.

Thông tin này chẳng có ý nghĩa gì đối với cả Grof lẫn chàng trai trẻ kia và dường như hoàn toàn không liên quan gì đến các vấn đề và việc điều trị của anh ta. Tuy nhiên, Grof không sao vứt bỏ được nó ra khỏi tâm trí của mình. “Sau một hồi do dự và với các cảm xúc lẫn lộn, cuối cùng tôi quyết định làm một điều mà có lẽ sẽ khiến tôi trở thành mục tiêu giễu cợt của các đồng nghiệp nếu họ phát hiện ra”, Grof nói. “Tôi đi đến điện thoại, quay số ở Kromeriz và đề nghị được nói chuyện với Ladislav. Trước sự ngạc nhiên của tôi, người phụ nữ ở đầu dây bên kia bắt đầu khóc. Khi bình tĩnh lại, bà ấy nói với tôi bằng giọng đút quăng, ‘Con trai chúng tôi đã không còn nữa; nó đã mất cách đây ba tuần rồi.’”<sup>15</sup>

Trong những năm 1960, Grof đã được đề cử một chức vụ tại Trung tâm Nghiên cứu Tâm thần Maryland và ông đã chuyển đến Hoa Kỳ. Trung tâm cũng đang thực hiện những nghiên cứu kiểm tra về việc ứng dụng LSD trong tâm lý trị liệu, và điều này cho phép Grof tiếp tục công việc nghiên cứu của mình. Ngoài việc kiểm tra những tác dụng của đợt điều trị LSD lặp đi lặp lại trên các bệnh nhân có rối loạn tâm thần khác nhau, trung tâm cũng nghiên cứu ảnh hưởng của nó lên những tình nguyện viên “bình thường” gồm bác sĩ, y tá, họa sĩ, nhạc sĩ, triết gia, nhà khoa học,

các linh mục và các nhà thần học. Một lần nữa Grof lại tìm thấy cùng một loại hiện tượng xảy ra hết lần này đến lần khác. Điều này gần như là LSD cung cấp cho ý thức con người khả năng thâm nhập vào một loại hệ thống đường ngầm vô tận, một mê cung những đường hầm và lối đi trong những tầng sâu của vô thức và kết nối tất cả mọi thứ trong vũ trụ với mọi thứ khác.

Sau khi đích thân hướng dẫn ba ngàn đợt điều trị LSD (mỗi lần kéo dài ít nhất là năm giờ) và xem xét hồ sơ của hơn hai ngàn đợt điều trị do các đồng nghiệp thực hiện, Grof đã tin chắc rằng có một cái gì đó bất thường đã xảy ra với các bệnh nhân được điều trị. “Sau nhiều năm vật lộn và nhầm lẫn về khái niệm, tôi đã đi đến kết luận rằng, các dữ liệu thu được từ những nghiên cứu LSD cho thấy nhu cầu cấp thiết phải xem xét lại một cách triệt để các hình mẫu hiện có về tâm lý học, tâm thần học, y học và có thể về cả khoa học nói chung nữa”, ông phát biểu. “Hiện giờ trong đầu óc tôi có chút nghi ngờ rằng sự hiểu biết hiện tại của chúng ta về vũ trụ, về bản chất của thực tại, và đặc biệt về con người, còn rất hời hợt, không chính xác và không đầy đủ.”<sup>16</sup>

Grof đã đặt ra thuật ngữ *transpersonal* (tạm dịch là *siêu cá nhân*) để mô tả các hiện tượng trong đó ý thức vượt qua ranh giới thông thường của cá nhân. Vào cuối những năm 1960, cùng với một vài đồng nghiệp khác có cùng quan điểm, bao gồm cả nhà giáo dục và tâm lý học Abraham Maslow, ông đã lập ra một nhánh mới của tâm lý học gọi là *tâm lý học siêu cá nhân*.

Vậy cần thay đổi những gì trong quan điểm của chúng ta về thực tại để chúng ta có thể giải thích được các hiện tượng siêu cá nhân? Grof tin rằng đó chính là mô hình toàn ảnh. Ông chỉ ra rằng những đặc điểm chính của các trải nghiệm siêu cá nhân – cảm giác rằng tất cả các ranh giới đều là ảo tưởng, không có sự khác biệt giữa bộ phận và toàn thể, và mối liên hệ lẫn nhau của



vạn vật – là toàn bộ phẩm chất mà người ta chờ đợi tìm thấy trong vũ trụ toàn ảnh. Ngoài ra, ông còn cảm thấy rằng bản chất cuộn lại của không gian và thời gian trong vũ trụ này sẽ giải thích được tại sao trải nghiệm siêu cá nhân không bị ràng buộc bởi những khuôn khổ của không gian hay thời gian thông thường.

Theo Grof, các khả năng gần như vô tận của toàn ảnh đối với việc lưu trữ và truy xuất thông tin có thể giải thích được một thực tế là những ảo hình, huyền tưởng và “các cấu trúc tâm lý” khác tất cả đều chứa một số lượng lớn thông tin về tính cách của một con người. Một hình ảnh duy nhất được trải nghiệm, trong một đợt dùng LSD, có thể chứa thông tin về thái độ của một người đối với cuộc sống nói chung, về chấn thương mà người đó đã trải qua trong thời thơ ấu, về mức độ tự trọng của người đó, về tình cảm của người đó đối với cha mẹ và đối với cuộc hôn nhân của mình – tất cả đều thể hiện trong ẩn dụ tổng thể của cảnh tượng đó. Những trải nghiệm như vậy có tính toàn ảnh theo một cách khác, trong đó mỗi phần nhỏ của hình ảnh cũng có thể chứa toàn bộ chuỗi thông tin. Do đó, sự liên tưởng tự do cùng các kỹ thuật phân tích khác được thực hiện trên các chi tiết rất nhỏ của hình ảnh cũng có thể gọi ra một thác lũ dữ liệu bổ sung về con người có liên quan.

Như vậy, bản chất tổng hợp của các hình ảnh nguyên mẫu có thể được mô hình hóa bởi nguyên lý toàn ảnh. Theo quan sát của Grof, phương pháp toàn ảnh cho phép dựng nên một chuỗi các phơi bày, chẳng hạn như hình ảnh tất cả các thành viên của một gia đình lớn, trên cùng một mẫu phim. Khi điều này được thực hiện, một mẫu phim sau khi được rửa sẽ chứa hình ảnh của một cá nhân đại diện không phải cho một thành viên của gia đình, mà cho tất cả thành viên cùng một lúc. Theo Grof, “Những hình ảnh

tổng hợp thật sự này là một mô hình tuyệt vời của một loại trải nghiệm siêu cá nhân, chẳng hạn như những hình ảnh nguyên mẫu của Đàn ông, Đàn bà, Mẹ, Cha, Người tình, Kẻ lừa đảo, Thằng hề, hay Người tuần tiết Vũ trụ.”<sup>17</sup>

Nếu mỗi lần phơi bày được thực hiện ở một góc độ hơi khác đi, thì thay vì cho ra một bức tranh tổng hợp, mẫu phim có thể được dùng để tạo ra một loạt các hình ảnh toàn ký hiện ra nối tiếp nhau. Grof tin rằng điều này minh họa cho một khía cạnh khác của trải nghiệm ảo giác, cụ thể là: xu hướng của vô số hình ảnh được mở ra theo trình tự nối tiếp nhau rất nhanh, tức là mỗi hình ảnh xuất hiện rồi sau đó hòa tan vào ảnh tiếp theo cứ như là có phép thần vậy. Ông nghĩ rằng thành công của phương pháp toàn ảnh trong việc mô hình hóa rất nhiều khía cạnh khác nhau của các trải nghiệm nguyên mẫu cho thấy rằng có một mối liên kết sâu sắc giữa các quá trình toàn ảnh và cách tạo ra các hình ảnh nguyên mẫu.

Thật vậy, Grof cảm thấy rằng bằng chứng về trật tự ẩn giấu mang tính toàn ảnh sẽ thực sự xuất hiện, bất cứ khi nào người ta trải nghiệm một trạng thái khác thường của ý thức:

Quan niệm của Bohm về các trật tự cuộn vào và mở ra (hay ẩn giấu và tường minh) và ý tưởng cho rằng một số khía cạnh quan trọng nhất định của thực tại không thể trải nghiệm và nghiên cứu được trong những hoàn cảnh thông thường lại có mối liên hệ trực tiếp với sự hiểu biết các trạng thái bất thường của ý thức. Các cá nhân đã trải nghiệm những trạng thái bất thường khác nhau của ý thức, kể cả các nhà khoa học có học vấn và chuyên môn cao từ các lĩnh vực khác nhau, thường xuyên thông báo rằng họ đã thâm nhập được vào những vùng ẩn giấu của thực tại, mà dường như khá xác

thực và theo một nghĩa nào đó, đã ở trong và có quan hệ với thực tại hằng ngày.<sup>18</sup>

## **Liệu pháp chữa trị holotropic**

Có lẽ phát hiện đáng chú ý nhất của Grof là những hiện tượng mà các bệnh nhân dùng thuốc LSD thuật lại cũng có thể được trải nghiệm mà không cần dùng bất kỳ loại thuốc nào. Để đi đến kết luận này, Grof và Christina, vợ ông, đã phát triển một kỹ thuật đơn giản, không dùng thuốc để tạo ra các trạng thái *holotropic*, hay bất bình thường, của ý thức. Họ định nghĩa trạng thái holotropic của ý thức là trạng thái trong đó có thể thâm nhập vào mê lộ toàn ảnh kết nối tất cả các phương diện của tồn tại, bao gồm lịch sử sinh học, tâm lý học, chủng tộc, và tinh thần, cũng như quá khứ, hiện tại và tương lai của thế giới, các cấp độ khác của thực tế, cùng tất cả những trải nghiệm khác, đã được thảo luận trong bối cảnh thực nghiệm LSD.

Ông bà Grof gọi kỹ thuật của họ là *liệu pháp chữa trị holotropic* chỉ sử dụng cách thở nhanh và được kiểm soát, âm nhạc gợi nhiều liên tưởng, sự xoa bóp và hoạt động của cơ thể, để tạo ra các trạng thái thay đổi của ý thức. Cho đến nay, hàng ngàn người đã tham dự các hội thảo của họ và đều thông báo những trải nghiệm chi tiết ngoạn mục và xúc động sâu sắc hết như mô tả của các bệnh nhân trước đây đã dùng LSD của ông bà Grof. Grof đã mô tả chi tiết phương pháp và công trình nghiên cứu của ông trong cuốn sách *Cuộc phiêu lưu tự khám phá*.

## **Vòng xoáy của tư duy và đa nhân cách**

Nhiều nhà nghiên cứu đã sử dụng mô hình toàn ảnh để giải thích các khía cạnh khác nhau của chính quá trình tư duy. Ví dụ, bác sĩ tâm thần Edgar A. Levenson ở New York tin rằng toàn ảnh đã

cung cấp một mô hình có giá trị để tìm hiểu những thay đổi đột ngột và có tác dụng biến đổi mà bệnh nhân thường gặp trong quá trình trị liệu tâm lý. Những kết luận của ông dựa trên thực tế là những sự thay đổi như thế diễn ra bất kể bác sĩ điều trị dùng kỹ thuật hoặc phương pháp phân tâm học nào. Do đó, ông cảm thấy tất cả các cách tiếp cận phân tâm học đơn thuần chỉ là hình thức, còn sự thay đổi là do một nguyên nhân hoàn toàn khác.

Levenson cho rằng nguyên nhân đó là sự cộng hưởng. Ông nhận xét, một bác sĩ trị liệu (tâm lý) có kinh nghiệm luôn biết quá trình chữa trị diễn ra có tốt hay không. Dường như có một cảm giác rất rõ ràng các mảnh nhỏ của một hình mẫu khó nắm bắt bỗng nhiên khớp lại với nhau. Không nói gì mới với bệnh nhân, mà thay vào đó bác sĩ trị liệu như cộng hưởng với một cái gì đó mà người bệnh đã biết một cách vô thức: “Đó dường như là một biểu hiện được mã hóa về mặt không gian, rất to lớn, có tính ba chiều của trải nghiệm của bệnh nhân phát triển trong quá trình điều trị, chạy xuyên suốt đủ mọi khía cạnh của cuộc đời, lịch sử của người bệnh và sự tiếp xúc trực tiếp của người bệnh với bác sĩ trị liệu. Tới một điểm nào đó, xảy ra một loại “quá tải” và mọi thứ rơi đúng chỗ của chúng.”<sup>19</sup>

Levenson tin rằng những biểu hiện ba chiều mà bệnh nhân trải nghiệm chính là những bức ảnh toàn ký vùi sâu trong tâm thần của bệnh nhân, còn sự cộng hưởng cảm giác giữa bác sĩ chuyên khoa và bệnh nhân làm cho chúng hiện ra trong một quá trình tương tự như cách một laser có tần số nhất định làm cho một ảnh, được tạo thành nhờ một laser khác có cùng tần số, hiện ra từ một bức ảnh toàn ký chứa nhiều ảnh. “Mô hình toàn ảnh gợi ra một hình mẫu hoàn toàn mới, có thể cung cấp cho chúng ta một cách mới mẻ để nhận thức và kết nối các hiện tượng lâm sàng, những hiện tượng mà trước đây đã bị xếp vào thứ ‘nghệ thuật’ của tâm lý

trị liệu”, Levenson nói. “Nó cung cấp cho chúng ta một mô hình lý thuyết để hiểu những thay đổi trong tâm trí của bệnh nhân và hy vọng sẽ làm sáng tỏ hơn kỹ thuật tâm lý trị liệu.”<sup>20</sup>

Bác sĩ tâm thần David Shainberg, phó trưởng khoa Chương trình sau đại học về Phân tâm học thuộc Viện Tâm thần học William Alanson White ở New York, cảm thấy khẳng định của Bohm, rằng tư duy cũng giống như những xoáy nước được tạo thành trong một dòng sông, nên được hiểu theo nghĩa đen và giải thích lý do tại sao thái độ và niềm tin của chúng ta đôi khi trở thành cố định và khó thay đổi đến như thế. Những nghiên cứu đã chỉ ra rằng các xoáy thường rất ổn định. Vết Đỏ lớn của Mộc tinh, một xoáy khí khổng lồ rộng hơn 25.000 dặm, vẫn còn nguyên vẹn kể từ khi lần đầu tiên nó được các nhà thiên văn học phát hiện cách đây hơn 300 năm. Shainberg tin rằng chính cơ chế bảo đảm cho sự ổn định của các xoáy là nguyên nhân làm cho một số các xoáy của tư duy (những ý tưởng và quan điểm) đôi khi trở nên gắn chặt trong ý thức của chúng ta.

Ông cảm thấy sự tồn tại ảo lâu dài trong tâm trí chúng ta của một số xoáy thường là bất lợi cho sự phát triển trí tuệ của con người. Một xoáy rất mạnh có thể thống trị hành vi của chúng ta và hạn chế khả năng tiếp thu những ý tưởng và thông tin mới. Nó có thể khiến chúng ta trở nên lặp đi lặp lại cùng những ý tưởng, tạo ra những đập chần cản trở dòng chảy sáng tạo của ý thức, khiến ta không nhìn thấy sự toàn vẹn của chính mình và làm cho ta cảm thấy bị tách rời với đồng loại. Shainberg tin rằng lý thuyết về các xoáy thậm chí có thể giải thích được những điều kiểu như cuộc chạy đua vũ khí hạt nhân: “Hãy nhìn cuộc chạy đua vũ khí hạt nhân như một cơn lốc xoáy phát sinh từ sự tham lam của những con người bị cô lập trong thế giới của riêng họ và không cảm thấy mối liên hệ với những con người khác. Họ cũng cảm thấy một sự

trống rỗng đặc biệt lạ thường và trở nên tham lam muốn chiếm đoạt tất cả mọi thứ xung quanh để lấp đầy sự trống rỗng đó. Do đó mà các nền công nghiệp hạt nhân sinh sôi nảy nở bởi vì chúng mang lại một lượng lớn tiền bạc, còn lòng tham lam thì vô độ khiến cho những con người như vậy không thêm quan tâm đến những nguy hiểm có thể xảy ra từ hành động của họ.”<sup>21</sup>

Cũng như Bohm, Shainberg tin rằng ý thức của chúng ta liên tục mở ra từ trật tự ẩn giấu, và khi cho phép chính xoáy ấy hình thành lặp đi lặp lại, thì chúng sẽ dựng nên một rào chắn giữa chúng ta và những tương tác mới và tích cực vô cùng vô tận với nguồn vô hạn của mọi hiện hữu. Để nắm bắt được ý niệm mơ hồ về những gì chúng ta mất đi, ông gợi ý chúng ta hãy nhìn vào một đứa trẻ. Trẻ em chưa có đủ thời gian để hình thành các xoáy ổn định trong ý thức và do đó chúng có thể tương tác cởi mở và linh hoạt với thế giới xung quanh. Theo Shainberg, sự sống động lấp lánh của một đứa trẻ thể hiện tính chất cốt yếu của bản chất mở ra-cuộn lại của ý thức khi nó không bị cản trở.

Nếu bạn muốn hiểu được các xoáy tư duy đã bị đông cứng của mình, Shainberg khuyên bạn đặc biệt chú ý đến cách mình xử sự trong các cuộc đối thoại. Khi những người có chính kiến kiên định đối thoại với những người khác, họ cố gắng biện minh cho lẽ phải của mình bằng cách bảo vệ quan điểm. Nhận định của họ ít khi thay đổi do bất kỳ thông tin mới nào mà họ có được, do vậy họ tỏ ra không quan tâm nhiều đến chuyện để cho sự tương tác thực sự có thể xảy ra trong các cuộc chuyện trò. Ngược lại, một người cởi mở đối với bản chất chảy liên tục của ý thức thì có khả năng thấy được tình trạng đóng băng của các mối quan hệ do các xoáy như thế của tư duy áp đặt. Anh ta chú ý nhiều đến việc khám phá sự tương tác trong đối thoại, chứ không phải lặp lại mãi một quan điểm bảo thủ. “Phản ứng của con người và cách biểu hiện phản

ứng đó, những thông tin phản hồi và việc làm sáng tỏ mối quan hệ giữa các phản ứng khác nhau, là cách thức mà con người tham gia vào dòng chảy của trật tự ẩn giấu”, Shainberg nói.<sup>22</sup>

Một hiện tượng tâm lý khác, mang nhiều đặc tính của sự ẩn giấu, là sự rối loạn đa nhân cách, hay viết tắt là MPD. MPD là một hội chứng bí ẩn trong đó hai hoặc nhiều cá tính riêng biệt tồn tại trong một cơ thể. Những nạn nhân của chứng rối loạn này, hay những “người đa nhân cách”, thường không nhận thức được về tình trạng của mình. Họ không nhận ra được rằng việc kiểm soát cơ thể của họ được chuyển qua lại giữa các nhân cách khác nhau và vì thế họ cảm thấy họ đang bị một loại mất trí nhớ nào đó, bị lú lẫn, hay mất ý thức. Đa số những người bệnh thường mang trung bình từ 8-13 nhân cách, mặc dù cũng có những người, được gọi là siêu đa nhân cách, có thể có tới hơn một trăm nhân cách.

Một trong những con số thống kê “biết nói” nhất liên quan đến những người đa nhân cách đó là 97% trong số họ đã có lịch sử chấn thương nghiêm trọng thời thơ ấu, thường là dưới các hình thức lạm dụng tâm lý, thể chất và tình dục trầm trọng. Điều này đã khiến nhiều nhà nghiên cứu kết luận rằng việc trở thành đa nhân cách chính là cách thức tâm trí đối phó lại với nỗi đau đớn quá lớn làm suy sụp tinh thần. Bằng cách chia thành một hoặc nhiều nhân cách, tâm trí có thể chia nhỏ nỗi đau, theo cách để nhiều nhân cách cùng chịu những gì sẽ là quá nặng nề đối với một nhân cách.

Theo ý nghĩa này, sự phân tách thành nhiều nhân cách là ví dụ tối hậu về những gì Bohm gọi là sự phân mảnh. Điều thú vị cần lưu ý là khi tâm trí tự phân mảnh, nó không trở thành một mô đơn thuần các mảnh vỡ có mép cắt lởm chởm mà là một tập hợp của những tổng thể nhỏ hơn, đầy đủ và hoàn toàn độc lập, với những đặc điểm, những ham muốn và động cơ riêng của mình. Mặc dù các nhân cách được tách ra này không phải là các bản sao

trộn vụn của nhân cách ban đầu, nhưng chúng liên quan đến tính năng động của nhân cách gốc, và bản thân điều này gợi ý rằng chúng có liên quan với một loại quá trình toàn ảnh nào đó.

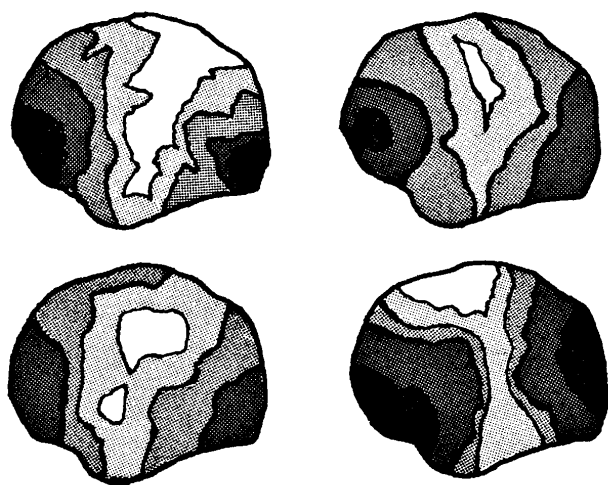
Khẳng định của Bohm rằng việc phân mảnh cuối cùng đều mang tính tàn phá cũng được chứng minh bởi hội chứng này. Mặc dù việc trở thành đa nhân cách cho phép một người sống qua được thời thơ ấu đầy những tổn thương ghê gớm tưởng không thể chịu nổi, nhưng nó cũng mang đến cho người đó một loạt các tác dụng phụ không mong muốn. Chẳng hạn như chứng trầm cảm, nỗi lo âu, cơn hoảng loạn, ám ảnh, những vấn đề với tim và phổi, buồn nôn không rõ nguyên nhân, chứng đau nửa đầu, khuynh hướng tự gây tổn thương, và một loạt các rối loạn tâm thần và thể chất khác. Đáng ngạc nhiên nhưng chuẩn xác như một bộ máy đồng hồ là, hầu hết những người bị bệnh đa nhân cách đều được chẩn đoán khi họ đang ở giữa độ tuổi hai mươi tám và ba mươi lăm, “sự trùng hợp ngẫu nhiên” gợi ý rằng một hệ thống báo động bên trong bắt đầu hoạt động ở tuổi đó, cảnh báo họ rằng họ bắt buộc phải được chẩn đoán và cần sự giúp đỡ của bác sĩ. Ý tưởng này dường như nảy sinh từ một thực tế là những người bị bệnh đa nhân cách, những người đạt đến tuổi 40 trước khi được bác sĩ thăm khám tư vấn, thường nói rằng họ có cảm giác là nếu không tìm được sự giúp đỡ sớm thì sẽ không còn cơ may hồi phục nữa.<sup>23</sup> Mặc cho những lợi thế tạm thời mà tinh thần bị tra tấn có được nhờ sự tự phân mảnh, rõ ràng là sức khỏe tâm thần và thể chất, và có lẽ ngay cả sự tồn tại nữa, vẫn còn phụ thuộc vào tính tổng thể nguyên vẹn.

Một đặc tính bất thường khác của MPD là mỗi nhân cách có một hình mẫu sóng não khác nhau. Điều này thật đáng ngạc nhiên, bởi vì như Frank Putnam, một bác sĩ tâm thần ở Viện Y tế Quốc gia, người đã nghiên cứu hiện tượng này, chỉ ra rằng thông



thường hình mẫu sóng não của một người không thay đổi ngay cả trong những trạng thái cảm xúc cực độ. Các hình mẫu sóng não không phải là thứ duy nhất thay đổi từ nhân cách này đến nhân cách khác. Những hình mẫu lưu thông của máu, trương lực cơ, nhịp tim, tư thế và thậm chí phản ứng dị ứng, tất cả đều có thể thay đổi khi người đa nhân cách chuyển từ nhân cách này sang nhân cách tiếp theo.

Bởi vì các hình mẫu sóng não không thuộc riêng bất kỳ tế bào thần kinh hoặc một nhóm tế bào thần kinh nào, mà là một thuộc tính chung của cả bộ não, nên điều này cũng gợi ý rằng có một loại quá trình toàn ảnh nào đó vận hành ở đây. Cũng như một toàn ảnh có thể lưu trữ nhiều ảnh và chiếu ra hàng chục cảnh trọn vẹn, có lẽ toàn ảnh của não cũng có thể lưu trữ và gọi ra vô số những nhân cách trọn vẹn. Nói cách khác, có lẽ là cái “tôi” của chúng



Hình 10. Các hình mẫu sóng não của bốn nhân cách trong một cá nhân bị chứng rối loạn đa nhân cách. Phải chăng não đã sử dụng các nguyên lý toàn ảnh để lưu trữ một lượng thông tin cực kỳ lớn cần thiết để chứa hàng chục, thậm chí hàng trăm nhân cách trong một cơ thể? (Hình này được tác giả vẽ lại từ bản gốc trong một bài báo của Bennett G. Braun đăng trên tạp chí American Journal of Clinican Hypnosis).

ta cũng là một toàn ảnh và khi bộ não của người đa nhân cách chuyển từ một “tôi” toàn ảnh này sang “tôi” toàn ảnh tiếp theo, các dịch chuyển tới lui theo kiểu máy chiếu các slide sẽ được phản ánh trong những thay đổi tổng thể diễn ra trong hoạt động sóng não cũng như trong cơ thể nói chung (xem H. 10). Những thay đổi sinh lý xảy ra khi một người đa nhân cách chuyển đổi từ nhân cách này sang nhân cách khác cũng có những hệ quả sâu sắc đối với mối quan hệ giữa tinh thần và sức khỏe, và sẽ được thảo luận nhiều hơn trong chương tiếp sau.

### **Một khuyết tật trong kết cấu của thực tại**

Một trong những đóng góp lớn khác của Jung là việc ông đưa ra định nghĩa về khái niệm tính đồng bộ. Như đã đề cập trong phần mở đầu, tính đồng bộ là sự trùng hợp ngẫu nhiên – những trùng hợp này là bất thường và rất có ý nghĩa đến mức hầu như không thể chỉ quy cho sự ngẫu nhiên được. Mỗi người chúng ta đều đã trải qua sự đồng bộ tại một thời điểm nào đó trong cuộc đời, chẳng hạn như khi chúng ta học một từ mới lạ và sau đó nghe thấy nó trong một chương trình thời sự ít giờ sau, hoặc khi chúng ta nghĩ về một chủ đề còn mù mờ và sau đó thấy những người khác nói về nó.

Vài năm trước, tôi đã trải nghiệm một chuỗi các sự kiện đồng bộ liên quan đến ông bầu gánh xiếc Buffalo Bill chuyên cưỡi ngựa quảng dây. Thi thoảng trong lúc tập thể dục buổi sáng trước khi bắt đầu làm việc, tôi bật TV. Một buổi sáng tháng 1 năm 1983, tôi đang hít đất trong lúc một game show trên TV bắt đầu, bất chợt tôi phát hiện mình thốt ra cái tên “Buffalo Bill!” Thoạt đầu tôi bối rối vì sự bột phát của mình, nhưng rồi nhận ra người dẫn chương trình trò chơi hỏi, “Tên khác của William Frederic Cody là gì?”. Mặc dù tôi không chủ tâm chú ý tới tiết mục này, nhưng vì một lý

do nào đó mà ký ức vô thức của tôi tập trung vào câu hỏi này và đã bật ra trả lời. Vào lúc đó, tôi không suy nghĩ nhiều về sự việc xảy ra và tiếp tục công việc hằng ngày của mình. Vài giờ sau, một người bạn gọi điện nhờ tôi giải quyết một cuộc tranh cãi thân thiện hết sức vớ vẩn liên quan tới một vở kịch. Tôi tỏ ý sẽ cố gắng, ngay lúc đó bạn tôi hỏi, “Có đúng lời nói cuối cùng trước lúc mất của John Barrymore là ‘anh không phải là con trai ngoài giá thú của Buffalo Bill đúng không?’”. Tôi nghĩ sự bất gặp Buffalo Bill lần thứ hai này quả là kỳ quặc nhưng vẫn chỉ xem nó là sự trùng hợp ngẫu nhiên, cho đến cuối ngày hôm đó, khi tạp chí *Smithsonian* được gửi đến qua đường bưu điện, và tôi mở ra xem. Một trong các bài báo định của số tạp chí này có tựa đề “Trình sát viên vĩ đại cuối cùng đã trở lại”. Đó thực sự là về... mà chắc là bạn đã đoán ra: Buffalo Bill. (Nhân tiện cũng xin nói rằng, tôi đã không thể trả lời câu hỏi tầm phào của bạn tôi và còn chẳng có ý niệm gì chuyện liệu đó có phải là lời trăng trối của John Barrymore hay không.)

Trải nghiệm này thật không thể tin nổi, điều duy nhất có ý nghĩa ở đây là bản chất không chắc chắn của nó. Tuy nhiên, có một loại đồng bộ đáng chú ý khác không chỉ bởi vì tính không chắc chắn, mà vì mối quan hệ bề ngoài của nó với những sự kiện xảy ra ở sâu trong tâm trí con người. Ví dụ kinh điển về vấn đề này là câu chuyện con bọ hung của Jung. Hồi đó, Jung đang điều trị cho một phụ nữ mà thái độ cực kỳ duy lý của bà đối với cuộc sống đã làm cho việc điều trị có hiệu quả rất thấp. Sau một số buổi hội chẩn không có kết quả, người phụ nữ này kể cho Jung nghe về một giấc mơ liên quan đến một con bọ hung cánh cứng. Jung biết rằng trong thần thoại Ai Cập, con bọ hung biểu hiện cho sự tái sinh và ông nghĩ có thể tiềm thức của người phụ nữ này báo trước một cách tượng trưng rằng bà sắp sửa phải trải qua một kiểu tái sinh tâm lý nào đó. Jung đang định kể cho bà về điều này thì

có gì đó đập nhẹ vào cửa sổ, ông ngược mắt nhìn lên để thấy một con bọ cánh cứng đậu trên mặt kính phía ngoài cửa sổ (đây là lần duy nhất một con bọ cánh cứng xuất hiện trên cửa kính nhà Jung). Ông mở cửa kính cho phép con bọ bay vào trong phòng khi ông giải thích về giấc mơ. Người phụ nữ đã sống sót tới mức bà bức tức về tính duy lý quá đáng của mình, và kể từ đó việc điều trị trở nên hiệu quả hơn nhiều.

Jung đã gặp nhiều sự trùng hợp đầy ý nghĩa như vậy trong khi chữa bệnh bằng tâm lý trị liệu và nhận thấy, những sự trùng hợp ấy luôn xảy ra trong thời gian có những cảm xúc mãnh liệt và các biến đổi mạnh mẽ: những thay đổi cơ bản trong niềm tin, những viễn kiến mới và bất chợt, sự chết chóc và sinh nở, thậm chí cả những thay đổi trong nghề nghiệp. Ông cũng nhận ra, những sự trùng hợp này thể hiện rõ nhất khi những viễn kiến hay nhận thức sâu sắc sắp sửa nổi lên trong ý thức của bệnh nhân. Khi các ý tưởng của Jung được biết đến rộng rãi hơn, các bác sĩ điều trị khác bắt đầu thông báo những trải nghiệm của họ về tính đồng bộ.

Ví dụ, bác sĩ tâm thần Carl Alfred Meier ở Zurich, cộng sự trong một thời gian dài của Jung, đã kể về tính đồng bộ kéo dài nhiều năm. Một phụ nữ Mỹ mắc chứng trầm cảm nghiêm trọng đã vượt qua chặng đường dài từ Wuchang, Trung Quốc, tới Zurich để được Meier điều trị. Bà là một bác sĩ phẫu thuật, đã từng là lãnh đạo của một bệnh viện ở Wuchang trong suốt 20 năm. Bà cũng rất am hiểu văn hóa, và là một chuyên gia triết học Trung Quốc. Trong thời gian điều trị, bà đã kể về giấc mơ trong đó bà nhìn thấy bệnh viện với một chái của nó bị phá hủy. Vì cuộc đời của bà quá gắn bó với bệnh viện này, nên Meier cảm thấy giấc mơ như đang nói với bà rằng bà đang mất dần ý thức về cái tôi, về bản sắc Mỹ của mình và đó là nguyên nhân chứng trầm cảm của bà. Ông khuyên bà nên trở lại Mỹ, và khi đó chứng trầm cảm của bà cũng

nhanh chóng biến mất đúng như Meier tiên đoán. Trước khi bà về Mỹ, ông cũng yêu cầu bà phác họa chi tiết cảnh bệnh viện bị phá hủy trong giấc mơ của bà.

Nhiều năm sau đó, Nhật tấn công Trung Quốc và ném bom bệnh viện Wuchang. Bà đã gửi cho Meier một số của tạp chí *Life* in một bức ảnh chạy suốt hai trang về bệnh viện bị bom phá hủy một phần, đúng hệt như bản phác họa của bà chín năm về trước. Thông điệp có tính chất biểu tượng và mang tính cá nhân cao của giấc mơ đã vượt ra ngoài những giới hạn của tâm thức bà và bằng cách nào đó đã được thể hiện trong thực tại vật lý.<sup>24</sup>

Jung tin rằng đồng bộ không đơn thuần là những trùng hợp ngẫu nhiên, mà thực tế chúng liên quan đến những quá trình tâm lý của các cá nhân đã trải nghiệm những đồng bộ đó. Jung không thể hình dung nổi bằng cách nào mà một sự kiện nằm sâu trong tâm trí lại có thể là *nguyên nhân gây ra* một hoặc một chuỗi những sự kiện trong thế giới vật chất, ít nhất là theo nghĩa cổ điển. Từ đó ông đề xuất rằng điều này phải liên quan đến một nguyên lý mới, nguyên lý kết nối *phi nhân quả* mà cho đến nay khoa học chưa biết tới.

Khi lần đầu tiên Jung đưa ra ý tưởng này, đa số các nhà vật lý không coi nó là nghiêm túc (mặc dù một nhà vật lý xuất sắc lúc đó, Wolfgang Pauli, cảm thấy nguyên lý này đủ quan trọng để ông cùng Jung viết chung cuốn sách *Sự giải thích và bản chất của tâm thức*). Nhưng giờ đây sự tồn tại của những liên kết không định xứ đã được xác lập, nên một số nhà vật lý đã có cái nhìn khác đối với ý tưởng đó của Jung\*. Nhà vật lý Paul Davies đã nói rõ, “Thực tế, những hiệu ứng lượng tử phi định xứ này là một dạng của đồng

---

\* Như đã được nhắc tới ở trên, các hiệu ứng không định xứ không phải là do mối liên hệ nhân-quả, và do đó chúng là phi nhân quả.

bộ theo nghĩa, chúng thiết lập một mối liên kết – chính xác hơn là mối tương quan – giữa các sự kiện mà đối với chúng bất cứ dạng liên kết nhân quả nào cũng đều bị ngăn cấm.”<sup>25</sup>

Một nhà vật lý khác đã tiếp nhận ý tưởng đồng bộ một cách nghiêm túc là F. David Peat. Ông tin rằng những đồng bộ kiểu Jung không chỉ là thực, mà còn cung cấp thêm bằng chứng về trật tự ẩn giấu. Như đã thấy, theo Bohm, tính tách biệt biểu kiến của vật chất và ý thức chỉ là một ảo giác, một tạo tác xảy ra chỉ sau khi cả hai được mở vào thế giới tường minh của các vật thể và thời gian tuần tự. Nếu không có sự phân chia giữa tinh thần và vật chất trong trật tự ẩn giấu, nền tảng mà từ đó mọi vật xuất hiện, thì khi đó cũng chẳng có gì là bất thường để chờ đợi rằng khi chạy qua ý thức, thực tại có thể vẫn còn để lại những dấu vết của mối liên hệ nội tại nằm sâu dưới đó. Peat tin rằng các đồng bộ, do vậy, là những “khuyết tật” trong kết cấu của thực tại, những kẽ nứt trong chốc lát hé cho chúng ta nhìn thoáng qua cái trật tự rộng lớn và thống nhất nằm bên dưới toàn bộ tự nhiên.

Nói cách khác, Peat nghĩ rằng các đồng bộ hé lộ cho ta thấy không có sự phân chia giữa thế giới thực tại vật lý và thực tại tâm lý nội tại của chúng ta. Do vậy, sự tương đối hiếm hoi các trải nghiệm đồng bộ trong cuộc sống cho thấy không chỉ quy mô mà chúng ta tự tách mình ra khỏi trường ý thức chung, mà còn cho thấy cả cấp độ tự cô lập của chúng ta đối với tiềm năng vô hạn và đầy kinh ngạc của các trật tự nằm sâu hơn của tâm thức và thực tại. Theo Peat, khi ta trải nghiệm một đồng bộ, cái mà ta thực sự trải nghiệm “là hoạt động của ý thức con người, trong giây lát ở trật tự thực của nó và mở rộng ra khắp xã hội và tự nhiên, chuyển dịch qua các trật tự ngày càng tinh tế hơn, đi qua ý thức và vật chất đúng nghĩa của nó và đạt tới những cội nguồn của sáng tạo.”<sup>26</sup>

Đây là một quan niệm gây sửng sốt. Thực tế, mọi định kiến thông thường của chúng ta về thế giới đều dựa trên tiền đề: thực tại chủ quan và thực tại khách quan tách rời nhau rất xa và chẳng có liên quan gì với nhau cả. Điều đó giải thích tại sao các đồng bộ dường như rất khó hiểu và không thể giải thích được. Nếu cuối cùng không có sự phân chia giữa thế giới vật lý và các quá trình tâm lý nội tại của con người thì chúng ta phải chuẩn bị để thay đổi nhiều hơn chứ không chỉ thay đổi sự hiểu biết thông thường của chúng ta về vũ trụ, vì những hệ quả có thể là rất đáng kinh ngạc.

Một hệ quả nữa là thực tại khách quan giống một giấc mơ hơn so với những gì chúng ta tưởng trước đây. Ví dụ, hãy tưởng tượng bạn đang mơ ngồi ăn tối cùng với vợ chồng sếp của bạn. Vì từ kinh nghiệm của mình bạn đã biết rằng, mọi đồ dùng khác nhau trong giấc mơ như bàn, ghế, đĩa ăn, lọ muối, lọ tiêu đều là các vật tách biệt nhau. Ngoài ra, cũng hãy tưởng tượng rằng bạn trải nghiệm một đồng bộ trong giấc mơ; có thể bạn đã được phục vụ một món ăn mà bạn cực kỳ không thích, và khi bạn hỏi người phục vụ đó là món gì, thì người đó nói với bạn tên gọi của món ăn đó là “Sếp của bạn”. Khi nhận thức được rằng sự không ưa thích món ăn đó sẽ làm lộ ra những tình cảm thực của bạn đối với sếp, bạn trở nên lúng túng và băn khoăn tự hỏi làm thế nào mà một khía cạnh của cái tôi “bên trong” bạn lại có thể tràn vào thực tại “bên ngoài” của cảnh tượng mà bạn đang mơ. Tất nhiên, ngay khi tỉnh giấc bạn nhận ra sự đồng bộ này chẳng có gì là lạ lùng cả vì thực tế, không có sự phân chia giữa cái tôi “bên trong” của bạn và thực tại “bên ngoài” của giấc mơ. Một cách tương tự, bạn cũng nhận ra rằng sự tách biệt biểu kiến của các vật khác nhau trong giấc mơ cũng là ảo ảnh vì vạn vật được tạo ra bởi một trật tự cơ bản và nằm sâu hơn – cái toàn thể không bị phá vỡ của vô thức chúng ta.

Nếu không có sự phân chia giữa thế giới tinh thần và thế giới vật chất thì chính những tính chất đó cũng vẫn đúng đối với thực tại khách quan. Theo Peat, điều này không có nghĩa là vũ trụ vật chất là một ảo ảnh, vì rằng cả trật tự ẩn giấu và trật tự tường minh đều đóng vai trò trong thực tại sáng tạo. Nó cũng không có nghĩa là cá nhân mất đi, hình ảnh một bông hoa hồng sẽ không bị mất một khi nó đã được ghi lại trong một mẫu phim toàn ảnh. Nó đơn giản có nghĩa là, chúng ta giống như những xoáy nước trong một dòng sông, duy nhất nhưng không thể tách khỏi dòng chảy liên tục của tự nhiên. Hoặc theo Peat, “cái tôi đang sống, nhưng chỉ là một khía cạnh của sự vận động tinh tế hơn có liên quan với trật tự của toàn thể ý thức.”<sup>27</sup>

Như vậy chúng ta đã trở lại điểm xuất phát ban đầu, từ việc khám phá ra rằng ý thức chứa đựng toàn thể thực tại khách quan – toàn bộ lịch sử sự sống sinh học trên hành tinh, những tín ngưỡng và những thần thoại của thế giới, động lực học của các tế bào máu và của các ngôi sao – tới việc khám phá ra rằng vũ trụ vật chất cũng có thể chứa trong cấu trúc của mình những quá trình sâu kín nhất của ý thức. Bản chất của tính kết nối nằm sâu giữa vạn vật trong một vũ trụ toàn ảnh là như vậy. Trong chương tiếp theo chúng ta sẽ khám phá xem mối liên kết này cũng như các khía cạnh khác của ý tưởng toàn ảnh sẽ tác động như thế nào đến hiểu biết hiện thời của chúng ta về sức khỏe.



## 4

---

### **Tôi ngợi ca cơ thể toàn ảnh**

**Bạn sẽ khó hiểu nổi, tôi là ai hay tôi muốn nói gì,  
Nhưng dù vậy, tôi sẽ là sức khỏe tốt đối với bạn.**

**—Walt Whitman, “Bài ca về tôi”**

Người đàn ông 61 tuổi mà chúng ta tạm gọi là Frank được chẩn đoán đang trong tình trạng hết sức nguy cấp vì ung thư họng, cơ may sống sót dưới 5%. Cân nặng của Frank giảm từ 59 xuống còn 42kg. Frank rất yếu, chỉ đủ sức nuốt nước miếng và thở rất khó khăn. Thực tế, các bác sĩ đã tranh luận nhiều là có nên cho Frank xạ trị hay không, vì làm như thế chỉ khiến Frank đau đớn thêm mà cơ may tăng khả năng sống sót không đáng là bao. Dù sao họ cứ quyết định làm thử.

Rồi vận may lớn đã đến với Frank, tiến sĩ O. Carl Simonton, một chuyên gia xạ trị ung thư, giám đốc Trung tâm Tư vấn và Nghiên cứu Ung thư ở Dallas, Texas, đã yêu cầu được tham gia chữa trị cho Frank. Simonton gợi ý rằng, bản thân Frank cũng có thể tạo ảnh hưởng đến tiến trình điều trị bệnh. Simonton đã hướng dẫn cho Frank nhiều kỹ thuật thư giãn và tạo ảnh tưởng tượng (trong đầu) mà ông và các đồng nghiệp đã phát triển. Từ

đó, ba lần một ngày, Frank tưởng tượng sự chiếu xạ mà ông nhận được như hàng triệu hạt năng lượng cao bé tí xíu bắn phá vào các tế bào ung thư của mình. Frank cũng hình dung các tế bào ung thư trong cơ thể ông cứ ngày một yếu dần so với các tế bào bình thường và do vậy không thể phục hồi lại do sự tàn phá của các tia phóng xạ. Sau đó Frank tưởng tượng những bạch cầu trong cơ thể ông, những chiến binh của hệ thống miễn dịch, tới thu dọn những tế bào ung thư đã chết và đang hấp hối rồi mang chúng đến gan và thận của ông sau đó thải ra ngoài.

Những kết quả thu được hết sức ấn tượng, vượt xa những kết quả thường thấy trong các trường hợp bệnh nhân chỉ được điều trị duy nhất bằng chiếu xạ. Xạ trị theo cách của Simonton cứ như có ma thuật vậy. Đã thế, Frank lại hầu như không phải chịu tác dụng phụ tiêu cực nào – chẳng hạn như hư hại da và các màng nhầy – vốn thường đi kèm với quá trình xạ trị. Frank phục hồi sức khỏe và lấy lại cân nặng đã mất trước đó, và chỉ sau hai tháng mọi dấu hiệu của ung thư đã biến mất. Simonton tin rằng sự bình phục phi thường của Frank phần lớn là do chế độ thực hành hằng ngày các bài tập tưởng tượng.

Trong một nghiên cứu tiếp sau đó, Simonton và đồng nghiệp đã dạy những kỹ thuật tưởng tượng cho 159 bệnh nhân ung thư được xem là vô phương cứu chữa về mặt y học. Thời gian hy vọng sống sót đối với một bệnh nhân như vậy là 12 tháng. Bốn năm sau đó, 63 bệnh nhân vẫn còn sống, 14 trong số họ không còn triệu chứng mang bệnh, 12 người ung thư đang suy giảm, 17 người, bệnh không thuyên giảm. Thời gian sống sót trung bình của toàn bộ nhóm bệnh nhân này là 24,4 tháng, lâu hơn hai lần so với chuẩn quốc gia.<sup>1</sup>

Từ đó Simonton đã tiến hành nhiều nghiên cứu tương tự, tất

cả đều cho kết quả tích cực. Bất kể những khám phá hứa hẹn đó, công trình nghiên cứu của Simonton vẫn gây nhiều tranh cãi. Ví dụ, những người chỉ trích cho rằng các cá nhân tham gia vào những nghiên cứu của Simonton đều không phải là những bệnh nhân “bình thường”. Nhiều người đã cố gắng tìm đến Simonton với mong muốn nhanh chóng học được kỹ thuật của ông để chữa bệnh, riêng điều này đã chỉ ra rằng họ có một tinh thần chiến đấu phi thường đối với bệnh tật rồi. Tuy nhiên, nhiều nhà nghiên cứu đã nhận thấy kết quả điều trị của Simonton đủ thuyết phục để họ ủng hộ những nghiên cứu của ông, và Simonton đã tự mình thành lập Trung tâm Ung thư Simonton, một cơ sở nghiên cứu và điều trị hiệu quả, được đặt tại Pacific Palisades, California, dành để giảng dạy các kỹ thuật tưởng tượng cho những bệnh nhân đang đấu tranh chống lại các loại bệnh tật khác nhau. Phép chữa bệnh dùng hình ảnh tưởng tượng cũng đã thu hút được đông đảo người tham gia. Một khảo sát mới đây cho thấy, nó chiếm 1/4 lựa chọn điều trị ung thư thường xuyên nhất.<sup>2</sup>

Nhưng bằng cách nào mà một hình ảnh được tạo ra trong tâm trí lại có thể tác động lên một thứ ghê gớm như căn bệnh ung thư không thể cứu chữa? Chẳng có gì đáng ngạc nhiên rằng lý thuyết toàn ảnh của bộ não cũng có thể được dùng để giải thích hiện tượng này. Nhà tâm lý học Jeanne Achterberg, giám đốc khoa học nghiên cứu và phục hồi tại Trung tâm Khoa học Sức khỏe thuộc Đại học Texas ở Dallas, bang Texas, và là một trong các nhà khoa học đã góp phần phát triển những kỹ thuật tạo ảnh tưởng tượng mà Simonton đã sử dụng, tin rằng chìa khóa ở đây chính là các khả năng tạo ảnh toàn ký của bộ não.

Như đã lưu ý, mọi trải nghiệm xét cho cùng cũng chỉ là những quá trình sinh lý thần kinh xảy ra trong bộ não. Theo mô hình toàn ảnh, lý do mà chúng ta trải nghiệm được một số thứ, như các

xúc cảm, là những thực tại bên trong, còn những thứ khác như tiếng chim hót, tiếng chó sủa là những thực tại bên ngoài bởi vì đó là nơi bộ não định vị chúng khi nó tạo ra bức toàn ảnh nội tại mà chúng ta cảm nhận là thực tại. Tuy vậy, như ta cũng đã thấy, bộ não luôn không thể phân biệt được giữa những cái “ở ngoài kia”, và những cái mà não tin là “ở ngoài kia”, và điều đó giải thích tại sao những người cụt chân tay có cảm giác về chân tay ảo. Nói cách khác, trong một bộ não hoạt động theo nguyên lý toàn ảnh, hình ảnh được ghi nhớ về một vật cũng có thể tác động lên các giác quan như chính vật đó.

Hình ảnh này cũng có những tác động mạnh mẽ không kém lên sinh lý của cơ thể. Bất kỳ ai từng cảm thấy trái tim đập rộn rã khi tưởng tượng người yêu đang trong vòng tay ôm ấp của mình, hoặc từng cảm thấy lòng bàn tay ướt sũng mồ hôi sau một nỗi ám ảnh kinh hoàng nào đó là đã trực tiếp trải nghiệm trạng thái này. Thoạt nhìn, việc cơ thể không phân biệt được một sự kiện tưởng tượng với một sự kiện thực dường như là một điều thật lạ lùng, nhưng khi ta lưu tâm tới mô hình toàn ảnh – một mô hình khẳng định rằng mọi trải nghiệm dù là thực hay tưởng tượng đều được quy về một ngôn ngữ chung là các dạng sóng được tổ chức theo nguyên lý toàn ảnh – thì tình trạng nói trên trở nên ít bí hiểm hơn nhiều. Hay như Achterberg nhận xét, “Khi các hình ảnh được nhìn nhận theo cách toàn ảnh, thì ảnh hưởng khắp nơi của chúng lên sự hoạt động chức năng của cơ thể là hoàn toàn hợp logic. Hình ảnh, hành vi và những biểu hiện sinh lý đi kèm là một mặt thống nhất của cùng một hiện tượng.”<sup>3</sup>

Bohm sử dụng ý tưởng về trật tự ẩn giấu của ông, một cấp độ sâu hơn và phi định xứ của tồn tại mà từ đó toàn bộ vũ trụ của chúng ta hiện ra để đáp lại ý kiến trên: “Mỗi hành động đều bắt đầu từ một ý định trong trật tự ẩn giấu. Trí tưởng tượng luôn là

thứ sáng tạo ra các dạng thức, nó đã có ý định và mầm mống của mọi sự vận động cần thiết để thực hiện hành động đó. Tức là sự tạo thành luôn bắt đầu từ các cấp độ tinh tế hơn của trật tự ẩn giấu, đi qua các cấp độ ấy đến khi nó biểu lộ ra ở trật tự tường minh.”<sup>4</sup> Nói cách khác, trong trật tự ẩn giấu cũng như trong bản thân bộ não, trí tưởng tượng và thực tại là không thể phân biệt được, nên chúng ta không ngạc nhiên rằng, những hình ảnh trong tâm trí cuối cùng lại có thể biểu lộ như là những thực tại vật lý.

Achterberg nhận thấy rằng các tác động sinh lý, được tạo ra thông qua việc sử dụng các kỹ thuật tạo ảnh tưởng tượng, không chỉ mạnh mẽ mà còn cực kỳ cụ thể. Ví dụ, thuật ngữ *tế bào bạch cầu* thực tế là ngụ ý nhiều loại tế bào khác nhau. Trong một nghiên cứu, Achterberg đã quyết định thử xem liệu mình có thể huấn luyện các cá nhân để làm gia tăng số lượng của chỉ một loại bạch cầu cụ thể trong cơ thể họ hay không. Để làm việc này, bà dạy một nhóm sinh viên cách tưởng tượng hình ảnh tế bào có tên là bạch cầu trung tính (neutrophil), một thành phần chủ yếu của quần thể các bạch cầu. Bà huấn luyện nhóm sinh viên thứ hai tưởng tượng hình ảnh của các tế bào T, một loại bạch cầu chuyên dụng hơn. Khi kết thúc nghiên cứu, nhóm sinh viên thứ nhất có số bạch cầu trung tính trong cơ thể tăng lên một cách đáng kể, nhưng số lượng các tế bào T thì không thay đổi. Nhóm sinh viên thứ hai thì ngược lại, số lượng các tế bào T tăng đáng kể, nhưng số lượng bạch cầu trung tính trong cơ thể thì giữ nguyên như cũ.<sup>5</sup>

Achterberg nói rằng, niềm tin cũng cực kỳ quan trọng đối với sức khỏe của một người. Như bà đã chỉ ra, tất cả những ai đã tiếp xúc với thế giới y học đều biết chỉ ít một câu chuyện về những bệnh nhân đã được trả về nhà chờ chết, nhưng vì họ “đã tin” theo cách khác, họ đã hoàn toàn bình phục khiến cho các bác sĩ vô cùng kinh ngạc. Trong cuốn sách rất hấp dẫn của bà nhan đề *Tạo*

*ảnh trong điều trị*, bà mô tả một vài người mà bà gặp đã rơi vào các trường hợp như vậy. Một trong số đó là một phụ nữ đã hôn mê khi nhập viện, bà bị liệt và được chẩn đoán là có một khối u lớn trong não. Bà được giải phẫu để bóc tách khối u (việc này được thực hiện an toàn nhất có thể), nhưng bệnh nhân được xem là đã cận kề cái chết nên được trả về nhà mà không xạ trị hay hóa trị liệu thêm nữa.

Nhưng thay vì chết nhanh chóng, người phụ nữ này mỗi ngày lại trở nên khỏe mạnh hơn. Vì là bác sĩ điều trị sinh hồi tiếp, Achterberg có điều kiện kiểm soát sự tiến triển về sức khỏe của người bệnh và sau 16 tháng, người phụ nữ này không còn dấu hiệu nào của ung thư nữa. Tại sao lại như vậy? Theo Achterberg, mặc dù người bệnh là một phụ nữ bản tính thông minh, nhưng do học vấn cũng rất khiêm tốn nên bà thật sự không hiểu ý nghĩa của từ *khối u ác tính* – và do đó cả án tử mà nó mang lại. Vì vậy, người phụ nữ bị ung thư não này không tin rằng mình đang chết, bà đã vượt qua căn bệnh ung thư với niềm tin và sự quả quyết mà bà đã dùng để vượt qua mọi bệnh tật khác trong cuộc đời. Khi Achterberg gặp người phụ nữ này lần sau cùng, bà ấy không còn dấu hiệu bị liệt nữa, bà đã bỏ nạng và gậy chống để đi lại, và thậm chí còn ra ngoài khiêu vũ một đôi lần nữa.<sup>6</sup>

Achterberg đã củng cố cho tuyên bố của mình bằng lưu ý rằng, những người thiếu năng trí tuệ và mất cân bằng về mặt tình cảm – tức là những người không hiểu được rằng mắc bệnh ung thư nghĩa là đã lĩnh án tử – lại chiếm tỷ lệ mắc bệnh ung thư thấp hơn đáng kể. Suốt thời gian bốn năm ở Texas, trong hai nhóm thí nghiệm chỉ có khoảng 4% chết vì ung thư so với chuẩn quốc gia là từ 15% tới 18%. Điều thật lạ lùng và hấp dẫn là, giữa các năm từ 1925 tới 1978, trong hai nhóm nói trên, không có trường hợp nào được ghi nhận là chết do bệnh về bạch cầu cả. Những nghiên cứu

thông báo các kết quả tương tự có ở khắp nước Mỹ và ở các nước khác như Anh, Hy Lạp và Romania.<sup>7</sup>

Căn cứ vào những kết quả này và những phát hiện khác, Achterberg cho rằng một người mắc một bệnh nào đó, thậm chí chỉ là cảm lạnh thông thường, cũng cần phải triệu hồi “các bức toàn ảnh thần kinh” về sức khỏe nhiều nhất có thể – dưới dạng những niềm tin, những hình ảnh của hạnh phúc và hòa hợp, và những hình ảnh của các chức năng miễn dịch cụ thể được kích hoạt. Bà cảm thấy, chúng ta cần phải xua đuổi mọi niềm tin và những hình ảnh tiêu cực đối với sức khỏe, và phải nhận thức được rằng những bức toàn ảnh về cơ thể của chúng ta không phải chỉ là những bức ảnh thông thường mà còn hơn thế nữa. Chúng chứa đựng một loạt các loại thông tin khác, bao gồm cả hiểu biết và những diễn giải đầy trí tuệ, những định kiến của cả vô thức lẫn có ý thức, những sợ hãi, hy vọng, lo âu, v.v.

Lời khuyên của Achterberg rằng chúng ta phải tự giải thoát mình khỏi những hình ảnh tiêu cực là rất có cơ sở, vì có những chứng cứ cho thấy việc tạo các hình ảnh tưởng tượng có thể gây ra bệnh cũng như chữa khỏi bệnh. Trong cuốn sách *Tình yêu, Y học và Những phép mầu*, Bernie Siegel nói rằng, ông thường gặp những ví dụ trong đó những hình ảnh tưởng tượng mà các bệnh nhân hay dùng để mô tả mình hoặc cuộc sống của mình dường như đóng vai trò nhất định trong việc tạo nên tình trạng sức khỏe của họ. Và đây là một số ví dụ: một bệnh nhân ung thư vú nói với ông rằng, bà “cần phải gỡ bỏ một cái gì đó trong ngực”; một bệnh nhân có rất nhiều u tủy sống nói, ông “luôn xem như mình không có xương sống”; và một người đàn ông có khối u ở họng thú nhận rằng hồi còn nhỏ ông thường bị cha trừng phạt bằng cách thường xuyên bóp cổ họng ông và quát “câm mồm”.

Đôi khi mối quan hệ giữa hình ảnh và bệnh tật nổi rõ đến nỗi rất khó hiểu tại sao những cá nhân có liên quan lại không nhận ra, như trường hợp của một bác sĩ phân tâm học, người đã phải phẫu thuật khẩn cấp để cắt bỏ vài đoạn ruột chết, và sau đó ông đã nói với Siegel, “Tôi rất vui mừng là anh đã trực tiếp mổ cho tôi. Tôi đã từng giảng dạy phân tâm học. Tôi không thể chịu nổi hoặc tiêu hóa nổi những thứ rác rưởi bắn thủ trong cơ thể tôi.”<sup>8</sup> Những việc tình cờ xảy ra như thế đã thuyết phục Siegel tin rằng, gần như mọi bệnh tật, chí ít là ở một mức độ nào đó, đều bắt nguồn trong tâm thức, nhưng ông không cho rằng điều này sẽ làm cho các bệnh đó trở thành bệnh tâm thần-thân thể hay không thực. Thực ra ông thích nói chúng có *ý nghĩa cơ thể* (*soma-significant*) hơn, đây là một thuật ngữ được Bohm đặt ra để tóm tắt tốt hơn về mối liên hệ đó, nó bắt nguồn từ chữ Hy Lạp *soma* có nghĩa là “cơ thể”. Việc mọi bệnh tật có thể có nguồn gốc từ tâm thức không hề làm Siegel bối rối. Ông thấy rằng đúng hơn nó là một dấu hiệu của niềm hy vọng tuyệt vời, một dấu hiệu cho biết nếu con người có khả năng tạo ra bệnh tật, thì cũng có khả năng tạo ra sức khỏe.

Mối liên quan giữa hình ảnh và bệnh tật mạnh tới mức thậm chí có thể sử dụng sự tạo ảnh tưởng tượng để dự đoán triển vọng sống sót của bệnh nhân. Trong một thí nghiệm có tính bước ngoặt khác, Simonton và vợ ông, bác sĩ tâm lý Stephanie Matthews-Simonton, cùng với Achterberg và bác sĩ tâm lý G. Frank Lawlis, đã tiến hành xét nghiệm máu toàn diện cho 126 bệnh nhân mắc bệnh ung thư giai đoạn cuối. Sau đó họ buộc các bệnh nhân tham gia một loạt các xét nghiệm tâm lý cũng toàn diện không kém, trong đó các bệnh nhân được yêu cầu vẽ những hình ảnh về mình, căn bệnh ung thư của họ, về sự điều trị cùng các hệ thống miễn dịch của họ. Các xét nghiệm máu đã cung cấp một số thông tin về



tình trạng của mỗi bệnh nhân, nhưng không hé lộ thông tin quan trọng nào. Tuy nhiên, những kết quả xét nghiệm tâm lý, mà đặc biệt là các hình vẽ, là cả một bộ bách khoa thông tin về tình trạng sức khỏe của bệnh nhân. Quả thực, đơn giản bằng cách phân tích các hình vẽ của bệnh nhân, Achterberg đã dự báo ai sẽ chết trong vài tháng nữa, ai sẽ đẩy lui được bệnh tật và bước vào giai đoạn bệnh thuyên giảm với độ chính xác tới 95%.<sup>9</sup>

## **Trò chơi bóng rổ của tâm trí**

Những kết quả dường như không thể tin nổi được mô tả ở trên thực ra mới chỉ là phần nổi của tảng băng trôi khi ta tiến hành kiểm tra tâm trí toàn ảnh trên thể xác vật chất. Và những ứng dụng thực tế của sự kiểm tra đó không chỉ giới hạn bó hẹp trong các vấn đề về sức khỏe. Rất nhiều những nghiên cứu được tiến hành trên khắp thế giới đã chỉ ra rằng sự tạo ảnh tưởng tượng cũng có ảnh hưởng to lớn đến thành tích thể dục và diễn kinh.

Trong một thí nghiệm mới đây, bác sĩ tâm lý Shlomo Breznitz tại đại học Hebrew, Jerusalem, cho vài nhóm binh sỹ Israel đi điều hành 40 km (khoảng 25 dặm), nhưng mỗi nhóm được cung cấp một thông tin khác nhau. Ông cho một số nhóm đi điều hành 30 km rồi nói với họ còn phải đi 10 km nữa. Với một số nhóm khác ông nói họ phải đi điều hành 60 km, nhưng thực tế chỉ phải đi 40 km. Ông cho phép một số được nhìn thấy máy đo khoảng cách, nhưng lại không cung cấp manh mối cho những người khác biết họ đã thực sự đi được bao xa. Kết thúc đợt nghiên cứu, Breznitz phát hiện ra rằng mức độ hormone stress trong máu các binh sỹ tham gia thí nghiệm luôn phản ánh khoảng cách ước đoán chứ không phải khoảng cách thực mà họ đã đi. Nói cách khác, *cơ thể của họ đáp ứng không phải đối với thực tại mà là đáp ứng những gì mà họ tưởng tượng là thực tại.*

Theo tiến sĩ Charles A. Garfield, cựu nghiên cứu viên của Cơ quan Hàng không Vũ trụ quốc gia (NASA), hiện là chủ tịch của Viện các Khoa học về Hành vi ở Berkeley, California, thì người Xô Viết đã nghiên cứu rất sâu rộng mối liên hệ giữa sự tạo ảnh tưởng tượng và các thành tích thể thao. Trong một nghiên cứu, một đội hình vận động viên điền kinh đẳng cấp thế giới của Liên Xô được chia thành bốn nhóm. Nhóm một dùng 100% thời gian cho tập luyện. Nhóm hai dùng 75% thời gian cho luyện tập và 25% thời gian dành cho việc tưởng tượng những động tác chính xác và những thành tích mà họ mong muốn đạt được trong bộ môn của mình. Nhóm ba dùng 50% cho tập luyện và 50% cho tưởng tượng, và nhóm bốn dùng 25% cho tập luyện và 75% cho tưởng tượng. Thật khó tin là, tại Thế vận hội Mùa đông năm 1980 tổ chức tại Lake Placid, New York, nhóm bốn đã đạt được những thành tích cao nhất, rồi tiếp theo là các nhóm ba, hai, một.<sup>11</sup>

Garfield, người đã dùng hàng trăm giờ phỏng vấn các vận động viên điền kinh và các nhà nghiên cứu thể thao khắp thế giới, nói rằng người Xô Viết đã kết hợp những kỹ thuật tạo hình ảnh tưởng tượng rất tinh xảo vào nhiều chương trình tập luyện thể thao và họ tin rằng những hình ảnh tinh thần ấy đã đến trước trong quá trình sinh ra các xung lực thần kinh cơ bắp. Garfield cũng tin rằng việc tạo hình ảnh về các động tác đã được ghi lại theo nguyên lý toàn ảnh trong bộ não. Trong cuốn sách của ông, *Thành tích đỉnh cao: Các kỹ thuật tập luyện tinh thần của những vận động viên điền kinh vĩ đại nhất thế giới*, Garfield nói rằng, “Những hình ảnh này là toàn ảnh và tác động chủ yếu ở cấp độ tiềm thức. Cơ chế tạo hình ảnh theo nguyên tắc toàn ảnh cho phép bạn giải quyết nhanh chóng những vấn đề thuộc về không gian như lắp ráp một cỗ máy phức tạp, đạo diễn một màn múa, hay quay lại những hình ảnh của vở diễn trong đầu.”<sup>12</sup>

Nhà tâm lý học người Australia, Alan Richardson, đã thu được những kết quả tương tự với các cầu thủ bóng rổ. Ông lấy ba nhóm cầu thủ bóng rổ và kiểm tra khả năng ném tự do vào rổ của họ. Ông dạy cho nhóm một dùng 20 phút mỗi ngày thực hành ném tự do vào rổ. Ông nói với nhóm hai không thực hành ném tự do vào rổ, và nhóm ba dùng 20 phút một ngày tưởng tượng rằng họ ném bóng lọt hoàn toàn vào rổ. Đúng như mong đợi, nhóm hai không làm gì đã không có sự cải thiện nào. Nhóm một cải thiện được 24%, trong khi nhóm ba, chỉ nhờ các hình ảnh tưởng tượng, đã cải thiện một cách đáng ngạc nhiên là 23%, hầu như bằng nhóm một được thực hành ném bóng tự do vào rổ.<sup>13</sup>

### **Ranh giới nhòe giữa khỏe mạnh và bệnh tật**

Bác sĩ Larry Dossey tin rằng tạo các hình ảnh tưởng tượng không chỉ là công cụ duy nhất mà tâm trí toàn ảnh có thể dùng để dẫn đến những thay đổi trong cơ thể. Một công cụ đơn giản khác là ý thức được tính tổng thể toàn vẹn không bị phá vỡ của vạn vật. Dossey quan sát thấy, chúng ta có khuynh hướng xem đau ốm là hiện tượng ngoài thân. Bệnh tật đến từ không đâu và bao vây chúng ta, làm đảo lộn hạnh phúc của chúng ta. Nhưng nếu như không gian, thời gian và vạn vật trong vũ trụ này thật sự không thể tách rời nhau được, thì ta không thể vạch một ranh giới rạch ròi giữa khỏe mạnh và bệnh tật.

Nhưng làm thế nào vạn dụng được hiểu biết này để thực hành trong cuộc sống của chúng ta? Theo Dossey, đó là khi ta không còn nhìn bệnh tật như một thứ tách biệt, thay vào đó xem nó là một phần của cái toàn thể rộng lớn hơn, là môi trường của cách hành xử, của chế độ ăn uống, ngủ, nghỉ ngơi, các kiểu tập luyện và nhiều mối liên hệ khác với thế giới nói chung, như vậy chúng

ta thường trở nên khỏe mạnh hơn. Để chứng minh, ông đưa ra ví dụ về những người bị đau đầu kinh niên, họ được yêu cầu dùng một cuốn sổ nhật ký ghi lại tần suất và cường độ các đợt đau đầu. Tuy ý định của việc ghi chép này chỉ là bước đầu tiên chuẩn bị cho người đau đầu được điều trị tích cực hơn; nhưng phần lớn những bệnh nhân này nhận ra rằng từ khi họ bắt đầu lưu giữ một sổ nhật ký như vậy thì chứng đau đầu của họ biến mất!<sup>14</sup>

Trong một thí nghiệm khác được Dossey trích dẫn, một nhóm trẻ bị động kinh và gia đình của chúng đã được quay video khi chúng tương tác với nhau. Thỉnh thoảng trong các buổi ghi hình có những bùng nổ cảm xúc, và sau đó thường xảy ra những đợt lên cơn động kinh thật sự. Khi những đứa trẻ được cho xem lại những băng video đó và nhận thấy mối liên hệ giữa những sự cố cảm xúc này và những cơn động kinh của chúng, bọn trẻ dần trở nên không còn lên cơn động kinh nữa.<sup>15</sup> Tại sao lại như vậy? “Bằng cách duy trì ghi nhật ký hoặc xem lại một băng video ghi lại, các đối tượng có khả năng nhìn thấy tình trạng sức khỏe của mình trong các mối liên hệ với một hình mẫu rộng lớn hơn về cuộc sống của họ. Khi điều đó xảy ra, bệnh tật có thể không còn được xem là “một tệ nạn phải chịu đựng, bắt nguồn từ một nơi nào khác, mà là một phần của quá trình cuộc sống có thể được mô tả chính xác như một tổng thể nguyên vẹn không bị phá vỡ,” Dossey nói. “Khi chúng ta tập trung vào nguyên lý liên kết và toàn thể, chứ không phải vào phân mảnh và cô lập, thì sức khỏe sẽ lại hồi phục.”<sup>16</sup>

Dossey cảm thấy thuật ngữ *bệnh nhân* cũng dễ gây nhầm lẫn như thuật ngữ *hạt* (trong vật lý lượng tử) vậy. Thay vì là những đơn vị sinh học tách rời và về cơ bản là cô lập, thực chất chúng ta là các quá trình động lực học và là những hình mẫu không thể

phân tách thành các phần như các electron. Hơn thế, chúng ta còn bị liên kết với các sức mạnh tạo ra cả sự ốm đau và khỏe mạnh, liên kết với những niềm tin của xã hội, với các thái độ của bạn bè, với gia đình và các bác sĩ của chúng ta và với những hình ảnh, những niềm tin, thậm chí, với chính những từ ngữ mà ta dùng để nhận thức rõ vũ trụ.

Trong một vũ trụ toàn ảnh, chúng ta cũng được kết nối với cơ thể của chúng ta. Và trong các trang trước chúng ta đã thấy một số cách mà các kết nối đó bộc lộ. Nhưng còn nhiều các kết nối khác, mà thậm chí có lẽ những kết nối ấy là vô hạn. Pribram đã nói rõ, “Quả thực, nếu mỗi phần cơ thể chúng ta đều là phản ánh của cái toàn thể, thì ở đó phải có đủ loại cơ chế để điều khiển những cái đang diễn ra. Về điểm này thì chưa có gì là chắc chắn cả.”<sup>17</sup> Vì chúng ta còn hiểu biết rất ít về vấn đề này, nên thay vì đặt câu hỏi tâm trí điều khiển cơ thể toàn ảnh *như thế nào*, thì có lẽ một câu hỏi quan trọng hơn là: phạm vi của sự điều khiển ấy là gì? Có những giới hạn đặt ra cho sự điều khiển ấy không, và nếu có, thì những giới hạn ấy là gì? Đó chính là câu hỏi mà bây giờ ta xét đến.

### **Sức mạnh trị bệnh tới chẳng từ đâu**

Một hiện tượng y học khác cung cấp cho ta cái nhìn thoáng qua đầy khơi gợi về sự kiểm soát của tâm trí đối với cơ thể, đó là tác dụng trấn an (placebo effect). Một liều trấn an là bất cứ sự điều trị y học nào, không có tác dụng cụ thể lên cơ thể, nhưng được cho hoặc để chiều theo ý bệnh nhân hoặc như một biện pháp kiểm tra trong thí nghiệm mù kép (double blind experiment), tức là một nghiên cứu trong đó một nhóm người được điều trị thật sự, và nhóm kia được điều trị giả. Trong thí nghiệm đó, cả các nhà nghiên cứu lẫn những người được thí nghiệm đều không biết

mình thuộc nhóm nào, do đó tác dụng của điều trị thật sự có thể được đánh giá một cách chính xác hơn. Trong những nghiên cứu về thuốc, những viên đường thường được dùng như các thuốc trấn an (placebo). Dung dịch muối (nước cất pha muối) cũng vậy, mặc dù các thuốc trấn an này không phải lúc nào cũng nhất thiết phải là thuốc. Nhiều người tin rằng bất kỳ tác dụng điều trị nào do các tinh thể, các vòng tay bằng đồng và những phương tiện phi truyền thống khác gây ra cũng đều liên quan tới tác dụng trấn an.

Thậm chí phẫu thuật cũng được sử dụng như một placebo. Trong những năm 1950, chứng đau thắt ngực (angina pectoris), tức những cơn đau định kỳ trong ngực và cánh tay trái do lượng máu cung cấp cho tim suy giảm, cũng thường được điều trị bằng phẫu thuật. Sau đó, một số bác sĩ năng động quyết định tiến hành một thí nghiệm. Thay vì tiến hành phẫu thuật như thông lệ có liên quan đến việc thắt động mạch vú, họ chỉ mở khoang ngực ra rồi đơn giản khâu lại ngay. Những bệnh nhân được giải phẫu giả như thế đã báo lại rằng các cơn đau thắt ngực của họ đã giảm nhẹ đi nhiều chẳng kém gì các bệnh nhân đã được giải phẫu nghiêm chỉnh. Hóa ra giải phẫu nghiêm chỉnh chẳng qua cũng chỉ là tạo ra tác dụng trấn an mà thôi.<sup>18</sup> Tuy nhiên, thành công của phẫu thuật giả chỉ ra rằng, ở một nơi nào đó rất sâu trong mỗi chúng ta đều có khả năng chi phối chứng đau thắt ngực.

Và đó chưa phải là tất cả. Trong nửa cuối thế kỷ vừa qua, hiệu ứng trấn an đã được nghiên cứu sâu rộng trong hàng trăm các dự án khác nhau trên khắp thế giới. Giờ đây chúng ta biết rằng trung bình có khoảng 35% trường hợp trong đó hiệu ứng trấn an thể hiện rất rõ rệt, mặc dù con số này có thể thay đổi rất nhiều tùy thuộc vào hiện trạng. Ngoài chứng đau thắt ngực, các bệnh tỏ ra dễ đáp ứng với cách điều trị bằng placebo bao gồm: chứng

đau nửa đầu, dị ứng, sốt, cảm lạnh thông thường, mụn trứng cá ở mặt, bệnh hen suyễn, hột cơm, mụn cóc, các loại đau, nôn mửa, say sóng, loét đường tiêu hóa, các hội chứng tâm thần như suy nhược tinh thần và thể lực, sự lo âu khắc khoải, thấp khớp, viêm khớp thoái hóa, tiểu đường, các bệnh do nhiễm xạ, Parkinson, đa xơ cứng và ung thư.

Rõ ràng danh sách nêu trên, từ những thứ bệnh vật vãn đến các loại bệnh đe dọa nghiêm trọng mạng sống, tác dụng trấn an thậm chí đối với những căn bệnh thể nhẹ nhất cũng có thể liên quan tới những thay đổi sinh lý gần như kỳ lạ. Ví dụ, các hột cơm, mụn cóc, bình thường chúng là các mụn nhỏ mọc lên ở da người do một loại virus gây ra. Chúng dễ dàng chữa trị nhờ sử dụng các liệu pháp trấn an như đã được vô số các nghi thức dân gian xác nhận – bản thân các nghi thức này cũng là một loại placebo – chúng được nhiều nền văn hóa khác nhau sử dụng để tống khứ các loại mụn đó. Lewis Thomas, chủ tịch danh dự của Trung tâm Ung thư Memorial Sloan-Kettering, New York, kể về một bác sĩ thường xuyên tẩy bỏ các loại hột cơm, mụn cóc cho bệnh nhân, đơn giản bằng cách bôi một thứ thuốc nhuộm màu đỏ tía vô hại lên các hạt cơm này. Thomas cảm thấy rằng việc giải thích điều thần diệu nhỏ bé này chỉ bằng tác động của tâm trí vô thức thì thật là không công bằng đối với tác dụng trấn an. Ông nói rõ, “Nếu vô thức của tôi có thể hình dung ra cần phải làm gì để chống lại các virus đó, và để triển khai tất cả loại tế bào khác nhau vào một trật tự đúng nhằm loại bỏ các mụn, thì khi đó tôi phải nói là, vô thức của tôi đã vượt xa hơn tôi rất nhiều.”<sup>19</sup>

Tính hiệu quả của placebo trong một hoàn cảnh bất kỳ đã cho cũng biến thiên rất nhiều. Trong chín nghiên cứu mù kép để so sánh placebo với thuốc aspirin, thì trong 54% trường hợp placebo

có tác dụng ngang ngửa với tác dụng giảm đau thực sự. Từ đây người ta có thể chờ đợi rằng placebo sẽ kém hiệu quả so với một loại thuốc giảm đau mạnh hơn nhiều như morphin, nhưng điều này không đúng. Trong sáu nghiên cứu mù kép, thì 56% trường hợp placebo có tác dụng giảm đau chẳng kém gì morphin.<sup>21</sup>

Tại sao? Một nhân tố có thể ảnh hưởng đến hiệu quả của placebo là cách thức nó được sử dụng. Tiêm thường hiệu quả hơn viên uống, nên bằng cách tiêm một liều placebo có thể nâng cao hiệu quả của nó. Tương tự, viên nang thường hiệu quả hơn viên thuốc thường, và ngay cả kích cỡ, hình dạng và màu sắc của viên uống cũng có thể đóng vai trò nhất định. Trong nghiên cứu được thiết kế để xác định giá trị gợi ý về màu sắc của viên thuốc, các nhà nghiên cứu phát hiện ra rằng con người có khuynh hướng xem các viên màu vàng hay da cam là những thứ thuốc tạo tâm trạng, hưng phấn hay trầm cảm; các viên màu đỏ sẫm là thuốc an thần; viên màu hoa oải hương là thuốc gây ảo giác; viên màu trắng là thuốc giảm đau.<sup>22</sup>

Một nhân tố khác là thái độ truyền đạt của bác sĩ khi kê đơn thuốc trấn an. Bác sĩ David Sobel, một chuyên gia về placebo tại bệnh viện Kaiser, California, thuật lại câu chuyện của một bác sĩ điều trị cho một bệnh nhân hen suyễn đang trong thời kỳ đặc biệt khó khăn phải giữ cố gắng phổi mở. Bác sĩ đã chỉ định dùng một mẫu thuốc mới rất hiệu nghiệm của một công ty dược phẩm cho bệnh nhân. Trong vài phút, tình trạng của bệnh nhân được cải thiện rất rõ rệt và thở dễ dàng hơn. Tuy nhiên, lần tiếp theo khi cơn hen suyễn tấn công, bác sĩ quyết định cho bệnh nhân một liều placebo để xem điều gì xảy ra. Lần này, bệnh nhân phàn nàn rằng, chắc đơn thuốc có điều gì không ổn, vì nó hoàn toàn không loại bỏ được sự khó thở. Điều này đã thuyết phục bác sĩ rằng mẫu



thuốc mới quả thật là một dược phẩm hiệu nghiệm – cho tới lúc ông nhận được một bức thư từ công ty dược phẩm thông báo rằng, thay vì gửi thuốc ngủ mới, họ đã ngẫu nhiên gửi nhầm cho ông một thứ thuốc trấn an! Rõ ràng, chính sự nhiệt tình không cố ý của bác sĩ đối với thuốc trấn an lần đầu chứ không phải lần thứ hai đã giải thích cho hiệu quả trái ngược của hai lần điều trị.<sup>23</sup>

Bằng mô hình toàn ảnh, phản ứng đặc biệt của bệnh nhân đối với dược phẩm trấn an hen suyễn lại có thể được giải thích là do ý thức/cơ thể hoàn toàn không thể phân biệt được giữa thực tại tưởng tượng và thực tại thật. Bệnh nhân tin rằng mình đang được dùng thứ thuốc hen suyễn mới rất hiệu nghiệm, niềm tin này có tác động sinh lý học mạnh mẽ lên hai lá phổi như thể anh/chị ta được cho một liều thuốc thật vậy. Lời cảnh báo của Achterberg rằng các bức toàn ảnh thần kinh tác động lên sức khỏe chúng ta rất khác nhau và đa dạng, cũng đã được nhấn mạnh bởi một thực tế là ngay cả một điều gì đó tinh tế, chẳng hạn như thái độ hơi khác đôi chút (và có lẽ cả ngôn ngữ cơ thể) của bác sĩ trong lúc cho uống hai loại thuốc trấn an, cũng đủ để dẫn tới một loại thuốc có tác dụng và loại thuốc kia thì không. Như vậy, từ đó rõ ràng là ngay cả một thông tin nhận được thuộc tiềm thức có thể có đóng góp to lớn cho những niềm tin và các hình ảnh tinh thần gây tác động lên sức khỏe chúng ta. Người ta vẫn băn khoăn tự hỏi có bao nhiêu thuốc có tác dụng (hay không tác dụng) do thái độ của bác sĩ trong lúc cho bệnh nhân uống thuốc.

### **Các khối u tan ra như tuyết đặt trên lò nóng**

Sự hiểu biết vai trò của các nhân tố như thế đối với hiệu quả của placebo là rất quan trọng, vì nó cho thấy khả năng kiểm soát cơ thể toàn ảnh của chúng ta được niềm tin hun đúc lên như thế nào.

Tâm trí của chúng ta có sức mạnh khử bỏ các hột cơm, mụn cóc, làm thông cuống phổi, và bắt chước khả năng làm giảm đau của morphine, nhưng vì ta không biết mình có sức mạnh đó, nên ta phải bị lừa để sử dụng nó. Điều này có thể cho là hài hước nếu như không có nhiều bi kịch xảy ra do sự dốt nát không biết hết sức mạnh của chính chúng ta.

Không có sự cố nào minh họa cho điều này tốt hơn trường hợp hiện nay đã trở nên nổi tiếng do nhà sinh lý học Bruno Klopfer thuật lại. Klopfer đang điều trị cho một người tên là Wright, bị ung thư hạch bạch huyết ở thể nặng. Tất cả các cách điều trị chuẩn mực đều đã được đem ra dùng hết, nhưng dường như Wright sẽ chẳng còn sống được bao lâu. Cổ, nách, ngực, bụng và bẹn đầy những khối u cỡ quả cam; lách và gan sưng to đến mức hằng ngày phải dẫn lưu khoảng hơn 2 lít Anh (cỡ 1,14 lít) chất lỏng đục như sữa ra ngoài.

Nhưng Wright không muốn chết. Ông ta nghe về một loại “thần dược” mới tên là Krebiozen. Wright bèn khẩn cầu bác sĩ kê cho ông loại thuốc này. Ban đầu bác sĩ từ chối vì thuốc này chỉ mới được thử nghiệm trên bệnh nhân với hy vọng sống ít nhất là ba tháng. Nhưng Wright cứ nằng nặc yêu cầu nên cuối cùng bác sĩ đành phải cho Wright dùng. Ông cho Wright tiêm Krebiozen vào thứ sáu, nhưng trong thâm tâm, ông không tin là Wright sống được đến cuối tuần. Sau đó, bác sĩ đi về nhà.

Sáng thứ hai tuần sau, Klopfer vô cùng ngạc nhiên thấy Wright đã dậy khỏi giường bệnh và đi lại quanh quần trong phòng. Klopfer cho biết, các khối u của Wright đã “tan ra như tuyết đặt trên một lò nóng”, và kích thước của chúng đã giảm xuống chỉ còn bằng một nửa so với ban đầu. Đây là sự giảm kích thước khối u nhanh hơn rất nhiều so với xạ trị bằng tia X mạnh nhất. Mười

ngày sau đợt điều trị đầu tiên bằng Krebiozen, Wright rời bệnh viện và các bác sĩ tin Wright sẽ khỏi bệnh. Khi nhập viện, ông phải thở oxygen, nhưng khi ra viện ông khỏe đến mức đủ để lái chiếc máy bay riêng của mình lên tới độ cao cỡ 4000m mà vẫn thấy thoải mái.

Sức khỏe của Wright vẫn giữ được tốt như thế chừng hai tháng, nhưng sau đó bắt đầu xuất hiện các bài báo khẳng định rằng Krebiozen, thực tế, chẳng có tác dụng gì đối với ung thư hạch bạch huyết. Vốn là người có đầu óc khoa học và logic chặt chẽ, Wright rơi vào trạng thái trầm cảm, bệnh cũ lại tái phát và phải nhập viện trở lại. Lần này bác sĩ của ông quyết định thử một thí nghiệm. Ông nói với Wright rằng, thực ra Krebiozen vẫn là loại thuốc rất hiệu nghiệm, nhưng một số trong lô thuốc cung cấp đầu tiên này đã bị biến chất trong lúc vận chuyển. Tuy nhiên ông giải thích rằng, ông đã có một biến thể mới hoàn thiện hơn của loại thuốc này và ông sẽ dùng nó để điều trị cho Wright. Tất nhiên, bác sĩ chẳng có loại thuốc mới nào hết và ông dự định sẽ tiêm nước cất cho Wright. Để tạo sự hợp lý cần thiết, bác sĩ đã cho tiến hành một thủ tục khá phức tạp trước khi tiêm một liều placebo cho Wright.

Lại một lần nữa, kết quả đạt được rất ấn tượng. Các khối u tan ra, dịch phổi biến mất và Wright nhanh chóng khỏe lại và cảm thấy rất phấn chấn. Mọi triệu chứng về bệnh ở ông đã biến mất trong vòng hai tháng tiếp theo. Nhưng sau đó Hiệp hội Y học Mỹ thông báo rằng, một nghiên cứu rộng rãi trên toàn quốc về Krebiozen đã phát hiện ra rằng thuốc này hoàn toàn không có giá trị trong điều trị ung thư. Lần này thì niềm tin của Wright tiêu tan hoàn toàn. Bệnh ung thư của ông tái phát mạnh một lần nữa và Wright đã chết hai ngày sau đó.<sup>24</sup>

Câu chuyện của Wright thật bi thảm nhưng nó mang một

thông điệp rất quan trọng: Khi chúng ta có đủ may mắn để vượt qua sự mất niềm tin của mình và biết khai thác sức mạnh chữa lành bệnh ở bên trong mình, thì chúng ta có thể làm cho các khối u tan chảy chỉ qua một đêm.

Trường hợp của Krebiozen chỉ liên quan tới một người, nhưng còn có những trường hợp tương tự liên quan với nhiều người hơn. Hãy lấy ví dụ là chất dùng trong hóa trị liệu có tên là cis-platinum. Khi cis-platinum đầu tiên trở nên khả dụng thì nó cũng được chào đón như một phương thuốc kỳ diệu, và 75% bệnh nhân được hưởng lợi từ việc điều trị bằng cis-platinum. Nhưng sau làn sóng phấn khích ban đầu và khi việc sử dụng nó trở nên quen thuộc hơn thì tỷ lệ hiệu quả của nó giảm xuống chỉ còn từ 25% tới 30%. Rõ ràng, phần lớn hiệu quả của cis-platinum là nhờ tác dụng trấn an.<sup>25</sup>

### **Có phải mọi thứ thuốc đều thực sự có tác dụng?**

Những sự cố như vậy đã làm dấy lên một câu hỏi quan trọng. Nếu các thuốc như Krebiozen và cis-platinum có tác dụng khi chúng ta tin tưởng vào nó và sẽ mất tác dụng khi chúng ta không còn tin tưởng nữa, thì điều này ngụ ý gì về bản chất của thuốc nói chung? Đây là một câu hỏi khó trả lời, nhưng chúng ta cũng đã có một số manh mối. Ví dụ, bác sĩ Herbert Benson thuộc trường Y khoa Harvard đã chỉ ra rằng, đại đa số các cách điều trị ở thế kỷ 19, từ việc cho đĩa hút máu, tới việc uống máu thằn lằn đều là vô tác dụng, nhưng nếu nó có tác dụng trong một khoảng thời gian nào đó, thì đấy là do tác dụng trấn an.<sup>26</sup>

Benson cùng với tiến sĩ David P. McCallie, Jr., thuộc Phòng thí nghiệm Thorndike ở Harvard, đã xem xét lại những nghiên cứu về các phương pháp điều trị khác nhau được sử dụng trong

nhiều năm đối với chứng đau thắt ngực, và đã khám phá ra rằng mặc dù các phương pháp chữa chạy đã thay đổi rất nhiều, nhưng tỷ lệ thành công – thậm chí đối với những phương pháp điều trị bây giờ đã mất tín nhiệm – vẫn luôn luôn ở mức độ cao.<sup>27</sup> Từ hai nhận xét này, rõ ràng tác dụng trấn an đóng một vai trò quan trọng trong y học quá khứ, nhưng liệu ngày nay nó còn đóng vai trò nào không? Câu trả lời dường như là có. Theo số liệu của Cơ quan Thẩm định Công nghệ liên bang (Mỹ) thì có khoảng hơn 75% tất cả các điều trị y học hiện nay không phải chịu sự soi xét kỹ lưỡng về mặt khoa học, con số đó gợi ý rằng các bác sĩ có thể còn cho thuốc trấn an mà không hiểu về nó. (Benson tin rằng, ở mức rất tối thiểu, nhiều thuốc có thể bán không cần đơn bác sĩ, có tác dụng trước hết như placebo).<sup>28</sup>

Căn cứ vào các bằng chứng mà chúng ta đã xem xét cho đến đây, người ta có thể băn khoăn tự hỏi không biết tất cả thuốc có phải đều là placebo hay không? Câu trả lời rõ ràng là không phải. Nhiều thứ thuốc rất hiệu quả bất kể chúng ta có tin tưởng vào nó hay không, như vitamin C trừ bệnh scurvy, insulin làm cho tình trạng bệnh tiểu đường trở nên tốt hơn, thậm chí mặc dù bệnh nhân không tin. Tuy nhiên, vấn đề không đơn giản như vậy. Ta hãy khảo sát trường hợp dưới đây.

Trong một thí nghiệm được tiến hành vào năm 1962, các bác sĩ Harriet Linton và Robert Langs nói với những người tình nguyện rằng họ sắp tham gia vào một nghiên cứu về các tác dụng của LSD, nhưng thay vì đưa cho họ LSD, người ta cho họ một thứ placebo. Tuy nhiên, nửa giờ sau khi uống placebo, những người tham gia thí nghiệm bắt đầu bộc lộ những triệu chứng kinh điển của LSD, như mất kiểm soát, có những nhận thức mới về tồn tại và v.v. “Cuộc du ngoạn placebo” này kéo dài vài giờ.<sup>29</sup>

Một vài năm sau, vào năm 1966, một nhà sinh lý học rất tai tiếng của Harvard, tên là Richard Alpert, đã thực hiện hành trình tới phương Đông để tìm kiếm những thánh nhân, với hy vọng họ sẽ soi sáng cho ông những trải nghiệm LSD. Alpert đã tìm ra một vài người muốn thử thứ thuốc này, và thật thú vị là ông đã nhận được nhiều phản ứng khác nhau. Một trí giả Ấn Độ nói với ông rằng, thuốc tốt đấy, nhưng không bằng thiền định. Người khác, một thầy tu Tây Tạng phản nản rằng thuốc chỉ làm ông nhức đầu.

Nhưng phản ứng đã mê hoặc Alpert nhất là từ một người sùng đạo nhỏ bé, khô quắc, da nhăn nheo sống ở những đồi thấp dưới chân núi Himalaya. Bởi vì người này khoảng hơn 60 tuổi, nên ý định đầu tiên của Alpert là cho ông một liều thuốc nhẹ, từ 50 đến 75 microgram. Nhưng người đó lại rất thích loại thuốc 305 microgram mà Alpert mang theo, một liều lượng tương đối cao. Alpert miễn cưỡng đưa cho ông ta một viên loại 305 microgram, nhưng ông ta chưa thỏa mãn. Với đôi mắt long lanh nhìn, ông ta yêu cầu một viên nữa, rồi lại thêm một viên nữa, ông đặt cả ba viên vào miệng, tổng cộng tới 915 microgram, một liều lượng lớn hơn nhiều so với mọi chuẩn mực, rồi nuốt chửng. (Để so sánh, liều lượng trung bình mà Grof đã dùng trong những nghiên cứu của ông là 200 microgram).

Kinh hoàng, Alpert chăm chú quan sát, chờ đợi ông ta bắt đầu vung vẩy tay chân và hò hét như một thần báo tử, nhưng thay vào đó, ông ta xử sự như thể không có gì xảy ra cả. Và ông ta vẫn giữ thái độ như vậy cho đến cuối ngày, cử chỉ bình thản và trầm lặng như vốn dĩ vẫn vậy, chỉ trừ đôi mắt long lanh của ông liếc nhìn Alpert một cách chế nhạo. LSD dường như có ít hoặc không có tác dụng gì đối với ông ta. Alpert quá xúc động trước trải nghiệm đó và ông đã từ bỏ LSD, đổi tên mình thành Ram Dass, và chuyển sang chủ nghĩa thần bí.<sup>30</sup>

Và như vậy, dùng một liều placebo có thể tạo ra cùng một tác dụng như dùng thuốc thật, nhưng dùng thuốc thật lại có thể chẳng có tác dụng gì. Tình trạng lộn xộn này cũng đã được chứng minh trong nhiều thí nghiệm có liên quan đến các thuốc kích thích amphetamine. Trong một nghiên cứu, 20 đối tượng được chia đôi vào hai phòng. Trong phòng thứ nhất, chín đối tượng được cho dùng amphetamine kích thích, người thứ mười dùng thuốc gây ngủ barbiturate. Trong phòng thứ hai, tình trạng được đảo ngược. Trong cả hai trường hợp, người đơn lẻ thứ mười xử sự giống hết chín bạn cùng phòng. Trong phòng thứ nhất, thay vì rơi vào trạng thái buồn ngủ, người thứ mười dùng thuốc gây ngủ barbiturate lại trở nên sôi nổi và hoạt bát, còn trong phòng thứ hai, người thứ mười dùng thuốc kích thích amphetamine lại cảm thấy buồn ngủ.<sup>31</sup> Cũng có một trường hợp được ghi lại về một người đàn ông nghiện chất kích thích Ritalin, mà thói nghiện này của ông sau đó chuyển sang nghiện một thứ placebo. Nói cách khác, bác sĩ của ông ta làm cho ông ta tránh được mọi khó chịu thông thường của việc cai nghiện Ritalin bằng cách bí mật thay thế nó bằng các viên đường. Thật không may, sau đó người đàn ông này lại đắm nghiện thuốc trấn an là các viên đường!<sup>32</sup>

Những sự kiện như vậy không chỉ giới hạn trong các tình huống thí nghiệm. Các thuốc trấn an cũng đóng vai trò quan trọng trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta. Caffeine có làm bạn tỉnh thức vào ban đêm không? Nghiên cứu chỉ ra rằng, thậm chí một mũi tiêm caffeine cũng không thể làm những người nhạy cảm với caffeine mất ngủ nếu họ tin rằng đã được tiêm một liều thuốc ngủ.<sup>33</sup> Có bao giờ một thuốc kháng sinh giúp bạn chữa khỏi cảm lạnh hoặc viêm họng chưa? Nếu có, thì bạn đang trải nghiệm một tác dụng trấn an đấy. Cần nhớ rằng mọi thứ cảm

lạnh thông thường và một vài loại viêm họng là do virus gây ra, còn các thuốc kháng sinh chỉ có hiệu quả chống lại vi khuẩn chứ không phải virus. Và bạn đã từng trải nghiệm tác dụng phụ gây khó chịu sau khi uống thuốc chưa? Trong nghiên cứu về thuốc an thần mephenesin, các nhà nghiên cứu đã phát hiện ra rằng có từ 10% đến 20% các đối tượng được thử nghiệm đã trải qua những tác dụng phụ tiêu cực – như nôn mửa, mất ngủ (phát ban) và tim đập nhanh – bất kể họ được dùng thuốc thật hay thuốc trấn an\*.<sup>34</sup> Tương tự, trong một nghiên cứu mới đây về một loại hóa trị liệu, 30% người trong nhóm *đối chứng*, tức nhóm dùng placebo, đã bị rụng tóc.<sup>35</sup> Do đó, nếu bạn biết ai đó dùng hóa trị liệu, thì hãy nói với họ hãy cố gắng lạc quan chờ đợi. Tâm thức của chúng ta có sức mạnh mà bạn không tưởng tượng nổi.

Ngoài việc hé mở cho chúng ta thoáng thấy sức mạnh này, các thuốc trấn an còn ủng hộ cách tiếp cận toàn ảnh hơn để hiểu được mối quan hệ tâm trí/cơ thể. Như nhà bình luận về sức khỏe và dinh dưỡng Jane Brody nhận xét trong một bài báo đăng trên tờ *New York Times*, “Tính hiệu quả của placebo đã góp phần ủng hộ mạnh mẽ cho quan điểm ‘tổng thể’ toàn ảnh về cơ thể con người, một quan điểm đang nhận được sự chú ý ngày càng tăng trong nghiên cứu y học. Quan điểm này khẳng định rằng, tâm trí và cơ thể liên tục tương tác và đan bện với nhau rất chặt chẽ, đến mức không thể xem chúng như các thực thể độc lập được.”<sup>36</sup>

Tác dụng trấn an có thể ảnh hưởng đến chúng ta một cách sâu rộng hơn nhiều so với chúng ta nhận thấy, như được chứng tỏ bởi một bí mật y học cực kỳ khó hiểu mới đây. Nếu bạn có xem TV

---

\* Dĩ nhiên tôi không có ý rằng tất cả các tác dụng phụ của thuốc đều là kết quả của hiệu ứng trấn an. Nếu bạn gặp một phản ứng xấu đối với một loại thuốc, phải *luôn luôn* hỏi bác sĩ.



trong suốt năm qua, hoặc thời gian gần đó, chắc chắn bạn sẽ thấy một cuộc tấn công ồ ạt của những người chào hàng, quảng cáo cho khả năng làm giảm nguy cơ nhồi máu cơ tim của thuốc aspirin. Có khá nhiều chứng cứ thuyết phục ủng hộ điều này; nhưng mặt khác, những người kiểm duyệt truyền hình cương quyết đòi hỏi sự khẳng định chính xác tuyệt đối của y học, nếu không họ sẽ không cho phát sóng. Điều đó là tốt. Vấn đề duy nhất là, aspirin dường như lại không có tác dụng hiệu quả như thế đối với người ở nước Anh. Một nghiên cứu trong sáu năm của 5.139 bác sĩ người Anh đã hé lộ rằng không có chứng cứ cho thấy aspirin làm giảm nguy cơ nhồi máu cơ tim.<sup>37</sup> Liệu có sai lầm trong nghiên cứu của một người nào đó không, hay có khả năng lỗi tại một loại tác dụng trấn an mạnh nào đó chăng? Bất luận thế nào cũng không được dùng tin tưởng vào các lợi ích phòng bệnh của aspirin. Nó vẫn có thể cứu nguy cho mạng sống của bạn.

### **Những hệ quả sức khỏe của đa nhân cách**

Một tình trạng khác minh họa bằng đồ thị sức mạnh của tâm trí tác động lên cơ thể là sự rối loạn đa nhân cách (Multiple personality disorder viết tắt là MPD). Ngoài việc có những hình mẫu sóng não khác nhau, các đơn nhân cách (subpersonality) thuộc một đa nhân cách có sự tách bạch tâm lý rất mạnh đối với nhau. Mỗi nhân cách có một tên, tuổi, ký ức và các khả năng riêng. Thông thường mỗi nhân cách cũng có nét chữ viết tay, giới tính, nền tảng văn hóa và chủng tộc, các tài năng nghệ thuật, thông thạo ngoại ngữ và chỉ số IQ riêng.

Đáng chú ý hơn là những thay đổi sinh học xảy ra trong một cơ thể đa nhân cách khi có sự chuyển đổi giữa các nhân cách. Thông thường các đặc tính sức khỏe của một nhân cách sẽ biến

mất một cách bí ẩn khi chuyển sang một nhân cách khác. Bác sĩ Bennett Braun của Hiệp hội Nghiên cứu Quốc tế về Đa nhân cách ở Chicago đã cung cấp tư liệu về một trường hợp trong đó tất cả các đơn nhân cách của một bệnh nhân đều dị ứng với nước cam, ngoại trừ một nhân cách. Nếu người đàn ông đó uống nước cam khi một trong các nhân cách dị ứng của anh ta đang nắm quyền kiểm soát, thì anh ta sẽ nổi mẩn đỏ ngứa ngáy khủng khiếp. Nhưng khi anh ta chuyển sang nhân cách không dị ứng thì những mẩn đỏ mất dần và anh ta có thể uống nước cam thoải mái.<sup>38</sup>

Bác sĩ Francine Howland, một bác sĩ tâm thần học ở Yale, chuyên điều trị rối loạn đa nhân cách, đã thuật lại một sự việc còn ấn tượng hơn liên quan đến phản ứng của một người đa nhân cách bị một con ong bắp cày đốt. Vào lúc người đàn ông này đến gặp Howland theo lịch hẹn thì một con mắt ông ta sưng húp. Nhận thấy người đó cần được điều trị, Howland đã gọi điện cho một bác sĩ nhãn khoa. Thật không may, vị bác sĩ này chỉ có thể khám cho nạn nhân sớm nhất là sau một tiếng nữa, và vì người bị ong đốt rất đau đớn nên Howland quyết định thử làm một điều gì đó. Vấn đề là ở chỗ, ngoài những nhân cách khác, trong con người này có ẩn giấu một “nhân cách mất cảm giác”, tức là tuyệt đối không cảm thấy đau đớn. Howland đã làm cho nhân cách mất cảm giác này kiểm soát cơ thể, và quả thật cơn đau đã chấm dứt. Nhưng chưa hết, còn có một thứ gì đó khác nữa đã xảy ra. Vào lúc người đàn ông này đến gặp bác sĩ nhãn khoa theo lời hẹn thì chỗ sưng tấy ở mắt không còn và mắt đã trở lại bình thường. Nhận thấy không cần điều trị, bác sĩ nhãn khoa cho ông ta về nhà.

Tuy nhiên, sau ít giờ, nhân cách mất cảm giác không còn kiểm soát cơ thể nữa, và nhân cách ban đầu của người đó quay trở lại cùng với tất cả sự đau đớn và sưng tấy ở mắt vì ong đốt. Ngày hôm

sau người đàn ông trở lại gặp bác sĩ nhãn khoa để cuối cùng được điều trị. Cả Howland và bệnh nhân của bà không nói cho bác sĩ nhãn khoa biết rằng nạn nhân là một người đa nhân cách. Sau khi điều trị cho người đó, bác sĩ nhãn khoa điện thoại cho Howland. “Ông ta nghĩ rằng thời gian đã chơi xỏ ông ta”. Howland cười, “Ông ta chỉ muốn được xác nhận chắc chắn rằng tôi đã thật sự điện thoại cho ông ta vào ngày hôm trước và ông ta không tưởng tượng ra nó.”<sup>39</sup>

Dị ứng không phải là thứ duy nhất mà những người đa nhân cách có thể “bật” hay “tắt”. Nếu ai còn nghi ngờ về sự kiểm soát của tiềm thức đối với các tác dụng của thuốc thì sự nghi ngờ ấy sẽ bị tác dụng dược lý phi thường của người đa nhân cách xua tan. Bằng cách đổi nhân cách, một người đa nhân cách đang say có thể tức khắc trở nên tỉnh táo. Những nhân cách khác nhau cũng đáp ứng khác nhau đối với các loại thuốc khác nhau. Braun ghi lại một trường hợp trong đó 5 milligram thuốc an thần diazepam đã làm dịu một nhân cách, trong lúc 100 milligram thuốc đó có ít hoặc không có tác dụng đối với nhân cách khác. Thông thường có một hoặc vài nhân cách của một người đa nhân cách là trẻ con, và nếu một nhân cách người lớn được dùng một viên thuốc và sau đó chuyển sang một nhân cách trẻ con, thì liều thuốc của người lớn có thể là quá nhiều so với trẻ và kết quả khi đó là đã dùng quá liều. Cũng khó khăn để gây mê một số người đa nhân cách, và đã có các báo cáo về việc những người này tỉnh lại ngay trên bàn mổ sau khi một trong các nhân cách “không thể gây mê” của họ tiếp quản cơ thể.

Những tình trạng khác cũng có thể thay đổi từ nhân cách này sang nhân cách khác, chẳng hạn như sự thay đổi các vết sẹo, vết bỏng, những u nang và sự thuận tay trái, tay phải. Độ tinh mắt

cũng có thể thay đổi, một số người đa nhân cách phải mang theo hai hoặc ba cặp kính mắt khác nhau để thuận tiện cho việc thay đổi các nhân cách của họ. Một nhân cách có thể mù màu sắc, còn nhân cách khác lại không. Có những trường hợp một phụ nữ có hai hoặc ba chu kỳ kinh nguyệt mỗi tháng, vì mỗi nhân cách của họ có một chu kỳ riêng. Bác sĩ trị liệu ngôn ngữ Christy Ludlow khám phá ra rằng thanh điệu đối với mỗi nhân cách của một người đa nhân cách cũng khác nhau, sự thay đổi này là một kỳ công, đòi hỏi những thay đổi sinh lý sâu sắc, vì vậy thậm chí một diễn viên tài năng nhất cũng không thể thay đổi giọng nói của mình, nên dù đóng vai nào thì giọng nói của diễn viên đó vẫn thế, không thay đổi.<sup>40</sup> Một phụ nữ đa nhân cách nhập viện vì bệnh tiểu đường đã khiến các bác sĩ bối rối vì bà không biểu hiện triệu chứng nào của bệnh khi một trong các nhân cách không tiểu đường của bà nắm quyền kiểm soát.<sup>41</sup> Có những báo cáo về bệnh động kinh đến rồi đi cùng với những thay đổi nhân cách. Nhà tâm lý học Robert A. Phillips, Jr., thuật lại rằng, thậm chí những khối u có thể xuất hiện và biến mất (mặc dù ông không chỉ rõ loại khối u nào).<sup>42</sup>

Những người đa nhân cách cũng có khuynh hướng khỏi bệnh nhanh hơn những người bình thường. Ví dụ một số trường hợp ghi lại về việc bông độ ba được chữa khỏi nhanh chóng một cách lạ thường. Nhưng kỳ lạ nhất là bác sĩ Cornelia Wilbur, người tiên phong điều trị cho Sybil Dorcett đã được mô tả trong cuốn sách nổi tiếng nhan đề *Sybil*, đã bị thuyết phục rằng những người rối loạn đa nhân cách già chậm hơn so với những người khác.

Làm sao những chuyện như vậy có thể xảy ra? Tại một diễn đàn mới đây về hội chứng đa nhân cách, một phụ nữ đa nhân cách tên là Cassandra đã cung cấp một câu trả lời khả dĩ. Cassandra cho rằng, khả năng chữa khỏi bệnh nhanh chóng của bà do hai thứ,

một là các kỹ thuật tạo hình ảnh tưởng tượng mà bà đã thực hành và hai là quá trình mà bà gọi là *xử lý song song* (*parallel processing*). Theo như bà giải thích, thì ngay cả khi các nhân cách thay phiên không trong tình trạng kiểm soát được cơ thể thì chúng vẫn hiện diện trong ý thức. Điều này cho phép bà “suy nghĩ” về vô số các kênh khác nhau cùng một lúc, để làm đồng thời nhiều việc khác nhau, chẳng hạn như đang “ngủ” trong khi các nhân cách khác chuẩn bị bữa ăn tối và lau nhà cho bà.

Trong lúc người bình thường chỉ thực hành những bài tập tạo ảnh tưởng tượng để chữa bệnh hai hoặc ba lần một ngày, thì Cassandra làm chúng suốt cả ngày đêm. Ngoài ra, Cassandra thậm chí còn có một nhân cách tên là Celese có hiểu biết thấu đáo về giải phẫu và sinh lý học, và chức năng duy nhất của Celese là dùng 24 giờ một ngày để chiêm nghiệm và hình dung sức khỏe của cơ thể. Theo Cassandra, đây là sự chăm sóc sức khỏe toàn thời gian của bà, và nó đem lại cho bà lợi thế cao hơn người bình thường. Những người đa nhân cách khác cũng có những tuyên bố tương tự.<sup>43</sup>

Chúng ta bị ràng buộc sâu xa với tính không thể tránh khỏi của các sự vật. Nếu chúng ta có thị lực kém, thì chúng ta tin mình sẽ có thị lực kém suốt đời, và nếu chúng ta bị bệnh tiểu đường, chúng ta không một giây phút nào nghĩ rằng bệnh tình của chúng ta có thể sẽ biến mất cùng với sự thay đổi trong tâm trạng hay trong suy nghĩ. Nhưng hiện tượng đa nhân cách thách thức niềm tin này và cung cấp thêm chứng cứ cho biết trạng thái tâm lý của chúng ta có thể tác động lên sinh học của cơ thể nhiều đến mức nào. Nếu tâm trí của một người mắc chứng rối loạn đa nhân cách là một loại toàn ảnh đa hình ảnh (*multiple image hologram*), thì dường như cơ thể của họ cũng là một loại ảnh toàn ký đa hình ảnh cùng loại,

và nó có thể chuyển đổi từ trạng thái sinh học này sang trạng thái sinh học khác cũng nhanh chóng như xáo một bộ bài vậy.

Các hệ thống điều khiển những chuyển đổi đó, cần phải có để giải thích cho những năng lực không thể tin nổi như thế, khiến cho khả năng làm biến mất các mụn cơm nhờ các hình ảnh tưởng tượng chỉ là chuyện vớ vẩn. Phản ứng lại dị ứng đối với vết châm của con ong bắp cày là một quá trình phức tạp, có nhiều khía cạnh và liên quan đến hoạt động có tổ chức của những kháng thể, sản phẩm của histamine, chỗ giãn và đứt của các mạch máu, sự giải phóng quá mức những chất miễn dịch, và vân vân. Những cách thức tác dụng nào còn chưa được biết cho phép tâm thức của một người đa nhân cách đóng băng các dấu vết của tất cả các quá trình này? Hoặc cái gì cho phép những cách thức đó đình chỉ các tác động của rượu cồn và các thứ thuốc khác trong máu, hay làm bệnh tiểu đường xuất hiện và biến mất? Hiện thời thì chúng ta không biết và đành phải tự an ủi bằng một thực tế đơn giản. Một lần, một người đa nhân cách đã trải qua một đợt chữa bệnh, và sau đó không hiểu bằng cách nào, toàn bộ bệnh cũ lại tái phát; ông hay bà đó còn có thể tạo thành chuyển đổi theo ý muốn của mình.<sup>44</sup> Điều này gợi ý rằng, ở một nơi nào đó trong tâm thức, *tất cả* chúng ta đều có khả năng kiểm soát những thứ này. Và đây vẫn không phải tất cả những thứ mà chúng ta có thể làm.

## **Mang thai, ghép tạng và khai thác cấp độ di truyền**

Như đã thấy, niềm tin đơn giản hằng ngày cũng có thể có tác động mạnh mẽ đến cơ thể. Tất nhiên, phần lớn chúng ta đều không có sự rèn luyện trí óc để kiểm soát được hoàn toàn những niềm tin của mình (điều đó giải thích tại sao các bác sĩ phải dùng thuốc trấn an để đánh lừa nhằm khai thác những sức mạnh chữa lành bệnh

có sẵn trong mỗi chúng ta). Để lấy lại sự kiểm soát đó, trước hết phải hiểu các loại niềm tin khác nhau có thể tác động lên chúng ta, vì những niềm tin này cũng cung cấp cửa sổ duy nhất cho thấy tính mềm dẻo của mỗi liên hệ tâm trí/cơ thể.

## NHỮNG NIỀM TIN VĂN HÓA

Có một loại niềm tin mà xã hội áp đặt lên chúng ta. Ví dụ, người dân đảo Trobriand (thuộc Guinea) được tự do quan hệ tình dục trước hôn nhân, nhưng mang thai trước hôn nhân lại bị phản đối mạnh mẽ. Họ không sử dụng bất kỳ hình thức tránh thai nào, và hiếm khi dùng đến biện pháp nạo thai. Tuy vậy, việc mang thai trước hôn nhân hầu như chưa được biết tới. Điều này gợi ý rằng, do niềm tin văn hóa của mình mà những phụ nữ chưa kết hôn bằng vô thức đã tự ngăn ngừa khỏi việc mang thai.<sup>45</sup> Có những bằng chứng cho thấy một điều gì đó tương tự cũng có thể đang xảy ra trong văn hóa của chính chúng ta. Hầu như ai cũng từng biết một cặp vợ chồng đã cố gắng trong nhiều năm để sinh được một đứa con, nhưng không thành công. Cuối cùng họ chấp nhận con nuôi, và rồi sau đó không lâu người vợ mang thai. Lại một lần nữa, điều này gợi ý rằng việc có một đứa con, dù là con nuôi, đã cho phép người vợ/hoặc chồng, vượt qua được một loại ức chế nào đó đã ngăn chặn khả năng sinh sản của vợ/hoặc chồng.

Những nỗi sợ hãi mà chúng ta chia sẻ với các thành viên khác trong cùng nền văn hóa cũng có thể có tác động rất lớn đến chúng ta. Vào giữa thế kỷ 19, bệnh lao đã giết chết hàng vạn người, nhưng bắt đầu từ những năm 1880, tỷ lệ tử vong vì bệnh lao bắt đầu giảm. Tại sao? Trước thập kỷ đó, không ai biết cái gì đã gây ra lao phổi, điều này đã khoắc cho nó văng vẳng hào quang của một bí ẩn khủng khiếp. Nhưng vào năm 1882, bác sĩ Robert Koch đã có khám phá quan trọng rằng lao phổi là do một loại vi khuẩn gây ra. Một khi

sự hiểu biết này đến với đông đảo công chúng thì tỷ lệ người chết vì lao phổi đã giảm từ 600 trên 100.000 người xuống chỉ còn 200 trên 100.000 người, mặc dù gần nửa thế kỷ sau người ta mới tìm ra loại thuốc đặc trị.<sup>46</sup>

Nỗi sợ hãi rõ ràng cũng là một nhân tố quan trọng trong tỷ lệ thành công của các ca ghép thận. Vào những năm 1950, ghép thận chỉ là một khả năng đầy cảm dỗ. Rồi một bác sĩ ở Chicago đã thực hiện một ca ghép thận dường như thành công. Ông công bố những kết quả khám phá của mình và sau đó không lâu, những ca ghép thận thành công xảy ra trên khắp thế giới. Rồi thì ca ghép thận đầu tiên thất bại. Thực tế là bác sĩ đã phát hiện ra rằng ngay từ đầu quả thận đã không được chấp nhận. Nhưng điều đó không thành vấn đề. Một khi bệnh nhân chấp nhận ghép và tin tưởng mình sẽ sống sót thì tỷ lệ thành công tăng vọt, vượt xa mọi dự đoán.<sup>47</sup>

### NIỀM TIN BIỂU HIỆN TRONG THÁI ĐỘ CỦA CHÚNG TA

Một cách khác để niềm tin biểu lộ trong cuộc sống là thông qua thái độ của chúng ta. Những nghiên cứu chỉ ra rằng, thái độ của một phụ nữ mang thai đối với đứa con sắp sinh của mình và quá trình mang thai liên quan trực tiếp với những phức tạp mà bà sẽ phải trải nghiệm trong thời gian sinh nở, cũng như với những vấn đề sức khỏe của đứa bé sơ sinh.<sup>48</sup> Quả thực, trong thập kỷ qua, một loạt nghiên cứu đã được tiến hành nhằm chứng minh tác động của thái độ đến tình trạng sức khỏe của chúng ta. Người có điểm trắc nghiệm đo tính hận thù và gây hấn cao có khả năng chết vì bệnh tim mạch cao hơn bảy lần so với người có điểm trắc nghiệm thấp.<sup>49</sup> Những phụ nữ có gia đình có hệ thống miễn dịch mạnh hơn so với phụ nữ độc thân hoặc ly hôn, và những phụ nữ có gia đình *hạnh phúc* thậm chí có hệ thống miễn dịch còn mạnh



hơn nữa.<sup>50</sup> Người nhiễm AIDS có ý chí chiến đấu sống lâu hơn những người nhiễm AIDS có thái độ tiêu cực.<sup>51</sup> Người bị ung thư cũng sống lâu hơn nếu họ giữ được ý chí chiến đấu kiên cường.<sup>52</sup> Những kẻ bi quan, yếu thế bị cảm lạnh nhiều hơn so với người lạc quan.<sup>53</sup> Stress sẽ làm yếu đi sự đáp ứng miễn dịch,<sup>54</sup> người có vợ hoặc chồng mới mất có tỷ lệ ốm đau và bệnh tật tăng dần,<sup>55</sup> v.v.

## **NIỀM TIN BIỂU LỘ THÔNG QUA SỨC MẠNH Ý CHÍ CỦA CHÚNG TA**

Các loại niềm tin mà ta đã khảo sát cho đến lúc này có thể được xem chủ yếu là những niềm tin thụ động, những niềm tin mà chúng ta cho phép nền văn hóa, hoặc trạng thái tư duy bình thường áp đặt lên chúng ta. Niềm tin có ý thức dưới dạng một ý chí sắt đá khó lay chuyển cũng có thể được sử dụng để khắc sâu và kiểm soát cơ thể toàn ảnh. Vào những năm 1970, Jack Schwarz, một tác giả và giảng viên gốc Hà Lan, đã khiến các nhà nghiên cứu trong những phòng thí nghiệm ở khắp nước Mỹ phải kinh ngạc vì ông có khả năng kiểm soát bằng ý chí các quá trình sinh học diễn ra bên trong cơ thể mình.

Trong những nghiên cứu được tiến hành tại Quỹ Menninger, thuộc Viện Nghiên cứu Thần kinh Tâm thần Langley Porter của Đại học California, và các nơi khác, Schwarz đã làm cho các bác sĩ phải kinh ngạc bằng việc đâm những chiếc kim khâu khổng lồ 6 inch (khoảng 15,24 cm) của những người làm thuyền buồm xuyên hoàn toàn qua cánh tay mà không gây chảy máu, cũng không gây đau đớn và không sinh ra những sóng não beta (loại sóng não bình thường được sinh ra khi bị đau đớn). Thậm chí khi rút các kim khâu ra, Schwarz cũng không bị chảy máu, và các lỗ kim đâm khép kín ngay lại. Ngoài ra, Schwarz còn có thể thay đổi nhịp điệu sóng não của mình bất cứ khi nào ông muốn, ông có thể gí điều

thuốc lá đang cháy vào da thịt mà không hề hấn gì, và có thể cầm hòn than đang cháy đỏ trong tay. Ông xác nhận mình có được các khả năng này khi bị giam trong các trại tập trung của Đức quốc xã, và phải học cách làm thế nào để kiểm soát đau đớn, cốt để chịu đựng được những trò tra tấn khủng khiếp mà ông đã phải chịu đựng. Ông tin rằng bất kỳ ai, nam hay nữ, đều có thể học được cách tự mình kiểm soát cơ thể, và vì vậy sẽ giành được quyền điều khiển sức khỏe của mình.<sup>56</sup>

Một điều khá lạ lùng là, vào năm 1947, một người Hà Lan khác đã chứng tỏ rằng mình cũng có những khả năng tương tự. Ông tên là Mirin Dajo, và trong những buổi biểu diễn trước công chúng tại nhà hát Corso ở Zurich, ông đã khiến khán giả phải choáng váng. Mọi người đều nhìn thấy rõ mười mười một phụ tá của Dajo đâm một thanh trường kiếm xuyên hoàn toàn qua cơ thể Dajo, tức là xuyên qua các cơ quan có tầm quan trọng sống còn, nhưng không hề làm ông tổn thương hay đau đớn. Giống như Schwarz, khi thanh kiếm được rút ra, Dajo không hề chảy máu, chỉ có một vết đỏ mờ nhạt, dấu vết của nơi thanh kiếm đi vào và đi ra cơ thể Dajo.

Màn trình diễn của Dajo gây căng thẳng thần kinh cho khán giả đến mức, cuối cùng một khán giả đã bị nhồi máu cơ tim và Dajo bị cấm biểu diễn trước công chúng. Tuy nhiên, một bác sĩ người Thụy Sĩ tên là Hans Naegeli-Osjord khi nghe tin về những khả năng khác thường của Dajo đã hỏi Dajo có muốn được khảo sát kỹ lưỡng về mặt khoa học hay không. Dajo đã đồng ý, và vào ngày 31 tháng 5 năm 1947, Dajo vào bệnh viện bang Zurich, Thụy Sĩ. Ngoài Naegeli-Osjord, còn có bác sĩ Werner Brunner, trưởng khoa giải phẫu của bệnh viện cũng có mặt, cùng với nhiều bác sĩ khác, các sinh viên và nhà báo. Dajo ngực để trần và tập trung chú ý, rồi trước sự theo dõi của những người có mặt, người phụ tá đã đâm thanh kiếm xuyên qua cơ thể ông.

Như mọi khi, không hề có máu chảy ra, Dajo vẫn hoàn toàn thoải mái và ông là người duy nhất mỉm cười. Đám đông còn lại hết như bị hóa đá. Lý ra, các cơ quan nội tạng của Dajo sẽ bị hủy hoại nghiêm trọng, nhưng sức khỏe dường như vẫn rất tốt của Dajo quả là một thách thức đối với các bác sĩ. Hoàn toàn không tin, họ đề nghị kiểm tra bằng X quang. Dajo đồng ý và không cần sự hỗ trợ bên ngoài nào, ông cùng họ đi lên cầu thang tới phòng chụp X quang với thanh kiếm vẫn còn xuyên qua bụng. Kết quả chụp X quang là không thể chối cãi. Quả thực Dajo đã bị thanh kiếm xuyên qua. Cuối cùng, hơn 20 phút sau khi Dajo bị đâm, thanh kiếm đã được rút ra, chỉ để lại hai vết sẹo mờ. Sau này, Dajo còn được các nhà khoa học ở Basel kiểm tra và thậm chí, ông còn để các bác sĩ tự tay đâm thanh kiếm xuyên qua người mình. Bác sĩ Naegeli-Osjord sau này đã kể lại toàn bộ sự việc cho nhà vật lý người Đức, Alfred Stelter và Stelter đã thuật lại câu chuyện trong quyển sách *Psi-Healing* của ông.<sup>57</sup>

Những chuyện kỳ lạ về kiểm soát cơ thể như vậy không chỉ có ở Hà Lan. Vào những năm 1960, Gilbert Grosvenor, chủ tịch Hội Địa lý quốc gia, cùng với Donna, vợ ông, và một đội các nhiếp ảnh gia của tạp chí *National Geographic*, đã đến thăm một ngôi làng ở Ceylon để làm quen với một thầy phù thủy ở địa phương tên là Mohotty mà theo tin đồn có thể làm những chuyện thần kỳ. Dường như khi còn trẻ, Mohotty đã cầu nguyện một vị thần của Ceylon tên là Kataragama và nói với vị thần này rằng, nếu Ngài xóa cho cha anh tội giết người, thì hằng năm Mohotty sẽ tự hành xác mình để tỏ lòng tôn kính với Ngài. Cha của Mohotty đã được xóa án và Mohotty đã giữ đúng lời hứa của mình.

Sự tự hành xác này bao gồm đi qua lửa và than nóng đỏ, đâm thủng má bằng những cái xiên, đóng những cái xiên vào hai tay

từ vai tới cổ tay, cắm những chiếc móc to sâu vào lưng và kéo một chiếc xe trượt tuyết lớn đi quanh một cái sân nhỏ nhờ những sợi dây thừng buộc vào những chiếc móc đó. Như Grosvenor thuật lại sau này, những cái móc kéo da thịt ở lưng Mohotty căng ra, nhưng không có dấu hiệu chảy máu. Khi Mohotty kết thúc màn trình diễn và các móc ở lưng được tháo ra, người ta không thấy bất kỳ dấu vết thương tích nào. Đội nhiếp ảnh gia của tạp chí *National Geographic* đã chụp lại được cảnh trình diễn kinh sợ này và đã công bố cả ảnh và một bài tường thuật về sự việc xảy ra trong số tháng 4 năm 1966 của tạp chí *National Geographic*.<sup>58</sup>

Vào năm 1967, tạp chí Mỹ *Scientific American* đã công bố một bài phóng sự về một nghi lễ tương tự hằng năm ở Ấn Độ. Trong trường hợp này, một người *khác thường* được lựa chọn mỗi năm bởi cộng đồng địa phương và sau rất nhiều những nghi thức khá tương đương, hai chiếc móc lớn có thể treo được một con bò được móc vào lưng nạn nhân, hai dây thừng luôn qua lỗ của hai móc và buộc chặt vào một chiếc xe bò lớn. Sau đó nạn nhân đi theo những vòng tròn lớn trên cánh đồng như lễ vật dâng lên các vị thần mùa màng. Khi các móc được tháo ra, nạn nhân hoàn toàn không hề hấn gì, không có máu chảy và không có dấu vết của các lỗ do móc đâm vào da thịt ở lưng nạn nhân.<sup>59</sup>

## NIỀM TIN VÔ THỨC CỦA CHÚNG TA

Như đã thấy, nếu chúng ta không đủ may mắn có được những khả năng như Dajo hay Mohotty, thì một cách khác để tiếp cận sức mạnh chữa lành bệnh ở ngay bên trong chúng ta là hãy vượt qua chiếc áo giáp quá dày của sự nghi ngờ và hoài nghi vốn tồn tại ngay trong ý thức mỗi người. Đánh lừa bằng thuốc trấn an là một cách để thực hiện điều này. Thôi miên là một cách khác. Giống như bác sĩ phẫu thuật lần mò tới một cơ quan nội tạng và làm thay

đổi tình trạng của nó, một thầy thuốc chữa bệnh lành nghề bằng thôi miên có thể thâm nhập vào bên trong tâm thức của chúng ta, giúp ta thay đổi loại niềm tin quan trọng nhất, đó là những niềm tin vô thức.

Nhiều nghiên cứu chứng tỏ một cách không thể chối cãi rằng, khi bị thôi miên, một người có thể tác động đến các quá trình thường được coi là vô thức. Ví dụ, cũng giống như một người đa nhân cách, người được thôi miên sâu có thể kiểm soát những phản ứng dị ứng, quá trình tuần hoàn máu và tật cận thị. Ngoài ra, họ còn có thể kiểm soát nhịp tim, sự đau đớn, thân nhiệt và thậm chí làm biến mất một số loại vết chàm, vết bớt. Người ta cũng có thể sử dụng thôi miên để thực hiện những thứ không kém phần kỳ lạ so với việc đâm xuyên một thanh kiếm qua bụng mà không để lại vết thương nào, tất nhiên là theo cách riêng của nó.

Ví dụ có một thứ bệnh di truyền khủng khiếp được gọi là bệnh Brocq. Nạn nhân của bệnh này có một lớp sừng dày phủ trên da, giống như vảy của loài bò sát. Da người bệnh trở nên rắn và cứng đến mức một vận động nhẹ cũng làm lớp sừng rạn nứt và chảy máu. Nhiều người mệnh danh là người da cá sấu trong các đoàn xiếc thực ra là những người mắc bệnh Brocq, và vì nguy cơ nhiễm trùng cao, những người này thường có tuổi thọ tương đối thấp.

Bệnh Brocq không thể chữa khỏi cho đến năm 1951, khi một cậu bé 16 tuổi mắc bệnh rất nặng, không còn lựa chọn nào khác, cậu đã tới gặp một thầy thuốc thôi miên tên là A. A. Mason ở bệnh viện Queen Victoria, London. Mason phát hiện ra cậu bé là một đối tượng thôi miên tốt, dễ dàng được đưa vào trạng thái bị thôi miên sâu. Khi cậu bé đang trong trạng thái bị thôi miên sâu, Mason đã nói với cậu rằng bệnh Brocq của cậu đang được chữa khỏi, và chẳng bao lâu nữa bệnh sẽ hết. Năm ngày sau, lớp vảy sừng trên cánh tay trái bong ra, để lộ lớp da mềm khỏe mạnh bên

dưới. Mười ngày sau tay trái hoàn toàn bình thường. Mason và cậu bé tiếp tục làm việc với các phần khác của cơ thể cho đến khi tất cả lớp vảy sừng trên người cậu không còn. Cậu bé không còn triệu chứng bệnh ít nhất là trong năm năm, sau đó Mason không gặp lại cậu bé nữa.<sup>60</sup>

Điều này hết sức lạ thường vì bệnh Brocq là một loại bệnh di truyền và việc loại trừ nó phức tạp hơn chứ không phải chỉ kiểm soát các quá trình tự trị như tuần hoàn máu và những tế bào khác nhau của hệ miễn dịch. Điều này có nghĩa là sẽ phải đụng chạm đến sơ đồ chính của cơ thể chúng ta, tức là đến chính sự lập trình của DNA. Như vậy, rất có thể khi chúng ta truy cập vào đúng những lớp cần thiết của niềm tin thì tâm thức thậm chí có thể làm thay đổi cả bản đồ di truyền của chúng ta.

### **NIỀM TIN BIỂU HIỆN TRONG ĐỨC TIN CỦA CHÚNG TA**

Có lẽ loại niềm tin mạnh mẽ nhất là niềm tin được biểu hiện thông qua đức tin tâm linh. Năm 1962, một người đàn ông tên là Vittorio Michelli được nhận vào Bệnh viện quân đội ở Verona, Italy, với một khối u ác tính lớn ở háng bên trái (xem H. 11). Tiên lượng bệnh của Michelli xấu tới mức người ta phải trả ông về nhà mà không hề điều trị; trong vòng vài tháng, háng trái của Michelli hoàn toàn rời ra, khiến cho khớp cầu trên của xương đùi trôi nổi trong một khối mô mềm. Cơ thể của Michelli đúng là đang rời ra từng mảnh. Như một lựa chọn cuối cùng, Michelli lên đường tới Lourdes và tự mình tắm suối nước nóng ở đó (lúc này chân trái của Michelli được bó thạch cao và sự vận động của ông hết sức hạn chế). Ngay khi bước xuống nước, Michelli đã có cảm giác sức nóng đang truyền qua cơ thể mình. Sau khi tắm, Michelli ăn thấy ngon miệng và cảm thấy sức lực được hồi phục. Michelli đã tắm đôi ba lần rồi trở về nhà.



Hình 11. Bức ảnh X quang chụp năm 1962 cho thấy mức độ rời ra của xương háng của Vittorio Michelli do chứng sarcoma (một loại ung thư các mô liên kết) tai ác. Xương còn lại nhỏ tới mức khớp cầu trên của xương đùi trôi nổi tự do trong một đồng mô mềm màu xám ở giữa bức ảnh.



Hình 12. Sau hàng loạt lần tắm suối ở Lourdes, Michelli đã cảm thấy khỏi bệnh một cách thần kỳ. Xương háng của ông hoàn toàn bình phục chỉ trong vài tháng, một chiến công mà hiện nay được coi là bất khả đối với y học. Bức ảnh X quang chụp năm 1965 này cho thấy khớp háng của ông đã bình phục một cách thần kỳ.

Một tháng sau, Michelli cảm thấy mình ngày càng khỏe và ông yêu cầu các bác sĩ chụp X quang cho ông một lần nữa. Họ phát hiện khối u của ông đã thu nhỏ lại. Họ rất ngạc nhiên và đã ghi chép tỷ mỉ từng bước của sự cải thiện này. Đúng là một điều tốt lành vì sau khi u ác tính của Michelli biến mất, xương đùi của ông bắt đầu tái sinh, và cộng đồng y học nói chung xem chuyện này là điều bất khả. Trong vòng hai tháng, Michelli đã đứng dậy và đi lại được, rồi qua vài năm sau đó, xương chậu của Michelli hoàn toàn tự cấu trúc lại (H. 12).

Một hồ sơ về ca bệnh của Michelli được gửi lên Hội đồng Y học Vatican, một hội đồng quốc tế các bác sĩ được thiết lập để nghiên cứu những vấn đề như thế. Sau khi xem xét các chứng cứ, Hội đồng đã khẳng định, quả thực sự bình phục của Michelli là một điều thần diệu. Như Hội đồng đã nói rõ trong báo cáo chính thức của họ, “Đúng là đã xảy ra sự tái cấu trúc đặc biệt ở xương và vùng khoang xương chậu. Chụp X quang vào các năm 1964, 1965, 1968 và 1969 đã khẳng định một cách tuyệt đối rằng, sự cấu trúc lại xương một cách đầy đủ và không hề được dự kiến là điều chưa từng được biết tới trong các biên niên sử của y học thế giới”.<sup>61</sup>

Nhưng liệu việc lành bệnh của Michelli có là một điều thần diệu theo nghĩa nó đã vi phạm một định luật nào đó đã biết của vật lý học không? Mặc dù chưa có kết luận cuối cùng về câu hỏi này, nhưng cũng không có cơ sở để tin rằng những định luật nào

---

\* Trong một ví dụ thực sự gây sững sờ về tính đồng bộ, giữa lúc tôi đang viết chính những dòng chữ này thì một bức thư tới thông báo cho tôi rằng, một bà bạn sống ở Kauai, Hawaii bị ung thư làm háng của bà rời ra, và bà cũng trải nghiệm một sự tái sinh xương hoàn toàn “không giải thích được”. Các công cụ bà dùng để tác động tới sự bình phục của bà là hóa trị liệu, thiền định đều đặn và thực hành những bài tập tạo ảnh tưởng tượng. Câu chuyện chữa khỏi bệnh ung thư của bà đã được thuật lại trong nhiều tờ báo của Hawaii.



đó đã bị vi phạm. Đúng hơn, việc lành bệnh của Michelli có thể chỉ đơn giản là do các quá trình tự nhiên mà chúng ta còn chưa biết mà thôi. Căn cứ vào phạm vi kỳ lạ của những khả năng chữa lành bệnh mà ta đã xem xét cho đến đây, thì rõ ràng là có nhiều cách tương tác giữa tâm thức và cơ thể mà chúng ta còn chưa biết.

Nếu việc lành bệnh của Michelli được quy cho một quá trình tự nhiên còn chưa được khám phá, thì chúng ta có thể hỏi sâu hơn nữa là tại sao sự tái sinh của xương lại hiếm hoi như vậy và cái gì đã khởi động nó trong trường hợp của Michelli? Có thể sự tái sinh xương rất ít xảy ra là vì để đạt được điều đó đòi hỏi phải tiếp cận được những cấp độ rất sâu trong tâm thức, những cấp độ mà thường không thể đạt tới thông qua những hoạt động thông thường của ý thức. Điều này dường như cũng giải thích được tại sao để chữa được bệnh Brocq lại phải cần tới thôi miên. Về phần nhân tố gì đã khởi động việc chữa lành của Michelli, căn cứ vào vai trò rất quan trọng của niềm tin trong rất nhiều ví dụ về mối quan hệ mềm dẻo tâm thức/cơ thể thì chắc chắn nó là nghi phạm đầu tiên. Liệu có thể thông qua niềm tin vào sức mạnh chữa bệnh của các suối nước nóng ở Lourdes mà Michelli, bằng cách nào đó hoặc bằng ý thức, hoặc do một sự may mắn bất ngờ, đã tác động đến quá trình chữa lành bệnh của chính ông?

Có một bằng chứng chắc chắn là niềm tin chứ không phải sự can thiệp của thần thánh, là động lực chủ yếu trong chí ít là một số sự việc xảy ra được gọi là thần diệu. Hãy nhớ lại rằng Mohotty đã đạt tới sự tự chủ siêu phi thường bằng việc cầu nguyện vị thần Kataragama, và nếu chúng ta không muốn chấp nhận sự tồn tại của vị thần đó, thì những năng lực của Mohotty dường như sẽ được giải thích tốt hơn bằng *niềm tin* sâu sắc và tồn tại mãi mãi của Mohotty rằng, anh đang được thần thánh che chở và bảo vệ.

Chính sự giải thích này cũng đúng đối với nhiều điều thần diệu được tạo ra bởi các vị thánh có phép mầu của đạo Cơ Đốc.

Một sự kiện thần diệu của người Cơ đốc giáo dường như được phát sinh bởi sức mạnh của tâm thức, đó là các dấu thánh. Phần lớn học giả của Giáo hội nhất trí rằng Thánh Francis xứ Assisi (Italy) là người đầu tiên tự phát bộc lộ những thương tích do bị đóng đinh câu rút. Nhưng từ khi ông mất đã có hàng trăm người khác cũng có các dấu thánh. Mặc dù không có hai tu sĩ khổ hạnh nào có các dấu thánh giống hệt nhau, nhưng tất cả đều có một điểm chung. Từ Thánh Francis đến những người sau đó đều có những thương tích trên tay và chân, biểu thị những chỗ Chúa Jesus bị đóng đinh lên thập giá. Đây không phải cái mà người ta chờ đợi nếu dấu thánh được coi là do Chúa Trời ban cho. Như nhà cận tâm lý học D. Scott Rogo, một thành viên khoa sau đại học của Đại học John F. Kennedy ở Orinda, California, chỉ rõ, tục lệ của giáo hội La Mã là đóng những cái đinh xuyên qua *cổ tay* chứ không phải qua bàn tay, và chính những bộ xương còn lại từ thời Chúa Jesus đã xác nhận điều đó. Các đinh đóng qua bàn tay không thể đỡ nổi trọng lượng cơ thể một người bị treo trên thập giá.<sup>62</sup>

Tại sao Thánh Francis và tất cả những người có dấu thánh xuất hiện sau ông đều tin rằng các lỗ đóng đinh đi xuyên qua bàn tay? Bởi vì từ thế kỷ 8, các họa sĩ đã vẽ các vết thương của Chúa Jesus đúng như vậy. Rằng vị trí, kích thước và thậm chí cả hình dạng của các dấu thánh đều chịu ảnh hưởng của nghệ thuật, mà đặc biệt rõ ràng là trường hợp một phụ nữ Italy có dấu thánh tên là Gemma Galgani, đã mất năm 1903. Những vết thương của bà phản ánh chính xác dấu thánh trên cây thập giá yêu thích của riêng bà.

Một nhà nghiên cứu khác tin rằng các dấu thánh tự xuất hiện là Herber Thurston, một tu sĩ người Anh, người đã viết vài tác phẩm

về những điều thần diệu. Trong cuốn sách *Những hiện tượng vật lý của chủ nghĩa thần bí*, được xuất bản năm 1952 sau khi ông mất, Thurston đã liệt kê một số lý do tại sao ông nghĩ những dấu thánh là sản phẩm của sự tự kỷ ám thị. Kích thước, vị trí và hình dạng các vết thương thay đổi từ người có dấu thánh này sang người có dấu thánh khác, một sự không nhất quán chỉ ra chúng không xuất phát từ một nguồn chung, tức là những vết thương thực tế của Chúa Jesus. So sánh ảo mộng mà những người có các dấu thánh khác nhau đã trải nghiệm cũng cho thấy sự thiếu nhất quán, điều đó gợi ý rằng chúng không phải là sự tái hiện sự kiện đóng đinh vào cây thánh giá trong lịch sử, thay vì vậy, đó chẳng qua là sản phẩm của tâm trí riêng của những người có dấu thánh. Và có lẽ có ý nghĩa nhất ở đây là tỷ lệ lớn những người có dấu thánh đều mắc chứng hysteria, một thực tế mà Thurston đã giải thích như là một dấu hiệu thêm nữa rằng, các dấu thánh là tác dụng phụ của một tâm thần dễ xúc cảm một cách khác thường và hay mất ổn định, nhưng không nhất thiết phải là sản phẩm của một người đã đắc đạo.<sup>63</sup> Theo quan điểm này thì đó là sự kỳ diệu nhỏ bé mà một số thành viên có tư tưởng tự do trong giới lãnh đạo Cơ Đốc giáo tin rằng, các dấu thánh là sản phẩm của sự “suy ngẫm bí ẩn”, nghĩa là chúng được *tạo ra* bởi ý thức trong những giai đoạn suy tưởng căng thẳng.

Nếu các dấu thánh là sản phẩm của sự tự kỷ ám thị (autosuggestion) thì phạm vi kiểm soát của tâm trí đối với cơ thể toàn ảnh còn phải được mở rộng hơn nữa. Giống như các thương tích của Mohotty, các dấu thánh cũng lành lại với tốc độ không giải thích nổi. Sự mềm dẻo hầu như không có giới hạn của cơ thể còn tiếp tục được chứng tỏ qua khả năng của một số người có dấu thánh, chính giữa các vết thương của họ mọc lên những u lồi trông giống như chiếc đinh. Một lần nữa, Thánh Francis lại

là người đầu tiên biểu lộ hiện tượng kỳ lạ này. Theo Thomas xứ Celano, người chứng kiến những dấu thánh của Thánh Francis và cũng là người viết tiểu sử của vị thánh này: “Bàn tay và chân của ngài dường như đã bị những chiếc đinh đâm thủng ở chính giữa. Những dấu vết này hình tròn ở lòng bàn tay và thuôn dài ở mu bàn tay, một số miếng thịt nhỏ rách bươm như những lưới lửa uốn cong ra phía ngoài hết như lòng bàn tay bị đóng đinh thật.”<sup>64</sup>

Một người cùng thời với Thánh Francis, Thánh Bonaventura, cũng chứng kiến các dấu thánh của Thánh Francis đã nói rằng, các đinh đóng được xác định rất rõ ràng, đến nỗi người ta có thể trượt ngón tay theo chúng và đút gọn vào trong các vết thương. Mặc dù những chiếc đinh của Thánh Francis có vẻ như được tạo bởi thịt đã bị đen và rắn lại, nhưng chúng vẫn có một phẩm tính khác chẳng khác gì đinh thật. Theo Thomas, nếu ấn chiếc đinh ở một phía, nó tức khắc lồi ra ở phía bên kia, hết như chiếc đinh thật trượt lui tới xuyên qua bàn tay vậy!

Therese Neumann, một người có dấu thánh nổi tiếng của xứ Bavaria, đã qua đời năm 1962, cũng có những chỗ lồi lên giống như chiếc đinh. Cũng như của Thánh Francis, chúng dường như được tạo bởi lớp da đã cứng lại. Một số bác sĩ đã xét nghiệm kỹ càng và họ phát hiện ra những dấu thánh này đúng là những vết thương bị đâm xuyên qua bàn tay và bàn chân, chỉ có điều khác là các vết thương của Thánh Francis thì mở liên tục, còn các thương tích của Neumann chỉ mở ra theo chu kỳ và khi ngừng chảy máu thì một mô mềm giống như một lớp màng nhanh chóng phủ lên.

Những người có dấu thánh khác bộc lộ những thay đổi sâu sắc tương tự trong cơ thể họ. Padre Pio, một người Italy có dấu thánh nổi tiếng, qua đời năm 1968, có những vết thương xuyên hoàn toàn qua hai bàn tay. Ông còn có một vết thương ở bên sườn sâu

đến mức các bác sĩ khi xem xét đã không dám đo nó, vì e rằng có thể sẽ phá hoại các cơ quan nội tạng của ông. Bà Giovanna Maria Solimani đáng kính, một người Italy có dấu thánh ở thế kỷ 18, có những vết thương sâu trong hai bàn tay đủ để tra một chiếc chìa khóa vào trong. Cũng như các vết thương của những người có dấu thánh khác, vết thương của bà không bao giờ bị phân hủy, nhiễm trùng hay thậm chí viêm nhiễm. Và một người có dấu thánh khác ở thế kỷ 18 là Thánh Veronica Giuliani, Tu viện trưởng của một Tu viện nữ ở Citta di Castello, Umbria, Italy, có một vết thương ở bên sườn được *mở và đóng theo sự điều khiển*.

### **Những hình ảnh phóng chiếu ra bên ngoài bộ não**

Mô hình toàn ảnh cũng đã thu hút được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu Liên Xô, và đặc biệt hai nhà tâm lý học Xô Viết, tiến sĩ Alexander P. Dubrov và tiến sĩ Veniamin N. Pushkin đã viết khá bao quát về ý tưởng này. Họ tin rằng, bản thân khả năng xử lý tần số của não không chứng minh bản chất toàn ký của các hình ảnh và tư duy trong tâm trí con người. Tuy vậy, chúng gợi ý cái gì sẽ có thể tạo nên một chứng minh như thế. Dubrov và Pushkin tin rằng, nếu tìm được một ví dụ trong đó bộ não phóng chiếu một hình ảnh ra bên ngoài, thì bản chất toàn ảnh của tâm trí xem như đã được chứng minh một cách thuyết phục. Họ khẳng định, “Ghi lại được những phóng chiếu của các cấu trúc tâm sinh lý ra ngoài bộ não sẽ cung cấp bằng chứng trực tiếp về nguyên lý toàn ảnh trong hoạt động của não.”<sup>65</sup>

Thực tế, Thánh Veronica Giuliani dường như đã cung cấp một bằng chứng như vậy. Trong những năm cuối đời, bà đã xác tín rằng những hình ảnh về cuộc khổ nạn của Chúa Jesus – vòng gai đội đầu, ba chiếc đinh, một cây thập giá và mũi giáo – đã được

trang trí trên trái tim bà. Bà đã vẽ những thứ đó ra và thậm chí chỉ rõ ràng vị trí của chúng. Sau khi bà mất, một ca phẫu thuật tử thi đã phát lộ rằng những biểu tượng nói trên quả thật đã in dấu rõ nét trên trái tim của bà đúng như bà đã vẽ chúng. Hai bác sĩ thực hiện ca phẫu thuật đã ký tên vào một bản tuyên bố trình trọng xác nhận phát hiện của họ.<sup>66</sup>

Những người có dấu thánh khác cũng đã có những trải nghiệm tương tự. Thánh Teresa xứ Avila có ảo mộng về một thiên thần đâm vào trái tim bà bằng một thanh kiếm. Sau khi bà mất, một vết nứt sâu được tìm thấy ở trái tim bà. Trái tim bà với vết kiếm đâm kỳ lạ vẫn còn nhìn thấy rõ ràng hiện nay được trưng bày như một Thánh tích ở Alba de Tormes, Tây Ban Nha.<sup>67</sup> Marie-Julie Jahenny, một người Pháp có dấu thánh ở thế kỷ 19 đã tưởng tượng thấy hình ảnh một bông hoa trong tâm trí mình, và cuối cùng hình ảnh một bông hoa đã xuất hiện trên ngực bà. Và nó đã ở đó trong 20 năm.<sup>68</sup> Nhưng những khả năng như vậy không chỉ giới hạn ở những người có dấu thánh. Năm 1913, một cô gái 20 tuổi ở làng Bussus-Bus-Suel gần Abbeville, Pháp, đã trở nên nổi tiếng khắp cả nước vì phát hiện ra cô có thể điều khiển bằng ý thức để những hình ảnh chói, ngựa xuất hiện trên tay, chân và hai vai mình. Cô cũng có thể tạo ra các từ, và khi một ai đó hỏi cô một câu, thì câu trả lời tức khắc hiện ra trên da cô.<sup>69</sup>

Chắc chắn những biểu hiện như vậy là các ví dụ về việc phóng các cấu trúc tâm sinh lý ra bên ngoài bộ não. Thực tế, các dấu thánh, đặc biệt các dấu thánh trong đó thịt tạo thành chỗ lồi ra giống như chiếc đinh, là những ví dụ về bộ não phóng chiếu những hình ảnh ra bên ngoài, và in dấu của chúng vào những mô mềm của cơ thể toàn ảnh. Tiến sĩ Michael Grosso, một triết gia ở Đại học quốc gia Jersey City, đã viết nhiều về sự xuất hiện những

điều thần diệu này và cũng đã đi đến kết luận như thế. Ông đích thân tới Italy để trực tiếp nghiên cứu các dấu thánh của Padre Pio, và sau đó đã phát biểu rằng, “Một trong các khía cạnh khiến tôi quan tâm tới trường hợp Cha Pio đó là ông có khả năng biến đổi thực tại vật lý nhờ các biểu tượng. Nói cách khác, cấp độ ý thức Pio có được cho phép ông biến đổi thực tại vật lý thành ánh sáng của những ý tưởng tượng trưng nào đó. Ví dụ, ông đồng nhất mình với các vết thương của Chúa chịu nạn và cơ thể của ông trở nên thấm thấu được những biểu tượng tinh thần đó, và dần dần có được hình hài của chúng.”<sup>70</sup>

Như vậy, dường như thông qua việc sử dụng các hình ảnh, bộ não có thể nói với cơ thể những cái cần làm, kể cả ảnh hưởng đến nó để tạo ra nhiều hình ảnh hơn nữa. Tức là những hình ảnh tạo ra hình ảnh. Hai chiếc gương đặt song song phản xạ hình ảnh qua nhau vô hạn lần, đó là bản chất của mối quan hệ tâm trí/cơ thể trong một vũ trụ toàn ảnh.

### **Các định luật vừa biết vừa chưa biết**

Đầu chương tôi đã nói rằng, thay cho việc khảo sát những cơ chế khác nhau mà tâm trí sử dụng để kiểm soát cơ thể, chương này chủ yếu dành để khám phá phạm vi của sự kiểm soát đó. Làm như vậy tôi hoàn toàn không có ý định phủ nhận hay làm giảm tầm quan trọng của các cơ chế. Chúng rất quan trọng đối với việc tìm hiểu mối quan hệ tâm trí/cơ thể của chúng ta, và những khám phá mới trong lĩnh vực này dường như xuất hiện hằng ngày.

Tại một hội nghị mới đây về miễn dịch học tâm thần thần kinh (psychoneuroimmunology) – một khoa học mới, nghiên cứu cách mà tâm thần (psycho), hệ thần kinh (neuro) và hệ miễn dịch (immunology) tương tác với nhau – Candace Pert, trưởng bộ môn

hóa sinh não thuộc Viện quốc gia về sức khỏe tinh thần (National Institute of Mental Health) đã thông báo rằng các tế bào miễn dịch có những cơ quan thụ cảm peptide thần kinh (neuropeptide), các phân tử mà bộ não dùng để truyền những bức điện tín của não. Có thời gian, người ta tin rằng các neuropeptide chỉ có trong não. Nhưng sự tồn tại của các thụ thể (nơi nhận điện tín) trên các tế bào trong hệ thống miễn dịch của chúng ta hàm ý rằng hệ miễn dịch không hề tách rời mà là sự mở rộng của bộ não. Neuropeptide cũng được tìm thấy trong các bộ phận khác của cơ thể, và điều này đã dẫn Pert đến việc chấp nhận rằng bà không thể nói đâu là chỗ bộ não kết thúc và đâu là nơi cơ thể bắt đầu.<sup>71</sup>

Tôi đã phải loại trừ những chi tiết đó, không chỉ bởi vì tôi cảm thấy việc xem xét phạm vi mà tâm trí có thể nhào nặn và kiểm soát cơ thể liên quan nhiều hơn với chủ đề mà chúng ta đang bàn, mà còn bởi vì các quá trình sinh học chịu trách nhiệm đối với các tương tác tâm trí/cơ thể là một chủ đề quá rộng lớn đối với cuốn sách này. Ở đầu của mục nói về các điều thần diệu, tôi đã nói rằng không có lý do dứt khoát nào để tin sự tái sinh xương của Michelli là không thể giải thích được bằng những hiểu biết hiện tại của chúng ta về vật lý học. Nhưng điều này ít đúng hơn đối với các dấu thánh và các hiện tượng siêu phàm được thuật lại bởi các cá nhân đáng tin cậy trong suốt chiều dài lịch sử, và cả trong thời gian mới đây bởi các nhà sinh học, vật lý học cùng các nhà nghiên cứu khác.

Trong chương này, chúng ta đã xem xét những điều kỳ lạ gây sửng sốt mà tâm trí có thể làm, mặc dù chưa được hiểu một cách đầy đủ, nhưng dường như chúng không vi phạm bất kỳ định luật vật lý nào đã biết. Trong chương tiếp theo, chúng ta sẽ xem xét một số điều mà tâm trí có thể làm nhưng không thể giải thích được bằng những hiểu biết khoa học hiện tại. Nhưng như chúng ta sẽ thấy, ý

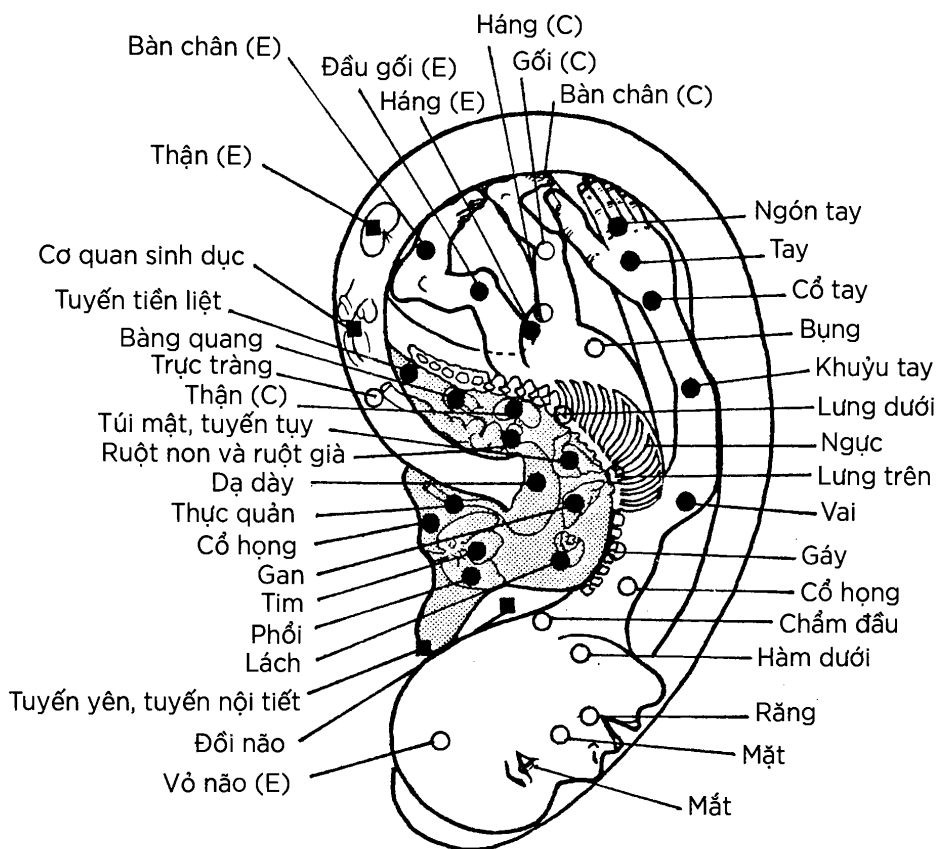


tưởng toàn ảnh cũng có thể rọi ánh sáng cả vào những khu vực này. Mạo hiểm dẫn thân vào những lãnh địa này đôi khi bao gồm việc phải bước lên những chỗ mà thoát nhìn tựa như những nền đất yếu, và phải khảo sát những hiện tượng không thể tin nổi và thậm chí gây choáng váng hơn cả những vết thương lành một cách nhanh chóng của Mohotty và những hình ảnh in trên trái tim của Thánh Veronica Giuliani. Nhưng một lần nữa, chúng ta sẽ phát hiện ra rằng, bất kể bản chất làm nản lòng của chúng, khoa học cũng đang bắt đầu mở đường vào những lãnh địa này.

### **Các vi hệ thống châm cứu và người bé nhỏ trong tai**

Trước khi khép lại chương này, thiết nghĩ cũng đáng nhắc đến một bằng chứng cuối cùng về bản chất toàn ảnh của cơ thể. Nghệ thuật châm cứu của Trung Hoa cổ đại dựa trên ý tưởng là, mọi cơ quan nội tạng và xương trong cơ thể người đều được kết nối với những điểm đặc biệt trên bề mặt cơ thể. Bằng cách kích hoạt những điểm châm cứu (huyệt) này bằng chiếc kim châm hoặc một số dạng kích thích khác, người ta tin rằng bệnh tật và sự mất cân bằng ảnh hưởng đến các bộ phận của cơ thể có kết nối với các huyệt đó có thể được làm dịu đi, thậm chí được chữa khỏi. Có khoảng hơn một nghìn huyệt châm cứu tạo thành những đường tưởng tượng được gọi là các kinh mạch trên bề mặt cơ thể. Mặc dù còn tranh cãi, nhưng châm cứu đang giành được sự chấp nhận trong cộng đồng y học và thậm chí đã được dùng thành công để điều trị chứng đau lưng kinh niên của những con ngựa đua.

Năm 1957, một bác sĩ đồng thời là một nhà châm cứu người Pháp, tên là Paul Nogier, đã xuất bản một cuốn sách nhan đề *Chuyên luận về chữa bệnh bằng châm cứu tai*, trong đó ông thông báo đã khám phá ra rằng, ngoài hệ thống châm cứu chủ yếu, còn có hai hệ thống châm cứu nhỏ hơn trên cả hai tai. Ông đặt tên cho



C = hệ thống châm cứu tai của người Trung Hoa

E = hệ thống châm cứu tai của người châu Âu

Hình 13. Người bé nhỏ trong tai. Các nhà châm cứu phát hiện ra rằng các huyết châm cứu trong tai tạo nên một bản đồ giải phẫu của một người nhỏ bé nằm lộn ngược. Nhà sinh học tâm thần Terry Oleson ở Khoa Y của UCLA đã tin rằng đó là do cơ thể là một ảnh toàn ký và mỗi một phần của nó đều chứa đựng hình ảnh của cái toàn thể. (Bản quyền của Dr. Terry Oleson, trường y UCLA. Được cho phép sử dụng)

chúng là các vi hệ thống châm cứu và lưu ý rằng, nếu chơi trò nối các huyết trong những vi hệ thống này, chúng sẽ tạo thành một bản đồ giải phẫu của một người thu nhỏ nằm lộn ngược, giống như một bào thai vậy (H.13). Nogier không hề biết rằng, người Trung Hoa đã khám phá ra “người bé nhỏ trong tai” gần 4.000

năm trước, nhưng bản đồ hệ thống tai Trung Hoa không được công bố cho tới khi Nogier tuyên bố quyền sở hữu ý tưởng này.

Người bé nhỏ trong tai không đơn giản chỉ là một giai thoại vui trong lịch sử châm cứu. Bác sĩ Terry Oleson, một nhà sinh học tâm thần ở bệnh viện Pain Management thuộc Khoa Y, trường Đại học California ở Los Angeles (UCLA), đã khám phá ra rằng vi hệ thống ở tai có thể dùng để chẩn đoán chính xác những gì đang diễn ra trong cơ thể. Chẳng hạn, Oleson đã khám phá ra, hoạt động điện tăng lên tại một trong các huyết châm cứu ở tai thông thường chỉ ra tình trạng bệnh lý (trong quá khứ hay hiện tại) ở các vùng tương ứng của cơ thể. Trong một nghiên cứu, 40 bệnh nhân đã được khám nghiệm để xác định những vùng cơ thể mà họ cảm thấy đau mãn tính. Theo sự khảo sát, mỗi bệnh nhân được che bằng một tấm chắn để tránh mọi vấn đề liên quan đến thị giác. Tiếp theo, một chuyên gia châm cứu chỉ khám tai các bệnh nhân, mà không hề biết gì về những kết quả khám nghiệm trước đó của họ. Khi so sánh, người ta phát hiện ra rằng kết quả khám tai và chẩn đoán y học thực hiện trước đó phù hợp với tỷ lệ tới 75,2%.<sup>72</sup>

Việc khám tai cũng hé lộ các vấn đề về xương và các cơ quan nội tạng. Một lần, khi Oleson đi chơi thuyền cùng người quen, ông nhận thấy một mảng da tai của người đó dễ bong ra một cách khác thường. Từ nghiên cứu của mình Oleson biết rằng chỗ bong da tương ứng với tim, và ông gợi ý người đó nên đi khám tim. Hôm sau, người này tới gặp bác sĩ tim mạch khám, và bác sĩ phát hiện ra ông có vấn đề về tim, phải mổ ngay.<sup>73</sup>

Oleson cũng dùng điện kích thích các huyết châm cứu trong tai để điều trị những cơn đau mãn tính, các vấn đề liên quan tới béo phì, điếc và hầu hết mọi chứng nghiện. Trong một nghiên cứu với

14 người nghiện ma túy, Oleson và các đồng nghiệp đã dùng châm cứu tai chữa khỏi cho 12 người trong thời gian trung bình là năm ngày với những triệu chứng nghiện giảm xuống mức tối thiểu.<sup>74</sup> Thực tế, châm cứu tai đã tỏ ra rất thành công trong việc điều trị cai nghiện nhanh chóng đến mức, các bệnh viện ở Los Angeles và New York hiện nay đều dùng kỹ thuật này để điều trị cho những con nghiện lang thang trên đường phố.

Tại sao các huyết châm cứu trong tai lại được sắp xếp theo hình dạng của một con người thu nhỏ? Oleson tin rằng, sở dĩ như vậy là vì bản chất toàn ảnh của tâm trí và cơ thể. Cũng hệt như mỗi mẫu của một bức toàn ảnh đều chứa đựng hình ảnh của toàn thể, mỗi một bộ phận của cơ thể cũng chứa đựng hình ảnh của toàn bộ cơ thể đó. “Bức toàn ký của tai kết nối một cách logic với bức toàn ký của não và chính bức toàn ký này kết nối với toàn bộ cơ thể,” Oleson nói. “Bởi vậy, khi tác động tới tai, chúng ta sẽ thông qua bức toàn ký của não để tác động đến phần còn lại của cơ thể.”<sup>75</sup>

Oleson cũng tin rằng, rất có thể các phần khác của cơ thể cũng có những vi hệ thống châm cứu như thế. Tiến sĩ Ralph Alan Dale, giám đốc Trung tâm Giảng dạy Châm cứu ở North Miami Beach, Florida, cũng tán đồng ý kiến này. Sau hai thập kỷ gần đây theo dõi các dữ liệu nghiên cứu và dữ liệu lâm sàng của các bệnh viện ở Trung Quốc, Nhật Bản và Đức, Dale thu được bằng chứng của 18 vi hệ thống châm cứu khác trong cơ thể, trong đó có bàn tay, bàn chân, cánh tay, cổ, lưỡi và thậm chí cả nướu răng nữa. Cũng như Oleson, Dale cảm thấy những vi hệ thống châm cứu này là “những tương tự về mặt toàn ảnh với giải phẫu chung của cơ thể”, và tin rằng vẫn còn những vi hệ thống đang chờ được khám phá. Trong một quan điểm gợi nhớ đến khẳng định của Bohm rằng mỗi electron, bằng cách nào đó, chứa đựng cả vũ trụ, Dale cũng

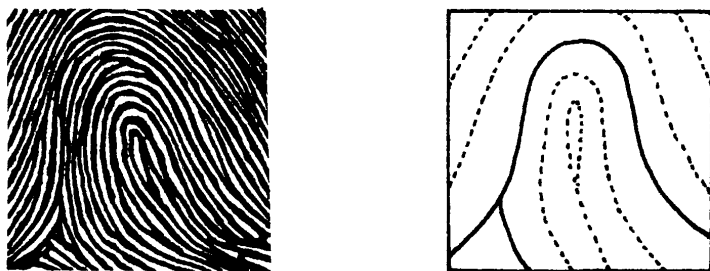
đưa ra giả thuyết rằng mỗi ngón tay, thậm chí mỗi tế bào, đều có thể chứa một vi hệ thống châm cứu riêng của nó.<sup>76</sup>

Richard Leviton, một ủy viên Ban biên tập của tạp chí *East West*, đã viết về những hàm ý toàn ảnh của các vi hệ thống châm cứu. Ông cho rằng các kỹ thuật y học khác – như bấm huyệt, một loại chữa bệnh bằng massage, cũng liên quan tới việc tiếp cận tất cả các điểm trong cơ thể thông qua kích thích bàn chân, và mống mắt học (iridology), một kỹ thuật chẩn đoán liên quan đến việc khám mống mắt để xác định tình trạng sức khỏe của cơ thể – cũng có thể là những chỉ dấu về bản chất toàn ảnh của cơ thể. Leviton cũng thừa nhận rằng, chưa có phương pháp luận nào nói trên đã được khẳng định bằng thực nghiệm (đặc biệt, những nghiên cứu của mống mắt học đã tạo ra những kết quả cực kỳ mâu thuẫn), nhưng ông cảm thấy ý tưởng toàn ảnh cung cấp cho chúng ta một con đường để hiểu được bản chất của chúng, nếu như xác lập được tính chính đáng của chúng.

Leviton thậm chí còn cho rằng thuật xem tướng tay có thể cũng có liên quan gì đó với sức khỏe. Tất nhiên, ý của ông không phải nói tới kiểu thực hành đọc bàn tay của các thầy bói, mà là nói tới một phiên bản khoa học của người Ấn Độ 4.500 năm trước. Đề xuất này của Leviton dựa trên cuộc gặp gỡ đầy ấn tượng của chính ông với một người Ấn Độ biết xem tướng tay sống ở Montreal, và có bằng tiến sĩ của Đại học Agra, Ấn Độ về chủ đề này. Theo Leviton, “Hình mẫu toàn ảnh mang lại cho khoa học bí truyền và đầy mâu thuẫn này độ xác thực hơn.”<sup>77</sup>

Thật khó đánh giá thuật xem tướng tay của người Ấn Độ mà Leviton gặp khi không có các thí nghiệm mù kép, nhưng khoa học đang bắt đầu chấp nhận rằng, chỉ ít thì thông tin nào đó về cơ thể của chúng ta đã được chứa đựng trong những đường và những vòng xoắn ốc trong bàn tay chúng ta. Herman Weinreb,

một nhà thần kinh học ở Đại học New York, đã khám phá ra rằng, một hình mẫu dấu vân tay gọi là *vòng xương trụ* (*ulnar loop*), xuất hiện thường xuyên hơn ở các bệnh nhân Alzheimer so với người không mắc bệnh này (H.14). Trong một nghiên cứu với 50 bệnh nhân Alzheimer và 50 người bình thường, 72% nhóm người bị Alzheimer có hình mẫu trên ở ít nhất tám đầu ngón tay, so với chỉ 26% của nhóm đối chứng. Trong số những người có vòng xương trụ trên cả mười đầu ngón tay thì 14 người bị bệnh Alzheimer, chỉ có bốn người thuộc nhóm đối chứng.<sup>78</sup>



Hình 14. Các nhà thần kinh học đã phát hiện ra rằng về trung bình, các bệnh nhân Alzheimer thường có nhiều hình mẫu vân tay gọi là vòng xương trụ. Chỉ ít thì mười sai lệch khác về di truyền cũng gắn với những hình mẫu đặc thù khác nhau trong bàn tay. Những phát hiện như thế có thể cung cấp bằng chứng cho khẳng định của mô hình toàn ảnh rằng mỗi một bộ phận của cơ thể có thể chứa đựng thông tin về toàn bộ cơ thể đó.

Hiện nay, người ta biết rằng mười sai lệch về di truyền thường gặp, gồm có hội chứng Down, cũng liên quan đến các hình mẫu khác nhau trong bàn tay. Các bác sĩ ở Đức hiện đang dùng thông tin này để phân tích dấu vân tay cha mẹ và giúp xác định liệu các bà mẹ đang mang thai có cần phải chọc nước ối, một thủ tục sàng lọc di truyền tiềm tàng nhiều rủi ro, trong đó người ta dùng một kim tiêm chọc vào dạ con rút ra một ít nước ối để xét nghiệm trong phòng thí nghiệm.

Các nhà nghiên cứu tại Viện Vân ngón tay và bàn tay (Institute of Dermatoglyphics) ở Hamburg, Đức, đã phát triển một hệ thống máy tính dùng máy quét quang điện để thu được ảnh số hóa của bàn tay bệnh nhân. Sau đó họ so sánh bàn tay này với 10.000 dấu tay khác đã được lưu trữ trong bộ nhớ máy tính, với gần 50 hình mẫu khác biệt mà lúc đó người ta biết có liên quan với các sai lệch di truyền và từ đó nhanh chóng tính ra các nhân tố rủi ro của bệnh nhân.<sup>79</sup> Do vậy, có lẽ chúng ta không nên quá vội vàng vứt bỏ thuật xem tướng tay. Các đường và những vòng xoắn ốc trong bàn tay có thể chứa đựng nhiều thông tin về toàn bộ cơ thể của chính chúng ta hơn là chúng ta tưởng.

### **Khai thác những khả năng của bộ não toàn ảnh**

Xuyên suốt từ đầu đến cuối chương này, chúng tôi đã cố gắng thu hút sự chú ý tới hai thông điệp chính. Theo mô hình toàn ảnh, hệ tâm trí/cơ thể xét cho cùng không thể phân biệt được sự khác nhau giữa các bức toàn ảnh thần kinh mà bộ não dựng nên sau khi tiếp xúc với thực tại và các bức toàn ảnh mà não gợi lên trong lúc hình dung về thực tại. Cả hai đều có một tác động triệt để đến cơ thể con người, một tác động mạnh mẽ đến mức hệ tâm trí/cơ thể có thể điều chỉnh hệ miễn dịch, nhân đôi và/hoặc ngăn chặn tác dụng của những thuốc rất hiệu lực, chữa khỏi bệnh nhanh chóng đến kinh ngạc, làm tan các khối u, bất chấp sự lập trình di truyền và phục hồi lại da thịt sống của chúng ta theo cách thách thức cả niềm tin. Và đây là thông điệp thứ nhất: mỗi chúng ta đều có khả năng, ít nhất ở một cấp độ nào đó, tác động đến sức khỏe và kiểm soát hình thể của mình một cách vô cùng ngoạn mục. Tất cả chúng ta đều tiềm tàng là những thầy phù thủy, những nhà Yoga say ngủ, và từ các bằng chứng đã trình bày ở các trang trước,

rõ ràng là chúng ta, với tư cách là những cá nhân và là một loài, có nhiệm vụ phải dành nhiều nỗ lực hơn nữa để khảo sát và khai thác hết những tài năng này.

Thông điệp thứ hai: các yếu tố tham gia tạo nên những bức toàn ảnh thần kinh rất nhiều và tinh tế. Chúng bao gồm những hình ảnh mà chúng ta nguyện ngấm và suy niệm, những hy vọng và nỗi sợ hãi của chúng ta, thái độ của các bác sĩ, những định kiến vô thức, những niềm tin cá nhân và niềm tin văn hóa, và cả đức tin của chúng ta vào những thứ thuộc về tâm linh và công nghệ. Đó không đơn giản chỉ là các sự kiện trong cuộc sống, mà đó còn là chìa khóa và dấu hiệu chỉ cho chúng ta những mối liên hệ sâu sắc hơn; chúng đòi hỏi chúng ta phải thấu hiểu nếu muốn làm chủ các tài năng đó. Không nghi ngờ gì nữa, có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến các khả năng này của chúng ta, nhưng có một điều mà giờ đây đã trở nên cực kỳ rõ ràng. Trong một vũ trụ toàn ảnh, một vũ trụ mà ở đó một sự thay đổi nhỏ về thái độ có thể dẫn tới sự khác biệt lớn như giữa sự sống và cái chết, trong vũ trụ đó mọi thứ đều kết nối với nhau một cách tinh tế đến mức một giấc mơ về con bọ hung cánh cứng cũng có thể làm cho nó xuất hiện trong thực tế, một điều không thể giải thích được, bệnh tật cũng có thể được phản ánh trong các đường và các xoắn ốc của bàn tay, khiến chúng ta có lý do để hoài nghi rằng, mỗi hậu quả đều có vô số nguyên nhân. Mỗi một liên kết đều là điểm khởi đầu của rất nhiều thứ, vì theo lời của Walt Whitman, “Một sự tương tự rộng lớn sẽ gắn kết tất cả.”



# 5

---

## Một tráp đầy những điều thần diệu

Những phép mầu xảy ra không chống lại Tự Nhiên,  
nhưng chống lại những gì ta biết về Tự Nhiên.

—St. Augustine

Hằng năm vào tháng 9 và tháng 5, một đám đông khổng lồ tụ tập tại Duomo San Gennaro, nhà thờ chính tòa của Naples để chứng kiến một điều thần diệu. Đó là một lọ thủy tinh nhỏ đựng một chất màu nâu, cứng và giòn được cho là máu của San Gennaro, hay Thánh Januarius, người đã bị Hoàng đế La Mã Diocletian chém đầu vào năm 305 sau Công nguyên. Theo truyền thuyết, sau khi vị thánh này bị hành hình, một người hầu gái đã gom được một ít máu của Ngài như một thánh tích. Không ai biết chính xác những gì đã xảy ra sau đó, ngoại trừ việc số máu này không bị đông lại cho đến cuối thế kỷ 13 khi nó được xếp gọn trong một chiếc hộp nhỏ bằng bạc đựng thánh tích đặt ở nhà thờ này.

Điều thần diệu ở đây là hai lần mỗi năm, khi đám đông dân chúng reo hò trước chiếc lọ thủy tinh nhỏ thì cái chất màu nâu cứng giòn trong lọ lại biến đổi thành một chất lỏng đỏ tươi, nổi bọt. Cũng có đôi chút nghi ngờ chất lỏng ấy là máu thật. Vào năm

1902, một nhóm các nhà khoa học thuộc Đại học Naples đã làm một phép phân tích quang phổ bằng cách cho một chùm ánh sáng đi qua nó và đã khẳng định rằng đó là máu thật. Thực không may, vì lọ đựng máu để quá lâu và dễ vỡ nên giáo hội không cho phép mở ra lấy máu để tiến hành các xét nghiệm khác nữa, do đó hiện tượng kỳ lạ này chưa bao giờ được nghiên cứu một cách thấu đáo.

Nhưng còn một dấu hiệu nữa, đó là sự biến đổi của chất trong lọ là một sự kiện không bình thường. Thi thoảng trong suốt lịch sử (trường hợp đầu tiên được ghi lại về màn trình diễn trước công chúng của sự thần diệu này là vào năm 1389) khi lọ thủy tinh nhỏ được mang ra cho công chúng chiêm ngưỡng, máu trong lọ không hóa lỏng. Mặc dù hiếm hoi, nhưng đây là điều mà người dân thành phố Naples xem là một điềm rất xấu. Trong quá khứ, sự thất bại của phép mầu đã xảy ra ngay trước lúc núi lửa Vesuvius phun trào và sự xâm lược Naples của Napoleon. Gần đây hơn, vào các năm 1976 và 1978, nó đã lần lượt báo trước cơn động đất tồi tệ nhất trong lịch sử Italy và việc bầu chính quyền ở Naples.

Vậy sự hóa lỏng máu của San Gennaro có phải là một phép mầu không? Chí ít thì có vẻ là như thế theo nghĩa rằng, dường như chúng ta không thể giải thích được nó bằng các định luật khoa học đã biết. Liệu sự hóa lỏng máu có phải là do chính San Gennaro gây ra không? Theo cảm nhận của riêng tôi, thì nguyên nhân thích hợp hơn có lẽ là sự mộ đạo và niềm tin mãnh liệt của công chúng chúng kiến phép mầu đó. Sở dĩ tôi nói như thế là bởi vì gần như tất cả phép mầu do các vị thánh và những người tạo ra những điều kỳ lạ của những tôn giáo lớn trên thế giới thực hiện, đều được nhân lên gấp bội bởi sức mạnh kỳ lạ của tâm trí. Điều này gợi ý rằng, cũng như với các dấu thánh, phép mầu được tạo ra do những sức mạnh ẩn sâu trong tâm trí con người, những sức mạnh ấy luôn tiềm ẩn trong mỗi chúng ta. Bản thân Herbert

Thurston, một linh mục, tác giả của cuốn *Những hiện tượng vật lý của chủ nghĩa thần bí*, cũng đã ý thức được sự tương tự này, nhưng lại miễn cưỡng quy các phép mầu cho một nguyên nhân thật sự siêu nhiên (trái ngược với nguyên nhân tinh thần hay tâm linh). Một chứng cứ nữa ủng hộ cho ý tưởng này là nhiều người có dấu thánh, kể cả Cha Pio và Therese Neumann, cũng nổi tiếng vì những khả năng tinh thần của họ.

Một khả năng tinh thần dường như đóng vai trò quan trọng trong các phép mầu là *động lực học tâm thần* (*psychokinesis* viết tắt là PK). Vì phép mầu của San Gennaro có liên quan với sự thay đổi về mặt vật lý của vật chất, nên rất có thể PK là nghi can ở đây. Rogo tin rằng PK cũng chính là nguyên nhân gây ra một số khía cạnh ấn tượng hơn của các dấu thánh. Ông cảm thấy rằng việc làm cho các mạch máu nhỏ dưới da bị vỡ và gây chảy máu ở bề mặt thực ra cũng nằm trong những khả năng sinh học bình thường của cơ thể, nhưng chỉ có PK mới giải thích được sự xuất hiện nhanh chóng các vết thương lớn.<sup>1</sup> Điều này có là thực hay không vẫn còn phải xem xét, nhưng PK rõ ràng là nhân tố trong một số hiện tượng kỳ lạ đi kèm với các dấu thánh. Khi máu chảy ra từ các vết thương ở chân Neumann, nó luôn luôn chảy theo hướng tới các ngón chân – hệt như máu đã chảy từ các vết thương của Chúa Jesus khi ngài bị đóng đinh trên thập giá – bất kể bàn chân của bà được đặt như thế nào. Điều này có nghĩa là khi bà ngồi thẳng trên giường, thì thực tế máu đã chảy *hướng lên trên, ngược với lực hấp dẫn kéo xuống*. Điều này đã được nhiều người chứng kiến quan sát, kể cả nhiều lính Mỹ đồn trú ở Đức sau chiến tranh, họ đã đến thăm Neumann để được chứng kiến những khả năng kỳ lạ của bà. Các dòng máu chảy ngược thách thức lực hấp dẫn cũng đã được thông báo trong những trường hợp dấu thánh khác.<sup>2</sup>

Những sự kiện đó khiến chúng ta bứt rứt không yên vì thế giới quan hiện tại không cung cấp cho chúng ta một bối cảnh để hiểu được PK. Bohm tin rằng bằng cách nhìn vũ trụ như một chuyển động toàn thể sẽ cung cấp cho ta bối cảnh đó. Để giải thích điều mình muốn nói, Bohm yêu cầu chúng ta xem xét tình huống sau. Hãy tưởng tượng bạn đang dạo bộ một mình trên phố vào đêm khuya và một bóng đen bất chợt từ đâu đó xuất hiện. Ý nghĩ đầu tiên của bạn cho rằng bóng đen đó là một tên tội phạm, và bạn đang rơi vào tình trạng nguy hiểm. Thông tin chứa đựng trong ý nghĩ này làm xuất hiện lần lượt các hoạt động tưởng tượng như bỏ chạy, bị thương, đánh nhau. Tuy nhiên, sự hiện diện của những hoạt động tưởng tượng này trong tâm trí bạn *không phải* là một quá trình thuần túy “tinh thần”, vì chúng gắn liền với một loạt các quá trình sinh học như kích thích thần kinh, tim đập nhanh hơn, giải phóng adrenaline và các hormone khác, các cơ bắp căng lên và v.v. Ngược lại, nếu ý nghĩ đầu tiên của bạn cho rằng bóng đen đó chỉ là một cái bóng, thì sẽ xuất hiện một tập hợp các phản ứng tinh thần và sinh học hoàn toàn khác. Điều đó chứng tỏ rằng chúng ta phản ứng lại mọi thứ mà chúng ta trải nghiệm bằng cả tinh thần lẫn sinh học.

Theo Bohm, điểm quan trọng rút ra từ đó là, ý thức không phải là thứ duy nhất có thể đáp ứng đối với *ý nghĩa*. Cơ thể cũng có thể đáp ứng với nó và điều này cho thấy rằng, ý nghĩa hiện diện đồng thời ở cả hai mặt tinh thần và vật chất của tự nhiên. Đây là điều lạ lùng vì chúng ta thường nghĩ rằng ý nghĩa chỉ tác động một cách tích cực thực sự lên thực tại chủ quan, lên những ý nghĩ trong đầu chúng ta, chứ không gây ra một phản ứng đáp trả nào trong thế giới vật chất của các vật và các đối tượng cả. Như vậy, ý nghĩa “có thể làm nhiệm vụ như mối liên kết, hoặc ‘chiếc cầu’ nối hai mặt đó

của thực tại”, Bohm nói. “Mối liên kết này là không thể chia cắt, theo nghĩa thông tin chứa trong ý nghĩ mà chúng ta cảm giác là ở mặt ‘tinh thần’ cũng đồng thời là một hoạt động sinh lý thần kinh, hóa học và vật lý, và điều này chứng tỏ một cách rõ ràng rằng ý nghĩa cũng được chứa đựng trong cả ‘mặt vật chất’ nữa.”<sup>3</sup>

Bohm nhận thấy có thể tìm được tác động khách quan của ý nghĩa trong nhiều quá trình vật lý khác. Một trong các quá trình đó là hoạt động chức năng của một con chip máy tính. Con chip này chứa đựng thông tin và ý nghĩa của thông tin này là tích cực theo nghĩa nó xác định các dòng điện chạy qua máy tính như thế nào. Một ví dụ khác là hành vi của các hạt hạ nguyên tử. Quan điểm chính thống trong vật lý học cho rằng các sóng lượng tử tác động một cách cơ học lên một hạt, điều khiển chuyển động của nó gần giống như sóng trên đại dương điều khiển một quả bóng bàn nổi trên bề mặt. Nhưng Bohm cảm thấy quan niệm này không thể giải thích được chẳng hạn như cái vũ điệu phối hợp nhịp nhàng của các electron trong plasma, cũng chẳng khác gì sóng nước không thể giải thích được sự chuyển động phối hợp nhịp nhàng tương tự của các quả bóng bàn, nếu một chuyển động như vậy được phát hiện ra trên bề mặt đại dương. Ông tin rằng mối liên hệ giữa hạt và sóng lượng tử giống một con tàu biển được lái tự động bằng sóng radar nhiều hơn. Sóng lượng tử không đẩy một electron chuyển động cũng chẳng khác gì sóng radar không hề đẩy con tàu. Mà đúng hơn, sóng lượng tử chỉ cung cấp *thông tin* cho electron về môi trường của nó, và electron dùng thông tin đó để tự vận hành.

Nói cách khác, Bohm tin rằng một electron không chỉ là một cái gì đó giống với tâm trí (mindlike) mà còn là một thực thể rất phức tạp, khác xa với quan điểm chuẩn cho rằng electron chỉ đơn

thuần là một chất điểm không có cấu trúc. Việc các electron, và thực tế là tất cả các hạt hạ nguyên tử, sử dụng thông tin một cách chủ động, chỉ ra khả năng rằng đáp ứng ý nghĩa là một đặc tính không chỉ của ý thức mà của cả vật chất nữa. Và chính sự thống nhất nội tại đó, theo Bohm, đã cung cấp cách giải thích khả dĩ cho PK. Ông nói, “Trên cơ sở này, động lực học tâm thần (PK) có thể xuất hiện nếu các quá trình tinh thần của một hoặc nhiều người được tập trung vào những ý nghĩa, hòa hợp với ý nghĩa dẫn dắt của các quá trình vật chất cơ bản trong hệ vật chất, mà ở đó PK này xuất hiện.”<sup>4</sup>

Điều quan trọng cần lưu ý là loại PK này không phải do một quá trình nhân quả gây ra, tức là mối liên hệ nhân-quả liên quan đến những lực đã biết trong vật lý học. Thay vào đó, đây là kết quả của một loại “cộng hưởng của các ý nghĩa” một cách không định xứ hoặc một loại tương tác không định xứ tương tự, nhưng không đồng nhất, với mối liên hệ lẫn nhau một cách không định xứ cho phép một cặp photon sinh đôi biểu lộ cùng một góc phân cực như ta đã thấy ở chương 2 (vì các lý do kỹ thuật, Bohm tin rằng tính không định xứ lượng tử đơn giản này không giải thích được các hiện tượng PK hoặc thần giao cách cảm (telepathy), và chỉ có một dạng sâu hơn của tính không định xứ, một loại của “siêu” không định xứ mới có thể cung cấp được cách giải thích cho các hiện tượng đó).

## **Con quỷ phá hoại máy móc**

Một nhà nghiên cứu khác cũng có những ý tưởng về PK tương tự như Bohm, nhưng ông đã tiến một bước xa hơn, đó là Robert G. Jahn, một giáo sư về khoa học hàng không vũ trụ, chủ nhiệm khoa công huân của trường Kỹ thuật và Khoa học ứng dụng thuộc Đại

học Princeton. Jahn bị lôi cuốn vào nghiên cứu PK hoàn toàn tình cờ. Vốn nguyên là cố vấn cho cả NASA và Bộ quốc phòng, lĩnh vực quan tâm ban đầu của ông là các động cơ phản lực dùng trong những chuyến bay xa vào không gian vũ trụ. Thực tế, ông là tác giả của cuốn sách *Vật lý học các động cơ phản lực điện*, một cuốn sách giáo khoa hàng đầu trong lĩnh vực này và thậm chí, ông không hề tin vào hiện tượng ngoại cảm khi một sinh viên lần đầu tới gặp ông và nhờ ông giám sát một thí nghiệm về PK mà cô muốn làm như một đề án nghiên cứu độc lập. Jahn miễn cưỡng nhận lời, và các kết quả thu được thật quá kích thích đến mức đã truyền cảm hứng để ông sáng lập Trung tâm Kỹ thuật Nghiên cứu các Hiện tượng dị thường Princeton (Princeton Engineering Anomalies Research (PEAR)) vào năm 1979. Từ đó, các nhà nghiên cứu của PEAR đã không chỉ tạo ra những bằng chứng thuyết phục về sự tồn tại của PK mà còn thu thập được nhiều dữ liệu về chủ đề này hơn bất kỳ ai khác ở nước Mỹ.

Trong một chuỗi các thí nghiệm, Jahn và cộng sự của ông là nhà tâm lý học lâm sàng Branda Dunne đã dùng một thiết bị được gọi là máy tạo số ngẫu nhiên (Random event generator - REG). Bằng cách dựa vào một quá trình tự nhiên không thể dự đoán được, như sự phân rã phóng xạ chẳng hạn, REG có khả năng tạo ra một chuỗi các số nhị phân ngẫu nhiên. Một chuỗi số như vậy đại khái có dạng sau: 1, 2, 1, 2, 2, 1, 1, 2, 1, 1, 1, 2, 1. Nói cách khác, REG là một loại máy tự động tung đồng xu rất nhiều lần trong một khoảng thời gian rất ngắn. Như mọi người đều biết, nếu bạn tung một xu hoàn hảo 1000 lần thì số lần xuất hiện mặt ngửa và số lần xuất hiện mặt sấp là 50/50. Trên thực tế, tỷ lệ đó có thể thay đổi chút ít theo hướng này hay hướng khác, nhưng nếu số lần tung càng lớn thì kết quả càng gần 50/50.

Điều mà Jahn và Dunne đã làm là đặt những người tình nguyện trước máy REG và yêu cầu họ tập trung ý nghĩ để khiến máy tạo ra số lần xuất hiện của một mặt (ngửa hoặc sấp) lớn hơn khác thường so với mặt kia. Sau hàng trăm nghìn lần thí nghiệm, họ đã phát hiện ra rằng, chỉ thông qua sự tập trung suy nghĩ, những người tình nguyện quả thực đã có một tác động, nhỏ thôi, nhưng có ý nghĩa về mặt thống kê đến kết quả của REG. Họ còn phát hiện ra hai điều khác nữa. Khả năng tạo ra các hiệu ứng PK không chỉ giới hạn ở một số ít cá nhân có tài năng, mà còn hiện diện ở số đông những người tình nguyện tham gia thí nghiệm. Điều này gợi ý rằng, phần lớn chúng ta, ở một mức độ nào đó, đều có khả năng tạo ra PK. Họ cũng khám phá ra rằng, những người tình nguyện khác nhau tạo ra những kết quả khác nhau và thể hiện một cách nhất quán, những kết quả mang tính cá nhân rõ rệt tới mức Jahn và Dunne đã gọi chúng là “dấu hiệu đặc trưng.”<sup>5</sup>

Trong một chuỗi thí nghiệm khác, Jahn và Dunne dùng một thiết bị giống trò chơi pinball cho phép 9.000 viên bi cỡ 2cm len lỏi qua 330 chiếc cọc rồi phân phối vào 19 cái túi đặt ở đáy. Thiết bị được lắp vào một khung đặt thẳng đứng cao 3m, rộng 2m, mặt trước là một tấm kính trong suốt để những người tình nguyện có thể nhìn thấy những viên bi khi chúng lăn xuống và thu vào các túi. Bình thường các viên bi rơi vào những túi đặt ở giữa nhiều hơn so với những túi ở phía ngoài và sự phân bố tổng thể giống như một đường cong hình chuông\*.

Cũng như với máy REG, Jahn và Dunne mời những người tình nguyện ngồi trước thiết bị và cố gắng tập trung làm cho các viên bi rơi vào các túi thu đặt ở phía ngoài nhiều hơn so với các túi đặt

---

\* Phân bố chuẩn – ND.



ở giữa. Và lại một lần nữa, qua rất nhiều lần cho máy chạy, những người thao tác thí nghiệm đã có thể tạo ra được một sự thay đổi dù nhỏ nhưng đo được, trong cách phân bố những viên bi rơi vào các túi. Trong các thí nghiệm với máy REG, những người tình nguyện chỉ tác dụng hiệu ứng PK lên các quá trình vi mô, chẳng hạn như sự phân rã phóng xạ, nhưng thí nghiệm kiểu trò chơi pinball đã phát lộ ra rằng, các chủ thể thí nghiệm còn có thể dùng PK để tác động tới cả các vật thể trong thế giới hằng ngày. Hơn thế nữa, “dấu hiệu đặc trưng” của các cá nhân tham gia thí nghiệm với REG cũng nổi lên trong các thí nghiệm pinball đã gợi ý rằng, những khả năng PK của một cá nhân nào đó vẫn được giữ nguyên từ thí nghiệm này sang thí nghiệm khác, nhưng lại thay đổi từ cá nhân này sang cá nhân kia hệt như các tài năng khác. Jahn và Dunne cho rằng, “Trong khi những phần nhỏ của các kết quả này có thể loại bỏ đi một cách hợp lý để biện hộ cho việc đòi xem xét lại những nguyên lý khoa học chính thống coi những viên bi rơi gần như hoàn toàn ngẫu nhiên, thì việc xem xét một cách tổng thể toàn bộ tập hợp lại xác lập được độ lệch hiển nhiên với những tỷ lệ đáng kể.”<sup>6</sup>

Jahn và Dunne nghĩ rằng, những phát hiện của họ có thể giải thích được hiện tượng một số cá nhân là khắc tinh đối với các dụng cụ và máy móc, chuyên làm chúng hư hỏng. Một trong số đó là nhà vật lý Wolfgang Pauli, tài năng của ông trong chuyện này đã trở thành truyền thuyết đến nỗi các nhà vật lý đã gọi đùa nó là “hiệu ứng Pauli”. Người ta đồn rằng chỉ cần Pauli có mặt trong phòng thí nghiệm thôi cũng có thể khiến thiết bị bằng thủy tinh nổ tung, hoặc một dụng cụ đo nhạy nào đó vỡ làm hai. Trong một vụ đặc biệt nổi tiếng, một nhà vật lý đã viết thư cho Pauli nói rằng chỉ ít là ông không thể đổ lỗi cho Pauli về sự vỡ nát dây bí ẩn mới đây của một bộ phận thiết bị thí nghiệm phức tạp, bởi lẽ Pauli không

có mặt ở đó, mà ông chỉ phát hiện ra rằng Pauli ngồi trên tàu điện chạy ngang qua phòng thí nghiệm vào đúng thời điểm xảy ra tai họa đó! Jahn và Dunne cho rằng “hiệu ứng con quỷ Glemblin” nổi tiếng, tức xu hướng bị hỏng hóc một cách không sao giải thích nổi vào những thời điểm không đúng lúc nhất của các thiết bị, máy móc dù đã được kiểm tra một cách rất kỹ lưỡng, thường được các phi công, phi hành đoàn và nhân viên kỹ thuật quân sự thuật lại, cũng có thể là những ví dụ về hoạt động PK vô thức.

Nếu như tâm trí chúng ta có thể vượt ra khỏi cái vỏ thể xác và làm thay đổi chuyển động theo bậc thác của các viên bi hay sự vận hành của một cái máy, thì thuật giả kim lạ lùng nào có thể giải thích cho một khả năng như vậy? Jahn và Dunne tin rằng, vì tất cả các quá trình vật lý đã biết có lưỡng tính sóng/hạt, nên sẽ không có gì là bất hợp lý nếu giả thiết rằng ý thức cũng có bản chất đó. Khi ý thức xử sự như hạt, nó sẽ được định xứ trong đầu chúng ta, nhưng khi xử sự như sóng, thì ý thức, giống như mọi hiện tượng sóng khác, cũng có thể tạo ra những tác động ảnh hưởng từ xa. Họ tin rằng, một trong các tác động ảnh hưởng từ xa đó là PK.

Nhưng Jahn và Dunne không dừng lại ở đó. Họ tin rằng bản thân thực tại là kết quả của tác động qua lại giữa bản chất sóng của ý thức và bản chất sóng của vật chất. Tuy vậy, cũng giống như Bohm, họ không tin rằng ý thức hoặc thế giới vật chất có thể tồn tại một cách biệt lập, hoặc, thậm chí coi PK như sự truyền một loại lực nào đó. Jahn nói, “Thông điệp ở đây có thể tinh tế hơn”, Jahn nói. “Rất có thể rằng những khái niệm như vậy đơn giản là không tồn tại, rằng chúng ta không thể nói vu vơ về một môi trường trù tượng hay một ý thức trù tượng. Điều duy nhất mà chúng ta có thể trải nghiệm là sự thâm nhập vào nhau của hai thứ ấy theo một cách nào đó.”<sup>7</sup>

Nếu PK không thể được xem là sự truyền của một loại lực nào đó, thì thuật ngữ nào sẽ thu tóm tốt hơn sự tương tác giữa ý thức và vật chất? Suy nghĩ tương tự như Bohm, Jahn và Dunne đề xuất rằng PK thực sự có liên quan tới sự trao đổi thông tin giữa ý thức và thực tại vật lý, một sự trao đổi không được xem như một dòng chảy giữa tinh thần và vật chất, mà đúng hơn là sự *cộng hưởng* giữa hai cái đó. Tầm quan trọng của cộng hưởng thậm chí đã được những người tình nguyện tham gia thí nghiệm về PK cảm nhận và bình luận, trong đó nhân tố được đề cập thường xuyên nhất liên quan với việc thực hiện thành công là đạt được cảm giác cộng hưởng với máy móc. Một người tình nguyện đã mô tả cảm giác đó là “trạng thái đắm mình vào một quá trình dẫn tới mất hết nhận biết về mình. Tôi không hề cảm thấy sự tác động trực tiếp nào đến chiếc máy cả, mà đúng hơn là một tác động mơ hồ khi đạt tới trạng thái cộng hưởng với máy. Nó cũng giống như đang ở trong một chiếc xuống máy; khi nó đi tới nơi tôi muốn thì tôi để mình trôi theo cùng nó. Nhưng khi nó chệch đường, tôi cố gắng thay đổi chuyển động của nó để cho nó cơ hội trở lại cộng hưởng với mình.”<sup>8</sup>

Những ý tưởng của Jahn và Dunne cũng tương tự với Bohm cả trên một số phương diện quan trọng khác. Giống như Bohm, họ tin rằng những khái niệm chúng ta dùng để mô tả thực tại – như electron, bước sóng, ý thức, thời gian, tần số – chỉ hữu ích với tư cách là “những phạm trù tổ chức thông tin” và không có địa vị độc lập. Họ cũng tin rằng, mọi lý thuyết, kể cả lý thuyết của chính họ chẳng qua cũng chỉ là những ẩn dụ. Mặc dù họ không phải là những người ủng hộ mô hình toàn ảnh (và thực tế lý thuyết của họ khác với suy nghĩ của Bohm về một số phương diện quan trọng), nhưng họ vẫn thừa nhận là có một số điểm trùng hợp.

“Trong chừng mực mà chúng ta nói về một chỗ dựa khá cơ bản là hành vi cơ học sóng, luôn có một điểm chung nhất định giữa những cái mà chúng tôi thừa nhận và ý tưởng toàn ảnh”, Jahn nói. “Nó cho ý thức khả năng vận hành theo nghĩa cơ học sóng và do đó cho phép mình tận dụng toàn bộ không gian và thời gian theo cách này hay cách khác.”<sup>9</sup>

Dunne đồng ý và nói, “Theo một nghĩa nào đó, mô hình toàn ảnh có thể được mô tả như một cơ chế mà qua đó ý thức tương tác với tính toàn vẹn, nguyên thủy theo cơ học sóng, và bằng cách nào đó biến nó thành thông tin sử dụng được. Theo một nghĩa khác, nếu bạn tưởng tượng rằng ý thức cá nhân có những hình mẫu sóng đặc thù của nó, thì bạn có thể nhìn thấy nó – một cách ẩn dụ, tất nhiên – như laser có tần số đặc biệt giao thoa với một hình mẫu cụ thể trong bức toàn ảnh vũ trụ.”<sup>10</sup>

Đúng như dự đoán, công trình nghiên cứu của Jahn và Dunne đã bị cộng đồng khoa học chính thống phản đối mạnh mẽ, nhưng trong một số giới, nó dần giành được sự chấp nhận. Quỹ McDonnell, do James S. McDonnell III sáng lập, thuộc tập đoàn McDonnell Douglas, đã tài trợ một khoảng khá lớn cho PEAR, và mới đây *New York Times Magazine* đã dành một bài báo viết về công trình nghiên cứu của Jahn và Dunne. Bản thân Jahn và Dunne cũng không chịu khuất phục, bằng chứng là họ đang dành rất nhiều thời gian và sức lực cho việc khảo sát tỉ mỉ các thông số của một hiện tượng mà phần lớn các nhà khoa học khác xem là không tồn tại. Như Jahn nói, “Tôi cảm thấy rằng tầm quan trọng của chủ đề này cao hơn nhiều so với bất kỳ thứ gì khác mà tôi từng nghiên cứu.”<sup>11</sup>

## **Động lực học tâm thần ở thang lớn hơn**

Cho đến đây, các hiệu ứng PK được tạo ra trong phòng thí nghiệm chỉ hạn chế ở những đối tượng tương đối nhỏ bé, nhưng có những bằng chứng gợi ý rằng, chỉ ít thì một số cá nhân có thể dùng PK để tạo ra những thay đổi lớn hơn trong thế giới vật chất. Nhà sinh học Lyall Watson, tác giả cuốn sách bestseller *Siêu nhiên* và là một nhà khoa học đã nghiên cứu những hiện tượng ngoại cảm trên khắp thế giới, đã gặp được một người như vậy trong thời gian viếng thăm Philippines. Ông ta là một thầy lang người Philippines, nhưng thay vì chạm vào bệnh nhân, ông ta giữ tay mình cách xa cơ thể bệnh nhân khoảng 25cm, trở vào da của người bệnh và ngay lập tức một đường rạch xuất hiện. Watson không chỉ chứng kiến một vài buổi trình diễn kỹ năng phẫu thuật bằng PK của người đàn ông đó, mà một lần khi ông ta vung ngón tay rộng hơn bình thường, ngay lập tức mu bàn tay của Watson xuất hiện một vết rạch. Ông vẫn còn mang vết sẹo đó đến ngày hôm nay.<sup>12</sup>

Có bằng chứng cho thấy rằng những khả năng PK cũng có thể được sử dụng để điều trị xương. Một số ví dụ về điều này đã được tiến sĩ Rex Gardner, một bác sĩ làm việc ở bệnh viện đa khoa Sunderland, nước Anh, thuật lại. Năm 1983, tạp chí *British Medical Journal* cho đăng một bài báo hấp dẫn của Gardner, một người đam mê nghiên cứu những điều dị thường, bài báo giới thiệu những cách chữa bệnh kỳ diệu đương thời bên cạnh những ví dụ về sự điều trị hầu như giống hệt như thế đã được nhà sử học và thần học người Anh, ngài Bede đáng kính, ở thế kỷ 7 thu thập.

Một trong những trường hợp chữa bệnh bằng PK hiện nay liên quan tới một nhóm nữ tu sĩ Luther sống tại Darmstadt, Đức. Họ đang xây dựng một nhà nguyện, và một nữ tu bị thụt chân qua một sàn xi măng vừa mới đổ và va vào một xà gồ ở bên dưới. Bà

được đưa ngay đến bệnh viện cấp cứu. Tại đây, chụp X quang cho thấy vùng xương chậu của bà bị gãy vỡ khá phức tạp. Thay vì trông cậy hoàn toàn vào các kỹ thuật y học chuẩn mực, các nữ tu quyết định sẽ cầu nguyện suốt đêm bên bà. Bất kể yêu cầu của bác sĩ rằng bà cần được trị liệu kéo khớp lại các phần xương gãy trong nhiều tuần, các nữ tu quyết định đưa bà về nhà hai ngày sau đó. Họ tiếp tục cầu nguyện và đặt tay lên vết thương. Ngay sau khi làm như thế, họ rất kinh ngạc thấy rằng, nữ tu sĩ bị thương đã đứng dậy được khỏi giường mà không hề cảm thấy đau đớn và dường như vết thương đã được chữa khỏi. Chỉ sau hai tuần lễ, bà bình phục hoàn toàn. Ngay sau đó, bà trở lại bệnh viện trình diện trước sự ngạc nhiên của các bác sĩ.<sup>13</sup>

Mặc dù Gardner không giải thích trường hợp này hay bất kỳ trường hợp chữa bệnh nào khác mà ông đã đề cập trong bài báo của mình, nhưng PK dường như là lời giải thích phù hợp. Căn cứ vào quá trình lâu dài cho sự hồi phục tự nhiên của một ca gãy xương, và thậm chí sự tái sinh xương chậu thần kỳ của Michelli cũng phải mất vài tháng, thì sự bình phục nhanh chóng ở đây gợi ý rằng, có lẽ khả năng PK vô thức của các nữ tu sĩ khi đặt tay lên vết thương đã thực hiện nhiệm vụ đó.

Gardner còn mô tả một trường hợp tương tự xảy ra vào thế kỷ 7 trong lúc xây dựng nhà thờ tại Hexham, nước Anh, có sự tham gia của Thánh Wilfrid khi đó là Giám mục của Hexham. Đang lúc xây dựng nhà thờ, một thợ nề tên là Bothelm rơi từ rất cao xuống đất, gãy cả hai chân và hai tay. Trong khi nằm hấp hối, Wilfrid cầu nguyện cho Bothelm và yêu cầu những công nhân khác cùng tham gia cầu nguyện với ông. Sau sự cầu nguyện tập thể đó, “Bothelm đã thở trở lại”, và anh bình phục rất nhanh chóng. Vì sự bình phục rõ ràng chỉ xuất hiện sau khi Wilfrid yêu cầu các công nhân khác

cầu nguyện cùng với ông, nên một câu hỏi được đặt ra: phải chăng Thánh Wilfrid là tác nhân, hay, một lần nữa lại do PK vô thức tổ hợp lại của toàn bộ công nhân?

Tiến sĩ William Tufts Brigham, một giám tuyển của Bảo tàng Truyền giáo ở Honolulu, một nhà thực vật học nổi tiếng, người đã dành nhiều thời gian của cuộc đời để nghiên cứu các hiện tượng ngoại cảm, đã ghi lại trường hợp một chiếc xương gãy được một pháp sư, hay *kahuna*, người Hawaii chữa lành tức thì. Chuyện kỳ lạ này đã được một người bạn của Brigham tên là J. A. K. Combs chứng kiến. Bà ngoại vợ của Combs được xem là một trong những nữ *kahuna* uy lực nhất ở hòn đảo này và một lần trong lúc dự tiệc ở nhà bà, Combs đã tận mắt quan sát được khả năng kỳ diệu của bà.

Hôm đó, một khách mời bị trượt ngã ở bờ cát, một chân gãy rất nghiêm trọng đến nỗi các đầu xương gãy đội da lên, có thể nhìn rất rõ. Nhận thấy tình hình khá nghiêm trọng, Combs khuyên nên đưa người này đi bệnh viện cấp cứu ngay lập tức, nhưng nữ *kahuna* không tán thành. Bà quỳ xuống bên cạnh người đàn ông, đặt chiếc chân gãy thẳng ra, rồi đẩy mạnh vào vùng xương bị gãy đội da lên. Sau khi cầu nguyện và thiền định trong vài phút, bà đứng dậy và tuyên bố xương đã được chữa lành. Vô cùng kinh ngạc, người đàn ông tự đứng dậy, bước đi một bước rồi các bước tiếp theo. Ông đã hoàn toàn bình phục, và chân của ông không hề có dấu hiệu gì cho thấy nó vừa bị gãy.<sup>14</sup>

## **Động lực học tâm thần đám đông ở nước Pháp thế kỷ 18**

Ngoài những sự kiện trên, một trong những biểu hiện kinh ngạc nhất của PK, và cũng là một trong những điều thần diệu dị thường nhất từng được ghi lại, đã xảy ra ở Paris vào nửa đầu thế

kỷ 18. Các sự kiện tập trung quanh một giáo phái của các tín đồ Công giáo chịu ảnh hưởng của Hà Lan, được gọi là những người theo giáo phái Jansen, và bị thúc đẩy bởi cái chết của một trợ tế trong giáo phái, một con người thánh thiện và đáng kính tên là François de Paris. Mặc dù ngày nay không nhiều người được nghe nói về những phép mầu thần diệu của tín đồ Jansen, nhưng chúng là những sự kiện được bàn tán nhiều nhất ở châu Âu trong gần một thế kỷ.

Để hiểu đầy đủ những phép mầu của các tín đồ Jansen, cần phải biết đôi chút về những sự kiện lịch sử diễn ra trước cái chết của François de Paris. Giáo phái Jansen được thành lập vào đầu thế kỷ 17, và ngay từ lúc bắt đầu, nó đã bất hòa với Giáo hội Công giáo La Mã và nền quân chủ Pháp. Nhiều niềm tin của nó bất đồng sâu sắc với giáo lý chính thức của Giáo hội, nhưng nó là một phong trào quần chúng và nhanh chóng thu hút được nhiều công chúng Pháp. Nghiêm trọng nhất là cả Vatican và vua Louis XV, một tín đồ Công giáo mộ đạo, đã coi phong trào này chẳng qua chỉ là đạo Tin Lành đội lốt Công giáo. Kết quả, cả Giáo hội và đức vua đã không ngừng sử dụng mọi thủ đoạn nhằm làm suy yếu sức mạnh của phong trào Jansen. Một sự cản trở đối với những thủ đoạn này, và cũng là một trong các nhân tố đóng góp cho sự thịnh hành của giáo phái là những nhà lãnh đạo Jansen đặc biệt rất giỏi thực hành chữa bệnh một cách thần diệu. Tuy nhiên, Giáo hội và nền quân chủ vẫn kiên trì gây ra những cuộc tranh cãi dữ dội khiến cả nước Pháp nổi giận. Vào ngày 1 tháng 5 năm 1727, ở đỉnh điểm của cuộc tranh giành quyền lực đó, François de Paris qua đời và được mai táng trong nghĩa trang xứ đạo Saint-Medart, Paris.

Vì danh tiếng thánh thiện của vị Tu viện trưởng này, các tín đồ bắt đầu tụ tập tại mộ của Ngài và dần xuất hiện những lời đồn



đại về khả năng chữa bệnh kỳ diệu. Trong số những bệnh tật được chữa khỏi có khối u ác tính, chứng liệt người, điếc, viêm khớp, thấp khớp, những vết thương lở loét, các bệnh sốt dai dẳng, bệnh trĩ kéo dài và mù mắt. Nhưng đó chưa phải là tất cả. Những người đi đưa tang bất giác cảm thấy những cơn co giật lạ lùng và tay chân họ bị vắn vẹo một cách kỳ quái. Những triệu chứng này nhanh chóng lây lan như lửa cháy cho đến khi các đường phố chật kín đàn ông, phụ nữ, trẻ con, tất cả vắn vẹo và quăn quai, cứ như thể rơi vào một trạng thái bị bỏ bùa mê khủng khiếp vậy.

Và trong khi rơi vào trạng thái lên cơn và tựa như xuất thần ấy, “những người co giật”, như cách họ được gọi, đã bộc lộ những năng lực đáng kinh ngạc nhất. Chẳng hạn như khả năng chịu đựng đủ kiểu tra tấn về thể xác không thể tưởng tượng nổi mà không bị tổn thương, như bị đánh đập dữ dội bằng những vật nặng và sắc nhọn, kìm kẹp da thịt – *tất cả đều không có dấu hiệu bị chấn thương hoặc thậm chí, không có cả một vết dù là mờ nhạt nhất của thương tích hay những vết thâm tím.*

Điều làm cho những sự việc thần kỳ này trở nên có một không hai chính là có hàng ngàn người chứng kiến. Sự tụ tập của những người mê loạn quanh ngôi mộ của Tu viện trưởng François de Paris tuyệt nhiên không phải chỉ tồn tại ít ngày. Nghĩa trang và các phố xung quanh đó nườm nượp người suốt ngày đêm kéo dài trong nhiều năm, và thậm chí hai thập kỷ sau đó những phép mầu thần diệu vẫn còn được loan truyền (để có một ý niệm về sự kỳ vĩ của hiện tượng này, vào năm 1733, những ghi chép công khai viết rằng, cần tới hơn 3.000 tình nguyện viên đơn giản chỉ để trợ giúp những người co giật, và đảm bảo chắc chắn rằng những phụ nữ tham gia không vô tình trở nên phô bày khiếm nhã trong cơn choáng váng của họ). Kết quả là, những khả năng siêu phàm của

những người co giạt đã trở nên nổi tiếng khắp thế giới, và hàng ngàn người vội vã kéo đến để được nhìn tận mắt, họ thuộc đủ mọi tầng lớp xã hội, các công chức từ mọi thiết chế giáo dục, tôn giáo và chính quyền mà người ta có thể tưởng tượng ra được. Nhiều báo cáo, cả chính thức lẫn không chính thức, về việc chứng kiến các phép mầu thần diệu đó đã được ghi lại trong các tài liệu lúc bấy giờ.

Ngoài ra, nhiều nhân chứng, như những nhà khảo sát do Giáo hội Công giáo La Mã phái đến, có ý định phản bác, hạ uy tín các phép mầu của những tín đồ Jansen, nhưng rồi họ buộc phải thừa nhận chúng. (Sau này Giáo hội Công giáo La Mã đã sửa chữa lại tình trạng lúng túng đó bằng cách nhượng bộ rằng, những phép mầu thần diệu quả là có tồn tại, nhưng đó là việc làm của ma quỷ, từ đó chứng tỏ rằng những người Jansen đã sa đọa).

Một nhà nghiên cứu, thành viên của Nghị viện Paris tên là Louis Basile Carre de Montgeron, đã chứng kiến đủ những điều thần kỳ để viết nên bốn tập dày về chủ đề này và ông đã cho xuất bản chúng vào năm 1737 dưới nhan đề *Sự thật về những điều thần kỳ*. Cuốn sách cung cấp nhiều ví dụ cho thấy dù bị tra tấn tàn nhẫn nhưng những người co giạt không hề bị tổn thương. Trong một ví dụ, một thiếu nữ 20 tuổi tên là Jeanne Maulet đứng dựa lưng vào một bức tường đá, trong khi một người tình nguyện từ đám đông, “một người đàn ông rất khỏe”, dùng một chiếc búa nặng tới 12 cân giáng cả trăm cú vào bụng cô (chính những người co giạt yêu cầu được tra tấn, vì họ nói rằng điều đó làm họ tránh được nỗi đau đớn do chính các cơn co giạt gây ra). Để kiểm tra lực quai búa, sau đó chính Montgeron đã cầm búa thử nện vào bức tường đá mà cô gái đã dựa vào. Montgeron viết, “Ở cú đánh thứ 25, hòn đá trên tường mà tôi đánh vào, vì đã bị nứt ra từ trước do những cú đánh

vào cô gái, bây giờ bắt chọt rời ra và đổ xuống phía bên kia bức tường, tạo ra một lỗ hổng khá lớn.”<sup>15</sup>

Montgeron mô tả một ví dụ khác, trong đó một người co giật uốn cong lưng thành một vòng cung sao cho phần lưng của bà tỳ lên “đầu nhọn của một cái cốc”. Bà yêu cầu dùng dây thừng, một đầu buộc vào một tảng đá nặng 20kg, sau đó kéo lên khá cao rồi thả xuống bụng bà. Tảng đá được kéo lên thả xuống nhiều lần nhưng người phụ nữ hoàn toàn không hề hấn gì. Bà thoải mái nằm ở vị trí oái oăm đó mà không hề cảm thấy đau đớn hay khó chịu, rồi bà bình thản bỏ đi khỏi nơi thử thách đó thậm chí không có một dấu vết gì trên da thịt ở lưng. Montgeron còn nói thêm rằng trong lúc thử thách, bà còn hét lên, “Rơi mạnh vào, rơi mạnh vào!”<sup>16</sup>

Thực tế, dường như chẳng thứ gì có thể tổn hại đến những người co giật. Họ không hề đau đớn khi bị đánh bằng roi sắt, xích sắt, hay thanh gỗ. Những người đàn ông khỏe nhất cũng không thể bóp cổ làm họ chết ngạt. Một số người trong họ bị đóng đinh câu rút nhưng không hề có dấu vết thương tích.<sup>17</sup> Điều khó tin nhất là họ không thể bị cắt hoặc đâm thủng bằng dao, kiếm, hay rìu. Montgeron trích dẫn một trường hợp trong đó đầu nhọn của một mũi khoan sắt tỳ vào bụng của một người co giật và sau đó nện dùi đội bằng búa, tưởng như “nó sẽ xuyên qua bụng tới cột sống và phá nát toàn bộ gan ruột”. Nhưng thực tế lại khác hoàn toàn, người đó vẫn giữ nguyên “vẻ mặt vui sướng” và còn kêu lên, “Ồi, tuyệt quá! Này anh bạn, hãy hăng lên, nện mạnh gấp đôi vào!”<sup>18</sup>

Không bị tổn thương không phải là năng lực duy nhất của tín đồ Jansen trong thời gian họ bị co giật. Một số người lại có khả năng thấu thị, có thể “nhìn thấy các vật bị giấu kín”. Một số người khác có thể đọc ngay cả khi mắt của họ nhắm lại và băng kín kỹ càng, và những ví dụ về sự tự bay lên cũng đã được thuật lại. Một

trong những người đó là một tu sĩ tên là Bescherand ở Montpellier, trong cơn co giật ông có thể “tự nâng người lên không trung” với một lực mạnh tới mức những người chứng kiến cố gắng giữ ông lại mặt đất cũng không thành.<sup>19</sup>

Mặc dù ngày nay chúng ta đã lãng quên gần như hoàn toàn những khả năng thần kỳ của các tín đồ Jansen, nhưng vào thời đó giới trí thức không hề thờ ơ với họ. Người cháu gái của nhà toán học và triết học nổi tiếng Pascal đã thành công làm biến mất một cái nhọt ở mắt bà chỉ trong vài ba giờ, nhờ phép mầu thần kỳ của các tín đồ Jansen. Khi vua Louis XV nỗ lực một cách vô vọng trong việc ngăn chặn những người co giật bằng cách đóng cửa nghĩa trang Saint-Medard, Voltaire đã viết châm biếm, “Theo lệnh nhà vua, Chúa đã bị cấm tạo ra những điều thần kỳ ở đây!”. Trong cuốn *Những tiểu luận triết học*, nhà triết học người Scotland, David Hume, đã viết, “Chắc chắn chưa bao giờ có một lượng lớn như thế các điều thần kỳ được gán cho một người, như những điều thần kỳ đã xảy ra ở nước Pháp cạnh ngôi mộ của Tu viện trưởng François de Paris. Nhiều điều thần kỳ đã được chứng kiến tại chỗ bởi những người danh tiếng, mà lại trong thế kỷ ánh sáng và ở một nước văn hóa nhất thế giới”.

Vậy chúng ta giải thích như thế nào về những điều thần kỳ mà những người co giật Jansen tạo ra? Mặc dù Bohm muốn xem xét khả năng của PK và những hiện tượng siêu phàm khác, nhưng ông vốn không thích suy đoán về những sự kiện cụ thể như khả năng khác thường của các tín đồ Jansen. Nhưng một lần nữa, nếu chúng ta tiếp nhận một cách nghiêm túc sự chứng thực của rất nhiều người chứng kiến, trừ phi chúng ta bằng lòng thừa nhận Thượng đế ưu ái những tín đồ Thiên Chúa giáo Jansen hơn tín đồ Thiên Chúa giáo La Mã, thì PK dường như là sự giải thích phù

hợp. Việc xuất hiện những khả năng tâm trí khác như sự thấu thị trong khi bị co giật đã gợi ý rất mạnh rằng việc này liên quan tới một loại hoạt động nào đó của tâm trí. Ngoài ra, chúng ta cũng đã xem xét rất nhiều ví dụ trong đó niềm tin mãnh liệt và sự kích động đã khởi phát những sức mạnh sâu kín hơn của tâm trí, và những ví dụ đó chiếm tỷ lệ rất lớn. Thực tế, thay vì là sản phẩm cá nhân, các hiệu ứng PK có thể được tạo ra bởi tổ hợp niềm tin và nhiệt tình của tất cả những người có mặt, và điều đó giải thích được sự thể hiện sức mạnh phi thường. Ý tưởng này không phải là mới. Vào những năm 1920, nhà tâm lý học vĩ đại của đại học Harvard, William McDougall, cũng đề xuất rằng những phép mầu tôn giáo có thể là kết quả của sức mạnh tâm thần tập thể từ một số lượng lớn người sùng bái.

PK có thể giải thích được khả năng không bị tổn thương của những người co giật. Trường hợp của Jeanne Maulet có thể lập luận như sau: cô đã dùng PK một cách vô thức để ngăn chặn tác động giáng xuống của búa. Nếu những người co giật sử dụng PK một cách vô thức để kiểm soát dây xích, dao kéo và thanh gỗ nhằm chặn đứng chúng vào đúng thời điểm chúng chạm vào cơ thể, thì cũng có thể giải thích tại sao những vật này không hề để lại dấu vết đánh hay các chỗ thâm tím. Tương tự, khi những cá nhân cố gắng bóp cổ các tín đồ Jansen nhưng không thành công, thì có lẽ tác động của PK đã làm tê liệt đôi tay của họ.

### **Lập trình lại máy chiếu phim vũ trụ**

Tuy vậy, PK không giải thích được mọi khía cạnh của khả năng không bị tổn thương của những người co giật. Có một vấn đề cần phải xem xét, đó là quán tính, tức xu hướng của một vật đang chuyển động vẫn muốn tiếp tục chuyển động mãi. Khi một tảng

đá nặng cỡ 20kg hay một xà gỗ rơi xuống, nó mang theo nhiều năng lượng, và khi bị chặn lại trên đường đi, năng lượng này phải chuyển đi đâu đó. Ví dụ, nếu một người mặc bộ áo giáp bị đánh bằng chiếc búa nặng khoảng chục kg, thì mặc dù lớp kim loại của áo giáp có thể làm cú đánh bị trệch đi, nhưng người bị đánh vẫn loạng choạng. Trong trường hợp của Jeanne Maulet, dường như năng lượng bằng cách nào đó đã đi vòng qua cơ thể cô và được truyền vào bức tường đá phía sau, đúng như Montgeron đã ghi lại, hòn đá trên tường bị “lung lay bởi các lực tác động”. Nhưng trường hợp của người phụ nữ uốn cong lưng chịu tảng đá nặng 20kg rơi xuống bụng thì sự giải thích không thể đơn giản như vậy. Người ta ngạc nhiên tự hỏi tại sao bà lại không bị đóng đinh xuống đất, hay tại sao khi bị đánh bằng thanh gỗ, những người co giập không bị mất thăng bằng? Năng lượng mà họ tránh được đã bị giấu đi đâu?

Một lần nữa, quan điểm toàn ảnh về thực tại lại cung cấp cho ta câu trả lời khả dĩ. Như chúng ta đã thấy, Bohm tin rằng ý thức và vật chất chỉ là những mặt khác nhau của cùng một nền tảng cơ bản, phổ quát, có nguồn gốc trong trật tự ẩn giấu. Một số nhà nghiên cứu cho là điều này gợi ý rằng ý thức có khả năng làm được nhiều hơn chứ không chỉ một số ít thay đổi do hiệu ứng PK. Ví dụ, Grof tin rằng nếu các trật tự ẩn giấu và trật tự tường minh là sự mô tả chính xác của thực tại, thì “hoàn toàn có thể cho rằng, những trạng thái khác thường xác định của ý thức có thể truy cập trực tiếp vào trật tự ẩn. Do đó có thể thay đổi các hiện tượng của thế giới vật chất bằng cách tác động lên ma trận sinh của chúng.”<sup>20</sup> Nói cách khác, ngoài các vật thể chuyển động bởi PK ở xung quanh, tâm thức còn có khả năng vươn tới và lập trình lại máy chiếu hình vũ trụ, vật thể đã tạo ra các vật đó. Tức

là, ý thức không chỉ có thể tránh né những định luật đã được thừa nhận một cách rộng rãi, như định luật quán tính chẳng hạn, mà nó còn có thể thay đổi thế giới vật chất một cách triệt để nhất vượt xa những gì PK có thể làm.

Việc lý thuyết này hay một số lý thuyết khác có thể là đúng đã được chứng tỏ qua một khả năng siêu phàm khác được bộc lộ bởi rất nhiều cá nhân trong suốt chiều dài lịch sử: khả năng không bị lửa làm tổn thương. Trong cuốn sách *Những hiện tượng vật lý của chủ nghĩa thần bí*, Thurston đã đưa ra nhiều ví dụ về các vị thánh có khả năng này, một trong những người nổi tiếng nhất là Thánh Francis thành Paula. Không chỉ không hề hấn gì khi cầm than hồng đang cháy, mà tại lễ phong thánh của mình vào năm 1519, tám người chứng kiến tận mắt đã xác nhận rằng họ từng nhìn thấy ông đi bộ qua một lò lửa đang cháy rừng rực để sửa chữa bức vách của lò bị vỡ mà không hề bị thương tổn.

Hiện tượng này khiến ta nhớ tới câu chuyện trong Kinh Cựu Ước về Shadrach, Meshach và Abednego. Sau khi chiếm được Jerusalem, vua Nebuchadnezzar ra lệnh cho mọi người phải thờ phụng pho tượng tạc chính ông ta. Ba người này cự tuyệt nên Nebuchadnezzar ra lệnh ném họ vào một lò lửa “cực kỳ nóng” tới mức ngọn lửa trong lò đã thiêu cháy những người ném họ vào trong đó. Tuy nhiên, vì đức tin của mình, ba người vẫn sống sót, lửa không hề làm tổn thương họ, ba người bước ra khỏi lò lửa với mái tóc không hề cháy sém, quần áo mặc vẫn không suy suyển và thậm chí, không có mùi lửa trên người họ. Dường như những thách thức đức tin, tương tự những điều mà vua Louis XV đã bắt những tín đồ Jansen phải chịu, đã làm nảy sinh những khả năng thần kỳ không chỉ một lần trong lịch sử.

Mặc dù các kahuna ở Hawaii không đi qua lò lửa rừng rực cháy,

nhưng có những ghi chép rằng họ có thể tản bộ qua dòng dung nham nóng rực mà không hề hấn gì. Brigham đã kể về cuộc gặp của ông với ba kahuna, họ hứa sẽ thực hiện một kỳ công cho ông xem, và ông theo họ qua một chặng đường dài tới một dòng dung nham gần núi lửa Kilauea đang phun trào. Họ chọn một dòng dung nham dài khoảng 45m đã nguội bớt đủ để nâng đỡ cơ thể họ khỏi lún sâu xuống, nhưng vẫn còn rất nóng khiến cho những lưỡi lửa thi thoảng vẫn bùng lên qua bề mặt của nó. Ba kahuna bỏ dép ra và bắt đầu đọc những bài cầu nguyện dài lê thê, cần thiết để che chở cho họ khi đi vào lớp đất đá nóng chảy vừa cứng lại.

Trước đó, ba kahuna đã nói với Brigham rằng họ có thể truyền cho ông khả năng miễn trừ đối với lửa nếu ông muốn tham gia cùng họ, và Brigham đã đồng ý cảm nhận lời. Nhưng khi nhìn thấy cái nóng như thiêu đốt của dung nham, Brigham đã rất lưỡng lự. “Kết cục là tôi ngồi ì ra đó và chẳng buồn cởi giày nữa,” Brigham đã viết trong bản tường thuật của ông về sự kiện này. Sau khi cầu nguyện Thượng đế xong, kahuna nhiều tuổi nhất chạy qua dòng dung nham, vượt qua 45m mà không bị tổn thương gì. Rất ấn tượng nhưng không dám đi theo, Brigham đứng lên để quan sát kahuna tiếp theo, hẳn phải có một lực đẩy phi thường mới buộc ông phải chạy để khỏi bị ngã sấp mặt xuống dòng đất đá nóng chảy.

Và Brigham đã chạy qua dòng dung nham. Khi tới chỗ đất cao ở bờ bên kia, Brigham phát hiện một chiếc giày của ông đã cháy hết, cả đôi tất ở chân cũng bắt lửa. Nhưng thật kỳ lạ, hai bàn chân ông hoàn toàn không bị tổn thương. Ba kahuna cũng không hề bị tổn thương, và họ lăn ra cười trước sự sửng sốt của Brigham. “Tôi cũng bật cười lớn”, Brigham viết. “Trong đời mình, tôi chưa bao giờ cảm thấy nhẹ nhõm như thế khi phát hiện ra rằng mình đã an toàn. Thực ra, mặt và tay tôi cảm thấy hơi rát vì sức nóng, nhưng



hầu như không có cảm giác gì ở hai bàn chân. Có lẽ, đây là tất cả những gì tôi có thể kể lại.”<sup>21</sup>

Những người co giật đôi khi cũng bộc lộ khả năng miễn trừ đối với lửa. Hai người nổi tiếng nhất trong số những “người rồng lửa” (human salamander) – thời trung cổ, thuật ngữ *rồng lửa* được dùng để chỉ con thần lằn thần thoại được tin là sống trong lửa – là Marie Sonnet và Gabrielle Moler. Một lần, trước sự chứng kiến của nhiều người bao gồm Montgeron, Sonnet nằm duỗi dài, tựa đầu và chân trên hai chiếc ghế, còn phía dưới là một ngọn lửa đang cháy rực; bà giữ như vậy trong nửa giờ. Cả người và quần áo của bà không hề chịu bất kỳ phương hại nào. Trong một trường hợp khác, bà ngồi đặt chân trên một bếp lò chứa đầy than đang cháy. Cũng như với Brigham, giày và tất của bà đều cháy nhưng chân bà thì không hề hấn gì.<sup>22</sup>

Những kỳ tích của Gabrielle Moler thậm chí còn khiếp đảm hơn. Ngoài việc không bị tổn thương do kiểm dâm và những cú đánh mạnh bằng xẻng, bà có thể đặt đầu vào ngọn lửa lò sưởi đang cháy rừng rực và cứ để như vậy mà không hề bị tổn thương. Những người chứng kiến tận mắt thuật lại rằng, sau đó áo của Moler nóng tới mức mọi người không thể sờ vào được, nhưng lông mày lông mi của bà không hề bị cháy sém.<sup>23</sup> Nhìn bà vui như đang tham gia một bữa tiệc vậy.

Thực tế, những tín đồ Jansen không phải là những người co giật đầu tiên ở Pháp. Vào cuối những năm 1600, khi vua Louis XIV tìm mọi cách thanh trừng các tín đồ Tin Lành, một nhóm các tín đồ nổi dậy trong thung lũng Cevennes, được gọi là những người Camisard, đã bộc lộ những khả năng tương tự. Trong một báo cáo chính thức gửi tới Rome, một trong những người truy quét, một tu sĩ tên là Abbé du Chayla phàn nàn rằng ông chẳng làm được gì,

ông không thể phương hại đến những người Camisard. Khi ông ra lệnh bắn họ, những viên đạn súng hỏa mai được tìm thấy bị kẹt ra, nằm giữa quần áo và da của những người Camisard. Khi ông ấn tay họ lên than hồng đang cháy, họ không hề bị tổn thương, và khi ông bọc họ từ đầu đến chân bằng vải bông có tẩm dầu hỏa, rồi châm lửa đốt, thì họ chẳng bị cháy.<sup>24</sup>

Nhưng thế vẫn chưa phải tất cả, Claris, lãnh đạo của những người Camisard, đã ra lệnh dựng một giàn thiêu rồi ông trèo lên đỉnh giàn thiêu, đọc một bài diễn văn xuất thần. Trước sự có mặt của 600 người chứng kiến, ông ra lệnh đốt giàn thiêu và tiếp tục nói một cách dũng dạc cho đến khi ngọn lửa bốc cao phủ đầu ông. Sau khi giàn thiêu hoàn toàn cháy hết, Claris không mảy may bị tổn thương, không hề có dấu vết lửa cháy trên quần áo và tóc của ông. Đại tá Jean Cavalier, chỉ huy toán lính Pháp được gửi đến để trấn áp người Camisard, sau này bị cầm tù ở Anh và tại đây ông đã viết một cuốn sách về sự kiện năm 1707 với nhan đề *Tiếng khóc trên sa mạc*.<sup>25</sup> Còn Tu viện trưởng Abbé du Chayla, ông bị người Camisard giết chết trong một cuộc đột kích trả thù. Không như họ, Chayla đâu có khả năng không bị tổn thương.<sup>26</sup>

Có hàng trăm báo cáo đáng tin cậy về sự tồn tại của tính miễn trừ lửa. Người ta thuật lại rằng, khi Bernadette thành Lourdes đang trong trạng thái xuất thần, bà cũng không bị lửa làm tổn thương. Theo những người được chứng kiến, một lần, trong trạng thái xuất thần, bàn tay của bà để quá gần một cây nến đang cháy đến nỗi ngọn lửa lan quanh các ngón tay của bà. Trong số những người có mặt ở đó có bác sĩ Dorzous, một thầy thuốc ở Lourdes. Là người nhanh trí, Dorzous bấm giờ và thấy rằng sự kiện đó kéo dài tròn mười phút trước khi bà ra khỏi trạng thái xuất thần và rút tay khỏi lửa. Sau này ông viết, “Chính mắt tôi đã nhìn thấy cảnh

tượng này. Nhưng tôi thề, nếu ai đó cố gắng làm cho tôi tin vào một câu chuyện như vậy, tôi sẽ khinh bỉ cười vào mặt người đó.”<sup>27</sup>

Ngày 7 tháng 11 năm 1871, báo *New York Herald* thuật lại rằng, Nathan Coker, một người thợ rèn da đen đúng tuổi sống ở Easton, bang Maryland, có thể cầm một vật kim loại nóng đỏ mà không hề bị tổn thương. Trước sự chứng kiến của một ủy ban gồm vài bác sĩ, Coker đốt một chiếc xẻng bằng sắt cho đến khi nóng sáng rồi ông áp hai bàn chân vào chiếc xẻng cho đến khi nó lạnh đi. Ông còn dùng lưỡi liềm vào các cạnh của chiếc xẻng đang nóng đỏ và, rót đạn chì nóng chảy vào miệng để nó chảy qua lợi, răng cho tới khi chì rắn lại. Sau mỗi kỳ công, các bác sĩ đều kiểm tra và không thấy có dấu vết tổn thương nào ở Coker.<sup>28</sup>

Trong cuộc đi săn vào năm 1927 ở vùng rừng núi bang Tennessee, K. R. Wissen, một bác sĩ ở New York đã gặp một cậu bé 12 tuổi cũng có khả năng tương tự. Wissen quan sát cậu bé cầm cục sắt nóng đỏ từ lò sưởi ra mà không bị tổn thương. Cậu bé kể với Wissen là đã tình cờ phát hiện khả năng này của mình khi nhặt một chiếc móng ngựa nóng đỏ ở xưởng lò rèn của người bác.<sup>29</sup> Vợ chồng Grosvenor đã quan sát Mohotty đi bộ chân trần qua một đoạn đường dài 6m trong hầm lò khai thác than đang nóng cháy, họ đo được nhiệt độ ở đó là 720 độ bách phân bằng nhiệt kế của đội phóng viên thuộc tạp chí *National Geographic*. Trong số báo tháng 5 năm 1959 của tờ *Atlantic Monthly*, tiến sĩ Leonard Feinberg ở Đại học Illinois đã thuật lại nghi lễ đi bộ qua lửa của người Ceylon, trong đó những người địa phương đội trên đầu những bình sắt nung đỏ mà không bị tổn thương gì. Trong một bài báo đăng trên *Psychiatric Quarterly*, bác sĩ tâm thần Berthold Schwarz đã thuật lại chuyện ông đã chứng kiến những người Pentecostal ở vùng núi Appalachia giữ bàn tay mình trong

ngọn lửa acetylene đang cháy mà không bị thương tích,<sup>30</sup> và còn nữa, nhiều nữa.

## **Các định luật vật lý là thói quen và thực tại vừa tiềm tàng vừa có thực**

Thật khó tưởng tượng năng lượng chênh hướng đã bị giấu đi đâu trong một số ví dụ về PK mà ta đã xét, và cũng khó khăn không kém để hiểu được năng lượng của bình sắt nóng đỏ truyền đi đâu trong lúc chiếc bình nằm yên trên tóc và da thịt ở đầu của một người Ceylon bản xứ. Nhưng nếu cho rằng ý thức có thể trực tiếp kết nối vào trật tự ẩn giấu thì vấn đề đó xem ra có thể dễ xử lý hơn. Lại một lần nữa, đây không phải là do một năng lượng hay một định luật nào đó còn chưa được phát minh vận hành *ngay trong* khuôn khổ của thực tại, mà nó có thể là do hoạt động thậm chí ở một cấp độ cơ bản hơn, liên quan tới các quá trình sinh ra cả vũ trụ vật chất lẫn các định luật của vật lý học ngay từ lúc ban đầu.

Hãy xem xét theo cách khác, khả năng của ý thức chuyển đổi từ toàn bộ thực tại này sang thực tại khác gợi ý rằng quy tắc bất di bất dịch mà theo đó *lửa đốt cháy da thịt con người* có thể chỉ là một chương trình trong chiếc máy tính vũ trụ, nhưng là một chương trình được lặp đi lặp lại rất thường xuyên, và đã trở thành một trong những thói quen của tự nhiên. Như đã đề cập, theo ý tưởng toàn ảnh, vật chất cũng là một loại thói quen, nó luôn được tạo mới từ trật tự ẩn giấu, hết như hình dạng của một vòi phun nước luôn được tạo mới bởi áp lực liên tục của dòng nước sinh ra nó. Peat đã hài hước gán cho bản chất lặp đi lặp lại của quá trình này như là một trong các chứng loạn thần kinh của vũ trụ. “Khi bị loạn thần kinh, bạn có khuynh hướng lặp lại cùng một hình mẫu trong đời bạn, hoặc làm cùng một hành động, cứ như thể có một

ký ức đã được lắp sẵn và điều đó gắn chặt với ký ức đó”, ông nói. “Tôi có chiều hướng nghĩ rằng, mọi vật như cái bàn cái ghế cũng giống như vậy. Chúng là một loại loạn thần kinh vật chất, một sự lặp đi lặp lại. Nhưng có một điều gì đó diễn ra tinh tế hơn, liên tục mở ra và cuộn vào. Theo ý nghĩa đó, bàn hay ghế chỉ là những thói quen trong dòng chảy, nhưng dòng chảy ấy chính là thực tại, thậm chí nếu chúng ta có xu hướng chỉ nhìn thấy thói quen ấy.”<sup>31</sup>

Thực vậy, đã cho rằng vũ trụ và các định luật vật lý chi phối nó cũng là những sản phẩm của dòng chảy này, vậy thì chúng cũng phải được nhìn nhận như các thói quen. Rõ ràng, chúng là những thói quen được ăn sâu trong chuyển động toàn thể, nhưng những tài năng siêu phàm như miễn trừ với lửa chỉ ra rằng, bất chấp tính thường hằng dường như của chúng, chỉ ít một số quy tắc chi phối thực tại cũng có thể không phát huy tác dụng. Điều này có ý nghĩa là, các định luật của vật lý là không cố định mà giống những cơn lốc xoáy của Shainberg, những xoáy lốc có sức mạnh quán tính lớn đến nỗi chúng được cố định trong chuyển động toàn thể, như những thói quen của chính chúng ta và những đức tin sâu sắc được cố định trong ý thức của chúng ta.

Đề nghị của Grof cho rằng, có thể cần phải có những trạng thái thay đổi của ý thức để thực hiện những thay đổi như thế trong trật tự ẩn giấu, đề nghị đó cũng đã được chứng thực bởi tần suất mà sự miễn trừ với lửa gắn liền với đức tin mãnh liệt và nhiệt tâm tín ngưỡng. Hình mẫu này bắt đầu được hình thành trong chương trước, và nó vẫn sẽ tiếp tục, thông điệp của nó càng trở nên rõ ràng: những niềm tin của chúng ta càng sâu sắc và càng tích đầy xúc cảm, thì những thay đổi mà chúng ta tạo ra cả trong cơ thể mình lẫn trong bản thân thực tại càng lớn.

Ở điểm này, chúng ta có thể hỏi, nếu ý thức có thể tạo ra những

biến đổi khác thường như vậy trong những hoàn cảnh đặc biệt, thì nó đóng vai trò gì trong việc sáng tạo thực tại hằng ngày của chúng ta? Các quan điểm ở đây là cực kỳ khác nhau. Trong lúc chuyện trò riêng tư, Bohm thú nhận ông đã tin rằng, vũ trụ là sự “suy nghĩ” triển miên và thực tại chỉ tồn tại trong những gì mà ta suy nghĩ,<sup>32</sup> nhưng lại một lần nữa ông không thích tư biện về những hiện tượng thần kỳ. Tương tự, Pribram cũng dè dặt trong những bình luận về các sự kiện cụ thể, nhưng ông tin rằng tồn tại nhiều thực tại tiềm tàng khác nhau và ý thức có một sự tự do lựa chọn nhất định. Ông nói, “Tôi không tin mọi thứ có thể diễn ra, nhưng có rất nhiều vũ trụ ngoài kia mà ta chưa hiểu được.”<sup>33</sup>

Sau nhiều năm trực tiếp trải nghiệm các hiện tượng thần kỳ, Watson đã táo bạo hơn. “Tôi không hề nghi ngờ rằng, về bản chất, vũ trụ là một kiến tạo của trí tưởng tượng. Tôi không nói như một nhà vật lý hạt hay như bất kỳ ai hoàn toàn ý thức được những gì đang diễn ra ở tuyến đầu của lĩnh vực đó, nhưng tôi nghĩ, chúng ta có khả năng làm thay đổi thế giới quanh ta theo những cách rất cơ bản”. (Watson một thời đã rất nhiệt thành với ý tưởng toàn ảnh, nhưng ông không còn tin rằng, *bất kỳ* một lý thuyết hiện tại nào trong vật lý học có thể giải thích một cách thỏa đáng những khả năng siêu phàm của tâm trí.)<sup>34</sup>

Gordon Globus, giáo sư về bệnh tâm thần, đồng thời cũng là nhà triết học thuộc Đại học California ở Irvine, lại có quan điểm hơi khác. Globus nghĩ rằng, lý thuyết toàn ảnh là đúng khi nó khẳng định rằng, tâm trí kiến tạo nên thực tại cụ thể từ các vật liệu thô của trật tự ẩn giấu. Tuy nhiên, ông chịu ảnh hưởng rất lớn của nhà nhân loại học Carlos Castaneda, người đã có những trải nghiệm nổi tiếng hiện nay về thế giới bên kia cùng với một pháp sư tên là Don Juan, thuộc bộ tộc da đỏ Yaqui. Trái ngược hoàn

toàn với Pribram, Globus tin rằng tập hợp dường như vô tận các “thực tại riêng rẽ” đã được Castaneda trải nghiệm dưới sự giám hộ của Don Juan – và thực tế, tập hợp các thực tại mà chúng ta trải nghiệm trong những giấc mơ thông thường thậm chí cũng rộng lớn không kém – chỉ ra rằng, có một số vô hạn các thực tại tiềm tàng cuộn lại trong trật tự ẩn giấu. Ngoài ra, vì những cơ cấu toàn ảnh mà bộ não sử dụng để kiến tạo nên thực tại hằng ngày cũng chính là những cơ cấu mà bộ não dùng để kiến tạo các giấc mơ của chúng ta cũng như các thực tại mà Castaneda mô tả đã làm thay đổi trạng thái của ý thức, Globus tin rằng cả ba loại thực tại này về cơ bản là như nhau.<sup>35</sup>

### **Ý thức có tạo ra các hạt hạ nguyên tử hay không, đó là vấn đề**

Những sự khác biệt về quan điểm này lại một lần nữa chỉ ra rằng, lý thuyết toàn ảnh về căn bản vẫn đang ở giai đoạn hình thành, tựa như một hòn đảo ở Thái Bình Dương mới được tạo thành do hoạt động núi lửa của nó, ranh giới của hòn đảo vẫn chưa được xác định một cách rõ rệt. Mặc dù một số người có thể sử dụng sự thiếu đồng thuận này để phê phán lý thuyết đó, nhưng cần nhớ rằng thuyết tiến hóa của Darwin, chắc chắn là một trong những ý tưởng vững chắc và thành công nhất mà khoa học từng sản sinh ra, cũng còn chưa hoàn thiện và các nhà lý thuyết về tiến hóa vẫn tiếp tục tranh luận về phạm vi, sự diễn giải, các cơ chế điều chỉnh và các phân nhánh của nó.

Sự khác biệt về quan điểm cũng phản ánh toàn bộ sự phức tạp của câu đố về sự tồn tại của những hiện tượng thần kỳ. Jahn và Dunne còn đưa ra một quan điểm khác về vai trò của ý thức trong việc tạo ra thực tại hằng ngày, và mặc dù nó khác với một trong

các tiền đề cơ sở của Bohm, nhưng nó xứng đáng được nói tới ở đây vì có thể rọi thêm ánh sáng vào bản chất của những điều được cảm nhận là thần diệu.

Không giống Bohm, Jahn và Dunne tin rằng các hạt hạ nguyên tử không có một thực tại riêng biệt chừng nào ý thức chưa nhập cuộc. “Tôi nghĩ chúng ta đã đi qua từ lâu giai đoạn đó trong vật lý năng lượng cao, khi chúng ta khảo sát cấu trúc của một vũ trụ thụ động”, Jahn nói. “Tôi nghĩ chúng ta đang ở trong lĩnh vực, mà ở đó tương tác giữa ý thức với môi trường xung quanh đang diễn ra ở cấp độ nguyên thủy như là chúng ta thực sự tạo ra thực tại với bất cứ định nghĩa hợp lý nào của thuật ngữ này.”<sup>36</sup>

Như đã được nói tới, đa số các nhà vật lý đều chia sẻ ý kiến đó. Tuy nhiên, quan điểm của Jahn và Dunne khác với “đường hướng chung” ở một điểm quan trọng. Phần lớn các nhà vật lý bác bỏ ý tưởng cho rằng sự tương tác ý thức và thế giới hạ nguyên tử, bằng một cách nào đó, có thể được sử dụng để giải thích PK, chưa nói tới các điều thần kỳ khác. Thực tế, phần đông các nhà vật lý không thèm đếm xỉa đến những hệ quả mà sự tương tác này đem lại, thậm chí họ còn xem nó cứ như không hề tồn tại. Theo ý kiến của nhà lý thuyết lượng tử Fritz Rohrlich ở Đại học Syracuse thì, “Đa số các nhà vật lý phát triển một quan điểm có hơi hướng tâm thần phân liệt. Một mặt họ chấp nhận giải thích chuẩn của lý thuyết lượng tử, nhưng mặt khác họ lại khẳng khẳng định về thực tại của các hệ lượng tử, ngay cả khi hệ này không quan sát được.”<sup>37</sup>

Thực tế, sự kỳ quặc Tôi-không-định-suy-ngẫm-về-điều-đó-thậm-chí-khi-tôi-biết-rằng-điều-đó-đúng đã kìm giữ, không cho nhiều nhà vật lý xem xét những hệ quả triết học của những khám phá kỳ lạ nhất của vật lý lượng tử. Như nhà vật lý N. David Mermin ở Đại học Cornell đã chỉ ra, các nhà vật lý được chia làm



ba nhóm: một số rất ít thì bản khoăn trăn trở về những hệ quả triết học; nhóm thứ hai có những lý lẽ rất rắc rối giải thích tại sao họ lại không hề bản khoăn gì hết, nhưng tất cả những lý lẽ đó đều rỗng tuếch; và nhóm thứ ba không có sự giải thích rồi rắm nào, nhưng họ cũng từ chối giải thích tại sao họ lại không bản khoăn lo ngại. “Quan điểm của họ quả là an toàn”, Mermin nói.<sup>38</sup>

Jahn và Dunne không rụt rè như vậy. Họ tin rằng, thay vì khám phá các hạt cơ bản, nhà vật lý có thể thực sự *sáng tạo* ra chúng. Như một bằng chứng, họ đưa ra ví dụ về một hạt hạ nguyên tử mới được khám phá gần đây mang tên *anomalon*, một hạt có các tính chất thay đổi từ phòng thí nghiệm này sang phòng thí nghiệm khác. Hãy tưởng tượng một chiếc xe hơi có màu sắc và các đặc tính khác nhau tùy thuộc vào người lái nó! Đây là điều kỳ cục và dường như nó gợi ý rằng, thực tại của hạt *anomalon* tùy thuộc vào việc ai là người đã khám phá/sáng tạo ra nó.<sup>39</sup>

Một bằng chứng tương tự có thể tìm thấy trong một hạt hạ nguyên tử khác. Vào những năm 1930, Pauli đề xuất sự tồn tại của một hạt không có khối lượng tên là *neutrino* để giải quyết một vấn đề còn tồn tại có liên quan đến hiện tượng phóng xạ. Vào thời gian đó, neutrino mới chỉ là một ý tưởng, nhưng tới năm 1957 các nhà vật lý đã phát hiện ra những bằng chứng về sự tồn tại của nó. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, các nhà vật lý nhận ra rằng nếu neutrino có một khối lượng nào đó thì sẽ giải quyết được một số vấn đề thậm chí còn gai góc hơn so với vấn đề mà Pauli đối mặt, và thật lạ lùng, vào năm 1980, bắt đầu xuất hiện các bằng chứng cho thấy neutrino có khối lượng tuy nhỏ nhưng có thể đo được! Nhưng đây chưa phải là tất cả. Hóa ra chỉ các phòng thí nghiệm ở Liên Xô phát hiện các neutrino có khối lượng, còn các phòng thí nghiệm ở Mỹ thì không. Điều này vẫn không thay đổi cho tới cuối

những năm 1980, và mặc dù các phòng thí nghiệm khác bây giờ đã lặp lại được thí nghiệm của các nhà khoa học Xô Viết, nhưng tình hình vẫn chưa thực sự được giải quyết.<sup>40</sup>

Phải chăng những tính chất khác nhau mà neutrino hé lộ, chỉ ít một phần, là do những hy vọng thay đổi và những sai biệt văn hóa khác nhau của các nhà vật lý tìm kiếm những tính chất đó? Nếu đúng như vậy, tình trạng này sẽ đặt ra câu hỏi thú vị. Nếu các nhà vật lý không khám phá thế giới hạ nguyên tử mà là sáng tạo ra nó, thì tại sao một số các hạt như electron dường như lại có một thực tại bền vững, bất kể là ai quan sát nó? Nói cách khác, tại sao một sinh viên vật lý, chưa có hiểu biết gì về electron vẫn khám phá ra cùng những đặc tính mà một giáo sư lão luyện về thực nghiệm phát hiện ra?

Một câu trả lời khả dĩ là, những nhận thức của chúng ta về thế giới có thể không chỉ duy nhất dựa vào các thông tin nhận được thông qua năm giác quan. Điều này nghe ra có vẻ kỳ quặc, nhưng tôi có thể đưa ra bằng chứng khá thuyết phục. Trước khi giải thích, tôi muốn kể lại một câu chuyện mà tôi đã chứng kiến vào giữa những năm 1970. Cha tôi thuê một nhà thôi miên chuyên nghiệp để cùng tiêu khiển với một nhóm bạn tại nhà ông và ông mời tôi cùng dự. Sau khi nhanh chóng xác định tính nhạy cảm đối với thôi miên của những người có mặt, nhà thôi miên chọn một người bạn của cha tôi tên là Tom làm đối tượng thôi miên. Đây là lần đầu tiên Tom được gặp một nhà thôi miên.

Tom tỏ ra là một đối tượng rất thích hợp, và chỉ trong vài giây nhà thôi miên đã đưa Tom vào trạng thái xuất thần sâu. Sau đó ông ta thực hiện các chiêu trò mà ta thường thấy các nhà thôi miên biểu diễn trên sân khấu. Ông thuyết phục Tom rằng, có một con hươu cao cổ đang ở trong phòng và Tom há hốc miệng ra

nhìn trong sự ngạc nhiên. Ông nói với Tom một củ khoai tây thực sự là một quả táo và Tom đã ăn củ khoai ấy một cách ngon lành. Nhưng điểm nổi bật nhất của đêm biểu diễn là khi nhà thôi miên nói với Tom rằng, khi Tom ra khỏi trạng thái xuất thần, thì Laura, cô con gái tuổi teen của Tom sẽ trở nên hoàn toàn vô hình đối với Tom. Rồi thì, sau khi để Laura đứng ngay trước chiếc ghế tựa mà Tom đang ngồi, nhà thôi miên đánh thức Tom dậy và hỏi Tom có nhìn thấy Laura không.

Tom nhìn xung quanh phòng và cái nhìn chăm chăm của Tom dường như đi xuyên qua đứa con gái đang cười khúc khích. “Không”, Tom đáp. Nhà thôi miên hỏi lại Tom có chắc chắn không, và một lần nữa, bất kể tiếng cười khúc khích của Laura nổi lên, Tom vẫn trả lời là không. Rồi nhà thôi miên đi ra phía sau Laura khiến ông bị cô bé che khuất khỏi tầm nhìn của Tom. Ông rút từ túi quần ra một vật và giấu nó cẩn thận trong bàn tay, sao cho không ai trong phòng có thể nhìn thấy vật đó, rồi ông ép nó vào sát chiếc lưng nhỏ bé của Laura. Ông hỏi Tom có nhận ra vật đó không. Tom ngả người về phía trước như thể đang nhìn trực tiếp xuyên qua bụng Laura và nói, đó là chiếc đồng hồ đeo tay. Nhà thôi miên gật đầu và bảo Tom đọc những dòng chữ khắc trên chiếc đồng hồ. Tom nheo mắt cứ như ông đang vật lộn để đọc các dòng chữ, và rồi ông đọc to tên của chủ nhân chiếc đồng hồ (thật tình cờ là mọi người trong phòng đều không ai biết người đó) và dòng chữ ghi trên đó. Sau đó, nhà thôi miên tiết lộ rằng vật đó quả thực là chiếc đồng hồ đeo tay, rồi ông đưa cho mọi người trong phòng xem để thấy Tom đã đọc rất chính xác những dòng chữ khắc trên đồng hồ.

Sau đó tôi đã nói chuyện với Tom, ông nói rằng ông tuyệt đối không nhìn thấy con gái ông. Tất cả những gì ông nhìn thấy là nhà

thôi miên đứng cầm chiếc đồng hồ giấu trong lòng bàn tay. Nếu nhà thôi miên để Tom ra về mà không nói cho ông biết những gì đã xảy ra, thì Tom sẽ chẳng bao giờ biết được mình đã không cảm nhận được thực tại thông thường như mọi người.

Rõ ràng, Tom nhìn thấy chiếc đồng hồ đeo tay không phải dựa trên những thông tin mà ông nhận được thông qua năm giác quan của mình. Vậy Tom đã nhận được thông tin đó từ đâu? Một cách giải thích là trong trường hợp này, Tom nhận được thông tin từ chính nhà thôi miên bằng thần giao cách cảm. Khả năng “nối mạng” của những người bị thôi miên với các giác quan của người khác đã được những nhà nghiên cứu khác thuật lại. Nhà vật lý người Anh, Sir William Barrett, đã phát hiện ra bằng chứng của hiện tượng này trong một chuỗi thí nghiệm với một cô gái trẻ. Sau khi thôi miên cô gái, ông nói với cô rằng cô có thể ném mọi thứ mà ông ném. “Đứng sau cô gái đã bị tôi bịt mắt, tôi lấy vài hạt muối bỏ vào miệng mình, lập tức cô gái nhổ ra và kêu lên, ‘sao ông lại bỏ muối vào miệng tôi?’ Tiếp theo, tôi bỏ ít đường vào miệng, cô gái lại nói, ‘cái này tốt hơn’, được hỏi, nó như thế nào, cô gái đáp, ‘ngọt’. Rồi tôi thử nghiệm với mù tạt, hạt tiêu, gừng,... mỗi thứ đều được cô gái đọc tên cứ như chính cô đã ném, mặc dù chính tôi đã bỏ chúng vào miệng mình.”<sup>41</sup>

Trong cuốn sách *Những thí nghiệm về ảnh hưởng từ xa*, nhà sinh lý học Xô Viết Leonid Vasiliev đã trích dẫn một nghiên cứu của người Đức vào những năm 1950, trong đó họ cũng đã có những khám phá tương tự. Trong nghiên cứu đó, đối tượng được thôi miên không chỉ ném những gì nhà thôi miên trực tiếp ném, mà còn chớp mắt khi có một chớp sáng lóe qua mắt nhà thôi miên, hắt hơi khi nhà thôi miên ngửi khí ammonia, nghe thấy tiếng tíc tắc của đồng hồ áp lên tai nhà thôi miên và cảm thấy đau khi nhà

thôi miên khê châm chiếc kim vào tay mình – tất cả đã được làm theo cách ngăn chặn đối tượng được thôi miên nhận thông tin qua các giác quan thông thường.<sup>42</sup>

Khả năng “nối mạng” của chúng ta với giác quan của những người khác không giới hạn ở các trạng thái bị thôi miên. Trong một chuỗi thí nghiệm nổi tiếng, hai nhà vật lý Harold Puthoff và Russell Targ thuộc Viện nghiên cứu Stanford ở California đã khám phá ra rằng, hầu hết những người họ đã thử nghiệm đều có khả năng mà họ gọi là “nhìn thấy từ xa,” cụ thể là khả năng mô tả chính xác những cái mà một đối tượng tham gia thí nghiệm ở xa nhìn thấy. Họ phát hiện ra rằng, hết người này đến người khác có thể nhìn thấy từ xa, chỉ đơn giản bằng cách thả lỏng cơ thể và tâm trí và mô tả bất cứ hình ảnh nào xuất hiện trong não họ.<sup>43</sup> Những khám phá của Puthoff và Targ đã được lặp lại tại hàng tá các phòng thí nghiệm trên khắp thế giới chỉ ra rằng, nhìn thấy từ xa có lẽ là một khả năng tiềm tàng, phổ biến trong tất cả chúng ta.

Phòng thí nghiệm nghiên cứu những hiện tượng dị thường ở Princeton cũng đã chứng thực các phát hiện của Puthoff và Targ. Trong một nghiên cứu, chính Jahn đã tự đóng vai người nhận và cố gắng để cảm nhận những gì mà một đồng nghiệp của ông đang quan sát ở Paris, một thành phố mà Jahn chưa từng đặt chân tới. Ngoài việc nhìn thấy một đường phố vô cùng nhộn nhịp, trong tâm trí của Jahn còn xuất hiện hình ảnh một hiệp sĩ mặc bộ giáp sắt. Hóa ra, lúc đó đồng nghiệp của ông đang đứng trước một tòa nhà chính phủ, nơi có các bức tượng của những vị tướng lĩnh trong lịch sử, trong đó có một hiệp sĩ mặc bộ giáp sắt.<sup>44</sup>

Như vậy, dường như chúng ta còn kết nối sâu xa với nhau theo một cách khác nữa, một tình huống không hề quá lạ lẫm trong một vũ trụ toàn ảnh. Hơn nữa, những kết nối này bộc lộ ngay cả

khi chúng ta không ý thức được về chúng. Các nghiên cứu chỉ ra rằng, khi một người ở trong một phòng bị điện giật, thì số đo nhịp tim của một người ở phòng khác cũng bị ảnh hưởng.<sup>45</sup> Một ánh sáng lóe lên chiếu vào mắt một đối tượng tham gia thí nghiệm cũng sẽ làm sai lệch điện não đồ (EEG) của một đối tượng thí nghiệm khác ở phòng bên cạnh,<sup>46</sup> và thậm chí thể tích máu ở ngón tay của một đối tượng thí nghiệm sẽ bị thay đổi – được đo bằng máy ghi biến đổi thể tích, một máy chỉ thị nhạy về hoạt động tự lập của hệ thần kinh – khi một người thí nghiệm liên kết ở một phòng khác bất chợt bắt gặp tên của một người nào đó mà họ biết trong lúc đọc một danh sách gồm chủ yếu các tên mà họ không quen.<sup>47</sup>

Nếu tính đến cả sự kết nối sâu xa lẫn khả năng kiến tạo các thực tại hoàn toàn xác thực của chúng ta từ những thông tin nhận được qua sự kết nối, như Tom đã trải nghiệm, thì điều gì sẽ xảy ra nếu hai hay nhiều cá nhân bị thôi miên cố gắng kiến tạo cùng một thực tại tưởng tượng? Thật thú vị, câu hỏi này đã được trả lời trong một thí nghiệm do Charles Tart, giáo sư tâm lý học ở khu Davis thuộc Đại học California, tiến hành. Tart phát hiện hai nghiên cứu sinh, Anne và Bill, cả hai có thể rơi vào trạng thái xuất thần sâu, và họ cũng là những nhà thôi miên có uy tín. Tart đề nghị Anne thôi miên Bill và sau khi Bill bị thôi miên, ông bảo Bill thôi miên lại Anne. Lập luận của Tart là: mối quan hệ vốn đã rất mạnh giữa nhà thôi miên và đối tượng sẽ càng được tăng cường bằng cách sử dụng thủ tục không bình thường này.

Và ông đã đúng. Khi hai người mở mắt trong trạng thái thôi miên lẫn nhau này, mọi thứ ban đầu đều có màu xám. Tuy nhiên, sắc xám nhanh chóng nhường chỗ cho những sắc màu sống động và ánh sáng rực rỡ, và trong chốc lát họ thấy mình ở trên một

bãi biển đẹp như thiên đường. Cát lấp lánh như kim cương, biển tràn đầy những sỏi bọt khổng lồ và sáng long lanh như rượu champagne và ven bờ rải rác những khối đá trong suốt như pha lê, với ánh sáng bên trong biến đổi một cách hài hòa và nhịp nhàng. Mặc dù Tart không thể thấy những cái mà Anne và Bill nhìn thấy, nhưng theo cách mà họ nói chuyện với nhau, ông nhanh chóng nhận ra *hai người đang trải nghiệm cùng một thực tại ảo giác*.

Tất nhiên, điều này hoàn toàn là hiển nhiên đối với Anne và Bill, và họ ngay lập tức bắt đầu khám phá cái thế giới mới này, họ bơi lội trong đại dương, nghiên cứu những hòn đá rực rỡ như pha lê. Nhưng thật không may đối với Tart, họ ngừng nói chuyện, hay chí ít là họ ngừng nói chuyện theo cách hiểu của ông. Khi Tart hỏi về sự yên lặng của hai người, họ nói với ông rằng, trong cái thế giới mơ mộng mà họ cùng nhau chia sẻ, thực ra họ *đang* nói chuyện, một hiện tượng mà Tart cảm thấy có liên quan với một loại giao tiếp huyền bí giữa hai người.

Trong hết lần thí nghiệm này đến lần khác, Anne và Bill tiếp tục kiến tạo những thực tại khác nhau, và tất cả đều như thực, đều khả dụng với năm giác quan và được nhận thức cả về quảng tính không gian hết như mọi vật được họ cảm nhận trong trạng thái tỉnh thức bình thường. Tart quả quyết rằng, thực tế, các thế giới mà Anne và Bill đã du ngoạn còn thực *hơn* so với cái phiên bản phong cảnh Mặt trăng nhợt nhạt của thực tại mà phần lớn chúng ta phải hài lòng. Theo ông, sau khi “họ đã nói chuyện với nhau về hầu hết những trải nghiệm của mình và phát hiện ra rằng họ đã thảo luận về các chi tiết của những trải nghiệm đó mà không cần sự giúp đỡ của lời nói, họ cảm thấy mình đã thực sự ‘ở’ những nơi không thuộc thế giới trần tục này.”<sup>48</sup>

Thế giới đại dương của Anne và Bill là ví dụ hoàn hảo của một

thực tại toàn ảnh – một kiến tạo ba chiều được tạo ra từ sự kết nối lẫn nhau, được duy trì bởi dòng chảy của ý thức, và xét cho cùng cũng mềm dẻo như những quá trình tư duy tạo ra chúng. Tính mềm dẻo này là hiển nhiên ở một số phương diện. Mặc dù nó là ba chiều, nhưng không gian của nó mềm dẻo hơn so với không gian của thực tại hằng ngày, và đôi khi có cả tính đàn hồi co giãn mà Anne và Bill không thể diễn tả thành lời. Điều thậm chí còn lạ lùng hơn là, tuy hai người đều có kỹ năng cao trong việc khắc họa cái thế giới bên ngoài mà họ trải nghiệm, nhưng họ lại thường quên khắc họa cơ thể của chính họ, và phần lớn thời gian họ tồn tại như những gương mặt hay những cái đầu trôi nổi. Theo Anne thuật lại, một lần khi Bill nói với cô đưa tay cho anh, cô đã đáp lại “Tôi phải ‘nghĩ ra’ một bàn tay cái đã.”<sup>49</sup>

Vậy thí nghiệm thôi miên lẫn nhau đã kết thúc như thế nào? Thật đáng buồn, ý nghĩ cho những cảnh mộng ngoạn mục này dù sao cũng là thực, có lẽ còn thực hơn cả thực tại hằng ngày, đã khiến cho cả Anne và Bill hoảng sợ đến mức ngày càng trở nên căng thẳng, lo lắng về những gì họ đang làm. Cuối cùng hai người ngừng những khám phá của mình, và một trong hai, cụ thể là Bill, đã hoàn toàn từ bỏ thôi miên.

Sự kết nối lẫn nhau bằng ngoại cảm đã cho phép Anne và Bill kiến tạo thực tại mà họ cùng chia sẻ, hầu như có thể được xem là một loại hiệu ứng trường giữa họ, hay một “trường thực tại”, nếu bạn muốn. Một người bản khoăn tự hỏi, điều gì có thể xảy ra nếu nhà thôi miên tại nhà cha tôi đưa tất cả chúng tôi vào trạng thái xuất thần? Dưới ánh sáng của bằng chứng trên, có đủ mọi lý do để tin rằng, nếu mối quan hệ của chúng tôi đủ sâu, thì Laura sẽ trở nên vô hình đối với tất cả chúng tôi. Chúng tôi có thể đã kiến tạo một cách tập thể một trường thực tại của chiếc đồng hồ đeo tay,



đọc được những chữ khắc trên nó và hoàn toàn được thuyết phục rằng, những gì chúng tôi đang trông thấy là thật.

Nếu ý thức đóng một vai trò trong việc sáng tạo ra những hạt hạ nguyên tử, thì những quan sát của chúng ta đối với thế giới hạ nguyên tử liệu có thể cũng là một loại trường thực tại không? Nếu Jahn có thể trông thấy bộ giáp sắt thông qua những giác quan của bạn ông ở Paris, thì liệu có là cường điệu quá lên chăng nếu ta tin rằng, các nhà vật lý trên toàn thế giới đang kết nối một cách vô thức với nhau và sử dụng một dạng thôi miên lẫn nhau – tương tự như trường hợp hai người tham gia thí nghiệm của Tart là Anne và Bill đã sử dụng, để sáng tạo ra những đặc tính như nhau mà họ quan sát thấy ở electron? Khả năng này có thể được hỗ trợ bởi một đặc điểm khác thường khác của thôi miên. Không giống những trạng thái thay đổi khác của ý thức, thôi miên không gắn với bất kỳ hình mẫu điện não đồ bất thường nào. Theo quan điểm sinh lý học, trạng thái tâm thần khi thôi miên rất giống ý thức bình thường của chúng ta khi tỉnh thức. Điều này phải chăng có nghĩa là, ý thức bình thường lúc tỉnh thức tự nó đã là một loại thôi miên, và tất cả chúng ta thường xuyên ‘nối mạng’ với những trường thực tại?

Nhà vật lý đoạt giải Nobel Josephson đã cho rằng, có một cái gì đó giống như vậy đang diễn ra. Tương tự Globus, Josephson tiếp nhận công trình của Castaneda một cách nghiêm túc và cố gắng liên hệ nó với vật lý lượng tử. Ông đề xuất rằng, thực tại khách quan được sinh ra từ ký ức tập thể của loài người, trong khi những sự kiện dị thường như những gì mà Castaneda đã trải nghiệm là sự thể hiện của ý chí cá nhân.<sup>50</sup>

Ý thức con người có thể không phải là thứ duy nhất tham gia vào việc sáng tạo ra các trường thực tại. Những thí nghiệm nhìn

thấy từ xa chỉ ra rằng con người có thể mô tả chính xác những địa điểm ở xa, ngay cả khi không có các quan sát viên hiện diện ở đó.<sup>51</sup> Tương tự, các đối tượng thí nghiệm có thể nhận biết những vật chứa trong một cái hộp dán kín, được chọn ra một cách ngẫu nhiên từ một tập hợp các hộp được dán kín với những thứ chứa trong hộp hoàn toàn không biết trước.<sup>52</sup> Điều này có nghĩa là chúng ta có thể làm được nhiều hơn là chỉ nối mạng với các giác quan của người khác. Chúng ta cũng có thể nối mạng với chính bản thân thực tại để thu được thông tin. Điều này nghe có vẻ kỳ lạ, nhưng cũng không có gì là lạ lùng khi nhớ lại rằng, trong một vũ trụ toàn ảnh, ý thức tràn ngập toàn bộ vật chất và “ý nghĩa” có sự hiện diện chủ động trong cả thế giới tinh thần và thế giới vật chất.

Bohm tin rằng, tính đồng thời có mặt ở mọi nơi của ý nghĩa sẽ cung cấp cho ta một giải thích khả dĩ cho cả hiện tượng thần giao cách cảm lẫn nhìn thấy từ xa. Ông cho rằng cả hai có thể chỉ là các dạng khác nhau của PK. Theo Bohm, cũng như PK là sự cộng hưởng của ý nghĩa được chuyển tải từ một tâm trí tới một vật, thần giao cách cảm có thể được xem là sự cộng hưởng của ý nghĩa được chuyển tải từ một tâm trí tới một tâm trí. Theo cách tương tự, nhìn thấy từ xa có thể được coi như sự cộng hưởng của ý nghĩa được chuyển tải từ một vật tới một tâm trí. Ông nói, “Khi sự hòa hợp hay cộng hưởng của ‘ý nghĩa’ được thiết lập, hành động này sẽ vận hành theo cả hai cách sao cho ‘ý nghĩa’ của hệ thống ở xa có thể tác động lên người quan sát để tạo ra một loại PK ngược (inverse psychokinesis), có thể truyền một hình ảnh của hệ thống đó tới người quan sát.”<sup>53</sup>

Jahn và Dunne cũng có quan điểm tương tự. Mặc dù họ tin thực tại chỉ được thiết lập trong sự tương tác của ý thức với môi trường của nó, nhưng họ lại rất tự do trong việc định nghĩa ý thức.

Theo họ, tất cả những gì có khả năng phát sinh, tiếp nhận hoặc sử dụng thông tin, đều có thể gọi là ý thức. Thành thử, động vật, virus, DNA, máy móc (trí tuệ nhân tạo và những thứ khác), và cả những đối tượng được gọi là không sống (non-living), tất cả đều có thể có các tính chất tiên quyết để tham gia vào quá trình sáng tạo thực tại.<sup>54</sup>

Nếu những khẳng định trên là đúng, và chúng ta có thể thu được thông tin không chỉ từ tâm trí của những người khác, mà còn từ bức toàn ảnh sống động của chính thực tại, thì ta có thể dễ dàng giải thích phép trắc lượng tâm thần (psychometry) – tức khả năng thu được thông tin về lịch sử một đối tượng đơn giản bằng cách chạm vào nó. Thay vì là một vật vô tri vô giác, một đối tượng như vậy sẽ ngập tràn loại ý thức của riêng nó. Thay vì là một “vật” tồn tại tách biệt với vũ trụ, nó là một phần của sự kết nối với nhau của vạn vật – kết nối với suy nghĩ của mỗi người từng tiếp xúc với nó, kết nối với ý thức tràn ngập mọi con vật và mọi vật từng gắn kết với sự tồn tại của nó, kết nối thông qua trật tự ẩn giấu với quá khứ của chính nó và kết nối với tâm trí người trắc lượng tâm thần đang chạm vào nó.

### **Có thể nhận được điều gì đó từ hư vô**

Các nhà vật lý liệu có đóng vai trò nào trong quá trình sáng tạo ra các hạt hạ nguyên tử không? Hiện tại, vấn đề nan giải này chưa được giải quyết, nhưng khả năng kết nối với nhau và kiến tạo nên các thực tại thật chẳng kém gì thực tại tinh thức thông thường của chúng ta không phải là manh mối duy nhất cho thấy điều đó có thể là đúng đắn. Thực tế, bằng chứng về các hiện tượng thần kỳ chỉ ra rằng, chúng ta gần như còn chưa bắt đầu tìm hiểu những tài năng của mình trong lĩnh vực này. Hãy xem xét việc

chữa khỏi bệnh kỳ diệu sau đây do Gardner thuật lại. Năm 1982, Ruth Coggin, một nữ bác sĩ người Anh làm việc ở Pakistan, đã khám bệnh cho một phụ nữ Pakistan 35 tuổi tên là Kamro. Kamro mang thai được tám tháng và phần lớn thời gian cô bị ra máu và đau bụng từng cơn. Coggin khuyên cô phải nhập viện ngay nhưng cô từ chối. Tuy nhiên hai ngày sau, hiện tượng chảy máu trở nên nghiêm trọng đến mức cô chấp nhận vào cơ sở cấp cứu.

Khám nghiệm của Coggin cho thấy sự mất máu của Kamro đã “rất nặng”, chân và bụng bị sưng lên một cách đáng lo ngại. Ngày hôm sau, Kamro lại bị băng huyết nặng, buộc Coggin phải thực hiện thủ thuật mổ tử cung lấy thai nhi ra. Ngay khi Coggin mổ tử cung, rất nhiều máu đen tràn ra và máu tiếp tục chảy mạnh hơn, rõ ràng không còn khả năng cầm máu nữa. Vào lúc Coggin đón đứa bé gái rất khỏe mạnh của Kamro, máu do băng huyết chảy tràn ra bàn mổ và máu vẫn tiếp tục chảy từ vết mổ. Coggin dùng hai đơn vị máu để truyền cho Kamro đang thiếu máu trầm trọng, nhưng dường như không đủ để Kamro tránh khỏi choáng do mất máu. Không còn khả năng nào khác, Coggin đành tìm đến cầu nguyện.

Bà viết, “Chúng tôi cùng với bệnh nhân cầu nguyện sau khi đã giải thích cho cô về Chúa Jesus, rằng chúng tôi cũng đã cầu nguyện cho cô trước lúc phẫu thuật, rằng Chúa là người chữa bệnh vĩ đại. Tôi cũng nói với cô rằng không có gì phải lo lắng cả. Tôi đã từng thấy Ngài chữa khỏi một trường hợp tương tự như thế này và chắc chắn Ngài sẽ chữa khỏi cho cô.”<sup>55</sup>

Rồi họ chờ đợi.

Trong vài giờ tiếp theo, Kamro vẫn tiếp tục chảy máu, nhưng tình trạng không xấu đi mà đã ổn định dần. Đêm đó, Coggin cùng Kamro cầu nguyện một lần nữa và mặc dù vẫn tiếp tục bị băng huyết, nhưng dường như cô không bị ảnh hưởng do mất máu. Hai

ngày sau phẫu thuật, cuối cùng Kamro bắt đầu ngừng chảy máu, và cô dần dần bình phục. Mười ngày sau đó mẹ con Kamro xuất viện.

Mặc dù Coggin không có phương tiện để đo lượng máu của Kamro thực sự đã mất, nhưng bà tin chắc người mẹ trẻ đó đã mất máu nhiều hơn toàn bộ thể tích máu của cơ thể cô. Sau khi xem xét kỹ hồ sơ của ca mổ đẻ này, Gardner đã đồng ý với ý kiến đó. Khó khăn để đưa ra kết luận này là ở chỗ, cơ thể con người không thể tạo ra máu mới đủ nhanh để bù đắp kịp cho sự mất máu thảm họa như thế, nếu không thì sẽ có rất ít người phải chết do mất máu. Và điều này đã để lại một kết luận khó chấp nhận, đó là lượng máu mới của Kamro phải được vật chất hóa từ không khí.

Khả năng tạo ra một hoặc hai hạt vô cùng nhỏ bé không là gì so với vật chất hóa 10 tới 12 đơn vị máu cần thiết để cung cấp đủ cho cơ thể của một người trung bình. Và thực tế, máu không phải là thứ duy nhất mà chúng ta có thể tạo ra từ không khí. Vào tháng 6 năm 1974, khi đi du lịch tới Timor Timur, một hòn đảo nhỏ bé ở cực đông Indonesia, Watson đã bắt gặp một trường hợp cũng gây bối rối không kém về sự vật chất hóa. Mặc dù ý định ban đầu của ông là viếng thăm một *matan dook* nổi tiếng, người có thể làm ra những điều thần kỳ, cụ thể ông ta nói rằng mình có thể làm cho trời mưa theo yêu cầu, bất cứ lúc nào, nhưng rồi một *buan*, linh hồn xấu xa, quấy phá dữ dội làm náo loạn một ngôi nhà ở làng bên đã làm cho ông mất tập trung.

Gia đình sống trong ngôi nhà này gồm một cặp vợ chồng với hai con trai nhỏ, và người em gái cùng mẹ khác cha của người chồng. Cặp vợ chồng và hai đứa trẻ có vẻ bề ngoài là những người Indonesia điển hình, nước da ngăm đen và tóc xoăn, người em gái cùng mẹ khác cha tên là Alin thì rất khác, cô có nước da sáng hơn và nhiều nét rất giống người Hoa, điều này giải thích tại sao cô

không thể kiểm được chồng. Cô còn bị gia đình đối xử một cách lạnh nhạt và điều này ngay lập tức cho Watson biết rằng cô chính là nguồn gốc của sự rối loạn tinh thần trong gia đình.

Đêm đó, suốt bữa ăn tối trong ngôi nhà mái lợp cỏ của gia đình, Watson được chứng kiến một số hiện tượng khiến ông phải sửng sốt. Đầu tiên, không hề được báo trước, cậu bé tám tuổi bỗng khóc thét lên, đánh rơi chiếc cốc xuống bàn ăn vì mu bàn tay cậu bé không hiểu tại sao đột nhiên chảy máu. Ngồi cạnh cậu bé, Watson cầm tay cậu xem xét kỹ và thấy một nửa vòng tròn những lỗ nhỏ như vết răng người, nhưng đường kính lớn hơn vết răng của đứa trẻ. Alin luôn là người phục vụ trong nhà, lúc đó cô đang bận rộn ở bếp, đối diện với cậu bé.

Khi Watson đang xem xét vết thương của cậu bé, thì ánh sáng đèn bỗng chuyển thành màu xanh lơ và đột nhiên sáng lóa lên, trong ánh sáng bất ngờ bùng lên đó, một trận mưa muối bắt đầu trút xuống đồ ăn trên bàn cho đến khi muối phủ hoàn toàn, không ăn được nữa. Watson nói, “Không phải muối trút xuống ào ạt, mà diễn ra chậm rãi, kéo dài đủ lâu để tôi kịp ngước mắt lên và nhìn thấy nó dường như bắt đầu từ trong không khí, gần ngang tầm mắt, có lẽ khoảng hơn một meter phía trên bàn ăn.”

Watson lập tức nhảy khỏi bàn, nhưng sự việc vẫn chưa kết thúc. Bất chợt, một chuỗi những tiếng gõ chói tai phát ra từ bàn, và chiếc bàn bắt đầu lắc lư. Gia đình chủ nhà cũng nhảy ra khỏi bàn và tất cả cùng đứng nhìn chiếc bàn lắc lư “chẳng khác gì chiếc hộp nhốt một con thú hoang”, và cuối cùng chiếc bàn bị lật sang một bên. Phản ứng đầu tiên của Watson là chạy ra khỏi nhà cùng những người trong gia đình. Nhưng khi tỉnh trí lại, ông bèn quay vào phòng tìm kiếm bằng chứng về những thủ đoạn bịp bợm nào đó có thể giải thích được chuyện vừa xảy ra. Nhưng ông không tìm thấy gì cả.<sup>56</sup>

Những sự việc xảy ra trong túp lều nhỏ bé của người Indonesia này là những ví dụ cổ điển về ám ảnh yêu tinh (poltergeist haunting), điển hình là những âm thanh bí ẩn và hoạt động động lực học tâm thần (PK) chứ không phải sự hiện hình của ma quỷ. Vì yêu tinh có xu hướng tập trung nhiều hơn xung quanh con người, trong trường hợp này là Alin, chứ không phải ở một vị trí xác định nào, nên nhiều nhà ngoại tâm lý học (parapsychologist)\* tin rằng, chúng thực sự là sự biểu lộ khả năng PK vô thức của người mà chúng tập trung hoạt động xung quanh. Thậm chí, sự vật chất hóa cũng có một lịch sử lâu dài và phong phú trong biên niên sử về những nghiên cứu yêu tinh. Trong công trình cổ điển về chủ đề này, *Liệu chúng ta có thể giải thích được yêu tinh không*, A. R. G. Owen, giảng viên toán học của Đại học Trinity, Cambridge, đã đưa ra nhiều ví dụ về các vật được vật chất hóa từ không khí trong các trường hợp yêu tinh kể từ năm 530 trước Công nguyên cho tới thời hiện đại.<sup>57</sup> Tuy nhiên, những hòn đá nhỏ, chứ không phải muối, là những vật được vật chất hóa thường xuyên nhất.

Trong phần Mở đầu, tôi có nói rằng tôi đã trực tiếp trải nghiệm nhiều hiện tượng siêu phàm sẽ được bàn luận trong cuốn sách này và sẽ kể lại một ít những trải nghiệm đó. Và bây giờ đã đến lúc phải trung thực và thú nhận rằng, tôi biết Watson cảm thấy như thế nào sau khi chứng kiến sự bùng nổ bất ngờ của hoạt động PK trong căn lều Indonesia nọ, vì rằng khi còn là một đứa trẻ, ngôi nhà mà gia đình tôi vừa chuyển đến (một ngôi nhà mới do chính cha mẹ tôi xây dựng) đã trở thành nơi thể hiện ám ảnh yêu tinh. Từ khi con yêu tinh của chúng tôi rời bỏ ngôi nhà của gia đình và theo tôi khi tôi rời nhà vào trường đại học, và từ khi hoạt động của

---

\* Người nghiên cứu các hiện tượng tâm thần ngoài lĩnh vực tâm lý bình thường  
– ND.

nó dường như liên quan rất chặt chẽ với tâm trạng của tôi – những trò tinh nghịch của nó trở nên hiểm độc hơn khi tôi giận dữ hoặc tinh thần sa sút, đồng thời tinh quái và thất thường hơn khi tâm trạng của tôi phấn chấn hơn – tôi đã chấp nhận ý tưởng rằng, yêu tinh chẳng qua là những biểu lộ của khả năng động lực học tâm thần vô thức của người mà xung quanh người đó, những khả năng này bộc lộ mạnh nhất.

Mối liên kết này với những cảm xúc của tôi tự nó đã bộc lộ thường xuyên. Nếu tôi có tâm trạng tốt, khi tỉnh giấc tôi có thể tìm thấy tất cả những chiếc tất của mình vắt linh tinh trên các cây nhỏ trong nhà. Nếu tâm trạng tôi ủ rũ, tối tăm, yêu tinh có thể biểu lộ bằng cách ném mạnh một vật nhỏ nào đó ngang qua phòng hoặc đôi khi đập vỡ một vật gì đó. Qua nhiều năm, cả tôi lẫn những người khác trong gia đình cùng bạn bè của tôi đã chứng kiến thôi thì chẳng thiếu chuyện gì liên quan tới tác động của động lực học tâm thần. Mẹ tôi nói với tôi rằng, khi tôi mới chập chững tập đi, chẳng hiểu sao soong cháo đặt ở giữa bàn lại nhảy hết cả xuống sàn nhà. Tôi đã viết về một vài trải nghiệm đó trong quyển sách nhan đề *Vượt ngoài giới hạn lượng tử*.

Tôi cũng rất đắn đo, đắn đo khi hé lộ những điều này. Tôi biết những sự việc như thế rất xa lạ đối với kinh nghiệm của phần lớn công chúng và tôi cũng hiểu rõ sự hoài nghi mà chúng sẽ phải nhận trong một số giới. Tuy nhiên, tôi buộc phải nói ra, vì tôi nghĩ rằng điều cực kỳ quan trọng là cố gắng tìm hiểu những hiện tượng kỳ lạ đó chứ không phải giấu nhem chúng đi.

Quả thật tôi cũng hơi ngại ngùng khi phải thừa nhận rằng, con yêu tinh của chính tôi thì thoảng cũng vật chất hóa từ không khí. Chuyện này bắt đầu xảy ra khi tôi mới sáu tuổi, với những trận mưa sỏi đá không sao giải thích nổi trút xuống mái nhà chúng



tôi vào ban đêm. Sau này, ngay *trong* nhà, nó còn trút vào người tôi những viên đá nhẵn nhụi và những mảnh kính vỡ các cạnh mòn nhẵn, giống như những mảnh kính vỡ trôi dạt mà người ta thường thấy ở bãi biển. Trong một số trường hợp hy hữu, nó còn vật chất hóa tạo ra những vật khác như các đồng xu, một sợi dây chuyền và một vài thứ lặt vặt. Không may, tôi thường không tận mắt nhìn thấy sự vật chất hóa, mà chỉ được chứng kiến các hậu quả của nó, như một hôm, trong lúc tôi đang ngủ trưa trong căn hộ ở New York, thì một đồng mì ống Ý (không có nước sốt) rơi xuống ngực tôi. Do lúc đó tôi đang một mình trong phòng với các cửa sổ và cửa ra vào đều đóng kín, không có ai khác và cũng không có dấu hiệu có ai đó đã làm món spaghetti rồi ném vào tôi, nên tôi chỉ có thể giả định rằng, vì những lý do chưa biết, những nắm mì rơi từ không khí xuống ngực tôi ấy đã được vật chất hóa ở đâu đó.

Tuy vậy, trong một ít trường hợp, tôi đã thực sự nhìn thấy những vật được vật chất hóa. Ví dụ, vào năm 1976 trong lúc đang ngồi làm việc, tình cờ nguốc mắt lên, tôi chợt nhìn thấy một vật nhỏ màu nâu xuất hiện bất ngờ giữa không khí chỉ cách trần nhà khoảng vài centimeter. Ngay sau khi xuất hiện, nó rơi xuống theo phương nghiêng và chạm đất ngay cạnh chân tôi. Khi nhặt nó lên, tôi thấy đó là một miếng thủy tinh màu nâu, mà có thể trước đó đã dùng để chế tạo chai bia. Cảnh tượng này không ngoạn mục như cơn mưa muối kéo dài vài giây, nhưng nó dạy cho tôi biết rằng, những việc như vậy có thể xảy ra.

Có lẽ sự vật chất hóa nổi tiếng nhất thời hiện đại đã được Sathya Sai Baba thực hiện. Ông là một vị thánh người Ấn Độ, 64 tuổi, sống ở một vùng hẻo lánh thuộc bang Andhra Pradesh, phía nam Ấn Độ. Theo rất nhiều người được tận mắt chứng kiến, Sai

Baba có khả năng làm ra rất nhiều thứ chứ không phải chỉ mấy hạt muối và vài viên đá. Ông lấy ra từ không khí nào là mặt dây chuyền, nào là nhẫn và những đồ trang sức khác, rồi đem phân phát như quà tặng. Ông cũng vật chất hóa một kho vô hạn những đồ ăn ngon, kẹo, bánh của Ấn Độ, và cả *vibuti*, hay tro thiêng, cũng có thể chảy ra từ đôi tay của ông. Những sự kiện này đã thật sự được hàng nghìn người chứng kiến, trong đó có cả các nhà khoa học cũng như các pháp sư, và không một ai phát hiện ra bất kỳ dấu hiệu lừa bịp hay gian trá nào. Một nhân chứng là nhà tâm lý học Erlendur Haraldsson thuộc Đại học Iceland.

Ông đã dành hơn mười năm để nghiên cứu về Sai Baba và đã công bố những khám phá của mình trong cuốn sách mới xuất bản gần đây với nhan đề *Những phép màu hiện đại: Một báo cáo điều tra nghiên cứu về những hiện tượng tâm thần gắn với tên tuổi Sathya Sai Baba*. Mặc dù Haraldsson thừa nhận không thể chứng minh một cách thuyết phục rằng những sản phẩm do Sai Baba làm ra không phải là kết quả của một trò lừa bịp hay ảo thuật nào, nhưng ông đưa ra được một số lượng lớn những bằng chứng gợi ý một cách mạnh mẽ rằng, có một điều gì đó siêu nhiên đã xảy ra.

Đối với những người mới bắt đầu, Sai Baba có thể vật chất hóa bất cứ một vật cụ thể nào theo yêu cầu. Một lần, khi Haraldsson đàm đạo với ông về những vấn đề thuộc lĩnh vực tâm linh và đạo đức, Sai Baba nói rằng, đời sống hằng ngày và đời sống tâm linh cần phải “cùng nhau phát triển như một *rudraksha kép*”. Khi Haraldsson hỏi *rudraksha kép* là gì, thì cả Sai Baba và người phiên dịch đều không biết thuật ngữ tiếng Anh tương đương với từ đó. Sai Baba muốn bàn luận tiếp, nhưng Haraldsson cứ nài ông giải thích. Haraldsson kể, “Thế rồi bất chợt, với vẻ sốt ruột, Sai Baba nắm bàn tay lại rồi vẩy vẩy trong khoảng một, hai giây. Sau đó ông

mở bàn tay, chìa ra trước mặt tôi và nói: ‘Đây, nó đây’. Trong lòng bàn tay của Sai Baba là một vật giống quả sồi. Đó là hai rudraksha mọc lên cùng nhau giống như hai quả cam hay hai quả táo sinh đôi vậy.”

Khi Haraldsson tỏ ý muốn được giữ lại hạt giống kép đó như một vật kỷ niệm, Sai Baba đồng ý, nhưng trước tiên ông đề nghị hãy để ông nhìn lại nó một lần nữa. “Sai Baba bọc rudraksha kép này bằng cả hai bàn tay, thổi vào nó rồi mở hai bàn tay ra và đưa về phía tôi. Rudraksha kép bây giờ được bao phủ, cả trên lẫn dưới, bởi hai tấm chắn bằng vàng nối với nhau bằng một dây xích ngắn cũng bằng vàng. Ở nắp trên là một chữ thập bằng vàng có gắn một viên hồng ngọc và một cái lỗ nhỏ xíu để có thể treo nó vào sợi dây chuyền đeo cổ.”<sup>58</sup> Sau này, Haraldsson phát hiện ra rằng rudraksha kép là những dị thường thực vật cực kỳ hiếm. Haraldsson đã tham khảo ý kiến một số nhà thực vật học Ấn Độ, họ nói chưa từng được nhìn thấy cái đó bao giờ, và cuối cùng khi Haraldsson tìm thấy một mẫu vật nhỏ dị dạng trong một cửa hàng ở Mandras, thì chủ cửa hàng muốn đổi vật đó lấy một sản phẩm Ấn Độ tương đương với giá 300 dollar. Một thợ kim hoàn ở London xác nhận, vàng dùng để trang trí cho rudraksha kép nói trên là tinh khiết, tối thiểu 22 carat.

Những món quà như vậy không phải là hiếm. Sai Baba thường xuyên phân phát những chiếc nhẫn, những đồ trang sức đắt tiền và những thứ bằng vàng cho đám đông tới thăm ông hằng ngày, những người tôn kính ông như một vị thánh. Sai Baba cũng vật chất hóa những lượng lớn thực phẩm, và khi những đồ ăn quý giá khác nhau do ông làm ra rơi xuống từ đôi bàn tay ông thì chúng còn nóng hổi, đến mức đôi lúc người ta không thể cầm nó ngay được. Ông có thể làm nước ngọt và dầu thơm chảy ra từ hai bàn tay (thậm chí hai bàn chân) ông, và khi mọi chuyện xong xuôi,

không hề có dấu vết các chất đó dính lại trên da ông. Ông cũng có thể làm ra những vật lạ thường như những hạt gạo trên đó có khắc những bức ảnh bé xíu của Krishna một cách hoàn hảo, những quả trái mùa (gần như không thể có ở một vùng quê không có điện hay tủ lạnh), và những loại quả dị thường, chẳng hạn như những quả táo mà khi gọt vỏ thì mới hóa ra một nửa là táo, còn nửa kia lại là một loại quả khác.

Cũng lạ lùng không kém là trong những sản phẩm của ông còn có cả tro thiêng. Mỗi khi đi bộ giữa đám đông đến thăm ông, một lượng lớn thứ tro đó lại được rắc ra từ đôi bàn tay của ông. Ông rải chúng ở mọi nơi, bỏ vào hộp đựng hoặc những bàn tay chìa ra để cầu xin, rắc nó lên đầu hoặc rải xuống những con đường mòn chạy ngoằn ngoèo trên mặt đất. Chỉ đi một vòng quanh nơi ẩn dật của mình, ông có thể tạo ra một lượng *vibuti* đủ chứa đầy vài ba thùng. Trong một lần đến thăm ông, Haraldsson cùng với tiến sĩ Karlis Osis, giám đốc nghiên cứu của Hiệp hội nghiên cứu tâm thần Mỹ, đã thực sự nhìn thấy một số tro trong quá trình vật chất hóa. Haraldsson thuật lại, “Lòng bàn tay ông mở ra úp xuống phía dưới, rồi ông vẩy nhanh tay thành vài vòng tròn nhỏ. Và khi làm như vậy, một chất màu xám xuất hiện trong không khí ở ngay dưới lòng bàn tay ông một chút. Tiến sĩ Osis ngồi sát ông, đã nhìn thấy chất này ban đầu xuất hiện hoàn toàn dưới dạng các hạt nhỏ (bị vụn ra thành tro khi chạm vào), và chúng có thể bị phân hủy sớm hơn nếu Sai Baba làm một thủ thuật gì đó bằng tay mà chúng tôi không sao khám phá ra được.”<sup>59</sup>

Haraldsson nhấn mạnh rằng, những màn trình diễn của Sai Baba không phải là kết quả của sự thôi miên đám đông vì ông cho phép tự do quay phim những khi trình diễn ngoài trời, và mọi thứ ông tạo ra vẫn còn được chiếu đi chiếu lại nhiều lần. Tương

tự, việc tạo ra các thứ đặc biệt hiếm hoi, sự nóng hổi của đồ ăn và một số lượng rất lớn được vật chất hóa dường như đã loại bỏ khả năng lừa gạt. Haraldsson cũng chỉ ra, không một ai từng có bằng chứng đáng tin cậy nào để khẳng định Sai Baba đã giả mạo những khả năng đặc biệt của mình. Ngoài ra, Sai Baba đã liên tục tạo ra các vật trong suốt nửa thế kỷ, từ khi ông mới 14 tuổi, một thực tế chứng minh thêm cho khối lượng lớn lao các vật được vật chất hóa cùng danh tiếng không phai mờ của ông. Vậy phải chăng, những thứ mà Sai Baba tạo ra là từ hư vô? Hiện tại câu hỏi này vẫn chưa ngã ngũ, nhưng Haraldsson đã trình bày quan điểm của ông một cách khá rõ ràng. Ông tin rằng những màn trình diễn của Sai Baba gợi cho chúng ta nhớ lại “những tiềm năng vô cùng to lớn có thể đang nằm ngủ ở nơi nào đó bên trong mỗi người.”<sup>60</sup>

Những cá nhân có khả năng vật chất hóa không phải quá hiếm hoi ở Ấn Độ. Trong cuốn sách của mình nhan đề *Tự truyện của một nhà Yoga*, Paramahansa Yogananda (1893 - 1952), vị thánh đầu tiên của Ấn Độ đến định cư ở phương Tây, đã mô tả những cuộc gặp của ông với một số nhà tu khổ hạnh Hindu, những người này có thể vật chất hóa các quả trái mùa, những chiếc đĩa bằng vàng và nhiều thứ khác. Điều thú vị là, Yogananda đã cảnh báo rằng, những khả năng đó, hay là các *siddhis*, không phải lúc nào cũng là bằng chứng xác nhận rằng người có được các khả năng đó đã phát triển về mặt tâm linh. “Thế giới chẳng qua chỉ là một giấc mơ được khách thể hóa”, Yogananda nói, và “bất cứ thứ gì mà tâm trí đẩy sức mạnh của bạn tin tưởng một cách thật mạnh mẽ, thì nó lập tức sẽ được thực hiện.”<sup>61</sup> Liệu có những cá nhân như thế, người khám phá ra cách chạm nhẹ dù chỉ một chút vào cái đại dương mênh mông của năng lượng vũ trụ mà Bohm nói rằng nó choán đầy mỗi phân khối của không gian trống rỗng?

Hàng loạt các sự kiện vật chất hóa kỳ lạ do Theresa Neumann tạo ra đã nhận được sự chứng thực lớn hơn nhiều so với những gì mà Haraldsson dành cho Sai Baba. Ngoài những dấu thánh của bà, Neumann còn bộc lộ khả năng *inedia*, tức khả năng siêu phàm có thể sống mà không cần thực phẩm. Inedia của bà bắt đầu thể hiện vào năm 1923 khi bà “chuyển” căn bệnh về họng của một tu sĩ trẻ sang chính cơ thể của bà và trong vài ba năm, bà chỉ sống bằng các chất lỏng. Sau đó, vào năm 1927, bà chấm dứt sử dụng hoàn toàn cả thực phẩm và nước.

Khi vị Giám mục địa phương ở Regensburg lần đầu tiên biết về sự sống chay của Neumann, ông đã gửi một hội đồng đến nhà bà để điều tra tìm hiểu. Từ 14 tháng 7 năm 1927 đến 29 tháng 7 năm 1927, dưới sự giám sát của bác sĩ y khoa Seidl, bốn nữ tu chuyên chăm sóc bệnh nhân thuộc dòng tu Francis đã chăm chú theo dõi từng cử động của bà cả ngày lẫn đêm. Nước bà dùng để tắm rửa và súc miệng đều được cân đo cẩn thận. Các nữ tu đã phát hiện ra một số điều khác thường ở Neumann. Bà không bao giờ vào phòng tắm (thậm chí sau sáu tuần lễ bà chỉ một lần duy nhất đi đại tiện, phân của bà được tiến sĩ Reismanns xét nghiệm cho biết nó chỉ chứa một lượng nhỏ dịch nhầy và mật, nhưng không có dấu vết nào của thức ăn). Bà cũng không có dấu hiệu của sự mất nước, mặc dù một người trung bình thải khoảng 400 gram nước một ngày thông qua đường hô hấp và một lượng tương tự qua các lỗ chân lông. Trọng lượng cơ thể của bà vẫn không thay đổi; mặc dù bà đã mất gần 4kg (máu) trong quá trình khai mở dấu thánh hằng tuần, nhưng chỉ một hoặc hai ngày sau trọng lượng cơ thể của bà trở lại bình thường.

Vào cuối đợt kiểm tra, bác sĩ Seidl và các nữ tu hoàn toàn tin rằng, Neumann đã không ăn hay uống một thứ gì trong suốt 14

ngày. Các nghiên cứu đã khẳng định rằng, trong khi cơ thể con người có thể sống sót sau hai tuần lễ không ăn gì, thì hiếm khi nó có thể sống sót sau nửa thời gian đó mà không có nước. Nhưng điều này chẳng là gì đối với Neumann, *bà đã không ăn, không uống một thứ gì trong suốt 35 năm sau đó*. Như vậy, hóa ra Neumann không chỉ vật chất hóa một lượng máu rất lớn cần thiết để duy trì mãi các dấu thánh của mình, mà bà còn vật chất hóa nước và các chất dinh dưỡng một cách thường xuyên để sống trong tình trạng sức khỏe tốt. *Inedia* không phải chỉ có duy nhất ở Neumann. Trong cuốn sách *Những hiện tượng vật lý của chủ nghĩa thần bí*, Thurston cũng đã nêu ra một số ví dụ về những người có dấu thánh sống qua được nhiều năm mà không cần ăn và uống.

Hiện tượng vật chất hóa cũng có thể phổ biến hơn chúng ta tưởng. Trong sách báo về các hiện tượng thần kỳ, có rất nhiều ghi chép về các bức tượng, các bức tranh, tượng thánh, thậm chí cả những tảng đá chảy máu, có ý nghĩa lịch sử hoặc tôn giáo. Cũng có nhiều câu chuyện về các tượng Đức Bà và những tượng thánh khác rơi lệ. Một nạn dịch thật sự về “tượng Đức Bà khóc” đã tràn qua Italy vào năm 1953.<sup>62</sup> Và tại Ấn Độ, những người sùng bái Sai Baba đã đưa cho Haraldsson xem những bức ảnh của nhà tu hành khổ hạnh đó, chúng phát tán tro thiêng thần diệu.

## **Thay đổi bức tranh tổng thể**

Về một phương diện nào đó, sự vật chất hóa thách thức các quan niệm thông thường về thực tại, trước hết là vì, mặc dù bằng cách nào đó, chúng ta có thể làm cho các hiện tượng như PK phù hợp với thế giới quan hiện thời của chúng ta, nhưng việc tạo ra các vật từ không khí lại làm rung chuyển chính nền tảng của thế giới quan đó. Song, đó chưa phải là tất cả những gì tâm trí có thể làm.

Cho đến đây chúng ta mới chỉ xem xét những điều thần kỳ có liên quan tới “các bộ phận” của thực tại – ví dụ về những người làm dịch chuyển các bộ phận bằng động lực học tâm thần, về những người làm thay đổi các bộ phận (các định luật vật lý) để khiến chính mình miễn nhiễm đối với lửa, và về những con người có thể vật chất hóa các bộ phận (như máu, muối, hòn đá, đồ trang sức, tro bụi, chất dinh dưỡng và nước mắt). Nhưng nếu thực tại thật sự là một tổng thể không thể phá vỡ được, thì can có gì việc tạo ra những điều thần kỳ dường như chỉ liên quan tới các bộ phận?

Nếu những phép mầu là ví dụ về những khả năng tiềm ẩn của tâm trí thì, tất nhiên, câu trả lời ở đây là bởi vì chính bản thân chúng ta được lập trình rất sâu để nhìn thế giới thông qua các bộ phận. Điều này ám chỉ rằng, nếu như chúng ta không quá ràng buộc tư duy thông qua các bộ phận, và nếu chúng ta nhìn thế giới theo một cách khác, các phép mầu có lẽ cũng sẽ khác. Thay vì tìm thêm nhiều ví dụ về phép mầu trong đó những bộ phận của thực tại bị biến đổi, giờ đây chúng ta sẽ tìm kiếm các trường hợp, trong đó toàn bộ thực tại cũng bị biến đổi. Thực tế, những ví dụ như thế có tồn tại, nhưng chúng rất hiếm hoi và đặt ra một thách thức đối với những quan niệm thông thường của chúng ta về thực tại nghiêm trọng hơn là thách thức do các hiện tượng vật chất hóa đặt ra.

Watson là người đã cung cấp một ví dụ như thế. Trong thời gian ở Indonesia, ông cũng đã gặp một phụ nữ trẻ khác có sức mạnh tâm thần phi thường, tên cô là Tia. Nhưng khác với Alin, khả năng của Tia dường như không phải là sự biểu lộ của một tài năng tinh thần vô thức. Thay vì thế, nó được kiểm soát một cách có ý thức và xuất phát từ mối liên kết tự nhiên của Tia với những sức mạnh mà trong phần lớn con người chúng ta còn ngủ say. Nói



ngắn gọn, Tia là một pháp sư bẩm sinh. Watson đã được chứng kiến nhiều ví dụ về tài năng của cô. Ông đã tận mắt nhìn thấy nhiều ca chữa lành bệnh thần kỳ của Tia, và một lần, sau cuộc đụng độ dữ dội với một lãnh tụ Hồi giáo địa phương, Watson đã nhìn thấy Tia sử dụng sức mạnh tinh thần của mình làm cho tháp giáo đường Hồi giáo ở nơi đó bốc cháy.

Watson còn được chứng kiến một trong những màn trình diễn tuyệt vời nhất của Tia khi ông tình cờ bắt gặp cuộc nói chuyện của cô với một bé gái dưới bóng mát của lùm cây *kenari*. Dù ở cách xa, qua điệu bộ của Tia, Watson cũng có thể biết được cô đang cố gắng truyền đạt điều gì đó quan trọng cho bé gái. Tuy không nghe được câu chuyện của hai người, nhưng qua vẻ thất vọng của cô, ông có thể đoán được là cô không thành công. Cuối cùng, cô chợt nảy ra một ý tưởng gì đó và bắt đầu một điệu nhảy kỳ quái.

Bị mê hoặc, Watson tiếp tục quan sát khi cô chỉ trở gò đó về phía lùm cây và mặc dù cô hầu như không di chuyển, nhưng có gì đó như thôi miên trong những cử chỉ rất tinh tế của cô. Sau đó, một điều đã xảy ra khiến Watson bị sốc và kinh ngạc. Tia làm cho toàn bộ lùm cây thành linh biến mất trong chớp mắt. Watson kể lại, “Một khắc trước, Tia nhảy múa trong bóng râm của lùm cây *kenari*, liền sau đó cô đứng đơn độc dưới ánh sáng mặt trời chói lòa.”<sup>63</sup>

Vài giây sau, cô làm cho lùm cây xuất hiện trở lại, và theo cách cô bé vùng đứng dậy rồi lao tới sờ vào thân cây, Watson tin chắc rằng chính bé gái cũng đã chia sẻ trải nghiệm đó. Nhưng Tia còn chưa kết thúc. Cô làm cho lùm cây trong chớp mắt biến mất, rồi tái hiện vài lần nữa, rồi Tia và bé gái nắm tay nhau cùng nhảy múa và cười khúc khích trước sự thần kỳ vừa xảy ra. Watson lặng lẽ bỏ đi, với cái đầu vẫn còn choáng váng.

Năm 1975, khi là sinh viên năm cuối ở Đại học Michigan, tôi đã có một trải nghiệm thách thức thực tại và sâu sắc không kém. Tôi đang ăn tối cùng với một giáo sư của tôi ở một tiệm ăn địa phương và đang tranh luận về những hệ quả triết học của các thí nghiệm mà Carlos Castaneda tiến hành. Đặc biệt, cuộc đàm đạo của chúng tôi tập trung quanh một câu chuyện mà Castaneda đã kể lại trong cuốn *Hành trình tới Ixtlan*. Don Juan và Castaneda ở giữa một sa mạc vào ban đêm với ý định tìm kiếm một linh hồn thì gặp phải một quái vật trông giống như một con bê, nhưng lại có đôi tai của sói và cái mũi khoằm của một con chim. Nó quần quai và kêu thét như thể đang trong cơn hấp hối.

Ban đầu, Castaneda rất khiếp sợ, nhưng sau đó ông tự nhủ, cái mình nhìn thấy có thể không phải là thật, lập tức cách nhìn của ông thay đổi, và ông nhận ra linh hồn đang hấp hối kia thực ra là một cành cây gãy đang rung rinh trước gió. Castaneda đã kiêu hãnh chỉ ra cái bản chất đích thực của sự vật đó, nhưng như thường lệ vị pháp sư già Yaqui lại phê phán ông. Pháp sư nói với Castaneda rằng cành cây *đã là* một linh hồn đang hấp hối chừng nào còn giữ được sức sống, nhưng rồi nó đã biến thành một cành cây khi Castaneda nghi ngờ về sự tồn tại của nó. Tuy vậy, vị pháp sư nhấn mạnh rằng, cả hai thực tại đó đều hiện thực như nhau.

Trong cuộc trò chuyện với vị giáo sư của mình, tôi đã thừa nhận mình bị hấp dẫn rất mạnh bởi sự quả quyết của Don Juan cho rằng, mỗi cái trong hai thực tại loại trừ nhau vẫn có thể là hiện thực và tôi cảm thấy quan niệm đó có thể giải thích được rất nhiều hiện tượng siêu phàm. Sau khi bàn luận về câu chuyện này, chúng tôi rời tiệm ăn và vì đêm hè thật trong lành, chúng tôi quyết định tản bộ. Khi tiếp tục nói chuyện, tôi nhận thấy một nhóm nhỏ đang đi bộ phía trước chúng tôi. Họ đang nói chuyện bằng thứ tiếng

nước ngoài mà tôi không biết, và theo hành vi quá huyền ảo của họ, tôi đoán rằng họ đã say. Ngoài ra, một phụ nữ trong số họ có mang theo một chiếc ô màu xanh lá cây, một điều thật lạ lùng vì bầu trời hoàn toàn không có mây và không có dự báo trời mưa.

Không muốn va chạm với nhóm người đó, chúng tôi đi chậm lại về phía sau một chút, nhưng khi làm như vậy thì người phụ nữ kia bất ngờ vung vẩy chiếc ô một cách loạn xạ. Bà vẽ ra những vòng cung khổng lồ trong không trung, và đôi lần chớp nhọc của chiếc ô suýt chạm vào chúng tôi. Chúng tôi bèn chậm bước hơn nữa, nhưng mỗi lúc một thấy rõ rằng bà ta làm như vậy là cố tình lôi kéo sự chú ý của chúng tôi. Cuối cùng, sau khi bà ta biết chúng tôi nhìn chăm chăm vào những gì bà ta đang làm, bà ta dùng hai tay nâng chiếc ô lên trên đầu rồi đột ngột quăng nó xuống chân chúng tôi.

Cả hai chúng tôi lặng thinh đứng nhìn, trong lòng băn khoăn tự hỏi không hiểu tại sao bà ta lại làm như vậy, nhưng rồi bất ngờ một điều kỳ lạ đã xảy ra. Chiếc ô đột nhiên khác lạ mà tôi chỉ có thể miêu tả là “lập lòe” như đèn lồng sắp tắt. Nó phát ra âm thanh sột soạt kỳ quặc như khi vò nhàu một tờ giấy bóng kính, và trong tập hợp ánh sáng nhiều màu sắc lấp lánh đó, các mép của nó bị uốn cong, màu sắc của nó thay đổi, và rồi cuối cùng nó biến thành một thanh cong nâu xám. Trong vài ba giây, tôi đứng đó sững sờ, không thốt nên lời. Vị giáo sư của tôi lên tiếng đầu tiên bằng một giọng xúc động và khê khàng rằng người phụ nữ đó đã nghĩ vật ấy từng là một chiếc ô. Khi tôi hỏi bà có nhìn thấy gì lạ thường xảy ra không, bà gật đầu. Chúng tôi đã viết ra những gì mà chúng tôi nghĩ là đã diễn ra và những mô tả ấy gần như hoàn toàn trùng khớp. Sự khác biệt duy nhất và rất nhỏ là, giáo sư nói rằng chiếc ô đã “kêu xèo xèo” khi nó biến thành một thanh cong, âm thanh ấy cũng không khác lắm với tiếng sột soạt của giấy bóng kính bị vò nát.

## **Tất cả những điều đó có ý nghĩa gì?**

Trường hợp vừa mô tả đã đặt ra nhiều câu hỏi mà tôi chưa có câu trả lời. Tôi không biết họ là ai, và người đã ném chiếc ô xuống chân chúng tôi là ai, hoặc thậm chí, họ có biết về sự biến đổi đầy ma thuật đã xảy ra sau khi họ rời đi hay không, mặc dù sự kỳ quặc của người phụ nữ và hành động dường như có chủ tâm của bà ta gợi ý rằng, họ không phải là hoàn toàn vô tình. Cả giáo sư và tôi đều sống sờ trước sự biến đổi ma quái của chiếc ô đến mức vào lúc tỉnh trí lại để hỏi thì họ đã đi xa rồi. Tôi không biết tại sao chuyện này lại có thể xảy ra, trừ một điều dường như rõ ràng là bằng cách nào đó, nó có liên quan tới cuộc trò chuyện của chúng tôi về một trường hợp tương tự mà Castaneda đã gặp.

Thậm chí, tôi cũng không hiểu tại sao mình có đặc ân được trải nghiệm quá nhiều sự việc siêu phàm như vậy, trừ phi điều này liên quan tới những khả năng tâm thần bẩm sinh khác thường của tôi. Hồi còn niên thiếu, tôi đã bắt đầu có những giấc mơ sống động và chi tiết về các sự cố mà sau này đã xảy ra. Tôi thường biết những điều về con người mà tôi không có quyền được biết. Ở tuổi 17, tôi đã tình cờ phát hiện ra khả năng nhìn thấy một trường năng lượng hay “hào quang” bao quanh các cơ thể sống, và cho đến nay tôi vẫn thường xác định được trạng thái sức khỏe của một người dựa vào đặc tính và màu sắc của hào quang bao quanh người đó. Nhưng trước hết, tôi có thể nói là, tất cả chúng ta đều được phú cho những năng khiếu và phẩm chất khác nhau. Một số trong chúng ta là những nghệ sĩ thiên phú. Một số là vũ công. Còn tôi, dường như được sinh ra với khả năng biến đổi thực tại, tập trung các sức mạnh cần thiết bằng cách nào đó để tạo ra các sự kiện siêu phàm. Tôi rất biết ơn khả năng này vì nó dạy tôi biết rất nhiều điều về vũ trụ, nhưng tôi thực sự không hiểu tại sao tôi lại có được nó.

Điều mà tôi thực sự biết đó là “vụ cái ô”, như sau này tôi đã gọi nó, đã dẫn đến sự thay đổi triệt để thế giới quan của tôi. Trong chương này, chúng ta đã xem xét những điều thần kỳ có liên quan tới những biến đổi theo trình tự ngày một lớn hơn trong thực tại. PK là những hiện tượng mà chúng ta dễ dàng tìm hiểu hơn so với khả năng tạo ra một vật từ không khí, và đối với đa số chúng ta, sự vật chất hóa thành một vật dễ dàng được chấp nhận hơn so với sự biến mất và xuất hiện trở lại của một bụi cây, hay sự xuất hiện siêu phàm của một nhóm người có khả năng biến hóa vật chất từ dạng này sang dạng khác. Những trường hợp này ngày càng gợi ý rằng, theo một nghĩa rất hiện thực, thực tại là một kết cấu toàn ảnh.

Xuất hiện một câu hỏi: Thực tại có phải là một bức toàn ảnh tương đối bền vững trong thời gian dài và chỉ chịu những biến đổi nhỏ bé dưới tác động của ý thức, như Bohm đề xuất? Hay thực tại là một bức toàn ảnh chỉ có vẻ bền vững, nhưng trong những hoàn cảnh đặc biệt nó có thể thay đổi và nhận bất cứ hình dạng nào, như bằng chứng về các phép mầu đã gợi ý? Một số nhà nghiên cứu thuộc nhóm những người ủng hộ ý tưởng toàn ảnh tin rằng, đề xuất thứ hai mới là đúng đắn. Chẳng hạn, Grof không những coi sự vật chất hóa và những hiện tượng cực kỳ siêu phàm khác là chuyện nghiêm túc, mà ông còn cảm thấy rằng, thực tại quả thật là một kiến trúc mong manh và dễ khuất phục trước quyền năng tinh tế của ý thức. Ông nói, “Thế giới không nhất thiết là rắn chắc như chúng ta cảm nhận.”<sup>64</sup>

Nhà vật lý William Tiller, chủ nhiệm Khoa khoa học Vật liệu thuộc Đại học Stanford và là một người ủng hộ khác của ý tưởng toàn ảnh, cũng đồng ý như thế. Tiller nghĩ rằng, thực tại cũng tương tự như cái gọi là “holodeck” xuất hiện trong bộ phim truyền hình nổi tiếng *Star Trek: Thế hệ tiếp theo*. Trong phim, holodeck

là một môi trường mà ở trong đó người chiếm giữ có thể gọi ra một mô phỏng toàn ảnh của hầu như bất kỳ thực tại nào mà họ muốn, chẳng hạn như một rừng cây rậm rạp hay một thành phố náo nhiệt. Họ cũng có thể thay đổi mỗi mô phỏng theo bất kỳ cách nào mà họ muốn, như tạo ra một chiếc đèn bằng cách vật chất hóa hay làm biến mất một chiếc bàn không dùng đến. Theo Tiller, vũ trụ cũng là một loại holodeck được sáng tạo bởi “ý thức tích hợp” của mọi cơ thể sống. Ông khẳng định, “Chúng ta đã sáng tạo vũ trụ như một chiếc xe thực nghiệm và chúng ta sáng tạo các định luật để chi phối nó. Và khi đã đạt tới giới hạn hiểu biết, chúng ta có thể thay đổi các định luật và do đó cũng sẽ tạo ra vật lý học mới”.

Nếu ý tưởng của Tiller là đúng và vũ trụ là một holodeck khổng lồ thì khả năng vật chất hóa một chiếc nhẫn vàng, hoặc làm một lùm cây biến mất hay tái hiện sẽ không còn là chuyện lạ lùng nữa. Ngay cả vụ cái ô cũng có thể được xem như sai lạc tạm thời trong mô phỏng toàn ảnh mà ta gọi là thực tại thông thường. Mặc dù giáo sư và tôi không chắc rằng chúng tôi cũng có khả năng như vậy, nhưng có thể sự nhiệt tình đầy xúc cảm của cuộc tranh luận về Castaneda là nguyên nhân dẫn tới tâm trí vô thức của chúng tôi làm thay đổi bức toàn ảnh của thực tại để phản ánh tốt hơn những gì mà chúng tôi tin tưởng ở thời điểm đó. Căn cứ vào khẳng định của Ullman cho rằng, tâm trí chúng ta luôn không ngừng cố gắng để dạy chúng ta những điều chưa biết khi ở trạng thái tỉnh thức, vô thức của chúng ta cũng có thể được lập trình để thi thoảng tạo ra những điều thần kỳ như vậy nhằm mang lại cho chúng ta những cái nhìn thoáng qua về bản chất đích thực của thực tại và chỉ ra cho chúng ta thấy rằng, thế giới mà chúng ta tạo ra cho chính mình thật vô cùng phong phú như thực tại trong các giấc mơ.

Nói rằng thực tại được sáng tạo bởi ý thức tích hợp của tất cả các cơ thể sống thì thực tế cũng chẳng khác gì nói rằng vũ trụ bao gồm các trường thực tại. Nếu điều này đúng, nó sẽ giải thích được tại sao thực tại của một số hạt cơ bản như các electron dường như lại tương đối bền vững, trong khi thực tại của những hạt khác, như anomalon, lại mềm dẻo hơn. Có thể những trường thực tại mà bây giờ chúng ta cảm nhận là các electron đã trở thành một phần của bức toàn ảnh vũ trụ từ rất lâu về trước, có lẽ trước cả khi con người là một phần của ý thức tích hợp của vạn vật. Do đó, các electron có thể đã gắn rất sâu vào bức toàn ảnh đến mức chúng không còn nhạy cảm đối với tác động của ý thức con người như các trường thực tại khác mới mẻ hơn. Trái lại, các hạt anomalon có thể thay đổi tính chất của mình từ phòng thí nghiệm này sang các phòng thí nghiệm khác, *bởi vì chúng là những trường thực tại gần đây hơn, vẫn còn phôi thai, vẫn còn mò mẫm đi tìm căn cước.* Theo một nghĩa nào đó, các hạt này giống như bãi biển xa hoa mà những đối tượng thí nghiệm của Tart cảm nhận được trong khi nó vẫn còn mờ nhạt và chưa bước ra hoàn toàn từ trật tự ẩn.

Điều này cũng có thể giải thích được tại sao aspirin lại giúp ngăn cản chứng nhồi máu cơ tim ở Mỹ, chứ không phải ở Anh. Cũng có thể nó là một trường thực tại tương đối mới và còn đang hình thành. Thậm chí có bằng chứng cho thấy khả năng vật chất hóa máu cũng là một trường thực tại tương đối gần đây. Nhà cận tâm lý Rogo lưu ý rằng, những ghi chép về các phép mầu về máu đã bắt đầu với chuyện thần kỳ ở San Gennaro thế kỷ 14 (năm 1389). Thực tế là không hề có các phép mầu về máu nào xảy ra trước sự kiện ở San Gennaro chỉ ra rằng khả năng này chỉ mới được phát hiện ở thời gian đó. Một khi nó đã được xác lập, những sự kiện khác sẽ dễ dàng kết nối với trường thực tại của khả năng

đó và điều này có thể giải thích được tại sao có rất nhiều phép mâu về máu từ sau sự kiện ở San Gennaro, chứ không phải trước đó.

Thực tế, nếu vũ trụ là một holodeck, thì vạn vật dường như là bền vững và vĩnh cửu, từ các định luật vật lý đến vật chất trong các thiên hà, phải được coi là các trường thực tại, không hơn không kém các đạo cụ của một giấc mơ tập thể. Mọi thứ bền lâu cần được coi như là ảo giác, chỉ có ý thức là vĩnh cửu, ý thức của vũ trụ sống.

Tất nhiên, còn có một khả năng khác. Có thể chỉ những sự kiện dị thường, như vụ chiếc ô, là những trường thực tại, và thế giới ở quy mô lớn vẫn hoàn toàn bền vững và không chịu tác động bởi ý thức như chúng ta đã từng được dạy để tin như thế. Vấn đề với giả thiết này là ở chỗ có thể nó không bao giờ được chứng minh. Tiêu chuẩn duy nhất để ta có thể xác định một điều gì đó có tồn tại thực hay không, chẳng hạn như một con voi màu đỏ vừa đi vào phòng khách nhà chúng ta, đó là tìm xem những người khác có nhìn thấy như vậy không. Nhưng một lần nữa, chúng ta chấp nhận rằng, từ hai người trở lên có thể sáng tạo ra một thực tại – dù là chiếc ô biến hình hay lùm cây *kenari* biến mất – chúng ta cũng không có cách nào chứng minh được rằng, mọi vật khác trong thế giới không phải là sản phẩm của trí tưởng tượng. Tất cả điều đó, rút lại, đều quy về vấn đề triết lý cá nhân.

Mà những triết lý cá nhân thì thay đổi. Jahn thích nghĩ rằng, chỉ thực tại được tạo ra bởi những tương tác của ý thức mới là hiện thực. Ông nói, “Câu hỏi liệu có một thực tại ‘ở ngoài kia’ hay không là trừu tượng. Nếu chúng ta không có cách nào kiểm chứng sự trừu tượng đó thì ý định lập mô hình về nó sẽ chẳng mang lại lợi ích gì.”<sup>66</sup> Còn Globus, người thừa nhận rằng thực tại là mô hình kiến tạo của ý thức, lại thích nghĩ rằng có một thế giới nằm



bên ngoài giới hạn nhận thức của chúng ta. Ông nói, “Tôi quan tâm đến những lý thuyết đẹp, mà một lý thuyết đẹp thì thừa nhận sự tồn tại của thế giới thực không phụ thuộc vào sự cảm nhận nó.”<sup>67</sup> Tuy nhiên, ông cũng thừa nhận rằng, đây chỉ là thiên kiến riêng của ông, và không thể có cách chứng minh được bằng thực nghiệm.

Về phần tôi, những trải nghiệm riêng mách bảo rằng tôi nên đồng ý với Don Juan khi ông nói, “Chúng ta là những người nhận thức. Chúng ta là ý thức thuần túy chứ không phải là những vật thể; chúng ta không có sự bền chắc và không có ranh giới nào. Thế giới các vật và sự bền chắc chẳng qua là một cách tạo ra sự thuận tiện cho chúng ta di chuyển trên mặt đất mà thôi. Nó chỉ là một loại mô tả được tạo ra để giúp đỡ chúng ta. Chúng ta, hoặc đúng hơn là *lý trí* của chúng ta, đã quên mất rằng mô tả cũng chỉ là mô tả mà thôi, và do vậy chúng ta đã tự giam mình trong một vòng luẩn quẩn mà hiếm khi thoát được ra khỏi nó trong suốt cuộc đời của mình.”<sup>68</sup>

Nói cách khác, *không có thực tại* nào ở trên hay bên ngoài thực tại được tạo ra bởi sự tích hợp của tất cả các ý thức, và vũ trụ toàn ảnh có thể đã được ý thức nhào nặn nên bằng vô số cách khác nhau.

Nếu điều này là đúng, thì các định luật vật lý và vật chất của thiên hà không phải các trường thực tại duy nhất. Thậm chí cơ thể chúng ta, phương tiện chứa đựng ý thức trong cuộc đời này, cũng cần phải được xem là hiện thực như hạt anomalon và những bãi biển xa hoa, không hơn không kém. Hoặc như Keith Floyd, một nhà tâm lý học thuộc Đại học Intermont, Virginia và cũng là người ủng hộ ý tưởng toàn ảnh, nói rõ, “Trái ngược với những gì mà mọi người đã biết, dường như bộ não không phải là cái sản

sinh ra ý thức, mà đúng hơn là chính ý thức tạo ra vẻ bề ngoài của bộ não – và cùng với nó là vật chất, không gian, thời gian và mọi thứ khác mà chúng ta quen giải thích là vũ trụ vật chất.”<sup>69</sup>

Có lẽ khẳng định này đã gây ra sự hoang mang lớn nhất, bởi vì chúng ta đã tin một cách rất sâu sắc rằng cơ thể chúng ta là bền chắc và là hiện thực một cách khách quan, nên rất khó có thể tán thành ý tưởng cho rằng, bản thân chúng ta cũng có thể chẳng hơn gì một bóng ma trôi. Nhưng có những bằng chứng thuyết phục cho thấy điều đó là đúng. Một hiện tượng khác thường liên quan đến các vị thánh là hiện tượng *bilocation*, hay cùng một lúc có mặt ở hai nơi. Theo Haraldsson, Sai Baba thực hiện điều này còn tốt hơn. Rất nhiều người chứng kiến thuật lại rằng, họ đã tận mắt nhìn thấy ông ấy bật ngón tay tách một cái rồi biến mất và tái xuất hiện ngay lập tức ở nơi cách đó hàng trăm dặm. Những trường hợp như thế gợi ý rất nhiều rằng cơ thể chúng ta không phải là những vật thể, mà là các phóng chiếu toàn ảnh, có thể chớp mắt “biến mất” ở một nơi và “xuất hiện” ở một nơi khác một cách dễ dàng, như hình ảnh có thể biến mất và tái hiện trên một màn ảnh truyền hình vậy.

Bản chất toàn ảnh và phi vật chất của cơ thể cũng được khẳng định bởi các khả năng kỳ lạ của một đồng cô người Iceland tên là Indridi Indridason tạo ra. Năm 1905, một số nhà khoa học hàng đầu của Iceland quyết định nghiên cứu các hiện tượng siêu phàm và đã chọn Indridason là một trong các đối tượng nghiên cứu. Lúc đó, Indridason chỉ là một anh nông dân chất phác chưa hề có trải nghiệm nào trước đó với những thứ siêu nhiên huyền bí, nhưng anh đã nhanh chóng chứng tỏ là một đồng cô tài năng ngoạn mục. Anh có thể nhập vào trạng thái xuất thần sâu rất nhanh và tạo ra những hiệu ứng PK đầy ấn tượng. Nhưng điều kỳ lạ hơn hết thấy

là, đôi lúc trong khi đang chìm sâu trong trạng thái xuất thần, những bộ phận khác nhau của cơ thể anh có thể biến mất hoàn toàn. Khi các nhà khoa học ngạc nhiên quan sát, một cánh tay hoặc một bàn tay của anh mờ dần và biến mất, và chỉ tái hiện sau khi Indridason ra khỏi trạng thái xuất thần.<sup>70</sup>

Những hiện tượng như vậy một lần nữa hé mở một cách trêu ngươi về những tiềm năng rất to lớn có thể đang ngủ yên trong mỗi chúng ta. Như đã thấy, những hiểu biết khoa học hiện nay của chúng ta về vũ trụ hoàn toàn không có khả năng giải thích những hiện tượng thần kỳ khác nhau đã được khảo sát trong chương này, và do đó không có lựa chọn nào khác là không đếm xỉa đến chúng. Tuy nhiên, nếu kết luận của các nhà nghiên cứu, như Grof và Tiller, là đúng và ý thức có khả năng tác động đến trật tự ẩn giấu, thì tấm phim toàn ảnh có thể cho ra đời bức ảnh toàn ký mà ta gọi là vũ trụ, và vì vậy có thể tạo ra một thực tại hay định luật vật lý bất kỳ mà nó muốn, tức là có thể tạo ra bất cứ một hiện tượng thần kỳ nào.

Nếu điều này đúng, thì tính bền chắc bề ngoài của thế giới chỉ là một phần nhỏ bé của những gì là khả dụng đối với nhận thức của chúng ta. Mặc dù phần lớn chúng ta bị mắc kẹt trong mô tả hiện tại về vũ trụ, nhưng một số ít cá nhân đã có khả năng nhìn ra ngoài cái tính bền chắc khả kiến của thế giới. Trong chương tiếp theo, chúng ta sẽ kể về một số cá nhân này và khảo sát những gì mà họ nhìn thấy.

## 6

---

# Nhìn theo nguyên lý toàn ảnh

Con người chúng ta tự coi mình được tạo ra từ “vật chất rắn”. Thực tế, *thể xác vật chất là sản phẩm cuối cùng*, có thể nói là của các trường thông tin tinh tế, chúng nhào nặn nên thể xác vật chất của chúng ta cũng như mọi vật chất vật lý khác. Các trường này là những bức toàn ảnh thay đổi theo thời gian, nằm ngoài tầm với của các giác quan thông thường. Đây là thứ mà người thấu thị có thể cảm nhận như những quang sáng hình quả trứng đầy màu sắc hoặc những hào quang bao quanh thể xác vật chất của chúng ta.

— Itzhak Bentov

*Theo dấu con lắc hoang dã*

Nhiều năm về trước, khi tôi đang đi bộ cùng với một người bạn thì một biển báo trên đường làm tôi chú ý. Nó đơn giản chỉ là biển báo ‘No Parking’ và dường như không khác gì với những biển báo ‘No Parking’ khác trên phố. Nhưng vì lý do nào đó, nó khiến tôi sững sờ. Thậm chí tôi không nhận ra mình đang nhìn chằm chằm vào nó cho đến khi bạn tôi bất ngờ kêu lên “Biển báo này sai chính tả!” Câu nói của cô bạn làm tôi chột tỉnh mơ màng, và khi nhìn kỹ tôi thấy chữ *i* trong từ *Parking* nhanh chóng đổi thành chữ *e*.

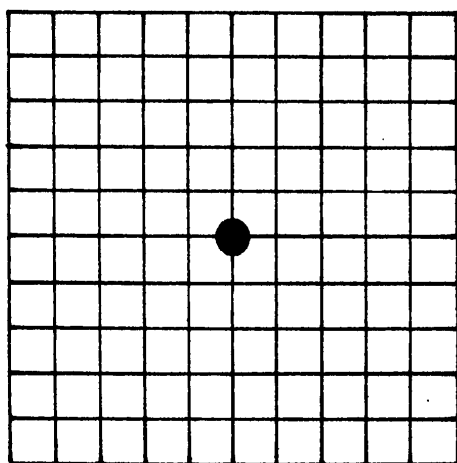
Nguyên do là ở chỗ, tâm trí tôi đã rất quen nhìn thấy biển báo

viết đúng đến nỗi vô thức của tôi đã chỉnh lại điều gì đó trên tấm biển báo và khiến tôi nhìn thấy điều được cho là hiện diện ở đó. Hóa ra, đầu tiên bạn tôi cũng đã nhìn thấy biển báo viết đúng chính tả, đó là lý do vì sao cô ấy đã phản ứng thành lời khi nhận ra nó viết sai. Chúng tôi tiếp tục tán bộ nhưng sự việc bất ngờ đó đã khiến tôi phiền muộn. Lần đầu tiên tôi nhận ra mắt/bộ não không phải là một máy quay phim đáng tin cậy, mà chỉ là bộ phận chấp vá thế giới trước khi nó trao kết quả cho chúng ta.

Các nhà sinh lý học thần kinh từ lâu đã biết về việc này. Trong những nghiên cứu ban đầu về thị lực, Pribram đã khám phá ra rằng, thông tin thị giác mà một con khỉ nhận được thông qua các dây thần kinh thị giác không trực tiếp truyền vào vỏ não thị giác, mà trước tiên được lọc qua những vùng khác của bộ não.<sup>1</sup> Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng thị giác của con người cũng vậy. Thông tin thị giác đi vào bộ não chúng ta được thu thập và biến đổi bởi thùy thái dương trước khi tới vỏ não thị giác. Một số nghiên cứu đề xuất rằng, chưa tới 50% những gì chúng ta “nhìn thấy” thực sự dựa trên thông tin đi vào mắt chúng ta. Hơn 50% còn lại được chấp nối từ những kỳ vọng của chúng ta về những cái mà ta muốn thấy về thế giới (và có lẽ cả từ những nguồn khác như các trường thực tại). Mắt có thể là cơ quan thị giác, nhưng chính bộ não mới là bộ phận đang nhìn.

Điều này giải thích tại sao không phải lúc nào chúng ta cũng nhận ra người bạn thân khi cạo sạch râu, và tại sao ngôi nhà của chúng ta lại luôn luôn khác lạ khi ta trở về sau một kỳ nghỉ dài. Trong cả hai trường hợp, chúng ta đã quen đáp ứng những gì mà ta nghĩ tới mức không phải luôn luôn nhìn thấy những gì thực tế đang ở đó.

Thậm chí, điểm mù của mắt cung cấp một bằng chứng còn ấn tượng hơn nữa về vai trò của tâm trí trong việc sáng tạo những



Hình 15. Để chứng minh não dựng nên cái mà chúng ta cảm nhận là thực tại như thế nào, hãy giữ hình này ở ngang tầm mắt, nhắm mắt trái lại, rồi nhìn chăm chú vào vòng tròn ở giữa lưới ô vuông bằng mắt phải. Dịch chuyển quyển sách tới lui dọc theo đường ngắm cho tới khi ngôi sao biến mất (khoảng từ 25 đến 40cm). Ngôi sao biến mất vì nó rơi vào điểm mù của mắt. Bây giờ nhắm mắt phải lại và nhìn chăm chú vào ngôi sao bằng mắt trái. Lại dịch chuyển quyển sách tới lui cho tới khi vòng tròn ở giữa hình biến mất. Khi điều đó xảy ra, lưu ý rằng mặc dù vòng tròn biến mất nhưng tất cả các đường của lưới ô vuông vẫn còn nguyên vẹn. Sở dĩ như vậy là bởi vì não của bạn đã điền vào cái mà nó nghĩ rằng cần phải ở đó.

gì mà chúng ta nhìn thấy. Ở khoảng giữa võng mạc nơi dây thần kinh thị giác kết nối với mắt có một điểm mù, tại đó không có các cơ quan cảm thụ ánh sáng. Điều này có thể được chứng minh nhanh chóng bằng minh họa trên hình 15.

Thậm chí khi nhìn thế giới xung quanh, chúng ta hoàn toàn không ý thức được rằng có những lỗ hổng trong tầm nhìn của mình, không quan trọng là ta đang nhìn chăm chú vào một tờ giấy trắng hay một tấm thảm Ba Tư trang trí lộng lẫy. Bộ não đã khôn khéo lấp đầy những lỗ hổng đó giống như một thợ may lành nghề vá lỗ thủng trên vải. Đặc biệt nhất, bộ não dệt lại tấm thảm thực tại nhìn thấy của chúng ta một cách tài tình đến mức chúng ta không hề biết rằng nó đang làm việc đó.

Điều này dẫn tới một câu hỏi gây bối rối. Nếu chúng ta đang nhìn ít hơn một nửa những gì có ở ngoài kia, thì ở đó có những gì mà chúng ta không nhìn thấy? Những biển báo trên đường phố nào viết sai chính tả, và những điểm mù nào hoàn toàn thoát khỏi sự chú ý của chúng ta? Những kỹ xảo công nghệ cung cấp cho chúng ta một vài câu trả lời. Ví dụ, mặc dù những mạng nhện trông trắng mờ đối với chúng ta, nhưng thực ra hiện nay chúng ta biết rằng đối với những con mắt nhạy cực tím của côn trùng mà dựa vào đó thiên nhiên thiết kế nên mạng nhện, thì chúng lại có màu sắc rực rỡ và do đó rất quyến rũ. Công nghệ cũng cho chúng ta biết rằng, các đèn huỳnh quang không cung cấp ánh sáng liên tục, mà thực tế đang nhấp nháy bật, tắt với tốc độ chỉ nhanh hơn chút ít so với sự nhận biết của chúng ta. Tuy nhiên, cái hiệu ứng giống như hoạt nghiệm ấy lại hoàn toàn rõ ràng đối loài ong mật, chúng có khả năng bay với tốc độ cực cao vượt qua đồng cỏ mà vẫn nhìn thấy từng bông hoa trôi vèo qua bên cạnh.

Nhưng liệu có những mặt quan trọng khác của thực tại mà chúng ta không nhìn thấy, những mặt mà thậm chí cả công nghệ của chúng ta cũng không nắm bắt được? Theo mô hình toàn ảnh, câu trả lời là có. Nên nhớ rằng theo quan điểm của Pribram, thực tại ở quy mô lớn thực sự là một miền tần số, và bộ não chúng ta là một loại thấu kính biến đổi những tần số đó thành thế giới khách quan biểu kiến. Mặc dù Pribram bắt đầu bằng nghiên cứu những tần số của thế giới cảm giác thông thường như âm thanh và ánh sáng, nhưng bây giờ ông dùng thuật ngữ *miền tần số* để ám chỉ những hình mẫu giao thoa bao gồm trật tự ẩn giấu.

Pribram tin rằng, ở ngoài kia có thể tồn tại đủ mọi thứ thuộc miền tần số mà chúng ta không nhìn thấy, những thứ mà bộ não chúng ta đã được học để hoàn toàn loại ra khỏi thực tại thị giác

của chúng ta. Ông nghĩ rằng khi những người thần bí có những trải nghiệm siêu việt, những gì mà họ thực sự làm được là thoáng nhìn thấy miền tần số này. Ông khẳng định, “Trải nghiệm thần bí sẽ có ý nghĩa khi một người có thể cung cấp những công thức toán học để đưa người khác tới lui giữa thế giới thông thường, hay miền ‘vật-ảnh’ (image-object domain), và ‘miền tần số.’”<sup>2</sup>

## **Trường năng lượng của con người**

Một hiện tượng thần bí dường như liên quan tới khả năng nhìn thấy những khía cạnh tần số của thực tại là hào quang hay trường năng lượng của con người. Ý niệm về một trường năng lượng tinh tế bao quanh cơ thể con người, một lớp bao ánh sáng tồn tại vượt ngoài tầm cảm nhận thông thường, thực ra có thể tìm thấy trong nhiều truyền thuyết cổ xưa. Ở Ấn Độ, những thánh văn từ hơn 5.000 năm về trước đã gọi năng lượng sống này là *prana*. Ở Trung Hoa từ thiên niên kỷ thứ 3 trước CN, nó được gọi là *ch’i* (khí) và được tin là năng lượng chảy qua hệ thống kinh mạch châm cứu. Kabbalah, một triết học thần bí Do Thái xuất hiện vào thế kỷ thứ 6 trước CN, đã gọi nguyên lý sống này là *nefesh* và dạy rằng có một bong bóng hình quả trứng phát ánh sáng ngũ sắc bao quanh cơ thể mỗi con người. Trong cuốn sách *Khoa học tương lai*, nhà văn John White và nhà cận tâm lý học Stanley Krippner đã liệt kê 97 nền văn hóa khác nhau có nhắc đến hào quang với 97 tên gọi khác nhau.

Nhiều nền văn hóa tin rằng, hào quang của một cá nhân có trí tuệ cực kỳ khác thường là rất sáng, thậm chí người bình thường cũng có thể nhìn thấy nó, điều đó giải thích vì sao rất nhiều truyền thuyết, bao gồm của Cơ Đốc giáo, Trung Hoa, Nhật Bản, Tây Tạng và Ai Cập, đều mô tả các vị thánh có những vầng hào quang hay những biểu tượng hình tròn sáng xung quanh đầu. Trong cuốn



sách về những phép mầu kỳ diệu, Thurston dành hẳn một chương để tường thuật những hiện tượng phát sáng gắn liền với các vị thánh Cơ Đốc giáo, và có những lời thuật lại về cả Neumann lẫn Sai Baba là thi thoảng cũng xuất hiện những vầng hào quang nhìn thấy được bao quanh họ. Cũng có lời kể rằng pháp sư Hồi giáo Sufi vĩ đại, Hazrat Inayat Khan, mất năm 1927, đôi khi phát ra nhiều ánh sáng đến nỗi người ngồi gần ông có thể đọc được sách báo.<sup>3</sup>

Tuy vậy, trong những trường hợp thông thường, chỉ những cá nhân có khả năng cảm nhận đặc biệt phát triển mới nhìn thấy trường năng lượng của con người. Đôi khi con người sinh ra đã có khả năng đó. Đôi khi nó phát triển một cách tự phát tại một thời điểm nào đó trong cuộc đời, như trường hợp của tôi, và đôi khi nó phát triển như là kết quả của một quá trình thực hành, hay rèn luyện, thường là có bản chất thuộc tinh thần. Lần đầu tiên tôi nhìn thấy màn ánh sáng rõ rệt xung quanh cánh tay, tôi tưởng nó là khói và vùng mạnh cánh tay lên để xem liệu tay áo của tôi có bắt lửa hay không. Tất nhiên, tôi đã không thấy lửa và nhanh chóng phát hiện ra rằng ánh sáng bao quanh toàn bộ cơ thể tôi tạo thành một vầng hào quang, và xung quanh cơ thể người khác cũng vậy.

Theo một số trường phái tư tưởng, trường năng lượng của con người có một số lớp khác biệt. Tôi không nhìn thấy các lớp này, và không có căn cứ của riêng mình để phán xét đây là thật hay không. Nghe nói rằng các lớp này là những cơ thể năng lượng ba chiều chiếm cùng không gian như thể xác vật chất, nhưng có kích thước tăng dần sao cho chúng chỉ trông giống các lớp khi chúng mở rộng từ cơ thể ra phía ngoài.

Nhiều người có năng lực siêu nhiên khẳng định có bảy lớp chính, hay là bảy cơ thể tinh vi, mỗi lớp loãng dần so với lớp trước và khó trông thấy hơn. Các trường phái tư tưởng khác nhau có tên

gọi khác nhau cho những cơ thể năng lượng này. Một hệ thống phân cấp chung cho bốn cơ thể đầu tiên là thể phách (etheric body); thể vía (astral body) hay thể xúc cảm (emotional body); thể trí (mental body) và thể nhân (causal body) hay thể linh cảm (intuitive body). Nói chung, người ta tin rằng thể phách, có kích thước gần thể xác vật chất nhất, là một loại sơ đồ năng lượng liên quan đến sự dẫn dắt và tạo hình sự phát triển của thể xác vật chất. Như các tên gọi đã gợi ý, ba cơ thể tiếp theo liên quan đến các quá trình xúc cảm, tinh thần và trực giác. Hầu như không có sự đồng thuận về cách gọi tên ba cơ thể còn lại, mặc dù nhìn chung vẫn có sự nhất trí rằng, chúng liên quan đến tâm hồn và sự hoạt động chức năng tinh thần cao hơn.

Theo tài liệu về Yoga Ấn Độ và nhiều người có năng lực siêu nhiên, mỗi chúng ta đều có những trung tâm năng lượng đặc biệt trong cơ thể. Những tiêu điểm của năng lượng tinh tế này được kết nối với những tuyến nội tiết và các trung tâm thần kinh trọng yếu trong thể xác vật chất, nhưng cũng được mở rộng vào trường năng lượng. Vì chúng tương tự như các ốc xoáy năng lượng khi được nhìn trực diện, nên các tài liệu yoga gọi là chúng là *chakra*, theo tiếng Sanskrit có nghĩa là “bánh xe”, và thuật ngữ này vẫn còn được dùng cho đến nay.

Chakra đỉnh, một chakra quan trọng bắt nguồn từ đỉnh cao nhất của bộ não và gắn liền với sự tỉnh thức tinh thần, thường được những người thấu thị mô tả giống như một xoáy nhỏ bé quay tít trong trường năng lượng ở đỉnh đầu, và nó là chakra duy nhất tôi nhìn thấy rõ. (Những khả năng của tôi dường như quá sơ đẳng để cho phép tôi nhìn thấy những chakra khác). Chakra này cao

---

\* Đôi khi khái niệm này được dùng để chỉ đến “bánh xe của luân hồi”, nên được gọi là *luân xa* theo âm Hán Việt - NXB.

khoảng từ 5 cm tới 30 cm hoặc hơn. Khi con người trong trạng thái vui vẻ thì vòng xoáy năng lượng này cao hơn và sáng hơn, và khi họ mùa thì nó bỗng bệnh và lắt lư như ngọn lửa nến. Tôi thường tự hỏi, liệu đây có phải là thứ mà thánh tông đồ Luke đã nhìn thấy khi ông mô tả “ngọn lửa của lễ Hạ trần” (flame of Pentecost), những lưỡi lửa xuất hiện trên đầu các thánh tông đồ khi Chúa Thánh Thần hiện xuống trên họ.

Trường năng lượng của con người không phải lúc nào cũng có màu trắng phớt xanh mà có thể có nhiều màu sắc khác nhau. Theo những người có năng lực siêu nhiên tài giỏi, các màu sắc này, mức độ vận đực hay cường độ, và sự định vị của chúng trong vầng hào quang đều có liên quan đến trạng thái tinh thần, trạng thái xúc cảm, hoạt động, sức khỏe và những nhân tố thuộc nhiều loại khác nhau của một người. Tôi chỉ có thể thi thoảng nhìn thấy màu sắc và đôi khi có thể giải thích được ý nghĩa của chúng, nhưng khả năng của tôi trong lĩnh vực này chưa phải là cao cường.

Một người có những khả năng thượng thặng là bác sĩ nội khoa và chữa bệnh bằng phương pháp tinh thần Barbara Brennan. Bà bắt đầu sự nghiệp là một nhà vật lý khí quyển làm việc cho NASA tại Trung tâm bay không gian Goddard, nhưng sau đó đã từ bỏ nghề này để trở thành một tham vấn viên. Lần đầu tiên bà thoáng cảm nhận mình có năng lực siêu nhiên là khi còn là một đứa trẻ và phát hiện ra mình có thể bịt mắt đi bộ xuyên qua rừng mà không hề đụng phải cây, đơn giản chỉ nhờ cảm nhận trường năng lượng của chúng bằng đôi tay. Vài năm sau khi trở thành tham vấn viên, bà bắt đầu nhìn thấy những vầng ánh sáng nhiều màu sắc quanh đầu mọi người. Sau khi vượt qua cơn sốc và nỗi hoài nghi ban đầu, bà bắt đầu phát triển khả năng này và cuối cùng khám phá ra mình có khả năng chữa bệnh, một tài năng tự nhiên kỳ lạ.

Brennan không chỉ nhìn thấy đặc biệt rõ ràng các chakra, các lớp và cấu trúc tinh tế của trường năng lượng con người, mà còn có thể chẩn đoán y học chính xác đến kinh ngạc dựa trên những gì mà bà nhìn thấy. Khi nhìn trường năng lượng của một phụ nữ, Brennan nói rằng, tử cung của cô ấy có điều gì đó không bình thường. Khi đó cô gái mới cho Brennan biết, bác sĩ của cô đã phát hiện ra điều bất thường và nó đã khiến cô sảy thai một lần. Thực tế, vài bác sĩ đã khuyên cô phẫu thuật cắt bỏ tử cung, và chính điều này đã khiến cô tìm đến Brennan xin lời khuyên. Brennan nói với cô ta rằng, nếu cô nghỉ ngơi và bồi dưỡng sức khỏe trong một tháng, vấn đề của cô sẽ tự biến mất. Quả nhiên, lời khuyên đó đã đúng, và một tháng sau, bác sĩ của người phụ nữ xác nhận, tử cung của cô đã trở lại bình thường. Một năm sau, cô sinh được một bé trai khỏe mạnh.<sup>4</sup>

Trong một trường hợp khác, Brennan nhìn ra một người đàn ông có vấn đề sinh lý vì ông ta bị vỡ xương cụt khi mới 12 tuổi. Do xương cụt vẫn bị chệch nên nó gây áp lực quá mức lên cột sống, và điều này đã gây ra tình trạng rối loạn chức năng tình dục.<sup>5</sup>

Dường như ít có trường hợp nào mà Brennan không thể phát hiện ra bằng cách nhìn vào trường năng lượng con người. Bà nói rằng trong giai đoạn đầu của ung thư, quang hào quang trông có màu xanh xám, và khi ung thư phát triển, nó chuyển thành màu đen. Cuối cùng, có những điểm trắng xuất hiện trên nền đen, và nếu những chấm trắng lấp lánh và bắt đầu trông như thể đang phun trào từ một núi lửa, thì điều này có nghĩa ung thư đã di căn. Các thứ như rượu, cần sa và cocain cũng gây tổn hại đến màu sắc sáng và khỏe mạnh của hào quang và tạo ra thứ mà Brennan gọi là “dịch nhầy ether” (etheric mucus). Một lần bà nói với một bệnh nhân làm người này giật mình, rằng anh ta thường

dùng mũi hít cocain, vì trường năng lượng ở phía mặt luôn có màu xám với dịch nhầy ether nhớt nháp.

Những thứ thuốc được kê đơn cũng không ngoại lệ, và thường gây ra những vùng tối trong trường năng lượng bên trên gan. Những thuốc có hiệu lực mạnh như hóa trị liệu “ngăn chặn” toàn bộ trường, và Brennan nói rằng bà đã nhìn thấy những dấu vết màu vàng của thứ thuốc nhuộm màu cản quang vốn được cho là vô hại dùng để chẩn đoán những thương tổn ở cột sống, thậm chí mười năm sau khi nó được tiêm vào cột sống bệnh nhân. Theo Brennan, trạng thái tâm lý của một người cũng được phản ánh trong trường năng lượng của người đó. Một người với xu hướng mất cân bằng về mặt tâm thần có hào quang nặng ở đỉnh. Trường năng lượng của một cá nhân mắc chứng khổ tâm thì thô, đặc và xám hơn là xanh. Trường năng lượng của một người có cuộc sống khắc nghiệt cũng thô và xám, nhưng phần lớn năng lượng tập trung ở mép ngoài của hào quang, v.v.

Brennan nói rằng, bệnh tật thực sự có thể do những vết rách, sự tắt nghẽn và mất cân bằng trong quang hào quang gây ra, và bằng cách dùng hai bàn tay và trường năng lượng riêng của mình xử lý những vùng suy giảm chức năng này, bà có thể nâng cao đáng kể quá trình chữa trị. Tài năng của Brennan đã không bị bỏ qua. Nhà tâm thần và tử vong học (thanatologist) người Thụy Sĩ Elizabeth Kubler-Ross nói rằng, Brennan “chắc chắn là một trong những người chữa bệnh bằng tinh thần giỏi nhất ở Tây bán cầu.”<sup>6</sup> Bernie Siegel cũng ca ngợi, “Công việc của Barbara Brennan là mở mang đầu óc. Những khái niệm của bà về vai trò của bệnh tật và làm thế nào để chắc chắn chữa khỏi bệnh trùng với trải nghiệm của tôi.”<sup>7</sup>

Là một nhà vật lý, Brennan rất quan tâm tới việc mô tả trường

năng lượng của con người theo các thuật ngữ khoa học và tin vào sự khẳng định của Pribram rằng tồn tại một miền tần số nằm bên ngoài trường nhận thức thông thường của chúng ta, đó là mô hình khoa học tốt nhất mà chúng ta có cho tới nay để hiểu hiện tượng kỳ lạ này. Bà nói, “Từ quan điểm vũ trụ toàn ảnh, những sự kiện này [hào quang và sức mạnh chữa lành cần để xử lý năng lượng của nó] đột sinh từ những tần số, vượt qua thời gian và không gian; chúng không cần phải được lan truyền. Chúng tiềm tàng đồng thời ở mọi nơi.”<sup>8</sup>

Việc trường năng lượng của con người tồn tại ở khắp nơi và không định xứ cho đến khi nó được bắt ra khỏi miền tần số bởi cảm nhận của con người là điều đã được minh chứng trong khám phá của Brennan, bà có thể đọc được hào quang của một người ở cách xa bà nhiều dặm. Việc đọc hào quang ở khoảng cách xa nhất mà bà đã thực hiện cho đến bây giờ là qua một cuộc nói chuyện điện thoại giữa New York City và Italy. Brennan đã thảo luận điều này cũng như các khía cạnh về nhiều khả năng đặc biệt khác của bà trong cuốn sách rất hấp dẫn mới đây, *Bàn tay ánh sáng*.

## **Trường năng lượng của tinh thần con người**

Một nhà ngoại cảm tài năng khác có thể nhìn thấy hào quang một cách rất chi tiết là “nhà tư vấn về trường năng lượng con người Carol Dryer”, có văn phòng tại Los Angeles. Theo Dryer, bản thân bà có khả năng nhìn thấy các hào quang ngay từ khi còn nhỏ và thực tế phải mất khá nhiều thời gian bà mới nhận ra rằng những người khác không thể nhìn thấy hào quang. Sự không biết đó thường xuyên đặt bà vào tình trạng khó xử, như hồi còn bé khi bà kể với bố mẹ những chi tiết thầm kín về những người bạn của họ, những thứ mà rõ ràng là bà không có cách nào biết được.

Dryer kiếm sống như một nhà ngoại cảm, và trong 15 năm qua bà đã giúp đỡ hơn 5000 khách hàng. Bà nổi tiếng trong giới truyền thông, vì danh sách khách hàng của bà gồm nhiều người nổi tiếng như Tina Turner, Madonna, Rosanna Arquette, Judy Collins, Valerie Harper và Linda Gray. Nhưng ngay cả danh sách đầy ấn tượng đó cũng chưa thể truyền đạt đầy đủ về sức mạnh đích thực của tài năng của bà. Ví dụ, danh sách khách hàng của Dryer cũng bao gồm các nhà vật lý, các nhà báo danh tiếng, các nhà khảo cổ học, các luật sư và các chính trị gia, bà cũng sử dụng những khả năng của mình để giúp đỡ cảnh sát và thường xuyên tư vấn cho các nhà tâm lý học, các bác sĩ tâm thần và bác sĩ y khoa.

Tương tự Brennan, Dryer có thể giải thích hào quang từ xa, nhưng bà ưa thích ở cùng phòng với khách hàng hơn. Bà có thể nhìn thấy trường năng lượng của một người ngay khi nhắm mắt cũng tốt như khi mở mắt. Thực tế, bà thường nhắm mắt trong lúc đọc hào quang vì theo bà, việc đó giúp bà tập trung duy nhất vào trường năng lượng. Điều này không có nghĩa bà nhìn hào quang chỉ bằng con mắt tâm trí. “Hào quang luôn luôn ở trước mặt tôi như thể tôi đang xem phim hay một vở kịch”, Dryer nói. “Nó là thật như căn phòng tôi đang ngồi đây. Mà thực tế, nó còn thật hơn và có màu sắc rực rỡ hơn.”<sup>9</sup>

Tuy vậy, Dryer không nhìn thấy những lớp phân tầng chính xác trong hào quang như các nhà thấu thị khác mô tả, và bà thường không nhìn thấy đường bao của thể xác vật chất. “Thể xác vật chất của một người có thể hòa vào hào quang, nhưng hiếm khi, bởi vì đó là nhìn vào thể phách hơn là nhìn hào quang hay trường năng lượng bao quanh cơ thể. Nếu tôi nhìn thể phách, thông thường nó chứa những lỗ thủng hay các vết rách khiến hào quang không được nguyên vẹn. Thành ra, tôi không thể nhìn thấy nó một cách

trộn vụn. Chỉ có những miếng vá của nó. Cũng giống như một tấm mền bị rách, hay một chiếc màn bị thủng vậy. Các lỗ thủng trong trường ether thường do hậu quả của chấn thương, tổn thương, bệnh tật hay vài loại trải nghiệm có tác dụng phá hủy khác.”

Nhưng ngoài việc nhìn thấy thể phách, Dryer nói rằng thay vì nhìn thấy các lớp hào quang giống như lớp nọ chồng chất lên lớp kia của chiếc bánh ngọt, bà *trải nghiệm* chúng như sự thay đổi các kết cấu và cường độ của cảm giác nhìn. Bà so sánh điều này với việc ngâm mình trong đại dương và cảm thấy nước biển với nhiệt độ khác nhau vỗ vào người. “Thay vì duy trì các khái niệm cứng nhắc như các lớp, tôi có khuynh hướng nhìn trường năng lượng thông qua các chuyển động và sóng năng lượng”, bà nói. “Cứ như thể tầm nhìn của tôi xuyên qua các cấp độ và chiều kích khác nhau của trường năng lượng, nhưng tôi không thực sự nhìn thấy hào quang được sắp xếp rành mạch thành các lớp khác nhau.”

Điều này không có nghĩa là sự cảm nhận của Dryer về trường năng lượng con người, theo cách nào đó, không được chi tiết bằng Brennan. Dryer cảm nhận được một số lượng đáng kinh ngạc hình mẫu và cấu trúc của trường năng lượng – những đám mây vạn hoa nhiều màu sắc có ánh sáng xuyên qua, những hình ảnh phức tạp, những hình dáng lấp lánh và những màn sương mù mỏng nhẹ như tơ. Tuy vậy, không phải mọi trường năng lượng đều được tạo ra như nhau. Theo Dryer, người nông cạn, hơi hợt có các hào quang nông cạn và nhàm chán. Ngược lại, người càng phức tạp thì trường năng lượng của họ càng phức tạp và càng lý thú. Bà nói, “Trường năng lượng của một người cũng có tính đơn nhất như chính vân tay của họ. Tôi chưa từng nhìn thấy hai trường năng lượng nào giống nhau.”

Cũng như Brennan, Dryer có thể chẩn đoán bệnh bằng cách



nhìn vào hào quang của một người, và khi bắt được bệnh rồi, bà có thể điều chỉnh tầm nhìn và thấy các chakra. Nhưng kỹ năng đặc biệt của bà là khả năng nhìn sâu vào tâm thần của một người và mô tả chính xác đến kinh ngạc những mặt yếu, mặt mạnh, nhu cầu cũng như những đặc trưng sức khỏe của tình cảm, tâm lý và tinh thần con người. Những tài năng của Dryer trong lĩnh vực này uyên thâm đến mức nhiều người tham dự khóa điều trị tâm thần của bà kéo dài suốt sáu tháng. Rất nhiều khách hàng công nhận bà đã biến đổi hoàn toàn cuộc sống của họ, và hồ sơ của bà đầy ắp những bức thư cảm ơn nồng nhiệt.

Tôi cũng vậy, tôi có thể chứng thực cho những khả năng của Dryer. Trong lần đầu tiên bà đọc hào quang cho tôi, mặc dù chúng tôi thực sự là những người xa lạ, nhưng bà mô tả những điều về tôi mà ngay cả các bạn thân của tôi cũng không biết. Đây hoàn toàn không phải là những lời nhại nhèo mơ hồ, mà là những đánh giá cụ thể và chi tiết về tài năng, những điểm yếu cũng như những động lực cá nhân của tôi. Vào cuối buổi gặp gỡ kéo dài hai giờ đồng hồ, tôi bị thuyết phục rằng, Dryer đã không nhìn vào sự hiện diện vật chất mà nhìn vào cấu trúc năng lượng tinh thần của tôi. Tôi cũng có đặc ân được nói chuyện hoặc được nghe băng ghi âm các buổi gặp gỡ của hơn hai mươi khách hàng với Dryer, và khám phá ra rằng, hầu như tất cả những người khác, không trừ một ai, đều nhận định về bà cũng chính xác và sâu sắc như tôi vậy.

### **Các bác sĩ nhìn thấy trường năng lượng con người**

Mặc dù sự tồn tại của trường năng lượng con người không được cộng đồng y học chính thống chấp nhận, nhưng nó không hề bị các thầy thuốc đang hành nghề lãng quên hoàn toàn. Một nhà y học chuyên nghiệp tiếp nhận trường năng lượng một cách nghiêm

túc là nhà thần kinh và tâm thần học Shafica Karagulla. Bà đã lấy bằng bác sĩ y khoa và giải phẫu của đại học Mỹ ở Beirut, Lebanon, và được đào tạo về bệnh học tâm thần dưới sự hướng dẫn của nhà tâm thần học nổi tiếng, Giáo sư, Ngài David K. Henderson thuộc bệnh viện Hoàng gia Edinburgh về tâm thần và rối loạn thần kinh. Bà cũng dành ba năm rưỡi làm trợ lý nghiên cứu cho Wilder Penfield, nhà giải phẫu thần kinh Canada, người mà những nghiên cứu mang tính bước ngoặt của ông về ký ức đã gây cảm hứng cho các nghiên cứu sau này của cả Lashley và Pribram.

Karagulla bắt đầu là một người hoài nghi, nhưng sau khi gặp gỡ một vài người có khả năng nhìn thấy hào quang và xác nhận những khả năng chẩn đoán y học chính xác như là kết quả của những gì họ đã nhìn thấy, bà đã trở thành một tín đồ. Bà gọi năng lực nhìn thấy trường năng lượng của con người là *tri giác siêu nhạy* hay HSP (*higher sense perception*) và vào những năm 1960, bà bắt đầu quá trình xác định xem liệu có những thành viên nào thuộc nghề y cũng có khả năng đó. Bà buông những lời thăm dò khác nhau trong giới bạn bè và đồng nghiệp, nhưng lúc đầu công việc tiến hành khá chậm chạp. Thậm chí, những bác sĩ được đồn là có khả năng đó đều không muốn gặp bà. Sau khi bị một bác sĩ như thế lần tránh nhiều lần, cuối cùng bà đã phải hẹn gặp với tư cách là một bệnh nhân.

Bà tới văn phòng của bác sĩ này, nhưng thay vì cho phép ông thực hiện những biện pháp vật lý để chẩn đoán tình trạng của mình, bà thách thức ông sử dụng tri giác siêu nhạy của ông. Nhận ra bị dồn vào chân tường, ông đành nhượng bộ. “Được rồi, bà ngồi yên đây”, ông nói. “Và đừng có nói gì hết”. Tiếp theo, ông nhìn lướt qua người bà và thông báo ngay là bà có vấn đề về nội tạng và cần phải phẫu thuật. Thực ra, tình trạng này bà đã biết vì

đã bí mật chẩn đoán trước. Karagulla nói, ông ấy đã chẩn đoán “đúng mọi chi tiết”<sup>10</sup>.

Khi mạng lưới tiếp xúc của Karagulla mở rộng, bà đã gặp hết bác sĩ này đến bác sĩ khác có những tài năng tương tự, và bà mô tả những cuộc gặp gỡ ấy trong cuốn sách của bà nhan đề *Đột phá tới sáng tạo*. Phần lớn các bác sĩ này không ý thức được rằng tồn tại những người khác có các tài năng tương tự, nên họ cảm thấy đơn độc và khác người. Tuy nhiên, họ luôn mô tả những gì mà họ nhìn thấy như một “trường năng lượng” hay một “mạng tần số chuyển động” xung quanh cơ thể và thâm nhập vào trong cơ thể đó. Một số người nhìn thấy các chakra, nhưng vì họ không biết thuật ngữ này nên đã mô tả chúng là “các xoáy năng lượng tại những điểm xác định dọc theo cột sống, có quan hệ hoặc ảnh hưởng đến hệ thống nội tiết”. Hầu như tất cả họ đều giữ bí mật những khả năng của mình vì sợ tổn hại đến thanh danh nghề nghiệp.

Tôn trọng bí mật của những tài năng đó, nên trong quyển sách của mình, Karagulla chỉ ghi tên riêng của họ, nhưng nói rõ họ gồm những bác sĩ phẫu thuật nổi tiếng, những giáo sư y học ở Đại học Cornell, những trưởng khoa của các bệnh viện lớn và các bác sĩ ở bệnh viện Mayo. “Tôi không ngừng ngạc nhiên phát hiện ra rất nhiều thành viên trong ngành y có những khả năng HSP”, bà viết. “Đa số họ đều cảm thấy hơi mặc cảm về thiên khiếu của mình, nhưng nhận thấy chúng rất hữu ích trong việc chẩn đoán bệnh và họ đã sử dụng chúng. Họ ở rải rác khắp cả nước, và mặc dù không biết nhau, nhưng tất cả đều thuật lại những loại trải nghiệm tương tự”. Ở phần cuối sách, bà kết luận, “Khi nhiều cá nhân đáng tin cậy thuật lại một cách độc lập cùng một loại hiện tượng, thì đã đến lúc khoa học phải thừa nhận nó.”<sup>11</sup>

Không phải tất cả chuyên gia y tế đều chống lại việc loan truyền

những khả năng của họ trong công chúng. Điển hình là tiến sĩ Dolores Krieger, một giáo sư về điều dưỡng thuộc Đại học New York. Bà bắt đầu quan tâm đến trường năng lượng của con người sau khi tham gia nghiên cứu những khả năng của Oscar Estebany, một thầy thuốc nổi tiếng người Hungary. Sau khi khám phá ra Estebany có thể làm tăng mức hemoglobin của các bệnh nhân ốm yếu đơn giản chỉ bằng các thủ thuật với trường năng lượng của họ, Krieger bèn dần thân học hỏi nhiều hơn về những năng lượng bí mật đó. Bà đắm mình trong việc nghiên cứu về *prana*, *chakra* và hào quang, và cuối cùng trở thành một học trò của Dora Kunz, một nhà thấu thị nổi tiếng khác. Dưới sự hướng dẫn của Kunz, bà đã học được cách cảm nhận những chỗ tắc nghẽn trong trường năng lượng của con người và sửa chữa nó chỉ bằng đôi bàn tay của mình.

Nhận ra các kỹ thuật của Kunz có tiềm năng y học to lớn, Krieger quyết định dạy cho những người khác những gì mà bà đã học được. Vì bà biết các thuật ngữ như *hào quang*, *chakra* có thể gây phản cảm đối với những người chuyên làm công tác y tế, bà quyết định gọi phương pháp chữa bệnh của mình là “sự tiếp xúc trị liệu” (therapeutic touch). Lớp học đầu tiên bà giảng về tiếp xúc trị liệu là một khóa học bậc cao học cho các điều dưỡng viên tại Đại học New York với tiêu đề, “Những ranh giới trong điều dưỡng: Thực tại hóa tiềm năng tác động lên trường để điều trị”. Cả giáo trình học lẫn kỹ thuật đều chứng tỏ rất thành công đến mức sau đó Krieger đã giảng dạy phương pháp tiếp xúc trị liệu cho hàng nghìn điều dưỡng viên và hiện nay nó được sử dụng trong các bệnh viện trên khắp thế giới.

Tính hiệu quả của phương pháp tiếp xúc trị liệu cũng đã được chứng minh trong một số nghiên cứu. Ví dụ như, bác sĩ Janet

Quinn, phó giáo sư và phó giám đốc nghiên cứu về điều dưỡng ở Đại học Nam Carolina, Columbia, đã quyết định tìm hiểu liệu phương pháp điều trị này có hạ thấp được mức độ bồn chồn, lo âu của các bệnh nhân tim hay không. Để thực hiện điều này, bà đặt ra một nghiên cứu mù kép (double-blind study), trong đó một nhóm điều dưỡng viên được đào tạo kỹ thuật dùng bàn tay xoa vuốt cơ thể của một nhóm bệnh nhân tim mạch. Nhóm điều dưỡng viên thứ hai không được đào tạo kỹ thuật nói trên, cũng tiến hành xoa vuốt cơ thể của một nhóm bệnh nhân tim khác, nhưng không thực sự sử dụng kỹ thuật đó. Quinn khám phá ra rằng, mức độ lo lắng của các bệnh nhân tim được xử lý đúng kỹ thuật thuộc nhóm một đã giảm xuống còn 17% chỉ sau năm phút điều trị, nhưng với nhóm bệnh nhân tim thứ hai được điều trị “giả” thì mức độ lo âu không hề thay đổi. Nghiên cứu của Quinn đã được công bố và là bài báo “đỉnh” trong chuyên mục *Science Times* của tờ *New York Times*, số ra ngày 26 tháng 3/1985.

Một chuyên gia y tế khác, người đã thuyết trình rộng rãi về trường năng lượng con người là W. Brugh Joy, chuyên gia về tim, phổi của Đại học Nam California. Tốt nghiệp cả Đại học Johns Hopkins và Mayo Clinic, Joy đã phát hiện ra khả năng khác thường của mình từ năm 1972 trong khi đang khám cho một bệnh nhân tại phòng khám. Thay vì nhìn thấy hào quang, ban đầu Joy chỉ cảm nhận được sự hiện diện của nó thông qua bàn tay. Ông nói, “Tôi đang khám cho một nam thanh niên khỏe mạnh mới chớm tuổi 20. Khi bàn tay tôi vuốt qua vùng từng mặt trời,” chỗ lõm của dạ dày, tôi cảm thấy có một cái gì đó giống như một đám mây ấm. Đường như nó phát ra ngoài cách cơ thể khoảng 2,5 cm tới 3,2 cm,

---

\* Solar plexus, mạng các sợi và hạch thần kinh giao cảm ở phần bụng phía dưới xương sườn – ND.

vuông góc với mặt bụng và có dạng như một hình trụ đường kính khoảng 10 cm.”<sup>12</sup>

Joy tiếp tục phát hiện thấy rằng, tất cả các bệnh nhân của ông đều có những bức xạ tựa như hình trụ rất rõ ràng có thể sờ thấy, được phát ra không chỉ ở vùng dạ dày, mà còn từ cả các phần khác trên cơ thể họ. Nhưng phải tới khi ông đọc một cuốn sách Hindu cổ nói về hệ thống năng lượng của con người, ông mới nhận ra rằng, ông đã phát hiện ra, hay đúng hơn là tái phát hiện các chakra. Cũng như Brennan, Joy nghĩ rằng mô hình toàn ảnh sẽ diễn giải tốt nhất trường năng lượng của con người. Ông cũng cảm thấy rằng, khả năng nhìn thấy hào quang tiềm ẩn trong tất cả chúng ta. “Tôi tin rằng, đạt tới những trạng thái mở rộng của ý thức chỉ đơn thuần là sự điều hướng hệ thần kinh trung ương tới các trạng thái tri giác đã tồn tại sẵn trong mỗi chúng ta nhưng bị chặn bởi quy định tinh thần bên ngoài mà thôi,” Joy nói.<sup>13</sup>

Để chứng minh cho quan điểm này, hiện tại Joy dành phần lớn thời gian dạy cho nhiều người khác cách làm thế nào để cảm nhận được trường năng lượng con người. Một trong các sinh viên của ông là Michael Crichton, tác giả của nhiều cuốn sách bestseller như *Giai điệu của tinh vân Tiên nữ* và *Quả cầu*, và cũng là đạo diễn các bộ phim *Sao chổi* và *Vụ cướp con tàu vĩ đại đầu tiên*. Trong cuốn tự truyện bestseller mới đây, *Những chuyến du lịch*, Crichton, người có bằng tốt nghiệp y khoa của Trường Y thuộc Đại học Harvard, mô tả cách thức ông đã học để cảm nhận được, và cuối cùng nhìn thấy được trường năng lượng con người bằng việc nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của Joy và những thầy giáo tài năng khác. Trải nghiệm đó đã khiến Crichton ngạc nhiên và biến đổi ông. “Không có bất kỳ sự lừa dối nào. Năng lượng cơ thể là một hiện tượng hoàn toàn xác thực, điều này là tuyệt đối rõ ràng,” ông tuyên bố.<sup>14</sup>

## Những hình mẫu toàn ảnh hỗn độn

Thiện ý ngày càng tăng của các bác sĩ để công khai những khả năng đặc biệt của mình không phải là sự thay đổi duy nhất xảy ra kể từ khi Karagulla thực hiện những nghiên cứu của bà. Hơn 20 năm qua, Valerie Hunt, một nhà vật lý trị liệu, giáo sư vận động học (kinesiology) thuộc Đại học California ở Los Angeles (UCLA), đã phát triển một cách để xác nhận bằng thực nghiệm sự tồn tại của trường năng lượng con người. Y học từ lâu đã biết rằng, con người là những sinh vật điện từ. Các bác sĩ vẫn thường sử dụng máy điện tim để ghi điện tâm đồ (EKG), hay ghi lại hoạt động điện của quả tim, và máy chụp điện não để lập điện não đồ (EEG) về hoạt động điện của bộ não. Hunt đã phát hiện ra rằng, một máy ghi điện cơ, thiết bị dùng để đo hoạt động điện của cơ bắp, cũng có thể phát hiện được sự có mặt về điện của trường năng lượng con người.

Mặc dù công việc chính của Hunt là nghiên cứu vận động cơ bắp của con người, nhưng bà bắt đầu quan tâm đến trường năng lượng sau khi gặp một vũ nữ nói rằng cô đã sử dụng trường năng lượng riêng của mình để giúp cô múa. Điều này đã truyền cảm hứng cho Hunt ghi điện cơ đồ (electromyogram - EMG) về hoạt động điện trong cơ bắp của người phụ nữ đó trong khi múa, và cũng để nghiên cứu tác dụng của những người chữa bệnh bằng tinh thần đối với hoạt động điện trong cơ bắp của các bệnh nhân đã được điều trị. Cuối cùng, nghiên cứu của bà mở rộng tới cả những cá nhân có thể nhìn thấy trường năng lượng của con người, và chính ở đây bà đã có một số khám phá có ý nghĩa nhất.

Phạm vi tần số thông thường của hoạt động điện trong bộ não là khoảng giữa 0 và 100 Hz, mà chủ yếu xảy ra giữa 0 và 30 Hz. Tần số cơ bắp lên tới khoảng 225 Hz, và của tim lên tới khoảng 250 Hz, nhưng ở những tần số đó, hoạt động điện liên quan đến

chức năng sinh học giảm. Ngoài những điều này, Hunt còn khám phá ra rằng, các điện cực của máy điện cơ có thể thu được trường năng lượng khác phát xạ từ cơ thể có biên độ tinh tế và nhỏ hơn nhiều so với những điện cơ thể đã được thừa nhận theo truyền thống, nhưng với các tần số trung bình nằm giữa 100 và 1600 Hz, và đôi khi còn cao hơn nữa. Chẳng những thế, thay vì phát xạ từ não, tim hay các cơ, trường này lại mạnh nhất ở các vùng cơ thể gần với các chakra. “Các kết quả kích thích tới mức đêm đó tôi không sao ngủ được”, Hunt nói. “Mô hình khoa học mà tôi đã theo suốt cuộc đời mình khốn nỗi lại không thể giải thích được những phát hiện này.”<sup>15</sup>

Hunt cũng phát hiện ra rằng, khi một người đọc hào quang nhìn thấy một màu cụ thể trong trường năng lượng của một người, thì máy ghi điện cơ luôn thu được một hình mẫu đặc biệt các tần số mà Hunt đã học được cách liên kết với màu đó. Bà có khả năng nhìn thấy hình mẫu này trên một máy dao động ký, một thiết bị biến đổi sóng điện thành một hình mẫu nhìn thấy được trên một màn hình video đơn sắc. Ví dụ, khi một người đọc hào quang nhìn thấy màu xanh trong trường năng lượng của một người, thì khi nhìn vào màn hình của dao động ký, Hunt có thể xác nhận rằng nó đúng là xanh. Trong một thí nghiệm, bà thậm chí còn kiểm tra tám người đọc hào quang đồng thời để xem họ có nhất trí với dao động ký và với nhau hay không. “Tất cả đều trùng khớp”, Hunt nói.<sup>16</sup>

Một khi Hunt đã xác nhận sự tồn tại của trường năng lượng con người, thì bà cũng bị thuyết phục rằng ý tưởng toàn ảnh cung cấp một mô hình để hiểu được nó. Ngoài các khía cạnh về tần số, bà chỉ ra rằng trường năng lượng, và thực tế là toàn bộ hệ thống điện của cơ thể, có đặc tính toàn ảnh. Giống với thông tin trong



một toàn ảnh, các hệ thống điện này được phân bố trên toàn bộ cơ thể. Ví dụ, hoạt động điện được đo bằng một máy chụp điện não mạnh nhất tại bộ não; nhưng việc đọc điện não đồ cũng có thể được thực hiện bằng cách gắn một điện cực vào một ngón chân. Tương tự, cũng có thể thu được điện tâm đồ tại ngón tay út. Tất nhiên, nó sẽ mạnh và cao hơn về biên độ ở tim, nhưng về tần số và hình mẫu thì như nhau ở mọi nơi của cơ thể. Hunt tin rằng, điều này rất có ý nghĩa. Mặc dù mỗi phần của cái mà bà gọi là “thực tại trường toàn ảnh” (holographic field reality) của hào quang chứa đựng những khía cạnh của toàn bộ trường năng lượng, nhưng những phần khác nhau không tuyệt đối giống hệt nhau. Những biên độ khác nhau này giữ cho trường năng lượng không phải là toàn ảnh tĩnh, mà thay vì thế, cho phép nó là động và linh hoạt, Hunt nói.

Một trong những khám phá gây sửng sốt của Hunt là những tài năng và khả năng xác định của con người dường như liên quan đến sự hiện diện của những tần số đặc biệt trong trường năng lượng của người đó. Bà đã phát hiện ra, khi ý thức của một người tập trung chủ yếu vào thế giới vật chất, thì các tần số của trường năng lượng của người đó có khuynh hướng nằm trong vùng thấp hơn, và không vượt quá tần số 250 Hz, ranh giới các tần số sinh học của cơ thể. Những người có khả năng chữa bệnh đặc biệt hoặc những người có khả năng ngoại cảm có tần số cỡ từ 400 tới 800 Hz. Người có khả năng tiến vào trạng thái xuất thần và có thể chuyển tải những nguồn thông tin khác qua bản thân họ, thì hoàn toàn bỏ qua các tần số “ngoại cảm” và hoạt động trong một dải tần hẹp từ 800 tới 900 Hz. “Họ không vươn ra được miền tần số ngoại cảm thông thường.” Hunt khẳng định. “Họ tồn tại trong miền tần số riêng của họ. Nó hẹp tới mức gần như không tồn tại.”<sup>17</sup>

Người có các tần số cao hơn 900 Hz được Hunt gọi là những người thần bí. Trong khi những người có khả năng ngoại cảm và nhập đồng thường chỉ là những đường dẫn thông tin, thì theo Hunt, những người thần bí đủ thông tuệ để biết phải làm gì với các thông tin đó. Họ ý thức được về mối tương liên vũ trụ của vạn vật và chạm được tới mọi cấp độ trải nghiệm của con người. Họ gắn chặt với thực tại thông thường nhưng lại thường có cả khả năng ngoại cảm và khả năng nhập đồng. Tuy nhiên, những tần số của họ cũng mở rộng ra ngoài các dải tần gắn với các khả năng này. Sử dụng máy điện cơ tân tiến nhất (một điện cơ đồ thường ghi được các tần số chỉ tới 20.000 Hz), Hunt đã bắt gặp những người có trường năng lượng với tần số lên đến 200.000 Hz. Điều này thật hấp dẫn, vì những truyền thống thần bí thường nói đến những tu sĩ thượng thừa có những “rung động cao hơn” so với người bình thường. Nếu những phát hiện của Hunt là đúng, thì chúng sẽ làm tăng niềm tin cho khẳng định này.

Những khám phá khác của Hunt có liên quan tới khoa học mới về hỗn độn. Như tên gọi của nó ám chỉ, lý thuyết này nghiên cứu những hiện tượng hỗn độn, tức là những quá trình rất hỗn loạn, dường như không chịu sự chi phối của bất kỳ định luật nào. Chẳng hạn, khi khói bay lên từ một ngọn nến đã cháy hết, nó bốc lên phía trên thành một dòng mỏng và hẹp. Cuối cùng, cấu trúc của khói bị phá vỡ và trở nên chảy rối. Khói chảy rối này được gọi là hỗn độn vì hành vi của nó không thể tiên đoán được bằng khoa học. Những ví dụ khác về hiện tượng hỗn độn bao gồm nước khi đổ xuống ở đáy một thác nước, những thăng giáng điện, dường như ngẫu nhiên, ào ạt chạy qua não của một người trong cơn động kinh, và thời tiết khi front, hay ranh giới của các khối không khí có áp suất và nhiệt độ khác nhau, va chạm vào nhau.

Trong thập kỷ qua, khoa học đã khám phá ra nhiều hiện tượng hỗn độn nhưng không mất trật tự như người ta tưởng, mà thường chứa đựng những hình mẫu và tính quy luật ẩn giấu (nhắc nhớ tới khẳng định của Bohm rằng không có thứ gì là mất trật tự, chỉ có những trật tự ở cấp độ cao hơn không xác định mà thôi). Các nhà khoa học cũng đã tìm ra các phương pháp toán học để phát lộ một số quy luật ẩn giấu trong các hiện tượng hỗn độn. Một trong số đó là một loại giải tích toán học đặc biệt có thể chuyển đổi những dữ liệu về một hiện tượng hỗn độn thành một hình dạng trên màn hình máy tính. Nếu những dữ liệu ấy không chứa những hình mẫu ẩn giấu nào, thì hình dạng được tạo ra sẽ là một đường thẳng. Nhưng nếu hiện tượng hỗn độn có chứa những quy luật ẩn giấu thì hình dạng trên màn hình máy tính nhìn tựa như những hình xoắn ốc mà trẻ con thường tạo ra khi quấn sợi chỉ màu quanh những chiếc đinh đóng trên một tấm bảng. Những hình này được gọi là “các hình mẫu hỗn độn”, hay “những nhân hút lạ” (vì những đường tạo nên hình dạng trên màn hình dường như luôn luôn bị hút tới những vùng nào đó của màn hình máy tính, hết như sợi chỉ có thể nói là luôn “bị hút” tới những chiếc đinh mà nó được quấn vào).

Khi Hunt quan sát các dữ liệu của trường năng lượng trên dao động ký, bà nhận thấy nó luôn luôn thay đổi. Đôi khi nó tụ lại thành những cụm lớn, đôi khi suy yếu và rã thành các nhóm nhỏ, tựa như bản thân trường năng lượng trong một trạng thái thăng giáng không ngừng. Thoạt nhìn, những thay đổi này dường như ngẫu nhiên, nhưng bằng trực giác, Hunt cảm thấy chúng có một trật tự nhất định. Khi hiểu rằng chỉ có lý thuyết hỗn độn mới giúp bà tìm ra câu trả lời là mình đúng hay sai, Hunt bèn tìm đến một nhà toán học. Đầu tiên họ chạy bốn giây các dữ liệu lấy từ EKG

trên máy tính để xem điều gì sẽ xảy ra. Họ thu được một đường thẳng. Tiếp theo họ cho chạy cùng một lượng dữ liệu lấy từ một EEG và một EMG. EEG tạo ra một đường thẳng, còn EMG tạo ra một đường hơi phình ra, nhưng vẫn chưa phải là một hình mẫu hỗn độn. Thậm chí khi họ dùng dữ liệu từ các tần số thấp hơn của trường năng lượng con người, họ vẫn thu được một đường thẳng. Nhưng khi họ phân tích những tần số rất cao của trường, họ đã thành công. “Chúng tôi đã thu được hình mẫu hỗn độn động nhất mà bạn từng nhìn thấy,” Hunt nói.<sup>18</sup>

Điều này có nghĩa là, mặc dù những thay đổi biến ảo không lường xảy ra trong trường năng lượng có vẻ như là ngẫu nhiên, nhưng thực tế nó được sắp xếp theo trật tự rất cao và với những hình mẫu phong phú. “Hình mẫu không bao giờ lặp lại, nhưng nó rất động và phức tạp, tôi gọi nó là một hình mẫu toàn ảnh hỗn độn” (chaos holograph pattern),” Hunt tuyên bố.<sup>19</sup>

Bà tin rằng, khám phá của mình là hình mẫu hỗn độn thật sự đầu tiên, được phát hiện trong một hệ thống điện sinh học chủ yếu. Mới đây, các nhà nghiên cứu đã khám phá ra hình mẫu hỗn độn trong một EEG, nhưng họ phải cần đến nhiều phút dữ liệu từ nhiều điện cực để thu được một hình mẫu như vậy. Hunt thu được một hình mẫu hỗn độn chỉ từ ba tới bốn giây dữ liệu được ghi chỉ bằng một điện cực, điều này gợi ý rằng, trường năng lượng của con người giàu thông tin hơn rất nhiều và tổ chức cũng phức tạp và động hơn rất nhiều ngay cả so với hoạt động điện của bộ não.

## **Cái gì tạo nên trường năng lượng con người?**

Bất chấp các khía cạnh về điện của trường năng lượng con người, Hunt không tin rằng trường này chỉ có một bản chất duy nhất là thuần túy điện từ. “Chúng tôi có cảm giác rằng nó phức tạp hơn

nhiều, và chắc chắn nó là một loại năng lượng còn chưa được phát hiện,” bà nói.<sup>20</sup>

Vậy loại năng lượng chưa được khám phá này là gì? Hiện tại chúng ta chưa biết. Manh mối tốt nhất của chúng ta là dựa trên thực tế là hầu hết các nhà ngoại cảm đều mô tả năng lượng đó có tần số cao hơn hoặc dao động mạnh hơn so với vật chất-năng lượng thông thường. Dựa trên sự phát hiện bệnh chính xác một cách khác thường của các nhà ngoại cảm thông qua trường năng lượng, có lẽ chúng ta phải chú ý một cách nghiêm túc đến quan sát này. Đặc điểm chung của cảm nhận này – ngay cả tài liệu Hindu cổ cũng đã khẳng định rằng cơ thể năng lượng có dao động mạnh hơn so với vật chất thông thường – có thể là một chỉ dấu cho biết những cá nhân có khả năng ngoại cảm có thể bằng trực giác phát hiện một sự thật quan trọng nào đó về trường năng lượng.

Các tài liệu Hindu cổ cũng mô tả vật chất được tạo bởi các *anu*, hay các “nguyên tử” và nói rằng, những dao động tinh tế của trường năng lượng con người tồn tại *paramanu*, theo đúng nghĩa đen là “nằm ngoài nguyên tử”. Đây là điều rất thú vị, bởi vì Bohm cũng tin rằng, *ngoài nguyên tử* ở cấp độ hạ lượng tử có nhiều năng lượng tinh tế mà khoa học còn chưa biết. Ông thú nhận rằng, ông không biết liệu trường năng lượng của con người có tồn tại hay không, nhưng trong bình luận về khả năng, ông khẳng định, “Trật tự ẩn giấu có nhiều cấp độ tinh tế. Nếu chúng ta có thể chú ý tới các cấp độ tinh tế đó, chúng ta sẽ có khả năng nhìn thấy nhiều hơn so với cái nhìn một cách thông thường.”<sup>21</sup>

Cần lưu ý rằng, thực tế chúng ta còn chưa biết *bất kỳ* trường nào là gì. Như Bohm nói, “Điện trường là gì? Chúng ta không biết.”<sup>22</sup> Khi chúng ta khám phá ra một loại trường mới, nó dường như là huyền bí. Rồi chúng ta đặt tên cho nó, quen làm

việc với nó và mô tả những tính chất của nó, khi đó ta không còn cảm thấy nó là huyền bí nữa. Nhưng rút cục ta vẫn không biết điện trường hay trường hấp dẫn thực tế là gì. Như đã thấy trong một chương trước đây, thậm chí chúng ta còn không biết electron là gì. Chúng ta chỉ có thể mô tả chúng hành xử như thế nào. Điều này gợi ý rằng, trường năng lượng của con người, xét cho cùng cũng sẽ được xác định thông qua cách mà nó hành xử, và những nghiên cứu như của Hunt sẽ chỉ giúp ta hiểu sâu sắc thêm mà thôi.

### **Những hình ảnh ba chiều trong hào quang**

Nếu trường năng lượng con người được tạo bởi những năng lượng tinh tế lạ thường này, thì chúng ta vẫn có thể tin chắc rằng chúng có những phẩm chất không giống những loại năng lượng thông thường quen thuộc với chúng ta. Một trong những phẩm chất đó là đặc tính không định xứ của trường năng lượng con người. Một phẩm chất khác là đặc tính toàn ảnh, khả năng biểu lộ như một đám năng lượng mờ mờ không có hình dạng nhất định của hào quang, hoặc đôi khi tự tạo thành những hình ảnh ba chiều. Những nhà ngoại cảm tài năng thường thuật lại rằng họ nhìn thấy những bức toàn ảnh trôi nổi trong hào quang của con người. Những hình ảnh này thường là các vật và ý tưởng, những thứ giữ vị trí nổi bật trong ý nghĩ của người có hào quang đang được quan sát. Một số truyền thuyết huyền bí cho rằng, những hình ảnh đó là sản phẩm của lớp thứ ba hay lớp tinh thần của hào quang, nhưng chừng nào chúng ta còn chưa có các phương tiện để xác nhận hay phủ định điều đó, thì chúng ta đành phải dựa vào kinh nghiệm của các nhà ngoại cảm, những người có khả năng nhìn thấy các ảnh trong hào quang.

Một nhà ngoại cảm có khả năng đó là Beatrice Rich. Như vẫn thường xảy ra, các khả năng của Rich bộc lộ rất sớm. Khi còn là một đứa trẻ, những vật quanh bà đôi khi lại tự chuyển động. Khi lớn hơn, bà phát hiện ra mình biết những thứ về con người mà bằng các phương tiện thông thường không thể nào biết được. Mặc dù bắt đầu sự nghiệp của mình là một họa sĩ, nhưng tài năng thấu thị của bà gây ấn tượng đến mức bà quyết định trở thành một nhà ngoại cảm chuyên nghiệp. Hiện tại bà tư vấn cho những người thuộc mọi tầng lớp xã hội, từ các bà nội trợ tới những ông chủ điều hành các tập đoàn, và các bài báo viết về công việc của bà đã xuất hiện trong nhiều loại ấn phẩm khác nhau như Tạp chí *New York*, *World Tennis*, và *New York Woman*.

Rich thường nhìn thấy những hình ảnh trôi nổi xung quanh hoặc bay lượn gần các khách hàng của bà. Một lần, bà nhìn thấy những thìa, đĩa bằng bạc, và những vật tương tự xoay quanh đầu của một người đàn ông. Bởi vì đó là lần đầu tiên bà trải nghiệm hiện tượng kỳ lạ này, nên nó đã khiến bà hết sức ngạc nhiên. Ban đầu bà không hiểu được tại sao mình lại nhìn thấy những thứ đó. Nhưng cuối cùng, bà nói với người đó và khám phá ra rằng, ông ta là người kinh doanh xuất nhập khẩu và buôn bán chính những thứ mà bà nhìn thấy xoay quanh đầu ông ta. Trải nghiệm kỳ lạ này đã cuốn hút và làm thay đổi vĩnh viễn sự cảm nhận thế giới của bà.

Dryer cũng đã có những trải nghiệm tương tự. Một lần, trong lúc đọc hào quang, bà nhìn thấy một chùm củ khoai tây xoay tít quanh đầu một phụ nữ. Giống như Rich, lúc đầu Dryer cũng ngỡ ngàng, nhưng rồi lấy hết can đảm, bà hỏi người phụ nữ liệu khoai tây có ý nghĩa đặc biệt nào với bà ta hay không. Người đó cười lớn, đưa cho Dryer thẻ công vụ của mình. “Thì ra người phụ

nữ đó thuộc Ủy ban khoai tây Idaho”, Dryer nói. “Một thứ đại loại như Hiệp hội những người sản xuất sữa Hoa Kỳ vậy.”<sup>23</sup>

Những hình ảnh này không phải luôn luôn chỉ trôi lơ lửng trong hào quang, mà đôi khi còn có thể xuất hiện như là những mở rộng ma quái của chính cơ thể. Một lần, Dryer nhìn thấy một lớp mỏng tựa như ảnh ba chiều của bùn dính vào cánh tay và bàn tay của một phụ nữ. Căn cứ vào cách ăn mặc chỉnh tề và quần áo đắt tiền của bà ấy, Dryer không thể hình dung tại sao những ý nghĩ quẩn quanh thứ bùn lầy nhầy nào đó lại có thể chiếm lĩnh tâm trí bà. Dryer hỏi liệu hình ảnh đó có nói lên điều gì với bà không, thì người phụ nữ gật đầu giải thích rằng, bà là một nhà điêu khắc và sáng nay vừa thử một chất liệu mới, nó đã dính vào cánh tay và bàn tay bà chính xác như Dryer mô tả.

Tôi cũng đã có những trải nghiệm tương tự khi nhìn vào trường năng lượng. Một lần, khi đang đắm chìm trong suy nghĩ về một cuốn tiểu thuyết đang viết về ma sói (như một số bạn đọc đã biết, tôi ưa thích viết tiểu thuyết hư cấu về các chủ đề văn học dân gian), tôi nhận thấy rằng, hình ảnh ma quái về một người sói được tạo thành xung quanh cơ thể của chính mình. Tôi muốn nhấn mạnh rằng đây là một hiện tượng thuần túy thị giác, và tôi không một giây phút nào cảm thấy mình trở thành ma sói cả. Tuy nhiên, hình ảnh tương tự như bức toàn ảnh bao bọc lấy cơ thể tôi thật đến nỗi khi giơ cánh tay lên, tôi có thể thực sự nhìn thấy từng sợi trong bộ lông và cách mà những móng vuốt giương ra từ bàn chân sói đã bọc lấy chính bàn tay tôi. Thực tế, tất cả những đặc điểm này là tuyệt đối thật, trừ điều là chúng trong mờ khiến tôi có thể nhìn thấy bàn tay bằng da thịt của chính mình ở bên dưới chúng. Trải nghiệm này có thể gây sợ hãi, nhưng vì lý do nào đó, tôi chỉ cảm thấy say mê những gì tôi đang nhìn thấy.



Điều có ý nghĩa về trải nghiệm này là Dryer đang là khách trong nhà tôi lúc đó và tình cờ đi vào phòng trong lúc tôi vẫn đang còn được bọc trong cái cơ thể ma sói này. Bà phản ứng tức khắc và nói, “Ồ bạn của tôi, hẳn là bạn đang nghĩ về cuốn tiểu thuyết ma sói, vì bạn đã trở thành một ma sói rồi đấy”. Chúng tôi so sánh những nhận xét và khám phá ra rằng cả hai chúng tôi đều quan sát thấy cùng những đặc điểm. Chúng tôi cùng nhau đàm đạo, và vì những suy nghĩ của tôi đã lạc ra khỏi cuốn tiểu thuyết, nên hình ảnh ma sói cũng phai mờ dần.

### **Những bộ phim trong hào quang**

Những hình ảnh mà các nhà ngoại cảm nhìn thấy trong trường năng lượng không phải lúc nào cũng là tĩnh. Rich nói bà thường nhìn thấy những thứ trông giống như một bộ phim thực thụ diễn ra quanh đầu của khách hàng: “Thi thoảng sau đầu hay hai vai của một người, tôi nhìn thấy một hình ảnh nhỏ bé của chính người đó, đang làm những thứ khác nhau mà người đó vẫn làm hằng ngày. Các khách hàng nói với tôi rằng, những mô tả của tôi rất chính xác và cụ thể. Tôi có thể nhìn thấy các văn phòng và những ông sếp của họ trông như thế nào. Tôi có thể nhìn thấy những gì họ đã nghĩ và những gì đã xảy đến với họ trong sáu tháng qua. Mới đây, tôi nói với một khách hàng rằng, tôi có thể thấy nhà của cô ấy với các mặt nạ và những chiếc sáo treo trên tường. Cô nói, ‘Không, không, không phải’, nhưng tôi nói là phải, có những nhạc cụ treo trên tường, phần lớn là sáo và cả những chiếc mặt nạ nữa. Và rồi cô ấy nói, ‘À, đó là nhà nghỉ mùa hè của tôi.’”<sup>24</sup>

Dryer nói rằng, bà cũng nhìn thấy những thứ tựa như các phim 3D trong trường năng lượng con người. “Thông thường những

phim này có màu sắc, nhưng cũng có thể là màu nâu hay giống như được làm bằng thiếc. Thường thì những phim đó mô tả một câu chuyện của khách hàng có thể ở bất kỳ nơi đâu và kéo dài khoảng từ 5 phút tới 1 giờ. Những hình ảnh cũng chi tiết đến mức không thể tin nổi. Khi nhìn một người ngồi trong một căn phòng, tôi có thể nói với họ, có bao nhiêu cây trong phòng, có bao nhiêu lá trên mỗi cây, và có bao nhiêu viên gạch trên bức tường. Tôi thường không đi vào mô tả tỉ mỉ như vậy, trừ khi cần thiết.”<sup>25</sup>

Tôi có thể chứng thực cho sự chính xác của Dryer. Tôi là người ưa ngăn nắp và trật tự, và phẩm chất này đã bộc lộ ngay từ khi tôi còn là một đứa trẻ. Khi mới năm tuổi, một lần tôi đã dành vài ba giờ để sắp xếp và cất rất cẩn thận đồ chơi của mình vào một chiếc tủ nhỏ. Khi làm xong, tôi chỉ cho mẹ những gì tôi đã làm và nhắc mẹ đừng đụng chạm vào bất kỳ thứ gì trong tủ, vì tôi không muốn mẹ làm xáo trộn những gì mà tôi đã sắp xếp một cách rất cẩn thận. Lời kể của mẹ tôi về việc này đã làm cho cả gia đình thích thú suốt từ đó. Trong lần đầu tiên Dryer đọc hào quang của tôi, bà đã kể lại câu chuyện này một cách chi tiết, cũng như nhiều sự kiện khác trong cuộc đời tôi, khi bà quan sát nó mở ra như một cuốn phim trong trường năng lượng của tôi. Và khi mô tả nó, Dryer cũng không nhận được cười.

Dryer so sánh những hình ảnh mà bà nhìn thấy với các bức toàn ảnh và nói rằng, một khi bà đã chọn một hình ảnh và bắt đầu quan sát nó, thì dường như nó trải rộng ra và phủ kín cả gian phòng. “Nếu tôi nhìn thấy một cái gì đó xảy ra ở vai của một người, ví như một vết thương chẳng hạn, thì tức khắc toàn bộ cảnh đó được mở rộng ra. Và đó là khi tôi cảm thấy nó là một bức toàn ảnh vì đôi khi tôi cảm thấy mình có thể bước ngay vào trong đó và trở thành một bộ phận của nó. Nó không xảy ra đối với tôi mà là

ở xung quanh tôi. Cứ như thể tôi đang ở trong một cuốn phim ba chiều, một cuốn phim toàn ảnh với chính người đó.”<sup>26</sup>

Những hiển thị toàn ảnh mà Dryer nhìn thấy không hạn chế trong các sự kiện từ cuộc sống hằng ngày của một người. Bà nhìn thấy cả những biểu hiện thị giác của các hoạt động thuộc tâm trí vô thức. Như chúng ta biết, tâm trí vô thức nói bằng ngôn ngữ biểu tượng và ẩn dụ. Chính vì thế mà các giấc mơ thường rất vô nghĩa và bí ẩn. Tuy nhiên, một khi người ta học được cách hiểu được ngôn ngữ của vô thức, thì ý nghĩa của các giấc mơ trở nên rõ ràng. Các giấc mơ không phải là thứ duy nhất được viết bằng ngôn ngữ của vô thức. Những người quen thuộc với ngôn ngữ của tâm thần – thứ ngôn ngữ mà nhà tâm lý học Erich Fromm gọi là “ngôn ngữ bị lãng quên” vì phần lớn chúng ta đã quên mất cách để hiểu nó – sẽ nhận ra ngay sự hiện diện của nó trong những sáng tạo của con người như các thần thoại, chuyện cổ tích và những khái huyền tôn giáo.

Một số phim toàn ảnh mà Dryer nhìn thấy trong trường năng lượng con người cũng được viết bằng ngôn ngữ này và giống với những thông điệp ẩn trong các giấc mơ. Giờ đây chúng ta biết rằng, tâm trí vô thức hoạt động không chỉ trong lúc chúng ta mơ mà hoạt động mọi lúc. Dryer có khả năng nhìn vượt ra ngoài giới hạn của cái tôi tỉnh thức của một người và nhìn thẳng vào dòng sông chảy không ngừng của những hình ảnh luôn luôn trôi qua tâm trí vô thức của họ. Và cả hoạt động thực hành cũng như năng khiếu trực giác tự nhiên của bà đã làm cho bà trở nên cực kỳ thành thạo trong việc giải đoán ngôn ngữ vô thức. “Các nhà tâm lý học thuộc trường phái Jung rất quý tôi,” Dryer nói.

Ngoài ra, Dryer còn có cách đặc biệt để biết mình có diễn giải đúng một hình ảnh hay không. Bà nói, “Nếu tôi giải thích sai thì

hình ảnh đó không biến đi mà cứ ở lại trong trường năng lượng. Nhưng một khi tôi đã nói với khách hàng mọi thứ họ cần biết về một hình ảnh cụ thể, thì nó bắt đầu tan ra và biến mất.”<sup>27</sup> Dryer nghĩ, sở dĩ như vậy là bởi vì tâm trí vô thức của chính khách hàng đã chọn ra những hình ảnh để cho bà thấy. Cũng như Ullman, bà tin tâm thần luôn cố gắng dạy cho bản thân ý thức những gì mà nó cần biết để trở nên khỏe mạnh hơn, hạnh phúc hơn và để phát triển về mặt tinh thần.

Khả năng của Dryer quan sát và giải đoán những hoạt động ở những nơi sâu kín nhất của tâm thần con người là một trong các nguyên nhân khiến bà có thể tác động tạo nên những biến đổi rất sâu sắc trong nhiều khách hàng. Lần đầu tiên bà mô tả dòng chảy các hình ảnh mà bà nhìn thấy đang trải ra trong trường năng lượng của tôi, tôi có cảm giác kỳ lạ là bà đang nói với tôi về một trong các giấc mơ của tôi, một giấc mơ mà tôi đã không còn mơ đến nữa. Lúc đầu, cảnh ảo của những hình ảnh chỉ là quen thuộc một cách bí ẩn, nhưng khi bà lần lượt kể và giải thích từng biểu tượng và ẩn dụ thì tôi nhận ra những diễn tiến của cái tôi bên trong mình, cả những thứ tôi chấp nhận và những thứ tôi không còn muốn chấp nhận nữa. Thực tế, rõ ràng từ các công trình nghiên cứu của các nhà ngoại cảm như Rich và Dryer, ta thấy có một lượng rất lớn thông tin trong trường năng lượng. Có thể đây chính là nguyên nhân vì sao Hunt đã thu được một hình mẫu hỗn độn rõ rệt đến như vậy khi bà phân tích các số liệu từ hào quang.

Khả năng nhìn thấy những hình ảnh trong trường năng lượng con người không phải là điều gì mới mẻ. Gần 300 năm trước, nhà huyền học Thụy Điển Emanuel Swedenborg đã thuật lại rằng ông có thể nhìn thấy một “chất sóng” (wave-substance) xung quanh cơ thể con người, và trong cái chất sóng đó, những suy nghĩ của

con người tồn tại như các hình ảnh mà ông gọi là “các bức chân dung” (portrayals). Trong chú giải về việc những người khác không có khả năng nhìn thấy những chất sóng này xung quanh cơ thể con người, ông nhận xét, “Tôi có thể nhìn thấy những hình ảnh nguyên vẹn khái niệm ý nghĩ như thể chúng được bao quanh bằng một loại sóng nào đó. Nhưng cảm giác [thông thường] của con người chỉ cảm nhận được những thứ ở trung tâm dường như là vững chắc.”<sup>28</sup> Swedenborg còn có thể nhìn thấy những chân dung trong trường năng lượng của chính ông: “Khi tôi đang nghĩ về một người nào đó mà tôi biết, thì hình ảnh của người đó hiện ra như thể lúc ấy người đó đang có mặt vậy; còn xung quanh, tựa như trôi nổi trong các sóng là tất cả những thứ mà tôi đã biết và nghĩ về người đó từ thuở thiếu niên.”<sup>29</sup>

### **Khám nghiệm cơ thể toàn ảnh**

Tần số không phải là tham số duy nhất được phân bố một cách toàn ảnh trong toàn bộ trường năng lượng con người. Những nhà ngoại cảm thông báo rằng, kho thông tin cá nhân chứa đựng trong trường năng lượng của một người cũng có thể được tìm thấy ở mỗi phần riêng biệt của hào quang cơ thể. Theo Brennan, “Hào quang không chỉ thể hiện mà còn chứa đựng cái toàn thể.”<sup>30</sup> Nhà tâm lý học lâm sàng Ronald Wong Jue ở California cũng đồng ý với Brennan. Jue, nguyên chủ tịch Hội Tâm lý học Siêu nhân cách (Association for Transpersonal Psychology) và là một nhà thấu thị tài năng, đã khám phá ra rằng, quá khứ một người thường chứa đựng trong những hình mẫu năng lượng vốn có *trong* cơ thể. “Cơ thể là một loại tiểu vũ trụ, một vũ trụ phản ánh tất cả những nhân tố khác nhau mà con người phải đương đầu và cố gắng để tích hợp,” Jue nói.

Tương tự Dryer và Rich, Jue có khả năng ngoại cảm để điều hướng tới các cuộn phim về những vấn đề quan trọng trong cuộc sống của một con người, nhưng thay vì nhìn thấy chúng trong trường năng lượng, ông mời gọi chúng hiện ra trong con mắt tâm trí của ông bằng cách đặt tay ông lên người đó và tiến hành đo nghiệm tinh thần của cơ thể người đó theo đúng nghĩa đen. Jue nói, kỹ thuật này cho phép ông xác định nhanh chóng những kiểu cảm xúc, những vấn đề cốt lõi và những hình mẫu quan hệ nổi bật trong cuộc sống của một người, và ông thường sử dụng kỹ thuật này cho các bệnh nhân để tăng tốc quá trình điều trị. “Kỹ thuật này tôi được Ernest Pecci, một đồng nghiệp chữa bệnh tâm thần, dạy cho”, ông khẳng định. “Pecci gọi nó là ‘đọc cơ thể’. Thay cho việc nói về thể phách và những thứ đại loại như vậy, tôi chọn sử dụng mô hình toàn ảnh như một cách để giải thích nó, và gọi nó là Khám nghiệm Cơ thể Toàn ảnh (Holographic Body Assessment).”<sup>31</sup> Ngoài việc thực hành ở bệnh viện, Jue còn mở các seminar dạy cho những người khác cách sử dụng kỹ thuật này.

## **Thị giác tia X**

Trong chương trước, chúng ta đã khám phá khả năng cơ thể con người không phải là một kết cấu rắn chắc, mà bản thân nó là một hình ảnh toàn ký. Một năng lực khác mà nhiều nhà thấu thị có được dường như cũng ủng hộ cho quan niệm này, đó là khả năng thực sự nhìn được vào bên trong cơ thể con người. Những cá nhân được phú cho khả năng nhìn thấy trường năng lượng cũng thường có thể điều chỉnh thị giác của họ để nhìn xuyên xương thịt của cơ thể như thể chúng chẳng khác gì các lớp sương mù có màu sắc.

Trong quá trình nghiên cứu của mình, Karagulla đã phát hiện một số người, cả ở trong lẫn ngoài ngành y, có thị giác tia X. Một

trong số đó là Diane, người đứng đầu một công ty. Ngay trước lúc gặp Diane, Karagulla đã viết, “Đối với một bác sĩ tâm thần học như tôi, việc gặp gỡ một người được đồn rằng có khả năng ‘nhìn’ xuyên qua tôi quả là một sự đảo lộn hoàn toàn đối với những quan niệm thông thường.”<sup>32</sup>

Karagulla đã tiến hành một loạt kiểm tra đối với Diane, giới thiệu Diane với nhiều người để bà chẩn đoán bệnh trực tiếp. Một lần, Diane mô tả trường năng lượng của một phụ nữ là “suy yếu” và “vỡ thành các mảnh”, và nói rằng điều này là chỉ dấu cho biết người phụ nữ này có vấn đề nghiêm trọng trong thể xác vật chất. Tiếp theo Diane nhìn vào bên trong cơ thể người phụ nữ và thấy có tình trạng tắc nghẽn ruột, gần lá lách. Điều này khiến Karagulla rất ngạc nhiên, vì người phụ nữ không hề bộc lộ những triệu chứng thường chỉ ra tình trạng nghiêm trọng như vậy. Tuy nhiên, người phụ nữ đó đã tới gặp bác sĩ, và các tia X đã phát lộ sự tắc nghẽn ruột ở đúng vị trí mà Diane mô tả. Ba ngày sau, người phụ nữ đã được phẫu thuật cắt bỏ phần ruột tắc nghẽn đang đe dọa cuộc sống của bà.

Trong một loạt kiểm tra khác, Karagulla để Diane chẩn đoán bệnh cho các bệnh nhân một cách ngẫu nhiên tại khoa ngoại trú thuộc một bệnh viện lớn ở New York. Sau khi Diane chẩn đoán, Karagulla kiểm tra mức độ chính xác những nhận xét của Diane bằng cách đối chiếu với hồ sơ bệnh án của bệnh nhân. Trong một trường hợp, Diane quan sát một bệnh nhân nữ mà cả hai đều không quen biết và nói với Karagulla rằng, tuyến yên (một tuyến nằm sâu trong não bộ) của người phụ nữ này bị mất, tuyến tụy trông có vẻ hoạt động không ổn, tuyến vú bị tổn thương và hiện không còn, bà ta không còn đủ năng lượng lưu thông qua cột sống từ thắt lưng trở xuống, nên sẽ có vấn đề với đôi chân. Kết luận y

khoa về người phụ nữ cho thấy: tuyến yên đã được giải phẫu cắt bỏ, người đó đang được tiếp hormone làm ảnh hưởng đến tuyến tụy, đã phẫu thuật cắt bỏ hai bên vú do ung thư, một phẫu thuật ở lưng để giảm sức ép lên dây cột sống và giảm đau đôi chân, và các dây thần kinh bị hư hại làm cho thường xuyên bị bí tiểu.

Sau khi khám cho nhiều bệnh nhân, Diane đã bộc lộ khả năng có thể dễ dàng nhìn sâu vào bên trong cơ thể con người. Bà có thể mô tả một cách chi tiết tình trạng của các cơ quan nội tạng. Bà nhìn thấy tình trạng của ruột, sự hiện diện hay biến mất của các tuyến khác nhau và thậm chí còn mô tả được cả mật độ hay độ giòn của xương. Karagulla kết luận, “Mặc dù tôi không thể đánh giá những khám phá của Diane liên quan đến cơ thể năng lượng, nhưng những nhận xét của bà về tình trạng vật lý của các bệnh nhân lại trùng khớp với những chẩn đoán y học với độ chính xác đáng kinh ngạc.”<sup>33</sup>

Brennan cũng có thể nhìn sâu vào cơ thể con người và gọi đó là khả năng “nội thị” (internal vision). Bằng cách dùng khả năng này, bà đã chẩn đoán chính xác một khoảng rộng các tình trạng như gãy xương, các khối u xơ và ung thư. Bà nói bà có thể thường xuyên nói về tình trạng của một cơ quan nội tạng dựa vào màu sắc của nó: chẳng hạn như, một lá gan khỏe mạnh có màu đỏ sẫm, gan của người bị vàng da có màu nâu-vàng bệnh tật và gan của người trải qua hóa trị liệu thường có màu nâu-lục. Tương tự nhiều nhà ngoại cảm có nội thị khác, Brennan có thể điều chỉnh được tiêu điểm thị giác để nhìn thấy những cấu trúc vi mô như các virus và từng tế bào máu.

Tôi đã đích thân gặp một số nhà ngoại cảm có khả năng nội thị và có thể xác nhận tính xác thực của khả năng đó. Một trong số đó là Dryer. Một lần, bà không chỉ chẩn đoán chính xác một



vấn đề nội tạng của tôi mà còn cung cấp một số thông tin khiến tôi phải giật mình về một vấn đề có bản chất hoàn toàn khác đi kèm với nó. Vài năm về trước, tôi bắt đầu có rắc rối với lá lách của mình. Để cố gắng cải thiện tình trạng đó, hằng ngày tôi bắt đầu thực hành các bài tập tưởng tượng, nhìn hình ảnh lá lách của mình trong trạng thái toàn vẹn và khỏe mạnh, nhìn thấy nó được tắm trong ánh sáng chữa lành, và v. v. Không may, tôi là người rất thiếu kiên nhẫn và khi không đạt được thành công nhanh chóng, tôi trở nên tức giận. Trong buổi luyện tập tiếp theo, tôi thẩm trách mạng lá lách của mình và cảnh báo nó phải làm tốt hơn những gì mà tôi muốn. Sự việc này thuần túy xảy ra trong suy nghĩ riêng tư của tôi và tôi đã nhanh chóng quên đi.

Ít ngày sau, tôi gặp Dryer và hỏi bà có thể nhìn vào cơ thể của tôi và nói cho tôi biết những điều mà tôi có thể biết hay không (tôi không hề nói với bà về tình trạng sức khỏe của mình). Bà đã ngay lập tức mô tả điều không ổn trong lá lách của tôi, rồi bà ngừng lại giây lát, cau mày như thể bị bối rối. “Lá lách của bạn đang có rối loạn gì đó”, bà lẩm bẩm. Rồi bất chợt bà thốt lên, “Có phải bạn đang *rầy la* lá lách của bạn không?” Tôi ngượng ngùng thú nhận quả đã làm như vậy. Dryer gần như hốt hoảng. “Bạn không được làm như thế. Lá lách của bạn trở nên ốm yếu vì nó nghĩ rằng nó đang làm những gì mà bạn muốn. Đó là bởi vì một cách vô thức bạn đang chỉ cho nó những phương hướng sai lầm. Bây giờ, bạn lại trách mắng nó, nó lúng túng là phải.” Bà lắc đầu lo lắng. “Không bao giờ, không bao giờ được giận dữ với cơ thể hay các cơ quan nội tạng của bạn,” bà khuyên. “Chỉ nên gửi cho chúng những thông điệp tích cực thôi.”

Trường hợp này không chỉ hé lộ khả năng nhìn vào bên trong cơ thể con người của Dryer, mà dường như nó cũng gợi ý rằng, lá

lách của tôi có một loại trí lực hay ý thức gì đó của riêng nó. Nó không chỉ nhắc nhở tôi về sự khẳng định của Pert rằng bà không biết đâu là chỗ mà bộ não kết thúc và cơ thể bắt đầu, mà còn khiến tôi băn khoăn tự hỏi, phải chăng mọi thành phần của cơ thể – các tuyến nội tiết, xương, các cơ quan nội tạng và các tế bào – đều có trí tuệ riêng của chúng? Và nếu cơ thể thực sự là toàn ảnh thì có thể nhận xét của Pert đúng hơn so với chúng ta hiểu, và ý thức của cái toàn thể được chứa đựng rất nhiều trong tất cả các bộ phận của nó.

## **Nội thị và Shaman giáo**

Trong một số nền văn hóa shaman, nội thị là một trong những điều kiện tiên quyết để trở thành một shaman (pháp sư). Trong số những người da đỏ ở Araucanie thuộc Chile và ở những đồng hoang Argentine, một shaman mới nhập môn được dạy cầu nguyện đặc biệt để có được khả năng này. Sở dĩ như vậy là do vai trò chủ yếu của shaman trong nền văn hóa Araucanie là chẩn đoán và chữa bệnh, vì thế nội thị được xem là điều hết sức cần bản.<sup>34</sup> Những shaman người Australia gọi khả năng này là có “con mắt tinh tường” hay “nhìn bằng trái tim”<sup>35</sup>. Người da đỏ Jivaro ở sườn rừng phía đông của dãy núi Andes thuộc Ecuador có được khả năng đó nhờ uống một loại nước chiết xuất từ cây nho rừng có tên là *ayahuasca*, một cây chứa chất gây ảo giác được cho là mang lại năng lực tinh thần cho người uống. Theo Michael Harner, một nhà nhân loại học thuộc New School for Social Research ở New York, một chuyên gia nghiên cứu về shaman giáo, thì *ayahuasca* cho phép các shaman Jivaro “nhìn vào cơ thể bệnh nhân cứ như thể nó là thủy tinh.”<sup>36</sup>

Thực tế, khả năng “nhìn thấy” bệnh – tức là nhìn được vào bên

trong cơ thể người bệnh hay nhìn thấy bệnh tật được biểu hiện như một loại ảnh toàn ký ẩn dụ, ví như hình ảnh ba chiều của một sinh vật ma quỷ gồm ghiếc ở bên trong hoặc gắn cơ thể – là hiện tượng phổ biến trong các truyền thống shaman giáo. Song bất kỳ nền văn hóa nào có sử dụng nội thị thì cũng đều có cùng những hệ quả. Cơ thể là một cấu trúc năng lượng, và xét cho cùng nó chưa chắc đã thực hơn trường năng lượng mà nó được đặt vào.

### **Trường năng lượng như một sơ đồ vũ trụ**

Ý tưởng cho rằng thể xác vật chất chỉ là một cấp độ lớn hơn về mật độ trong trường năng lượng của con người, và bản thân nó là một toàn ảnh tạo thành từ những bức tranh giao thoa của hào quang, có thể giải thích được cho cả sức mạnh chữa bệnh lạ kỳ của tinh thần cũng như quyền lực to lớn của nó đối với cơ thể nói chung. Vì bệnh tật có thể xuất hiện trong trường năng lượng hàng tuần, thậm chí hàng tháng, trước khi nó bộc lộ trong cơ thể, nên nhiều nhà ngoại cảm tin rằng bệnh tật thực sự bắt nguồn trong trường năng lượng. Điều này gợi ý rằng, về một phương diện nào đó, trường năng lượng là căn bản hơn thể xác vật chất và nó vận hành như một loại sơ đồ áp đặt cho cơ thể những quy định về cấu trúc của nó. Nói cách khác, trường năng lượng có thể là một phiên bản riêng của cơ thể thuộc một trật tự ẩn.

Điều này có thể giải thích những khám phá của Achterberg và Siegel rằng, các bệnh nhân đã “hình dung” ra bệnh tật của họ nhiều tháng trước khi bệnh phát lộ trên cơ thể họ. Hiện tại, y học vẫn chưa giải thích được làm thế nào mà những hình ảnh trong tâm trí lại có thể tạo ra bệnh tật. Nhưng, như đã thấy, những ý tưởng nổi bật trong suy nghĩ của chúng ta rất nhanh chóng xuất hiện như những hình ảnh trong trường năng lượng. Nếu trường

năng lượng là một sơ đồ chi tiết hướng dẫn và tạo hình dạng cho cơ thể thì có thể bằng sự hình dung ra một bệnh, thậm chí vô thức, và tăng cường nhiều lần sự có mặt của nó trong trường năng lượng, thì thực tế chúng ta đang lập trình cho cơ thể để nó biểu lộ ra căn bệnh đó.

Tương tự, cũng chính mối liên kết động này giữa những hình ảnh tinh thần, trường năng lượng và thể xác vật chất có thể là một trong những nguyên nhân để sự tạo hình ảnh và sự hiển thị cũng có thể chữa lành cho cơ thể. Nó còn có thể giúp ta giải thích được bằng cách nào mà đức tin và sự suy niệm về những hình ảnh tôn giáo cho phép những người mang dấu thánh có thể làm cho thịt mọc lên tương tự như khi bị đóng đinh trên bàn tay của họ. Sự hiểu biết khoa học hiện tại của chúng ta còn lúng túng chưa biết giải thích hiện tượng này bằng khả năng sinh học nào, nhưng một lần nữa, việc cầu nguyện và suy niệm kiên trì có thể tạo ra những hình ảnh in dấu trong trường năng lượng, và với sự lặp lại thường xuyên những hình ảnh này cuối cùng sẽ phản ánh vào cơ thể.

Một nhà nghiên cứu khác tin rằng chính trường năng lượng tạo hình dạng cho cơ thể chứ không phải ngược lại là bác sĩ Richard Gerber ở Detroit, ông đã dành 12 năm cuối đời để nghiên cứu những hệ quả y học của trường năng lượng cơ thể. Ông nói, “Thể phách là khuôn mẫu năng lượng toàn ảnh, nó hướng dẫn sự lớn lên và phát triển của thể xác vật chất.”<sup>37</sup>

Gerber tin rằng, những lớp khác nhau mà những nhà ngoại cảm nhìn thấy trong hào quang cũng giữ vai trò nhất định trong mối liên kết động giữa ý nghĩ, trường năng lượng và thể xác vật chất. Theo Gerber, cũng như thể xác vật chất phải tuân theo thể phách; thể phách phải tuân theo thể vía/xúc cảm, rồi thể vía/xúc cảm tuân theo thể trí và cứ vậy, với mỗi cơ thể hoạt động như một

khuôn mẫu đối với cơ thể trước nó. Thành thử, lớp của trường năng lượng, trong đó một hình ảnh hay một ý nghĩ bộc lộ, càng tinh tế thì khả năng chữa lành bệnh và tái tạo hình dạng cơ thể càng lớn. “Vì thể trí cấp năng lượng vào thể vía/xúc cảm, cơ thể này lại chuyển năng lượng vào thể phách và thể xác vật chất nên việc chữa bệnh cho một người ở cấp độ tinh thần thì mạnh hơn và tạo ra những kết quả lâu dài hơn so với chữa bệnh từ các cấp độ thể vía hoặc thể phách”, Gerber nói.<sup>38</sup>

Nhà vật lý Tiller đồng ý với Gerber. “Những ý nghĩ của con người làm phát sinh những hình mẫu ở cấp độ tinh thần. Như vậy chúng ta thấy rằng thực tế bệnh tật, cuối cùng sẽ trở nên rõ ràng theo sự biến đổi của các hình mẫu tinh thần thông qua hiệu ứng ratchet\* – ban đầu tác động tới cấp độ phách, rồi cuối cùng tác động tới cấp độ vật lý, [và chính tại đây] bệnh tật bộc lộ ra ngoài.” Tiller tin rằng, sở dĩ bệnh tật thường xuyên tái diễn là bởi vì những điều trị y học hiện tại chỉ mới ở cấp độ vật lý. Ông cảm thấy rằng, nếu các bác sĩ điều trị được cả trường năng lượng thì họ mới có thể chữa lành bệnh được lâu dài hơn. Cho tới khi đó, nhiều điều trị “sẽ không được lâu dài, vì chúng ta chưa biến đổi được toàn ảnh cơ sở tại cấp độ tinh thần,” ông nói.<sup>39</sup>

Trong một tư biện ở phạm vi rộng lớn hơn, Tiller còn đề xuất rằng, vũ trụ tự nó khởi đầu là một trường năng lượng tinh tế và dần dần trở nên đậm đặc và vật chất hóa thông qua hiệu ứng ratchet tương tự. Theo quan niệm của ông, có thể Thượng đế đã tạo ra vũ trụ như một lời sấm truyền hay ý tưởng. Tựa như hình ảnh mà một nhà ngoại cảm nhìn thấy trôi nổi trong trường năng lượng của con người, cái ý tưởng thiên mệnh này đóng vai trò một

---

\* Hiệu ứng tích tụ các biến đổi trong quá trình tiến hóa – ND.

khuôn mẫu để tạo ra các cấp độ tinh tế giảm dần của trường năng lượng vũ trụ “theo con đường hạ thấp dần thông qua một chuỗi các toàn ảnh”, cho đến khi cuối cùng kết lại thành một bức toàn ảnh của vũ trụ vật lý.<sup>40</sup>

Nếu điều này là đúng thì nó gợi ý rằng, cơ thể con người là toàn ảnh còn là bởi vì mỗi người trong chúng ta thực sự là một vũ trụ thu nhỏ. Hơn thế nữa, nếu những ý nghĩ của chúng ta có thể là nguyên nhân tạo thành những hình ảnh ba chiều ma quái, không chỉ trong trường năng lượng của chúng ta, mà cả trong những cấp độ năng lượng tinh tế của chính thực tại, thì nó có thể giúp ta giải thích được một số điều kỳ diệu do tâm trí con người tạo ra mà chúng ta đã khảo sát trong chương trước. Thậm chí nó còn giải thích được những tính chất đồng bộ hay cách thức hình thành thực tại theo những hình mẫu ở trong sâu thẳm tâm thức chúng ta. Lại một lần nữa, có thể những ý nghĩ của chúng ta thường xuyên tác động đến các cấp độ năng lượng tinh tế của vũ trụ toàn ảnh, nhưng chỉ những ý nghĩ có ý nghĩa xúc cảm mạnh đi kèm những thời điểm khủng hoảng và biến đổi – loại các sự kiện sinh ra những đồng bộ – mới đủ uy lực để thể hiện là một chuỗi những trùng hợp trong thực tại vật lý.

## **Sự tham gia vào thực tại**

Tất nhiên, những quá trình này không phải là ngẫu nhiên đối với các trường năng lượng tinh tế của vũ trụ được phân tầng thành các lớp rất xác định. Chúng vẫn có thể vận hành ngay khi các trường tinh tế của vũ trụ là liên tục. Thực tế, căn cứ vào mức độ nhạy cảm của các trường tinh tế này đối với những ý nghĩ của chúng ta, chúng ta phải rất thận trọng khi cố gắng tạo dựng các ý tưởng về tổ chức và cấu trúc của các trường đó. Những điều mà

chúng ta xác tín về chúng, thực tế có thể giúp ta dựng lại cấu trúc của các trường ấy.

Có lẽ vì thế mà những nhà ngoại cảm vẫn chưa nhất trí về chuyện trường năng lượng con người có được phân chia thành các lớp hay không. Có thể những nhà ngoại cảm kiên định tin vào sự tồn tại của các lớp chính là nguyên nhân làm cho trường năng lượng tự nó tạo thành các lớp. Bản thân những cá nhân có trường năng lượng đang được quan sát cũng có thể tham gia vào quá trình này. Brennan đã nói một cách thẳng thắn rằng, khách hàng của bà càng hiểu biết về sự khác nhau giữa các lớp thì các lớp trong trường năng lượng của người đó càng trở nên rõ ràng hơn. Bà thừa nhận rằng, cấu trúc mà bà nhìn thấy trong trường năng lượng chỉ là một trong số nhiều hệ thống khả hữu. Chẳng hạn, các tác giả của *tantras*, một tập hợp các tài liệu của những nhà yoga Hindu được viết giữa thế kỷ 4 và 6 sau CN, chỉ cảm nhận được ba lớp trong trường năng lượng.

Có bằng chứng cho thấy những cấu trúc mà các nhà thấu thị đã vô ý tạo ra trong trường năng lượng có thể tồn tại lâu một cách đáng ngạc nhiên. Trong nhiều thế kỷ, những người Hindu cổ đại tin rằng mỗi chakra đều có một chữ Phạn (Sanskrit) viết ở tâm của nó. Nhà nghiên cứu người Nhật Hiroshi Motoyama, một nhà tâm lý học lâm sàng, người đã phát triển thành công một kỹ thuật đo sự hoạt động điện của các chakra, nói rằng đầu tiên ông quan tâm đến các chakra là vì mẹ ông, một phụ nữ bình thường có tài năng thấu thị bẩm sinh, có thể nhìn thấy rõ các chakra. Tuy nhiên, trong nhiều năm, bà rất bối rối vì đã nhìn thấy cái gì đó giống như chiếc thuyền buồm lộn ngược trong chakra ở tim bà. Chỉ tới khi Motoyama bắt đầu tiến hành nghiên cứu, và ông đã phát hiện ra rằng cái mà mẹ ông nhìn thấy chính là chữ *yam* của

tiếng Phạn, chữ mà người Hindu cổ đại đã cảm nhận được trong chakra ở tim.<sup>41</sup> Một số nhà ngoại cảm, như Dryer, nói rằng họ cũng nhìn thấy những chữ Phạn đó trong các chakra. Nhưng số khác lại không. Cách giải thích duy nhất là, những nhà ngoại cảm nhìn thấy các chữ Phạn thực tế là do họ đã hòa vào các cấu trúc toàn ảnh đã bị áp đặt từ rất lâu lên trường năng lượng bởi niềm tin của người Hindu cổ đại.

Thoạt nhìn khái niệm này có vẻ lạ lùng, nhưng đã có một tiền lệ. Như ta đã biết, một trong những nguyên lý cơ bản của vật lý lượng tử là, chúng ta không khám phá ra thực tại mà là đang tham gia vào việc tạo ra nó. Rất có thể khi chúng ta thăm dò sâu hơn vào các cấp độ nội nguyên tử, sẽ thấy các cấp độ năng lượng tinh tế của hào quang con người nằm tại đó, và bản chất tham dự vào thực tại trở nên nổi bật hơn. Do đó phải cực kỳ thận trọng khi nói rằng chúng ta đã khám phá một cấu trúc hay một hình mẫu cụ thể trong trường năng lượng của con người, trong khi rất có thể chính chúng ta đã thực sự tạo ra những cái mà ta tìm thấy.

## **Tâm trí và trường năng lượng con người**

Một khảo sát về trường năng lượng con người dẫn tới cùng một kết luận đúng như Pribram đã rút ra sau khi khám phá ra rằng bộ não biến đổi những cảm nhận của các giác quan thành ngôn ngữ của các tần số, đó là một điều rất có ý nghĩa. Điều này có nghĩa là chúng ta có hai thực tại: một thực tại, trong đó cơ thể chúng ta có dạng cụ thể và chiếm một vị trí xác định trong không gian và thời gian; và một thực tại khác, trong đó chúng ta tồn tại chủ yếu như một đám mây năng lượng tỏa sáng lơ lửng, mà vị trí tối hậu trong không gian của nó khá mơ hồ. Nhận thức đó đã dẫn đến một số câu hỏi có ý nghĩa sâu sắc. Thứ nhất, điều gì sẽ xảy ra



với tâm thức? Chúng ta được dạy rằng tâm thức của chúng ta là sản phẩm của bộ não, nhưng nếu bộ não và thể xác vật chất chỉ là những toàn ảnh, phần đậm đặc nhất của thể liên tục ngày càng tinh tế của các trường năng lượng, thì điều này nói lên điều gì về tâm thức? Nghiên cứu về trường năng lượng con người sẽ cung cấp cho chúng ta câu trả lời.

Mới đây, một khám phá của hai nhà thần kinh học Benjamin Libet và Bertram Feinstein thuộc Bệnh viện Mount Zion ở San Francisco đã làm xôn xao cộng đồng khoa học. Họ tiến hành đo thời gian truyền một kích thích xúc giác trên da của một bệnh nhân tới bộ não như một tín hiệu điện. Bệnh nhân được yêu cầu bấm nút báo ngay khi cảm thấy bị chạm vào da. Libet và Feinstein phát hiện ra rằng bộ não ghi được kích thích trong 0,0001 giây sau khi xảy ra, và bệnh nhân bấm nút 0,1 giây sau khi bị kích thích.

Nhưng đáng chú ý là, bệnh nhân không hề phản ứng có ý thức với kích thích hay bấm nút *trong suốt gần 0,5 giây*. Điều này có nghĩa là, việc quyết định đáp ứng là do tâm trí vô thức của bệnh nhân. Ý thức của bệnh nhân đã thua trong cuộc đua về tốc độ. Thậm chí còn lạ hơn nữa là không một bệnh nhân nào được Libet và Feinstein trắc nghiệm ý thức được rằng tâm trí vô thức của họ sai khiến họ ấn nút trước khi họ quyết định làm điều đó một cách có ý thức. Bằng một cách nào đó bộ não của họ đã tạo ra một ảo giác an ủi rằng họ đã điều khiển hành động của mình một cách có ý thức, mặc dù thực tế không phải như vậy.<sup>42</sup> Điều này đã khiến một số nhà nghiên cứu băn khoăn tự hỏi, vậy thì liệu ý chí tự do có phải là một ảo giác hay không. Những nghiên cứu sau đó đã chỉ ra rằng, một giây rưỡi trước khi chúng ta “quyết định” chuyển động một trong các cơ bắp, như gơ một ngón tay lên, thì bộ não đã bắt đầu sinh ra những tín hiệu cần thiết để thực thi chuyển

động.<sup>43</sup> Lại một lần nữa, ai là kẻ ra quyết định, tâm trí ý thức (the conscious mind) hay tâm trí vô thức (the unconscious mind)?

Hunt còn tiến xa hơn. Bà đã khám phá ra rằng, trường năng lượng của con người đáp ứng các kích thích thậm chí còn trước cả bộ não. Bà sử dụng đồng thời các bản ghi EMG của trường năng lượng và EEG của bộ não, và khám phá ra rằng, khi bà tạo ra một âm thanh lớn hay một chớp sáng chói, EMG của trường năng lượng ghi được kích thích trước khi nó được chỉ ra trên EEG. Điều này có ý nghĩa gì? “Tôi nghĩ rằng chúng ta đánh giá quá cao bộ não như là một thành phần năng động trong mối liên hệ của con người với thế giới xung quanh”, Hunt nói. “Nó chẳng qua chỉ là một máy tính thật sự tốt mà thôi. Nhưng những khía cạnh của tâm thức có liên quan với sự sáng tạo, trí tưởng tượng, tâm linh và tất cả những thứ đại loại như vậy thì tôi hoàn toàn không thấy chúng trong bộ não. Nghĩa là tâm thức không ở trong bộ não, mà nó ở trong chính trường năng lượng.”<sup>44</sup>

Dryer cũng nhận xét rằng, trường năng lượng đáp ứng nhanh hơn ý thức. Như một hệ quả, thay vì cố gắng phán đoán các phản ứng của khách hàng bằng cách quan sát nét mặt của họ, Dryer nhắm mắt và quan sát xem trường năng lượng của họ phản ứng như thế nào. “Như đã nói, tôi có thể nhìn các màu sắc thay đổi trong trường năng lượng của họ. Tôi có thể nhìn thấy họ cảm thấy như thế nào về những gì tôi đang nói mà không cần phải hỏi họ. Ví dụ, nếu trường năng lượng của họ trở nên mờ mịt thì tôi biết họ đang không hiểu những gì tôi nói với họ”, bà khẳng định.<sup>45</sup>

Nếu tâm thức không ở trong bộ não mà ở trong trường năng lượng, trường thấm đẫm cả bộ não và thể xác vật chất, thì có thể giải thích tại sao các nhà ngoại cảm, như Dryer, có thể nhìn thấy chi tiết tất cả những thứ liên quan đến thế giới nội tâm của một

người trong trường của người đó. Nó cũng có thể giải thích được tại sao lá lách của tôi, một cơ quan nội tạng không có liên kết thông thường gì với ý nghĩ, lại có thể có một dạng trí tuệ thô sơ riêng của nó. Thực tế, nếu tâm trí ở trong trường năng lượng, thì nó gợi ý rằng, ý thức của chúng ta, tư duy của chúng ta, phần cảm giác của chính chúng ta có thể thậm chí không bị giam hãm trong thể xác vật chất, và như ta sẽ thấy, có những bằng chứng quan trọng ủng hộ cho ý tưởng này.

Nhưng trước tiên chúng ta phải chuyển sự chú ý sang một vấn đề khác. Tính rắn chắc của cơ thể không phải là thứ duy nhất là ảo tưởng trong vũ trụ toàn ảnh. Như chúng ta đã thấy, Bohm tin rằng ngay cả bản thân thời gian cũng không phải là tuyệt đối, mà được triển khai từ trật tự ẩn. Điều này gợi ý rằng, sự phân chia tuyến tính thời gian thành quá khứ, hiện tại và tương lai cũng chỉ là một kết cấu khác của tâm trí mà thôi. Trong chương tiếp theo, chúng ta sẽ khảo sát bằng chứng ủng hộ cho ý tưởng này cũng như ảnh hưởng của quan điểm đó đến cuộc sống chúng ta ở đây và bây giờ.

---

---

## PHẦN III

---

---

# KHÔNG GIAN VÀ THỜI GIAN

---

---

Shaman giáo và những lĩnh vực nghiên cứu các hiện tượng bí ẩn tương tự thực sự có giá trị rất lớn vì chúng đã thừa nhận những ý tưởng mới về tâm thức và tinh thần. Chúng đề cập đến những thứ như sự mở rộng cõi giới của ý thức... đức tin, sự hiểu biết, và thậm chí cả những trải nghiệm cho thấy thế giới vật lý của những cảm giác của chúng ta chẳng qua chỉ là ảo giác, một thế giới của bóng tối, và cái phương tiện ba chiều mà chúng ta gọi là thể xác thực ra chỉ như một thùng chứa, hoặc nơi cư ngụ cho một cái gì đó lớn lao hơn và bao quát hơn một cách vô hạn so với cái cơ thể đó, và nó tạo nên ma trận của cuộc sống thực.

- Holger Kalweit

*Thời mơ và không gian bên trong*

## Thời gian bên ngoài tâm thức

**“Ngôi nhà” của tâm thức cũng như của vạn vật là trật tự ẩn giấu. Ở cấp độ này, cái cấp độ mà khoảng đầy cơ bản cho toàn bộ vũ trụ được thể hiện, không có thời gian tuyến tính. Miền ẩn giấu này không có thời gian, các thời điểm không xâu chuỗi với nhau thành dãy như các hạt trong dây tràng hạt.**

**—Larry Dossey**  
*Hồi phục tâm hồn*

Khi người đàn ông nhìn chăm chăm vào không gian, gian phòng mà ông đang có mặt trở nên ma quái và trong suốt, và ở đó chợt hiện ra một cảnh tượng từ quá khứ xa xăm. Đột nhiên, ông thấy mình đang ở sân trong của một lâu đài, trước mặt ông là một phụ nữ trẻ, da màu ôliu và rất đẹp. Ông có thể nhìn thấy những trang sức bằng vàng đeo quanh cổ, quanh cổ tay và cổ chân nàng, bộ quần áo trắng mờ, và mái tóc đen được tết lại một cách vương giả dưới chiếc mũ Ba Tư cao dạng hình vuông. Khi nhìn nàng, thông tin về cuộc đời nàng tràn ngập trong tâm trí ông. Ông biết nàng là người Ai Cập, con gái của một ông hoàng, nhưng không phải là pharaoh. Nàng đã kết hôn. Chồng nàng là một người mảnh mai có mái tóc nhiều bím nhỏ, buông xuống cả hai bên mặt.

Người đàn ông cũng có thể tua nhanh cảnh trên, lướt qua những sự kiện trong cuộc đời người phụ nữ như thể nó là một bộ phim. Ông nhìn thấy nàng qua đời trong lúc sinh nở. Ông quan sát các bước công phu và phức tạp trong quá trình ướp xác nàng, rồi tang lễ cùng với những nghi lễ liệm khi thi thể nàng được vào quan tài đá, và khi ông kết thúc, những hình ảnh mờ nhạt dần và gian phòng hiện ra trở lại trước mắt.

Người đàn ông đó là Stefan Ossowiecki, một người Ba Lan sinh ra ở Nga và là một trong những nhà thấu thị tài giỏi nhất thế kỷ 20, và sự kiện trên diễn ra vào ngày 14/02/1935. Khả năng nhìn vào quá khứ đã được đánh thức khi ông cầm trong tay một mẫu xương bàn chân người đã hóa thạch.

Ossowiecki đã thể hiện khả năng tuyệt vời trong việc đo nghiệm bằng tinh thần các phát hiện khảo cổ tới mức thu hút được sự chú ý của Stanislaw Poniatowski, giáo sư Đại học Warsaw (Ba Lan), một nhà dân tộc học Ba Lan giỏi nhất thời đó. Poniatowski đã kiểm tra Ossowiecki với nhiều loại đá và các dụng cụ bằng đá khác thu được từ các địa điểm khảo cổ trên khắp thế giới. Phần lớn những di vật bằng đá (*lithic*) này đều tựa tựa như những viên đá bình thường, chỉ những con mắt có nghề mới có thể nhận ra chúng là do bàn tay con người làm ra. Những di vật ấy đã được các chuyên gia xác nhận từ trước, nên Poniatowski đã biết tuổi và nguồn gốc lịch sử của chúng, nhưng những thông tin này ông đã thận trọng không cho Ossowiecki biết.

Điều đó không hề gì. Hết lần này đến lần khác Ossowiecki đã nhận diện chính xác các vật đó, mô tả tuổi của chúng, nền văn hóa đã tạo ra chúng và địa điểm nơi chúng được tìm ra. Trong vài trường hợp, các địa điểm mà Ossowiecki chỉ ra không phù hợp với thông tin mà Poniatowski đã ghi chép trong sổ tay của mình,

nhưng rồi Poniatowski phát hiện ra những ghi chép của ông có sai sót, còn thông tin của Ossowiecki lại là đúng.

Ossowiecki luôn luôn làm theo cùng một cách. Ông cầm hiện vật trong tay, tập trung chú ý cho đến khi gian phòng trước mặt và cả cơ thể ông trở nên mờ nhạt, hầu như không còn tồn tại. Sau khi sự chuyển tiếp này xảy ra, ông chợt thấy mình đang xem một bộ phim ba chiều về quá khứ. Tiếp theo, ông có thể đi khắp mọi nơi mà ông muốn trong cảnh phim và nhìn thấy mọi thứ do ông chọn. Trong lúc chăm chú nhìn vào quá khứ, Ossowiecki còn di chuyển đôi mắt mình tới lui, cứ như thể những thứ ông đang mô tả có sự hiện diện vật lý thật sự trước mặt ông.

Ossowiecki có thể nhìn thấy cây cỏ, con người và nhà ở của họ. Một lần, sau khi cầm một công cụ bằng đá thuộc nền văn hóa Magdalen, nền văn hóa của những người thuộc Thời đại Đồ đá hưng thịnh ở nước Pháp khoảng từ 15.000 tới 10.000 năm trước CN, Ossowiecki nói với Poniatowski rằng, phụ nữ Magdalen có những kiểu tóc rất phức tạp. Vào thời gian ấy, điều đó tưởng chừng như vô lý, nhưng sau này, những bức tượng phụ nữ Magdalen với những kiểu tóc trang điểm công phu được phát hiện chứng tỏ Ossowiecki đã nói đúng.

Qua một loạt thí nghiệm, Ossowiecki đã cung cấp hơn 100 mẫu thông tin chi tiết về quá khứ mà ban đầu có vẻ không chính xác, nhưng sau đó đã được chứng tỏ là đúng. Ossowiecki nói rằng, người ở Thời đại Đồ đá đã biết sử dụng đèn dầu, điều này được chứng minh khi những khai quật ở Dordogne, Pháp, đã tìm thấy những chiếc đèn dầu có kích cỡ và kiểu dáng đúng như Ossowiecki mô tả. Ông cũng vẽ chi tiết những bức hình các con thú khác nhau mà người thời đó săn bắn, kiểu dáng những túp lều họ ở và những tục lệ chôn cất người chết – tất cả những mô tả đó của Ossowiecki sau này đều được các phát hiện khảo cổ xác nhận là đúng.<sup>1</sup>

Công việc của Poniatowski và Ossowiecki không phải là duy nhất. Norman Emerson, giáo sư nhân loại học thuộc Đại học Toronto, phó chủ tịch sáng lập Hiệp hội khảo cổ học Canada, cũng đã nghiên cứu sử dụng những người có khả năng thấu thị trong khảo cổ học. Nghiên cứu của Emerson tập trung vào một người lái xe tải tên là George McMullen. Cũng như Ossowiecki, McMullen có khả năng đo nghiệm bằng tinh thần những đồ vật được con người tạo từ xa xưa và dùng chúng để hòa mình vào các cảnh trong quá khứ. McMullen cũng có thể hòa mình vào quá khứ chỉ đơn giản bằng cách đến thăm địa điểm khai quật khảo cổ. Khi ở đó, ông đi từng bước qua, lại cho đến khi các cảnh tượng xác định bắt đầu hiện ra trước mắt ông. Rồi ông bắt đầu mô tả con người và văn hóa đã một thời hưng thịnh tại địa điểm này. Một lần Emerson nhìn thấy McMullen dùng bước chân đo một khoảng đất bỏ hoang và nói rằng đây đã từng là chỗ ở của bộ tộc Iroquois\*. Emerson cho đóng cọc đánh dấu khoảnh đất đó, và sáu tháng sau, người ta tìm thấy một cấu trúc cổ đại chính xác ở chỗ mà McMullen đã chỉ.<sup>2</sup>

Mặc dù Emerson ban đầu hoài nghi, nhưng sự cộng tác của ông với McMullen đã biến ông trở thành một tín đồ. Vào năm 1973, tại hội nghị thường niên của các nhà khảo cổ học hàng đầu của Canada, Emerson đã phát biểu, “Tôi xác nhận rằng những kiến thức mà tôi nhận được từ các nhà ngoại cảm về những di vật cũng như những địa điểm khảo cổ hoàn toàn không có bằng chứng nào về việc sử dụng những suy luận có ý thức”. Kết thúc bản báo cáo của mình ông nhấn mạnh rằng ông cảm thấy sự thể hiện của McMullen đã mở ra “những chân trời rộng mở mới” trong khảo

---

\* Thổ dân Bắc Mỹ – ND.



cổ học, và việc nghiên cứu để đẩy mạnh sử dụng các nhà ngoại cảm trong khảo cổ học cần phải được “ưu tiên hàng đầu”.<sup>3</sup>

Thực tế, *khả năng nhận thức quá khứ (retrocognition)*, hay khả năng của một số cá nhân có thể dịch chuyển tiêu điểm chú ý của mình và thực sự nhìn sâu trở lại quá khứ, đã được các nhà nghiên cứu xác nhận nhiều lần. Trong một chuỗi các thí nghiệm được tiến hành vào những năm 1960, W. H. C. Tenhaeff, Giám đốc Viện cận tâm lý học thuộc Đại học Quốc gia Utrecht, Hà Lan, và Marius Valkhoff, chủ nhiệm Khoa nghệ thuật của Đại học Witwatersrand, Johannesburg, Nam Phi, đã phát hiện ra nhà ngoại cảm vĩ đại người Hà Lan là Gerad Croiset, người có thể đo nghiệm bằng tinh thần thậm chí một đoạn xương nhỏ nhất và mô tả chính xác quá khứ của nó.<sup>4</sup> Tiến sĩ Lawrence LeShan, nhà tâm lý học thuộc bệnh viện thực hành New York, một người đã chuyển đổi từ hoài nghi sang tin tưởng, đã tiến hành những thí nghiệm tương tự với một nhà ngoại cảm có tiếng người Mỹ tên là Eileen Garrett.<sup>5</sup> Tại cuộc họp thường niên năm 1961 của Hiệp hội nhân loại học Mỹ, nhà khảo cổ học Clarence W. Weiant hé lộ rằng, ông đã không thể thực hiện được khám phá nổi tiếng Tres Zapotes, phát hiện được đông đảo mọi người xem là một trong những khám phá khảo cổ quan trọng nhất ở Trung Mỹ, nếu như không có sự giúp đỡ của một nhà ngoại cảm.<sup>6</sup>

Stephan A. Schwartz, nguyên thành viên của ban biên tập tạp chí *National Geographic*, và là thành viên ban thư ký Nhóm thảo luận những vấn đề quốc phòng, có liên quan tới Đổi mới, Công nghệ và Xã hội của Học viện Công nghệ Massachusetts (MIT), tin rằng khả năng nhận thức về quá khứ không chỉ là thật mà cuối cùng sẽ thúc đẩy một cuộc cách mạng trong tư duy khoa học cũng sâu sắc chẳng kém gì những cuộc cách mạng diễn ra sau những khám phá của Copernicus và Darwin. Schwartz cảm thấy tin tưởng một cách rất mãnh liệt vào những khám phá của mình

tới mức ông đã viết một cuốn lịch sử bao quát toàn diện về sự hợp tác giữa những nhà thấu thị và các nhà khảo cổ học, với tựa đề *Những kho tàng bí mật của thời gian*. “Trong ba phần tư thế kỷ, khảo cổ học ngoại cảm đã trở thành một thực tế”, Schwartz nói. “Cách tiếp cận mới này đã làm được rất nhiều để chứng tỏ rằng cái khuôn khổ thời gian và không gian vốn đặc biệt quan trọng đối với thế giới quan duy vật chất, lại hoàn toàn không phải là một cấu trúc tuyệt đối như phần lớn nhà khoa học đã tin tưởng.”<sup>7</sup>

### **Quá khứ là một bức toàn ảnh**

Những khả năng như đã trình bày gợi ý rằng, quá khứ không mất đi, mà vẫn còn tồn tại dưới một dạng nào đó và con người có thể nhận thức được. Quan điểm thông thường của chúng ta về vũ trụ không cho phép một tình trạng như thế, nhưng theo mô hình toàn ảnh thì điều đó là khả dĩ. Quan niệm của Bohm cho rằng, dòng chảy thời gian là sản phẩm của một chuỗi miên viễn những cuộn vào và trải ra, gợi ý rằng, vì hiện tại cuộn lại và trở thành một phần của quá khứ, nên nó không ngừng tồn tại, mà đơn giản là nó trở về kho lưu trữ vũ trụ thuộc trật tự ẩn giấu. Hay như Bohm diễn tả, “Quá khứ là hoạt động trong hiện tại như một loại trật tự ẩn.”<sup>8</sup>

Như Bohm gợi ý, ý thức cũng có nguồn gốc trong trật tự ẩn giấu, điều này có nghĩa là tâm thức con người và sự ghi lại quá khứ bằng toàn ảnh tồn tại trong cùng một miền, hay nói một cách hình ảnh, chúng là láng giềng của nhau. Thành thử, chuyển đổi tiêu điểm chú ý có thể là tất cả những gì ta cần để tiếp cận quá khứ. Những nhà thấu thị như McMullen và Ossowiecki có thể đơn giản là những người có khả năng bẩm sinh để thực hiện sự chuyển đổi đó, nhưng lại một lần nữa, cũng như với rất nhiều khả năng kỳ lạ khác của con người mà chúng ta đã xem xét, ý tưởng toàn ảnh gợi ý rằng, năng lực phi thường đó tiềm tàng trong mỗi chúng ta.

Ta cũng có thể tìm được trong bức toàn ảnh một ẩn dụ về cách mà quá khứ được cất giữ trong trật tự ẩn giấu. Nếu mỗi giai đoạn của một hoạt động, chẳng hạn như một phụ nữ thối bong bóng xà phòng, được ghi lại như một chuỗi hình ảnh kế tiếp nhau trong một bức toàn ảnh đa hình ảnh, thì mỗi hình ảnh trở thành một khuôn hình trong một bộ phim. Nếu bức toàn ảnh là “ánh sáng trắng” – một mẫu của phim toàn ảnh mà hình ảnh của nó có thể nhìn thấy bằng mắt thường, chứ không cần sự hỗ trợ của ánh sáng laser – và khi người quan sát đi cạnh phim và thay đổi góc nhìn (góc cảm nhận), người đó sẽ quan sát thấy một bộ phim ba chiều về người phụ nữ thối bong bóng xà phòng. Nói cách khác, vì những hình ảnh khác nhau trải ra và cuộn lại, nên chúng dường như trôi đi cùng nhau và phô bày một ảo giác về chuyển động.

Một người không quen với các toàn ảnh có thể sai lầm cho rằng, mỗi giai đoạn khác nhau trong quá trình thối bong bóng xà phòng chỉ là nhất thời, và một khi đã được cảm nhận, sẽ không bao giờ có thể nhìn thấy lại nữa, nhưng điều đó là không đúng. Toàn bộ hoạt động thối bong bóng đã được ghi lại trong toàn ảnh và chính sự thay đổi góc nhìn của người quan sát tạo ra ảo giác là nó đang được trải ra theo thời gian. Lý thuyết toàn ảnh gợi ý rằng, chính điều này cũng đúng với quá khứ của chúng ta. Thay vì mờ nhạt đi trong quên lãng, nó vẫn còn được ghi lại trong toàn ảnh vũ trụ, và vẫn có thể được tiếp cận một lần nữa.

Một đặc điểm khác cũng gợi nhớ tới sự tương tự với toàn ảnh của trải nghiệm cảm nhận quá khứ là tính ba chiều của các cảnh được tiếp cận. Ví dụ, Rich, một nhà ngoại cảm có thể đo nghiệm các vật bằng tinh thần, đã thổ lộ rằng bà hiểu những điều mà Ossowiecki nói khi ông kể rằng những hình ảnh mà ông nhìn thấy đều là ba chiều và thật, thậm chí còn thật hơn so với căn phòng

nơi ông đang ngồi. “Cứ như cảnh này lẫn át tất cả vậy”, Rich nói. “Và một khi nó bắt đầu trải ra, tôi thực sự trở thành một phần của nó. Tựa như mình đang ở hai nơi cùng một lúc. Tôi ý thức được mình đang ngồi trong một căn phòng, nhưng tôi cũng lại đang trong cảnh đó.”<sup>9</sup>

Tương tự, toàn ảnh cũng bộc lộ bản chất không định xứ. Các nhà ngoại cảm có khả năng tiếp cận quá khứ của một địa điểm khảo cổ cụ thể nào đó, cả khi họ đang có mặt ở địa điểm đó cũng như khi họ đang ở nơi cách xa nhiều dặm. Nói cách khác, những bản ghi quá khứ dường như không được cất giữ tại một nơi cố định, mà giống như thông tin trong một toàn ảnh, nó không định xứ và có thể truy cập từ bất kỳ điểm nào trong khuôn khổ không-thời gian. Khía cạnh không định xứ của hiện tượng này còn được khẳng định thêm bởi thực tế rằng một số nhà ngoại cảm thậm chí không cần phải đo nghiệm bằng tinh thần cũng điều hưởng được tới quá khứ. Nhà thầu thị nổi tiếng ở bang Kentucky là Edgard Cayce có thể chạm vào quá khứ đơn giản chỉ bằng cách nằm xuống chiếc trường kỷ ở nhà ông và đi vào trạng thái tương tự giấc ngủ. Ông có thể đọc một cách rành rọt nhiều tập về lịch sử loài người chính xác đến mức ta phải sửng sốt. Chẳng hạn, ông chỉ ra vị trí và mô tả vai trò lịch sử của cộng đồng người Essene ở Qumran 11 năm trước khi những sách cuộn cổ đại nói về Biển Chết\* (trong các hang động ở bên trên Qumran) được khám phá xác nhận những tuyên bố của ông.<sup>10</sup>

---

\* Cộng đồng người Essene sống ở Qumran, một địa điểm ở Palestine, khoảng thế kỷ thứ 2 đến thứ 1 trước CN. Tại đây, một Tu viện đã được xây dựng khoảng cuối thế kỷ thứ 2 trước CN. Năm 1947 người ta tìm lại được trong các hang động gần đó một số sách cuộn còn sót lại của thư viện Tu viện, nói về Biển Chết, sách được cất giấu trước khi Tu viện bị quân La Mã tàn phá vào năm 68 sau CN – ND.

Điều rất thú vị đáng lưu ý là, nhiều cá nhân có khả năng cảm nhận quá khứ cũng có thể nhìn thấy trường năng lượng con người. Khi còn là một cậu bé, mẹ của Ossowiecki đã tra thuốc nhỏ mắt cho ông với ý định làm biến mất những dải màu sắc mà ông nói với mẹ mình đã nhìn thấy xung quanh mọi người, và McMullen cũng có thể chẩn đoán sức khỏe của một người bằng cách nhìn vào trường năng lượng của người đó. Điều này gợi ý rằng, khả năng cảm nhận quá khứ có thể cũng liên quan với khả năng nhìn thấy những khía cạnh dao động tinh tế hơn của thực tại. Nói cách khác, quá khứ có thể chỉ là một thứ thêm nữa được mã hóa trong miền tần số của Pribram, một phần của những hình mẫu giao thoa vũ trụ mà phần lớn chúng ta đã xóa khỏi trí nhớ và chỉ một số ít người có thể điều hướng vào và biến nó thành những hình ảnh tương tự như ảnh toàn ký. “Có thể trong trạng thái toàn ảnh – tức trong miền tần số – 4000 nghìn năm về trước là ngày mai”, Pribram nói.<sup>11</sup>

## **Những bóng ma từ quá khứ**

Ý tưởng cho rằng, quá khứ là bản ghi toàn ký dưới dạng các sóng vũ trụ và thi thoảng được ý thức con người bắt ra và biến thành các toàn ảnh, cũng có thể giải thích được sự xuất hiện của các bóng ma. Nhiều bóng ma xuất hiện chỉ khác đôi chút với các bức toàn ảnh, bản ghi ba chiều về một người hay một cảnh nào đó từ quá khứ. Ví dụ, một thuyết về ma quỷ cho rằng, bóng ma là linh hồn hay hồn ma của một người đã chết, nhưng không phải tất cả ma quỷ đều liên quan với con người. Có nhiều trường hợp được ghi lại bởi những cá nhân đã từng nhìn thấy bóng ma của những vật thể vô tri vô giác, một thực tế dễ gây hiểu lầm đối với ý tưởng về linh hồn người chết. Tác phẩm *Những bóng ma sống*, một bộ sách khổng lồ gồm hai tập do Hội Nghiên cứu Tâm thần

ở London biên soạn gồm các tường thuật có nhiều cứ liệu về những bóng ma hay các hiện tượng siêu phàm khác, đã cung cấp rất nhiều ví dụ như vậy. Chẳng hạn, một sĩ quan quân đội Anh cùng gia đình nhìn thấy rõ ràng một bóng ma xe ngựa kéo, lao vào bãi cỏ nhà họ và dừng lại. Chiếc xe ma trông thực đến mức người con trai của viên sĩ quan bước lại gần nó, nhìn thấy hình hài một phụ nữ ngồi trong xe. Rồi hình ảnh biến mất trước khi anh kịp nhìn rõ hơn, mà không để lại dấu vết gì của ngựa hay những vết bánh xe trên cỏ.<sup>12</sup>

Những trải nghiệm như vậy xảy ra thường xuyên tới mức nào? Chúng ta không rõ, nhưng chúng ta biết rằng, ở Mỹ và Anh, một số nghiên cứu chỉ ra rằng khoảng từ 10 đến 17% dân chúng nói chung đã từng nhìn thấy một bóng ma hiện hình, điều này cho thấy những hiện tượng kỳ lạ có thể phổ biến hơn nhiều so với phần lớn chúng ta nghĩ.<sup>13</sup>

Quan niệm cho rằng một số sự kiện để lại những dấu ấn mạnh hơn những sự kiện khác trong bản ghi toàn ảnh cũng được củng cố bởi thực tế là những bóng ma thường xuất hiện ở những nơi xảy ra các hành động bạo lực kinh khủng, hoặc các sự kiện gây xúc cảm mạnh mẽ khác thường. Văn học đầy những bóng ma xuất hiện ở những nơi xảy ra án mạng, những bãi chiến trường và những loại tai họa khác. Điều này gợi ý rằng, ngoài các hình ảnh và âm thanh, những cảm xúc được cảm nhận trong một sự kiện cũng được ghi lại trong toàn ảnh vũ trụ. Dường như chính cường độ cảm xúc về những sự kiện đó đã làm cho chúng nổi bật hơn trong bản ghi toàn ảnh, cho phép một số người bình thường, không chủ tâm, cũng có thể kết nối với chúng.

Lại một lần nữa, nhiều bóng ma dường như không phải là sản phẩm của những linh hồn bất hạnh bám vào cõi trần tục, mà đơn

giản là những bức tranh ngẫu nhiên ló ra từ bản ghi toàn ảnh của quá khứ mà thôi. Giả thuyết này cũng được giới văn học ủng hộ. Ví dụ, vào năm 1907, theo sự hối thúc của nhà thơ William Butler Yeats, W. Y. Evans-Wentz, nhà nhân loại học thuộc Đại học UCLA và là một học giả mộ đạo, đã bắt đầu cuộc hành trình hai năm qua Ireland, Scotland, Wales, Cornwall và Brittany để phỏng vấn những người được cho là đã từng gặp các vị tiên và những sinh vật siêu nhiên khác. Evans-Wentz nhận làm đề án này vì Yeats nói với ông rằng, khi những giá trị của thế kỷ 20 thay thế cho những niềm tin cũ, những cuộc gặp gỡ bất chợt với các vị tiên không còn thường xuyên nữa, vì vậy cần thiết phải được văn bản hóa trước khi truyền thống này hoàn toàn mất đi.

Khi Evans-Wentz đi hết làng này đến làng khác, phỏng vấn những người thường đã đứng tuổi và trung thành với những truyền thống cổ, ông khám phá ra rằng, không phải tất cả các vị tiên mà con người đã gặp trong những thung lũng hẹp và những đồng cỏ loang lổ ánh trắng đều có hình dạng nhỏ bé. Một số cao lớn như người bình thường, ngoại trừ họ tỏa sáng và hơi trong suốt, và họ có thói quen lạ lùng là mặc quần áo của những thời kỳ lịch sử xa xưa.

Những “vị tiên” này thường xuất hiện ở trong hoặc xung quanh những đồng đồ nát tại những địa điểm khai quật khảo cổ học – những gò, đồng chôn người chết, những tảng đá dựng đứng, những pháo đài đồ nát từ thế kỷ 6 và v. v. – và tham dự vào những hoạt động từ thời xa xưa. Evans-Wentz đã phỏng vấn những nhân chứng nhìn thấy các vị tiên trong trang phục đi săn thuộc triều đại Nữ hoàng Elizabeth, những vị tiên đi trong các đám rước ma quái đến và đi từ những tàn tích của các pháo đài cổ, những vị tiên rung chuông trong khi đứng trên những đồng đồ nát của các

ngôi nhà thờ cổ. Một hoạt động mà dường như được các vị tiên ưa thích một cách khác thường là chiến tranh. Trong cuốn sách *Tiên nhân trong những xứ sở người Celt*, Evans-Wentz đưa ra lời chứng của rất nhiều người xác nhận đã nhìn thấy những cuộc chiến đấu, những đồng cỏ tràn ngập ánh trắng đầy các chiến binh trong những bộ áo giáp thời trung cổ, hay những đầm lầy hoang vắng rậm rạp những người lính trong đồng phục đầy màu sắc. Đôi khi những cuộc chiến đấu này yên lặng một cách kỳ quái, đôi khi lại có những tiếng kim khí va chạm chói tai; và có lẽ ám ảnh nhất là thỉnh thoảng những trận chiến này chỉ được nghe thấy chứ không hề nhìn thấy.

Từ đó Evans-Wentz kết luận rằng, chí ít thì một số hiện tượng kỳ lạ mà những nhân chứng cho rằng chính là sự gặp gỡ các vị tiên thực tế là một loại dư ảnh của những sự kiện đã diễn ra trong quá khứ. Evans-Wentz lý luận rằng, “Bản thân Tự nhiên cũng có ký ức riêng. Tồn tại một yếu tố tinh thần nào đó còn chưa thể định nghĩa một cách rõ ràng trong khí quyển của Trái Đất, mà toàn thể mọi người và những hoạt động hay các hiện tượng vật lý đều được chụp ảnh hay được in dấu ấn lên đó. Trong một số điều kiện nhất định còn chưa giải thích được, những người bình thường, không cần phải là những nhà tiên tri, cũng có thể quan sát được những bản ghi tinh thần của Tự nhiên, tựa như những bức ảnh được chiếu lên màn hình trong điện ảnh.”<sup>14</sup>

Còn về việc tại sao những cuộc gặp gỡ với các vị tiên đang trở nên không còn thường xuyên nữa, thì một trong những người được Evans-Wentz hỏi đã cung cấp cho ông một manh mối. Đó là một người đàn ông lịch thiệp đứng tuổi tên là John Davies, sống ở Man – một hòn đảo nhỏ thuộc Anh. Sau khi mô tả rất nhiều thứ nhìn thấy về những người có thiện tâm, ông khẳng định, “Trước



khi giáo dục tới hòn đảo này, nhiều người đã nhìn thấy các vị tiên; giờ đây rất ít người nhìn thấy họ.”<sup>15</sup> Vì “giáo dục”, hẳn nhiên bao hàm cả sự nguyên rủa chống lại niềm tin vào các vị tiên, nên nhận xét của Davies gợi ý rằng, chính sự thay đổi trong thái độ đã làm cho khả năng cảm nhận quá khứ vốn rất phổ biến của những người ở đảo Man mất dần. Và một lần nữa, điều này nhấn mạnh sức mạnh to lớn của những niềm tin trong việc định đoạt tiềm năng kỳ lạ nào mà chúng ta biểu lộ và tiềm năng nào chúng ta không biểu lộ.

Nhưng bất kể niềm tin cho phép chúng ta nhìn thấy những cuộn phim tương tự như toàn ảnh này về quá khứ hoặc làm cho bộ não xóa bỏ chúng đi, thì bằng chứng này gợi ý rằng, dẫu sao chúng vẫn tồn tại. Những trải nghiệm như vậy không giới hạn chỉ trong xứ sở của người Celt. Đã có những nhân chứng thuật lại rằng họ đã nhìn thấy quân lính ma trong trang phục Hindu cổ ở Ấn Độ.<sup>16</sup> Ở Hawaii, những cảnh ma quái như vậy được biết đến rộng rãi, và những cuốn sách viết về các hòn đảo ở đây đầy rẫy lời kể của những người đã nhìn thấy các cuộc diễu hành ma quái của các chiến binh Hawaii trong trang phục áo choàng lông chim, với gậy chiến và đuốc cầm tay.<sup>17</sup> Việc nhìn thấy những đội quân ma đánh nhau trong các trận chiến ma quái không kém cũng đã từng được nhắc tới trong các văn bản cổ ở Assyrie\*.<sup>18</sup>

Đôi khi các sử gia cũng có thể nhận ra những sự kiện lịch sử được tái diễn. Vào 4 giờ sáng ngày 4/8/1951, hai phụ nữ Anh đi nghỉ hè ở một làng ven biển Puys thuộc Pháp đã bị đánh thức bởi tiếng súng đại bác. Họ vội chạy đến cửa sổ, nhưng bị sốc vì nhận ra ngôi làng và biển cả bên ngoài vẫn yên tĩnh, hoàn toàn không

---

\* Đế chế Assyrie cổ đại ở Tây Á trong vùng Thượng Lưỡng Hà – ND.

có bất kỳ hoạt động nào có thể giải thích cho những gì mà họ đã nghe thấy. Hội Nghiên cứu Tâm thần của nước Anh đã điều tra và khám phá ra rằng, những sự kiện mà hai phụ nữ này mô tả phản ánh hoàn toàn chính xác những hồ sơ quân sự của quân đồng minh trong cuộc tấn công bất ngờ vào quân Đức tại Puys vào ngày 19/8/1942. Hai phụ nữ dường như đã nghe thấy âm thanh của cuộc chiến đấu dữ dội diễn ra tại đây chín năm về trước.<sup>19</sup>

Mặc dù những mức độ âm đậm của các sự kiện mang lại cho chúng những vị trí lớn hơn trong bức tranh toàn ảnh, nhưng chúng ta không được quên rằng trong bức tranh ghép hình toàn ảnh của quá khứ còn chứa đựng cả những niềm vui của loài người. Về thực chất, bức tranh này là một thư viện chứa tất cả những gì đã từng xảy ra, và việc học tập để chạm được vào cái kho báu vô hạn và quý giá đó, ở quy mô lớn hơn và hệ thống hơn, có thể sẽ mở rộng hiểu biết của chúng ta về cả hai mặt, về bản thân chúng ta và về vũ trụ theo những cách mà chúng ta chưa dám mơ tưởng tới. Ngày đó sẽ đến khi chúng ta có thể thao tác được với thực tại giống như thao tác với tinh thể của Bohm, tạo ra cái thực tại và cái không thể nhìn thấy thay đổi không ngừng, và gọi ra những hình ảnh từ quá khứ một cách dễ dàng như hiện nay chúng ta gọi một chương trình trong chiếc máy tính của mình. Nhưng thậm chí có như vậy đi nữa, thì đó vẫn chưa phải là tất cả những gì mà sự hiểu biết sâu hơn về thời gian theo nguyên lý toàn ảnh có thể mang lại.

## **Tương lai toàn ảnh**

Có được một lối để tiến vào quá khứ đã làm nhiều bộ óc phải bối rối, nhưng điều này chẳng thấm vào đâu so với quan niệm cho rằng tương lai cũng có thể tiếp cận được trong toàn ảnh vũ trụ. Tuy nhiên, có một số lượng lớn bằng chứng chứng tỏ rằng chỉ ít

thì một số sự kiện tương lai cũng dễ dàng nhìn thấy như các sự kiện quá khứ.

Điều này đã được chứng minh một cách thuyết phục trong hàng trăm công trình nghiên cứu. Vào những năm 1930, J. B. và Louisa Rhine đã khám phá ra rằng, các tình nguyện viên có thể phỏng đoán những quân bài nào sẽ được rút ra một cách ngẫu nhiên từ một cỗ bài, với tỷ lệ thành công cao hơn so với tỷ lệ được tính theo lý thuyết xác suất là một phần ba triệu.<sup>20</sup> Vào những năm 1970, Helmut Schmidt, một nhà vật lý của hãng máy bay Boeing ở Seattle, Washington, đã phát minh ra một thiết bị cho phép kiểm tra liệu con người có thể tiên đoán được những hiện tượng ngẫu nhiên trong thế giới hạ nguyên tử hay không. Qua nhiều lần kiểm tra với ba người tình nguyện, và trên sáu mươi nghìn trắc nghiệm, ông thu được các kết quả vượt quá tỷ lệ thành công tính theo lý thuyết xác suất là một phần tỷ (1/1.000.000.000).<sup>21</sup>

Trong công trình nghiên cứu tại Phòng thí nghiệm Giấc mơ ở Trung tâm Y học Maimonides, Montague Ullman cộng tác với nhà tâm lý học Stanley Krippner và nhà nghiên cứu Charles Honorton đã đưa ra chứng cứ thuyết phục về khả năng thấy trước trong các giấc mơ. Trong nghiên cứu này, tình nguyện viên được yêu cầu dành tám đêm liên tục ngủ tại phòng thí nghiệm ngủ, mỗi đêm họ được yêu cầu cố gắng mơ về một bức ảnh trong số các bức ảnh sẽ được chọn ngẫu nhiên vào ngày hôm sau và đưa cho họ xem. Ullman và đồng nghiệp chỉ hy vọng trong số tám trường hợp có một trường hợp thành công, nhưng họ khám phá ra rằng, một số người có thể đoán trúng năm trên tám.

Ví dụ, sau khi thức dậy, một tình nguyện viên nói rằng anh ta đã mơ thấy “một tòa nhà bê tông to lớn” mà một “bệnh nhân” đang cố gắng thoát ra. Bệnh nhân mặc chiếc áo choàng trắng giống như

áo choàng của bác sĩ, và mới chỉ “ra xa tới lối đi có mái vòm”. Bức tranh được chọn ngẫu nhiên vào ngày hôm sau là bức *Hành lang bệnh viện ở St. Rémy* của Van Gogh, một bức tranh màu nước vẽ một bệnh nhân cô đơn, đứng ở cuối một hành lang rộng lớn và lạnh lẽo, đang định lao qua một cửa ra vào bên dưới mái vòm.<sup>22</sup>

Trong các thí nghiệm nhìn thấy từ xa tại Viện Nghiên cứu Stanford, Puthoff và Targ khám phá ra rằng, ngoài khả năng mô tả bằng tinh thần các địa điểm ở xa tại nơi mà những người tiến hành thí nghiệm đang đến thăm, những đối tượng kiểm tra còn có thể mô tả các địa điểm mà người tiến hành thí nghiệm sẽ đến thăm trong tương lai *trước khi* địa điểm đó được quyết định. Ví dụ, một đối tượng có tài năng khác thường là Hella Hammid, một nhà nhiếp ảnh chuyên nghiệp, được yêu cầu mô tả địa điểm mà một giờ rưỡi nữa Puthoff sẽ đến thăm. Hella tập trung suy nghĩ một lát và nói rằng bà có thể nhìn thấy ông đi vào “một tam giác đen bằng sắt”. Tam giác này “lớn hơn một người”, và mặc dù bà không biết chính xác nó là cái gì, nhưng bà có thể nghe thấy âm thanh cọt két có nhịp điệu, “khoảng một lần một giây”.

Mười phút trước khi bà nói ra những điều đó, Puthoff bắt đầu lên đường, lái xe khoảng nửa giờ đến công viên Menlo và vùng Palo Alto. Sau nửa giờ và đúng lúc Hammid ghi lại những cảm nhận của bà về tam giác sắt, Puthoff rút ra mười phong bì dán kín đựng tên mười điểm đến khác nhau. Sử dụng một máy phát số ngẫu nhiên, ông chọn ngẫu nhiên một số, rồi bóc phong bì ra. Bên trong là địa chỉ của một công viên nhỏ cách phòng thí nghiệm khoảng sáu dặm. Ông lái xe vào công viên, và khi đến nơi ông thấy một chiếc đu của trẻ con – một tam giác sắt màu đen – ông đi tới, ngồi vào đu và đung đưa, nó kêu cọt két có nhịp điệu khi đu tới đu lui.<sup>23</sup>

Những khám phá về khả năng biết trước và nhìn thấy được từ xa của Puthoff và Targ đã được lặp lại bởi rất nhiều phòng thí nghiệm trên khắp thế giới, kể cả viện nghiên cứu của Jahn và Dunne ở Princeton. Trong 334 thử nghiệm chính thức, Jahn và Dunne phát hiện ra rằng, khả năng thấy trước chiếm tới 62% các trường hợp.<sup>24</sup>

Thậm chí còn ấn tượng hơn nữa là những kết quả thu được từ cái được gọi là “thử thách cái ghế” (chair test), một chuỗi các thí nghiệm nổi tiếng do nhà ngoại cảm Croiset người Hà Lan đề xuất. Đầu tiên, người chủ trì thí nghiệm chọn hù họa một chiếc ghế trong sơ đồ ghế ngồi cho một sự kiện đông người sắp diễn ra tại một sảnh hoặc một khán phòng lớn. Khán phòng này có thể ở bất kỳ thành phố nào trên thế giới, và chỉ dùng cho những sự kiện không nhận đặt trước chỗ. Sau đó, không nói cho Croiset biết tên gọi hay địa điểm của khán phòng cũng như nội dung của sự kiện, người chủ trì thí nghiệm yêu cầu Croiset mô tả ai là người sẽ ngồi chiếc ghế đã chọn trong buổi tối diễn ra sự kiện đó.

Qua suốt 25 năm, rất nhiều nhà nghiên cứu ở châu Âu và châu Mỹ đã đề nghị Croiset tham gia thử thách cái ghế với những yêu cầu rất chặt chẽ và họ đã khám phá ra rằng, Croiset hầu như luôn mô tả được một cách chính xác và chi tiết người sẽ ngồi vào chiếc ghế được chọn, bao gồm giới tính, đặc điểm gương mặt, quần áo, nghề nghiệp, thậm chí cả những việc xảy ra trong quá khứ của người đó.

Ví dụ, vào ngày 6/1/1969, trong một nghiên cứu do Tiến sĩ Jule Eisenbud, một giáo sư tâm thần học thuộc Đại học Y khoa Colorado tiến hành, Croiset được cho biết rằng có một chiếc ghế được chọn cho một sự việc sẽ xảy ra vào ngày 23/1/1969. Vào thời gian đó, Croiset đang ở Utrecht, Hà Lan; ông nói với Eisenbud rằng, người sẽ ngồi vào chiếc ghế được chọn là một người đàn

ông cao 1,7 m với mái tóc đen chải ngược ra phía sau, ông này có một chiếc răng vàng ở hàm dưới, một vết sẹo ở ngón chân cái, và làm việc trong cả hai lĩnh vực khoa học và công nghiệp, và đôi khi ông mặc chiếc áo choàng phòng thí nghiệm đã bị dây một vết hóa chất màu xanh. Vào ngày 23/1/1969, người đàn ông ngồi vào chiếc ghế được chọn trong một khán phòng ở Denver, bang Colorado, trùng khớp với mô tả của Croiset về mọi phương diện, ngoại trừ một điều, ông ta không cao 1,7 m, mà cao hơn khoảng vài cm.<sup>25</sup>

Bản liệt kê danh sách này còn dài, rất dài.

Giải thích thế nào cho những khám phá như thế này đây? Krippner tin rằng, khẳng định của Bohm cho rằng tâm trí có thể tiếp cận trật tự ẩn giấu là một cách giải thích.<sup>26</sup> Cả Puthoff và Targ đều cảm thấy mối tương liên lượng tử không định xứ (nonlocal quantum interconnectedness) đóng một vai trò nhất định trong khả năng đoán trước và Targ còn khẳng định rằng, trong một thực nghiệm nhìn thấy từ xa, tâm trí có khả năng tiếp cận một loại “súp toàn ảnh” (holographic soup), hay miễn mà trong đó mọi điểm đều tương liên một cách vô hạn không chỉ trong không gian, mà cả trong thời gian.<sup>27</sup>

Tiến sĩ David Loye, nhà tâm lý học kiêm bác sĩ lâm sàng và nguyên là giảng viên ở các Khoa Y thuộc Đại học Princeton và Đại học UCLA, cũng đồng ý với quan điểm đó. “Đối với các nhà nghiên cứu đang trăn trở với câu đố về khả năng đoán trước, thì lý thuyết tâm trí toàn ảnh của Pribram-Bohm dường như mang lại hy vọng lớn nhất lúc này cho những bước tiến hướng tới lời giải cần tìm kiếm”, ông khẳng định. Loye, hiện là đồng Giám đốc Viện Dự báo Tương lai ở bắc California, hiểu quá rõ những điều mình nói. Ông đã dành hai thập kỷ vừa qua để điều tra, nghiên cứu khả năng đoán trước và nghệ thuật dự báo nói chung, cũng như phát

triển các kỹ thuật cho phép con người tiếp xúc được với ý thức trực giác riêng của họ về tương lai.<sup>28</sup>

Bản chất tương tự toàn ảnh của nhiều trải nghiệm đoán trước còn cung cấp thêm bằng chứng cho thấy khả năng nhìn thấy trước tương lai là một hiện tượng toàn ảnh. Cũng như với việc cảm nhận quá khứ, các nhà ngoại cảm thuật lại rằng, thông tin biết trước thường xuất hiện đối với họ dưới dạng những hình ảnh ba chiều. Tony Cordero, một nhà ngoại cảm sinh ra ở Cuba nói rằng, khi ông nhìn thấy tương lai thì cũng giống như đang xem một cuộn phim ở trong tâm trí ông vậy. Cordero đã nhìn thấy một trong các cuộn phim đầu tiên này khi ông còn là một cậu bé. Ông đã nhìn thấy trước Cuba sẽ bị tiếp quản. “Tôi đã nói với gia đình rằng, tôi đã nhìn thấy những lá cờ đỏ trên khắp đất nước Cuba và chúng tôi cần nhanh chóng rời khỏi đất nước, nếu không nhiều người trong gia đình sẽ bị bắn chết”, Cordero nói. “Và tôi đã thật sự nhìn thấy những người thân bị xử bắn. Tôi có thể ngửi thấy mùi khói và nghe thấy tiếng súng nổ. Tôi cảm thấy mình như đang ở trong cảnh huống đó. Tôi có thể nghe thấy mọi người đang nói, nhưng họ lại không thể nghe hay nhìn thấy tôi. Nó giống như du hành theo thời gian hay một cái gì đó đại loại như vậy.”<sup>29</sup>

Ngôn từ mà các nhà ngoại cảm dùng để mô tả những trải nghiệm của họ cũng tương tự ngôn từ mà Bohm sử dụng. Garrett đã mô tả khả năng thấu thị là “sự nhạy cảm đặc biệt mạnh đối với một số mặt của đời sống đang hoạt động, và vì ở các cấp độ thấu thị thời gian *không bị phân chia mà còn nguyên vẹn*, nên nhà ngoại cảm thường cảm nhận một vật hay sự kiện trong các giai đoạn quá khứ, hiện tại và/hoặc tương lai của nó theo một trình tự thay đổi nhanh chóng.”<sup>30</sup>

## Tất cả chúng ta đều có khả năng thấy trước

Khẳng định của Bohm rằng mọi ý thức con người đều có nguồn gốc từ trật tự ẩn giấu ngụ ý rằng, tất cả chúng ta đều có khả năng tiếp cận tương lai, và đã có nhiều bằng chứng ủng hộ điều này. Khám phá của Jahn và Dunne cho thấy, thậm chí những người bình thường cũng làm tốt trong các thử nghiệm nhìn từ xa và biết trước, đây là một dấu hiệu về bản chất phổ biến của khả năng này. Trong một buổi phát thanh của đài BBC vào năm 1934, phu nhân bá tước Edith Lyttelton, thành viên của gia đình Balfour nổi tiếng về chính trị và xã hội ở Anh, và cũng là chủ tịch Hiệp hội Anh quốc nghiên cứu những hiện tượng tâm linh, đã mời thính giả gửi ghi chép về trải nghiệm biết trước của riêng họ. Bà đã bị choáng ngợp trước số lượng các bưu phẩm gửi tới và, sau khi loại bỏ những trường hợp không có chứng cứ xác thực, bà vẫn còn đủ tư liệu cho cả một cuốn sách dày về chủ đề này.<sup>31</sup> Tương tự, những khảo sát do Louisa Rhine tiến hành đã hé lộ rằng khả năng biết trước xảy ra thường xuyên hơn bất kỳ loại trải nghiệm ngoại cảm nào khác.<sup>32</sup>

Những nghiên cứu còn chỉ ra rằng, hiện tượng biết trước thường có xu hướng chạm vào các bi kịch với linh cảm về các sự kiện bất hạnh vượt trội so với những sự kiện hạnh phúc với tỷ lệ 4/1. Những linh cảm về cái chết đứng thứ nhất, về tai họa đứng thứ hai và về bệnh tật đứng thứ ba.<sup>33</sup> Nguyên nhân của điều này dường như là hiển nhiên. Chúng ta đã được dạy dỗ rất kỹ để tin rằng, cảm nhận về tương lai là điều *không thể*, nên khả năng tự nhiên biết trước của chúng ta đã ngủ vùi, không còn hoạt động nữa. Cũng như sức mạnh phi thường mà các cá nhân bộc lộ ra chỉ trong những tình huống khẩn cấp đe dọa cuộc sống, khả năng biết trước chỉ tràn vào tâm trí có ý thức của chúng ta ở những thời



điểm khủng hoảng – khi một người nào đó ở gần ta sắp chết, khi con cái chúng ta, hay một người thân nào đó đang trong tình trạng nguy hiểm, v.v. Hiện nay, việc hiểu biết thực tại một cách “quá khôn ngoan” đã khiến chúng ta không còn khả năng nắm bắt và sử dụng bản chất đích thực của mối quan hệ giữa chúng ta và thời gian, mà bằng chứng thực tế là trong các cuộc thử nghiệm về cảm nhận ngoại cảm (ESP), các nền văn hóa nguyên thủy gần như bao giờ cũng vượt trội so với các nền văn hóa văn minh.<sup>34</sup>

Thêm chứng cứ nữa cho việc chúng ta đã tống khứ khả năng biết trước bẩm sinh vào những vùng sâu của vô thức có thể tìm thấy trong sự gắn kết chặt chẽ giữa linh cảm và những giấc mơ. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng, từ 60 đến 68% những điều biết trước đều xuất hiện trong giấc mơ.<sup>35</sup> Có thể chúng ta đã xua đuổi những khả năng nhìn thấy tương lai của mình ra khỏi tâm trí có ý thức, nhưng nó vẫn còn hoạt động rất mạnh trong những tầng sâu hơn của tâm thần.

Các nền văn hóa bộ lạc ý thức tốt hơn về thực tế này, và các truyền thống Shaman cũng luôn nhấn mạnh tầm quan trọng của giấc mơ trong việc tiên đoán tương lai. Ngay cả những tài liệu viết tay cổ xưa nhất cũng đã tỏ lòng kính trọng sức mạnh báo trước của giấc mơ, mà bằng chứng là sự giải thích giấc mơ về bảy con bò béo và bảy con bò gầy của Pharaoh được mô tả trong kinh thánh. Tính cổ xưa của những truyền thống đó chỉ ra rằng linh cảm hay thấy trước có xu hướng thường xảy ra trong giấc mơ không chỉ là do thái độ hoài nghi của chúng ta hiện nay đối với linh cảm. Sự gắn gũi của tâm trí vô thức với vùng ngoài thời gian trong trật tự ẩn giấu cũng có thể có vai trò trong việc này. Vì trong tâm thần chúng ta, bản thân giấc mơ nằm sâu hơn chính ý thức, do đó nó ở gần đại dương nguyên thủy hơn mà ở đó quá khứ, hiện tại và

tương lai hòa làm một – giấc mơ dễ dàng tiếp cận hơn với thông tin về tương lai.

Dù bất cứ lý do nào đi nữa, không có gì đáng ngạc nhiên nếu như các phương pháp tiếp cận vô thức khác cũng có thể tạo ra thông tin thấy trước. Ví dụ, vào những năm 1960, Karlis Osis và nhà thôi miên J. Fahler đã khám phá ra rằng, những đối tượng được thôi miên sẽ thành công hơn nhiều so với các đối tượng không được thôi miên trong các thí nghiệm về biết trước.<sup>36</sup> Những nghiên cứu khác cũng đã xác nhận tác dụng làm tăng cảm nhận ngoại cảm (ESP) của thôi miên.<sup>37</sup> Tuy vậy, không có số liệu thống kê khô khan nào có sức thuyết phục bằng những ví dụ sống động lấy từ thực tiễn. Trong cuốn sách của mình nhan đề *Tương lai là bây giờ: bản chất của sự biết trước*, Arthur Osborn ghi lại kết quả của một thí nghiệm thôi miên-biết trước với sự tham gia của nữ diễn viên người Pháp Irene Muza. Sau khi thôi miên và hỏi cô có thể nhìn thấy tương lai của mình không, Muza đáp, “Sự nghiệp của tôi sẽ rất ngắn ngủi: Tôi không dám nói kết thúc của tôi sẽ thế nào: nhưng nó sẽ thật khủng khiếp.”

Hoảng sợ, các nhà thí nghiệm quyết định sẽ không nói lại cho cô biết những lời cô vừa nói, và áp vào cô một ám thị sau thôi miên để quên đi mọi thứ mà cô đã nói. Khi Muza tỉnh lại sau thôi miên, cô không còn nhớ chút gì về những lời tiên đoán về mình. Thậm chí, nếu như cô biết, thì nó cũng không gây ra cái kiểu chết mà cô phải chịu đựng. Ít tháng sau đó, người thợ cắt tóc của cô bất ngờ làm đổ tràn một loại nước hoa dễ bắt lửa lên một lò sấy đang hoạt động, làm cho tóc cùng quần áo của cô đều bốc cháy. Chỉ trong khoảng vài giây, Muza bị nhấn chìm trong lửa và cô đã chết tại bệnh viện ít giờ sau đó.<sup>38</sup>

## **Bước nhảy toàn ảnh của niềm tin**

Sự kiện xảy đến với Irene Muza đặt ra một câu hỏi quan trọng. Nếu Muza biết về số mệnh mà chính cô đã tiên đoán cho mình, thì liệu có khả năng tránh được nó không? Nói cách khác, liệu tương lai đã đóng băng và hoàn toàn được quyết định trước, hay có thể thay đổi được? Thoạt nhìn, bản thân sự tồn tại của hiện tượng thấy trước dường như đã chỉ ra rằng, khả năng đầu tiên là đúng, nhưng chắc bạn cũng sẽ đồng ý rằng khi đó cuộc sống sẽ mất hết niềm vui. Nếu tương lai là một toàn ảnh mà mọi chi tiết đã được cố định trước, thì điều này có nghĩa là chúng ta không có chút ý chí tự do nào. Tất cả chúng ta đơn giản chỉ là những con rối của số phận, cử động như một cỗ máy theo một kịch bản đã được viết sẵn.

May thay, có những bằng chứng thuyết phục chỉ ra rằng thực tế không đúng như vậy. Sách báo đầy các ví dụ về những người có khả năng sử dụng những điều thoáng thấy về tương lai của mình để tránh khỏi thảm họa, cũng như có trường hợp các cá nhân nhìn thấy trước tai nạn máy bay rơi và đã tránh được cái chết bằng cách không đi trên chuyến bay đó nữa, hoặc thấy trước con cái của họ ngập chìm trong dòng nước lũ và họ đã chuyển chúng ra khỏi thảm họa một cách đúng lúc. Có 19 trường hợp được dẫn chứng bằng tư liệu về những người đã linh cảm vụ chìm tàu *Titanic* – một số được trải nghiệm bởi những hành khách đã lưu ý đến điềm báo trước và đã sống sót, một số là từ các hành khách đã có linh cảm nhưng phớt lờ nó và đã chết đuối, và một số trải nghiệm là từ những người không thuộc hai loại đó.<sup>39</sup>

Những trường hợp như vậy gợi ý rất rõ rằng tương lai không cố định, nó mềm dẻo và có thể thay đổi được. Nhưng quan điểm này cũng làm xuất hiện một vấn đề. Nếu tương lai là một dòng chảy

liên tục, thì Croiset đã chạm vào cái gì khi ông mô tả người sẽ ngồi vào một chiếc ghế cụ thể 17 ngày sau đó? Bằng cách nào mà tương lai có thể vừa tồn tại vừa không tồn tại?

Loye đã cung cấp cho ta một câu trả lời khả dĩ. Ông tin rằng thực tại là một bức toàn ảnh khổng lồ, trong đó quá khứ, hiện tại và tương lai quả thực là cố định, chỉ ít là đến một mức nào đó. Nhưng vấn đề là ở chỗ nó không phải là toàn ảnh duy nhất. Có nhiều thực thể toàn ảnh như vậy trôi nổi trong những biển nước không có thời gian, không có không gian của trật tự ẩn giấu, chúng bơi lội, chen lấn quanh nhau giống như rất nhiều con amip. “Cũng có thể hình dung những thực thể toàn ảnh đó như các thế giới song song, các vũ trụ song song,” Loye nói.

Vì vậy, tương lai của một vũ trụ toàn ảnh đã cho nào đó đã được định trước, và khi một người thoáng nhìn thấy tương lai, người đó sẽ hòa mình vào tương lai của chỉ toàn ảnh cụ thể đó. Nhưng giống như những con amip, các toàn ảnh này đôi khi cũng nuốt nhau, hợp vào và tách ra giống như những đám năng lượng của chất nguyên sinh. Đôi lúc những chen lấn, xô đẩy này va vào chúng ta và gây ra những linh cảm thi thoảng nhấn chìm chúng ta. Và khi hành động theo một linh cảm nhằm thay đổi tương lai, thì điều chúng ta thực sự đang làm là nhảy từ một toàn ảnh này tới một toàn ảnh khác. Loye gọi những bước nhảy *giữa* các toàn ảnh đó là bước nhảy toàn ảnh (hololeaps) và ông cảm thấy rằng nhờ chúng, ta có thể đồng thời nhìn thấu tiến trình của các sự kiện mà vẫn độc lập với nó.<sup>40</sup>

Bohm đã tổng kết lại chính tình trạng này theo cách hơi khác biệt. “Khi người ta mơ đúng về các tai họa, và không đi trên chuyến bay hoặc con tàu biển nào đó nữa, thì nó không phải là tương lai thật mà người đó nhìn thấy. Nó chỉ đơn giản là cái gì đó trong

hiện tại nhưng dưới dạng ẩn và đang chuyển động hướng tới tạo ra tương lai đó. Thực tế, tương lai mà họ nhìn thấy trước khác với tương lai thật vì rằng họ đã làm thay đổi nó. Bởi vậy tôi nghĩ, có lẽ sẽ là hợp lý hơn để nói rằng, nếu những hiện tượng này tồn tại, chúng sẽ dẫn tới sự chờ đợi một tương lai trong trật tự ẩn của hiện tại. Và như người ta thường nói, các sự kiện sắp xảy ra đều hắt bóng của chúng vào hiện tại. Những cái bóng đó cũng được hắt sâu vào trật tự ẩn giấu.”<sup>41</sup>

Các mô tả của Bohm và Loye có vẻ là hai nỗ lực khác nhau nhằm diễn đạt cùng một thứ – quan niệm tương lai như một toàn ảnh, đủ thật để chúng ta cảm nhận được nó, nhưng cũng đủ mềm mại để có thể thay đổi. Những người khác cũng dùng những ngôn từ khác nhau để tóm tắt những cái dường như có cùng một tư tưởng cơ bản. Cordero mô tả tương lai như một cơn bão đang bắt đầu hình thành và thu thập xung lượng, trở nên cụ thể hơn và không thể tránh khỏi khi nó đến gần.<sup>42</sup> Ingo Swann, một nhà ngoại cảm tài năng, người đã tạo ra những kết quả ẩn tượng trong nhiều nghiên cứu khác nhau bao gồm cả những nghiên cứu nhìn thấy từ xa của Puthoff và Targ, đã nói về tương lai như là “những khả năng kết tinh” (crystallizing possibilities).<sup>43</sup> Những kahuna ở Hawaii, rất được kính trọng vì khả năng thấy trước của họ, cũng nói về tương lai như một chất lỏng nhưng là trong quá trình “kết tinh”, và họ tin rằng, những sự kiện lớn lao của thế giới được kết tinh trước xa nhất, cũng như những sự kiện quan trọng nhất trong cuộc sống của một con người, như cưới xin, các tai nạn và cái chết.<sup>44</sup>

Rất nhiều linh cảm mà bây giờ chúng ta mới biết, đã có từ trước, như vụ ám sát tổng thống Kennedy và cuộc nội chiến ở Mỹ (George Washington đã nhìn thấy trước cuộc nội chiến tương lai này bằng cách nào đó có liên quan tới “châu Phi”, tới vấn đề tất cả

mọi người đều là “huynh đệ” và từ *Liên bang*<sup>45</sup>), dường như chúng thực thêm cho niềm tin của các kahuna.

Quan điểm của Loye cho rằng, có nhiều tương lai toàn ảnh tách biệt và chúng ta chọn những sự kiện nào đang sắp sửa biểu lộ và những sự kiện nào không biểu lộ bằng cách nhảy từ một toàn ảnh này tới một toàn ảnh khác, mang theo cùng với nó một hệ quả khác. Việc chọn từ một tương lai toàn ảnh này sang một tương lai toàn ảnh khác thực chất là sáng tạo tương lai. Như chúng ta đã thấy, có nhiều chứng cứ gợi ý rằng, ý thức đóng một vai trò quan trọng trong việc tạo ra hiện tại. Nhưng nếu tâm trí lạc đường vượt ra ngoài ranh giới của hiện tại, và lén vào cương vực còn chưa biết của tương lai, thì liệu chúng ta có tham gia vào việc tạo ra các sự kiện trong tương lai hay không? Nói cách khác, tính thay đổi bất thường của cuộc sống có phải thật sự là ngẫu nhiên không hay chúng ta có vai trò nào đó trong việc chạm khắc nên số mệnh của chính chúng ta? Đáng chú ý là có một số chứng cứ hấp dẫn cho thấy điều đó có thể là sự thật.

## **Mặt tối của tâm hồn**

Tiến sĩ Joel Whitton, giáo sư tâm thần học thuộc Trường Y của Đại học Toronto, cũng dùng thôi miên để nghiên cứu những thứ mà con người biết một cách vô thức về chính mình. Tuy nhiên, thay vì hỏi về tương lai, Whitton, một chuyên gia về thôi miên lâm sàng và cũng là người có trình độ về sinh học thần kinh, lại hỏi về quá khứ mà chính xác là quá khứ rất xa của họ. Trong vài thập kỷ gần đây, Whitton đã âm thầm thu thập những bằng chứng mang tính chất gợi ý về sự đầu thai.

Đầu thai là một chủ đề không đơn giản, đã có rất nhiều những điều ngu ngốc về nó khiến cho nó không còn được chấp nhận một

cách nghiêm túc nữa. Phần lớn không nhận ra rằng, ngoài (và thậm chí người ta có thể nói là mặc cho) những tuyên bố giật gân của những nhân vật nổi tiếng và những câu chuyện về Cleopatras đầu thai để thu hút sự quan tâm của giới truyền thông, có nhiều nghiên cứu rất nghiêm túc về đầu thai. Vài thập kỷ gần đây, một số ít, nhưng đang tăng dần, những nhà nghiên cứu có uy tín cao đã thu thập được một số lượng rất ấn tượng các chứng cứ về chủ đề này và đã biên soạn thành một cuốn sách bề thế. Whitton là một trong số những nhà nghiên cứu đó.

Các chứng cứ không chứng minh sự tồn tại của hiện tượng đầu thai, và cuốn sách này cũng không có ý định tạo ra một luận chứng về việc đó. Thực tế, rất khó khăn để hình dung ra cái gì có thể làm nên một minh chứng hoàn hảo về sự đầu thai. Đúng hơn, những khám phá sẽ đề cập ở đây chỉ được cung cấp như những khả năng hấp dẫn, và còn bởi vì chúng liên quan tới chủ đề thảo luận hiện nay của chúng ta. Do đó, chúng xứng đáng được xem xét với tinh thần cởi mở.

Đột phá chủ yếu trong nghiên cứu thôi miên của Whitton dựa trên một thực tế đơn giản và gây sửng sốt. Khi được thôi miên, con người thường nhớ lại những thứ dường như là ký ức về các cuộc sống trước. Các nghiên cứu chỉ ra rằng, hơn 90% các cá nhân được thôi miên có khả năng nhớ lại những ký ức này.<sup>46</sup> Hiện tượng đó đã được chấp nhận rộng rãi, thậm chí cả những người hoài nghi. Ví dụ, cuốn sách giáo khoa về tâm thần học nhan đề *Chấn thương, xuất thần và biến đổi* đã cảnh báo các bác sĩ điều trị bằng thôi miên mới vào nghề rằng đừng ngạc nhiên nếu như những ký ức như vậy bộc lộ tự phát ở những bệnh nhân được thôi miên. Tác giả cuốn sách bác bỏ ý tưởng về tái sinh nhưng lưu ý rằng, những ký ức đó dù vậy lại có tiềm năng chữa lành bệnh khá mạnh.<sup>47</sup>

Tất nhiên, ý nghĩa của hiện tượng này vẫn được tranh cãi sôi nổi. Nhiều nhà nghiên cứu lập luận rằng, những ký ức về các cuộc sống trước chẳng qua chỉ là những huyền tưởng hoặc những chế phẩm của tâm trí vô thức, và chắc chắn là như vậy, đặc biệt nếu như buổi thôi miên do một nhà thôi miên mới vào nghề tiến hành, anh ta vẫn chưa nắm vững các kỹ thuật đặt câu hỏi phù hợp để bảo vệ bệnh nhân khỏi những huyền tưởng. Nhưng cũng có rất nhiều trường hợp được ghi lại, dưới sự hướng dẫn của các bác sĩ chuyên nghiệp lành nghề, những đối tượng được thôi miên đã phát lộ những ký ức dường như không phải là huyền tưởng. Chứng cứ mà Whitton tập hợp được rơi vào phạm trù này.

Để tiến hành nghiên cứu, Whitton tập hợp một nhóm cốt lõi gồm khoảng 30 người. Họ thuộc đủ loại nghề nghiệp, từ những người lái xe tải, tới những nhà khoa học về máy tính, một số người tin có đầu thai, một số thì không. Tiếp theo ông thôi miên từng người một, và dành hàng nghìn giờ ghi lại mọi thứ mà họ đã nói ra về các cuộc sống được cho là ở kiếp trước của họ.

Ngay cả ở những nét chung nhất, thông tin nhận được cũng rất hấp dẫn. Một khía cạnh gây ấn tượng sâu sắc là mức độ phù hợp giữa những trải nghiệm của các đối tượng được nghiên cứu. Tất cả họ đã thuật lại rất nhiều những cuộc đời trong quá khứ, có người nhiều tới vài chục, mặc dù đã đạt tới một giới hạn thực tế khi Whitton đưa họ lùi trở lại cái mà ông gọi là “trạng thái ăn lông ở lỗ”, khi mà một cuộc đời cũng na ná như cuộc đời tiếp theo.<sup>48</sup> Tất cả đã thuật lại rằng, giới tính không mấy quan trọng đối với linh hồn, nhiều người đã sống chỉ ít là một cuộc đời với giới tính ngược lại. Và tất cả đều nói rằng, mục đích của cuộc đời là phát triển và học hỏi, và rằng, sự đầu thai sẽ làm tăng tốc quá trình này.

Whitton cũng khám phá ra bằng chứng gợi ý rất mạnh rằng



những trải nghiệm đó thực sự là các cuộc đời trong quá khứ. Một đặc trưng khác thường là các ký ức này có khả năng giải thích được một phạm vi rộng lớn các sự kiện và trải nghiệm tưởng như chẳng có quan hệ gì với nhau đồng thời không liên quan gì tới cuộc đời hiện tại của họ. Ví dụ, một nhà tâm lý học sinh ra và lớn lên ở Canada không hiểu tại sao khi còn bé lại có giọng nói đặc sệt Ăng-lê. Ông ta cũng luôn mang nỗi sợ hãi vô lý là sẽ bị gãy chân, cộng thêm thói quen cắn móng tay không sao sửa được, rồi cả nỗi sợ máy bay, nỗi ám ảnh kỳ lạ đối với sự tra tấn, và lúc còn ở độ tuổi đôi mươi, ngay sau khi vận hành các bàn đạp ô tô trong kỳ thi lấy bằng lái xe, ông đột nhiên thoáng có một ảo giác lạ lùng là mình đang ở cùng phòng với một sĩ quan Đức quốc xã. Dưới tác động của thôi miên, ông nhớ mình đã từng là phi công chiến đấu của Anh trong Thế chiến II. Trong một nhiệm vụ chiến đấu trên đất Đức, máy bay của ông lọt vào một trận mưa đạn, một viên đạn đã xuyên qua thân máy bay làm ông gãy chân. Điều này khiến ông mất kiểm soát chân đạp máy bay và buộc phải hạ cánh khẩn cấp. Ông bị quân Đức bắt, bị tra tấn để moi thông tin bằng cách rút hết các móng tay, và bị giết một thời gian ngắn sau đó.<sup>49</sup>

Nhiều đối tượng đã thoát khỏi những rối loạn tâm thần và thể chất nhờ đào bới những hồi ức về chấn thương trong các kiếp trước, đồng thời họ còn mô tả một cách chi tiết đến kinh ngạc những thời đại mà họ đã sống qua. Một số người còn nói các ngôn ngữ mà họ không biết. Trong khi sống lại cuộc đời của một Viking, một nhà khoa học về hành vi 37 tuổi đã thốt lên những câu mà các nhà ngôn ngữ học có uy tín sau này nhận ra là tiếng Na Uy cổ.<sup>50</sup> Sau khi được đưa lùi về cuộc đời ở thời Ba Tư cổ xưa, cũng chính người đàn ông này bắt đầu viết những ký hiệu rất lạ, một thứ chữ viết kiểu Ả Rập mà một chuyên gia về các ngôn ngữ

vùng Cận Đông nhận ra đây đích thực là thứ chữ viết của ngôn ngữ Sassanid Pahlavi, một ngôn ngữ thuộc vùng Mesopotami đã mai một từ lâu, nhưng đã từng phát triển rực rỡ vào giữa những năm 226 đến 651 sau CN.<sup>51</sup>

Những khám phá đáng kể nhất mà Whitton đạt được là khi ông đưa các đối tượng lùi về tới kỳ chuyển tiếp giữa các cuộc đời, một cõi giới chói chang, ngập tràn ánh sáng, trong đó “không có thứ gì như thời gian hay không gian như chúng ta biết.”<sup>52</sup> Theo các đối tượng nghiên cứu này, một phần mục đích của cõi giới đó là cho phép họ *lập kế hoạch cho cuộc đời tiếp theo, phác họa khái quát những sự kiện và những hoàn cảnh quan trọng có thể xảy đến với họ trong tương lai*. Nhưng quá trình này không đơn giản là một hành trình vào xứ sở thần tiên để thực hiện những điều mong muốn. Whitton đã khám phá ra rằng, khi con người ở trong cõi giới giữa các cuộc đời, họ bước vào một trạng thái đặc biệt được đặc trưng bởi sự tự ý thức sắc bén và những yêu cầu rất cao về đạo đức. Thêm vào đó, họ không chỉ không biện hộ cho những hành động lỗi lầm và tội ác của mình, mà còn đánh giá chúng một cách nghiêm khắc nhất. Để phân biệt nó với ý thức bình thường hằng ngày của chúng ta, Whitton gọi trạng thái ý thức đặc biệt này là “siêu ý thức” (metacosciousness).

Như vậy, khi các đối tượng lập kế hoạch cho cuộc đời tiếp theo, họ làm điều đó dưới sự hướng dẫn của trách nhiệm đạo đức. Họ sẽ chọn lựa tái sinh cùng với người mà họ đã đối xử không phải trong cuộc đời trước để có cơ hội đền bù cho những hành động sai trái của họ. Họ lập kế hoạch cho những cuộc gặp gỡ vui vẻ với những “người bạn tâm giao” (soul mate), những người mà họ đã xây dựng một mối quan hệ thân thiết và có chung lợi ích qua nhiều cuộc đời; họ còn lên chương trình cho những sự kiện

bất ngờ để thực hiện những nhiệm vụ và các mục đích khác. Một người đàn ông nói rằng, khi lập kế hoạch cho cuộc đời tiếp theo của mình, ông đã hình dung ra “một loại thiết bị như bộ máy đồng hồ, trong đó bạn có thể lắp thêm một số bộ phận để dẫn tới những hệ quả xác định.”<sup>53</sup>

Những hệ quả này không phải lúc nào cũng dễ chịu. Sau khi được đưa trở về một trạng thái siêu ý thức, một phụ nữ bị cưỡng hiếp khi 37 tuổi đã hé lộ rằng, thực tế bà đã lập kế hoạch cho sự kiện đó trước lần đầu thai này. Như bà giải thích, bà cần phải trải qua một bi kịch ở tuổi đó với mục đích buộc mình phải thay đổi “toàn bộ phức hợp tâm hồn”, và bằng cách đó hiểu được một cách sâu hơn và tích cực hơn về ý nghĩa cuộc đời.<sup>54</sup> Một đối tượng khác, một người đàn ông đau đớn khổ sở vì bệnh thận nặng đang đe dọa cuộc sống, đã hé lộ rằng ông chọn căn bệnh này để tự trừng phạt do một lỗi lầm trong cuộc đời quá khứ. Tuy nhiên, ông cũng cho biết, chết vì bệnh thận không phải là một phần trong kịch bản của ông, và trước khi bước vào cuộc đời này, ông đã thu xếp để được gặp một người hoặc một điều gì đó có thể giúp ông nhớ lại thực tế này, và từ đó sẽ chữa lành cho ông cả hai thứ: lỗi lầm và thể xác của ông. Đúng như lời ông, sau khi Whitton bắt đầu thôi miên cho ông, ông đã khỏi bệnh hoàn toàn một cách kỳ diệu.<sup>55</sup>

Không phải tất cả đối tượng của Whitton đều thiết tha biết về tương lai mà bản thân siêu ý thức của họ đã đặt sẵn cho họ. Một vài người đã kiểm duyệt cắt bỏ những ký ức của mình và yêu cầu Whitton cho họ những chỉ dẫn để sau thôi miên *không* nhớ bất cứ thứ gì mà họ đã nói ra trong lúc xuất thần. Họ biện bạch rằng họ không muốn can thiệp vào cái kịch bản mà siêu ý thức đã viết ra cho họ.<sup>56</sup>

Đây là một ý tưởng khiến ta phải ngạc nhiên. Lẽ nào tiềm thức

không chỉ biết được những đường nét khái lược về số phận chúng ta, mà thật sự còn lái chúng ta đi đến thực hiện nó? Nghiên cứu của Whitton không phải là chứng cứ duy nhất chứng tỏ điều đó rất có thể là đúng. Trong một nghiên cứu thống kê về 28 tai nạn đường sắt nghiêm trọng ở Mỹ, nhà cận tâm lý William Cox đã khám phá ra rằng số người đi tàu lửa hôm xảy ra tai nạn ít hơn một cách đáng kể so với cùng ngày của các tuần trước đó.<sup>57</sup>

Phát hiện của Cox gợi ý rằng, tất cả chúng ta đều luôn có thể biết trước một cách vô thức về tương lai và đưa ra các quyết định dựa trên thông tin đó: một số người chọn lựa tránh tai nạn rủi ro, và có lẽ một số chọn trải nghiệm những tình huống xấu để thực hiện những dự định vô thức và các mục đích khác, như người phụ nữ chọn cho mình trải nghiệm thảm kịch, và người đàn ông chọn cam chịu bệnh thận. “Dù có ý thức hay vô thức, chính chúng ta đã chọn cái sẽ xảy ra với chính mình”, Whitton nói. “Thông điệp của siêu ý thức đó là tình trạng cuộc đời của mỗi người không ngẫu nhiên mà cũng chẳng vô nghĩa. Nhìn một cách khách quan, mỗi kinh nghiệm sống của con người đơn giản là một bài học khác trong trường học vũ trụ.”<sup>58</sup>

Điều quan trọng cần lưu ý là, sự tồn tại những chương trình vô thức như thế không có nghĩa là cuộc đời của chúng ta đã được định trước một cách cứng nhắc và tất cả các số phận đều không thể tránh khỏi. Thực tế là nhiều đối tượng thí nghiệm của Whitton yêu cầu không nhớ những gì mà họ đã nói trong lúc bị thôi miên lại một lần nữa ngụ ý rằng, tương lai mới chỉ được phác thảo với những nét chính và vẫn có thể thay đổi được.

Whitton không phải là người duy nhất nghiên cứu về đầu thai và khám phá ra bằng chứng cho thấy vô thức can thiệp vào cuộc đời chúng ta nhiều hơn những gì chúng ta tưởng. Một người khác

cũng nghiên cứu chủ đề đó là tiến sĩ Ian Stevenson, giáo sư tâm thần học thuộc Khoa Y của Đại học Virginia. Thay vì dùng thôi miên, Stevenson phỏng vấn những đứa trẻ tự phát nhớ lại những kiếp trước của mình. Ông đã dành hơn ba mươi năm để nghiên cứu vấn đề này, và đã thu thập và phân tích hàng nghìn trường hợp trên khắp thế giới.

Theo Stevenson, việc tự phát nhớ lại cuộc đời quá khứ tương đối phổ biến trong trẻ em đến mức số trường hợp đáng xem xét vượt quá khả năng nhóm nghiên cứu của ông. Thường thì những đứa trẻ bắt đầu nói về các “cuộc đời khác” của mình ở khoảng từ 2 đến 4 tuổi và thường nhớ lại rất nhiều chi tiết cụ thể, như tên của mình, tên của những người trong gia đình và bạn bè, nơi đã từng sống, ngôi nhà nhìn ra sao, đã làm gì để kiếm sống, đã chết như thế nào, và cả những thông tin đáng ngờ như trước khi chết đã giấu tiền bạc ở đâu và đôi khi trong những trường hợp bị giết thì ai là thủ phạm.<sup>59</sup>

Quả thực, ký ức của bọn trẻ thường chi tiết đến mức Stevenson có thể tìm ra căn cước cá nhân trước đây của chúng, và thực sự kiểm chứng được mọi thứ chúng đã nói. Ông thậm chí còn đưa bọn trẻ tới nơi mà lần đầu thai trước chúng đã sống, và quan sát chúng dễ dàng tìm đường ở những phố xá xa lạ, rồi nhận ra ngôi nhà cũ, nhận ra những người thân và bạn bè trong quá khứ.

Cũng như Whitton, Stevenson đã thu thập được một lượng lớn dữ liệu gợi ý về sự đầu thai, và ông đã cho xuất bản sáu tập sách về những khám phá của mình.<sup>60</sup> Và giống như Whitton, ông cũng tìm ra chứng cứ cho thấy vô thức đóng vai trò lớn hơn nhiều trong cuộc đời cũng như trong số phận so với những gì chúng ta tưởng cho đến nay.

Stevenson đã chứng thực cho phát hiện của Whitton nói rằng,

chúng ta thường xuyên tái sinh cùng với những người mà chúng ta đã biết trong các cuộc đời trước đó, và rằng, lực dẫn dắt nằm sau những chọn lựa của chúng ta thường là sự yêu thương hoặc cảm giác tội lỗi hoặc mắc nợ.<sup>61</sup> Ông đồng ý rằng, dẫn dắt số phận là trách nhiệm cá nhân chứ không phải may rủi. Ông cũng phát hiện ra rằng, mặc dù những điều kiện vật chất của một người có thể thay đổi đáng kể từ cuộc đời này sang cuộc đời tiếp theo, nhưng tư cách đạo đức, những mối quan tâm, những thói quen và những quan niệm của họ thì vẫn giữ nguyên. Những cá nhân phạm tội trong cuộc đời trước có xu hướng sẽ bị lôi kéo vào những hành động phạm pháp một lần nữa; những người nhân hậu và tử tế thì vẫn cứ tiếp tục như vậy, v.v. Từ đó Stevenson kết luận rằng, những tham số bên ngoài của cuộc sống không quan trọng, mà những tham số bên trong, những tình cảm vui buồn và “sự phát triển nội tại” (inner growths) của cá nhân mới là quan trọng nhất.

Có ý nghĩa hơn cả là ông đã khám phá ra rằng không có chứng cứ thuyết phục nào về “ngiệp báo” (retributive karma), hay bất kỳ chỉ dẫn nào cho thấy chúng ta bị vũ trụ trừng phạt vì tội lỗi. “Nếu xét theo thông tin mà chúng ta có, thì không tồn tại một quan tòa nào cũng không có ai dẫn dắt chúng ta từ cuộc đời này sang cuộc đời khác tùy theo công trạng của chúng ta. Nếu thế giới này (theo lời của Keats) là ‘một thung lũng tạo ra linh hồn’ thì chúng ta là người tự làm ra linh hồn của chính mình,” Stevenson tuyên bố.<sup>62</sup>

Stevenson cũng khám phá ra một hiện tượng còn chưa được đào xới trong nghiên cứu của Whitton, một khám phá cung cấp chứng cứ thậm chí còn ấn tượng hơn về sức mạnh của vô thức trong việc tạo dựng và ảnh hưởng tới những hoàn cảnh trong cuộc đời chúng ta. Ông nhận thấy rằng, kiếp trước của một người có thể tác động rõ rệt đến hình dạng và cấu trúc thể xác vật chất

hiện tại của người đó. Ví dụ, ông phát hiện ra rằng tất cả những trẻ em Mianma nào nhớ cuộc đời trước đó của mình là các phi công thuộc Không lực Anh hay Hoa Kỳ đã bị bắn hạ ở Mianma trong Thế chiến II đều có tóc vàng và nước da sáng hơn so với những anh em ruột của họ.<sup>63</sup>

Ông cũng phát hiện những trường hợp trong đó các đặc điểm khác biệt của gương mặt, những dị dạng ở bàn chân và những đặc điểm khác đã được mang theo từ cuộc đời này sang cuộc đời tiếp theo.<sup>64</sup> Nhiều nhất trong số các đặc điểm này là những tổn thương thể xác được mang theo dưới dạng các vết sẹo hay vết chàm bẩm sinh. Trong một trường hợp, một bé trai nhớ lại đã bị giết trong cuộc đời trước đó bằng một nhát cắt ở cổ họng, hiện còn để lại một vết đỏ dài tựa như một vết sẹo ngang qua cổ.<sup>65</sup> Một bé trai khác nhớ lại hành động tự sát bằng cách tự bắn vào đầu mình trong kiếp trước, hiện còn hai vết chàm tựa như vết sẹo giống thẳng một cách hoàn hảo theo đường đi của viên đạn, một vết ở nơi viên đạn đi vào và một vết nơi đi ra.<sup>66</sup> Và một bé trai khác có một vết bớt tương tự như một vết sẹo sau giải phẫu với một đường các vết màu đỏ, giống như các mũi khâu vết mổ, ở đúng vị trí mà kiếp trước của bé đã bị phẫu thuật.<sup>67</sup>

Stevenson đã thu thập được hàng trăm trường hợp như vậy, và đang biên soạn thành một bộ sách gồm bốn tập đề cập đến những nghiên cứu về hiện tượng này. Trong một số trường hợp ông đã nhận được những báo cáo của bệnh viện và/hoặc những biên bản khám nghiệm tử thi, chúng đều cho thấy những vết thương không chỉ đã xảy ra, mà còn ở đúng vị trí của những vết bớt hoặc dị tật hiện tại. Ông cảm thấy những vết bớt đó không những cung cấp một số chứng cứ mạnh nhất ủng hộ sự đầu thai, mà còn gợi ý về sự tồn tại của loại cơ thể trung gian phi vật lý nào đó hoạt động

như một tác nhân chuyên chở những thuộc tính này giữa hai cuộc đời liền nhau. Ông tuyên bố, “Đối với tôi, dấu vết của những vết thương kiếp trước cần được mang theo giữa các cuộc đời trên một loại cơ thể mở rộng, và đến lượt mình, cơ thể này có tác dụng như một khuôn mẫu tạo ra trên thể xác vật chất mới những vết bớt và dị dạng tương ứng với các vết thương trên cơ thể kiếp trước.”<sup>68</sup>

Giả thiết về “cơ thể khuôn mẫu” của Stevenson phù hợp với khẳng định của Tiller rằng trường năng lượng của con người là một khuôn mẫu toàn ảnh hướng dẫn để tạo ra hình dạng và cấu trúc của thể xác vật chất. Nói cách khác, nó là một loại sơ đồ thiết kế ba chiều, mà theo đó thể xác vật chất được tạo thành. Tương tự, những khám phá của Stevenson liên quan đến những vết bớt còn làm tăng thêm sự ủng hộ ý tưởng cho rằng, về cơ bản, chúng ta đơn giản chỉ là những hình ảnh, những cấu trúc toàn ảnh được ý nghĩ tạo ra.

Stevenson cũng lưu ý rằng, mặc dù nghiên cứu của ông gợi ý chúng ta là đáng sáng tạo chính cuộc đời mình, và ở một chừng mực nào đó tạo ra cả cơ thể, nhưng sự tham gia của chúng ta vào quá trình này rất thụ động. Những tầng sâu của tâm thức, những tầng liên hệ mật thiết hơn với trật tự ẩn giấu, dường như có liên quan đến những sự lựa chọn này. Hoặc như Stevenson diễn tả, “Các cấp độ hoạt động tinh thần sâu hơn nhiều so với các cấp độ chi phối sự tiêu hóa bữa tối trong dạ dày và sự hô hấp bình thường.”<sup>69</sup>

Mặc dù Stevenson có nhiều kết luận không mấy chính thống, nhưng danh tiếng của ông với tư cách một nhà nghiên cứu thận trọng và thấu đáo đã khiến ông được nhiều người trong giới khoa học kính trọng. Những khám phá của ông được đăng tải trên những tạp chí khoa học tiếng tăm như *Tạp chí Tâm thần học*



*Mỹ, Tạp chí về Thần kinh và Bệnh tâm thần, Tạp chí Quốc tế về Xã hội học So sánh.* Và trong một bài tổng quan các công trình nghiên cứu của ông, *Tạp chí Hội Y học Mỹ* rất uy tín đã tuyên bố rằng Stevenson đã “tập hợp một cách cẩn thận và khách quan một chuỗi chi tiết các trường hợp, trong đó chứng cứ về sự đầu thai rất khó hiểu nếu dựa trên bất kỳ căn cứ nào khác... Ông đã thu được một lượng lớn số liệu mà ta không thể bỏ qua.”<sup>70</sup>

### **Tư duy như người tạo dựng**

Với rất nhiều khám phá mà chúng ta đã xem xét, ý tưởng cho rằng vô thức sâu thẳm, thậm chí phần tâm hồn có thể vượt tới biên giới của thời gian và chịu trách nhiệm về vận mệnh của chúng ta có thể được tìm thấy trong nhiều truyền thống Shaman và những nguồn khác. Theo người Batak ở Indonesia, mọi thứ mà một người trải nghiệm được xác định bởi linh hồn của người đó, hoặc *tondi*, được đầu thai từ cơ thể này tới cơ thể tiếp theo và là một phương tiện có khả năng tái sinh không chỉ thái độ, hành xử mà cả những biểu tượng vật lý của cái tôi cũ của một người.<sup>71</sup> Những người da đỏ Ojibway cũng tin rằng cuộc đời của một người đã được viết kịch bản sẵn bởi một tinh thần hay linh hồn vô hình, và được lập kế hoạch để có thể trưởng thành và phát triển. Nếu một người chết mà không hoàn thành mọi bài học cần thiết thì cơ thể tinh thần của họ trở lại và tái sinh vào một thể xác vật chất khác.<sup>72</sup>

Các kahuna gọi khía cạnh vô hình này là *aumakua* hay “cái tôi cao cả”. Giống như siêu ý thức của Whitton, nó là phần vô thức của một người, có thể nhìn thấy những phần đã được kết tinh hay “xác lập” của tương lai. Nó cũng là phần chịu trách nhiệm sáng tạo nên số phận của chúng ta, nhưng nó không đơn độc trong quá trình này. Cũng như nhiều nhà nghiên cứu được đề cập

trong cuốn sách này, các kahuna tin rằng, những ý nghĩ cũng là vật chất và được cấu thành từ một thực thể năng lượng tinh tế mà họ gọi là *kinomea*, hay “chất liệu hư ảo của cơ thể”. Từ đó những hy vọng, những nỗi sợ, những kế hoạch, những lo lắng, những tội lỗi, những giấc mơ và những tưởng tượng của chúng ta không biến mất sau khi rời khỏi tâm trí, mà chuyển thành dạng tư duy, rồi những tư duy này lại trở thành những sợi chỉ thô, mà từ đó cái tôi cao cả đan dệt nên tương lai chúng ta.

Theo các kahuna, rất nhiều người không mấy quan tâm tới những suy nghĩ của bản thân đã thể lại luôn luôn tấn công cái tôi cao cả của họ bằng sự pha trộn đầy mâu thuẫn và không kiểm soát nổi những kế hoạch, những mong muốn và sợ hãi. Điều này làm cho cái tôi cao cả bối rối và giải thích được vì sao phần lớn cuộc đời của con người dường như đều may rủi và không kiểm soát được. Những kahuna hùng mạnh, những người có khả năng liên lạc cởi mở với cái tôi cao cả của họ, được cho là có khả năng giúp đỡ một người làm lại tương lai của mình. Tương tự, việc con người đều đặn dành thời gian để suy ngẫm về cuộc đời mình và hình dung một cách cụ thể những cái mà họ mong muốn cho bản thân được xem là cực kỳ quan trọng. Bằng cách làm như thế, các kahuna khẳng định con người có thể kiểm soát một cách có ý thức hơn những sự kiện xảy đến với họ và tạo ra tương lai cho chính họ.<sup>73</sup>

Trong một ý tưởng gợi nhớ đến quan niệm của Tiller và Stevenson về một cơ thể trung gian tinh tế, các kahuna tin tưởng cái chất liệu hư ảo của cơ thể cũng tạo nên một khuôn mẫu mà từ đó thể xác vật chất được đúc ra. Lại một lần nữa, người ta cho rằng các kahuna, những người có khả năng tương tác chặt chẽ với cái tôi cao cả, có thể nhào nặn và tái tạo chất liệu hư ảo của cơ thể và do đó cả thể xác vật chất của người khác, điều này giải thích tại

sao họ lại có thể chữa khỏi bệnh một cách kỳ diệu như thế.<sup>74</sup> Quan điểm này cũng cung cấp sự tương đồng thú vị với một số kết luận của chúng ta về việc tại sao những suy nghĩ và hình ảnh tưởng tượng lại có tác động mạnh mẽ đến sức khỏe.

Phái thần bí mật tông (tantra) ở Tây Tạng cũng nhắc tới cái “chất liệu” của suy nghĩ được gọi là *tsal*, và khẳng định rằng mỗi hành động tinh thần đều sinh ra các sóng năng lượng bí ẩn đó. Những Phật tử mật tông này tin rằng toàn bộ vũ trụ là sản phẩm của tâm trí, được tạo ra và truyền sinh khí bởi *tsal* chung của mọi sinh linh. Theo những người thuộc phái mật tông thì phần lớn mọi người không ý thức được rằng họ có sức mạnh này, vì tâm trí của một người bình thường hoạt động “giống như một vũng nước nhỏ tách biệt khỏi đại dương mênh mông”. Chỉ những yogi tài giỏi thành thạo trong việc tiếp xúc với những cấp độ sâu hơn của tâm trí mới được cho là có khả năng sử dụng một cách có ý thức những sức mạnh đó, và một trong những điều họ làm để đạt được mục đích này là mượn tượng lập đi lập lại sự sáng tạo mà mình mong muốn. Những tài liệu của phái mật tông Tây Tạng ngập tràn những bài tập về hình dung, hay “*sadhanas*”, được thiết kế đặc biệt cho những mục đích như vậy, và các nhà sư thuộc một số môn phái, như Kargyupa, phải dành bảy năm ròng trong sự cô tịch hoàn toàn ở một hang động hay một phòng kín để hoàn thiện nghệ thuật hình dung hóa của mình.<sup>75</sup>

Giáo phái Sufi\* ở Ba Tư thế kỷ 12 cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của hình dung hóa trong việc thay đổi và tổ chức lại số phận của con người, và gọi thứ vật chất tinh tế của tư duy là *alam almithal*. Giống như nhiều người có khả năng thấu thị, họ tin rằng

---

\* Giáo phái cấm dục và thần bí phổ biến ở Ba Tư – ND.

con người có một cơ thể tinh tế do các trung tâm năng lượng tương tự như các chakra kiểm soát. Họ cũng cho rằng, thực tại được chia thành một chuỗi các bình diện tinh tế hơn của tồn tại, mà họ gọi là các *Hadarat*, và rằng mặt bằng tiếp giáp trực tiếp với cuộc sống hiện tại là một loại thực tại khuôn mẫu, trong đó *alam almithal* được biến đổi thành những ý tưởng-hình ảnh, và đến lượt mình, những ý tưởng đó quyết định dòng đời của con người. Những tín đồ của giáo phái Sufi cũng bổ sung thêm một biến thể của riêng họ. Họ cảm thấy chakra ở tim, hay *himma*, là tác nhân chịu trách nhiệm dẫn dắt quá trình này, và rằng việc kiểm soát của chakra ở tim do vậy là điều kiện tiên quyết để kiểm soát số phận con người.<sup>76</sup>

Edgar Cayce cũng xem tư duy là thứ hữu hình, một dạng tinh túy hơn của vật chất, và khi ở trong trạng thái xuất thần, ông luôn lặp đi lặp lại với các khách hàng của mình rằng những suy ngẫm của họ đã sáng tạo ra số phận họ, và rằng, “tư duy là kẻ tạo dựng”. Theo quan điểm của ông, quá trình tư duy giống như một con nhện không ngừng xoay tròn, liên tục đan thêm tơ vào mạng của nó. Cayce nói rằng mỗi thời điểm trong cuộc đời, chúng ta luôn tạo ra những hình ảnh và hình mẫu cung cấp năng lượng và tạo diện mạo cho tương lai của chúng ta.<sup>77</sup>

Paramahansa Yogananda khuyên mọi người nên hình dung tương lai mà họ mong muốn, và nạp cho nó “năng lượng của sự tập trung”. Theo ông, “Sự hình dung hóa thích hợp bằng cách luyện tập sự tập trung và sức mạnh ý chí cho phép chúng ta vật chất hóa tư duy, không chỉ như những giấc mơ hay các ảo hình trong cõi giới tinh thần, mà còn là những trải nghiệm trong cõi giới vật chất nữa.”<sup>78</sup>

Thực tế, những ý tưởng đó có thể tìm thấy trong phạm vi rộng lớn các nguồn phân tán khác nhau. “Chúng ta là những gì mà

chúng ta nghĩ”, Đức Phật nói. “Tất cả những gì mà chúng ta trở thành đều do tư duy của chúng ta. Bằng tư duy, chúng ta đã tạo ra thế giới.”<sup>79</sup> Kinh Thánh Brihadaranyaka Upanishad của Hindu giáo trước công nguyên đã khẳng định, “Con người hành động như thế nào thì sẽ trở thành như vậy. Mong muốn như thế nào, thì số phận sẽ như thế.”<sup>80</sup> Nhà triết học Hy Lạp Iamblichus ở thế kỷ 4 đã nói, “Vạn vật trong Tự nhiên không được kiểm soát bởi Số phận vì linh hồn có nguyên lý riêng của nó.”<sup>81</sup> Và Kinh Thánh tuyên bố rằng, “Anh em cứ xin thì sẽ được... Nếu anh em có lòng tin thì chẳng có gì mà anh em không làm được.”<sup>82</sup> Và cuối cùng, Steinsaltz, giáo sĩ thuộc giáo phái bí truyền của Do Thái giáo đã viết trong cuốn *Hoa hồng 13 cánh*, “Số phận của một người gắn kết chặt chẽ với những thứ mà chính người đó đã làm và sáng tạo ra.”<sup>83</sup>

### **Mối liên hệ sâu xa giữa ý thức và số phận**

Thậm chí hiện nay, ý tưởng cho rằng những suy nghĩ của chúng ta tạo ra số phận vẫn được phổ biến khá rộng rãi. Nó là chủ đề của những cuốn sách bán chạy nhất, như *Hiển thị hóa sáng tạo* của Shakti Gawain và cuốn *Bạn có thể chữa lành cuộc sống mình* của Louise L. Hay. Hay nói rằng bà đã tự chữa khỏi bệnh ung thư bằng cách thay đổi cấu trúc tư duy của mình và bà đã tổ chức những hội thảo cực kỳ thành công về những kỹ thuật điều trị của mình. Đó cũng là triết lý chủ yếu trong nhiều công trình “dẫn dắt” đại chúng như cuốn *Giáo trình về những điều thần diệu* và các cuốn sách của Seth của Jane Robert\*.

---

\* Cái gọi là những cuốn sách của Seth, con trai của Adam và Eva, “đã được đọc” cho nhà ngoại cảm Jane Roberts chép. Trong các cuốn sách này có kể về nhiều khả năng kỳ lạ của con người, trong số đó có cả các khả năng được đề cập trong cuốn Vũ trụ toàn ảnh – ND.

Ý tưởng này cũng được một số nhà tâm lý nổi tiếng rất quan tâm. Jean Houston, cựu chủ tịch Hội Tâm lý học Nhân văn và Giám đốc hiện tại của Quỹ Nghiên cứu Tâm thức ở Pomona, New York, đã thảo luận rất chi tiết ý tưởng này trong cuốn sách của bà nhan đề *Con người khả dĩ*. Trong công trình này, Houston còn đưa ra một loạt bài luyện tập hiển thị hóa và thậm chí còn gọi chúng là “Hợp tấu Bộ não và Bước vào Vũ trụ toàn ảnh.”<sup>84</sup>

Một cuốn sách khác đã dựa nhiều vào mô hình toàn ảnh để ủng hộ ý tưởng cho rằng, chúng ta có thể sử dụng sự hiển thị hóa để cải biến tương lai của mình, đó là cuốn *Thay đổi số phận của bạn* của Mary Orser và Richard A. Zarro. Ngoài ra, Zarro còn là người sáng lập công ty Những công nghệ cải biến tương lai, một công ty thường xuyên tổ chức các seminar về những kỹ thuật “tạo dựng tương lai” phục vụ cho các doanh nghiệp, và trong danh sách khách hàng có cả các doanh nghiệp lớn như Panasonic cũng như International Banking và Credit Association.<sup>85</sup>

Nguyên phi hành gia vũ trụ Edgar Mitchell, người thứ sáu đi bộ trên mặt trăng và đã thám hiểm một thời gian dài trong không gian vũ trụ, cũng chia sẻ ý tưởng này. Năm 1973, ông đã sáng lập Viện Nghiên cứu các Khoa học Tinh thần đặt tại California, chuyên nghiên cứu các khả năng ẩn giấu của ý thức. Viện này hiện đang phát triển rất mạnh và các dự án hiện tại bao gồm một nghiên cứu đồ sộ về vai trò của tâm thức trong việc chữa lành bệnh một cách thần kỳ và sự thuyên giảm bệnh tật một cách tự phát, và một nghiên cứu về vai trò của ý thức trong việc sáng tạo một tương lai tích cực toàn diện. “Chúng ta sáng tạo thực tại của chính mình vì thực tại cảm xúc bên trong – hay thực tại tiềm thức – đã lôi kéo chúng ta vào những tình huống đó cốt để chúng ta học tập”, Mitchell khẳng định. “Chúng ta trải nghiệm nó như

những điều lạ lùng xảy ra với bản thân, và trong đời, chúng ta gặp gỡ những con người mà chúng ta cần học tập từ họ. Và như thế, chúng ta đã tạo ra những hoàn cảnh ở một cấp độ siêu hình và tiềm thức rất sâu.”<sup>86</sup>

Liệu tính phổ biến hiện nay của ý tưởng cho rằng chúng ta tự tạo ra số phận của chính mình chẳng qua chỉ là một trò chơi của trí tuệ, hay sự hiện diện của nó trong nhiều nền văn hóa và ở nhiều thời đại khác nhau là một chỉ dấu về một cái gì đó sâu xa hơn, một dấu hiệu cho thấy toàn bộ loài người, bằng trực giác, đã biết rằng nó là đúng? Hiện tại câu hỏi này vẫn chưa có câu trả lời, nhưng trong một vũ trụ toàn ảnh – một vũ trụ mà trong đó tâm thức thực sự *tương tác* với thực tại và những tầng sâu nhất của ý thức có thể ghi được những đồng bộ đột phá trong thế giới khách quan – quan điểm cho rằng chúng ta có thể chạm khắc nên số phận của riêng mình không phải là quá xa vời. Điều đó hoàn toàn có thể.

### **Ba chứng cứ cuối cùng**

Trước khi kết thúc chương này, còn ba chứng cứ nữa cũng xứng đáng được xem xét. Mặc dù chưa có kết luận cuối cùng, nhưng mỗi chứng cứ hé mở cho ta thoáng thấy những khả năng vượt thời gian khác của ý thức trong một vũ trụ toàn ảnh.

#### **NHỮNG GIẤC MƠ TẬP THỂ VỀ TƯƠNG LAI**

Một nhà nghiên cứu khác về các cuộc đời trong quá khứ đã khám phá ra chứng cứ gợi ý rằng ý thức có tham gia tạo ra số phận của con người, đó là nhà tâm lý học quá cố ở San Francisco, Tiến sĩ Helen Wambach. Cách tiếp cận của Wambach là thôi miên một nhóm người trong một hội thảo nhỏ, đưa họ lùi về những thời gian cụ thể và hỏi họ một danh sách các câu hỏi định trước về giới tính, kiểu y phục, nghề nghiệp, những dụng cụ gia đình dùng trong ăn

uống, v.v. Qua 29 năm điều tra nghiên cứu về các cuộc đời trong quá khứ, bà đã thôi miên hàng nghìn người và tích lũy được một số phát hiện gây ấn tượng sâu sắc.

Các nhà phê bình thuyết đầu thai thường dựa trên lý lẽ là một người dường như chỉ nhớ lại các cuộc đời trong quá khứ của mình với tư cách là những nhân vật lịch sử hay nhân vật nổi tiếng. Tuy nhiên, Wambach nhận ra rằng hơn 90% đối tượng của bà nhớ lại các kiếp trước là nông dân, công nhân, tá điền và cả những người sống hoang dã. Chưa đến 10% nhớ lại các kiếp sống trước là quý tộc, và không ai nhớ được mình đã từng là một người nổi tiếng, một phát hiện chống lại quan điểm cho rằng các hồi ức về những cuộc đời trong quá khứ chỉ là những điều hoang tưởng.<sup>87</sup> Các đối tượng của bà cũng chính xác lạ thường khi họ mô tả những chi tiết lịch sử, thậm chí cả những chi tiết ít người biết đến. Ví dụ, khi nhớ lại các cuộc đời vào những năm 1700, các đối tượng mô tả việc dùng chiếc nĩa ba răng vào bữa tối, nhưng sau năm 1790, họ mô tả rằng phần lớn các nĩa có bốn răng, một quan sát phản ánh chính xác sự tiến hóa của lịch sử chiếc nĩa. Các đối tượng cũng chính xác không kém khi mô tả quần áo, giày dép, và các loại đồ ăn thức uống, và nhiều thứ khác nữa.<sup>88</sup>

Wambach cũng khám phá ra rằng, bà không chỉ đưa con người lùi về quá khứ, mà còn có thể đưa họ tới các cuộc đời tương lai. Thực tế, những mô tả từ các đối tượng của bà về các thế kỷ sắp tới hấp dẫn đến nỗi bà đã tiến hành một dự án nghiên cứu quá trình tiến đến cuộc đời tương lai ở Pháp và Mỹ. Không may, bà đã qua đời trước khi hoàn thành dự án này, nhưng nhà tâm lý học Chet Snow, một đồng nghiệp cũ của Wambach, vẫn tiếp tục công trình nghiên cứu của bà và mới đây đã công bố những kết quả trong cuốn sách nhan đề *Những giấc mơ tập thể về tương lai*.



Khi tiến hành phân tích báo cáo của 2.500 người tham gia dự án, người ta phát hiện ra nhiều sự thật thú vị. Thứ nhất, hầu như tất cả các đối tượng đều đồng ý rằng, dân số của trái đất giảm một cách đột ngột. Thậm chí, nhiều người đã không tìm thấy chính mình trong các thể xác vật chất ở các thời gian khác nhau được chỉ định rõ trong tương lai, và những người đó nhận thấy dân số tương lai ít hơn nhiều so với dân số hiện tại.

Ngoài ra, những người tham gia dự án đã phân chia cư dân tương lai thành bốn loại, mỗi loại liên quan đến một tương lai khác nhau. Loại thứ nhất được mô tả là một tương lai buồn và khô cằn, trong đó phần lớn con người sinh sống ở các trạm không gian, mặc những bộ complet óng ánh màu bạc và ăn thực phẩm tổng hợp. Loại thứ hai, “Những người thuộc Thời đại mới” (New Agers), được mô tả là sống hạnh phúc hơn và tự nhiên hơn trong môi trường thiên nhiên, hòa hợp với nhau, tận tâm học tập và phát triển tinh thần. Loại thứ ba, “cư dân thành thị hi-tech”, được mô tả là một tương lai cơ giới ảm đạm, trong đó con người sống trong những thành phố dưới mặt đất, những thành phố được bao bọc trong những mái vòm và những bong bóng. Loại thứ tư, được mô tả là con người sống sót sau thảm họa mà tự họ gây ra, họ sống trong một thế giới bị tàn phá nặng nề bởi một thảm họa mang tính toàn cầu, có thể là hạt nhân. Những người thuộc loại này sống trong các ngôi nhà đủ loại, từ các thành phố đổ nát tới các hang động hoặc các trang trại cô lập, họ mặc quần áo may vá bằng tay, thường làm bằng da thú, và tìm kiếm thức ăn phần lớn bằng cách săn bắn.

Có thể giải thích điều này thế nào đây? Snow đã tìm kiếm câu trả lời bằng cách quay về mô hình toàn ảnh, và cũng như Loye, Snow tin những khám phá như vậy gợi ý rằng có một số tương lai

tiềm tàng, hoặc một số vũ trụ toàn ảnh (holoverse), tạo thành một đám mây mù của số phận. Nhưng cũng như các nhà nghiên cứu khác về cuộc đời quá khứ, ông cũng tin rằng chúng ta tạo ra số phận của chính mình, cả về cá nhân lẫn tập thể, và như vậy, bốn kịch bản nói trên thật sự là cái nhìn thoáng qua vào các tương lai tiềm tàng khác nhau mà loài người tạo ra.

Do đó, Snow khuyên rằng, thay vì xây dựng hầm tránh bom hay chuyển tới những vùng có thể không bị tàn phá bởi “những thay đổi sắp tới của trái đất” do một số nhà ngoại cảm tiên đoán, chúng ta nên dành thời gian tin tưởng và hiển thị hóa một tương lai tích cực. Ông đã tuyên dương Ủy ban Hành tinh – một tập thể đặc biệt gồm hàng triệu người trên toàn thế giới, những người nhất trí dành một giờ đồng hồ từ 12 giờ đến 1 giờ chiều theo giờ Greenwich của ngày 31 tháng 12 hằng năm, để cùng nhau cầu nguyện và suy ngẫm cho hòa bình và an lành trên khắp thế giới – như một bước đi đúng hướng. “Nếu chúng ta liên tục định hình cho thực tại vật lý tương lai bằng những suy ngẫm và hành động tập thể của ngày hôm nay, thì sẽ đến lúc làm thức dậy sự lựa chọn mà *hiện tại* chúng đang sáng tạo”, Snow khẳng định. “Những lựa chọn giữa các kiểu Trái Đất được thể hiện qua bốn loại nói trên rất rõ ràng. Vậy chúng ta muốn điều gì cho con cháu? Hay có lẽ loại mà chúng ta muốn một ngày nào đó sẽ quay trở lại với chính chúng ta?”<sup>89</sup>

### THAY ĐỔI QUÁ KHỨ

Tương lai không phải là thứ duy nhất có thể được tạo thành và tái tổ chức bởi suy ngẫm của con người. Năm 1988, tại Hội nghị thường niên của Hội Cận tâm lý học, Helmut Schmidt và Marilyn Schlitz thông báo rằng một số thí nghiệm do họ tiến hành đã chỉ ra tâm trí cũng có khả năng làm thay đổi quá khứ. Trong một thí

nghiệm, Schmidt và Schlitz đã sử dụng một quá trình ngẫu nhiên nhờ máy tính để ghi lại 1.000 chuỗi âm thanh khác nhau. Mỗi chuỗi gồm 100 âm với trường độ khác nhau, một số âm thỏa mãn thính giác chúng ta, một số đơn giản chỉ là những tiếng ồn. Vì quá trình chọn lọc là ngẫu nhiên nên theo các định luật xác suất, mỗi chuỗi có thể chứa xấp xỉ 50% âm mãn thính và 50% tiếng ồn.

Những cuốn băng cassette ghi các chuỗi này sau đó được gửi qua bưu điện cho những người tình nguyện tham gia thí nghiệm. Trong khi lắng nghe các băng ghi âm này, các đối tượng được yêu cầu thử dùng động lực học tâm thần (PK) để làm tăng trường độ của những âm mãn thính và giảm trường độ của tiếng ồn. Sau khi hoàn thành nhiệm vụ, các đối tượng thông báo cho phòng thí nghiệm biết về những nỗ lực của họ, tiếp theo Schmidt và Schlitz kiểm tra lại các chuỗi gốc. Họ phát hiện ra rằng trong những đoạn băng mà các đối tượng tình nguyện đã lắng nghe, các âm mãn thính được kéo dài đáng kể so với tiếng ồn. Nói cách khác, có vẻ như bằng cách sử dụng động lực học tâm thần, các đối tượng tình nguyện đã đi ngược thời gian và tác động lên quá trình ngẫu nhiên mà máy cassette đã ghi được *trước đó*.

Trong một thử nghiệm khác, Schmidt và Schlitz đã lập trình cho máy tính để tạo ra những chuỗi có 100 âm ngẫu nhiên chỉ gồm bốn nốt khác nhau, và các đối tượng được hướng dẫn, bằng cách sử dụng động lực học tâm thần, cố gắng làm cho các nốt cao xuất hiện trên băng nhiều hơn các nốt thấp. Lại một lần nữa, hai người đã phát hiện thấy sự tác động ngược theo thời gian của PK. Schmidt và Schlitz còn khám phá ra rằng, những người tình nguyện thường xuyên suy niệm có tác động PK mạnh hơn so với những người không suy niệm, điều này một lần nữa gợi ý rằng, tiếp xúc với vô thức là chìa khóa để tiếp cận với những phần có trách nhiệm hình thành thực tại của tâm thần.<sup>90</sup>

Ý tưởng cho rằng, việc chúng ta có thể thay đổi những sự kiện đã xảy ra bằng cách sử dụng PK là một quan niệm có thể dẫn tới rối loạn, vì chúng ta đã bị lập trình quá sâu để tin tưởng rằng quá khứ đã bị đóng băng như thể con bướm trong thủy tinh, khiến chúng ta không thể tưởng tượng khác đi được. Nhưng trong một vũ trụ toàn ảnh, một vũ trụ trong đó thời gian là ảo giác và thực tại cũng không hơn gì một hình ảnh do tâm trí tạo ra, thì ý tưởng đó là hoàn toàn bình thường.

### **ĐẠO CHƠI XUYỀN QUA VƯỜN THỜI GIAN**

Mặc dù hai quan niệm vừa trình bày ở trên rất lạ thường, nhưng chúng mới chỉ là những thay đổi nhỏ bé so với loại cuối cùng về sự dị thường của thời gian, rất xứng đáng để chúng ta chú ý. Vào ngày 10/8/1901, hai giáo sư Đại học Oxford, Anne Moberly, Giám đốc Đại học St. Hugh, và Eleanor Jourdain, Phó giám đốc, đang dạo chơi qua vườn Petit Trianon ở cung điện Versailles thì bất chợt nhìn thấy một cái gì đó nhấp nháy lướt trước mắt họ, giống với những hiệu ứng đặc biệt trong một bộ phim khi thay đổi từ cảnh này sang cảnh khác. Sau khi hiện tượng đó chấm dứt, hai người nhận ra cảnh tượng đã thay đổi. Đột nhiên xung quanh họ xuất hiện những người trong trang phục của thế kỷ 18 với những bộ tóc giả và xử sự một cách rất náo loạn. Khi hai bà đang đứng chết lặng vì ngạc nhiên, thì một người đàn ông lạnh lùng với bộ mặt rõ tiến đến gần và đề nghị họ đi sang hướng khác. Họ đi theo ông ta vượt qua một hàng cây tới một khu vườn, tại đó ngập tràn tiếng nhạc du dương, và họ nhìn thấy một quý bà đang vẽ tranh bằng màu nước.

Cuối cùng ảo ảnh biến mất và phong cảnh trở lại bình thường, nhưng sự biến đổi đầy ấn tượng đến mức, khi hai người phụ nữ nhìn lại phía sau, họ mới nhận ra đoạn đường mà họ vừa đi xuống

đã bị chặn bởi một bức tường đá rêu phong. Trở về nước Anh, họ tìm hiểu qua lịch sử và đi đến kết luận rằng, họ đã bị chuyển ngược thời gian về quá khứ vào đúng ngày xảy ra sự kiện lật đổ chế độ quân chủ ở Cung điện Tuileries và cuộc tàn sát những lính cận vệ Thụy Sĩ – điều này giải thích cảnh hoảng loạn của mọi người trong vườn – và quý bà trong khu vườn không ai khác chính là Marie Antoinette. Trải nghiệm vô cùng sống động này đã được hai người mô tả chi tiết trong một báo cáo dài và được gửi đến cho Hội nghiên cứu tâm thần Anh.<sup>91</sup>

Điều làm cho trải nghiệm của Moberly và Jourdain rất có ý nghĩa là ở chỗ, không đơn giản là họ có khả năng nhìn thấy quá khứ, mà thực sự họ *đã đi ngược thời gian trở về quá khứ*, gặp gỡ mọi người và đi lang thang trong vườn Tuileries ở thời gian hơn 100 năm trước đó. Trải nghiệm của Moberly và Jourdain khó có thể được chấp nhận là thật, nhưng nếu bản báo cáo ấy chẳng mang lại lợi ích gì rõ ràng cho họ mà trái lại, chắc chắn còn đe dọa danh tiếng hàn lâm của họ, thì rất khó hình dung được điều gì là động cơ thúc đẩy họ tạo ra câu chuyện đó.

Và đây cũng không phải là sự kiện duy nhất xảy ra tại vườn Tuileries được báo cáo cho Hội Nghiên cứu Tâm thần Anh. Vào tháng 5/1955, một cố vấn pháp luật ở London và vợ cũng đã bắt chợt gặp một số nhân vật của thế kỷ 18 ở khu vườn này. Trong một trường hợp khác, các nhân viên của một sứ quán có văn phòng trông xuống Versailles xác nhận, họ cũng đã nhìn thấy khu vườn này quay trở lại một thời kỳ trước đây của lịch sử.<sup>92</sup> Tại Mỹ, nhà cận tâm lý học Gardner Murphy, nguyên chủ tịch Hội Tâm lý học Hoa Kỳ và Hội nghiên cứu Tâm thần Hoa Kỳ, đã điều tra nghiên cứu một trường hợp tương tự trong đó một phụ nữ, chỉ biết tên là Buterbaugh, nhìn ra cửa sổ văn phòng làm việc tại Đại học Wesleyan bang Nebraska, đã nhìn thấy khuôn viên trường như 50

năm trước đó. Những đường phố ồn ào và câu lạc bộ dành cho nữ sinh của trường đã biến mất, thay vào đó là cánh đồng rộng mở và một ít cây cối, với vòm lá xao động trong gió nhẹ của một mùa hè đã đi qua từ lâu.<sup>93</sup>

Phải chăng ranh giới giữa hiện tại và quá khứ quá mỏng manh khiến cho chúng ta, trong những hoàn cảnh thích hợp, có thể dạo chơi ngược vào quá khứ dễ dàng như dạo chơi qua một khu vườn? Hiện tại, đơn giản là chúng ta không biết, nhưng trong một thế giới với rất ít những đối tượng rắn chắc bay qua không gian và thời gian, và nhiều những bức toàn ảnh năng lượng ma quái được duy trì bởi các quá trình mà chỉ ít, được kết nối một phần với ý thức con người, thì những sự kiện như vậy không phải là không có khả năng xuất hiện.

Và nếu ý tưởng cho rằng ý thức và cả thể xác vật chất không bị ràng buộc quá chặt chẽ với thời gian như trước đây chúng ta đã hằng tưởng khiến chúng ta bối rối, thì hãy nhớ rằng, ý tưởng trái đất tròn cũng đã một thời làm nhân loại sợ hãi vì họ vốn tin chắc rằng trái đất là phẳng. Những chứng cứ được giới thiệu trong chương này gợi ý rằng, chúng ta vẫn còn rất ấu trĩ trên con đường tìm hiểu bản chất đích thực của thời gian. Và giống như tất cả những đứa trẻ ở ngưỡng cửa của tuổi trưởng thành, chúng ta nên gạt sang một bên những nỗi sợ hãi đó và hãy chấp nhận cái cách mà vũ trụ thực sự vận hành. Vì trong vũ trụ toàn ảnh, một vũ trụ mà trong đó mọi vật chỉ là những lóe sáng ma quái của năng lượng, những hiểu biết của chúng ta về thời gian còn cần phải thay đổi rất nhiều. Vẫn còn nhiều hiện tượng lạ kỳ nữa lướt ngang qua phong cảnh của chúng ta, vẫn còn những chiều sâu sâu hơn nữa phải thăm dò.

## Du hành trong siêu toàn ảnh

Sự tiếp cận thực tại toàn ảnh có thể thực hiện được bằng *thực nghiệm* khi ý thức của con người thoát khỏi sự phụ thuộc vào thể xác vật chất. Chừng nào con người còn bị ràng buộc vào cơ thể và những phương thức cảm giác, thì thực tại toàn ảnh, may mắn lắm cũng chỉ có thể là một kết cấu của trí óc. Khi một người [được giải phóng khỏi cơ thể] thì sẽ trải nghiệm thực tại toàn ảnh một cách trực tiếp. Điều đó giải thích tại sao, những người thần bí nói về những ảo giác của họ với sự chắc chắn và thuyết phục như vậy, trong khi những người không được tự trải nghiệm lĩnh vực đó vẫn còn hoài nghi hoặc thậm chí thờ ơ.

—Dr. Kenneth Ring  
*Sự sống vào lúc chết*

Thời gian không phải thứ duy nhất là ảo giác trong một vũ trụ toàn ảnh. Không gian cũng vậy, nó cần được nhìn nhận như là một sản phẩm của cách thức cảm nhận của chúng ta. Thậm chí hình dung được điều này còn khó khăn hơn ý tưởng cho rằng thời gian là một kết cấu, vì khi cố gắng để khái niệm hóa “tính không có không gian” (spacelessness), thì không có sự tương tự dễ hiểu nào, cũng như không có hình ảnh về những vũ trụ amip, hoặc những tương

lai kết tinh để dựa vào. Chúng ta đã quen với suy nghĩ về không gian như cái gì đó tuyệt đối đến mức rất khó có thể hình dung nổi một cõi giới không tồn tại không gian có nghĩa là như thế nào. Tuy nhiên, cuối cùng đã có chứng cứ cho thấy sự ràng buộc của chúng ta với không gian cũng chẳng hơn gì với thời gian.

Những bằng chứng như vậy đã được tìm thấy trong các hiện tượng ngoài cơ thể, trong đó ý thức của một cá nhân tách rời khỏi thể xác vật chất của mình, và du hành tới một vị trí nào đó khác. Những trải nghiệm thoát xác, hay TNTX (out-of-body experiences), đã được thuật lại bởi những người thuộc mọi tầng lớp xã hội trong suốt chiều dài lịch sử. Aldous Huxley, Goeth, D. H. Lawrence, August Strindberg và Jack London, hết thảy đều kể về TNTX. Nó cũng đã từng được những người Ai Cập, người da đỏ Bắc Mỹ, Trung Hoa, Do Thái và Hồi giáo, những triết gia Hy Lạp, những nhà giả kim thời trung cổ, người dân châu Đại Dương và người Hindu biết tới. Trong một nghiên cứu so sánh các nền văn hóa của 44 xã hội không thuộc phương Tây, Dean Shiels đã khám phá ra rằng chỉ có ba nơi là *không* tin vào TNTX.<sup>1</sup> Trong một nghiên cứu tương tự, nhà nhân loại học Erika Bourguignon đã xem xét 488 xã hội trên thế giới – xấp xỉ 57% tất cả các xã hội được biết tới – và phát hiện ra rằng 437 trong số đó, hay 89%, chỉ ít đều có mầm mống của một số truyền thống nhất định liên quan đến TNTX.<sup>2</sup>

Ngay cả những nghiên cứu hiện nay cũng chỉ ra rằng TNTX vẫn còn phổ biến. Tiến sĩ Robert Crookall, một nhà địa chất học quá cố thuộc Đại học Aberdeen và cũng là một nhà cận tâm lý học nghiệp dư, đã điều tra nghiên cứu các trường hợp đủ để viết chín cuốn sách về chủ đề này. Vào những năm 1960, Celia Green, Giám đốc Viện Nghiên cứu Tâm sinh lý ở Oxford, đã thăm dò ý kiến của



115 sinh viên của Đại học Southampton, và phát hiện ra rằng 19% thừa nhận có TNTX. Khi 380 sinh viên Oxford được hỏi tương tự, 34% xác nhận có TNTX.<sup>3</sup> Trong một cuộc thăm dò ý kiến của 902 người trưởng thành, Haraldson phát hiện ra 8% đã từng có TNTX ít nhất một lần trong đời.<sup>4</sup> Và đợt thăm dò ý kiến vào năm 1980 do tiến sĩ Harvey Irwin ở Đại học New England, Australia tiến hành cho thấy 20% trong số 177 sinh viên đã từng có TNTX.<sup>5</sup> Những con số này chỉ ra rằng, trung bình năm người sẽ có một người trải qua TNTX một lần tại thời điểm nào đó trong cuộc đời họ. Những nghiên cứu khác gợi ý rằng, tỷ lệ trên có thể gần khoảng 1/10 hơn, nhưng sự thật vẫn là sự thật: các TNTX xảy ra phổ biến hơn nhiều so với phần đông chúng ta tưởng.

TNTX điển hình thường là tự phát và thường xảy ra nhất là trong lúc ngủ, lúc suy niệm, lúc bị gây mê, hay khi ốm đau và những trường hợp đau do chấn thương (mặc dù chúng cũng có thể xảy ra trong những hoàn cảnh khác). Một người nào đó bỗng dưng trải nghiệm cảm giác sống động rằng tâm trí của mình đã rời khỏi cơ thể. Thường thì người đó cảm thấy trôi nổi phía trên cơ thể mình và phát hiện ra mình có thể di chuyển hoặc bay tới những nơi khác. Sẽ như thế nào khi thấy mình thoát khỏi cơ thể và nhìn xuống thể xác vật chất của chính mình? Năm 1980, trong một nghiên cứu 339 trường hợp về du hành thoát xác, tiến sĩ Glen Gabbard thuộc Quỹ Menninger ở Topeka, tiến sĩ Stuart Twemlow thuộc Trung tâm Y học Cựu chiến binh Topeka và tiến sĩ Fowler Jones thuộc Trung tâm Y học của Đại học Kansas đã phát hiện ra rằng, có đến 85% những người được hỏi mô tả trải nghiệm này là rất dễ chịu và hơn một nửa trong số họ nói rằng trải nghiệm này rất thích thú.<sup>6</sup>

Tôi biết cảm giác đó. Tôi đã trải qua một TNTX tự phát khi còn ở tuổi teen, và sau khi vượt qua cú sốc thấy mình trôi lơ lửng phía

trên và nhìn xuống cơ thể đang nằm ngủ trên giường, tôi đã có khoảng thời gian sung sướng khôn tả khi bay qua các bức tường và vượt lên cao bên trên những ngọn cây. Trong cuộc du hành không cơ thể, tôi còn tình cờ gặp một cuốn sách thư viện của cô hàng xóm đánh mất và ngày hôm sau tôi đã nói cho cô ấy biết cuốn sách đó đang nằm ở đâu. Tôi đã mô tả chi tiết trải nghiệm này trong cuốn sách *Vượt ngoài lượng tử*.

Một điều có ý nghĩa không nhỏ là những nghiên cứu của Gabbard, Twemlow và Jones về khía cạnh tâm lý của những người có những trải nghiệm thoát xác đã phát hiện ra rằng họ hoàn toàn bình thường về mặt tâm lý và rất hòa hợp với hoàn cảnh xung quanh. Tại hội nghị năm 1980 của Hội Nghiên cứu Tâm thần Hoa Kỳ, họ đã trình bày những kết luận của mình và tuyên bố với các đồng nghiệp rằng, TNTX là hiện tượng phổ biến và việc cho các bệnh nhân làm quen với các cuốn sách về chủ đề này có tác dụng “trị liệu tốt hơn” so với điều trị tâm thần. Họ thậm chí còn gợi ý rằng, sẽ có lợi cho các bệnh nhân tâm thần nếu họ được trò chuyện với một yogi có kinh nghiệm về TNTX hơn là với một bác sĩ tâm thần!<sup>7</sup>

Tuy nhiên, không có số liệu thống kê nào có sức thuyết phục bằng những báo cáo hiện thời về các trải nghiệm như vậy. Ví dụ, Kimberly Clark, một nhân viên công tác xã hội của bệnh viện ở Seattle, Washington, vốn không tin những TNTX cho đến khi cô gặp một bệnh nhân mắc bệnh động mạch vành tên là Maria. Vài ngày sau khi nhập viện, Maria gặp phải tình trạng ngừng tim nhưng đã nhanh chóng được cứu sống. Chiều hôm đó Clark đến thăm Maria, và nghĩ rằng sẽ thấy Maria lo lắng về việc tim cô ngừng đập trước đó. Đúng là Maria tỏ ra rất lo âu, nhưng thực ra không phải vì lý do Clark đã nghĩ.

Maria kể với Clark rằng, cô vừa trải qua một điều gì đó rất lạ lùng. Khi tim cô ngừng đập thì cô đột nhiên cảm thấy mình đang từ trần phòng nhìn xuống và quan sát các bác sĩ, y tá đang xúm xít quanh cơ thể cô. Rồi một cái gì đó ở hành lang dẫn tới phòng cấp cứu đã làm cô mất tập trung, rồi ngay khi cô “nghĩ mình” ở đó, cô đã ở đó thật. Tiếp đó, Maria “nghĩ đến con đường” lên tầng ba của tòa nhà và nhận ra mình “đang nhìn chòng chọc vào sợi dây” của chiếc giày thể thao. Đó là một chiếc giày cũ và cô nhận ra ngón chân út đã làm rách một lỗ. Cô cũng nhận thấy một số chi tiết khác như sợi dây giày bị dính dưới gót. Kể chuyện xong, Maria tha thiết yêu cầu Clark tìm ở gờ tường xem có chiếc giày ở đó hay không để cô có thể xác nhận trải nghiệm của mình là thật hay ảo.

Hoài nghi nhưng tò mò, Clark ra ngoài và nhìn lên gờ tường, nhưng chẳng nhìn thấy gì. Cô lên tầng ba và đi vào các phòng bệnh, nhìn qua các cửa sổ hẹp đến mức cô phải ép mặt vào kính chỉ cốt nhìn thấy chút ít gờ tường. Cuối cùng, Clark tìm thấy một phòng, cô ép mặt vào cửa kính và nhìn xuống, và cô đã nhìn thấy chiếc giày thể thao. Nhưng từ vị trí của mình, cô không thể nói chắc được ngón chân út có làm rách một chỗ trên chiếc giày, hoặc bất kỳ một chi tiết nào khác mà Maria đã mô tả là đúng hay không. Chỉ tới khi lấy được chiếc giày cô mới thừa nhận những quan sát của Maria. “Cách duy nhất để Maria có thể nhìn thấy chiếc giày đó là cô đã trôi lơ lửng ở ngay bên ngoài với tầm nhìn rất gần chiếc giày thể thao”, Clark khẳng định. “Đó là bằng chứng rất cụ thể đối với tôi.”<sup>8</sup>. Và từ đó, Clark là người hoàn toàn tin tưởng vào TNTX.

TNTX trong lúc tim ngừng đập tương đối phổ biến, đến mức Michael B. Sabom, một bác sĩ tim mạch, giáo sư y học tại Đại học Emory, và là bác sĩ trong biên chế thuộc Trung tâm Y học Cựu chiến binh ở Atlanta, quá mệt mỏi khi phải nghe các bệnh

nhân của mình kể lại “đủ thứ tưởng tượng quái dị” và ông quyết định phải giải quyết vấn đề này một lần cho xong. Sabom chọn ra hai nhóm bệnh nhân, nhóm một gồm 32 bệnh nhân tim, những người đã kể về TNTX trong các cơn nhồi máu cơ tim, nhóm hai gồm 25 bệnh nhân tim, những người chưa từng có TNTX. Sau đó ông phỏng vấn các bệnh nhân, yêu cầu những người từng có TNTX mô tả lại quá trình cấp cứu chính họ khi quan sát từ trạng thái thoát xác, và yêu cầu nhóm còn lại mô tả những gì mà họ tưởng tượng đã xảy ra với họ trong lúc được cấp cứu.

Trong số những người chưa từng trải qua TNTX, 20 người phạm những sai lầm nghiêm trọng khi mô tả quá trình cấp cứu, 3 người đã mô tả đúng nhưng chỉ chung chung, còn 2 người không có chút ý niệm nào về những gì đã xảy ra khi tim ngừng đập. Trong số những người từng trải qua TNTX, 26 người đã mô tả đúng nhưng cũng chỉ chung chung, 6 người mô tả đúng với nhiều chi tiết chính xác về sự hồi sức cấp cứu của mình, và một người mô tả chi tiết và chính xác đến mức Sabom phải sửng sốt. Những kết quả trên đã truyền cảm hứng cho ông tìm tòi, nghiên cứu sâu hơn hiện tượng này, và cũng như Clark, bây giờ ông trở thành một tín đồ nhiệt thành và thuyết trình rộng rãi về chủ đề này. Dường như “chưa có sự giải thích thỏa đáng cho tính chính xác của những quan sát liên quan tới những cảm giác vật lý thông thường này”, ông nói. “Giả thuyết về thoát xác dường như là phù hợp nhất với các số liệu hiện có.”<sup>9</sup>

Mặc dù TNTX mà các bệnh nhân trải qua là tự phát, nhưng một số người đã nắm vững khả năng rời bỏ cơ thể của mình theo ý muốn. Người nổi tiếng nhất trong số đó là nguyên giám đốc một cơ quan phát thanh và truyền hình tên là Robert Monroe. Khi Monroe có những TNTX đầu tiên vào cuối những năm 1950, ông

đã nghĩ mình bị điên và vội vã tìm cách điều trị bằng y học. Các bác sĩ đã khám và kết luận mọi việc đều rất ổn, nhưng Monroe tiếp tục có những trải nghiệm kỳ lạ và ông tỏ ra rất lo lắng. Cuối cùng, sau khi Monroe được một người bạn là một nhà tâm lý học cho biết, những yogi Ấn Độ đã thuật lại rằng họ luôn luôn rời khỏi cơ thể thì Monroe mới bắt đầu chấp nhận tài năng tự nhiên của mình. “Tôi có hai lựa chọn,” Monroe nhớ lại. “Hoặc là chấp nhận như thế cho đến cuối đời, hoặc là học hiểu về trạng thái này để có thể kiểm soát được nó.”<sup>10</sup>

Từ ngày đó trở đi, Monroe bắt đầu viết nhật ký về những trải nghiệm của mình, ông cẩn thận ghi lại mọi thứ mà ông học được về trạng thái thoát xác. Ông khám phá ra mình có thể đi xuyên qua những vật thể rắn và du hành trên những khoảng cách rất xa trong nháy mắt chỉ đơn giản bằng cách “nghĩ” mình ở chỗ đó. Ông cũng nhận ra những người khác hiếm khi ý thức được sự hiện diện của ông, mặc dù những người bạn mà ông đã đến thăm trong “trạng thái thứ hai” này nhanh chóng thừa nhận tài năng của ông khi nghe ông mô tả chính xác quần áo và công việc họ đang làm ở thời điểm mà ông tới thăm trong trạng thái thoát xác. Ông cũng phát hiện ra rằng, ông không đơn độc trong chuyện này, đôi khi ông “đâm sâu” vào những người du hành thoát xác khác. Monroe đã mô tả những trải nghiệm của mình trong hai cuốn sách cực kỳ hấp dẫn, *Những hành trình thoát xác* và *Những cuộc hành trình xa*.

Những TNTX trong phòng thí nghiệm cũng được ghi chép lại cẩn thận. Trong một thí nghiệm, nhà cận tâm lý học Charles Tart đã mời được một người có khả năng TNTX thuần thực mà ông chỉ ghi vắn tắt danh tính là cô Z và cô ấy đã xác định đúng một số có năm chữ số được viết vào một mảnh giấy mà chỉ có thể nhìn thấy được nếu cô ấy bay lơ lửng trong trạng thái thoát xác.<sup>11</sup>

Trong một chuỗi thí nghiệm được tiến hành tại Hội Nghiên cứu Tâm thần Hoa Kỳ ở New York, Karles Osis và nhà tâm lý học Janet Lee Mitchell tìm ra một vài người có tài “bay tới” các địa điểm khác nhau xung quanh thành phố và mô tả đúng một phạm vi rộng lớn các vật, bao gồm những vật đặt trên bàn, những hình mẫu ký hà nhiều màu sắc treo dưới trần nhà và những ảo ảnh quang học chỉ có thể nhìn thấy khi người quan sát nhìn qua một cửa sổ hẹp trong một thiết bị đặc biệt.<sup>12</sup> Tiến sĩ Robert Morris, giám đốc nghiên cứu tại Quỹ Nghiên cứu Tâm thần ở Durham, Bắc Carolina, còn sử dụng động vật để phát hiện sự xuất hiện của trạng thái thoát xác. Ví dụ trong một thí nghiệm, Morris phát hiện ra rằng một chú mèo con của người TNTX tài năng tên là Keith Harary, sẽ luôn ngừng kêu meo meo và rừ rừ thích thú bất kỳ khi nào Harary hiện diện một cách vô hình.<sup>13</sup>

### **TNTX – một hiện tượng toàn ảnh**

Xét về tổng thể thì bằng chứng này dường như là quá rõ ràng. Mặc dù được dạy rằng chúng ta “nghĩ” bằng bộ não, nhưng điều này không phải lúc nào cũng đúng. Trong những hoàn cảnh xác định, ý thức – phần nhận thức tư duy của chúng ta – có thể tách ra khỏi thể xác vật chất và tồn tại ở bất cứ đâu mà nó muốn. Hiểu biết khoa học hiện nay không thể giải thích được hiện tượng này, nhưng nó đã trở nên dễ dàng giải thích hơn nhiều nhờ ý tưởng toàn ảnh.

Cần nhớ rằng trong một vũ trụ toàn ảnh, bản thân vị trí là một ảo giác. Giống như hình ảnh của một quả táo không có một vị trí cụ thể trên một mẫu phim toàn ảnh, trong một vũ trụ được tổ chức theo nguyên lý toàn ảnh, vạn vật cũng không có vị trí xác định, và xét cho cùng thì mọi thứ đều là không định xứ, kể cả ý

thức. Vì vậy, mặc dù ý thức dường như được định xứ trong đầu chúng ta, nhưng trong những điều kiện nhất định, nó có thể dễ dàng định xứ ở góc trên cùng của căn phòng, lơ lửng trên một bãi cỏ, hoặc trôi nổi nhìn chăm chú vào sợi dây giầy thể thao nằm trên gờ tường tầng ba của một tòa nhà.

Nếu như ý tưởng cho rằng ý thức không định xứ là khó nắm bắt, thì lại một lần nữa người ta tìm được một sự tương tự có ích trong giấc mơ. Hãy tưởng tượng bạn nằm mơ mình đang dự một triển lãm nghệ thuật đông đúc người xem. Khi bạn đang lang thang cùng mọi người xem triển lãm và chăm chú thưởng thức các tác phẩm nghệ thuật, thì ý thức của bạn dường như định xứ trong đầu bạn. Nhưng thực sự thì ý thức của bạn ở đâu? Một sự phân tích nhanh chóng sẽ cho thấy rằng, nó ở trong mọi thứ của giấc mơ, trong những người đang xem triển lãm, trong các tác phẩm nghệ thuật, thậm chí trong chính không gian của giấc mơ. Trong một giấc mơ, sự định vị cũng là một ảo giác, vì mọi thứ – con người, các vật thể, không gian, ý thức và v.v. – đều được triển khai từ một thực tại sâu hơn và cơ bản hơn của người nằm mơ.

Một đặc điểm toàn ảnh nổi bật khác của TNTX là tính mềm dẻo về hình dạng con người một khi đã thoát ra khỏi cơ thể. Sau khi tách khỏi thể xác vật chất, những người trải qua TNTX đôi khi thấy mình trong một cơ thể ma quái, một bản sao chính xác cơ thể sinh học của họ. Điều này khiến cho các nhà nghiên cứu trong quá khứ mặc nhiên thừa nhận mỗi con người đều có “bản sao ma” (phantom double) đúng như được mô tả trong văn học phiêu lưu mạo hiểm.

Tuy nhiên, những phát hiện gần đây đã phơi bày một số vấn đề với giả thuyết này. Mặc dù một vài người đã trải qua TNTX mô tả bản sao ma này là trần trụi, nhưng một số người khác lại thấy

mình ở trong một cơ thể mặc quần áo đầy đủ. Điều này gợi ý rằng, bản sao ma không phải là những bản sao năng lượng thường hằng của cơ thể sinh học, mà thay vào đó, là một loại toàn ảnh có thể nhận nhiều hình dạng khác nhau. Quan niệm này đã được khẳng định bởi thực tế là những bản sao ma này không phải là những dạng duy nhất mà người ta nhận thấy trong thời gian TNTX. Có nhiều thông báo trong đó con người cũng cảm nhận mình là những quả cầu ánh sáng, là những đám mây năng lượng không hình dạng, và thậm chí, nói chung là chẳng có hình dạng gì hết.

Thậm chí lại có chứng cứ cho rằng hình dạng mà một người khoác lấy trong TNTX là hệ quả trực tiếp của những niềm tin và kỳ vọng của họ. Ví dụ, trong cuốn sách *Cuộc đời bí ẩn* viết năm 1961, nhà toán học J. H. M. Whiteman đã hé lộ rằng, ông đã trải qua TNTX ít nhất hai lần một tháng trong phần lớn cuộc đời trưởng thành của mình và ông đã ghi lại hơn hai nghìn trường hợp như vậy. Ông cũng thổ lộ rằng, ông luôn luôn cảm thấy mình giống như một phụ nữ mắc bẫy trong cơ thể đàn ông, và khi tách ra khỏi cơ thể, đôi khi điều đó khiến cho ông cảm nhận mình trong hình dạng một phụ nữ. Trong những cuộc phiêu lưu thoát xác, Whiteman đã trải qua rất nhiều hình dạng khác nhau, gồm cả cơ thể trẻ em, và ông kết luận rằng, các niềm tin, kể cả ý thức lẫn vô thức, là những nhân tố quyết định hình dạng của cơ thể thứ hai này.<sup>14</sup>

Monroe đồng ý và khẳng định rằng, cái tạo ra các dạng của cơ thể thứ hai chính là “thói quen nghĩ” (thought habits) của chúng ta. Vì quá quen với sự tồn tại trong một cơ thể nên chúng ta có xu hướng tái tạo chính hình dạng đó trong trạng thái thoát xác. Tương tự như thế, Monroe tin rằng phần lớn con người đều cảm thấy khó chịu khi trần trụi, điều đó khiến cho những người trải



qua TNTX khoác một cách vô thức cho cơ thể thứ hai của mình cả trang phục nữa. “Tôi đồ rằng người ta có thể thay đổi cơ thể thứ hai thành bất cứ hình dạng mong muốn nào,” Monroe nói.<sup>15</sup>

Vậy hình dạng thực, nếu có, của chúng ta là gì khi chúng ta ở trạng thái thoát xác? Monroe phát hiện ra rằng, một khi chúng ta buông bỏ tất cả những mặt nạ, thì từ tận cốt lõi, chúng ta là một “hình mẫu dao động [bao gồm] nhiều tần số tương tác và tăng cường nhau.”<sup>16</sup> Khám phá này là một khẳng định tuyệt vời cho lý thuyết toàn ảnh và cung cấp thêm bằng chứng cho kết luận rằng, chúng ta – giống như vạn vật trong một vũ trụ toàn ảnh – xét cho cùng chẳng qua chỉ là một hiện tượng tần số và tâm trí chúng ta đã biến nó thành những hình dạng toàn ảnh khác nhau mà thôi. Điều này cũng làm tăng thêm lòng tin vào kết luận của Hunt rằng ý thức của chúng ta không chứa trong bộ não, mà trong một trường toàn ảnh plasma của năng lượng thấm đẫm cả không gian bao quanh và thể xác vật chất.

Hình dạng mà chúng ta khoác lên ở trạng thái thoát xác không phải là thứ duy nhất biểu lộ tính mềm dẻo toàn ảnh. Mặc dù quan sát của những người du hành thoát xác tài giỏi khá chính xác, nhưng các nhà nghiên cứu từ lâu đã bối rối nhận thấy một số điều rõ ràng là không phù hợp. Ví dụ, nhan đề cuốn sách thư viện đã mất mà tôi tình cờ gặp trong thời gian ở trạng thái thoát xác có màu xanh sáng. Nhưng sau khi trở lại thể xác vật chất của mình và tìm lại cuốn sách, tôi thấy chữ viết nhan đề cuốn sách thực tế có màu đen. Các tài liệu nhan nhản những miêu tả không nhất quán tương tự, và những ví dụ trong đó những người du hành thoát xác mô tả khá chính xác một căn phòng đầy người ở rất xa, trừ việc họ thêm vào một nhân vật thừa hoặc thấy ở đó một chiếc trường kỷ, nhưng thực tế chỉ là một cái bàn.

Nếu sử dụng ý tưởng toàn ảnh, thì điều này có thể giải thích là do những người du hành thoát xác đó chưa phát triển đầy đủ khả năng biến đổi các tần số mà họ cảm nhận được trong khi ở trạng thái thoát xác thành biểu diễn toàn ảnh hoàn toàn chính xác của thực tại. Nói cách khác, vì những người trải qua TNTX dường như dựa vào một tập hợp những giác quan hoàn toàn mới, những giác quan này có thể còn chưa thuần thục nghệ thuật biến đổi cả miền tần số thành một kết cấu có vẻ như khách quan của thực tại.

Các cảm giác phi vật lý này còn bị cản trở bởi những ràng buộc do niềm tin tự-hạn-chế của chính chúng ta áp đặt lên chúng. Một số người du hành thoát xác tài năng nhận thấy rằng một khi đã quen hơn trong cơ thể thứ hai, họ phát hiện ra có thể “nhìn thấy” theo mọi hướng cùng một lúc mà không phải quay đầu. Nói cách khác, mặc dù nhìn thấy theo mọi hướng dường như là bình thường trong trạng thái thoát xác, nhưng do đã quá quen tin tưởng rằng chỉ có thể nhìn bằng mắt – ngay cả khi họ ở trong một toàn ảnh phi vật lý của cơ thể – đến nỗi niềm tin đó thoát đầu đã ngăn họ nhận ra rằng mình có thể nhìn được 360 độ.

Đã có bằng chứng chỉ ra rằng, ngay cả những cảm giác vật lý cũng là nạn nhân của sự kiểm duyệt này. Bất chấp niềm tin không thể lay chuyển rằng chúng ta nhìn bằng mắt, vẫn có các thông báo về những cá nhân có thể “nhìn không bằng mắt,” hoặc nhìn bằng những vùng khác trên cơ thể. Mới đây, David Eisenberg, bác sĩ y khoa, cộng tác viên khoa học của Trường Y thuộc Đại học Harvard đã công bố báo cáo về hai chị em người Trung Quốc đang là học sinh ở Bắc Kinh, cả hai có thể “nhìn thấy” khá tốt bằng da ở nách của mình đến mức có thể đọc và nhận biết màu sắc.<sup>17</sup> Ở Italy, nhà thần kinh học Cesare Lombroso đã nghiên cứu một cô gái mù có thể nhìn bằng chóp mũi và thùy tai trái.<sup>18</sup> Vào những

năm 1960, Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô nổi tiếng đã điều tra nghiên cứu một nữ nông dân tên là Rosa Kuleshova, người có thể nhìn thấy các bức ảnh và đọc báo bằng đầu ngón tay, và thừa nhận những khả năng của bà là thực. Điều quan trọng là các nhà khoa học Xô viết đã bác bỏ khả năng Kuleshova chỉ xác định các màu khác nhau theo bức xạ nhiệt tự nhiên của chúng – bằng chứng là Kuleshova có thể đọc được cả báo đen trắng *thậm chí khi nó được che bằng một tấm kính đốt nóng*.<sup>19</sup> Những khả năng này đã làm cho Kuleshova trở nên rất nổi tiếng đến nỗi tạp chí danh giá *Life* cuối cùng đã công bố một bài báo viết về bà.<sup>20</sup>

Tóm lại, có bằng chứng chỉ rõ rằng, chúng ta không quá bị giới hạn để chỉ nhìn được bằng đôi mắt vật lý. Điều này đã được chứng minh trong thí nghiệm với ông bạn Tom của cha tôi, ông có thể đọc được dòng chữ khắc trên chiếc đồng hồ đeo tay bị thân thể con gái ông che khuất, và cả trong những thí nghiệm về nhìn thấy từ xa. Người ta không thể không băn khoăn tự hỏi: phải chăng khả năng nhìn không bằng mắt thực sự là một bằng chứng nữa chúng tỏ thực tại quả thực là một *maya*, một ảo ảnh, và thể xác vật chất chúng ta cũng như toàn bộ tính tuyệt đối biểu kiến của sinh lý học của nó, chẳng qua chỉ là một kết cấu toàn ảnh của ý thức như cơ thể thứ hai của chúng ta mà thôi. Có lẽ do chúng ta quá quen tin tưởng một cách sâu sắc rằng chỉ có thể nhìn bằng mắt đến mức thậm chí trong thế giới vật lý, chúng ta đã tự che chắn không cho mình nhìn thấy hết toàn bộ những khả năng cảm nhận của mình.

Một khía cạnh toàn ảnh khác của những trải nghiệm thoát xác là sự mờ nhạt của ranh giới phân chia giữa quá khứ và tương lai đôi khi xảy ra trong những trải nghiệm này. Osis và Mitchell khám phá ra rằng khi tiến sĩ Alex Tanous, một nhà ngoại cảm nổi tiếng và cũng là nhà du hành thoát xác tài giỏi ở Maine, bay (vô

hình) vào một căn phòng để cố gắng mô tả lại những đồ vật trải nghiệm mà họ đặt trên một chiếc bàn, ông ấy có khuynh hướng mô tả những hạng mục đặt ở đó *hiều ngày sau*.<sup>21</sup> Điều này gợi ý rằng, cái cõi giới mà con người ở trạng thái thoát xác bước vào là một trong những cấp độ tinh tế hơn của thực tại mà Bohm đã nói tới, một miền gần với trật tự ẩn hơn, và vì vậy gần hơn với cấp độ của thực tại mà ở đó sự phân chia giữa quá khứ, hiện tại và tương lai không còn tồn tại nữa. Nói cách khác, thay vì hòa mình vào những tần số mã hóa hiện tại, dường như tâm trí của Tanous lại vô tình hòa mình vào các tần số đã chứa đựng thông tin về tương lai, và biến những tần số này thành một toàn ảnh của thực tại.

Chuyện cảm nhận căn phòng của Tanous là một hiện tượng toàn ảnh và không riêng khả năng nhìn thấy trước, cái chỉ xảy ra trong đầu ông, là được nhấn mạnh bởi một thực thể khác. Theo lịch, vào ngày Tanous tạo ra TNTX, Osis đã yêu cầu Christine Whiting, một nhà ngoại cảm ở New York, canh trong phòng và cố gắng phát hiện xem có “khách” nào tới thăm không. Mặc dù không được biết về người sẽ bay vào phòng và vào lúc nào, nhưng khi Tanous đến trong trạng thái thoát xác, Whiting đã nhìn thấy sự hiện diện rõ ràng của Tanous, và còn mô tả ông mặc quần dài bằng nhung kẻ màu nâu và áo sơ mi bằng vải bông màu trắng, bộ quần áo mà ông mặc ở Maine vào thời điểm ông thực hiện TNTX.<sup>22</sup>

Thỉnh thoảng Harary cũng thực hiện những cuộc chu du thoát xác vào tương lai, và ông cũng nhất trí rằng, những trải nghiệm này khác biệt về chất so với những trải nghiệm nhìn thấy trước. “Những TNTX tới thời gian và không gian tương lai của tôi khác với những giấc mơ tiên tri theo nghĩa tôi thực sự “thoát ra” và chuyển động xuyên qua một vùng đen tối rồi kết thúc ở một cảnh tương lai sáng sủa,” ông tuyên bố. Khi thực hiện một

chuyến thăm “thoát xác” tới tương lai, đôi khi ông đã nhìn thấy hình bóng chính tương lai của ông trong cảnh đó, và điều ấy không phải là tất cả. Khi những sự kiện mà ông chứng kiến cuối cùng xảy ra, ông có thể cảm thấy chính cái bóng TNTX du hành thời gian ấy bên cạnh mình. Ông mô tả cảm giác kỳ lạ đó như là “gặp gỡ với chính mình, cứ như thể tôi là hai người vậy”, một trải nghiệm chắc chắn khiến bất kỳ hiện tượng déjà vu\* thông thường nào cũng phải xấu hổ.<sup>23</sup>

Cũng có những trường hợp đã được ghi lại về các cuộc chu du thoát xác về quá khứ. Nhà biên kịch Thụy Điển August Strindberg, cũng là một người du hành thoát xác (TX) thường xuyên, đã mô tả một trường hợp trong cuốn sách *Những truyền thuyết* của ông. Sự việc xảy ra khi ông ngồi trong một quán rượu, cố gắng thuyết phục một bạn trẻ đừng từ bỏ con đường binh nghiệp. Để lý lẽ của mình thuyết phục hơn, Strindberg nhắc lại một chuyện hai người đã cùng trải qua trong quá khứ vào một buổi tối trong một quán trọ. Khi nhà biên kịch đang mô tả sự kiện này thì đột nhiên ông “bất tỉnh”, chỉ nhận ra một mình ông ngồi trong quán trọ đó và đang sống lại sự việc đã xảy ra. Trải nghiệm này chỉ kéo dài chốc lát, sau đó bất ngờ ông nhận ra đã trở về cơ thể của mình trong hiện tại.<sup>24</sup> Có thể lý luận rằng khả năng nhìn thấu các sự kiện quá khứ mà chúng ta đã khảo sát ở chương 7, trong đó các nhà thấu thị có những trải nghiệm như thể họ thực sự có mặt, hoặc thậm chí “bay” trên các địa điểm lịch sử mà họ mô tả cũng là một dạng TNTX vào quá khứ.

Thực vậy, khi đọc các tập tài liệu dày cộm hiện có về hiện tượng TX, ta thường xuyên gặp sự tương tự giữa các mô tả

---

\* Hiện tượng có cảm giác ngỡ ngàng như đã từng thấy, từng trải qua rồi - NXB

TNTX của người du hành và những đặc trưng mà bây giờ chúng ta thường gắn với một vũ trụ toàn ảnh. Bổ sung cho việc mô tả trạng thái TX như một nơi mà ở đó thời gian và không gian không còn thực sự tồn tại nữa, nơi mà suy nghĩ có thể được biến đổi thành những dạng tựa như toàn ảnh và là nơi ý thức, xét cho cùng, là những hình mẫu dao động hay tần số, Monroe còn lưu ý rằng, cảm nhận trong những TNTX dường như không dựa trên “sự phản xạ của các sóng ánh sáng”, mà phần lớn là vào “tác động bức xạ”, và điều này một lần nữa gợi ý rằng, khi một người bước vào cõi giới TX, là người đó bắt đầu đi vào miền tần số của Pribram.<sup>25</sup> Những người du hành thoát xác khác cũng thường ám chỉ tới phẩm chất tựa tần số của trạng thái thứ hai này. Ví dụ, Marcel Louis Forhan, một nhà trải nghiệm TX người Pháp có bút danh “Yram”, đã dành nhiều trang trong cuốn sách của mình nhan đề *Thực hành phóng chiếu sao*, để mô tả những tính chất tựa như sóng điện từ của cõi giới TX. Còn những người khác thì bình luận về cảm giác thống nhất vũ trụ mà họ trải nghiệm trong trạng thái TX, và đã tổng kết nó như cảm giác “tất cả hòa tan trong tất cả” và “Tôi là thế đó.”<sup>26</sup>

Dù vậy, tính toàn ảnh của TNTX chỉ là phần nổi của tảng băng trôi khi tiếp cận với những trải nghiệm trực tiếp hơn các khía cạnh tần số của thực tại. Và mặc dù không nhiều người trong số chúng ta có khả năng TNTX để trải nghiệm điều này, nhưng vẫn có tình huống khác mà tất cả chúng ta có thể tiếp xúc gần gũi hơn với miền tần số. Đó là khi chúng ta bước vào hành trình tới xứ sở chưa hề được khai phá mà từ đó không ai trở về. Toàn bộ vấn đề là ở chỗ, với tất cả lòng kính trọng với Shakespeare, một số nhà du hành *đã* trở về. Và những câu chuyện họ kể lại, lại một lần nữa, đẩy rẩy những chi tiết chứng tỏ bản chất toàn ảnh của thế giới bên kia.

## Trải nghiệm cận tử

Đến bây giờ, gần như mọi người đã được nghe về các trải nghiệm cận tử (TNCT) hay chết lâm sàng (near-death experience), trong đó những người đã được các bác sĩ tuyên bố là “chết” sau đó lại sống trở lại, và kể lại rằng trong suốt thời gian chết ấy, họ đã rời bỏ cơ thể và đi tới cái cõi giới mà ta có thể gọi là sau sự sống. Trong nền văn hóa hiện nay của chúng ta, hiện tượng TNCT lần đầu tiên được chú ý đặc biệt là vào năm 1975, khi Raymond A. Moody, Jr., một bác sĩ tâm thần có bằng tiến sĩ triết học, công bố một nghiên cứu đã trở thành best seller về chủ đề này với nhan đề *Cuộc sống sau cuộc sống*. Sau đó không lâu, Elisabeth Kubler-Ross hé lộ rằng bà cũng đồng thời tiến hành một nghiên cứu tương tự và đã lặp lại được những phát hiện của Moody. Vì ngày càng có nhiều nhà nghiên cứu cung cấp tư liệu về hiện tượng này, nên ngày càng trở nên rõ ràng rằng, TNCT không chỉ phổ biến một cách khó tin – cuộc thăm dò năm 1981 của Viện Gallup cho thấy 8 triệu người trưởng thành Mỹ từng trải nghiệm cận tử một lần, hay tỷ lệ xấp xỉ 1 trên 20 – mà còn là bằng chứng thuyết phục nhất cho đến nay về sự sống sau cái chết.

Cũng như TNCT, TNCT là một hiện tượng phổ quát. Chúng đã được mô tả chi tiết trong cuốn *Tử thư Tây Tạng* thế kỷ 8 và cuốn *Tử thư Ai Cập* 2.500 tuổi. Trong cuốn *Sách X* trong bộ *Nền Cộng hòa*, Plato đã mô tả chi tiết một người lính Hy Lạp tên là Er sống lại chỉ vài giây trước khi giàn thiêu xác anh được châm lửa, và nói rằng mình đã lìa khỏi xác, rồi đi qua một “đường hầm” tới xứ sở của những người đã chết. Giám mục Bede Đáng kính cũng đã kể một câu chuyện tương tự trong công trình nghiên cứu ở thế kỷ 8 của ông nhan đề *Lịch sử Nhà thờ Anh giáo và Giáo đoàn*, và trong cuốn sách mới đây, *Những cuộc dạo chơi sang thế giới*

*bên kia*, Carol Zaleski, một giảng viên nghiên cứu về tôn giáo ở Harvard đã chỉ rõ rằng văn hóa thời Trung cổ đầy rẫy những câu chuyện về TNCT.

Những người từng trải qua TNCT không có khác biệt nào về các đặc điểm nhân khẩu học. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng, không có mối liên hệ nào giữa TNCT với tuổi, giới tính, tình trạng hôn nhân, chủng tộc, tín ngưỡng và/hoặc những niềm tin tinh thần, tầng lớp xã hội, trình độ học vấn, thu nhập, mức độ thường xuyên có mặt ở nhà thờ, phạm vi quen biết hay vùng cư trú của một người. Như một tia sét, TNCT đánh vào bất cứ ai ở bất kỳ thời điểm nào. Những người tu hành sùng đạo cũng không dễ gặp TNCT hơn chút nào so với những người vô thần.

Một trong những khía cạnh hấp dẫn của hiện tượng cận tử (CT) là tính nhất quán được phát hiện từ trải nghiệm này tới trải nghiệm khác. Một TNCT điển hình có thể tóm tắt như sau:

Một người hấp hối, bất chợt thấy mình trôi nổi phía trên thân xác mình và quan sát những gì đang diễn ra. Trong khoảnh khắc, người đó du hành với tốc độ rất nhanh xuyên qua bóng đêm tối tăm hay một đường hầm. Rồi người đó bước vào một xứ sở chói lòa ánh sáng và được bạn bè và người thân đã qua đời đón tiếp nồng nhiệt. Thường thì người đó nghe thấy tiếng nhạc du dương không sao diễn tả nổi, và nhìn thấy những cảnh đẹp – những đồng cỏ xanh mướt vô tận, những thung lũng đầy hoa, những dòng suối lấp lánh – tất cả đều đáng yêu hơn nhiều so với những thứ mà người đó đã từng nhìn thấy trên trái đất. Trong thế giới tràn đầy ánh sáng này, người đó không hề cảm thấy đau đớn hay sợ hãi mà ngập tràn một cảm giác vui sướng, yêu thương và bình yên. Người đó gặp một (hay những) “sinh linh ánh sáng”, từ họ toát ra một cảm giác về lòng trắc ẩn bao



la, và người đó được những sinh linh ánh sáng này cho xem lại cuộn phim “tổng quan về cuộc đời” của mình. Người đó rất thích thú bởi trải nghiệm về thực tại lớn lao này đến nỗi không mong muốn gì hơn là được ở lại đó. Tuy nhiên, sinh linh ánh sáng nói với người đó rằng vẫn chưa tới lúc ở lại, và thuyết phục người đó quay trở về cuộc sống trái đất, trở lại thể xác vật chất của mình.

Cần lưu ý rằng đây chỉ là mô tả chung nhất và không phải trong mọi trường hợp, TNCT đều chứa tất cả những yếu tố vừa được nêu. Một số có thể thiếu một vài đặc điểm, một số có thể có những yếu tố phụ thêm. Bối cảnh tượng trưng của hiện tượng này cũng có thể thay đổi. Ví dụ như, những người TNCT trong các nền văn hóa phương Tây thường có xu hướng đi vào thế giới sau sự sống bằng việc đi xuyên qua một đường hầm, nhưng những người từ các nền văn hóa khác có thể đi bộ xuống một con đường hoặc bay qua một vùng nước mênh mông để tới được thế giới bên kia.

Tuy nhiên, những TNCT được thuật lại từ nhiều nền văn hóa khác nhau xuyên suốt lịch sử lại phù hợp với nhau ở một mức độ đáng kinh ngạc. Ví dụ, việc nhìn lại nhanh cuộc đời, một yếu tố luôn hiện diện ở những người TNCT của thời hiện đại, thực ra đã được mô tả trong cuốn Tử thư Tây Tạng, Tử thư Ai Cập, trong cả câu chuyện của Plato về những điều mà Er đã trải nghiệm khi lưu lại tạm thời ở thế giới bên kia, và trong những bản thảo 2000 năm tuổi viết về nhà hiền triết Ấn Độ Patanjali. Những tương tự đa văn hóa giữa các TNCT cũng đã được xác nhận trong nghiên cứu chính thức. Vào năm 1977, Osis và Haraldsson đã so sánh gần 900 trường hợp thị kiến trước lúc lâm chung được các bệnh nhân thuật lại cho các bác sĩ và các nhân viên y tế khác ở cả Ấn Độ và Mỹ, và họ phát hiện thấy rằng mặc dù có những khác biệt về văn

hóa – ví dụ người Mỹ có xu hướng nhìn sinh linh ánh sáng là các nhân vật Thiên Chúa giáo, còn người Ấn Độ cảm nhận là người Hindu – nhưng “cốt lõi” của trải nghiệm này thực chất là một và giống như những TNCT được Moody và Kubler-Ross mô tả.<sup>27</sup>

Mặc dù quan điểm chính thống về TNCT cho rằng chúng chỉ là những ảo giác, nhưng có những chứng cứ vững chắc cho thấy điều đó không đúng. Cũng như với TNTX, khi những người TNCT thoát xác, họ có khả năng kể lại những chi tiết mà họ không có phương tiện cảm giác thông thường nào để biết được. Ví dụ, Moody thuật lại trường hợp một phụ nữ thoát xác trong lúc giải phẫu, trôi nổi ở phòng chờ và nhìn thấy con gái của bà ăn mặc không ổn. Hóa ra khi mặc quần áo cho em, cô hầu gái do quá vội vàng đã không nhận ra sai sót, và cô đã rất sửng sốt khi sau này người mẹ phê bình cô dù hôm đó bà không nhìn thấy đứa con gái nhỏ của mình bằng đôi mắt thông thường.<sup>28</sup> Trong một trường hợp khác, sau khi thoát xác, một phụ nữ trải qua TNCT đi tới hành lang bệnh viện và tình cờ nghe người em chồng của bà nói với một người bạn là có lẽ cậu ta phải hủy bỏ chuyển công tác để lo việc tang lễ cho chị dâu. Sau khi tỉnh lại, bà đã trách người em chồng (hết sức ngạc nhiên) là tại sao xóa sổ bà nhanh như thế.<sup>29</sup>

Đó chưa phải là những ví dụ kỳ lạ nhất về khả năng của con người ở trạng thái CT thoát xác. Các nhà nghiên cứu TNCT đã khám phá ra rằng, thậm chí những bệnh nhân bị mù, không có chút cảm nhận nào về ánh sáng trong nhiều năm, vẫn có thể nhìn thấy và mô tả chính xác những gì đang diễn ra xung quanh khi họ thoát xác trong thời gian TNCT. Kubler-Ross từng gặp vài người như vậy, và bà đã phỏng vấn họ một cách chi tiết để xác định mức độ chính xác trong các mô tả của họ. Bà khẳng định, “Chúng tôi

hết sức ngạc nhiên, họ có thể mô tả được cả màu sắc và kiểu quần áo cũng như nữ trang của những người đang có mặt.”<sup>30</sup>

Ngạc nhiên nhất trong tất cả là TNCT và những thị kiến lúc lâm chung có liên quan tới hai hoặc nhiều người hơn. Trong một trường hợp, khi một phụ nữ TNCT phát hiện ra mình di chuyển xuyên qua một đường hầm tới xứ sở tràn trề ánh sáng, bà đã nhìn thấy một người bạn đi ngược trở lại! Khi họ đi ngang qua nhau, người bạn đã truyền đạt cho bà bằng thần giao cách cảm rằng, ông ta đã chết nhưng đang được “gửi trở lại”. Cuối cùng, người phụ nữ cũng được “gửi trở lại” và sau khi hồi tỉnh, bà mới biết bạn của bà đã trải qua một cơn ngừng tim xấp xỉ thời điểm cận tử của bà.<sup>31</sup>

Có nhiều trường hợp khác được ghi lại, trong đó những người đang hấp hối biết ai đang chờ đợi mình ở thế giới bên kia trước khi tin tức về cái chết của người đó đến qua những kênh thông tin thông thường.<sup>32</sup>

Và nếu còn chút nghi ngờ nào, thì một bằng chứng nữa chống lại ý tưởng cho rằng TNCT là ảo giác, đó là điện não đồ của người TNCT là một đường thẳng bằng (tín hiệu 0). Trong những hoàn cảnh thông thường, mỗi khi con người nói chuyện, suy nghĩ, tưởng tượng, mơ ước hay làm bất kỳ điều gì khác thì điện não đồ của họ đều ghi lại sự hoạt động. Thậm chí, những ảo giác cũng đo được trên điện não đồ. Nhưng có nhiều trường hợp trong đó người đang trải qua TNCT có điện não đồ không tín hiệu. Nếu TNCT của họ đơn giản là các ảo giác, chúng sẽ được ghi lại trên điện não đồ của họ.

Tóm lại, khi tổng hợp các sự việc với nhau – bản chất phổ biến của TNCT, sự vắng mặt các đặc tính nhân khẩu học, tính phổ quát của trải nghiệm cốt lõi, khả năng nhìn thấy và nhận biết các thứ vốn không thể biết dựa vào các cơ quan cảm giác thông thường

của những người TNCT, và những TNCT xảy ra ở các bệnh nhân có điện não đồ không tín hiệu – không thể tránh khỏi đi đến kết luận: Những người trải qua TNCT không hề mắc chứng ảo giác hay hoang tưởng hão huyền, *mà thực tế là họ đang thực hiện những cuộc thăm viếng tới một cấp độ khác của thực tại.*

Đây cũng là kết luận mà nhiều nhà nghiên cứu về TNCT đã đưa ra. Trong số đó có tiến sĩ Melvin Morse, một bác sĩ nhi khoa ở Seattle, Washington. Lần đầu tiên Morse quan tâm đến TNCT là sau khi ông điều trị cho một nạn nhân bảy tuổi bị đuối nước. Vào lúc bé gái được cứu, em bị hôn mê sâu, với đồng tử giãn và bất động, cơ bắp không có phản xạ và không có phản ứng giác mạc. Theo thuật ngữ y học thì bé gái này ở mức ba trên Thang điểm Hôn mê Glasgow, tức là hôn mê sâu đến mức hoàn toàn không có cơ may hồi tỉnh. Mặc dù vậy, em đã hồi tỉnh hoàn toàn và khi Morse nhìn em lần đầu tiên sau khi em tỉnh lại, em đã nhận ra ông và nói rằng, em đã nhìn thấy ông chạy chữa trên cơ thể hôn mê của em. Khi Morse hỏi thêm, cô bé giải thích rằng em đã rời bỏ cơ thể mình và đi xuyên qua một đường hầm tới thiên đường, tại đây em đã gặp Đức Chúa Cha. Ngài nói, bây giờ em chưa thật sự có ý nghĩa ở đây, và Ngài đã hỏi em rằng muốn ở lại hay trở về. Ban đầu cô bé muốn ở lại, nhưng khi Ngài chỉ rõ rằng, quyết định như vậy có nghĩa là em sẽ không còn được nhìn thấy mẹ một lần nào nữa, cô bé đã thay đổi suy nghĩ và quay trở lại cơ thể của mình.

Morse còn hoài nghi, nhưng ông đã bị hấp dẫn tới mức bắt đầu nghiên cứu tất cả mọi thứ có liên quan tới TNCT. Cùng thời gian đó, ông làm việc cho dịch vụ vận chuyển hàng không ở Idaho, chuyên đưa các bệnh nhân tới bệnh viện, và công việc này tạo cho ông cơ hội nói chuyện với rất nhiều em nhỏ được cứu sống. Qua mười năm, ông đã phỏng vấn tất cả các em nhỏ có tim ngừng đập

được cứu sống tại bệnh viện này, và hết lần này đến lần khác, các em nói với ông chỉ cùng một điều. Cụ thể là sau khi bất tỉnh, các em thấy mình thoát ra khỏi cơ thể, quan sát các bác sĩ cứu chữa mình, rồi đi qua một đường hầm, và cuối cùng gặp những sinh linh ánh sáng tốt bụng.

Morse vẫn chưa hết hoài nghi, và trong sự tìm kiếm ngày càng tuyệt vọng một lời giải thích logic, ông đã đọc tất cả những gì có thể tìm được về tác dụng phụ của các loại thuốc mà bệnh nhân đã dùng và cũng phát hiện ra nhiều giải thích tâm lý học khác nhau, nhưng dường như không có cái nào thích hợp. “Rồi vào một ngày tôi đọc được một bài báo dài trong một tạp chí y học cố gắng giải thích những TNCT như là các chiêu trò ảo thuật khác nhau của bộ não”, Morse nói. “Lúc đó tôi đã nghiên cứu hiện tượng TNCT một cách khá sâu rộng, và thấy rằng không một giải thích nào mà nhà nghiên cứu này liệt kê ra là có ý nghĩa. Cuối cùng tôi mới nhận ra, ông ta đã bỏ sót một cách giải thích rõ ràng nhất: TNCT là có thật. Ông ta đã bỏ qua khả năng linh hồn thực sự du hành.”<sup>33</sup>

Moody đã nắm lấy ý tưởng đó, ông nói 20 năm nghiên cứu đã thuyết phục ông rằng, những người trải qua TNCT quả thực đã phiêu lưu vào một cấp độ khác của thực tại. Ông tin rằng phần lớn nhà nghiên cứu TNCT khác cũng cảm thấy như vậy. “Tôi hầu như đã trò chuyện với tất cả các nhà nghiên cứu TNCT trên thế giới về công trình nghiên cứu của họ. Tôi biết phần lớn họ đều thật lòng tin rằng TNCT là một cái nhìn thoáng qua về sự sống sau cuộc sống. Nhưng với tư cách là các nhà khoa học và những người thuộc ngành y, họ vẫn chưa đạt được ‘bằng chứng khoa học’ chứng minh một phần của chúng ta vẫn tiếp tục sống sau khi con người vật chất đã chết. Sự thiếu vắng bằng chứng này đã khiến họ không dám phát biểu công khai những cảm giác thực của mình.”<sup>34</sup>

Theo kết quả khảo sát vào năm 1981, thậm chí chính George Gallup, Jr., chủ tịch Viện thăm dò dư luận Gallup, cũng đồng ý rằng: “Số lượng các nhà nghiên cứu đang thu thập và đánh giá các tường thuật của những người đã trải qua hiện tượng CT lạ lùng ngày càng tăng. Và những kết quả sơ bộ đã gợi ý rất mạnh về sự gặp gỡ với cõi giới siêu thực của thực tại. Có thể nói sự khảo sát sâu rộng của chúng tôi là mới nhất trong số những nghiên cứu đó, và cũng đã phát lộ một số xu hướng chỉ ra sự tồn tại của một loại vũ trụ song song nào đó.”<sup>35</sup>

### **Một giải thích toàn ảnh về trải nghiệm cận tử**

Đây là những khẳng định gây sửng sốt. Nhưng điều thậm chí còn đáng kinh ngạc hơn là các cơ quan khoa học phần lớn đã phớt lờ những kết luận của các nhà nghiên cứu chủ đề này cũng như một số lượng rất lớn chứng cứ đã thôi thúc họ đưa ra những phát biểu như trên. Những lý do cho điều này là khá phức tạp và luôn thay đổi. Một là, việc xem xét nghiêm túc bất kỳ hiện tượng nào ủng hộ ý tưởng về thực tại tinh thần hiện thời là không đúng một trong khoa học, và như đã nói ở đầu cuốn sách này, những niềm tin giống như các chứng nghiệm, không dễ gì gỡ bỏ sự kìm kẹp của nó. Một lý do khác, như Moody đã đề cập, là thành kiến phổ biến trong các nhà khoa học cho rằng chỉ những ý tưởng được chứng minh chặt chẽ theo nghĩa khoa học mới có giá trị hay có ý nghĩa nào đó. Và còn một nguyên nhân nữa là hiểu biết khoa học hiện tại của chúng ta về thực tại không thể, dù chỉ là bắt đầu, giải thích hiện tượng TNCT nếu chúng là thật.

Tuy nhiên, lý do cuối cùng này không phải là vấn đề như người ta tưởng. Một số nhà nghiên cứu TNCT đã chỉ rõ, mô hình toàn ảnh có thể cung cấp cho chúng ta con đường để hiểu các trải

nghiệm này. Tiến sĩ Kenneth Ring, giáo sư tâm lý học tại Đại học Connecticut, một trong những người đầu tiên nghiên cứu TNCT, đã dùng phân tích thống kê và các kỹ thuật phỏng vấn được tiêu chuẩn hóa để nghiên cứu hiện tượng này. Trong cuốn sách xuất bản năm 1980 của mình nhan đề *Cuộc sống tại cái chết*, Ring đã dành nhiều lý lẽ để bênh vực cách giải thích toàn ảnh về TNCT. Nói một cách đơn giản hơn, Ring tin rằng TNCT là một đột phá vào miền tần số khác của thực tại.

Những kết luận của Ring dựa trên rất nhiều khía cạnh toàn ảnh của TNCT. Một trong số đó là xu hướng của những người đã qua trải nghiệm này mô tả thế giới bên kia như một cõi giới tạo bởi “ánh sáng”, “những dao động mạnh” hay “các tần số”. Một số người còn nói rằng đi kèm với trải nghiệm này thường là âm nhạc thiên giới như “một tổ hợp các dao động” hơn là các âm thanh thực sự – đó là những quan sát mà Ring tin là bằng chứng cho thấy cái chết liên quan đến sự dịch chuyển của ý thức ra khỏi thế giới biểu kiến thông thường vào một thực tại toàn ảnh của tần số thuần túy. Những người TNCT cũng thường nói rằng, cõi giới mà họ đi vào tràn ngập ánh sáng chói lọi hơn bất kỳ ánh sáng nào mà họ từng thấy trên trái đất, nhưng có một điều, mặc dù cường độ của nó cực kỳ mạnh, nhưng nó không hề làm chói mắt. Ring cảm thấy rằng những đặc tính đó chính là chứng cứ thêm nữa về bản chất tần số của kiếp sau.

Một đặc điểm toàn ảnh khác không thể phủ nhận mà Ring tìm thấy là những mô tả của những người TNCT về thời gian và không gian trong kiếp sau. Một trong những đặc trưng phổ biến nhất được thuật lại là thế giới bên kia là một chiều kích mà trong đó thời gian và không gian không còn tồn tại nữa. Một người trải nghiệm cận tử nói một cách vụng về, “Tôi cảm thấy chính mình

trong một không gian và trong một khoảng thời gian, ý tôi là, tại đó tất cả không gian và thời gian đều bị xóa bỏ.”<sup>36</sup> Một người khác lại nói, “Nó ở ngoài thời gian và không gian. Nó *phải là* thế, vì rằng... không thể đặt một vật *vào trong* thời gian được.”<sup>37</sup> Do thời gian và không gian bị suy sập và vị trí không còn ý nghĩa trong miền tần số, đây chính xác là những gì chúng ta chờ đợi nếu những TNCT xảy ra trong một trạng thái toàn ảnh của ý thức, Ring nói.

Nếu cõi giới cận tử gắn với khía cạnh tần số hơn cấp độ thực tại của chúng ta, thì tại sao nó lại không có bất kỳ cấu trúc nào? Vì cả TNTX và TNCT đều cung cấp rất nhiều chứng cứ cho thấy tâm trí có thể tồn tại độc lập với bộ não, nên Ring tin rằng không quá cường điệu để giả thiết chính tâm trí cũng hoạt động theo nguyên lý toàn ảnh. Như vậy, khi tâm trí nằm ở miền tần số “cao hơn” của chiều kích cận tử, nó vẫn tiếp tục thực hiện chức năng cơ bản của mình là biến đổi những tần số này thành thế giới biểu kiến mà chúng ta đang sống. Hay như Ring nói, “Tôi tin rằng đây là một cõi giới được tạo ra bởi *cấu trúc tư duy tương tác*. Những cấu trúc này, hay ‘các dạng-tư-duy’, kết hợp tạo thành những hình mẫu, giống hệt như các sóng giao thoa tạo thành các hình mẫu trên một tấm phim toàn ảnh. Và cũng như hình ảnh toàn ký hiện ra rất thật khi được một chùm laser chiếu vào, những hình ảnh được tạo ra bởi các dạng-tư-duy tương tác cũng dường như là thật.”<sup>38</sup>

Ring không đơn độc trong những tư biện của mình. Trong bản báo cáo chính đọc tại Hội nghị năm 1989 của Hội Nghiên cứu Cận tử quốc tế (IANDS), tiến sĩ Elizabeth W. Fenske, một nhà tâm lý học lâm sàng hành nghề tự do ở Philadelphia, đã thông báo rằng bà cũng tin TNCT là những cuộc dạo chơi vào một cõi



giới toàn ảnh của các tần số cao hơn. Bà đồng ý với các giả thuyết của Ring cho rằng phong cảnh, hoa lá, cấu trúc vật chất và nhiều thứ khác của chiều kiếp sau là những kết cấu được tạo ra bởi sự tương tác (hoặc giao thoa) của các dạng tư duy. Bà nhận xét, “Trong nghiên cứu TNCT, tôi nghĩ chúng ta đã đi tới điểm mà ở đó rất khó phân biệt giữa sự suy nghĩ và ánh sáng. Trong các trải nghiệm cận tử, tư duy dường như là ánh sáng.”<sup>39</sup>

## **Thiên đường là một toàn ảnh**

Ngoài những vấn đề mà Ring và Fenske đã đề cập, TNCT còn có nhiều đặc trưng toàn ảnh khác rất rõ rệt. Giống như những người đã từng trải qua TNTX, sau khi những người TNCT rời khỏi thể xác vật chất, họ thấy mình ở một trong hai dạng, hoặc như một đám mây năng lượng lìa khỏi cơ thể, hoặc như một cơ thể tựa như toàn ảnh do tư duy tạo dựng nên. Trong dạng thứ hai, bản chất tạo bởi ý thức của cơ thể thường rõ ràng một cách đáng ngạc nhiên đối với những người đã qua TNCT. Ví dụ, một người sống lại sau khi chết lâm sàng nói rằng, khi vừa thoát xác, anh ta trông giống như “một con sứa” và rơi nhẹ nhàng xuống sàn nhà như một bong bóng xà phòng. Sau đó anh ta nhanh chóng trải rộng ra thành hình ảnh ba chiều ma quái của một người đàn ông trần trụi. Tuy nhiên, sự có mặt của hai phụ nữ trong phòng đã làm anh ta ngưng ngừng và ngạc nhiên, cảm giác này làm anh ta đột nhiên trở nên mặc quần áo (tuy vậy hai người phụ nữ không để lộ dấu hiệu nào cho thấy họ đã nhìn thấy sự việc đó).<sup>40</sup>

Những tình cảm và ước muốn sâu xa nhất của chúng ta chính là nguyên nhân tạo ra hình dạng mà chúng ta có được trong chiều kích của kiếp sau, điều này được chứng tỏ trong trải nghiệm của nhiều người khác đã qua trải nghiệm cận tử. Những người vốn bị

giam hãm trong chiếc xe lăn bỗng thấy mình ở trong một cơ thể khỏe mạnh, có thể chạy và nhảy múa. Những người cụt chân, cụt tay đều thấy có lại các chi bị mất của mình. Những người già được sống lại trong cơ thể thanh xuân và lạ lùng hơn, trẻ em lại thường thấy mình như những người lớn, một thực tế phản ánh khát khao mau chóng trở thành người lớn của mọi đứa trẻ, hoặc sâu xa hơn có thể là dấu chỉ tượng trưng cho thấy, trong tâm hồn chúng ta, một số người thực ra già hơn nhiều so với chúng ta tưởng.

Những cơ thể tựa như toàn ảnh đó có thể được mô tả khá chi tiết. Chẳng hạn, trong câu chuyện về người đàn ông trở nên ngưng ngừng vì cơ thể trần trụi của mình, quần áo mà người đó vật chất hóa cho mình được làm kỹ càng đến mức có thể nhìn thấy những đường may nổi của vật liệu!<sup>41</sup> Tương tự, một người đàn ông khác, khi trong trạng thái CT đã xem xét hai bàn tay mình và nói rằng, chúng “được tạo thành từ ánh sáng với những cấu trúc tinh vi”, và khi nhìn sát hơn, thậm chí anh ta có thể nhìn thấy “những vòng xoắn ốc tinh vi của vân tay và những ống ánh sáng đi lên các cánh tay của mình.”<sup>42</sup>

Một số nghiên cứu của Whitton cũng liên quan tới vấn đề này. Thật ngạc nhiên, khi Whitton thôi miên các bệnh nhân và đưa họ hồi quy về khoảng thời gian giữa các lần đầu thai, họ đều kể lại tất cả những đặc trưng kinh điển của TNCT, đi xuyên qua một đường hầm, gặp gỡ những người thân đã mất, và/hoặc “dẫn tới” lối vào một cõi giới tràn đầy ánh sáng rực rỡ, trong đó không gian và thời gian không còn tồn tại nữa, hay gặp gỡ những sinh linh ánh sáng và được xem lại cuộc đời của mình. Thực tế, theo các đối tượng nghiên cứu của Whitton, mục đích chủ yếu của việc hồi tưởng cuộc đời là để làm mới những ký ức của họ, để họ có thể lập kế hoạch một cách có ý thức hơn cho cuộc đời sắp tới của mình, một

quá trình trong đó những sinh linh ánh sáng tham dự nhẹ nhàng và không ép buộc.

Cũng như Ring, sau khi nghiên cứu những lời chứng của các đối tượng, Whitton kết luận rằng những hình dạng và cấu trúc mà một người nào đó cảm nhận trong chiều kích kiếp sau là những dạng-tư-duy do tâm trí tạo ra. “Câu nói nổi tiếng của René Descartes, ‘Tôi tư duy do đó tôi tồn tại’, không lúc nào thích hợp hơn là trong khoảng trung gian giữa các lần đầu thai”, Whitton nói. “Không có trải nghiệm nào về tồn tại mà không có tư duy.”<sup>43</sup>

Điều này đặc biệt đúng đối với dạng mà các bệnh nhân của Whitton đã khoắc lấy trong khoảng trung gian giữa các lần đầu thai. Một số người nói rằng, thậm chí họ không có cơ thể trừ phi họ đang suy nghĩ. “Một người đàn ông mô tả nó bằng cách nói rằng, nếu anh ta ngừng suy nghĩ, anh ta chỉ là một đám mây trong một dải mây vô tận, không có sự khác biệt nào hết”, Whitton thuật lại. “Nhưng ngay khi anh ta bắt đầu suy nghĩ, anh ta lại trở thành chính mình”<sup>44</sup> (điều này nhắc nhớ đến trạng thái kỳ quặc của những đối tượng trong thí nghiệm thôi miên lẫn nhau của Tart, những người này phát hiện họ không có tay trừ khi họ *nghĩ* là chúng tồn tại). Ban đầu, các đối tượng nghiên cứu của Whitton mang những cơ thể giống như bản thân họ trong cuộc đời vừa qua. Nhưng khi trải nghiệm trong khoảng trung gian giữa các lần đầu thai vẫn tiếp tục, họ dần dần trở thành một loại composite toàn ảnh của tất cả các cuộc đời đã trải qua trong quá khứ.<sup>45</sup> Bản chất composite này thậm chí còn có một tên gọi riêng tách khỏi tất cả những cái tên mà họ đã dùng những lần đầu thai trong quá khứ, mặc dù chẳng có ai trong số các đối tượng của ông có thể phát âm nó bằng giọng nói vật lý của họ.<sup>46</sup>

Vậy những người trải nghiệm CT có dạng như thế nào nếu như

họ không tạo dựng được cơ thể toàn ảnh cho chính mình? Nhiều người nói rằng, họ không hề nghĩ về dạng thức nào cả, mà đơn giản họ là “chính họ”, hay “ý thức của họ”. Những người khác có những ấn tượng đặc biệt hơn và mô tả mình như “một đám mây rực rỡ sắc màu”, “một đám sương mù”, “một mẫu hình năng lượng” hay “một trường năng lượng”, những thuật ngữ này một lần nữa lại gợi ý rằng, xét cho cùng, tất cả chúng ta chẳng qua cũng chỉ là những hiện tượng tần số, những hình mẫu của một thứ năng lượng dao động chưa biết nào đó, được cuộn lại trong một ma trận lớn hơn của miền tần số. Một số người TNCT khẳng định rằng, ngoài việc được tạo thành từ các tần số màu sắc của ánh sáng, chúng ta còn được tạo thành từ các tần số âm thanh nữa. “Tôi nhận ra rằng, mỗi người và mỗi vật đều có một vùng nhạc điệu cũng như vùng màu sắc riêng”, một bà nội trợ ở Arizona, người đã chết lâm sàng trong lúc sinh con nói. “Nếu bạn có thể hình dung mình dễ dàng di chuyển giữa các tia sáng giàu màu sắc của quang phổ, và nghe các nốt nhạc của mỗi người hòa hợp với các nốt nhạc của riêng bạn khi bạn chạm vào hoặc đi ngang qua chúng, bạn sẽ có được đôi chút ý niệm về cái thế giới không nhìn thấy được đó.” Người phụ nữ này đã từng gặp nhiều người ở cõi giới sau cuộc sống đó, những người chỉ biểu hiện ra là những đám mây của màu sắc và âm thanh, bà tin rằng những nốt nhạc dịu dàng mà mỗi linh hồn phát ra chính là những gì mà người ta mô tả khi họ nói mình đã nghe thấy tiếng nhạc du dương trong chiều kích cận tử.<sup>47</sup>

Cũng như Monroe, một số người trải nghiệm cận tử kể lại, trong trạng thái thoát xác, họ có khả năng nhìn thấy theo tất cả mọi hướng cùng một lúc. Sau khi bắn khoăn mình trông như thế nào, một người đàn ông kể rằng anh ta bất chợt nhận ra mình đang nhìn chăm chăm về phía sau. Robert Sullivan, một nhà nghiên

cứu TNCT nghiệp dư ở Pennsylvania, người chuyên khảo cứu các TNCT của quân nhân trong chiến đấu, đã phỏng vấn một cựu chiến binh Thế chiến II vẫn tạm thời duy trì được khả năng TNCT ngay cả sau khi đã trở lại thể xác vật chất của mình. “Người chiến binh đã từng trải nghiệm tầm nhìn 360 độ trong lúc bỏ chạy khỏi một ổ súng máy của quân Đức”, Sullivan nói. “Anh ta không chỉ nhìn về phía trước trong lúc bỏ chạy, mà cùng lúc còn có thể nhìn thấy những tay súng Đức đang nhắm bắn vào anh ta ở phía sau.”<sup>49</sup>

### **Tri thức tức thời**

Một phần khác của TNCT có nhiều đặc trưng toàn ảnh là việc xem lại cuộc đời đã qua. Ring gọi đặc điểm này là “hiện tượng toàn ảnh rất đặc sắc”. Grof và Joan Halifax, một nhà nhân loại học y học của Harvard và là đồng tác giả (với Grof) của cuốn sách *Cuộc gặp gỡ của con người với cái chết*, cũng đã bình luận về những khía cạnh toàn ảnh của việc xem lại này. Theo một số nhà nghiên cứu TNCT, bao gồm cả Moody, thì thậm chí nhiều người trải nghiệm cận tử đều dùng thuật ngữ ‘toàn ảnh’ khi mô tả các trải nghiệm này.<sup>50</sup>

Lý do của cách mô tả đặc biệt này sẽ trở nên rõ ràng ngay khi người ta bắt đầu đọc những tường thuật về việc xem lại cuộc đời. Hết lần này đến lần khác, những người TNCT đều dùng cùng các tính từ để mô tả nó, họ coi nó như sự trình diễn một cách sống động, ba chiều bao quát toàn bộ cuộc đời họ. Một người TNCT nhận xét, “Cứ như thể bạn đang xem một bộ phim về chính cuộc đời mình. Không đơn giản là mỗi năm của cuộc đời, mà là mỗi thời điểm trong đó đều được tái diễn với mọi cung bậc xúc cảm đến từng chi tiết nhỏ nhất. Và tất cả chỉ diễn ra trong khoảnh khắc.”<sup>51</sup> Một người khác nói, “Toàn bộ chuyện này quả thật là kỳ lạ. Tôi đã ở đó. Tôi đã thực sự nhìn thấy những cảnh tái hiện này;

tôi thực sự nhìn thấy quá khứ của mình, và nó lướt qua rất nhanh. Nhưng cũng đủ chậm để thấy được mọi chi tiết.”<sup>52</sup>

Trong suốt ký ức tức thời và toàn cảnh này, những người TNCT đã trải nghiệm lại mọi xúc cảm, những niềm vui nỗi buồn gắn với tất cả những biến cố của cuộc đời họ. Hơn thế nữa, họ còn cảm thấy mọi tình cảm của những người mà họ đã từng tiếp xúc. Họ cảm thấy niềm hạnh phúc của những người mà họ đã đối xử tử tế. Nếu đã từng phạm phải một hành động làm tổn thương ai đó, họ trở nên ý thức được một cách nhức nhối về nỗi đau mà nạn nhân của họ cảm thấy do hành động thiếu suy nghĩ của họ. Và không sự việc nào là tầm thường để được miễn thứ cả. Trong lúc sống lại một thời điểm của tuổi niên thiếu, một phụ nữ bất chợt trải nghiệm lại toàn bộ sự mất mát và bất lực mà em gái bà đã cảm thấy sau khi bị bà (lúc đó là một đứa trẻ) giật mất một món đồ chơi.

Whitton khám phá ra bằng chứng cho thấy những hành động thiếu suy nghĩ không phải là thứ duy nhất khiến con người cảm thấy hối tiếc trong lúc xem lại cuộc đời mình. Dưới tác động của thôi miên, các đối tượng nghiên cứu của ông đã kể lại rằng, những mơ ước và khát vọng không thành – những thứ mà họ kỳ vọng hoàn thành trong cuộc đời, nhưng đã không thực hiện được – cũng gây cho họ nỗi buồn dằn vặt.

Cũng vậy, ngay cả suy nghĩ cũng được ghi lại một cách trung thực, chính xác trong khi xem lại cuộc đời. Những mơ mộng, những gương mặt nhìn thoáng qua một lần nhưng được ghi nhớ trong nhiều năm, những thứ làm người ta cười, niềm vui cảm thấy khi xem một bức tranh đặc biệt, những lo lắng thừa thiếu thời và những mơ mộng hảo huyền đã bị quên lãng từ lâu – tất cả đều nhẹ nhàng lướt qua tâm trí chỉ trong giây lát. Như một người trải

nghiệm cận tử tóm tắt, “Những suy nghĩ của bạn không mất đi... Tất cả vẫn còn nguyên đó.”<sup>53</sup>

Và như vậy, việc duyệt lại cuộc đời là toàn ảnh không chỉ trong tính ba chiều của nó, mà còn trong dung lượng lưu trữ thông tin đáng kinh ngạc mà quá trình đó biểu lộ. Nó cũng là toàn ảnh còn do nguyên nhân thứ ba nữa. Giống như chữ cái “aleph” trong Kabbala\*, một điểm thần bí trong không gian và thời gian chứa mọi điểm khác trong không gian và thời gian, việc xem lại cuộc đời là thời điểm chứa mọi thời điểm khác. Thậm chí, chính khả năng cảm nhận sự duyệt lại cuộc đời dường như cũng là toàn ảnh bởi vì, đó là năng lực cho phép trải nghiệm một cách khá nghịch lý những cái vừa lướt qua nhanh không tưởng tượng nổi, nhưng lại vừa đủ chậm để chứng kiến đến từng chi tiết. Như một người từng trải nghiệm cận tử diễn tả vào năm 1821, đó là khả năng “nhận thức thấu đáo đồng thời cả cái toàn thể và từng bộ phận.”<sup>54</sup>

Thực tế, việc xem lại cuộc đời bộc lộ sự tương tự rõ rệt với những cảnh phán xử ở thế giới bên kia được mô tả trong kinh sách của nhiều tôn giáo lớn trên thế giới, từ những tôn giáo Ai Cập, đến Do Thái giáo và Cơ Đốc giáo, nhưng với một sự khác biệt rất quan trọng. Tương tự các đối tượng nghiên cứu của Whitton, những người trải nghiệm cận tử thường thuật lại rằng, họ *chẳng bao giờ bị phán xét bởi những sinh linh ánh sáng*, chỉ cảm thấy yêu mến và chấp nhận sự có mặt của họ. *Sự phán xét duy nhất là tự phán xét, xuất phát chỉ từ những cảm giác tội lỗi và ăn năn của chính những người trải nghiệm CT*. Đôi khi những sinh linh ánh sáng cũng bày tỏ chính kiến, nhưng thay vì đối xử một cách độc

---

\* Hệ thống thần bí Do Thái giáo – ND.

đoán, họ hành động như những người dẫn dắt, và khuyên răn chỉ với mục đích là dạy bảo.

Việc hoàn toàn thiếu vắng sự phán xét ở tâm vũ trụ và/hoặc một hệ thống trừng phạt và ban thưởng mang tính thần thánh nào đó đã và tiếp tục là một trong những khía cạnh gây tranh cãi nhiều nhất của TNCT giữa các nhóm tôn giáo, nhưng nó lại là một trong những đặc điểm thường được thuật lại nhất của trải nghiệm này. Giải thích thế nào về điều đó? Moody tin rằng, nó vừa đơn giản mà cũng vừa dễ gây tranh cãi: cụ thể là chúng ta sống trong một vũ trụ nhân hậu và rộng lượng hơn nhiều so với chúng ta tưởng.

Điều này không có nghĩa là trong lúc duyệt lại cuộc đời mọi chuyện đều trót lọt. Giống như các đối tượng được Whitton thôi miên, sau khi đi vào cõi giới ánh sáng, những người trải nghiệm cận tử dường như nhập vào một trạng thái tự đánh giá cao hơn (siêu ý thức), và trở nên cực kỳ trung thực trong sự tự phản tỉnh của mình.

Cách xử sự của những sinh linh ánh sáng không có nghĩa là họ không có các phạm trù giá trị. Trong hết TNCT này đến TNCT khác, họ luôn nhấn mạnh hai điều. Một là tầm quan trọng của tình yêu thương. Họ nhắc đi nhắc lại nhiều lần thông điệp này, rằng chúng ta phải học thay thế giận dữ bằng yêu thương, học yêu thương hơn nữa, học tha thứ và yêu thương mọi người vô điều kiện, và học để biết chúng ta *được* yêu thương. Điều này rõ ràng là tiêu chuẩn đạo đức duy nhất dẫn dắt họ. Ngay cả hoạt động tình dục cũng không còn mang vết nhơ đạo đức mà con người thường gán cho nó nữa. Một đối tượng nghiên cứu của Whitton thuật lại rằng, sau khi sống vài kiếp người khép kín và chán nản, anh ta được thôi thúc lập kế hoạch cho cuộc đời tiếp sau sẽ là một phụ nữ lãng lơ và ham muốn tình dục để thêm cân bằng cho sự phát triển



tổng thể tâm hồn của mình.<sup>55</sup> Rõ ràng là trong tâm trí của những sinh linh ánh sáng, lòng trắc ẩn là cái phong vũ biểu của sự khoan dung, và mỗi khi những người trải nghiệm cận tử còn phân vân chưa rõ một hành động nào đó của họ là đúng hay sai, thì những sinh linh ánh sáng chỉ đặt cho họ một câu hỏi duy nhất: Bạn làm việc đó có theo sự chỉ bảo của con tim không? Động cơ của nó có phải là tình yêu thương không?

Những sinh linh này khẳng định đó là lý do tại sao chúng ta có mặt trên trái đất này, để chúng ta hiểu được rằng tình yêu thương là chìa khóa cho mọi vấn đề. Họ thừa nhận đó là một trách nhiệm khó khăn, nhưng gợi ý rằng, nó cực kỳ quan trọng đối với sự tồn tại cả về thể xác lẫn tinh thần của chúng ta theo những cách thức mà chúng ta thậm chí còn chưa bắt đầu tìm hiểu. Ngay cả trẻ em khi quay trở về từ cõi giới cận tử, thông điệp này cũng đã được in đậm trong tâm trí các em. Một bé trai bị xe ô tô va phải và sau khi sống lại đã kể rằng cậu được hai người mặc áo choàng “trắng lóa” dẫn vào thế giới bên kia, và em nói thêm: “Điều em học được ở đó là, chừng nào còn sống thì tình yêu thương là điều quan trọng nhất.”<sup>56</sup>

Điều thứ hai mà những sinh linh ánh sáng nhấn mạnh là tri thức. Những người trải nghiệm cận tử thường nhận xét rằng, những sinh linh ánh sáng có vẻ rất hài lòng nếu khi họ duyệt lại cuộc đời có xuất hiện những sự kiện liên quan đến tri thức hoặc giáo dục. Vài người được họ khuyên nhủ một cách cởi mở rằng, sau khi trở lại thể xác vật chất hãy tự học thêm nữa, trước hết là tự hoàn thiện bản thân, hoặc giúp đỡ người khác. Một số khác được khuyến khích với những lời như “học tập là một quá trình liên tục và thậm chí còn tiếp tục sau khi chết”, và “tri thức là một trong vài thứ ít ỏi mà bạn có thể mang theo sau khi chết.”

Sự ưu tiên của tri thức trong chiều kích sau cái chết rất rõ ràng

vì lý do sau. Một số người trải nghiệm cận tử phát hiện ra rằng, trong sự hiện diện của ánh sáng, họ đột nhiên có khả năng tiếp cận một cách trực tiếp *mọi* tri thức. Sự tiếp cận này được thể hiện theo vài cách. Đôi khi để trả lời cho các câu hỏi. Một người kể rằng, anh ta chỉ cần đặt câu hỏi, chẳng hạn làm một con côn trùng sẽ như thế nào, và ngay tức khắc anh ta được trải nghiệm cuộc đời một con côn trùng. Một người TNCT khác nói, “Bạn có thể nghĩ ra một câu hỏi... và *ngay lập tức* biết câu trả lời. Đơn giản vậy thôi. Và đó có thể là bất cứ câu hỏi nào. Có thể là một câu hỏi thuộc chủ đề mà bạn không biết gì cả, thậm chí còn không có khả năng hiểu được nó, nhưng ánh sáng ấy sẽ cho bạn câu trả lời chính xác tức khắc và làm cho bạn hiểu được ngay câu trả lời đó.”<sup>58</sup>

Một vài người trải nghiệm cận tử thuật lại rằng, thậm chí họ không cần phải hỏi để truy cập vào cái thư viện tri thức vô hạn này. Khi xem lại cuộc đời của mình, họ đột nhiên biết hết mọi thứ, mọi tri thức mà người ta cần phải biết từ khi bắt đầu thời gian cho đến lúc kết thúc. Những người khác tiếp cận với tri thức này sau khi sinh linh ánh sáng làm vài cử chỉ đặc biệt, như vẫy tay chẳng hạn. Còn những người khác nói rằng, thay vì thu nhận tri thức, họ *ghi nhớ* tất cả, nhưng sẽ quên hầu hết ngay khi quay trở lại thể xác vật chất (chúng quên dường như là một hiện tượng phổ biến của những người trải nghiệm cận tử).<sup>59</sup> Trong mọi trường hợp, có vẻ như một khi chúng ta đã rơi vào thế giới bên kia, thì không cần phải chuyển sang một trạng thái ý thức khác mới truy cập được vào cõi giới thông tin siêu cá nhân và liên thông vô hạn mà các bệnh nhân của Grof đã trải nghiệm.

Ngoài tính chất toàn ảnh trong mọi phương diện đã được đề cập đến, quan niệm về tri thức toàn bộ này còn có một đặc tính toàn ảnh khác. Những người TNCT thường nói rằng, thông tin

đến với họ dưới dạng “các cuộn”, được ý thức ghi lại một cách tức thì. Nói cách khác, nó không được xâu chuỗi một cách tuyến tính như các từ trong một câu hay những khuôn hình trong một bộ phim, mà mọi sự kiện, mọi chi tiết, mọi hình ảnh và các mảng thông tin bùng nổ vào ý thức một cách tức thời. Một người TNCT gọi những bùng nổ thông tin ấy là “các bó ý nghĩ”. Monroe, người đã từng trải nghiệm những bùng nổ thông tin tức thời này khi đang ở trong trạng thái TX, đã gọi chúng là các “cuộn ý nghĩ.”<sup>61</sup>

Thực tế, bất cứ ai có khả năng ngoại cảm nhất định đều quen với trải nghiệm ấy, bởi vì nhà ngoại cảm nhận được thông tin chính là ở dạng này. Chẳng hạn, đôi lúc khi tôi gặp một người lạ (và thậm chí đôi khi chỉ nghe tên một người), một cuộn ý nghĩ mang thông tin về người đó tức khắc lóe lên trong ý thức của tôi. Cuộn ý nghĩ này có thể bao gồm những sự kiện quan trọng về bản chất tâm lý và cảm xúc, sức khỏe và thậm chí cả về những cảnh trong quá khứ của người đó. Tôi nhận ra mình có thiên hướng đặc biệt để nhận được những cuộn ý nghĩ về những người đang rơi vào một loại khủng hoảng nào đó. Ví dụ, mới đây tôi gặp một phụ nữ và ngay lập tức biết rằng người đó đang dự định tự sát. Tôi cũng hiểu được một vài lý do tại sao. Như vẫn thường làm trong những tình huống như vậy, tôi bắt đầu nói chuyện với cô ấy và thận trọng lái câu chuyện về đề tài tâm lý học. Sau khi nhận ra cô gái tiếp thu chủ đề trao đổi, tôi đã dẫn dắt cô nói ra những vấn đề của mình. Tôi đã buộc cô ấy phải hứa sẽ tìm kiếm lời khuyên của các chuyên gia thay vì lựa chọn đại dột mà cô đang cân nhắc.

Tiếp nhận thông tin theo cách này cũng chẳng khác gì nhận được thông tin trong giấc mơ. Thực tế tất cả mọi người đều đã từng có một giấc mơ trong đó phát hiện ra mình rơi vào một tình huống và đột nhiên biết hết mọi thứ về tình huống đó mà không

biết tại sao. Chẳng hạn, bạn có thể mơ thấy mình đến dự một buổi liên hoan, và ngay khi ở đó bạn biết ngay ai là người tổ chức và nhân dịp gì. Tương tự, mỗi chúng ta đều đã từng nảy ra một ý tưởng khá chi tiết, hoặc một cảm hứng đôi lúc lóe lên trong tâm trí. Nhưng những trải nghiệm như thế chỉ là một phiên bản xa xôi của cuộn ý nghĩ.

Thật thú vị là, sự bùng nổ thông tin tinh thần này thường tới dưới dạng các cuộn phi tuyến, và đôi khi nó làm tôi phải tốn ít phút để phiên dịch thành lời. Giống như những tổng thể tâm lý mà các cá nhân cảm nhận được trong các trải nghiệm siêu nhân cách, những bùng nổ thông tin tinh thần này là toàn ảnh theo nghĩa chúng là những “tổng thể” (wholes) tức thời mà tâm trí định hướng theo thời gian của chúng ta phải tức khắc đấu tranh với nó để mở ra và biến đổi chúng thành một chuỗi sắp xếp các phần một cách có trình tự.

Vậy tri thức chứa trong những cuộn ý nghĩ đó có dạng như thế nào trong TNCT? Theo những người từng có TNCT, mọi dạng truyền thông đều được sử dụng, âm thanh, hình ảnh tương tự toàn ảnh chuyển động và cả thần giao cách cảm nữa – một thực tế mà Ring tin nó chứng minh một lần nữa rằng, kiếp sau là “một thế giới tồn tại mà ở đó suy nghĩ là chúa tể.”<sup>62</sup>

Bạn đọc thận trọng ngay lập tức có thể phân vân tự hỏi, tại sao việc tìm tòi học hỏi lại quan trọng đến thế trong cuộc sống nếu như sau khi chết, chúng ta có thể truy cập dễ dàng vào toàn bộ tri thức? Khi được hỏi câu này, những người từng trải nghiệm cận tử đã trả lời rằng họ không chắc chắn lắm, nhưng cảm thấy một cách rõ ràng rằng ở đây có điều gì đó liên quan với mục đích của cuộc đời và khả năng đạt được của mỗi cá nhân và giúp đỡ những người khác.

## **Hoạch định cuộc đời và tiến trình song song của thời gian**

Giống như Whitton, những người nghiên cứu TNCT cũng phát hiện ra bằng chứng cho thấy cuộc đời của chúng ta đã được hoạch định trước, ít nhất là ở một mức độ nào đó, và mỗi chúng ta cũng đóng một vai trò nhất định trong việc tạo ra kế hoạch ấy. Điều này thể hiện một cách rõ ràng trong một số phương diện của trải nghiệm. Thông thường sau khi bước vào thế giới của ánh sáng, những người TNCT được mách bảo rằng “bây giờ chưa phải lúc của họ”. Như Ring đã chỉ rõ, lưu ý này ám chỉ một cách rõ ràng về sự tồn tại của một loại “kế hoạch cuộc đời” nào đó.<sup>63</sup> Cũng rõ ràng là, những người TNCT có một vai trò nhất định trong việc hình thành số phận, vì họ thường được cho *lựa chọn* trở lại cuộc đời trần thế hoặc ở lại. Thậm chí còn có những trường hợp trong đó những người TNCT được mách bảo rằng đây *là* lúc của họ, và họ vẫn được phép quay trở lại. Moody đã dẫn chứng một trường hợp, trong đó một người đàn ông đã khóc khi nhận ra mình đã chết, vì sợ rằng khi không còn anh ta, người vợ sẽ không đủ khả năng để nuôi dạy đứa cháu trai của họ. Nghe được điều này, sinh linh ánh sáng nói với anh ta rằng, tại vì anh ta không đòi hỏi cho chính mình nên được phép trở lại cuộc đời cũ.<sup>64</sup> Trong một trường hợp khác, một phụ nữ đã cãi lý rằng cô ta khiêu vũ chưa đủ. Lý do của cô làm sinh linh ánh sáng cười thân mật và cô, cũng được cho phép quay trở lại trần thế.<sup>65</sup>

Việc ít nhất là một phần tương lai của chúng ta đã được phác thảo cũng thể hiện rõ ràng trong một hiện tượng được Ring gọi là “lóa sáng tương lai cá nhân”. Đôi khi trong thời gian tiếp cận tri thức, những người TNCT được cho thấy thoáng qua tương lai của chính họ. Trong một trường hợp đặc biệt ấn tượng, một bé trai trải nghiệm cận tử được nghe nhiều điểm đặc thù về tương lai của

mình, trong đó có cả sự kiện em sẽ lấy vợ năm 28 tuổi và có hai con. Em còn được cho thấy khi trưởng thành, em và những đứa con tương lai của em sẽ sống ở căn phòng nào, trong ngôi nhà nào, và khi chăm chú nhìn căn phòng em thấy một cái gì đó lạ lùng ở trên tường mà tâm trí em không thể nắm bắt được. Nhiều thập kỷ sau đó, khi mỗi tiên đoán này đến và xảy ra, cậu bé ngày nào thấy mình ở đúng cảnh mà anh đã được chứng kiến khi còn là một đứa trẻ, và vật lạ lùng trên tường là một “máy sưởi dùng khí”, một loại bếp sưởi mà lúc anh trải nghiệm cận tử còn chưa được phát minh.<sup>66</sup>

Trong một lóe sáng tương lai cá nhân khác cũng kỳ lạ không kém, một phụ nữ trải nghiệm cận tử được cho xem một bức ảnh của Moody và được cho biết tên đầy đủ của ông, và cũng được chỉ dẫn tới thời gian thích hợp, bà sẽ nói lại với ông về trải nghiệm của mình. Đó là năm 1971 và Moody còn chưa xuất bản cuốn sách *Cuộc sống sau cuộc sống*, nên tên tuổi và ảnh của ông không hề có ý nghĩa gì đối với người phụ nữ đó. Tuy nhiên, thời điểm trở nên “thích hợp” bốn năm sau đó khi Moody và gia đình ngẫu nhiên chuyển đến ở chính đường phố mà người phụ nữ kia sống. Đêm trước lễ Halloween, con trai của Moody ra ngoài chơi trò trick-or-treat và gõ cửa nhà người phụ nữ ấy. Sau khi nghe tên của cậu bé, bà bảo cậu bé về nói với cha cậu rằng, bà cần nói chuyện với ông, và khi đích thân gặp Moody, bà đã kể cho ông nghe câu chuyện khác thường của bà.<sup>67</sup>

Một số trải nghiệm cận tử thậm chí còn ủng hộ đề xuất của Loye cho rằng, tồn tại một số vũ trụ toàn ảnh song song hay các dấu tích thời gian song hành. Thi thoảng, những người TNCT được chỉ cho thấy những lóe sáng tương lai cá nhân, và được mách bảo rằng, tương lai mà họ đã được chứng kiến sẽ được thực hiện miễn là họ tiếp tục đi theo con đường hiện tại. Trong một trường

hợp độc nhất vô nhị, một phụ nữ trải nghiệm cận tử được chỉ cho thấy một lịch sử hoàn toàn khác của Trái Đất, một lịch sử lẽ ra đã xảy ra nếu như “một số sự kiện” không xảy ra vào thời của nhà toán học và triết học Hy Lạp Pythagoras 3000 năm trước đây. Cảnh mộng đó phát lộ rằng, nếu những sự kiện này – mà người phụ nữ trên không hề hé lộ bản chất thực sự của chúng – không xảy ra thì giờ đây chúng ta đang sống trong một thế giới yên bình và hòa hợp, “không có các cuộc chiến tranh tôn giáo và cả nhân vật Jesus.”<sup>68</sup> Những trải nghiệm như vậy gợi ý rằng, các định luật của không gian và thời gian vận hành trong một vũ trụ toàn ảnh thực tế có thể rất kỳ lạ.

Ngay cả những người trải nghiệm cận tử, nhưng không trực tiếp chứng kiến vai trò mà họ đã đóng trong vận mệnh riêng của mình, cũng thường trở về cuộc sống cũ với niềm tin vững chắc về mối tương liên toàn ảnh của vạn vật. Một thương gia 62 tuổi đã từng trải qua trạng thái cận tử trong một ca ngừng tim đã diễn tả, “Một điều tôi học được là, tất cả chúng ta đều là một phần của một vũ trụ to lớn, sống động. Nếu chúng ta nghĩ có thể làm đau một người, hay một sinh vật khác mà không làm đau chính mình thì, bất hạnh thay, chúng ta đã phạm sai lầm. Giờ đây, tôi nhìn vào một khu rừng, một bông hoa hay một con chim và nói, ‘Đó là tôi, một phần của tôi’. Chúng ta được kết nối với vạn vật, và nếu chúng ta gửi yêu thương theo những liên kết đó, thì chúng ta sẽ hạnh phúc.”<sup>69</sup>

## **Bạn có thể ăn nhưng không nhất thiết**

Những bức tranh toàn ảnh và những khía cạnh ý thức tạo ra trong thời gian cận tử còn có nhiều dấu hiệu đặc trưng khác. Khi mô tả thế giới bên kia, một bé gái nói rằng, thức ăn xuất hiện

bất kỳ khi nào em muốn, nhưng ở đó không cần thiết phải ăn, điều này nhấn mạnh bản chất ảo ảnh và tương tự toàn ảnh của thực tại ở thế giới bên kia.<sup>70</sup> Thậm chí ngôn ngữ biểu tượng của tinh thần cũng được cho dưới dạng “có mục đích”. Ví dụ, một đối tượng nghiên cứu của Whitton nói rằng khi ông được giới thiệu với một phụ nữ, người sẽ đóng vai trò quan trọng trong cuộc đời sắp tới của ông thì thay vì xuất hiện như một con người, cô ta lại hiện ra dưới dạng nửa là bông hồng, nửa là rắn hổ mang. Sau khi được hướng dẫn để hiểu ra ý nghĩa của biểu tượng này, ông nhận ra rằng ông và người phụ nữ này đã từng yêu nhau trong hai cuộc đời khác. Tuy vậy, cô gái này cũng hai lần gây ra cái chết của ông. Do đó, thay vì biểu hiện như một con người, cô đã hiện ra dưới dạng toàn ảnh tượng trưng cho hai mặt trong tính cách đối cực của cô – yêu thương và độc ác.<sup>71</sup>

Đối tượng nghiên cứu này của Whitton không đơn độc trong các trải nghiệm của mình. Hazrat Inayat Khan kể rằng, khi ông nhập vào trạng thái thần bí và du hành tới “những thực tại thần thánh”, những sinh vật mà ông bắt gặp đôi khi cũng xuất hiện dưới dạng nửa người, nửa thú. Cũng như đối tượng nghiên cứu của Whitton, Khan phát hiện ra rằng, những biến dạng này có tính biểu tượng, và khi một người xuất hiện với một phần động vật thì đó là bởi vì, con vật là biểu tượng cho một phẩm chất của người đó. Ví dụ, một người có sức mạnh lớn có thể xuất hiện với cái đầu sư tử, còn người tinh ranh, xảo quyệt sẽ có một số đặc điểm của cáo. Khan đã lý luận rằng điều này giải thích tại sao những nền văn hóa cổ đại, như Ai Cập, đã vẽ các vị thần trị vì thế giới bên kia đều mang đầu của các con vật.<sup>72</sup>

Thiên hướng thực tại cận tử thể hiện chính mình thành các hình dạng toàn ảnh phản ánh những ý nghĩ, những mong muốn



và những biểu tượng cư ngụ trong tâm trí chúng ta giải thích được tại sao người phương Tây có xu hướng cảm nhận những sinh linh ánh sáng là các nhân vật Thiên Chúa giáo, còn người Ấn Độ cảm nhận họ là các vị thần Hindu giáo, và v.v. Tính mềm dẻo của cõi giới cận tử gợi ý rằng, những hình dạng bên ngoài đó cũng hư ảo chẳng kém gì thức ăn mong muốn trong trải nghiệm của bé gái đề cập tới ở trên, người phụ nữ hiện ra như loài lai nửa rắn hổ mang nửa hoa hồng, hay bộ quần áo ma quái mà một người trải qua CT ngưng ngừng vì sự trần trụi đã tưởng tượng mặc cho mình. Chính tính mềm dẻo này cũng lý giải được những dị biệt khác về văn hóa thể hiện trong trải nghiệm cận tử, như tại sao một số người trải nghiệm cận tử tới được thế giới bên kia bằng cách đi xuyên qua một đường hầm, một số người khác lại bằng cách vượt qua một cây cầu, một số khác nữa lại lội qua nước và một số đơn giản là đi bằng đường. Lại một lần nữa dường như là trong một thực tại được sáng tạo chỉ bằng những cấu trúc tư duy tương tác, thì thậm chí cả phong cảnh tự nó cũng được nhào nặn nên bởi các ý tưởng và những kỳ vọng của chủ thể.

Ở đây cần lưu ý một điểm quan trọng. Mặc dù thế giới bên kia dường như xa lạ và khác thường, nhưng những bằng chứng được giới thiệu trong cuốn sách này đã bộc lộ rằng cấp độ tồn tại của chính chúng ta có thể không hoàn toàn khác với thế giới đó. Như đã thấy, chúng ta cũng có thể tiếp cận mọi thông tin, chỉ có điều khó khăn hơn một chút. Đôi khi chúng ta cũng có những lóe sáng tương lai cá nhân và đối mặt trực tiếp với bản chất huyền ảo của không gian và thời gian. Và chúng ta cũng có thể tạo dựng và thay đổi thể xác của mình, và đôi khi thậm chí cả thực tại nữa theo những niềm xác tín của chúng ta, có điều phải mất nhiều thời gian và sức lực hơn. Thực tế, những khả năng của Sai Baba gợi ý rằng,

chúng ta có thể vật chất hóa thức ăn một cách đơn giản miễn là muốn có nó, và sự không cần ăn của Therese Neumann cung cấp bằng chứng cho thấy, xét cho cùng, việc ăn có thể không cần thiết đối với chúng ta cũng như đối với các cá nhân cõi giới cận tử.

Thực tế, dường như thực tại chúng ta đang sống và thực tại kế cận với nó chỉ khác nhau về cấp độ, chứ không phải về bản chất. Cả hai đều là những kết cấu toàn ảnh, tức những thực tại mà theo Jahn và Dunne là được thiết lập chỉ bằng sự tương tác của ý thức với môi trường xung quanh. Nói cách khác, thực tại của chúng ta dường như là một phiên bản tĩnh, đông cứng hơn của cõi giới bên kia. Phải mất nhiều thời gian hơn để những niềm xác tín biến đổi thân xác chúng ta vào trạng thái mà ở đó xuất hiện những thứ như các dấu thánh chẳng hạn, và để ngôn ngữ tượng trưng của tâm thần thể hiện ra bên ngoài một cách đồng bộ. Nhưng dù sao nó vẫn thể hiện thành một dòng chảy chậm chạp nhưng không gì cưỡng nổi, một dòng chảy mà sự hiện diện kiên trì của nó dạy ta rằng, chúng ta sống trong một vũ trụ mà chúng ta chỉ mới bắt đầu hiểu được.

### **Thông tin về cõi giới cận tử từ các nguồn khác**

Không nhất thiết phải rơi vào tình trạng khủng hoảng đe dọa tới cuộc sống mới có thể viếng thăm chiều kích sau cái chết. Có những bằng chứng cho thấy con người có thể đạt tới cõi giới cận tử trong thời gian trải nghiệm thoát xác. Trong những bài viết của mình, Monroe đã mô tả một số cuộc viếng thăm tới những cấp độ của thực tại, mà ở đó ông đã gặp lại những người bạn quá cố của mình.<sup>73</sup> Một người thoát xác điều luyện hơn đã viếng thăm cõi giới của những người chết là Swedenborg, một nhà thần bí nổi tiếng người Thụy Điển. Sinh năm 1688, Swedenborg

là Leonardo da Vinci của thời đại ông. Trong những năm tuổi trẻ, ông nghiên cứu khoa học. Ông là nhà toán học hàng đầu của Thụy Điển, nói được chín thứ tiếng, là nhà chạm khắc, chính trị gia, nhà thiên văn và thương gia, chế tạo đồng hồ đeo tay và kính hiển vi như một sở thích riêng, viết sách về luyện kim, lý thuyết màu sắc, thương mại, kinh tế học, vật lý học, hóa học, khai mỏ, giải phẫu học và còn phát minh ra những nguyên mẫu đầu tiên của máy bay và tàu ngầm.

Ngoài những công việc kể trên, ông còn đều đặn thiền tịnh, và khi tới tuổi trung niên, ông đã có khả năng nhập vào trạng thái xuất thần sâu, trong đó ông rời khỏi cơ thể, bay lên thiên giới và chuyện trò với các “thiên thần” và những “linh hồn”. Swedenborg đã trải nghiệm một thứ gì đó sâu xa trong những chuyến dạo chơi như thế, đó là điều không thể nghi ngờ. Vì những khả năng phi thường này, ông trở nên nổi tiếng đến mức hoàng hậu Thụy Điển đã yêu cầu ông tìm hiểu lý do tại sao người em trai quá cố của bà không trả lời bức thư mà bà đã gửi cho ông trước khi ông mất. Swedenborg hứa sẽ hỏi người đã khuất, và hôm sau ông trở lại với câu trả lời mà hoàng hậu thú nhận trong đó có một thông tin chỉ bà và người em trai biết. Swedenborg đã thực hiện việc này vài ba lần với các cá nhân khác tìm kiếm sự giúp đỡ của ông, và trong một dịp khác, ông đã giúp một quả phụ tìm ra ngăn kéo bí mật trong chiếc bàn làm việc của chồng, trong đó bà đã tìm thấy một số giấy tờ vô cùng quan trọng. Sự việc này trở nên nổi tiếng đến mức nó đã truyền cảm hứng cho nhà triết học người Đức Immanuel Kant viết cả một cuốn sách về Swedenborg nhan đề *Những giấc mơ của một nhà tiên tri linh hồn*.

Nhưng điều kinh ngạc nhất trong những câu chuyện của Swedenborg về thế giới bên kia là nó rất gần gũi với những mô tả do

những người TNCT thời hiện đại cung cấp. Ví dụ, Swedenborg kể về việc đi qua một đường hầm tối đen, được những linh hồn chào đón, những phong cảnh ở đây đẹp hơn nhiều so với bất kỳ phong cảnh nào trên trái đất và là nơi thời gian và không gian không còn tồn tại nữa, một ánh sáng chói lọi phát ra cảm giác yêu thương trước khi những sinh linh ánh sáng hiện ra và bao trùm tất cả là sự êm ả và thanh bình.<sup>74</sup> Swedenborg cũng nói rằng ông được phép trực tiếp quan sát những người chết mới tới thiên đường, và được xem họ duyệt lại quá khứ của mình, quá trình được Swedenborg gọi là “khai mở Cuốn Sách về những Cuộc đời”. Ông cũng thừa nhận rằng trong quá trình đó, con người đã chứng kiến “mọi thứ họ đã từng là hoặc từng làm”, nhưng còn thêm một điều thú vị nữa. Theo Swedenborg, thông tin xuất hiện trong khi khai mở Cuốn Sách về những Cuộc đời được ghi lại trong hệ thần kinh của cơ thể tinh thần con người. Do đó để khơi gợi sự duyệt lại cuộc đời, một “thiên thần” phải khảo sát toàn bộ cơ thể người đó, “bắt đầu bằng những ngón tay của mỗi bàn tay.”<sup>75</sup>

Swedenborg cũng nhắc đến những cuộn ý nghĩ toàn ảnh mà các thiên thần dùng để truyền đạt, và nói rằng chúng không khác gì những chân dung mà ông có thể nhìn thấy trong “chất-sống” bao quanh một người. Giống như phần lớn những người trải nghiệm cận tử, Swedenborg mô tả những cuộn thần giao cách cảm này của tri thức như một ngôn ngữ hình ảnh, dày đặc thông tin đến mức, mỗi hình ảnh chứa đựng cả ngàn ý tưởng. Chuỗi thông tri của những hình ảnh đó có thể rất lớn và “kéo dài hàng giờ theo một trình tự sắp xếp khiến người ta chỉ có thể kinh ngạc mà thôi.”<sup>76</sup>

Và thậm chí ở đây Swedenborg còn nói thêm một điều hết sức thú vị. Ngoài việc sử dụng những hình ảnh, các thiên thần còn sử dụng ngôn ngữ chứa những khái niệm vượt quá hiểu biết của con

người. Thực tế, lý do chính để họ sử dụng hình ảnh chính vì đó là ngôn ngữ duy nhất họ có thể sử dụng để tạo nên những phiên bản dù là đơn giản nhất các suy nghĩ và ý tưởng của họ mà con người có thể hiểu được.<sup>77</sup>

Những trải nghiệm của Swedenborg thậm chí còn khẳng định một số yếu tố ít phổ biến hơn trong các tường thuật về trải nghiệm cận tử. Ông lưu ý rằng trong thế giới linh hồn không cần phải ăn, nhưng thay vào đó, thông tin sẽ đóng vai trò là nguồn dinh dưỡng.<sup>78</sup> Ông nói rằng, khi các thiên thần và linh hồn nói chuyện với nhau, những suy nghĩ của họ không ngừng kết hợp với nhau thành các hình ảnh ba chiều tượng trưng, đặc biệt là dưới dạng những con vật. Ví dụ, khi các thiên thần nói về tình yêu và lòng thương mến thì “những con vật tuyệt đẹp và dễ thương như những chú cừu con sẽ hiện ra... Tuy nhiên, khi các thiên thần nói về những tình cảm xấu xa, các hình ảnh sẽ là các con vật gớm ghiếc, hung dữ và vô dụng như hổ, gấu, chó sói, bọ cạp, rắn và chuột.”<sup>79</sup> Mặc dù không phải là hiện tượng đặc trưng trong lời kể của những người TNCT hiện đại, nhưng Swedenborg đã nói rằng ông rất ngạc nhiên thấy trên thiên giới cũng có những linh hồn từ các hành tinh khác, một khẳng định đáng kinh ngạc của một người sinh ra hơn 300 năm trước!<sup>80</sup>

Hấp dẫn hơn cả là những nhận xét của Swedenborg ám chỉ những tính chất toàn ảnh của thực tại. Ví dụ, ông nói rằng mặc dù con người dường như tách biệt, nhưng thực ra tất cả chúng ta kết nối với nhau trong sự thống nhất vũ trụ. Hơn nữa, mỗi chúng ta là một thiên giới thu nhỏ, và mỗi người, quả thực là một vũ trụ vật lý toàn vẹn, một vi vũ trụ của thực tại thần thánh to lớn hơn. Như đã thấy, ông cũng tin rằng nền tảng của thực tại nhìn thấy là một chất-sóng.

Thực tế, một vài học giả đã bình luận về nhiều điểm tương đồng giữa một số khái niệm của Swedenborg và lý thuyết của Bohm và Pribram. Một trong các học giả đó là tiến sĩ George F. Dole, giáo sư thần học của Học viện Swedenborg về Tôn giáo ở thành phố Newton, bang Massachusetts, từng tốt nghiệp các đại học Yale, Oxford và Harvard. Dole đã nhận xét rằng, một trong những nguyên lý cơ bản nhất của tư duy Swedenborg là vũ trụ của chúng ta liên tục được tạo ra và duy trì bởi hai dòng chảy tựa như sóng, một từ thiên giới và một từ linh hồn của chính chúng ta. “Nếu chúng ta đặt những hình ảnh này cùng nhau, thì thật đáng kinh ngạc là chúng rất giống một bức toàn ảnh,” Dole nói. “Chúng ta được tạo thành từ sự giao nhau của hai dòng chảy này – một trực tiếp, từ thần thánh, và một gián tiếp, từ thần thánh thông qua môi trường của chúng ta. Chúng ta có thể xem mình là những hình mẫu giao thoa, bởi vì dòng chảy vào là một hiện tượng sóng, và chúng ta ở chỗ các sóng gặp nhau.”<sup>81</sup>

Swedenborg cũng tin rằng bất chấp những tính chất ma quái và phù du, thiên giới thực sự là một cấp độ thực tại cơ bản hơn thế giới vật chất của chúng ta. Ông nói rằng nó là một nguồn nguyên mẫu mà mọi hình thái thuộc trái đất đều bắt nguồn từ đó, và mọi hình thái cũng lại quay trở về đó, một quan niệm không quá khác so với ý niệm của Bohm về các trật tự ẩn và hiện. Ngoài ra ông cũng tin rằng, cõi giới kiếp sau và thực tại vật lý khác nhau về cấp độ, chứ không phải về loại hình, và rằng thế giới vật chất chỉ là một phiên bản đông cứng của thực tại thiên giới được lắp đặt sẵn trong tư duy mà thôi. Vật chất gồm cả thiên giới và hạ giới “chảy vào theo các giai đoạn” từ Thần thánh, Swedenborg nói, và “ở mỗi giai đoạn mới, nó trở nên chung chung hơn, và do đó thô hơn, mơ hồ hơn, nó trở nên chậm chạp hơn, và do đó nhót hơn, lạnh lẽo hơn.”<sup>82</sup>

Swedenborg đã viết gần 20 tập sách dày về những trải nghiệm của ông, và lúc lâm chung, khi được hỏi có muốn vứt bỏ điều gì không, ông đã nghiêm trang đáp lại: “Mọi thứ mà tôi viết ra là thật, như bạn bây giờ đang nhìn thấy tôi vậy. Nếu được phép, có lẽ tôi còn có thể nói nhiều hơn thế. Sau khi chết, bạn sẽ nhìn thấy tất cả, và rồi khi đó chúng ta sẽ có nhiều điều để nói với nhau về chủ đề này.”<sup>83</sup>

### **Xứ sở không đâu cả**

Swedenborg không phải là người duy nhất trong lịch sử có khả năng thoát xác để thực hiện những chuyến du ngoạn tới những cấp độ tinh tế hơn của thực tại. Các Pháp sư Hồi giáo Mật tông Ba Tư (Sufi) ở thế kỷ 12 cũng đã sử dụng sự chiêm nghiệm sâu tựa như xuất thần để tới thăm “xứ sở trú ngụ của những linh hồn”. Và một lần nữa, sự tương đồng giữa những lời kể của họ và nhiều chứng cứ đã được tích lũy trong chương này rất ấn tượng. Họ tuyên bố rằng, trong cõi giới này, con người có một “cơ thể tinh tế” và tin vào những cảm giác không phải lúc nào cũng gắn với “những cơ quan đặc thù” trong cơ thể đó. Họ khẳng định rằng, đây là chiều kích mà nhiều bậc thầy tinh thần, hay các Imam cư trú, và đôi khi họ gọi đó là “xứ sở Imam ẩn giấu”.

Họ cho rằng đó là một thế giới được tạo ra chỉ từ vật chất tinh tế *alam almithal*, hay ý nghĩ. Ngay cả bản thân không gian, gồm cả “sự gần”, “khoảng cách”, “những nơi xa xôi”, đều được ý nghĩ tạo ra. Nhưng điều đó không có nghĩa là xứ sở Imam ẩn giấu là không thực, một thế giới được tạo hoàn toàn bằng hư vô, cũng không phải một phong cảnh được tạo ra chỉ bởi tâm trí của duy nhất một người. Đúng hơn nó là một bình diện tồn tại được *tạo ra bởi trí tưởng tượng của rất nhiều người*, nhưng mỗi người vẫn

còn có tính hữu hình và chiều kích riêng của mình, cũng như những cánh rừng, những rặng núi, và thậm chí cả thành phố riêng. Các Pháp sư Hồi giáo Sufi đã tốn rất nhiều giấy bút để làm sáng tỏ quan điểm này. Ý tưởng này rất xa lạ với nhiều nhà tư tưởng phương Tây đến mức mới đây Henry Corbin, một giáo sư về Hồi giáo tại đại học Sorbonne, Paris, một chuyên gia hàng đầu về tư tưởng Hồi giáo Iran, đã đặt ra thuật ngữ *imaginal* để mô tả nó, nghĩa là một thế giới được tạo ra bởi trí tưởng tượng nhưng về mặt bản thể luận nó không hề kém thực hơn so với thực tại vật lý. “Lý do mà tôi phải cấp bách tìm ra một thuật ngữ biểu đạt khác là vì trong nhiều năm, nghề nghiệp của tôi đòi hỏi phải giải thích những bản văn gốc tiếng Ả Rập và Ba Tư, mà ý nghĩa của chúng chắc chắn đã bị tôi làm cho sai lệch nếu như tôi đơn giản tự hài lòng với thuật ngữ *tưởng tượng* (*imaginary*),” Corbin nói.<sup>84</sup>

Vì bản chất *imaginal* của cõi giới sau cái chết, các Pháp sư Hồi giáo Sufi kết luận rằng, *bản thân trí tưởng tượng là một khả năng nhận thức*, một ý tưởng rọi ánh sáng mới tới câu hỏi tại sao đối tượng nghiên cứu của Whitton vật chất hóa được một bàn tay chỉ sau khi anh ta bắt đầu suy ngẫm, và tại sao những hình ảnh được mừng tượng này lại có tác động hiệu nghiệm đến sức khỏe và cấu trúc vật lý của cơ thể chúng ta. Nó cũng đóng góp cho niềm tin của các Pháp sư Hồi giáo Sufi rằng con người có thể dùng sự hiển thị hóa, một quá trình mà họ gọi là “người cầu nguyện sáng tạo” (*creative prayer*), để thay đổi và lập trình lại chính cấu trúc vận mệnh của một người.

Trong một khái niệm tương đồng với trật tự ẩn giấu và tường minh của Bohm, các Pháp sư tin rằng, bất chấp những tính chất ảo tưởng của nó, thế giới bên kia là một ma trận sinh, ma trận đã cho ra đời toàn bộ vũ trụ vật lý. Theo các Pháp sư thì vạn vật trong



thực tại vật lý đều xuất hiện từ thực tại tinh thần này. Tuy nhiên, ngay cả những người thông thái nhất trong số họ cũng phải kinh ngạc khi thấy rằng bằng cách suy ngẫm và mạo hiểm đi sâu vào tâm thần, con người có thể tới được thế giới bên trong, một thế giới “trải ra và bao quanh con người, khi phô bày những thứ mà thoát nhìn ta cứ tưởng chúng là ở bên ngoài và nhìn thấy được.”<sup>85</sup>

Tất nhiên, sự phát lộ này chỉ là một tham chiếu khác tới các tính chất không định xứ và toàn ảnh của thực tại. Mỗi chúng ta đều chứa đựng toàn bộ thiên giới. Hơn thế nữa, mỗi chúng ta chứa đựng cả vị trí của thiên giới nữa. Hay như các Pháp sư diễn tả, thay vì tìm kiếm thực tại tinh thần “ở đâu đó”, cái “đâu đó” ấy ở *ngay trong* chúng ta. Thực tế, trong tranh luận về những khía cạnh không định xứ của thế giới bên kia, nhà thần bí Ba Tư Sohrawardi ở thế kỷ 12 đã nói rằng, tốt hơn nên gọi xứ sở Imam ẩn giấu là *Na-Koja-Abad*, “xứ sở không đâu cả.”<sup>86</sup>

Phải thừa nhận rằng ý tưởng này không mới. Nó giống với thông điệp được gửi đi trong phát biểu “vương quốc thiên giới ở bên trong chúng ta”. Điểm mới của ý tưởng này là ở chỗ, những quan niệm như vậy thực sự là những tham chiếu tới khía cạnh không định xứ của các cấp độ tinh tế hơn của thực tại. Một lần nữa nó gợi ý rằng, khi một người trải nghiệm thoát xác, họ có thể thực sự chẳng du hành đến bất kỳ đâu. Có thể họ đơn giản chỉ làm thay đổi bức toàn ảnh luôn là hư ảo của thực tại sao cho họ vẫn có được trải nghiệm về du hành đâu đó. Trong vũ trụ toàn ảnh, ý thức không chỉ tràn ngập khắp nơi, mà nó cũng chẳng ở đâu cả.

Ý tưởng cho rằng thế giới bên kia nằm sâu trong sự mở rộng không định xứ của tinh thần đã từng được một số người TNCT ám chỉ. Như một bé trai bảy tuổi diễn tả, “Chết cũng giống như dạo bộ vào tâm trí của mình.”<sup>87</sup> Bohm đã cung cấp một quan điểm

không định xử tương tự về những gì xảy ra trong quá trình chuyển tiếp của chúng ta từ kiếp này đến kiếp sau: “Lúc này, toàn bộ quá trình suy nghĩ nói với chúng ta rằng, chúng ta phải giữ được sự tập trung chú ý ở đây. Ví dụ bạn không thể đi ngang qua đường phố, nếu bạn không muốn. Nhưng ý thức thì luôn luôn ở một độ sâu không giới hạn, vượt ra ngoài cả không gian và thời gian, trong những cấp độ tinh tế hơn của trật tự ẩn. Do đó, nếu bạn đã đi đủ sâu vào hiện tại, khi đó có thể sẽ không còn sự khác biệt nào giữa thời điểm này và thời điểm tiếp sau. Ý tưởng này cho rằng khi chết bạn sẽ đi vào cái độ sâu đó. Sự tiếp xúc với vĩnh cửu là ở thời điểm hiện tại nhưng thông qua ý nghĩ. Toàn bộ vấn đề là sự tập trung suy nghĩ.”<sup>88</sup>

### **Những hình ảnh trí tuệ và hòa hợp của ánh sáng**

Ý tưởng cho rằng có thể tiếp cận các cấp độ tinh tế hơn của thực tại chỉ nhờ sự thay đổi trong ý thức cũng là một trong những tiền đề chủ yếu của truyền thống Yoga. Nhiều bài tập yoga được thiết kế đặc biệt để dạy cách thực hiện những cuộc chu du vào các cấp độ thực tại tinh tế đó. Và lại một lần nữa, những người thành công trong các cuộc phiêu lưu này đã mô tả lại những cái mà giờ đây đã trở thành phong cảnh quen thuộc. Một trong số đó là Sri Yukteswar Giri, một tín đồ Hindu thánh thiện, không mấy danh tiếng nhưng được tôn kính rộng rãi, ông mất ở Puri, Ấn Độ năm 1936. Even Wentz, người đã gặp Giri vào những năm 1920, đã mô tả ông là “con người đức cao vọng trọng”, hoàn toàn “xứng đáng với sự tôn kính mà các môn đệ dành cho ông.”<sup>89</sup>

Sri Yukteswar Giri có biệt tài đi lại giữa thế giới này và thế giới bên kia, ông mô tả kiếp sau như một thế giới bao gồm “những dao động tinh tế khác nhau của ánh sáng và màu sắc”, và “hàng trăm

lần rộng lớn hơn vũ trụ vật chất”. Ông cũng nói rằng, nó đẹp vô cùng so với thế giới tồn tại của chúng ta, có rất nhiều “những hồ nước lấp lánh, mặt biển sáng chói và những dòng sông nhiều màu sắc”. Vì thế giới đó “rung động bằng ánh sáng sáng tạo của Thượng đế nên thời tiết luôn dễ chịu, chỉ đôi khi có “tuyết trắng tỏa sáng và những cơn mưa ánh sáng nhiều màu sắc” rơi xuống.

Những người sống trong cõi giới kỳ diệu này có thể vật chất hóa bất cứ cơ thể nào mà họ muốn, có thể “nhìn” bằng bất cứ vùng nào của cơ thể. Họ cũng có thể vật chất hóa mọi thứ hoa quả hay thực phẩm mà mình mong muốn, mặc dù họ “hoàn toàn thoát khỏi nhu cầu ăn uống”, và “chỉ được nuôi dưỡng bằng loại thức ăn vĩnh cửu của thánh thần, đó là tri thức luôn luôn mới mẻ”.

Họ liên lạc thông qua một chuỗi hình ảnh bằng thần giao cách cảm, lấy làm vui thú ở “sự bất diệt của tình bạn”, nhận ra “tính không thể bị hủy diệt của tình yêu thương”, cảm thấy đau đớn “nếu phạm bất kỳ một sai lầm nào trong hành vi cũng như trong nhận thức chân lý”, và khi đối mặt với rất nhiều người thân, cha, mẹ, vợ, chồng, và bạn bè mà họ có được trong các “cuộc đời trần thế của mình”, họ lúng túng không biết dành tình yêu thương đặc biệt cho người nào, và như vậy họ học được cách trao tặng “tình yêu thương thánh thiện ngang nhau cho tất cả mọi người”.

Vậy bản chất tinh túy của thực tại này là gì một khi chúng ta cư trú trong cái xứ sở ánh sáng đó? Sri Yukteswar đã trả lời rằng đơn giản nó là toàn ảnh. Trong cõi giới này, nơi mà ăn và thậm chí cả thở không còn cần thiết nữa, nơi mà một ý nghĩ đơn lẻ có thể vật chất hóa “cả một khu vườn đầy hoa thơm”, và mọi vết thương của cơ thể “đều được chữa lành tức khắc chỉ bằng phát nguyện”, chúng ta đơn giản chỉ là “những hình ảnh trí tuệ và hòa hợp của ánh sáng.”<sup>90</sup>

## Thêm những tham chiếu nữa tới ánh sáng

Sri Yukteswar không phải là người dạy yoga duy nhất dùng những khái niệm toàn ảnh để mô tả các cấp độ tinh tế hơn của thực tại. Một người khác là Sri Aurobindo Ghose, một nhà tư tưởng, nhà hoạt động chính trị và nhà thần bí mà những người Ấn Độ tôn kính không kém gì Gandhi. Sinh năm 1872 trong một gia đình người Ấn thuộc tầng lớp trên, Ghose được học hành ở Anh, nơi đây ông nhanh chóng nổi tiếng là một thần đồng. Ông không chỉ nói thông thạo tiếng Anh, Hindu, Nga, Đức, Pháp mà còn giỏi cả tiếng Phạn (*Sanskrit*) cổ. Ông có thể đọc cả một tủ sách trong một ngày (hồi thanh niên, ông đọc tất cả những bộ kinh sách gồm rất nhiều tập và mỗi tập đều rất dày của Ấn Độ) và có thể nhắc lại chính xác từng chữ của mỗi trang sách mà ông đã đọc. Năng lực tập trung tư tưởng của ông đã thành truyền thuyết, trong đó kể rằng ông có thể ngồi nghiên cứu ở cùng một tư thế suốt cả đêm, thậm chí không để ý đến chuyện bị muỗi đốt liên tục.

Cũng như Gandhi, Sri Aurobindo rất tích cực trong phong trào giải phóng dân tộc ở Ấn Độ và đã phải vào tù vì kích động nổi loạn. Tuy nhiên, mặc dù toàn tâm toàn ý quan tâm tới những tư tưởng nhân văn và trí tuệ, ông vẫn là người vô thần cho đến một ngày ông tận mắt nhìn thấy một yogi lang thang chữa khỏi ngay lập tức căn bệnh hiểm nghèo đe dọa tính mạng em trai ông. Từ đó, Sri Aurobindo đã hiến dâng cả cuộc đời mình cho môn yoga, và cũng như Sri Yukteswar, cuối cùng, theo lời ông, ông học được cách để trở thành “một người thăm dò các bình diện của ý thức” thông qua thiền định.

Điều đó dường như không hề dễ dàng đối với ông, và một trong những cản trở khó khắc phục nhất mà ông phải vượt qua để đạt tới mục đích của mình là học cách làm dừng lại những dòng ngôn

từ và tư tưởng vô tận không ngừng đi qua tâm trí bình thường của con người. Bất kỳ ai đã từng cố gắng làm cho tâm trí mình trống rỗng, tẩy sạch hết mọi ý nghĩ, dù chỉ trong chốc lát, hẳn sẽ biết được việc đó khó khăn tới mức nào. Nhưng đó là nhiệm vụ nhất thiết phải làm, tất cả các tài liệu về yoga đều nói hết sức rõ ràng về điểm này. Để thăm dò những miền tinh tế hơn và ẩn giấu hơn của tinh thần thực sự buộc phải có sự thay đổi về khả năng tập trung chú ý mà Bohm đã nói tới. Hoặc như Sri Aurobindo đã diễn tả, để khám phá “xứ sở mới bên trong chúng ta”, trước hết chúng ta phải học cách “vứt bỏ xứ sở cũ lại phía sau”.

Sri Aurobindo phải mất nhiều năm mới học được cách bắt tâm trí mình tĩnh lặng và du hành vào bên trong, nhưng một khi đã thành công, ông khám phá ra chính cái lãnh thổ rộng lớn mà tất cả các Marco Polo tinh thần khác đã phát hiện ra – một cõi giới nằm bên ngoài không gian và thời gian, bao gồm một “số vô hạn các dao động nhiều màu sắc”, nơi cư trú của những sinh linh phi vật chất, vượt xa ý thức con người tới mức họ làm cho chúng ta trông như một lũ trẻ con. Những sinh linh này có thể mang bất cứ hình dạng nào theo ý muốn của họ, Sri Aurobindo nói, cùng một người đó đối với tín đồ Thiên Chúa giáo thì như các vị thánh Thiên Chúa giáo, đối với một người Ấn Độ thì như các vị thánh Hindu giáo, mặc dù ông nhấn mạnh rằng mục đích của họ không phải để đánh lừa, mà đơn giản để bản thân họ dễ tiếp cận hơn với “một ý thức cụ thể nào đó.”

Theo Sri Aurobindo, dưới dạng thật nhất, các sinh linh này trình hiện như một “dao động thuần túy”. Trong tác phẩm gồm hai tập của mình nhan đề *Về Yoga*, thậm chí ông còn nói về khả năng họ được thể hiện như một hình ảnh hoặc một dao động, theo tinh thần lưỡng tính sóng-hạt đã được “khoa học hiện đại” khám phá.

Sri Aurobindo cũng lưu ý rằng, trong cõi giới sáng chói này, cách lấy thông tin của con người không còn bị hạn chế theo kiểu “từng điểm một”, mà có thể hấp thụ theo “những mảng lớn”, và chỉ trong một thoáng nhìn có thể cảm nhận được “toàn bộ quang tính của không gian và thời gian.”

Thực tế, một số khẳng định của Sri Aurobindo hoàn toàn không thể phân biệt được với nhiều kết luận của Bohm và Pribram. Ông nói rằng, phần lớn con người đều có một “màn chắn tinh thần” (mental screen) giữ chúng ta không thể nhìn thấy phía bên kia “tấm màn vật chất” (the veil of matter), nhưng khi học được cách nhìn qua tấm màn đó, con người có thể nhận ra rằng vạn vật gồm “các dao động sáng có cường độ khác nhau”. Ông khẳng định ý thức cũng bao gồm những dao động khác nhau và tin rằng toàn bộ vật chất, ở một mức độ nào đó, đều có ý thức. Tương tự Bohm, ông thậm chí còn khẳng định rằng động lực học tâm thần (psychokinesis, PK) là kết quả trực tiếp của sự thật là toàn bộ vật chất, ở một mức độ nào đó, đều có ý thức. Nếu không thế, thì không một nhà yoga nào, bằng tâm trí của mình, có thể làm cho một vật thể dịch chuyển được, vì giữa nhà yoga đó và vật không hề có sự tiếp xúc nào, Sri Aurobindo nói.

Có lẽ phù hợp nhất với lý thuyết của Bohm là những nhận xét của Sri Aurobindo về tính toàn thể và sự phân mảnh. Theo Sri Aurobindo, một trong những điều quan trọng nhất mà con người học được trong “những vương quốc vĩ đại và sáng chói của Tinh thần” là mọi sự chia tách chỉ là ảo giác, và xét cho cùng, mọi vật đều kết nối với nhau và là toàn vẹn. Rất nhiều lần trong các bài viết của mình ông nhấn mạnh điều này, và khẳng định rằng “định luật phân mảnh” càng thể hiện rõ khi hạ từ những cấp độ dao động cao hơn của thực tại xuống những cấp độ thấp hơn.

Chúng ta phân nhỏ các vật, vì chúng ta tồn tại ở cấp độ dao động thấp hơn của ý thức và thực tại, Sri Aurobindo nói, và chính thiên hướng phân mảnh này đã không cho phép chúng ta cảm nhận được sự toàn vẹn của ý thức, của tình yêu và niềm vui sống – vốn là chuẩn mực trong những cõi giới cao hơn và tinh tế hơn.

Cũng như Bohm tin rằng không thể có sự hỗn loạn nếu tồn tại trong một vũ trụ mà xét đến cùng không bị phá vỡ và luôn nguyên vẹn, Sri Aurobindo tin rằng điều đó cũng đúng đối với ý thức. Nếu một điểm đơn lẻ của vũ trụ hoàn toàn không có ý thức, thì toàn bộ vũ trụ cũng sẽ không có ý thức, ông nói, và nếu chúng ta nhận thức một hòn sỏi bên đường hay một hạt cát ở kẽ móng tay của chúng ta là vô sinh và chết, thì sự nhận thức đó lại chính là ảo giác do thói quen miên hành đối với sự phân mảnh gây ra.

Tương tự Bohm, sự hiểu biết thấu suốt của Sri Aurobindo về tính tổng thể cũng khiến ông ý thức được về tính tương đối tối hậu của tất cả các chân lý và tính tùy tiện trong việc tìm cách phân chia dòng toàn ảnh thống nhất thành “các vật”. Vốn quá tin rằng mọi cố gắng nhằm quy giản vũ trụ thành những sự kiện tuyệt đối và một học thuyết không thể thay đổi sẽ chỉ dẫn đến những méo mó khiến ông thậm chí đã đứng lên chống lại tôn giáo, và cả cuộc đời ông đã dành để khẳng định tính tâm linh đích thực, không phải xuất phát từ bất kỳ một tổ chức hay nhóm tu sĩ nào, mà từ bên trong vũ trụ tâm linh. Ông viết:

Không những cần phá tan cái cạm bẫy của tâm trí và tình cảm, mà chúng ta còn phải trốn chạy khỏi sự quyến rũ muốn trở thành nhà tư tưởng, nhà thần học và người sáng lập tôn giáo, tránh rơi vào những cạm bẫy của Ngôn từ và sự trói buộc của Ý tưởng. Tất cả những thứ đó đều ở bên trong chúng ta, đợi thời cơ để xây bức tường bao quanh tinh thần bằng các dạng thức;

nhưng chúng ta phải luôn vượt ra ngoài giới hạn đó, luôn từ bỏ cái nhỏ bé vì những cái to lớn hơn, luôn vứt bỏ cái hữu hạn vì những cái Vô hạn; chúng ta luôn phải chuẩn bị để tiến từ sự soi sáng này tới sự soi sáng khác, từ trải nghiệm này tới trải nghiệm khác, từ trạng thái tâm hồn này tới trạng thái tâm hồn khác... Cũng không nên tự trói buộc mình thậm chí vào những chân lý mà chúng ta cho rằng chắc chắn nhất, vì chúng chẳng qua cũng chỉ là những dạng thức và cách diễn đạt của cái Không tả được (Ineffable), cái từ chối giới hạn mình trong bất kỳ một dạng thức hay một cách diễn đạt nào.”<sup>91</sup>

Nhưng nếu vũ trụ xét đến cùng là không thể diễn tả nổi, là một mớ hỗn độn những dao động đa màu sắc, thì tất cả những dạng thức mà chúng ta nhận thức được là gì? Và thực tại vật lý là gì? Theo Sri Aurobindo thì nó chỉ là “một mảng lớn ánh sáng bền vững.”<sup>92</sup>

## **Sống sót trong vô hạn**

Hình ảnh về thực tại được những người trải nghiệm cận tử thuật lại một cách rất nhất quán và cũng được chứng thực bởi lời xác nhận của nhiều người thần bí tài giỏi nhất thế giới. Thậm chí còn đáng ngạc nhiên hơn là mặc dù những cấp độ tinh tế hơn của thực tại là xa lạ và khác thường đối với chúng ta, những người ở các nền văn hóa “cao cấp” hơn của thế giới, thì đối với những dân tộc được coi là nguyên thủy, đó lại là những cõi giới hoàn toàn bình thường và quen thuộc.

Ví dụ, tiến sĩ E. Nandisvara Nayake Thero, một nhà nhân loại học đã sống cùng và tiến hành nghiên cứu một cộng đồng thổ dân ở Australia, chỉ ra rằng khái niệm “dreamtime” hay “*thời mơ*”, một cõi giới mà các shaman Australia thường lui tới khi nhập định sâu,



hầu như đồng nhất với các bình diện tồn tại của thế giới bên kia được mô tả trong các tài liệu phương Tây. Đó là cõi giới mà linh hồn con người đi vào sau khi chết, và một khi đã ở trong đó, một shaman có thể nói chuyện với người đã chết và tiếp cận tức thời với mọi tri thức. Đó cũng là một chiều kích mà trong đó không gian, thời gian và những ranh giới khác của cuộc sống trần thế không tồn tại, và con người phải học để sống theo những quy luật của vĩnh hằng. Vì lẽ đó, các shaman Australia thường ám chỉ thế giới bên kia là “sống sót trong vô hạn.”<sup>93</sup>

Holger Kalweit, một nhà tâm lý học dân tộc người Đức có bằng cấp cả về tâm lý học và nhân loại học văn hóa, còn đi xa hơn Thero. Là một chuyên gia về Shaman giáo và cũng rất tích cực trong nghiên cứu hiện tượng cận tử, Kalweit đã chỉ ra rằng, hầu như *tất cả* các truyền thống Shaman giáo trên thế giới đều chứa đựng những mô tả về cõi giới rộng lớn và nhiều chiều này, ở đó chúng ta tìm thấy thông tin về những lần đầu thai trong quá khứ, về những sinh linh tinh thần cao cấp hơn luôn dạy dỗ và dẫn dắt, về sự vật chất hóa thực phẩm bằng tư duy, về những đồng cỏ, những cánh rừng, những rặng núi đẹp không tả xiết. Thực tế, không chỉ khả năng du hành vào cõi giới của thế giới bên kia vốn là đòi hỏi chung nhất để làm một shaman, mà những trải nghiệm cận tử cũng thường là tác nhân mở đường cho một người đóng vai trò đó. Ví dụ, người Oglala Sioux, người Seneca, người Yakut ở Siberia, người Guajiro ở Nam Mỹ, người Zulu, người Kikuyu ở Kenya, người Mudang Hàn Quốc, cư dân các đảo Mentawai của Indonesia và người Eskimo Caribou – tất cả đều có những câu chuyện kể về những người sau khi trải qua một căn bệnh hiểm nghèo đe dọa đến mạng sống đã trở thành shaman, mở ra con đường đưa họ vào thế giới bên kia.

Tuy nhiên, khác với cảm giác mới mẻ và bất ngờ mà những người trải nghiệm cận tử ở phương Tây cảm thấy, những shaman có hiểu biết rộng hơn nhiều về địa lý của những cõi giới tinh tế hơn này và thường có khả năng trở lại cõi giới đó rất nhiều lần. Tại sao lại như vậy? Kalweit tin rằng bởi vì những trải nghiệm đó là một thực tại hằng ngày đối với những nền văn hóa này. Trong khi xã hội của chúng ta trấn áp mọi suy nghĩ hoặc nhắc nhở tới cái chết và sự hấp hối, làm mất đi sự bí ẩn bằng định nghĩa thực tại một cách nghiêm ngặt theo những thuật ngữ vật chất, thì những người thuộc các bộ lạc vẫn tiếp xúc hằng ngày với bản chất tinh thần của thực tại. Vì vậy, theo Kalweit, họ hiểu biết tốt hơn các quy luật chi phối cõi giới bên trong này và có khả năng định hướng tốt hơn nhiều trong những lãnh thổ của họ.<sup>94</sup>

Thực tế, những miền bên trong mà các shaman thường xuyên du hành vào đã được chứng minh bằng trải nghiệm bởi nhà nhân loại học Michael Harner, khi ông nghiên cứu những người da đỏ Conibo vùng Amazon thuộc Peru. Năm 1960, Bảo tàng lịch sử tự nhiên Mỹ cử Harner tiến hành một cuộc khảo sát kéo dài một năm để nghiên cứu tộc Conibo, và ông đã yêu cầu các thổ dân kể lại những đức tin tín ngưỡng của họ. Họ nói với ông rằng, nếu ông thật sự muốn biết thì phải uống một chén nước linh thiêng của các shaman được làm từ cây gây chứng ảo giác có tên gọi là *ayahuasca*, “cây nho hỗn”. Ông đã đồng ý và sau khi uống nước có vị đắng, ông đã có trải nghiệm thoát xác (TX), trong đó ông du hành tới một cấp độ thực tại nơi nhan nhản các thánh thần và ma quỷ của thần thoại Conibo. Ông đã nhìn thấy ma quỷ với đầu cá sấu nhe răng hung dữ. Ông quan sát khi một “thực thể năng lượng” thoát ra từ ngực ông và trôi về một con thuyền đầu rồng có những người chèo lái với đầu chim giẻ cùi xanh theo phong

cách người Ai Cập, và ông cảm thấy cái chết của chính mình đang chậm chạp tiến tới gần.

Nhưng trải nghiệm gây ấn tượng sâu sắc nhất của ông trong cuộc dạo chơi tinh thần này là cuộc gặp gỡ bất chợt với một nhóm sinh linh tương tự loài rồng có cánh, xuất hiện từ xương sống của ông. Sau khi trườn ra khỏi cơ thể ông, họ đã “phóng chiếu” một cảnh tượng thị giác, trong đó họ cho ông thấy những gì mà họ nói là lịch sử “chân thật” về Trái đất. Thông qua một loại “ngôn ngữ tư duy”, họ giải thích rằng họ chịu trách nhiệm về nguồn gốc và sự tiến hóa của mọi sự sống trên hành tinh này. Quả thực, họ cư trú không chỉ trong con người mà trong tất cả sự sống, và đã sáng tạo ra vô số dạng sống cư trú ở Trái đất nhằm cung cấp cho chính họ một nơi ẩn nấp để tránh một kẻ thù được giấu kín nào đó ở không gian bên ngoài (Harner lưu ý rằng, mặc dù những sinh linh đó về cấu trúc gần giống như DNA, nhưng tại thời điểm đó, năm 1961, ông chưa biết gì về DNA cả).

Khi chuỗi ảo ảnh này trôi qua, Harner tìm gặp một shaman mù người Canibo nổi tiếng về những trải nghiệm siêu phàm để kể cho ông nghe trải nghiệm của mình. Vị shaman này, người đã thực hiện nhiều cuộc phiêu du vào thế giới tinh thần, thì thoảng lại gật đầu khi Harner thuật lại những sự kiện đã xảy đến với mình, nhưng khi ông kể về những sinh vật giống như con rồng và lời tuyên bố là chủ nhân thật sự của Trái đất, thì shaman vui vẻ mỉm cười, “Ồ, lúc nào mà họ chả nói như thế. Nhưng họ chỉ là Chủ của Bóng tối Bên ngoài mà thôi”, vị shaman sửa lại.

“Tôi bị choáng váng”, Harner nói. “Hóa ra những gì mà tôi trải nghiệm quá quen thuộc với vị pháp sư chân đất, mù lòa này. Ông ta đã biết từ chính những thăm dò, khám phá riêng của mình về cùng một thế giới ẩn giấu mà tôi đã mạo hiểm bước vào”. Tuy

nhiên, đây không phải là cú sốc duy nhất mà Harner nhận được. Ông còn thuật lại chi tiết trải nghiệm của mình cho hai nhà truyền giáo Cơ Đốc sống gần đó, và ông rất ngạc nhiên khi thấy rằng họ cũng đã biết về những gì mà ông vừa nói. Sau khi ông kể xong, họ nói với ông rằng, một số mô tả của ông hầu như giống hệt với một số đoạn trong Sách Khải Huyền, những đoạn mà một người vô thần như Harner chưa bao giờ đọc.<sup>95</sup> Do vậy, dường như vị shaman già người Conibo không phải là người duy nhất đã phiêu du vào chính cõi giới mà sau này Harner bước vào một cách rụt rè hơn. Một số ảo tượng và “những cuộc phiêu du tới thiên giới” đã được các nhà tiên tri mô tả trong Kinh Cựu Ước và Kinh Tân Ước có thể cũng là những cuộc dạo chơi của các shaman vào cõi giới bên trong.

Vậy phải chăng những cái mà chúng ta vốn tưởng là chuyện dân gian kỳ quái và hấp dẫn, nhưng thuần túy là thần thoại, lại thật sự là những miêu tả tinh tế phức tạp của tấm bản đồ về những cấp độ tinh tế hơn của thực tại? Kalweit ủng hộ những người tin rằng câu trả lời là phải. “Dưới ánh sáng của những phát hiện mang tính cách mạng của những nghiên cứu gần đây về bản chất của hấp hối và cái chết, thì không lâu nữa, chúng ta không còn có thể xem tín ngưỡng của các bộ lạc và những ý tưởng của họ về thế giới người chết chỉ là những khái niệm có giới hạn”, ông nói. “[Đúng hơn] shaman có thể được xem là một nhà tâm lý học hiện đại và sành sỏi nhất.”<sup>96</sup>

## **Một sự tỏa sáng về tinh thần không thể phủ nhận**

Một bằng chứng cuối cùng về thực tại của trải nghiệm cận tử là tác dụng biến đổi những người trải nghiệm nó. Các nhà nghiên cứu đã khám phá ra rằng hầu hết những người TNCT đều có những

thay đổi sâu sắc sau chuyến du hành vào thế giới bên kia. Họ trở nên hạnh phúc hơn, lạc quan hơn, khoan dung hơn, và ít bận tâm hơn tới những sở hữu vật chất. Nổi bật nhất là khả năng yêu thương của họ được mở ra rộng lớn chưa từng có. Những người chống lạnh nhạt bất chợt trở nên thân mật và đáng yêu, những người chỉ say mê công việc bắt đầu trở nên thích thư giãn và dành thời gian nhiều hơn cho gia đình, những người vốn sống khép kín trở nên cởi mở hướng ngoại hơn. Những thay đổi đó thường rất ấn tượng đến mức những ai từng biết người TNCT đều nhận xét rằng anh ta hoặc chị ta đã trở thành một người hoàn toàn khác. Thậm chí có những trường hợp có tên trong hồ sơ phạm nhân đã sửa đổi hoàn toàn lối sống của mình, và những nhà thuyết giáo về sự đày ải ở địa ngục đã thay thế thông điệp của mình bằng tình yêu thương và lòng trắc ẩn vô điều kiện.

Những người trải nghiệm cận tử trở nên thiên về tâm linh nhiều hơn. Họ trở nên không chỉ tin tưởng một cách vững chắc vào sự bất tử của linh hồn con người, mà còn tin chắc với một cảm giác sâu sắc và không thay đổi rằng vũ trụ có trí tuệ và lòng trắc ẩn, sự hiện diện của tình yêu thương luôn luôn sát cánh bên họ. Tuy nhiên, nhận thức này không nhất thiết khiến họ trở nên mộ đạo hơn. Như Sri Aurobindo, nhiều người trải nghiệm cận tử nhấn mạnh tầm quan trọng của việc phân biệt giữa tín ngưỡng và tâm linh, và khẳng định rằng chính tâm linh đã trở hoa một cách đầy đủ trong cuộc đời của họ chứ không phải tín ngưỡng. Quả thực, những nghiên cứu chỉ ra rằng, những người trải nghiệm cận tử bộc lộ sự cởi mở ngày càng tăng đối với những ý tưởng ngoài nền tảng tín ngưỡng của họ, như sự đầu thai và những tôn giáo phương Đông.<sup>97</sup>

Việc mở rộng những mối quan tâm này cũng thường lan tới

những lĩnh vực khác. Chẳng hạn, những người trải nghiệm cận tử thường thể hiện sự quan tâm rõ rệt đối với các chủ đề được bàn luận trong cuốn sách này, đặc biệt là những hiện tượng ngoại cảm và vật lý mới. Ví dụ, một người trải nghiệm cận tử được Ring nghiên cứu là một tài xế xe tải hạng nặng, anh ta vốn không hề quan tâm đến sách hoặc theo đuổi việc học đại học trước khi qua trải nghiệm này. Tuy vậy, trong TNCT, anh đã có được cái nhìn về toàn bộ tri thức, và mặc dù không thể nhớ lại được toàn bộ nội dung tri thức sau khi bình phục, nhưng các thuật ngữ khác nhau của vật lý học bắt đầu bật ra trong đầu anh. Một buổi sáng không lâu sau trải nghiệm cận tử, anh thốt ra từ *quantum* (lượng tử). Sau đó anh nói một câu thật khó hiểu, “Max Planck – bạn sẽ được nghe nói về ông trong một tương lai gần”, và khi thời gian tiếp tục trôi qua, những đoạn phương trình và các ký hiệu toán học bắt đầu hiện ra trong suy nghĩ của anh.

Cả anh và vợ đều không hiểu từ *quantum* có ý nghĩa gì, hay Max Planck (được thừa nhận rộng rãi là người đặt nền móng cho vật lý lượng tử) là ai, cho đến khi anh tới thư viện để tìm kiếm những từ đó. Khi phát hiện ra mình không nói sai, anh bắt đầu đọc ngẫu nhiên không chỉ những sách vật lý, mà cả những sách về cận tâm lý học, siêu hình học và những kiến thức sâu hơn; thậm chí anh còn đăng ký vào trường đại học theo học chuyên ngành vật lý. Vợ anh viết một bức thư cho Ring, cố gắng mô tả sự biến đổi của chồng cô:

Nhiều lần anh ấy nói một từ lạ lẫm mà anh ấy chưa từng nghe thấy bao giờ – có thể nó thuộc một ngôn ngữ khác – nhưng rồi sau đó anh biết rằng nó có liên quan tới lý thuyết “ánh sáng”... Anh ấy nói về những thứ chuyển động nhanh hơn ánh sáng và rất khó hiểu đối với tôi... Khi [anh] lấy ra một cuốn sách về vật

lý, anh ấy đã biết trước câu trả lời rồi, và dường như còn cảm nhận được nhiều hơn...<sup>98</sup>

Sau trải nghiệm cận tử, người đàn ông này cũng bắt đầu phát triển những khả năng tinh thần khác, một điều không quá khác thường so với những người TNCT khác. Năm 1982, Bruce Greyson, một nhà tâm thần học ở đại học Michigan và Giám đốc nghiên cứu của IAND, đưa cho 69 người TNCT một bảng câu hỏi được thiết kế để nghiên cứu vấn đề này, và ông đã phám phá ra rằng gần như tất cả những người được hỏi đều có sự gia tăng các khả năng ngoại cảm và năng lực tinh thần.<sup>99</sup> Phyllis Atwater, một người nội trợ ở Idaho, đã trở thành nhà nghiên cứu trải nghiệm cận tử sau khi trải nghiệm này biến đổi bà. Bà đã phỏng vấn nhiều người TNCT và thu được những phát hiện tương tự. “Thần giao cách cảm và tài năng chữa bệnh là phổ biến”, bà nói. “Rồi khả năng ‘nhớ’ về tương lai. Thời gian và không gian dường như dừng lại và bạn nhìn thấy tương lai một cách khá chi tiết. Sau này, khi một sự kiện xảy ra trên thực tế, bạn nhận ngay ra nó.”<sup>100</sup>

Moody tin rằng, những thay đổi về nhân thân một cách sâu sắc và tích cực của những người TNCT là chứng cứ thuyết phục nhất về những cuộc phiêu du vào một cấp độ tinh thần nào đó của thực tại. Rõ ràng đồng ý với Moody. “[Ở cốt lõi của trải nghiệm cận tử], chúng ta khám phá ra một sự tỏa sáng tinh thần tuyệt đối và không thể phủ nhận được”, ông nói. “Cái cốt lõi tinh thần này kinh hoàng và áp đảo tới mức người trải nghiệm cận tử bị thay đổi không thể đảo ngược được – một lần và mãi mãi.”<sup>101</sup>

Những người nghiên cứu TNCT không phải là những người duy nhất đang bắt đầu chấp nhận sự tồn tại của chiều kích này và thành phần tâm linh của loài người. Brian Josephson, nhà vật lý đoạt giải Nobel và bản thân ông còn là người tiên định trong

thời gian dài, cũng bị thuyết phục rằng, quả thật có những cấp độ tinh tế hơn của thực tại, những cấp độ có thể tiếp cận được thông qua thiền định và là nơi mà con người hoàn toàn có thể du hành tới sau khi chết.<sup>102</sup>

Tại hội nghị năm 1985 về khả năng của cuộc sống sau cái chết sinh học tại Đại học Georgetown theo sáng kiến của Thượng nghị sĩ Mỹ Claiborne Pell, nhà vật lý Paul Davies đã phát biểu quan điểm tương tự một cách cởi mở rằng: “Tất cả chúng ta đều nhất trí, chí ít là trong chừng mực liên quan đến con người, rằng ý thức là một sản phẩm của vật chất hay nói cách chính xác hơn, ý thức được thể hiện thông qua vật chất (đặc biệt là của bộ não). Bài học rút ra từ cơ học lượng tử là vật chất chỉ có thể đạt được sự tồn tại cụ thể và thật sự xác định chỉ khi kết hợp với ý thức. Rõ ràng, nếu ý thức là *hình mẫu* chứ không phải là *chất*, thì nó có thể nhận nhiều dạng thức khác nhau.”<sup>103</sup>

Nhà tâm lý thần kinh miễn dịch (psychoneuroimmunologist) Candace Pert, một người tham gia khác của hội nghị này đã tiếp nhận ý tưởng đó. “Theo tôi, điều quan trọng là nhận thức được rằng thông tin được lưu trữ trong bộ não có thể tự nó biến đổi sang một cõi giới khác. Thông tin đó sẽ mất đi đâu sau khi các phân tử (khối lượng) tạo nên nó bị phá hủy? Vật chất không bao giờ được sinh ra, cũng chẳng bao giờ bị mất đi, và có lẽ dòng chảy thông tin sinh học không thể biến mất vào lúc chết, và phải được chuyển đổi vào một cõi giới khác,” bà nói.<sup>104</sup>

Phải chăng cái mà Bohm gọi là cấp độ ẩn giấu của thực tại có thể thực sự là cõi giới của tinh thần, là nguồn tỏa sáng tâm linh đã rạng danh các nhà thần bí ở mọi thời đại? Bohm không loại bỏ ý tưởng đó. Cõi giới ẩn giấu “với mức độ như nhau cũng có thể được gọi là Lý tưởng, Tinh thần, Ý thức”, ông phát biểu với lời lẽ



cô đọng vốn là lối nói điển hình của ông. “Việc tách biệt thành hai – vật chất và tinh thần – chỉ là sự trừu tượng hóa. Còn nền tảng thì luôn chỉ là một.”<sup>105</sup>

## **Những sinh linh ánh sáng, họ là ai?**

Vì phần lớn những nhận xét ở trên là của các nhà vật lý chứ không phải của các nhà thần học, người ta không thể không băn khoăn tự hỏi phải chăng sự quan tâm tới vật lý mới của những đối tượng mà Ring nghiên cứu TNCT là một dấu chỉ về một điều gì đó sâu sắc hơn. Như Bohm gợi ý, nếu vật lý học đang bắt đầu mở đường vào những lãnh địa mà cho tới nay vốn được coi là cõi riêng của các nhà thần bí, thì liệu có phải sự xâm lấn đó đã được đoán trước bởi những sinh linh sống trong cõi giới cận tử? Và điều đó phải chăng đã giải thích được tại sao những người TNCT lại khát khao tri thức đến như thế? Và liệu có phải họ, được sự ủy nhiệm của phần còn lại của loài người, đang được chuẩn bị cho sự hợp lưu giữa khoa học và tâm linh?

Chúng ta sẽ khảo sát khả năng này ngay sau đây. Nhưng trước hết, một câu hỏi khác cần được đặt ra. Nếu sự tồn tại của cấp độ cao hơn này không còn là vấn đề tranh cãi nữa, thì những tham số của nó sẽ như thế nào? Đặc biệt hơn, ai là những sinh thể sống ở đó và xã hội của họ cũng như nền văn minh của họ, nếu có thể nói như vậy, sẽ ra sao?

Tất nhiên, đó là những câu hỏi khó trả lời. Khi Whitton cố gắng tìm hiểu bản sắc của những sinh linh khuyến bảo con người ở trạng thái giữa các cuộc đời, ông tìm ra câu trả lời cũng không mấy rõ ràng. “Ấn tượng mà các đối tượng nghiên cứu của tôi đưa ra – ít nhất là những người có thể trả lời câu hỏi của tôi – là những thực thể (entities) này đã hoàn thành chu kỳ đầu thai của mình ở đây”, ông nói.<sup>106</sup>

Sau hàng trăm lần chu du vào cõi giới bên trong và sau khi phỏng vấn nhiều người TNTX tài giỏi khác về vấn đề này, Monroe dường như cũng trắng tay, chẳng biết gì nhiều. “Bất chấp họ có thể là gì, [những người đó] đều có khả năng tỏa ra sự ấm áp thân thiện khiến ta cảm thấy tin cậy hoàn toàn”, Monroe nhận xét. “Hiểu những suy nghĩ của chúng ta là chuyện hoàn toàn dễ dàng đối với [họ].” Và “toàn bộ lịch sử của nhân loại và Trái đất họ đã biết tường tận đến từng chi tiết.” Nhưng Monroe cũng thú nhận ông mù tịt về căn cước tối hậu của những thực thể phi vật lý này, trừ một điều là, trước hết họ thể hiện “sự quan tâm chu đáo về hạnh phúc của những người mà họ kết giao.”<sup>107</sup>

Không có *nhiều* điều để nói về nền văn minh của những cõi giới tinh tế đó, ngoại trừ những người có đặc ân được đến thăm và tường thuật lại những thành phố rộng lớn, đẹp đẽ như thiên đường mà họ đã nhìn thấy ở đó. Những người TNCT, những người tinh thông yoga và những shaman sử dụng *ayahuasca* hết thảy đều mô tả những đô thị đầy bí ẩn đó một cách khá nhất quán. Những pháp sư Hồi giáo Sufi thế kỷ 20 cũng rất quen thuộc với những thành phố đó, thậm chí một số còn được họ đặt cho tên gọi riêng.

Đặc trưng nổi bật nhất của những đô thị lớn đó là chúng được chiếu sáng chói lọi, rực rỡ. Chúng cũng thường xuyên được mô tả là khác lạ về mặt kiến trúc nhưng đẹp một cách uy nghi đến nỗi ngôn từ không đủ để chuyển tải sự kỳ vĩ của chúng cũng như của tất cả những đặc trưng khác của các chiều kích ẩn giấu này. Khi mô tả một thành phố như vậy, Swedenborg đã nói rằng, đó là một nơi “có vẻ đẹp sùng sờ đến mức bạn có thể nói đây là một thánh đường và là cội nguồn của mọi nghệ thuật.”<sup>108</sup>

Những người đến thăm các thành phố này cũng thường xuyên

khẳng định, chúng có rất nhiều trường học và những công trình khác gắn liền với hoạt động giáo dục. Nhiều đối tượng nghiên cứu của Whitton nhớ rằng trong khoảng thời gian giữa hai lần đầu thai, họ đã dành thời gian cần mẫn làm việc trong những sảnh lớn dùng cho học tập, được trang bị các thư viện và những phòng seminar.<sup>109</sup> Nhiều người TNCT cũng thuật lại rằng họ được chỉ cho thấy “những trường học”, “những thư viện” và “những viện tri thức cao cấp” trong các trải nghiệm của mình.<sup>110</sup> Và trong các kinh sách Tây Tạng ở thế kỷ 11, người ta có thể tìm thấy những viện dẫn tới các thành phố lớn dành cho học tập và có thể tiếp cận chỉ bằng cách làm một cuộc hành trình vào “những chiều sâu ẩn giấu của ý thức”. Edwin Bernbaum, một học giả về chủ Phạn ở đại học Berkeley, California, tin rằng tiểu thuyết *Chân trời đã mất* của James Hilton, trong đó ông sáng tạo ra cộng đồng hư cấu người Shangri-La, thực tế đã lấy cảm hứng từ một trong các huyền thoại của người Tây Tạng.<sup>111</sup>

---

\* Suốt những năm THPT và đại học, tôi có những giấc mơ sống động và thường xuyên rằng, tôi được dự những lớp học về các chủ đề tâm linh ở một trường đại học đẹp đẽ lạ thường trong một nơi hùng vĩ uy nghi thuộc một thế giới khác. Đó không phải là những giấc mơ đầy lo lắng về việc phải đến trường mà là những giấc mơ bay bổng vui sướng lạ thường, tôi lơ lửng không trọng lượng tới nghe giảng về trường năng lượng của con người và sự đầu thai. Trong những giấc mơ đó đôi khi tôi gặp những người mà tôi biết trong cuộc đời này nhưng họ đã chết, và cả những người tự coi mình là những linh hồn sắp sửa được tái sinh. Điều thú vị là tôi cũng đã gặp một số người khác, những người có nhiều khả năng về tinh thần hơn bình thường, nhưng họ cũng có những giấc mơ đó [một trong số đó là nhà thầu thị tài năng ở Texas, tên là Jim Gordon, người thường đặt những câu hỏi khiến mẹ ông bí, như tại sao anh phải đến trường những *hai lần*, một lần trong ngày với các trẻ em khác, và một lần trong đêm khi đang ngủ]. Điều quan trọng cần nhắc ở đây là, Monroe và nhiều nhà nghiên cứu TNTX khác tin rằng những giấc mơ bay thực sự chỉ là những trải nghiệm TX được nhớ lại một cách nhạt nhòa, điều đó khiến tôi nảy ra ý nghĩ, có thể là một số trong chúng ta đã từng tới thăm những trường học vô hình đó ngay cả lúc chúng ta đang còn sống. Nếu bất kỳ ai đọc cuốn sách này cũng đã từng có những trải nghiệm như vậy, thì tôi sẽ rất thích thú được nghe về chúng.

Vấn đề duy nhất là trong một cõi giới ảo, những mô tả như vậy không có nhiều ý nghĩa. Người ta chẳng bao giờ biết chắc chắn các cấu trúc có kiến trúc ngoạn mục mà những người trải nghiệm cận tử bắt gặp là những thực tại hay chỉ là những ảo ảnh có tính chất biểu tượng. Ví dụ, cả Moody và Ring đã thuật lại các trường hợp trong đó những người TNCT nói rằng, những tòa nhà dùng cho giáo dục cao cấp mà họ đến thăm không đơn giản chỉ dành cho tri thức, mà còn được *xây dựng*, theo đúng nghĩa đen, *từ* tri thức.<sup>112</sup> Sự chọn lựa ngôn từ lạ lùng đó gợi ý rằng, có lẽ những cuộc thăm viếng các tòa nhà đó thực sự là những cuộc gặp gỡ với một cái gì đó vượt ngoài nhận thức của con người – có lẽ là một đám mây sống động của tri thức thuần túy, hay cái mà thông tin trở thành, như Pert diễn tả, sau khi nó được *biến đổi vào một cõi giới khác* – phiên dịch nó thành bức toàn ảnh của một tòa nhà hay một thư viện là cách duy nhất để ý thức con người có thể xử lý nó.

Chính điều này cũng đúng đối với các sinh thể mà người ta gặp ở những chiều kích tinh tế hơn. Chỉ từ vẻ bên ngoài của họ, chúng ta không bao giờ biết được thật sự họ là ai. Chẳng hạn, George Russell, một nhà tiên tri Ireland nổi tiếng trong giai đoạn chuyển sang thế kỷ trước, một người trải nghiệm thoát xác tài giỏi lạ thường, đã gặp gỡ nhiều “sinh linh ánh sáng” trong thời gian mà ông gọi là những cuộc chu du vào “thế giới bên trong”. Trong một cuộc phỏng vấn, ông được yêu cầu mô tả những sinh linh ánh sáng trông như thế nào, ông nói :

Tôi nhớ rất rõ người đầu tiên tôi nhìn thấy, và cách người đó xuất hiện: đầu tiên là một ánh sáng chói mắt, tiếp theo tôi nhìn thấy chùm sáng đó phát ra từ trái tim của một nhân vật cao lớn với cơ thể mờ đục, bán trong suốt, với tia chớp phát sáng chạy khắp cơ thể, và trái tim dường như ở trung tâm. Xung quanh

đầu sinh thể này và qua mái tóc lượn sóng phát sáng, rủ xuống khắp cơ thể giống hệt những sợi vàng, xuất hiện những hào quang có cánh bốc lửa. Từ sinh thể đó, ánh sáng dường như phát ra theo mọi hướng; và ấn tượng để lại cho tôi sau đó là sự nhẹ bồng, niềm vui sướng, hay trạng thái ngây ngất kỳ lạ.<sup>113</sup>

Mặt khác, Monroe khẳng định rằng có một lần ông đã gặp gỡ một trong các thực thể phi vật lý đó trong một lúc, thực thể này rũ bỏ diện mạo của mình và Monroe chẳng thấy gì cả, mặc dù ông vẫn tiếp tục cảm thấy “bức xạ tồn tại của thực thể đó.”<sup>114</sup> Một lần nữa câu hỏi lại được đặt ra: Khi một người du hành tới các chiều kích bên trong gặp một sinh linh ánh sáng, thì đó là một thực tại hay chỉ là một ảo ảnh mang tính chất biểu tượng? Tất nhiên, câu trả lời là vừa có vừa không, bởi vì trong một vũ trụ toàn ảnh, *tất cả* dạng bên ngoài đều là những ảo giác, là những hình ảnh toàn ký được ý thức tạo nên, nhưng theo Pribram, các ảo giác này đều dựa trên một *cái gì đó* thực sự ở đây. Chúng ta thường phải đối mặt với những nan đề như thế trong một vũ trụ trình hiện trước chúng ta dường như ở dạng tường minh, nhưng lại luôn có nguồn gốc trong một cái gì đó không thể mô tả nổi, dưới dạng ẩn.

Chúng ta có thể được an ủi trước thực tế là những hình ảnh tựa như toàn ký mà ý thức chúng ta tạo dựng nên ở thế giới bên kia, dường như chỉ ít có mối quan hệ nhất định với *một cái gì đấy* ở đó. Khi chúng ta bắt gặp một đám mây tri thức thuần túy chẳng có hình thù gì, chúng ta biến nó thành một trường học hay một thư viện. Khi một người TNCT gặp một phụ nữ mà anh ta đã từng có quan hệ yêu thương/thù ghét, anh ta nhìn cô ta như một nửa bông hồng, một nửa rắn hổ mang, một biểu tượng vẫn còn chuyển tải được đặc tính cô đúc của cô ta; và khi người du hành vào những cõi giới tinh tế hơn bắt gặp những sinh thể phi vật lý

có thiện chí, họ sẽ nhìn thấy chúng là những sinh linh tỏa sáng, như những thiên thần.

Còn về bản chất đích thực của những sinh thể này, chúng ta chỉ có thể nói rằng họ già dặn hơn, thông thái hơn, và có sự đồng cảm sâu sắc đối với loài người qua cách hành xử của họ, nhưng ngoài điều đó ra, chúng ta không biết gì thêm. Chẳng hạn như họ có phải là các vị thần, những thiên thần, hay là linh hồn của những người đã kết thúc sự đầu thai, hay một cái gì đó hoàn toàn vượt quá sự hiểu biết của con người. Suy đoán thêm nữa có thể sẽ là quá tự phụ, bởi vì không chỉ hàng nghìn năm qua con người đã không trả lời được câu hỏi đó, mà còn như Sri Aurobindo đã cảnh báo, có nguy cơ biến những hiểu biết tâm linh thành một tôn giáo nữa. Khi khoa học thu thập được nhiều bằng chứng hơn, chắc chắn câu trả lời sẽ trở nên rõ ràng hơn, nhưng hiện thời thì câu hỏi ấy vẫn còn để mở.

## **Vũ trụ Omnijective**

Thế giới bên kia không phải là cõi giới duy nhất mà ta có thể bắt gặp những hình ảnh toàn ký do những tín niệm của chúng ta tạo nên. Đôi khi chúng ta đã có những trải nghiệm như vậy thậm chí ở cấp độ tồn tại của chính chúng ta. Ví dụ, nhà triết học Michael Grosso tin rằng những lần hiện ra kỳ lạ của Đức mẹ Maria cũng có thể là những phóng chiếu toàn ảnh được niềm tin tập thể của nhân loại tạo ra. Một trong những sự kiện có sắc thái toàn ảnh rõ rệt là lần Đức mẹ hiện ra nổi tiếng ở Knock, Ireland vào năm 1879. Vào dịp đó, 14 người đã nhìn thấy ba nhân vật bất động tỏa ánh sáng huyền ảo, gồm có Maria, Joseph và thánh John tác giả Phúc Âm (được nhận ra vì ông rất giống bức tượng thánh trong một ngôi làng gần đó) đứng giữa đồng cỏ, gần một nhà thờ địa

phương. Những nhân vật này tỏa sáng rực rỡ thật đến mức khi những người chứng kiến tiến lại gần, họ có thể đọc được chữ viết trên cuốn sách mà thánh John cầm trong tay. Nhưng khi một trong các phụ nữ có mặt tìm cách ôm lấy Đức mẹ Maria, thì hai cánh tay của cô khép lại trong khoảng không trống rỗng. “Những hình ảnh xuất hiện đầy đặn và sống động đến mức tôi không hiểu tại sao tay tôi lại không cảm nhận được những cái mà mắt tôi đã nhìn thấy”, người phụ nữ đó sau này đã viết lại.<sup>115</sup>

Một lần hiện ra ấn tượng không kém khác của Đức mẹ Maria thể hiện rõ tính toàn ảnh là ở thành phố Zeitoun, Ai Cập. Sự việc bắt đầu vào năm 1968 khi hai công nhân cơ khí ô tô theo Hồi giáo nhìn thấy sự xuất hiện tỏa sáng rực rỡ của Đức mẹ Maria đứng trên rìa nóc vòm trung tâm của một nhà thờ Copt ở vùng ngoại ô nghèo khổ của Cairo, Ai Cập. Trong ba năm tiếp theo, những hình ảnh ba chiều tỏa sáng của Maria, Joseph và Chúa hài đồng xuất hiện hằng tuần trên nóc nhà thờ, đôi khi bay lượn trong không trung tới sáu giờ đồng hồ.

Không như những hình ảnh ở Knock, cảnh hiện ra của các nhân vật ở Zeitoun chuyển động và vẫy tay trước đám đông thường xuyên tụ tập để nhìn họ. Tuy nhiên, những cảnh đó cũng có nhiều khía cạnh toàn ảnh. Sự xuất hiện luôn được báo trước bằng một chớp sáng chói lọi. Giống những bức toàn ảnh bị nhòe đi khi xe dịch tần số, rồi chậm chạp tụ tiêu lại khi tinh chỉnh, những hình ảnh ban đầu không có hình dạng nhất định rồi dần dần hợp thành hình dạng con người. Cảnh tượng thường kèm theo những con chim bồ câu “được tạo thành từ ánh sáng” bay lượn ở những khoảng cách xa phía trên đầu đám đông, nhưng chúng không bao giờ vỗ cánh. Điều đáng nói nhất là, sau ba năm hiển linh, và khi sự quan tâm đến hiện tượng bắt đầu suy giảm thì các hình ảnh ở

Zeitoun cũng trở nên ngày càng mờ nhạt, cho tới vài lần xuất hiện sau cùng, chúng chỉ còn tựa như một đám sương mù tỏa sáng. Tuy nhiên, trong thời gian tột đỉnh của hiện tượng, các nhân vật đã được hàng trăm nghìn người chứng kiến và tự do chụp ảnh. “Tôi đã phỏng vấn khá nhiều người, và khi bạn nghe họ nói về những gì họ đã nhìn thấy, bạn không thể loại bỏ cảm giác rằng họ đang mô tả một loại phóng chiếu toàn ảnh nào đó,” Grosso nói.<sup>116</sup>

Trong cuốn sách kích thích tư duy của mình nhan đề *Sự lựa chọn cuối cùng*, Grosso nói rằng sau khi nghiên cứu các bằng chứng, ông đã đi tới kết luận rằng những ảo ảnh đó không phải là sự xuất hiện của Đức mẹ Maria trong lịch sử, mà thực tế là những phóng chiếu toàn ảnh tinh thần được vô thức tập thể sáng tạo ra. Điều thú vị là, không phải mọi lần Đức mẹ hiện ra đều yên lặng. Một số lần, như hiển thị tại Fatima và Lourdes, Bà đã lên tiếng, và những thông điệp Bà đưa ra luôn không thay đổi, đó là cảnh báo về tai họa đang đến gần nếu những người trần thế chúng ta không sửa đổi lối sống của mình. Grosso giải thích điều này là bằng chứng cho thấy vô thức tập thể của con người bị nhiễu động sâu sắc do tác động dữ dội của khoa học hiện đại lên cuộc sống con người và sinh thái của Trái đất. Những giấc mơ tập thể thực chất đang cảnh báo chúng ta về khả năng tự hủy hoại của chính chúng ta.

Một số nhà nghiên cứu khác cũng đồng ý rằng, niềm tin vào Đức mẹ Maria chính là động lực biến những phóng chiếu đó thành con người. Chẳng hạn, Rogo đã chỉ ra rằng vào năm 1925, trong lúc nhà thờ Copt – mà sau này trở thành nơi hiển linh Zeitoun – đang được xây dựng, một người thiện nguyện chịu trách nhiệm xây dựng nhà thờ có một giấc mơ, trong đó Đức mẹ nói với ông rằng, Bà sẽ hiện ra tại nhà thờ ngay khi nó được hoàn



thành. Mặc dù Bà không xuất hiện vào thời gian đã định, nhưng lời báo trước trong giấc mơ đã ăn sâu vào tâm trí cộng đồng. Do đó “*sự chờ đợi Đức mẹ hiện ra tại nhà thờ đã dai dẳng kéo dài tới 40 năm*”, Rogo nói. “Sự mong mỏi này có thể dần dần làm xuất hiện một ‘bản thiết kế’ tinh thần về Đức mẹ Maria ở bên trong chính nhà thờ, và cái năng lượng tinh thần ấy được tích tụ ở những người dân Zeitoun, cho tới năm 1968, nó đạt tới cực đại và đức nên một hình ảnh vật chất!”<sup>117</sup> Trong các tác phẩm trước, bản thân tôi cũng đã đề xuất một giải thích tương tự cho những lần Đức mẹ Maria hiện ra.<sup>118</sup>

Đã có những bằng chứng về việc các vật thể bay không xác định (UFO)\* cũng có thể là một loại hiện tượng toàn ảnh. Khi những người đầu tiên bắt đầu thuật lại đã nhìn thấy những phi thuyền không gian đến Trái đất từ các hành tinh khác vào cuối những năm 1940, các nhà khoa học đã nghiên cứu rất kỹ càng các báo cáo và nghiêm túc cho rằng, chí ít thì một số các UFO đó là những khí cụ bay công nghệ cao tới từ những nền văn minh phát triển cao bên ngoài Trái đất. Tuy nhiên, vì ngày càng thường xuyên có người gặp các UFO – đặc biệt có những người đã tiếp xúc với phi đội UFO – và các dữ liệu được tích lũy ngày càng nhiều, thì các nhà nghiên cứu càng thấy rõ ràng là những cái được gọi là phi thuyền không gian ấy hoàn toàn *không hề* có xuất xứ ngoài Trái đất.

Một số đặc điểm của hiện tượng chỉ ra chúng không có xuất xứ ngoài Trái đất là: Thứ nhất, có quá nhiều người thấy chúng; thực sự có tới hàng nghìn cuộc gặp UFO và những phi đội của chúng được ghi lại bằng văn bản, nên rất khó để tin rằng tất cả đều là

---

\* Dân gian thường gọi là đĩa bay – ND.

những cuộc thăm viếng thật sự từ các hành tinh khác. Thứ hai, phi đội trên UFO thường không có những nét đặc trưng mà người ta chờ đợi đối với một dạng sống thực sự ngoài trái đất; quá nhiều người trong số họ được mô tả giống với con người, họ có thể hít thở không khí của chúng ta, không tỏ ra lo sợ bị nhiễm các loại virus của Trái đất, thích nghi tốt đối với trọng lực của Trái đất và bức xạ điện từ của Mặt trời, thể hiện những cảm xúc có thể nhận ra trên khuôn mặt, và họ còn nói được ngôn ngữ của chúng ta – tất cả những điều đó, tất nhiên là khả dĩ, nhưng có gì đó thật lạ lùng đối với các vị khách ngoài Trái đất.

Thứ ba, họ không xử sự như những vị khách đến từ các hành tinh khác. Lẽ ra họ phải hạ cánh ngay trên bãi cỏ trước Nhà Trắng, thế nhưng họ lại xuất hiện trước những người nông dân và những người lái xe bị lạc đường. Họ săn đuổi những máy bay phản lực nhưng không tấn công. Phi thuyền của họ phóng quanh bầu trời, để rất nhiều người, đôi khi hàng trăm người chứng kiến, nhưng lại không hề quan tâm tới chuyện tiếp xúc một cách chính thức. Và thông thường, khi họ tiếp xúc với những cá nhân, hành vi của họ dường như không logic. Ví dụ, một trong những loại tiếp xúc được tường thuật phổ biến nhất có liên quan tới việc khám bệnh. Và thật khó hiểu, một nền văn minh có khả năng công nghệ đủ để có thể du hành tới hầu hết những miền còn chưa biết tới trong không gian chắc chắn sẽ phải có trình độ khoa học cần thiết để thu được những thông tin như thế mà không cần bất cứ sự tiếp xúc vật lý nào, hay, tối thiểu là không cần bắt cóc nhiều người, những nạn nhân của hiện tượng bí mật này.

Cuối cùng, lạ lùng nhất là những UFO thậm chí không xử sự như những đối tượng vật lý. Trên màn hình radar, người ta nhìn thấy các UFO đổi hướng ngay lập tức một góc 90 độ trong lúc

đang bay với vận tốc rất lớn – một điều hoàn toàn không thể theo quan điểm vật lý, vì nó sẽ phá vỡ con tàu thành nhiều mảnh. Các UFO còn có thể thay đổi kích thước, chúng có thể biến mất ngay lập tức vào hư không, rồi lại xuất hiện chẳng biết từ đâu, chúng cũng có thể thay đổi màu sắc, thậm chí thay đổi cả hình dạng nữa (điều này thì những người ở trên UFO có thể làm được). Nói tóm lại, hành vi của chúng hoàn toàn không như những gì mà người ta chờ đợi từ một đối tượng vật lý, mà là của một cái gì đó hoàn toàn khác, một cái gì đó mà chúng ta đã trở nên quen thuộc hơn chút ít trong cuốn sách này. Như nhà vật lý thiên văn, tiến sĩ Jacques Vallee, một trong các nhà nghiên cứu UFO được kính trọng nhất trên thế giới và là hình mẫu nhân vật LaCombe trong bộ phim *Những cuộc tiếp xúc loại ba*, gần đây đã tuyên bố, “Đó là hành xử của một hình ảnh, hay một phóng chiếu toàn ảnh.”<sup>119</sup>

Vì những tính chất phi vật lý và toàn ảnh của các UFO ngày càng trở nên rõ rệt đối với các nhà nghiên cứu, nên một số người đã đi tới kết luận rằng, thay vì tới từ các hệ sao khác, UFO thực tế là những vị khách tới từ những chiều kích khác, hay những cấp độ khác của thực tại (điều quan trọng cần lưu ý là, không phải tất cả các nhà nghiên cứu đều nhất trí với quan điểm này, một số vẫn tin rằng các UFO có nguồn gốc ngoài Trái đất). Tuy nhiên, giả thuyết này không thể giải thích một cách thỏa đáng nhiều khía cạnh kỳ lạ khác của hiện tượng như, tại sao các UFO không thực hiện các cuộc tiếp xúc chính thức, tại sao họ hành xử phi logic như vậy, và v.v.

Quả vậy, việc giải thích theo cách thiếu đầy đủ đó\* càng trở nên hiển nhiên hơn, nếu ta xem xét một cách chăm chú hơn những

---

\* Tức cách giải thích có nguồn gốc ngoài Trái đất – ND.

khía cạnh khác thường khác của UFO. Một điều gây bối rối hơn nữa, đó là ngày càng có nhiều bằng chứng cho thấy các cuộc gặp gỡ với UFO không hẳn chỉ có đặc tính khách quan mà chủ yếu có đặc tính chủ quan hay tâm lý học. Chẳng hạn, “chuyến du hành gián đoạn” nổi tiếng của Betty và Barney Hill, một trong những trường hợp bắt cóc của UFO được dẫn chứng bằng tư liệu đầy đủ, dường như là một cuộc tiếp xúc thực sự với người ngoài hành tinh về mọi phương diện, ngoại trừ một điều là người chỉ huy UFO lại mặc đồng phục Đức quốc xã, một sự việc không có ý nghĩa nếu như những kẻ bắt cóc thật sự là những vị khách từ một nền văn minh xa lạ, nhưng nó sẽ có ý nghĩa nếu sự kiện này có bản chất tâm lý học, tức giống với một giấc mơ hay một ảo giác nhiều hơn, đó là các trải nghiệm thường mang những biểu tượng rõ ràng và những lỗi logic.<sup>120</sup>

Những cuộc gặp gỡ UFO khác, thậm chí còn siêu thực hơn và về đặc tính chẳng khác gì giấc mơ, ta có thể tìm thấy trong sách báo nhiều trường hợp trong đó những thực thể trên UFO hát các bài ca tối nghĩa, hoặc ném những thứ quái lạ (như khoai tây) về phía những người chứng kiến; rồi những trường hợp ban đầu rõ ràng là một vụ bắt cóc người lên UFO nhưng kết thúc lại là một cuộc phiêu du đầy ảo giác qua một chuỗi các thực tại địa ngục của Dante; và có những trường hợp, trong đó những sinh vật có dạng giống con người ấy bỗng thay hình đổi dạng thành những con chim, sâu bọ khổng lồ hay những sinh vật ảo giác khác.

Ngay từ năm 1959 và thậm chí trước khi những bằng chứng được đưa ra, nhiều yếu tố tâm lý và ý niệm cổ sơ trong dân chúng về hiện tượng UFO đã truyền cảm hứng để Carl Jung đề xuất rằng, “các đĩa bay” thực sự là sản phẩm của vô thức tập thể của con người, một loại thần thoại hiện đại đang được hình thành.

Năm 1969, khi chiều kích thần thoại của các trải nghiệm UFO trở nên rõ rệt hơn, Vallee đã tiến hành quan sát thêm một bước nữa. Trong cuốn sách mang tính bước ngoặt của mình nhan đề *Hộ chiếu tới Magonia*, Vallee chỉ ra rằng UFO hoàn toàn không phải là một hiện tượng mới mẻ, thực tế nó chỉ là một hiện tượng rất cũ dưới một vỏ bọc mới, và rất giống những truyền thuyết dân gian cổ xưa, từ mô tả về những con quỷ nhỏ và những thần lùn giữ cửa ở các nước châu Âu, tới những truyền thuyết thời Trung cổ về những thiên thần tới những đấng siêu nhiên được mô tả trong các huyền thoại của dân bản xứ châu Mỹ.

Theo Vallee, hành vi phi lý của những thực thể trên UFO chẳng khác gì hành vi tinh quái của những con quỷ nhỏ và các cô tiên trong truyện cổ tích của người Celt, những vị thần của người Na Uy và những kẻ lừa đảo trong truyền thuyết của các thổ dân Mỹ. Khi đã loại bỏ những ý niệm cổ sơ của chúng, toàn bộ các hiện tượng này là một phần của một thứ gì đó rung động và cũng rất rộng lớn, một cái gì đó thay hình đổi dạng để thích nghi với nền văn hóa và thời đại mà nó thể hiện, nhưng vẫn còn mãi với loài người trong suốt nhiều thế kỷ. Vậy thứ đó là gì? Trong cuốn sách *Hộ chiếu tới Magonia*, Vallee không cung cấp câu trả lời thật cụ thể mà chỉ nói rằng, hiện tượng này rất thông minh, vô tận và là cơ sở của tất cả các chuyện thần thoại.

Vậy thì các UFO và những hiện tượng liên quan thực chất là gì? Trong cuốn *Hộ chiếu tới Magonia*, Vallee nói rằng chúng ta không thể loại bỏ khả năng họ là một nền văn minh ngoài Trái đất đã phát triển một cách phi thường, vượt quá xa nền văn minh của chúng ta khiến cho logic của họ lại là vô lý đối với chúng ta. Nhưng nếu đây là sự thật, vậy chúng ta phải giải thích như thế nào về những kết luận của các chuyên gia thần thoại học từ Mircea Eliade tới

Joseph Campbell rằng, những chuyện thần thoại là một sự tự biểu hiện hữu cơ và thiết yếu của loài người, cũng là một sản phẩm phụ không thể tránh được như ngôn ngữ và nghệ thuật? Liệu chúng ta có thể chấp nhận rằng, vô thức tập thể của con người quá cần cỗi và tẻ nhạt đến mức tạo ra những chuyện thần thoại chỉ như sự phản ứng với trí tuệ ngoài Trái đất?

Còn nữa, nếu các UFO và những hiện tượng liên quan chỉ đơn giản là những phóng chiếu tinh thần, thì chúng ta phải giải thích thế nào về những dấu vết vật lý mà chúng để lại, chẳng hạn những vòng tròn cháy rục và những vết tích rất sâu được phát hiện tại những nơi họ đổ bộ, những dấu vết không thể sai lầm họ tạo ra trên các màn hình radar, và những vết sẹo, vết rạch họ để lại trên cơ thể những người mà họ đã khám chữa bệnh? Trong một bài báo được công bố vào năm 1976, tôi đã đề xuất rằng, những hiện tượng như vậy rất khó giải thích vì chúng ta đang cố gắng nhồi nhét chúng vào một bức tranh thực tại, mà về cơ bản là không đúng.<sup>122</sup> Nếu vật lý lượng tử đã chỉ cho chúng ta thấy rằng tinh thần và vật chất liên kết chặt chẽ với nhau, không thể tách rời, thì tôi đề xuất rằng, các UFO và những hiện tượng liên quan là các bằng chứng thêm nữa chứng tỏ việc phân chia giữa thế giới tinh thần và thế giới vật lý là sai lầm. Thực tế chúng đều là sản phẩm của tâm trí tập thể của con người, *nhưng chúng cũng hoàn toàn là thực*. Nói cách khác, chúng là cái gì đó mà loài người còn chưa hiểu được một cách thấu đáo, một hiện tượng không phải là chủ quan cũng không phải khách quan mà là cả hai, là “*omnijective*” – một thuật ngữ mà tôi đặt ra để chỉ cái trạng thái bất thường này của thực tại (Vào thời gian đó tôi không hay biết Corbin đã tạo

---

\* Ở đây tác giả đưa vào thuật ngữ mới *omnijective* hợp nhất các phạm trù khách quan và chủ quan – ND

ra thuật ngữ *imaginal* để mô tả chính tình trạng mờ nhòe này của thực tại, gắn liền với những trải nghiệm thần bí của các pháp sư Hồi giáo Sufi).

Quan điểm này ngày càng được nhiều nhà nghiên cứu ủng hộ. Trong một bài báo mới đây, Ring lập luận rằng những cuộc gặp gỡ UFO là những trải nghiệm *imaginal*, chúng không chỉ tương tự những cuộc chạm trán với thế giới thực nhưng do ý thức tạo ra mà một số cá nhân từng trải nghiệm trong các TNCT, mà còn tương tự với những thực tại thần thoại các shaman đã gặp trong các cuộc du hành của họ qua các chiều kích tinh tế hơn. Nói tóm lại, chúng là những bằng chứng thêm nữa xác nhận rằng thực tại là một bức toàn ảnh nhiều lớp do ý thức tạo ra.<sup>123</sup>

“Tôi phát hiện ra mình ngày càng thiên về những quan điểm cho phép tôi không chỉ thừa nhận và tôn vinh thực tại của những trải nghiệm khác nhau này, mà chúng còn cho phép tôi nhìn thấy mối liên kết giữa các cõi giới mà phần lớn đã được các học giả thuộc những lĩnh vực khác nhau nghiên cứu”, Ring tuyên bố. “Shaman giáo có khuynh hướng bị phó mặc cho nhân loại học. Các UFO có xu hướng phó mặc cho khoa nghiên cứu đĩa bay. Những trải nghiệm cận tử được các nhà cận tâm lý học và y học nghiên cứu. Và Stan Grof đang nghiên cứu những trải nghiệm ma túy (psychedelic experiences) từ quan điểm tâm lý học siêu nhân cách. Tôi nghĩ, có lý do chính đáng để hy vọng rằng các mô hình *imaginal* và có thể là cả toàn ảnh nữa cho phép ta nhìn thấy không chỉ những đặc điểm, mà cả các mối liên kết và những tương đồng giữa các loại trải nghiệm này.”<sup>124</sup> Ring xác tín về mối quan hệ sâu sắc giữa những hiện tượng ban đầu tưởng như rời rạc đến mức mới đây ông đã nhận được tài trợ để thực hiện một nghiên cứu đối chiếu trên những người đã gặp UFO và những người đã có những trải nghiệm cận tử.

Tiến sĩ Peter M. Rojcewicz, một nhà nghiên cứu các truyền thống dân gian (folklorist) tại Trường Juilliard ở New York City, cũng đã kết luận rằng các UFO có tính omnijective. Trên thực tế, ông tin đã đến lúc để các folklorist nhận ra rằng, có khả năng tất cả hiện tượng được Vallee thảo luận trong cuốn *Hộ chiếu tới Magonia* là thật chẳng khác gì chúng là biểu tượng của những quá trình sâu trong ý thức con người. “Tồn tại một *continuum* các trải nghiệm mà ở đó thực tại và trí tưởng tượng chảy hòa vào nhau một cách không thể cảm nhận được”, ông nói. Rojcewicz hiểu rằng continuum này là một bằng chứng khác chứng tỏ tính thống nhất theo Bohm của vạn vật, và ông cảm thấy dưới ánh sáng của bằng chứng này, các hiện tượng đều là imaginal/omnijective), và các nhà nghiên cứu văn hóa dân gian không được phép tiếp tục xem chúng chỉ đơn giản là những niềm tin.<sup>125</sup>

Nhiều nhà nghiên cứu khác, gồm cả Vallee, Grosso và Whitley Strieber, tác giả của cuốn sách bán chạy nhất *Hiệp thông* và cũng là một trong những nạn nhân mười mươi và nổi tiếng nhất bị UFO bắt cóc, cũng đã thừa nhận bản chất dường như là omnijective của hiện tượng này. Theo Strieber, những cuộc gặp gỡ với các sinh vật UFO “có thể là khám phá lượng tử thật sự đầu tiên của chúng ta trong thế giới vĩ mô: Chính hành động quan sát có thể tạo ra nó như là một thực tại cụ thể, có cảm giác, định nghĩa và ý thức của riêng nó.”<sup>126</sup>

Tóm lại, các nhà nghiên cứu về hiện tượng bí ẩn này ngày càng nhất trí rằng, imaginal không bị giới hạn ở thế giới bên kia, mà tràn vào cả thế giới tưởng như vững chắc không gì lay chuyển nổi của chúng ta. Không còn bị giới hạn trong ảo ảnh của các shaman, những vị thần cổ xưa đã dong buồm đưa những con thuyền thiên giới của họ thẳng tới ngưỡng cửa của thế hệ máy tính, chỉ có điều



thay cho những con tàu đầu rồng, con thuyền của họ bây giờ là những phi thuyền không gian và các đầu chim giẻ cùi xanh được thay bằng những chiếc mũ vũ trụ. Có lẽ chúng ta đã đoán trước được sự tràn ra này từ lâu, sự hòa nhập của xứ sở người chết với cõi giới của chính chúng ta, vì Orpheus, thi sĩ và nhạc sĩ trong thần thoại Hy Lạp đã một lần cảnh báo: “Những chiếc cổng ra vào của Pluto cần phải được mở khóa, bên trong là những con người của giấc mơ”.

Quan trọng không kém là nhận thức rằng – vũ trụ không phải khách quan mà là hợp nhất, là omnijective, rằng bên ngoài sự nhợt nhạt của nơi cư trú yên ả của chúng ta là cả một cõi giới vô cùng rộng lớn, một phong cảnh (hay đúng hơn là tâm cảnh) thiêng liêng, bí ẩn, như một phần của tâm trí chúng ta và là mảnh đất chưa được khai phá – nó vẫn còn chưa rọi ánh sáng lên điều bí ẩn sâu kín nhất của tất cả. Carl Raschke, một thành viên chính thức của khoa nghiên cứu các tín ngưỡng của đại học Denver, nhận xét, “Trong vũ trụ omnijective, nơi mà các UFO có vị trí bên cạnh những chuẩn tinh (quasars) và những con rồng lửa (salamanders), đặc tính có thực hay ảo giác của những dạng thức phát sáng đã trở thành những điểm thuần túy hình thức. Vấn đề *không* phải ở chỗ chúng có tồn tại không hay chúng tồn tại theo nghĩa nào, mà là mục đích tối hậu của chúng.”<sup>127</sup>

Vậy bản chất của các sinh thể này là gì? Lại một lần nữa, cũng như với các sinh thể thường gặp trong cõi giới cận tử, câu hỏi này chưa được trả lời một cách dứt khoát. Phạm vi ý kiến rất rộng. Ở một cực, các nhà nghiên cứu như Ring và Grosso nghiêng về ý tưởng cho rằng bất kể những dấu vết tác động của họ vào thể giới vật chất, những sinh thể này đúng hơn là những phóng chiếu tinh thần chứ không phải trí tuệ ngoài Trái đất. Chẳng hạn, Grosso cho

rằng giống như những thị hiển của Đức mẹ Maria, các UFO là những bằng chứng mạnh hơn cho thấy ý thức của loài người luôn ở trong trạng thái không yên tĩnh. Theo ông, “Các UFO và những hiện tượng lạ lùng khác là những biểu hiện của sự âu lo trong vô thức tập thể của loài người.”<sup>128</sup>

Ở một cực khác của phổ các ý kiến, các nhà nghiên cứu kiên trì cho rằng mặc dù những đặc trưng trong ý niệm cổ sơ của dân chúng, các UFO là biểu hiện thực sự của trí tuệ ngoài Trái đất chứ không phải là sự phóng chiếu tinh thần của con người. Ví dụ, Raschke tin rằng UFO là “sự vật chất hóa toàn ảnh từ một chiều kích gần gũi của vũ trụ”, và giải thích này “chắc chắn phải thắng thế so với giả thuyết phóng chiếu của ý thức, vì giả thuyết này tỏ ra lúng túng khi khảo sát một cách thận trọng và có suy xét các đặc điểm lạ lùng, sống động, phức tạp và nhất quán của những ‘người ngoài Trái đất’ và ‘phi thuyền không gian’ của họ được những người bị bắt cóc thuật lại.”<sup>129</sup>

Vallee cũng thuộc trường phái này: “Tôi tin rằng hiện tượng UFO là một trong các cách, mà thông qua đó, một dạng trí tuệ xa lạ, cực kỳ phức tạp liên lạc với chúng ta một cách *tượng trưng*. Không có dấu hiệu nào chứng tỏ nó ở ngoài Trái đất. Thay vào đó, ngày càng có nhiều bằng chứng cho thấy là nó... [đến từ] *những chiều kích khác ở bên ngoài không-thời gian*, từ một *đa vũ trụ* ở xung quanh chúng ta, và chúng luôn ương ngạnh từ chối xem xét mặc dù đã có những bằng chứng khả dụng đối với chúng ta trong nhiều thế kỷ.”<sup>130</sup>

Về phần mình, tôi tin rằng không có cách giải thích duy nhất nào có thể giải thích được mọi khía cạnh của hiện tượng UFO. Căn cứ vào sự rộng lớn hiển nhiên của các cấp độ tinh tế hơn của thực tại, thì thật dễ dàng cho tôi để tin rằng không còn nghi ngờ gì

nữa, tồn tại vô số các loài phi vật lý trong những cõi giới dao động có tần số cao hơn. Mặc dù sự xuất hiện thường xuyên của các UFO khiến người ta nghi ngờ xuất xứ ngoài Trái đất của chúng – nếu tính đến trở ngại do những khoảng cách khổng lồ ngăn cách Trái đất chúng ta với các vì sao khác trong thiên hà – trong vũ trụ toàn ảnh, một vũ trụ trong đó có thể có vô số các thực tại chiếm cùng một không gian như thế giới chúng ta, nó không còn là điểm bế tắc nữa, mà thực tế, có thể lại là một bằng chứng cho thấy sự sống có trí tuệ phong phú biết chừng nào với tư cách là một siêu toàn ảnh.

Sự thật là chúng ta đơn giản là không có đủ thông tin cần thiết để đánh giá có bao nhiêu loài phi vật lý đang chia sẻ không gian cùng chúng ta. Mặc dù vũ trụ vật lý có thể là một Sahara khô cằn về sinh thái, nhưng vũ trụ bên trong có thể lại phong phú dồi dào sự sống như những cánh rừng nhiệt đới và các đảo san hô. Sau hết, nghiên cứu về hiện tượng cận tử và trải nghiệm của các shaman cho đến nay mới chỉ cho chúng ta lối vào của cõi giới còn mờ mịt khói mây này. Chúng ta còn chưa biết những lục địa của nó rộng lớn đến thế nào hoặc có bao nhiêu đại dương và dãy núi trong cõi giới đó.

Và nếu chúng ta được viếng thăm bởi những sinh thể với hình dạng mong manh và mềm dẻo giống như các cơ thể mà những người thoát xác khoắc lấy sau khi đã thoát ra, thì sẽ không có gì đáng ngạc nhiên rằng những người của UFO có thể xuất hiện dưới vô số hình dạng như con tắc kè hoa. Thực tế, bản chất thực của họ có thể ở quá xa tầm hiểu biết của chúng ta đến mức chỉ có ý thức được tổ chức theo kiểu toàn ảnh của chúng ta mới có thể cho họ những hình dạng nào đó. Cũng như chúng ta đã biến đổi những sinh linh ánh sáng trong TNCT thành các nhân vật tôn

giáo trong lịch sử và những đám mây thông tin thuần túy thành những thư viện và các học viện nghiên cứu học tập, tinh thần của chúng ta cũng hoàn toàn có thể tạo nên diện mạo bên ngoài của hiện tượng UFO.

Thật thú vị để lưu ý rằng, nếu điều đó đúng thì có nghĩa là bản chất đích thực của những sinh thể UFO rõ ràng là vượt ra ngoài ranh giới của thực tại, đến mức chúng ta phải thăm dò tới những miền sâu thẳm nhất của những ký ức dân gian và vô thức thần thoại nhằm tìm ra những biểu tượng thích hợp để mô tả hình dạng của họ. Nó cũng có nghĩa là, chúng ta phải cực kỳ thận trọng trong việc giải thích những hành động của họ. Ví dụ, những nghiên cứu y học vốn là cái cốt lõi của nhiều vụ bị UFO bắt cóc, có thể cũng chỉ là mô tả tượng trưng của những gì diễn ra. Thay vì nghiên cứu cơ thể chúng ta, những sinh thể phi vật lý có trí tuệ này trên thực tế có thể nghiên cứu cái gì đó trong chúng ta mà chính chúng ta cũng không ngờ tới, có thể đó là giải phẫu tinh tế về năng lượng hoặc cấu trúc tinh thần của chính chúng ta. Đây là những vấn đề mà con người phải đối mặt nếu hiện tượng đó quả thực là sự biểu hiện omnijective của một trí tuệ không phải con người.

Mặt khác, nếu đức tin của người dân ở các thành phố Knock và Zeitoun có thể làm xuất hiện những hình ảnh phát chiếu của Đức mẹ Maria, nếu ý thức các nhà vật lý có thể làm cho các hạt neutrino tồn tại, và nếu các nhà yoga như Sai Baba có thể vật chất hóa thực thể vật lý từ không khí, thì việc chúng ta thấy mình bị chìm ngập trong những phóng chiếu toàn ảnh của những niềm tin và thần thoại cũng là điều hợp logic. Chứ ít thì một số trải nghiệm dị thường có thể rơi vào loại này.

Chẳng hạn, từ lịch sử chúng ta biết rằng hôm trước của trận

đánh quyết định, hoàng đế Constantine và đội quân của ông đã nhìn thấy cây Thánh giá khổng lồ cháy rực trên bầu trời, một hiện tượng có thể giải thích như là sự thể hiện ra ngoài cảm xúc của đội quân muốn dùng bạo lực để buộc những người đa thần giáo phải theo đạo Thiên Chúa. Cũng thuộc loại phóng chiếu tinh thần này là sự thị hiển nổi tiếng của các thiên thần ở Mons (Bi), trong đó hàng trăm binh lính Anh trong Thế chiến I đã nhìn thấy sự xuất hiện của Thánh George và cả một đội quân khổng lồ các thiên thần trên bầu trời trong lúc chiến đấu, trận thua đầu tiên của quân Anh tại mặt trận Mons.

Đối với tôi, rõ ràng cái mà chúng ta đang gọi là UFO và những trải nghiệm dân gian khác, thực sự là một phạm vi rộng lớn các hiện tượng và thậm chí có thể bao gồm tất cả các hiện tượng nói trên. Từ lâu tôi cũng có quan niệm rằng, hai cách giải thích trình bày ở trên không hề loại trừ lẫn nhau. Có thể cây Thánh giá cháy sáng của Constantine cũng là biểu hiện của trí tuệ thuộc một chiều kích bên ngoài. Nói cách khác, khi những niềm tin và cảm xúc tập thể của chúng ta trở nên đủ mạnh để tạo ra một phóng chiếu tinh thần, thì có lẽ điều mà chúng ta thật sự đang làm là mở cánh cửa ngăn cách thế giới này và thế giới tiếp sau. Có lẽ thời điểm duy nhất để những trí tuệ này có thể xuất hiện và tương tác với chúng ta là khi những niềm tin tiềm tàng của chính chúng ta đã tạo ra được một loại “hốc” tinh thần nào đó cho chúng.

Ở đây, một khái niệm khác của vật lý mới có thể có liên quan. Sau khi thừa nhận rằng ý thức là tác nhân mà nhờ nó các hạt cơ bản như các electron xuất hiện, cũng không nên nhảy ngay tới kết luận rằng chúng ta là những tác nhân duy nhất trong quá trình sáng tạo đó, nhà vật lý của Đại học Texas, John Wheeler cảnh báo. Theo ông, chúng ta đang sáng tạo các hạt hạ nguyên tử, và từ đó

tạo ra toàn bộ vũ trụ, nhưng chúng cũng lại tạo ra chính chúng ta. Mỗi cái sáng tạo ra cái kia trong cái mà ông gọi là “vũ trụ học tự quy chiếu” (self-reference cosmology).<sup>131</sup> Xem xét dưới ánh sáng này, những thực thể UFO rất có thể là những nguyên mẫu từ vô thức tập thể của loài người, nhưng đồng thời chính chúng ta cũng có thể là các nguyên mẫu trong vô thức tập thể của họ. Chúng ta có thể là một phần của những quá trình tinh thần sâu thẳm của họ, cũng chẳng kém gì họ là như thế của chúng ta. Strieber đã hưởng ứng quan điểm này và nói rằng, vũ trụ của những người bắt cóc ông và vũ trụ của chúng ta đang “cùng quay quanh nhau” trong hành động giao tiếp vũ trụ.<sup>132</sup>

Phổ các sự kiện, mà chúng ta gộp vào một phạm trù rộng lớn những cuộc gặp gỡ với các UFO, có thể cũng bao gồm cả những hiện tượng mà đến bây giờ chúng ta còn chưa biết. Ví dụ, các nhà nghiên cứu vốn tin hiện tượng này là một loại phóng chiếu tinh thần, thì họ luôn cho rằng đó là sự phóng chiếu tinh thần của một tập thể người. Tuy nhiên, như đã thấy trong cuốn sách này, trong một vũ trụ toàn ảnh, chúng ta không còn xem ý thức bị giam hãm duy nhất ở bộ não nữa. Việc Carol Dryer có thể liên lạc với lá lách của tôi và bà nói với tôi rằng nó bị bối rối vì tôi đã rầy la nó, điều này chỉ ra rằng những cơ quan khác trong cơ thể tôi cũng có những dạng tâm thức độc đáo riêng của chúng. Những nhà tâm lý thần kinh miễn dịch cũng nói như vậy về các tế bào trong hệ miễn dịch của chúng ta, đồng thời theo Bohm và các nhà vật lý khác, thậm chí các hạt hạ nguyên tử cũng có đặc tính này. Điều này nghe ra có vẻ kỳ lạ, nhưng một số khía cạnh của các UFO và những hiện tượng có liên quan có thể là những phóng chiếu của những tâm thức tập thể đó. Những nét đặc trưng trong cuộc gặp gỡ của Michael Harner với những sinh thể nhìn giống con

rõ ràng gợi ý một cách chắc chắn rằng, ông đã đối mặt với một loại biểu hiện thị giác của trí tuệ thuộc phân tử DNA. Trong cùng xu hướng này, Strieber đã đề xuất khả năng những sinh thể UFO chính là “sức mạnh của tiến hóa được biểu hiện thông qua ý thức con người”.<sup>133</sup> Chúng ta còn phải cởi mở đối với tất cả những khả năng này. Trong một vũ trụ mà ý thức tràn tới cả những tầng rất sâu của nó, thì các động vật, cây cỏ, thậm chí cả vật chất nữa, tất cả đều có thể tham gia vào việc tạo ra những hiện tượng này.

Một điều mà chúng ta đã biết, đó là trong một vũ trụ toàn ảnh, sự tách rời riêng rẽ không tồn tại và những quá trình ở tận cùng tâm thần có thể tràn ra và trở thành một phần của phong cảnh khách quan không kém gì hoa lá, còn chính bản thân thực tại trở nên chẳng khác gì một giấc mơ chung của đám đông. Trong những chiều kích cao hơn của tồn tại, những khía cạnh tựa giấc mơ này thậm chí còn trở nên rõ ràng hơn, và thực tế đã được phản ánh trong rất nhiều nền văn hóa cổ. Cuốn Tử thư Tây Tạng đã nhiều lần nhấn mạnh bản chất tương tự giấc mơ của thế giới bên kia, và tất nhiên điều đó cũng giải thích tại sao những thổ dân Australia lại cho nó là thời mơ (dreamtime). Một khi chúng ta chấp nhận khái niệm cho rằng thực tại ở mọi cấp độ đều là hợp nhất và có cùng địa vị bản thể như một giấc mơ thì câu hỏi bây giờ trở thành: giấc mơ đó là của ai?

Trong số những truyền thuyết tôn giáo và thần thoại mà câu hỏi này nhằm tới, phần lớn đều cho cùng một đáp án, Nó là giấc mơ của một trí tuệ thần thánh duy nhất, của Thượng đế. Kinh Vệ Đà của Hindu giáo và các bản văn viết tay nguyên gốc của những nhà yoga tuyên bố rất nhiều lần rằng, vũ trụ là giấc mơ của Thượng đế. Trong Thiên Chúa giáo, quan niệm này được cô đúc trong câu nói thường xuyên được nhắc đi nhắc lại: tất cả chúng ta

là những tư tưởng của Chúa Trời, hoặc như nhà thơ Keats diễn tả: tất cả chúng ta đều là một phần của giấc mơ dài bất diệt của Chúa.

Nhưng có phải chúng ta đang được mơ bởi một trí tuệ thần thánh duy nhất, tức Thượng đế, hay được mơ bởi ý thức tập thể của vạn vật – bởi tất cả các electron, các hạt Z, những con bướm, các sao neutron, những cây dừa chuột biển, các trí tuệ con người và phi con người trong vũ trụ? Tại đây, một lần nữa chúng ta lại đụng phải rào chắn giới hạn nhận thức của chính chúng ta, trong khi đó trong một vũ trụ toàn ảnh, bản thân câu hỏi này hoàn toàn vô nghĩa. Chúng ta không thể hỏi, bộ phận tạo ra tổng thể hay tổng thể tạo ra bộ phận, bởi vì *bộ phận cũng là tổng thể*. Do vậy, việc chúng ta gọi ý thức tập thể vạn vật là “Thượng đế”, hay đơn giản chỉ là “ý thức của vạn vật”, thì cũng không thay đổi được tình hình. Vũ trụ được duy trì bởi một hành động sáng tạo vô cùng to lớn và không thể diễn tả nổi, đến nỗi nó không thể được quy giản về những thuật ngữ như vậy. Một lần nữa, nó là một vũ trụ học tự quy chiếu. Hoặc như Kalahari Bushmen diễn tả một cách thật hùng hồn, “Giấc mơ đang mơ về chính nó”.



## Trở về thời mơ

Chỉ có con người mới phát triển đến một mức độ mà ở đó, họ không còn hiểu được ý nghĩa của sự tồn tại nữa. Họ không còn sử dụng bộ não và đã quên hết những hiểu biết bí mật về cơ thể, về cảm giác và những giấc mơ của mình. Họ không còn sử dụng những tri thức mà tinh thần đã đặt vào trong mỗi người; thậm chí họ không nhận ra điều đó, và dò dẫm như những người mù trên con đường vô định – cái xa lộ phẳng lý mà chính họ đã dựng nên và chăm chút để có thể nhanh chóng đi tới một cái hố lớn trống trơn đang đợi nuốt chửng họ. Đó là một xa lộ siêu cao tốc sang trọng, nhưng tôi biết nơi mà nó sẽ dẫn tới. Tôi đã nhìn thấy nó. Tôi cũng đã ở đó trong những giấc mơ của mình và nó khiến tôi rùng mình khi nghĩ về nó.

–Shaman Lame Deer, xứ Lakota

*Lame Deer – người tìm kiếm giấc mơ*

Từ đây mô hình toàn ảnh sẽ đi tới đâu? Trước khi tìm câu trả lời, chúng ta nên suy nghĩ xem câu hỏi này xuất hiện từ đâu. Trong cuốn sách này, tôi đã dẫn chiếu tới khái niệm toàn ảnh như là một lý thuyết mới, và điều này là đúng theo nghĩa đây là lần đầu tiên nó được giới thiệu trong một ngữ cảnh khoa học. Nhưng như chúng ta đã thấy, một số khía cạnh của lý thuyết này đã được báo trước trong nhiều nền văn hóa cổ xưa khác nhau. Chúng không

phải là những điểm báo duy nhất, đây là một điều hấp dẫn vì nó gợi ý rằng những khía cạnh khác cũng đã tìm ra lý do để xem vũ trụ là toàn ảnh, hay chí ít là cảm nhận được những phẩm chất toàn ảnh của nó bằng trực giác.

Ví dụ, ý tưởng của Bohm cho rằng vũ trụ có thể được xem là hợp bởi hai cảnh giới cơ bản, ẩn giấu và tường minh, có thể đã được tìm thấy trong nhiều nền văn hóa cổ khác. Các Phật tử Tây Tạng gọi hai mặt này là *không* và *sắc*. Sắc là thực tại của các vật thể nhìn thấy được. Còn không, giống như trật tự ẩn, là nơi sinh ra vạn vật trong vũ trụ và tuôn ra thành một “dòng chảy liên tục”. Tuy nhiên, chỉ không là thực, còn mọi dạng thức trong thế giới khách quan đều là ảo giác, chúng chỉ tồn tại đơn giản là vì dòng chảy không dừng giữa hai cảnh giới này.<sup>1</sup>

Đến lượt mình, không được mô tả là “tinh tế”, “không thể phân chia” và “không có những đặc tính phân biệt”. Bởi vì nó là một tổng thể, không có vết nối, nên không thể mô tả được bằng lời.<sup>2</sup> Nói một cách chặt chẽ, ngay cả sắc cũng không thể mô tả được bằng lời, vì nó cũng là một toàn bộ, một tổng thể nguyên vẹn trong đó ý thức và vật chất hòa trộn và không thể phân chia được. Tại điểm này có một nghịch lý, vì mặc dù bản chất là ảo, sắc vẫn chứa “một tổ hợp vô cùng rộng lớn các vũ trụ”. Và những khía cạnh không thể phân chia được của nó vẫn luôn hiện diện. Như học giả về Tây Tạng John Blofeld đã nói, “Trong một vũ trụ được cấu thành như vậy, vạn vật thâm nhập và bị thâm nhập bởi vạn vật khác; như với không, cũng như với sắc – cái bộ phận cũng là cái tổng thể.”<sup>3</sup>

Những người Tây Tạng cũng đã miêu tả trước một số ý tưởng của Pribram. Theo Milarepa, một nhà yoga Tây Tạng ở thế kỷ 11 và là vị thánh được tôn kính nhất ở Tây Tạng, thì lý do chúng ta

không có khả năng nhận thức được *cái không* một cách trực tiếp là do tính “chế định” của vô thức chúng ta (hay “ý thức bên trong” như cách gọi của Milarepa). Tính chế định này không chỉ ngăn chúng ta nhìn thấy cái mà ông gọi là “ranh giới giữa tinh thần và vật chất”, hay cái mà chúng ta gọi là miền tần số, mà còn buộc chúng ta tạo ra cho mình một thể xác trong khoảng giữa hai lần đầu thai khi mà không còn cơ thể nữa. Milarepa đã viết, “Trong cõi giới không nhìn thấy được của bầu trời... ý thức hão huyền, viễn vông là thủ phạm lớn nhất”, ông đã chỉ bảo các môn đệ của mình thực hành “nhìn và chiêm nghiệm thấu đáo” để nhận ra “thực tại tối hậu” ấy.<sup>4</sup>

Những Phật tử Thiền tông cũng nhận ra tính không thể phân chia tối hậu của thực tại; và thực tế, mục tiêu chính của Thiền tông là học tập cách để nhận thức được tính tổng thể. Trong cuốn sách của họ mang tên *Những trò chơi của các bậc thầy Thiền tông*, và trong những lời có thể tìm thấy ngay ở một trong các bài báo của Bohm, Robert Sohl và Audrey Carr đã tuyên bố: “Nhằm lẫn giữa bản chất không thể phân chia của thực tại với những hạn chế về khái niệm của ngôn ngữ là sự vô minh cơ bản mà Thiền tông tìm cách để giải phóng chúng ta. Những câu trả lời tối hậu cho tồn tại không thể tìm thấy trong những khái niệm trí tuệ và những triết lý phức tạp, mà là trong cấp độ trải nghiệm trực tiếp, phi khái niệm [về thực tại].”<sup>5</sup>

Người Hindu gọi cấp độ ẩn giấu là thực tại Brahman.<sup>6</sup> Brahman không có hình dạng nhưng là nơi sinh ra mọi hình dạng trong thực tại nhìn thấy, thực tại này xuất hiện từ Brahman rồi cuộn lại thành nó trong một dòng chảy vô tận.<sup>7</sup> Cũng như Bohm nói rằng trật tự ẩn giấu có thể dễ dàng được gọi ngay là tinh thần, người Hindu đôi khi nhân cách hóa cấp độ thực tại này và nói rằng nó được tạo

thành chỉ bằng ý thức thuần túy. Vì vậy, ý thức không chỉ là một dạng tinh tế hơn của vật chất, mà nó còn cơ bản hơn vật chất; và trong học thuyết về nguồn gốc vũ trụ của Hindu giáo thì vật chất xuất hiện từ ý thức, chứ không phải ngược lại. Hoặc như Kinh Vệ Đà đã dạy, thế giới vật lý xuất hiện là nhờ cả hai khả năng “ẩn giấu” và “phóng chiếu” của ý thức.<sup>8</sup>

Vì vũ trụ vật chất chỉ là một thực tại thế hệ thứ hai, một sự sáng tạo của ý thức ẩn giấu, nên người Hindu nói rằng nó chỉ là tạm thời và không thực, hay *maya*. Như phần Svetasvatara Upanishad<sup>\*</sup> khẳng định, “Con người cần phải biết rằng Tự nhiên là ảo ảnh (*maya*), và Brahman tạo ra ảo ảnh đó. Toàn bộ thế giới này tràn ngập những sinh thể là các bộ phận của nó.”<sup>9</sup> Tương tự, Kena Upanishad nói rằng Brahman là một cái gì đó huyền bí, “nó thay đổi hình dạng mỗi thời điểm từ con người tới lá cỏ.”<sup>10</sup>

Theo Hindu giáo, bởi vì mọi thứ được triển khai từ tính tổng thể không thể quy giản được của Brahman, nên thế giới cũng là một tổng thể bền chặt, và một lần nữa chính *maya* không cho phép chúng ta nhận thức được rằng trong thực tại không tồn tại bất kỳ một dạng phân tách nào. “*Maya* chia cắt ý thức thống nhất sao cho vật thể được nhìn thấy khác đi so với chính nó, và sau đó nó được tách ra thành vô số vật thể trong vũ trụ”, học giả về Kinh Vệ Đà Sir John Woodroffe đã nói. “Và tính khách quan như vậy còn tồn tại chừng nào ý thức [của loài người] còn bị che giấu hoặc bị chế định. Nhưng trong nền tảng tối hậu của trải nghiệm, sự khác biệt sẽ biến mất, vì trong đó, cả kẻ trải nghiệm, bản thân trải nghiệm và cái bị trải nghiệm là một khối không còn phân biệt.”<sup>11</sup>

---

\* Văn bản chứa đựng các khái niệm triết học trung tâm của Hindu giáo, gọi chung là Upanishad – ND.

Quan niệm tương tự cũng có thể tìm thấy trong Do Thái giáo. Theo truyền thống Kabbalah, “toàn bộ sáng thể là sự phóng chiếu huyền ảo các khía cạnh siêu việt của Chúa Trời”, chuyên gia người Thụy Sĩ về Kabbalah, Leo Schaya đã nói. Tuy nhiên, bất kể bản chất huyền ảo của mình, nó không phải là hư vô hoàn toàn, “bởi vì mọi phản ánh của thực tại, thậm chí từ xa, vũ vụn và vô thường, nhưng nhất thiết phải có một cái gì đó là nguyên nhân của nó.”<sup>12</sup> Quan niệm cho rằng công trình sáng thể của Chúa Trời theo sách Sáng Thế chỉ là một ảo giác đã được phản ánh cả trong ngôn ngữ Hebrew như cuốn Zohar bàn về Torah\* theo tinh thần Kabbalah ở thế kỷ 13, và những bản văn, ghi chú nổi tiếng nhất về những bí truyền của người Do Thái, thậm chí động từ *baro*, nghĩa là “sáng tạo”, cũng hàm ý quan niệm “tạo ra một ảo ảnh.”<sup>13</sup>

Cũng có nhiều khái niệm toàn ảnh trong tư tưởng Shaman giáo. Những kahuna ở Hawaii nói rằng, vạn vật trong vũ trụ đều liên kết một cách vô hạn với nhau và tính tương liên này hầu như có thể hình dung như một mạng lưới. Khi nhận ra tính tương liên này của vạn vật, shaman nhìn thấy mình ở trung tâm của mạng lưới đó và do vậy có khả năng tác động đến mọi phần khác của vũ trụ (một điều rất thú vị cần lưu ý là, khái niệm *maya* cũng thường xuyên được xem như một mạng lưới trong tư tưởng của Hindu giáo).<sup>14</sup>

Như Bohm đã nói rằng ý thức luôn có nguồn gốc trong trật tự ẩn giấu, những thổ dân tin rằng nguồn gốc đích thực của tâm trí là trong thực tại siêu việt của thời mơ. Những người bình thường không nhận ra thực tại này và tin rằng ý thức của họ nằm trong cơ thể mình. Tuy nhiên, các shaman biết rằng điều đó không đúng,

---

\* Zohar: chuyên luận về sự huyền bí của người Do Thái; Torah: luật lệ của Chúa Trời trao cho Mose và được ghi lại thành năm cuốn sách – ND.

và điều này cắt nghĩa vì sao các shaman lại có khả năng tiếp xúc với các cấp độ tinh tế hơn của thực tại.<sup>15</sup>

Người Dogon ở Sudan cũng tin rằng, thế giới vật lý là sản phẩm của một cấp độ sâu hơn và cơ bản hơn của thực tại và miền viễn chảy ra từ đó, rồi sau đó chảy ngược lại vào khía cạnh nguyên thủy hơn của tồn tại. Như một già làng Dogon mô tả, “Lấy ra rồi hoàn trả những gì đã lấy ra – toàn bộ sự sống là ở đó.”<sup>16</sup>

Thực tế, ý tưởng ẩn giấu/tường minh thật sự có thể được tìm thấy trong tất cả các truyền thống Shaman giáo. Trong cuốn sách của mình nhan đề *Phù thủy bốn phương: câu chuyện của một shaman*, Douglas Sharon đã viết: “Có lẽ khái niệm trung tâm của Shaman giáo, ở bất cứ xó xỉnh nào ta phát hiện ra nó, là tất cả các dạng thức nhìn thấy được trên thế giới, dù là hữu sinh hay vô sinh, đều có xuất xứ từ một nền tảng nguyên thủy và được nó nuôi dưỡng. Và rốt cuộc, vạn vật lại trở về cái chưa biết, phi bản ngã, huyền bí và không thể diễn tả bằng lời đó.”<sup>17</sup>

## **Cây nến và laser**

Chắc chắn, một trong các đặc tính quyến rũ nhất của một mảnh phim toàn ảnh là sự không định xứ của hình ảnh được phân bố trên bề mặt của phim. Như chúng ta đã thấy, Bohm tin rằng bản thân vũ trụ cũng được tổ chức theo cách này, và ông đã dùng một thí nghiệm tưởng tượng gồm một con cá và hai camera truyền hình để giải thích tại sao ông tin rằng vũ trụ cũng là không định xứ. Nhiều nhà tư tưởng cổ đại dường như cũng đã nhận thức được hay chí ít đã cảm nhận được bằng trực giác khía cạnh này của thực tại. Các pháp sư Hồi giáo Sufi thế kỷ 12 đã tổng kết điều này một cách đơn giản bằng câu nói: “vũ trụ vĩ mô là vũ trụ vi mô”, một phiên bản sớm hơn của quan niệm nhìn thế giới trong một

hạt cát của thi sĩ Blake.<sup>18</sup> Các triết gia Hy Lạp như Anaximenes xứ Miletus, Pythagoras, Heraclitus và Plato; những người theo thuyết ngộ đạo thời cổ đại; nhà triết học tiền-Cơ Đốc giáo Do Thái Philo Judaeus và triết gia Do Thái thời Trung cổ Maimonides – tất cả đều chấp nhận ý tưởng vũ trụ vĩ mô-vũ trụ vi mô.

Khác với quan điểm Shaman giáo về những cấp độ tinh tế hơn của thực tại, nhà tiên tri nửa thần bí Ai Cập cổ đại Hermes Trismegistus đã dùng một cách phát biểu hơi khác, ông nói rằng một trong các yếu tố quyết định dẫn tới tri thức đó là phải hiểu rằng, “cái bên ngoài tương tự như cái bên trong của vạn vật; cái nhỏ bé tương tự như cái to lớn.”<sup>19</sup> Các nhà giả kim thời Trung cổ, mà Trismegistus đã trở thành vị thánh bảo hộ cho họ, đã quy ý tưởng đó thành phương châm, “Trên thế nào dưới như vậy”. Khi nói về ý tưởng vũ trụ vĩ mô-ngang-bằng-vũ trụ vi mô, Visvasara Tantra người Hindu đã sử dụng những ngôn từ hơi thô hơn và nói một cách đơn giản: “Cái gì ở đây thì cũng ở bất kỳ nơi đâu.”<sup>20</sup>

Thầy mo người da đỏ tên là Black Elk thuộc bộ lạc Oglala Sioux đã xem xét ý tưởng này trong một khía cạnh không định xứ cực đoan hơn. Trong lúc đứng trên đỉnh núi Harney thuộc vùng đồi Black Hills, ông đã chứng kiến một “cảnh mộng vĩ đại” trong đó ông “đã nhìn thấy nhiều hơn tôi có thể nói ra và đã hiểu nhiều hơn những gì tôi nhìn thấy; vì bằng một cách thần thánh tôi đã nhìn thấy hình dáng của vạn vật trong tinh thần, và hình dạng của tất cả các hình dạng, khi chúng phải sống cùng nhau như một con người”. Một trong những hiểu biết sâu sắc nhất sau khi ông trở về từ cuộc gặp gỡ với cái không thể diễn tả nổi đó, là Harney Peak là trung tâm của thế giới. Tuy nhiên, sự khác biệt này không chỉ giới hạn ở Harney Peak, vì như Black Elk đã nói. “Bất kỳ nơi nào cũng là trung tâm của thế giới.”<sup>21</sup> Hơn 25 thế kỷ trước, triết gia Hy Lạp

Empedocles đã chạm tới chính sự khác biệt thiêng liêng đó và viết rằng, “Thượng Đế là một vòng tròn với tâm ở mọi nơi và chu vi chẳng ở đâu cả.”<sup>22</sup>

Không thỏa mãn chỉ với lời nói, một số nhà tư tưởng xưa thậm chí đã dùng đến phép loại suy tinh vi hơn nhằm truyền đạt những tính chất toàn ảnh của thực tại. Với mục đích này, tác giả Kinh Avatamsaka của Hindu giáo đã so sánh vũ trụ với một mạng huyền thoại các hạt ngọc được treo trên cung điện của thần Indra và “được sắp đặt sao cho nếu bạn nhìn vào một [hạt ngọc], bạn sẽ thấy tất cả các hạt khác được phản chiếu trong đó.” Tác giả này giải thích, “Theo cùng một cách, mỗi vật trong vũ trụ không tồn tại tự thân mà liên quan với những vật khác, và thực tế là tất cả những thứ khác.”<sup>23</sup>

Pháp Tạng, người sáng lập trường phái Hoa Nghiêm của tư tưởng Phật giáo ở thế kỷ thứ 7, đã sử dụng một sự tương tự đặc biệt nổi bật khi cố gắng truyền đạt tính tương liên tối hậu và sự thâm nhập lẫn nhau của vạn vật. Cho rằng toàn bộ vũ trụ được ẩn giấu trong mỗi thành phần của nó (và cũng tin rằng mỗi điểm trong vũ trụ đều là trung tâm của chính nó), Pháp Tạng đã so sánh vũ trụ như một mạng lưới nhiều chiều những viên đá quý, mà mỗi viên trong đó phản chiếu tất cả các viên khác tới vô hạn.<sup>24</sup>

Khi Nữ hoàng Võ Tắc Thiên tuyên bố không hiểu Pháp Tạng dùng hình ảnh này có hàm ý gì và yêu cầu ông giải thích rõ thêm, Pháp Tạng bèn treo một cây nến ở giữa một căn phòng bố trí rất nhiều gương. Ông nói với Nữ hoàng đây biểu thị mối quan hệ của cái MỘT với cái nhiều. Tiếp theo, ông lấy một viên pha lê đánh nhẵn bóng đặt tại trung tâm của căn phòng sao cho nó phản chiếu được mọi thứ xung quanh. Ông nói, đây cho thấy mối liên quan của cái nhiều với cái MỘT. Tuy nhiên, giống như Bohm nhấn



mạnh rằng vũ trụ không đơn giản là một toàn ảnh mà là toàn ảnh động, Pháp Tạng nhấn mạnh rằng, mô hình này của ông là tĩnh, không phản ánh được tính động và sự vận động thường hằng của mối tương liên toàn vũ trụ giữa vạn vật ở trong đó.<sup>25</sup>

Tóm lại, rất lâu trước khi phát minh ra ảnh toàn ký, rất nhiều nhà tư tưởng đã thoáng nhận ra tổ chức không định xứ của vũ trụ và đã tìm được những cách diễn đạt độc đáo riêng đối với nhận thức sâu sắc này. Điều đáng lưu ý là, những nỗ lực này, dù dường như thô ráp đối với chúng ta, những người đã được chiếu chuộng bởi các thành tựu công nghệ hiện đại, nhưng chúng có thể quan trọng hơn nhiều so với chúng ta tưởng. Chẳng hạn, hóa ra nhà toán học và triết học Đức Leibniz ở thế kỷ 17 đã từng làm quen với trường phái Hoa Nghiêm của tư tưởng Phật giáo. Một số người lập luận rằng điều này giải thích được tại sao Leibniz đã đề xuất rằng vũ trụ được tạo thành từ những thực thể cơ bản mà ông gọi là “những đơn tử” (monad), mỗi đơn tử đều chứa đựng sự phản chiếu của toàn bộ vũ trụ. Và điều vô cùng quan trọng là chính Leibniz đã mang đến cho thế giới phép tính tích phân, phép tính đã tạo điều kiện cho Dennis Gabor phát minh ra toàn ảnh\*.

## **Tương lai của ý tưởng toàn ảnh**

Và như vậy, một ý tưởng cổ xưa, một ý tưởng dường như đã đi vào tất cả các hệ thống triết học và siêu hình của thế giới chỉ ít ở mức độ này hay khác, đã đi trọn được một vòng. Nhưng nếu những hiểu biết cổ xưa đó có thể dẫn tới phát minh về toàn ảnh, và phát minh toàn ảnh dẫn tới sự phát biểu rõ ràng của Bohm và Pribram

---

\* Gabor (1900-1976) là nhà vật lý và kỹ thuật người Anh gốc Hungary. Công trình nổi tiếng nhất của ông là ảnh toàn ký (1948), nhờ đó năm 1971 ông đã được trao giải thưởng Nobel về vật lý – ND.

về các mô hình toàn ảnh, thì những tiến bộ và khám phá mới mà mô hình toàn ảnh này có thể dẫn tới là gì? Đã có nhiều khả năng lấp ló ở phía chân trời.

### ÂM THANH TOÀN ẢNH

Dựa trên mô hình toàn ảnh về bộ não của Pribram, nhà sinh lý học người Argentina, Hugo Zuccarelli, mới đây đã phát triển một kỹ thuật ghi mới cho phép tạo ra những bức toàn ảnh từ âm thanh, chứ không phải từ ánh sáng. Kỹ thuật của Zuccarelli dựa trên một sự kiện kỳ lạ là chính đôi tai người lại thực sự phát ra âm thanh. Nhận thấy rằng những âm thanh xảy ra một cách tự nhiên này tương đương với âm thanh của “chùm tựa” (reference laser) được dùng để tái tạo một hình ảnh toàn ký, ông đã sử dụng chúng làm cơ sở cho một kỹ thuật ghi mới mang tính cách mạng để tái tạo những âm thanh mới, thậm chí còn thực hơn và ba chiều hơn so với những âm thanh được tạo ra thông qua hệ thống stereo. Ông gọi loại âm thanh mới này là “âm toàn ký” (holophonic sound).<sup>26</sup>

Sau khi lắng nghe một trong các bản ghi âm toàn ký của Zuccarelli, một phóng viên của tờ *Times* ở London mới đây viết rằng, “Tôi lén liếc nhìn những con số trên chiếc đồng hồ đeo tay để chắc chắn rằng tôi đang ở đâu. Những người tiến lại gần từ phía sau tôi, nơi tôi biết chắc rằng chỉ có một bức tường... Vào lúc kết thúc bảy phút, tôi bất chợt nhận thấy những hình ảnh thể hiện các giọng nói trên băng ghi âm. Nó là một ‘bức tranh’ đa chiều do âm thanh tạo ra.”<sup>27</sup>

Vì kỹ thuật của Zuccarelli dựa trên cách xử lý âm thanh một cách toàn ký của chính bộ não, nó đã lừa được đôi tai thành công chẳng kém gì ảnh toàn ký dùng ánh sáng đánh lừa đôi mắt. Kết quả, những người nghe thường chuyển động đôi chân khi họ nghe bản ghi ai đó đang đi bộ ở trước mặt họ, và dịch chuyển đầu khi

nghe những âm thanh tựa như một que diêm quẹt sáng ở ngay sát mũi họ (theo tường trình, một số người thậm chí còn ngửi thấy mùi diêm sinh). Điều đó thật thú vị, vì băng ghi âm toàn ký không liên quan gì với âm thanh nổi (stereo) thông thường trong khi nó vẫn duy trì được tính ba chiều khác thường ngay cả khi chỉ dùng một tai nghe. Nguyên lý toàn ảnh cũng giúp ta giải thích được tại sao một người bị điếc một bên tai vẫn có thể định vị được nguồn âm mà không cần phải quay đầu lại.

Một số nghệ sĩ nổi tiếng như Paul McCartney, Peter Gabriel và Vangelis đã đề nghị Zuccarelli cho họ biết về hệ thống ghi âm của ông, nhưng vì lý do bản quyền bằng sáng chế nên ông không tiết lộ hết những thông tin cần thiết để hiểu được đầy đủ kỹ thuật này.

### **NHỮNG CÂU ĐỐ CHƯA CÓ LỜI GIẢI TRONG HÓA HỌC**

Nhà hóa học Ilya Prigogine mới đây nhận xét rằng ý tưởng của Bohm về trật tự ẩn giấu/tường minh có thể giúp giải thích một số hiện tượng dị thường trong hóa học. Khoa học từ lâu đã tin rằng, một trong các quy tắc tuyệt đối nhất của vũ trụ là mọi vật luôn hướng tới một trạng thái mất trật tự hơn. Chẳng hạn, nếu bạn đánh rơi một máy thu thanh stereo từ tòa nhà Empire State, thì khi đập vào vỉa hè, nó sẽ không trở nên có trật tự hơn để biến thành một đầu máy video, mà trở nên hỗn loạn hơn và chuyển thành một đồng mảnh vỡ vụn.

Nhưng Prigogine đã khám phá ra rằng, điều đó không đúng đối với tất cả mọi vật trong vũ trụ. Ông đã chỉ ra rằng, khi trộn lẫn vào nhau, một số hóa chất phát triển thành một sự sắp xếp trật tự hơn, chứ không phải hỗn loạn hơn. Ông gọi những hệ xuất hiện trật tự một cách tự phát này là “những cấu trúc tiêu tán” (dissipative structures) và đoạt giải Nobel về hóa học do đã làm sáng tỏ những bí mật của các cấu trúc này. Nhưng làm thế nào mà

một hệ mới và phức tạp hơn lại có thể đột sinh như thế? Nói cách khác, các cấu trúc tiêu tán xuất hiện từ đâu? Prigogine và những người khác đã đề xuất rằng, khác xa sự vật chất hóa chẳng từ đâu, những cấu trúc này là chỉ dấu về một cấp độ sâu hơn của trật tự trong vũ trụ, là bằng chứng về những khía cạnh ẩn giấu của thực tại trở thành tường minh.<sup>28</sup>

Nếu điều này là đúng thì nó có thể có những hệ quả sâu xa, và trong số những điều khác, nó còn dẫn tới một sự hiểu biết sâu hơn cách thức mà những cấp độ phức tạp mới – như thái độ và những hình mẫu của hành vi – lại đột sinh trong ý thức con người và thậm chí, cách thức mà sự phức tạp hấp dẫn nhất trong tất cả, là bản thân sự sống, đã xuất hiện trên Trái đất vài tỷ năm trước.

### NHỮNG LOẠI MÁY TÍNH MỚI

Mô hình bộ não toàn ảnh mới đây cũng đã mở rộng sang thế giới máy tính. Trong quá khứ, các nhà khoa học về máy tính nghĩ rằng cách tốt nhất để phát triển một máy tính tốt hơn đơn giản là làm ra một máy tính to lớn hơn. Nhưng trong khoảng nửa thập kỷ gần đây, các nhà nghiên cứu đã phát triển một chiến lược mới, và thay vì làm ra những chiếc máy tính đơn, nguyên khối, một số nhà nghiên cứu đã bắt đầu kết nối các máy tính nhỏ với nhau trong “các mạng neuron” (neural networks) rất giống cấu trúc sinh học của bộ não.<sup>29</sup> Gần đây, Marcus S. Cohen, một nhà khoa học máy tính thuộc Đại học Quốc gia New Mexico, đã chỉ rõ rằng các bộ xử lý dựa trên sóng ánh sáng giao thoa đi qua “những cách tử toàn ký đa hợp” (multiplexed holographic gratings) có thể cung cấp một sự tương tự cấu trúc neuron của bộ não thậm chí còn tốt hơn. Tương tự, nhà vật lý Dana Z. Anderson ở Đại học Colorado mới đây đã chỉ ra cách thức dùng các cách tử toàn ký để làm ra một “bộ nhớ quang học” thể hiện những tính chất kết hợp.<sup>30</sup>

Những phát triển này thực sự đã mang lại rất nhiều phấn khích, nhưng chúng vẫn chỉ là sự cải thiện cách tiếp cận cơ giới để tìm hiểu vũ trụ, và những tiến bộ có được chẳng qua cũng chỉ diễn ra trong khuôn khổ vật chất của thực tại. Nhưng như ta đã thấy, sự khẳng định kỳ lạ nhất của ý tưởng toàn ảnh chính là tính vật chất của vũ trụ có thể chỉ là một ảo ảnh và thực tại vật lý có thể chỉ là một phần nhỏ bé của một vũ trụ phi vật lý, có tri giác và vô cùng rộng lớn. Nếu điều này là đúng, thì sẽ có những hệ quả gì đối với tương lai? Làm thế nào chúng ta có thể bắt đầu thực sự thâm nhập vào những bí mật của các chiều kích tinh tế hơn đó?

### **Sự cần thiết phải tái cấu trúc khoa học một cách cơ bản**

Hiện tại, một trong các công cụ tốt nhất mà chúng ta có để thăm dò những khía cạnh chưa biết của thực tại là khoa học. Nhưng khi đi vào giải thích những chiều kích tinh thần và tâm linh của sự tồn tại của con người, thì về cơ bản khoa học đã thất bại. Rõ ràng, nếu khoa học muốn tiến xa hơn nữa trong những lĩnh vực này, nó cần phải được tái cấu trúc một cách triệt để, nhưng cụ thể là như thế nào và trên phương diện nào?

Hiển nhiên, bước đầu tiên và cần thiết nhất là chấp nhận sự tồn tại của các hiện tượng ngoại cảm và tâm linh. Willis Harman, Chủ tịch Viện các Khoa học Lý tính và từng là nghiên cứu viên cao cấp về khoa học xã hội thuộc Viện nghiên cứu quốc tế Stanford, cho rằng sự chấp nhận này là đặc biệt quan trọng không chỉ đối với khoa học mà đối với cả sự sống còn của nền văn minh nhân loại. Hơn nữa, Harman, người đã viết rất nhiều về sự cần thiết phải tái cấu trúc khoa học một cách cơ bản, đã hết sức ngạc nhiên rằng vậy mà sự chấp nhận đó cho đến nay vẫn không được đếm xỉa tới. Ông đặt câu hỏi, “Tại sao chúng ta dám không thừa nhận rằng bất kỳ một lớp hiện tượng nào đã từng

được thuật lại trong suốt nhiều thế kỷ và trong nhiều nền văn hóa phải có quyền tồn tại và phải được thừa nhận?”<sup>31</sup>

Như đã đề cập, điều đó một phần là do thành kiến đã có từ lâu của khoa học phương Tây đối với những hiện tượng tâm linh, nhưng vấn đề không hoàn toàn đơn giản như vậy. Hãy xem xét ví dụ những ký ức về cuộc đời trong quá khứ của những người được thôi miên. Dù đó có là những ký ức thật của các cuộc đời trước đó hay không, thì sự thật vẫn là, vô thức của con người có một xu hướng tự nhiên là phát sinh, chí ít là những ký ức *dường như là xác thực* về những lần đầu thai trước. Nói chung, cộng đồng các bác sĩ tâm thần chính thống đã bỏ qua thực tế này. Tại sao?

Thoạt nhìn, câu trả lời dường như là bởi vì đa số các bác sĩ tâm thần không tin vào những chuyện như vậy, nhưng cũng chưa hoàn toàn chính xác. Bác sĩ tâm thần Brian L. Weiss ở Florida, đã tốt nghiệp Trường Y khoa Yale và hiện là chủ nhiệm Khoa tâm thần thuộc Trung tâm Y tế Mount Sinai ở Miami, đã nói rằng từ khi xuất bản cuốn sách *bestseller* của mình nhan đề *Nhiều cuộc đời, nhiều bậc thầy* vào năm 1988 – trong đó ông đã mô tả mình từ một người hoài nghi chuyển thành một người tin hoàn toàn vào sự đầu thai như thế nào sau khi chứng kiến một trong các bệnh nhân nữ của ông bột phát kể về những cuộc đời quá khứ của cô trong lúc bị thôi miên – thư tín và điện thoại từ các bác sĩ tâm thần dồn dập gửi tới ông, trong đó họ thổ lộ rằng chính họ cũng là những người âm thầm tin như vậy. “Tôi nghĩ, đó mới chỉ là phần nổi của một tảng băng trôi”, Weiss nói. “Có những bác sĩ tâm thần viết cho tôi rằng họ đã dùng phương pháp điều trị thoái trào (regression) ở phòng mạch tư của họ trong thời gian 10 năm, có khi tới 20 năm, và ‘xin đừng nói cho ai biết, nhưng...’ Nhiều người tiếp thu nó, nhưng họ không thừa nhận.”<sup>32</sup>

Tương tự, trong một cuộc trò chuyện mới đây với Whitton, khi tôi hỏi ông có nghĩ rằng sự tái đầu thai đã trở thành một thực tế khoa học đã được chấp nhận hay không, ông đáp, “Tôi nghĩ là nó đã được chấp nhận rồi đấy. Kinh nghiệm của tôi với các nhà khoa học là, nếu họ đã đọc sách báo thì họ sẽ tin vào sự tái đầu thai. Bằng chứng có sức thuyết phục đến mức không thể phủ nhận được.”<sup>33</sup>

Quan điểm của Weiss và Whitton dường như ra đời từ một khảo sát mới đây về các hiện tượng tâm linh. Sau khi được đảm bảo chắc chắn những câu trả lời của họ sẽ được giấu tên, 58% trong số 228 bác sĩ tâm thần (nhiều người là trưởng các khoa y hoặc hiệu trưởng các trường y) đã nói rằng họ tin tưởng “sự hiểu biết sâu sắc các hiện tượng tinh thần” là rất quan trọng đối với các sinh viên tốt nghiệp khoa tâm thần trong tương lai! 44% tin tưởng rằng những nhân tố tinh thần là rất quan trọng trong quá trình chữa khỏi bệnh.<sup>34</sup>

Như vậy, dường như nỗi sợ hãi bị chê cười là vật cản lớn, nếu không nói là chủ yếu, để các cơ quan khoa học bắt đầu đối xử với những nghiên cứu về tinh thần một cách nghiêm túc như nó xứng đáng. Chúng ta cần những người tiên phong mở đường như Weiss và Whitton (và rất nhiều nhà nghiên cứu dũng cảm khác mà công trình nghiên cứu của họ đã được bàn luận trong cuốn sách này) dám công khai những niềm xác tín cũng như những khám phá riêng của họ. Tóm lại, chúng ta cần một Rosa Parks\* trong ngoại tâm lý học.

---

\* Người phụ nữ da đen huyền thoại, người đã từ chối nhường ghế cho người da trắng trên xe bus ngày 1/12/1955 ở thành phố Montgomery, bang Alabama. Sau khi bà bị bắt, đã nổ ra cuộc tẩy chay tất cả các xe bus do Martin Luther King lãnh đạo. Hành động giản dị mà dũng cảm này cuối cùng đã dẫn đến bãi bỏ sự kỳ thị đối với người da đen ở miền nam Hoa Kỳ, đánh dấu một thời đại mới cho cuộc đấu tranh đòi quyền công dân – ND.

Một đặc trưng khác cũng cần phải là một phần của quá trình tái cấu trúc khoa học là sự mở rộng định nghĩa của cái tạo nên bằng chứng khoa học. Các hiện tượng ngoại cảm và tâm linh đã đóng một vai trò quan trọng trong lịch sử nhân loại và giúp hình thành một số khía cạnh cơ bản nhất của nền văn hóa của chúng ta. Nhưng vì chúng không dễ dàng được kiểm chứng trong phòng thí nghiệm nên khoa học có xu hướng không quan tâm đến chúng.

Thậm chí còn tồi tệ hơn, khi các hiện tượng này được nghiên cứu, người ta thường chỉ tách ra và phân loại những mặt ít quan trọng nhất. Ví dụ, một trong những khám phá ít ỏi có liên quan đến các trải nghiệm TX được xem là có giá trị về ý nghĩa khoa học đó là các sóng não thay đổi khi người TNTX đã rời khỏi thể xác. Mặt khác, khi đọc những báo cáo như của Monroe, người ta nhận ra rằng nếu những trải nghiệm của ông là thật, thì nó chứa đựng những khám phá có thể tác động đến lịch sử loài người chẳng kém gì việc khám phá ra châu Mỹ của Columbus hay phát minh ra bom nguyên tử. Thực vậy, những người đã từng quan sát một nhà ảo thuật thực sự tài ba làm việc sẽ ngay lập tức biết rằng những điều họ đang chứng kiến là một cái gì đó sâu xa hơn nhiều so với những gì được chuyển tải trong các số liệu thống kê khô khan của R. H và Louisa Rhine.

Tuy vậy, điều đó không có nghĩa là công trình của vợ chồng Rhine không quan trọng. Nhưng khi rất nhiều người bắt đầu tường thuật lại cùng một trải nghiệm, thì những câu chuyện của họ cũng cần phải được nhìn nhận là bằng chứng quan trọng, chứ không nên gạt bỏ chúng chỉ đơn giản bởi vì chúng không được cung cấp những cứ liệu một cách chặt chẽ như những đặc trưng khác, mà thường là kém quan trọng hơn, của cùng một hiện tượng nhưng lại đưa ra được những cứ liệu. Như Stevenson tuyên bố, “Tôi tin



rằng học những cái có thể về các vấn đề quan trọng còn hơn là học những cái chắc chắn về các vấn đề tầm thường.”<sup>35</sup>

Điều đáng lưu ý ở đây là, quy tắc mang tính “thực hành” này áp dụng với những hiện tượng tự nhiên khác đã được chấp nhận nhiều hơn. Ý tưởng cho rằng vũ trụ bắt đầu từ một vụ nổ khởi thủy duy nhất, hay Big Bang, đã được chấp nhận mà không có câu hỏi nào từ đa số nhà khoa học. Và đây là điều kỳ lạ, bởi vì mặc dù có những lý do thuyết phục để tin rằng điều đó là đúng, nhưng chưa ai từng chứng minh được đó là thật. Trong khi đó, nếu một nhà tâm lý học về cận tử nói thẳng ra là, cõi giới của ánh sáng mà những người trải nghiệm cận tử du hành tới trong quá trình trải nghiệm của họ thực sự là một cấp độ khác của thực tại, thì nhà tâm lý học đó sẽ bị công kích vì đã đưa ra một phát biểu không thể chứng minh được. Và đây cũng là một điều kỳ quặc, bởi vì có những bằng chứng có sức thuyết phục không kém để tin rằng đó là sự thật. Nói cách khác, khoa học đã chấp nhận những cái có thể về những vấn đề rất quan trọng *nếu* nó rơi vào phạm trù của “những cái hợp mốt để tin”, nhưng sẽ không được chấp nhận nếu chúng rơi vào phạm trù của “những cái không hợp mốt”. Cái tiêu chuẩn áp dụng không công bằng này cần được loại bỏ trước khi khoa học bắt đầu có ý định tiến sâu vào nghiên cứu cả các hiện tượng ngoại cảm lẫn các hiện tượng tâm linh.

Nhưng quan trọng nhất trong tất cả là khoa học phải thay thế sự mê đắm thái quá tính khách quan – tư tưởng cho rằng cách tốt nhất để nghiên cứu tự nhiên là phải tách riêng ra, phân tích, khách quan một cách vô tư – bằng một cách tiếp cận có tính tham gia nhiều hơn hay còn gọi là cách tiếp cận *holistic*\*. Tầm quan

---

\* Cách tiếp cận nhấn mạnh tầm quan trọng của tổng thể và sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các bộ phận của nó – ND.

trọng của sự thay đổi này đã được rất nhiều nhà nghiên cứu gồm cả Harner nhấn mạnh. Chúng ta cũng đã thấy bằng chứng của sự cần thiết đó đã được nhắc đi nhắc lại nhiều lần trong suốt cuốn sách này. Một vũ trụ trong đó ý thức của một nhà vật lý tác động đến thực tại của một hạt hạ nguyên tử, thái độ của một bác sĩ ảnh hưởng đến việc thuốc trấn an có tác dụng hay không, tâm trí của một nhà thực nghiệm ảnh hưởng tới cách máy móc vận hành và imaginal có thể tràn vào thực tại vật lý, chúng ta không còn có thể lấy cớ rằng chúng ta đã bị tách khỏi những gì đang nghiên cứu. Trong một vũ trụ toàn ảnh và hợp nhất, một vũ trụ trong đó vạn vật đều là một phần của một *continuum* liên tục, thì tính khách quan nghiêm ngặt không còn tồn tại nữa.

Điều này đặc biệt đúng khi nghiên cứu những hiện tượng ngoại cảm và tâm linh, và dường như nó cũng giải thích được tại sao một số phòng thí nghiệm lại có thể đạt được những kết quả ngoạn mục khi tiến hành những thí nghiệm nhìn thấy từ xa, trong khi một số phòng thí nghiệm khác lại thất bại thảm hại. Thực vậy, một số nhà nghiên cứu trong lĩnh vực các hiện tượng dị thường đã chuyển đổi từ cách tiếp cận khách quan nghiêm ngặt sang cách tiếp cận holistic. Ví dụ, Valerie Hunt đã phát hiện ra rằng những kết quả thí nghiệm của bà bị tác động bởi sự có mặt của những người đang uống rượu, và vì vậy bà đã không cho phép bất kỳ ai uống rượu trong phòng thí nghiệm trong lúc bà đang tiến hành đo đạc. Trong cùng xu hướng này, các nhà cận tâm lý Nga Dubrov và Pushkin đã khám phá ra rằng họ sẽ thành công hơn trong việc lặp lại những phát hiện của các nhà cận tâm lý khác nếu như họ thôi miên tất cả các đối tượng kiểm tra có mặt tại chỗ. Có thể sự thôi miên này loại bỏ được hiện tượng giao thoa gây bởi những tư duy có ý thức và niềm tin của những đối tượng kiểm tra và giúp tạo

ra những kết quả “sạch hơn.”<sup>36</sup> Mặc dù những thực hành như vậy ngày hôm nay dường như bị xem là kỳ quặc, nhưng chúng có thể sẽ trở thành những thủ tục chuẩn mực ngay khi khoa học thâm nhập sâu hơn nữa vào vũ trụ toàn ảnh.

Sự chuyển dịch từ phương pháp khách quan tới phương pháp holistic chắc chắn sẽ ảnh hưởng đến vai trò của nhà khoa học. Khi ngày càng trở nên rõ ràng rằng chính *trải nghiệm* quan sát cũng quan trọng chứ không phải chỉ có hành động quan sát, sẽ là hoàn toàn logic nếu cho rằng các nhà khoa học ngày càng ít tự xem mình chỉ là quan sát viên, mà ngày càng xem mình là người tham gia vào cái được quan sát. Theo Harner, “Sự tự nguyện biến đổi là một đặc tính căn bản của nhà khoa học holistic.”<sup>37</sup>

Cũng đã có những bằng chứng về sự thay đổi đó. Chẳng hạn như, thay vì chỉ quan sát những chuyện xảy ra ở bộ lạc Conibo sau khi họ dùng rượu nho linh hồn *ayahuasca*, bản thân Harner cũng đã tự uống chất gây ảo giác đó. Hiển nhiên là không phải mọi nhà nhân loại học đều tự nguyện chấp nhận sự rủi ro như vậy, nhưng cũng rõ ràng là bằng việc trở thành một thành phần tham gia, thay vì chỉ là quan sát viên ngồi ghi chép, Harner đã học tập được nhiều hơn hẳn.

Thành công của Harner gợi ý rằng, thay vì chỉ tiến hành phỏng vấn những người TNCT và TNTX cũng như những người du hành khác vào những cõi giới tinh tế hơn của thực tại, các nhà khoa học holistic của tương lai có thể sẽ phát minh ra những phương pháp để tự mình có thể du hành tới những cõi giới đó. Các nhà nghiên cứu những giấc mơ minh mẫn sẽ khám phá và báo cáo lại những trải nghiệm mơ tỉnh táo của chính họ. Một số khác có thể phát triển những kỹ thuật khác, thậm chí còn mới mẻ hơn, để khám phá những chiều kích bên trong. Ví dụ, mặc dù không phải là một

nhà khoa học theo đúng định nghĩa chặt chẽ nhất của thuật ngữ đó, nhưng Monroe đã thực hiện được việc ghi lại các âm thanh đặc biệt nhịp nhàng, mà theo ông chúng tạo điều kiện dễ dàng cho trải nghiệm TX. Ông đã sáng lập một trung tâm nghiên cứu được gọi là Viện các Khoa học Ứng dụng Monroe ở Blue Ridge Mountains, và tuyên bố đã đào tạo hàng trăm người có thể thực hiện những chuyến du hành thoát xác mà chính ông đã làm. Phải chăng đây là những bước phát triển báo trước về một tương lai mà ở đó không chỉ những nhà du hành vũ trụ, mà cả những nhà “du hành tâm linh” (psychonaut) trở thành những anh hùng chúng ta sẽ thấy trong chương trình thời sự buổi tối?

### **Một cú hích tiến hóa hướng tới một ý thức ở cấp độ cao hơn**

Khoa học có thể không phải là lực lượng duy nhất cung cấp cho chúng ta con đường tới xứ sở không ở đâu cả. Trong cuốn sách của mình nhan đề *Hướng tới Omega*, Ring chỉ rõ rằng có nhiều bằng chứng thuyết phục cho thấy các TNCT đang gia tăng. Như chúng ta đã biết, trong các nền văn hóa bộ lạc, những người TNCT thường biến đổi để trở thành các shaman. Còn những người TNCT hiện đại cũng bị biến đổi về tinh thần, đột biến từ những nhân cách tiền-TNCT thành những cá nhân biết yêu thương hơn, đồng cảm hơn và thậm chí tâm linh hơn. Từ những điều này, Ring kết luận rằng, những gì chúng ta đang chứng kiến là “*sự shaman hóa nhân loại hiện đại.*”<sup>38</sup> Nhưng nếu đúng như vậy thì tại sao TNCT lại đang gia tăng? Ring tin rằng, câu trả lời đơn giản nhưng cũng rất sâu sắc; những gì chúng ta đang chứng kiến là “*một cú hích tiến hóa hướng tới một ý thức cao hơn phổ quát cho toàn nhân loại.*”

Và TNCT có thể không phải là hiện tượng biến đổi duy nhất

nổi lên từ tâm thần tập thể của con người. Grosso tin rằng, sự gia tăng những lần xuất hiện của Đức mẹ Maria trong thế kỷ vừa qua cũng mang hàm ý về tiến hóa. Tương tự, rất nhiều nhà nghiên cứu, bao gồm Raschke và Vallee, cảm thấy rằng sự bùng nổ những trường hợp xuất hiện UFO trong vài thập kỷ gần đây cũng có ý nghĩa tiến hóa. Một số nhà nghiên cứu, kể cả Ring, đã chỉ rõ rằng những cuộc gặp gỡ UFO thực tế cũng tương tự như những khởi đầu của shaman giáo, và có thể là bằng chứng thêm nữa về sự Shaman hóa của nhân loại hiện đại. Strieber cũng đồng ý như vậy. “Tôi nghĩ đã khá rõ ràng rằng, dù [hiện tượng UFO đã] được tạo ra từ một ai đó, hay [xảy ra] một cách tự nhiên, thì những gì chúng ta đang bàn tới là một sự nhảy vọt theo hàm mũ từ một loài này sang một loài khác. Và tôi ngờ rằng những hiện tượng mà chúng ta đang quan sát ngày hôm nay chính là quá trình tiến hóa đang hoạt động.”<sup>39</sup>

Nếu những tư biện trên là đúng thì mục đích của sự biến đổi mang tính tiến hóa này là gì? Ở đây có hai câu trả lời. Rất nhiều truyền thống cổ đại nói về một thời gian khi bức toàn ảnh của thực tại vật lý mềm dẻo hơn nhiều so với bây giờ, và giống với thực tại lỏng và vô định hình của thế giới bên kia nhiều hơn. Ví dụ, những thổ dân Australia nói rằng, có một thời toàn bộ thế giới là thời mơ, toàn thế giới chìm đắm trong các giấc mơ. Edgar Cayce chia sẻ ý kiến này và khẳng định rằng khi đó, Trái đất “ban đầu đơn giản là các hình thái ý thức được hiển thị bằng cách thúc đẩy chính nó theo bất kỳ hình thức nào... Và chỉ sau đó mới kết dạng vật chất thành trái đất, nhờ Tinh thần thúc đẩy chính nó thành vật chất.”<sup>40</sup>

Những thổ dân khẳng định rằng sẽ đến ngày Trái đất quay trở lại thời mơ. Theo tinh thần của tư biện thuần túy, con người

có thể bản khoản tự hỏi: khi chúng ta ngày càng biết vận dụng thành thạo bức toàn ảnh của thực tại thì liệu chúng ta có được chứng kiến lời tiên tri đó thành sự thật hay không. Khi chúng ta trở nên tinh thông trong việc sửa lại cái mà Jahn và Dunne gọi là giao diện giữa ý thức và môi trường, thì liệu chúng ta có thể được trải nghiệm lại cái thực tại ở thời mơ đó hay không? Nếu điều này là đúng, thì chúng ta còn cần học nhiều hơn nữa, và có lẽ đó là một mục đích của các quá trình tiến hóa đang diễn ra trước mắt chúng ta.

Nhiều truyền thuyết cổ xưa cũng khẳng định rằng loài người không được sinh ra trên Trái đất, ngôi nhà thật sự của chúng ta là cùng với Chúa Trời, hay chí ít là ở một cõi giới thiên đường phi vật lý của tinh thần thuần túy. Ví dụ, có một chuyện thần thoại Hindu cho rằng, ý thức con người bắt đầu như một con sóng nhỏ quyết định rời bỏ đại dương của “ý thức phi không gian, phi thời gian, vô hạn và vĩnh cửu.”<sup>41</sup> Khi tỉnh ngộ, nó quên mất rằng nó là một phần của cái đại dương vô hạn kia, và cảm thấy bị cô lập và tách biệt. Loye lập luận rằng việc đuổi Adam và Eva ra khỏi Thiên đàng cũng có thể là một phiên bản của câu chuyện thần thoại này, một ký ức xa xưa về ý thức con người ở đâu đó trong quá khứ sâu thẳm, đã rời bỏ ngôi nhà của mình trong trật tự ẩn giấu và quên mất rằng nó chính là một phần thuộc tổng thể vũ trụ của vạn vật.<sup>42</sup> Theo quan điểm này thì Trái đất là một loại sân chơi “trong đó con người tự do trải nghiệm mọi thú vui xác thịt, với điều kiện nhận thức được rằng nó là một phóng chiếu toàn ảnh của một... chiều kích không gian có trật tự cao hơn.”<sup>43</sup>

Nếu điều này là đúng, thì ngọn lửa tiến hóa đang bắt đầu lập lòe và nhảy múa trong tâm trí tập thể của chúng ta, và đó có thể là tín hiệu báo cho chúng ta biết rằng, ngôi nhà thật sự ở đâu đó

khác và chúng ta có thể quay trở về đó, nếu muốn. Strieber tin rằng việc xuất hiện các UFO chính là vì nguyên nhân đó: “Tôi nghĩ có khả năng chúng là bà đỡ để đưa chúng ta vào thế giới phi vật lý – nơi là nguồn gốc của chúng. Ấn tượng của tôi là, thế giới vật lý chỉ là một khoảnh khắc ngắn ngủi trong một bối cảnh rộng lớn hơn nhiều và thực tại ban đầu được triển khai theo một cách hoàn toàn phi vật lý. Tôi không nghĩ thực tại vật lý là nguồn gốc của tồn tại. Và tôi nghĩ rằng, tồn tại cũng như ý thức rất có thể đã có trước thực tại vật lý.”<sup>44</sup>

Nhà văn Terence McKenna, một người từ lâu ủng hộ mô hình toàn ảnh, đã nhất trí với ý tưởng trên và nói thêm:

Dường như từ thời điểm linh hồn nhận biết được sự tồn tại của mình cho đến tận kết cục tận thế kéo dài khoảng 40 nghìn năm. Hiện giờ, không nghi ngờ gì nữa, chúng ta đang trong những giây phút lịch sử cuối cùng của cuộc khủng hoảng – một cuộc khủng hoảng liên quan tới sự cáo chung của lịch sử, sự rời đi của chúng ta từ hành tinh này [và] sự chiến thắng cái chết. Thực tế, chúng ta đang tiến đến gần cuối của con đường, dần rút ngắn khoảng cách với sự kiện sâu sắc bậc nhất ở quy mô hành tinh – đó là sự giải phóng cuộc sống khỏi con nhộng vật chất tối tăm.

Tất nhiên những điều nói trên chỉ là tư biện. Nhưng, bất kể chúng ta có đang ở bên bờ vực của sự chuyển tiếp như Strieber và McKenna gợi ý, hay bước ngoặt ấy vẫn còn xa vời trong tương lai, thì rõ ràng là chúng ta đang đi theo con đường của quá trình tiến hóa tinh thần. Nếu toàn ảnh là bản chất của vũ trụ, thì cũng rõ ràng là, chỉ ít một cái gì đó tựa như hai khả năng nói trên đang đợi chúng ta tại một nơi nào đó và ở một thời điểm nào đó.

Và chúng ta rất dễ bị cám dỗ để cho rằng, giải phóng khỏi vật

chất là kết thúc sự tiến hóa của loài người, nhưng có những bằng chứng cho thấy cái thế giới bên kia imaginal và mềm dẻo hơn cũng không có kết thúc và chẳng qua cũng chỉ là một vòng trong quá trình tiến hóa mà thôi. Chẳng hạn Swedenborg nói rằng, phía ngoài thiên đường mà ông đã viếng thăm lại là một thiên đường khác cũng rất chói lọi và không có hình dạng theo cảm nhận của ông, nó hiện ra chỉ như “một dòng chảy của ánh sáng.”<sup>46</sup> Những người từng trải nghiệm cận tử đôi khi cũng mô tả những cõi giới ấy thậm chí còn tinh tế hơn và không thể hiểu thấu được. “Có nhiều bình diện cao hơn, và để trở về với Chúa Trời, để đạt tới bình diện nơi tinh thần của Ngài ngự trị, bạn phải vứt bỏ hết vỏ bọc cho tới khi tinh thần của bạn thật sự tự do”, một đối tượng nghiên cứu của Whitton nói. “Quá trình học tập không bao giờ dừng lại... Thi thoảng chúng ta được phép nhìn lướt qua các bình diện cao hơn – mỗi bình diện sáng hơn và chói lọi hơn so với bình diện trước đó.”<sup>47</sup>

Một số người lo sợ trước ý nghĩ rằng, theo mức độ thâm nhập sâu hơn vào trật tự ẩn giấu, sự phụ thuộc vào tần số của thực tại sẽ tăng dần lên. Và điều này có thể hiểu được. Rõ ràng chúng ta vẫn còn giống những đứa trẻ cần những cuốn vở tô màu, chứ chưa sẵn sàng để vẽ những hình tự do mà không có các đường nét dẫn dắt bàn tay còn vụng về của chúng. Nhúng sâu vào cõi giới dòng chảy ánh sáng của Swedenborg có lẽ cũng tương đương với việc nhúng chúng ta vào sự hoang tưởng do thuốc LCD gây ra. Và chúng ta vẫn chưa đủ trưởng thành hay chưa kiểm tra đủ những cảm xúc, thái độ và niềm tin để đối phó với những con yêu quái mà tâm trí chúng ta tạo ra cho mình ở đó.

Nhưng có lẽ điều đó cần thiết được tại sao chúng ta đang học cách để điều khiển được chút ít thế giới omnijective, dưới dạng các



cuộc đối mặt tương đối hạn chế với UFO và những trải nghiệm tương tự khác.

Và có lẽ điều đó cũng giải thích được tại sao những sinh linh ánh sáng luôn lặp đi lặp lại với chúng ta rằng mục đích của cuộc sống là học tập.

Quả thực, chúng ta đang trên hành trình shaman, như những đứa trẻ hy vọng học để trở thành kỹ thuật viên làm nên những điều thần thánh. Chúng ta đang học để biết cách đối xử với tính mềm dẻo và dễ tạo hình, một bộ phận khăng khít của vũ trụ trong đó tâm trí và thực tại đan bện thành một chỉnh thể thống nhất, và trong hành trình này có một bài học quan trọng hơn tất cả. Chừng nào tính chưa có hình dạng ổn định và sự tự do bao trùm tinh thần của chúng ta còn làm cho chúng ta sợ hãi, thì vẫn còn phải mơ để tạo cho chúng ta bức toàn ảnh về một thế giới vững chắc yên ổn và an toàn.

Nhưng cần phải luôn chú ý tới điều báo trước của Bohm rằng những cái nhãn khái niệm mà chúng ta dùng để phân tích vũ trụ là do chính chúng ta làm ra. Chúng không tồn tại “ngoài kia”, vì “ngoài kia” chỉ là một chỉnh thể không thể phân chia, là Brahman. Và một khi chúng ta vượt lên trên mọi tập hợp các nhãn khái niệm, chúng ta sẽ đi xa hơn, tiến triển từ trạng thái tâm hồn này tới trạng thái tâm hồn khác, như Sri Aurobindo nói, và từ soi sáng này tới soi sáng khác. Vì mục đích của chúng ta dường như cũng giản dị như nó là vô tận, không bao giờ hết.

Như các thổ dân Australia thường nói, chúng ta chỉ đang học cách để sống sót trong cái vô hạn mênh mông đó mà thôi.

---

---

# Chú thích

## MỞ ĐẦU

1. Irvin L. Child, "Psychology and Anomalous Observations," *American Psychologist* 40, no. 11 (November 1985), pp. 1219-30.

## 1. BỘ NÃO LÀ MỘT TOÀN ẢNH

1. Wilder Penfield, *The Mystery of the Mind: A Critical Study of Consciousness and the Human Brain* (Princeton, N. J.: Princeton University Press, 1975).
2. Karl Lashley, "In Search of the Engram," in *Physiological Mechanisms in Animal Behavior* (New York: Academic Press, 1950), pp. 454-82.
3. Karl Pribram, "The Neurophysiology of Remembering" *Scientific American* 220 (January 1969), p. 75.
4. Karl Pribram, *Languages of the Brain* (Monterey, Calif.: Wadsworth Publishing, 1977), p. 123.
5. Daniel Goleman, "Holographic Memory: Karl Pribram Interviewed by Daniel Goleman," *Psychology Today* 12, no. 9 (February 1979), p. 72.
6. J. Collier, C. B. Burckhardt, and L. H. Lin, *Optical Holography* (New York: Academic Press, 1971).
7. Pieter van Heerden, "Models for the Brain," *Nature* 227 (July 25, 1970), pp. 410-11.
8. Paul Pietsch, *Shufflebrain: The Quest for the Hologramic Mind* (Boston: Houghton Mifflin, 1981), p. 78.
9. Daniel A. Pollen and Michael C. Tractenberg, "Alpha Rhythm and Eye Movements in Eidetic Imagery," *Nature* 237 (May 12, 1972), p. 109.
10. Pribram, *Languages*, p. 169.

11. Paul Pietsch, "Shuffle brain," *Harper's Magazine* 244 (May 1972), p. 66.
12. Karen K. DeValois, Russell L. DeValois, and W. W. Yund, "Responses of Striate Cortex Cells to Grating and Checkerboard Patterns" *Journal of Physiology*, vol. 291 (1979), pp. 483-505.
13. Goleman, *Psychology Today*, p. 71.
14. Larry Dossey, *Space, Time, and Medicine* (Boston: New Science Library, 1982), pp. 108-9.
15. Richard Restak, "Brain Power: A New Theory," *Science Digest* (March 1981), p. 19.
16. Richard Restak, *The Brain* (New York: Warner Books, 1979), p. 253.

## **2. VŨ TRỤ LÀ MỘT TOÀN ẢNH**

1. Basil J. Hiley and F. David Peat, "The Development of David Bohm's Ideas from the Plasma to the Implicate Order," in *Quantum Implications*, ed. Basil J. Hiley and F. David Peat (London: Routledge & Kegan Paul, 1987), p. 1.
2. Nick Herbert, "How Large is Starlight? A Brief Look at Quantum Reality," *Revision* 10, no. 1 (Summer 1987), pp. 31-35.
3. Albert Einstein, Boris Podolsky, and Nathan Rosen, "Can Quantum-Mechanical Description of Physical Reality Be Considered Complete?" *Physical Review* 47 (1935), p. 777.
4. Hiley and Peat, *Quantum*, p. 3.
5. John P. Briggs and F. David Peat, *Looking Glass Universe* (New York: Simon & Schuster, 1984), p. 96.
6. David Bohm, "Hidden Variables and the Implicate Order," in *Quantum Implications*, ed. Basil J. Hiley and F. David Peat (London: Routledge & Kegan Paul, 1987), p. 38.
7. "Nonlocality in Physics and Psychology: An Interview with John Stewart Bell," *Psychological Perspectives* (Fall-Winter 1988), p. 306.
8. Robert Temple, "An Interview with David Bohm," *New Scientist* (November 11, 1982), p. 362.
9. Bohm, *Quantum*, p. 40.
10. David Bohm, *Wholeness and the Implicate Order* (London: Routledge & Kegan Paul, 1980), p. 205.
11. Thông báo riêng với tác giả, October 28, 1988.
12. Bohm, *Wholeness*, p. 192.
13. Paul Davies, *Superforce* (New York: Simon & Schuster, 1984), p. 48.

14. Lee Smolin, "What is Quantum Mechanics Really About?" *New Scientist* (October 24, 1985), p. 43.
15. Thông báo riêng với tác giả, October 14, 1988.
16. Saybrook Publishing Company, *The Reach of the Mind: Nobel Prize Conversations* (Dallas, Texas: Saybrook Publishing Co., 1985), p. 91.
17. Judith Hooper, "An Interview with Karl Pribram," *Omni* (October 1982), p. 135.
18. Thông báo riêng với tác giả, February 8, 1989.
19. Renee Weber, "The Enfolding-Unfolding Universe: A Conversation with David Bohm," in *The Holographic Paradigm*, ed. Ken Wilber (Boulder, Colo.: New Science Library, 1982), pp. 83-84.
20. *Ibid.*, p. 73.

### 3. MÔ HÌNH TOÀN ẢNH VÀ TÂM LÝ HỌC

1. Renee Weber, "The Enfolding-Unfolding Universe: A Conversation with David Bohm," in *The Holographic Paradigm*, ed. Ken Wilber (Boulder, Colo.: New Science Library, 1982), p. 72.
2. Robert M. Anderson, Jr., "A Holographic Model of Transpersonal Consciousness," *Journal of Transpersonal Psychology* 9, no. 2 (1977), p. 126.
3. Jon Tolaas and Montague Ullman, "Extrasensory Communication and Dreams," in *Handbook of Dreams*, ed. Benjamin B. Wolman (New York: Van Nostrand Reinhold, 1979), pp. 178-79.
4. Thông báo riêng với tác giả, October 31, 1988.
5. Montague Ullman, "Wholeness and Dreaming," in *Quantum Implications*, ed. Basil J. Hiley and F. David Peat (New York: Routledge & Kegan Paul, 1987), p. 393.
6. I. Matte-Bianco, "A Study of Schizophrenic Thinking: Its Expression in Terms of Symbolic Logic and Its Representation in Terms of Multidimensional Space," *International Journal of Psychiatry* 1, no. 1 (January 1965), p. 93.
7. Montague Ullman, "Psi and Psychopathology," paper delivered at the American Society for Psychical Research conference on Psychic Factors in Psychotherapy, November 8, 1986.
8. See Stephen LaBerge, *Lucid Dreaming* (Los Angeles: Jeremy P. Tarcher, 1985).
9. Fred Alan Wolf, *Star Wave* (New York: Macmillan, 1984), p. 238.
10. Jayne Gackenbach, "Interview with Physicist Fred Alan Wolf on the Physics of Lucid Dreaming," *Lucidity Letter* 6, no. 1 (June 1987), p. 52.

11. Fred Alan Wolf, "The Physics of Dream Consciousness: Is the Lucid Dream a Parallel Universe?" *Second Lucid Dreaming Symposium Proceedings/Lucidity Letter* 6, no. 2 (December 1987), p. 133.
12. Stanislav Grof, *Realms of the Human Unconscious* (New York: E. P. Dutton, 1976), p. 20.
13. *Ibid.*, p. 236.
14. *Ibid.*, pp. 159-60.
15. Stanislav Grof, *The Adventure of Self-Discovery* (Albany, N. Y.: State University of New York Press, 1988), pp. 108-9.
16. Stanislav Grof, *Beyond the Brain* (Albany, N. Y.: State University of New York Press, 1985), p. 31.
17. *Ibid.*, p. 78.
18. *Ibid.*, p. 89.
19. Edgar A. Levenson, "A Holographic Model of Psychoanalytic Change," *Contemporary Psychoanalysis* 12, no. 1 (1975), p. 13.
20. *Ibid.*, p. 19.
21. David Shainberg, "Vortices of Thought in the Implicate Order," in *Quantum Implications*, ed. Basil J. Hiley and F. David Peat (New York: Routledge & Kegan Paul, 1987), p. 402.
22. *Ibid.*, p. 411.
23. Frank Putnam, *Diagnosis and Treatment of Multiple Personality Disorder* (New York: Guilford, 1988), p. 68.
24. "Science and Synchronicity: A Conversation with C. A. Meier," *Psychological Perspectives* 19, no. 2 (Fall-Winter 1988), p. 324.
25. Paul Davies, *The Cosmic Blueprint* (New York: Simon & Schuster, 1988), p. 162.
26. F. David Peat, *Synchronicity: The Bridge between Mind and Matter* (New York: Bantam Books, 1987), p. 235.
27. *Ibid.*, p. 239.

#### **4. TÔI NGỌI CA CƠ THỂ TOÀN ẢNH**

1. Stephanie Matthews-Simonton, O. Carl Simonton, and James L. Creighton, *Getting Well Again* (New York: Bantam Books, 1980), pp. 6-12.
2. Jeanne Achterberg, "Mind and Medicine: The Role of Imagery in Healing," *ASPR Newsletter* 14, no. 3 (June 1988), p. 20.
3. Jeanne Achterberg, *Imagery in Healing* (Boston, Mass.: New Science Library, 1985), p. 134.

4. Thông báo riêng với tác giả, October 28, 1988.
5. Achterberg, *ASPR Newsletter*, p. 20.
6. Achterberg, *Imagery*, pp. 78-79.
7. Jeanne Achterberg, Ira Collerain, and Pat Craig, "A Possible Relationship between Cancer, Mental Retardation, and Mental Disorders," *Journal of Social Science and Medicine* 12 (May 1978), pp. 135-39.
8. Bernie S. Siegel, *Love, Medicine, and Miracles* (New York: Harper & Row, 1986), p. 32.
9. Achterberg, *Imagery*, pp. 182-87.
10. Bernie S. Siegel, *Love*, p. 29.
11. Charles A. Garfield, *Peak Performance: Mental Training Techniques of the World's Greatest Athletes* (New York: Warner Books, 1984) p.16.
12. *Ibid.*, p. 62.
13. Mary Orser and Richard Zarro, *Changing Your Destiny* (New York: Harper & Row, 1989), p. 60.
14. Barbara Brown, *Supermind: The Ultimate Energy* (New York: Harper & Row, 1980), p. 274: as quoted in Larry Dossey, *Space, Time, and Medicine* (Boston, Mass.: New Science Library, 1982), p. 112.
15. Brown, *Supermind*, p. 275: as quoted in Dossey, *Space*, pp. 112-13.
16. Larry Dossey, *Space, Time, and Medicine* (Boston, Mass.: New Science Library, 1982), p. 112.
17. Thông báo riêng với tác giả, February 8, 1989.
18. Brendan O'Regan, "Healing, Remission, and Miracle Cures," *Institute of Noetic Sciences Special Report* (May 1987), p. 3.
19. Lewis Thomas, *The Medusa and the Snail* (New York: Bantam Books, 1980), p. 63.
20. Thomas J. Hurley III, "Placebo Effects: Unmapped Territory of Mind/ Body Interactions," *Investigations* 2, no. 1 (1985), p. 9.
21. *Ibid.*
22. Steven Locke and Douglas Colligan, *The Healer Within* (New York: New American Library, 1986), p. 224.
23. *Ibid.*, p. 227.
24. Bruno Klopfer, "Psychological Variables in Human Cancer," *Journal of Prospective Techniques* 31 (1957), pp. 331-10.
25. O'Regan, *Special Report*, p. 4.
26. G. Timothy Johnson and Stephen E. Goldfinger, *The Harvard Medical*

- School Health Letter Book* {Cambridge, Massachusetts: Harvard University Press, 1981), p. 416.
27. Herbert Benson and David P. McCallie, Jr., "Angina Pectoris and the Placebo Effect," *New England Journal of Medicine* 300, no. 25 (1979), pp. 1424-29.
  28. Johnson and Goldfinger, *Health Letter Book*, p. 418.
  29. Hurley, *Investigations*, p. 10.
  30. Richard Alpert, *Be Here Now* (San Cristobal, N. M.: Lama Foundation, 1971).
  31. Lyall Watson, *Beyond Supernature* (New York: Bantam Books, 1988), p. 215.
  32. Ira L. Mintz, "A Note on the Addictive Personality," *American Journal of Psychiatry* 134, no. 3 (1977), p. 327.
  33. Alfred Stelter, *Psi-Healing* (New York: Bantam Books, 1976), p. 8.
  34. Thomas J. Hurley III, "Placebo Learning: The Placebo Effect as a Conditioned Response," *Investigations* 2, no. 1 (1985), p. 23.
  35. O'Regan, *Special Report*, p. 3.
  36. As quoted in Thomas J. Hurley III, "Varieties of Placebo Experience: Can One Definition Encompass Them All?" *Investigations* 2, no. 1 (1985), p. 13.
  37. Daniel Seligman, "Great Moments in Medical Research," *Fortune* 117, no. 5 (February 29, 1988), p. 25.
  38. Daniel Goleman, "Probing the Enigma of Multiple Personality," *New York Times* (June 25, 1988), p. C1.
  39. Thông báo riêng với tác giả, January 11, 1990.
  40. Richard Restak, "People with Multiple Minds," *Science Digest* 92, no. 6 (June 1984), p. 76.
  41. Daniel Goleman, "New Focus on Multiple Personality," *New York Times* (May 21, 1985), p. C1.
  42. Truddi Chase, *When Rabbit Howls* (New York: E. P. Dutton, 1987), p. x.
  43. Thomas J. Hurley III, "Inner Faces of Multiplicity," *Investigations* 1, no. 3/4 (1985), p. 4.
  44. Thomas J. Hurley III, "Multiplicity & the Mind-Body Problem: New Windows to Natural Plasticity," *Investigations* 1, no. 3/4 (1985), p. 19.
  45. Bronislaw Malinowski, "Baloma: The Spirits of the Dead in the Trobriand Islands," *Journal of the Royal Anthropological Institute of Great Britain and Ireland* 46 (1916), pp. 353-430.
  46. Watson, *Beyond Supernature*, pp. 58-60.
  47. Joseph Chilton Pearce, *The Crack in the Cosmic Egg* (New York: Pocket Books, 1974), p. 86.

48. Pamela Weintraub, "Preschool?" *Omni* 11, no. 11 (August 1989), p. 38.
49. Kathy A. Fackelmann, "Hostility Boosts Risk of Heart Trouble," *Science News* 135, no. 4 (January 28, 1989), p. 60.
50. Steven Locke, in *Longevity* (November 1988), as quoted in "Your Mind's Healing Powers," *Reader's Digest* (September 1989), p. 5.
51. Bruce Bower, "Emotion-Immunity Link in HIV Infection," *Science News* 134, no. 8 (August 20, 1988), p. 116.
52. Donald Robinson, "Your Attitude Can Make You Well," *Reader's Digest* (April 1987), p. 75.
53. Daniel Goleman in the *New York Times* (April 20, 1989), as quoted in "Your Mind's Healing Powers," *Reader's Digest* (September 1989), p. 6.
54. Robinson, *Reader's Digest*, p. 75.
55. Signe Hammer, "The Mind as Healer," *Science Digest* 92, no. 4 (April 1984), p. 100.
56. John Raymond, "Jack Schwarz: The Mind Over Body Man," *New Realities* 11, no. 1 (April 1978), pp. 72-76; see also, "Jack Schwarz: Probing ... but No Needles Anymore," *Brain/Mind Bulletin* 4, no. 2 (December 4, 1978), p. 2.
57. Stelter, *Psi-Healing*, pp. 121-24.
58. Donna and Gilbert Grosvenor, "Ceylon," *National Geographic* 129, no. 4 (April 1966).
59. D. D. Kosambi, "Living Prehistory in India," *Scientific American* 216, no. 2 (February 1967), p. 104.
60. A. A. Mason, "A Case of Congenital Ichthyosiform," *British Medical Journal* 2 (1952), pp. 422-23.
61. O'Regan, *Special Report*, p. 9.
62. D. Scott Rogo, *Miracles* (New York: Dial Press, 1982), p. 74.
63. Herbert Thurston, *The Physical Phenomena of Mysticism* (Chicago: Henry Regnery Company, 1952), pp. 120-29.
64. Thomas of Celano, *Vita Prima* (1229), as quoted by Thurston, *Physical Phenomena*, pp. 45-46.
65. Alexander P. Dubrov and Veniamin N. Pushkin, *Parapsychology and Contemporary Science*, trans. Aleksandr Petrovich (New York: Plenum, 1982), p. 50.
66. Thurston, *Physical Phenomena*, p. 68.
67. Ibid.
68. Charles Fort, *The Complete Books of Charles Fort* (New York: Dover, 1974), p. 1022.



69. Ibid., p. 964.
70. Thông báo riêng với tác giả, November 3, 1988.
71. Candace Pert with Harris Dienstfrey, "The Neuropeptide Network," in *Neuroimmunomodulation: Interventions in Aging and Cancer*, ed. Walter Pierpaoli and Novera Herbert Spector (New York: New York Academy of Sciences, 1988), pp. 189-94.
72. Terrence D. Oleson, Richard J. Kroening, and David E. Bresler, "An Experimental Evaluation of Auricular Diagnosis: The Somatotopic Mapping of Musculoskeletal Pain at Ear Acupuncture Points," *Pain* 8 (1980), pp. 217-29.
73. Thông báo riêng với tác giả, September 24, 1988.
74. Terrence D. Oleson and Richard J. Kroening, "Rapid Narcotic Detoxification in Chronic Pain Patients Treated with Auricular Electroacupuncture and Naloxone," *International Journal of the Addictions* 20, no. 9 (1985), pp. 1347-60.
75. Richard Leviton, "The Holographic Body," *East West* 18, no. 8 (August 1988), p. 42.
76. Ibid., p. 45.
77. Ibid., pp. 36-47.
78. "Fingerprints, a Clue to Senility," *Science Digest* 91, no. 11 (November 1983), p. 91.
79. Michael Meyer, "The Way the Whorls Turn," *Newsweek* (February 13, 1989), p. 73.

## **5. MỘT TRÁP ĐẦY NHỮNG ĐIỀU THẦN DIỆU**

1. D. Scott Rogo, *Miracles* (New York: Dial Press, 1982), p. 79.
2. Ibid., p. 58; see also, Herbert Thurston, *The Physical Phenomena of Mysticism* (London: Burns Gates, 1952); and A. P. Schimberg, *The Story of Therese Neumann* (Milwaukee, Wis.: Bruce Publishing Co., 1947).
3. David J. Bohm, "A New Theory of the Relationship of Mind and Matter," *Journal of the American Society for Psychical Research* 80, no. 2 (April 1986), p. 128.
4. Ibid., p. 132.
5. Robert G. Jahn and Brenda J. Dunne, *Margins of Reality: The Role of Consciousness in the Physical World* (New York: Harcourt Brace Jovanovich, 1987), pp. 91-123.
6. Ibid., p. 144.

7. Thông báo riêng với tác giả, December 16, 1988.
8. Jahn and Dunne, *Margins*, p. 142.
9. Thông báo riêng với tác giả, December 16, 1988.
10. Thông báo riêng với tác giả, December 16, 1988.
11. Steve Fishman, "Questions for the Cosmos," *New York Times Magazine* (November 26, 1989), p. 55.
12. Thông báo riêng với tác giả, November 25, 1988.
13. Rex Gardner, "Miracles of Healing in Anglo-Celtic Northumbria as Recorded by the Venerable Bede and His Contemporaries: A Reappraisal in the Light of Twentieth-Century Experience," *British Medical Journal* 287 (December 1983), p. 1931.
14. Max Freedom Long, *The Secret Science behind Miracles* (New York: Robert Collier Publications, 1948), pp. 191-92.
15. Louis-Basile Carre de Montgeron, *La Verite des Miracles* (Paris: 1737), vol. i, p. 380, as quoted in H. P. Blavatsky, *Isis Unveiled*, vol. i (New York: J. W. Bouton, 1877), p. 374.
16. *Ibid.*, p. 374.
17. B. Robert Kreiser, *Miracles, Convulsions, and Ecclesiastical Politics in Early Eighteenth-Century Paris* (Princeton, N. J.: Princeton University Press, 1978), pp. 260-61.
18. Charles Mackey, *Extraordinary Popular Delusions and the Madness of Crowds* (London: 1841), p. 318.
19. Kreiser, *Miracles*, p. 174.
20. Stanislav Grof, *Beyond the Brain* (Albany, N. Y.: State University of New York Press, 1985), p. 91.
21. Long, *Secret Science*, pp. 31-39.
22. Frank Podmore, *Mediums of the Nineteenth Century*, vol. 2 (New Hyde Park, N. Y.: University Books, 1963), p. 264.
23. Vincent H. Gaddis, *Mysterious Fires and Lights* (New York: Dell, 1967), pp. 114-15.
24. Blavatsky, *Isis*, p. 370.
25. Podmore, *Mediums*, p. 264.
26. Will and Ariel Durant, *The Age of Louis XIV*, vol. XIII (New York: Simon & Schuster, 1963), p. 73.
27. Franz Werfel, *The Song of Bernadette* (Garden City, N. Y.: Sun Dial Press, 1944), pp. 326-27.

28. Gaddis, *Mysterious Fires*, pp. 106-7.
29. Ibid., p. 106.
30. Berthold Schwarz, "Ordeals by Serpents, Fire, and Strychnine," *Psychiatric Quarterly* 34 (1960), pp. 405-29.
31. Thông báo riêng với tác giả, July 17, 1989.
32. Karl H. Pribram, "The Implicate Brain," in *Quantum Implications*, ed. Basil J. Hiley and F. David Peat (London: Routledge & Kegan Paul, 1987), p. 367.
33. Thông báo riêng với tác giả, February 8, 1989; see also, Karl H. Pribram, "The Cognitive Revolution and Mind/Brain Issues," *American Psychologist* 41, no. 5 (May 1986), pp. 507-19.
34. Thông báo riêng với tác giả, November 25, 1988.
35. Gordon G. Globus, "three Holonomic Approaches to the Brain," in *Quantum Implications*, ed. Basil J. Hiley and F. David Peat (London: Routledge & Kegan Paul, 1987), pp. 372-85; see also, Judith Hooper and Dick Teresi, *The Three-Pound Universe* (New York: Dell, 1986), pp. 295-300.
36. Thông báo riêng với tác giả, December 16, 1988.
37. Malcolm W. Browne, "Quantum Theory: Disturbing Questions Remain Unresolved," *New York Times* (February 11, 1986), p. C3.
38. Ibid.
39. Jahn and Dunne, *Margins*, pp. 319-20; see also, Dietrick E. Thomsen, "Anomalons Get More and More Anomalous," *Science News* 125 (February 25, 1984).
40. Christine Sutton, "The Secret Life of the Neutrino," *New Scientist* 117, no. 1595 (January 14, 1988), pp. 53-57; see also, "Soviet Neutrinos Have Mass," *New Scientist* 105, no. 1446 (March 7, 1985), p. 23; and Dietrick E. Thomsen, "Ups and Downs of Neutrino Oscillation," *Science News* 117, no. 24 (June 14, 1980), pp. 377-83.
41. S. Edmunds, *Hypnotism and the Supernormal* (London: Aquarian Press, 1967), as quoted in *Supernature*, Lyall Watson (New York: Bantam Books, 1973), p. 236.
42. Leonid L. Vasiliev, *Experiments in Distant Influence* (New York: E. P. Dutton, 1976).
43. See Russell Targ and Harold Puthoff, *Mind-Reach* (New York: Delacorte Press, 1977).
44. Fishman, *New York Times Magazine*, p. 55; see also, Jahn and Dunne, *Margins*, p. 187.
45. Charles Tart, "Physiological Correlates of Psi Cognition," *International Journal of Neuropsychiatry* 5, no. 4 (1962).

46. Targ and Puthoff, *Mind-Reach*, pp. 130-33.
47. E. Douglas Dean, "Plethysmograph Recordings of ESP Responses," *International Journal of Neuropsychiatry* 2 (September 1966).
48. Charles T. Tart, "Psychedelic Experiences Associated with a Novel Hypnotic Procedure, Mutual Hypnosis," in *Altered States of Consciousness*, Charles T. Tart (New York: John Wiley & Sons, 1969), pp. 291-308.
49. Ibid.
50. John P. Briggs and F. David Peat, *Looking Glass Universe* (New York: Simon & Schuster, 1984), p. 87.
51. Targ and Puthoff, *Mind-Reach*, pp. 130-33.
52. Russell Targ, et al., *Research, in Parapsychology* (Metuchen, N. J.: Scarecrow, 1980).
53. Bohm, *Journal of the American Society for Psychical Research*, p.
54. Jahn and Dunne, *Margins*, pp. 257-59.
55. Gardner, *British Medical Journal*, p. 1930.
56. Lyall Watson, *Beyond Supemature* (New York: Bantam Books, 1988), pp. 189-91.
57. A. R. G. Owen, *Can We Explain the Poltergeist* (New York: Garrett Publications, 1964).
58. Erlendur Haraldsson, *Modern Miracles: An Investigative Report on Psychic Phenomena Associated with Sathya Sai Baba* (New York: Fawcett Columbine Books, 1987), pp. 26-27.
59. Ibid., pp. 35-36.
60. Ibid., p. 290.
61. Paramahansa Yogananda, *Autobiography of a Yogi* (Los Angeles: Self-Realization Fellowship, 1973), p. 134.
62. Rogo, *Miracles*, p. 173.
63. Lyall Watson, *Gifts of Unknown Things* (New York: Simon & Schuster, 1976), pp. 203-4.
64. Thông báo riêng với tác giả, February 9, 1989.
65. Thông báo riêng với tác giả, October 17, 1988.
66. Thông báo riêng với tác giả, December 16, 1988.
67. Judith Hooper and Dick Teresi, *The Three-Pound Universe* (New York: Dell, 1986), p. 300.
68. Carlos Castaneda, *Tales of Power* (New York: Simon & Schuster, 1974), p. 100.
69. Marilyn Ferguson, "Karl Pribram's Changing Reality," in *The Holographic Paradigm*, ed. Ken Wilber (Boulder, Colo.: New Science Library, 1982), p. 24.

70. Erlendur Haraldsson and Loftur R. Gissurarson, *The Icelandic Physical Medium: Indridi Indridason* (London: Society for Psychical Research, 1989).

## 6. NHÌN THEO NGUYÊN LÝ TOÀN ẢNH

1. Karl Pribram, "The Neurophysiology of Remembering," *Scientific American* 220 {January 1969), pp. 76-78.
2. Judith Hooper, "Interview: Karl Pribram," *Omni* 5, no. 1 (October 1982), p. 172.
3. Wil van Beek, *Hazrat Inayat Khan* (New York: Vantage Press, 1983), p. 135.
4. Barbara Ann Brennan, *Hands of Light* (New York: Bantam Books, 1987), pp. 3-4.
5. *Ibid.*, p. 4.
6. *Ibid.*, cover quote.
7. *Ibid.*, cover quote.
8. *Ibid.*, p. 26.
9. Thông báo riêng với tác giả, November 13, 1988.
10. Shafica Karagulla, *Breakthrough to Creativity* (Marina Del Rey, Calif.: DeVorss, 1967), p. 61.
11. *Ibid.*, pp. 78-79.
12. W. Brugh Joy, *Joy's Way* (Los Angeles: J. P. Tarcher, 1979), pp. 155-56.
13. *Ibid.*, p. 48.
14. Michael Crichton, *Travels* (New York: Knopf, 1988), p. 262.
15. Ronald S. Miller, "Bridging the Gap: An Interview with Valerie Hunt," *Science of Mind* (October 1983), p. 12.
16. Thông báo riêng với tác giả, February 7, 1990.
17. *Ibid.*
18. *Ibid.*
19. *Ibid.*
20. Valerie V. Hunt, "Infinite Mind," *Magical Blend*, no. 25 (January 1990), p. 22.
21. Thông báo riêng với tác giả, October 28, 1988.
22. Robert Temple, "David Bohm," *New Scientist* (November 11, 1982), p. 362.
23. Thông báo riêng với tác giả, November 13, 1988.
24. Thông báo riêng với tác giả, October 18, 1988.
25. Thông báo riêng với tác giả, November 13, 1988.
26. *Ibid.*
27. *Ibid.*

28. George F. Dole, *A View from Within* (New York: Swedenborg Foundation, 1985), p. 26.
29. George F. Dole, "An Image of God in a Mirror," in *Emanuel Swedenborg: A Continuing Vision*, ed. Robin Larsen (New York: Swedenborg Foundation, 1988), p. 376.
30. Brennan, *Hands*, p. 26.
31. Thông báo riêng với tác giả, September 13, 1988.
32. Karagulla, *Breakthrough*, p. 39.
33. Ibid., p. 132.
34. D. Scott Rogo, "Shamanism, ESP, and the Paranormal," in *Shamanism*, ed. Shirley Nicholson (Wheaton, 111.: Theosophical Publishing House, 1987), p. 135.
35. Michael Harner and Gary Doore, "The Ancient Wisdom in Shamanic Cultures," in *Shamanism*, ed. Shirley Nicholson (Wheaton, 111.: Theosophical Publishing House, 1987), p. 10.
36. Michael Harner, *The Way of the Shaman* (New York: Harper & Row, 1980), p. 17.
37. Richard Gerber, *Vibrational Medicine* (Santa Fe, N. M.: Bear & Co., 1988), p. 115.
38. Ibid., p. 154.
39. William A. Tiller, "Consciousness, Radiation, and the Developing Sensory System," as quoted in *The Psychic Frontiers of Medicine*, ed. Bill Schul (New York: Ballantine Books, 1977), p. 95.
40. Ibid., p. 94.
41. Hiroshi Motoyama, *Theories of the Chakras* (Wheaton, 111.: Theosophical Publishing House, 1981), p. 239.
42. Richard M. Restak, "Is Free Will a Fraud?" *Science Digest* (October 1983), p. 52.
43. Ibid.
44. Thông báo riêng với tác giả, February 7, 1990.
45. Thông báo riêng với tác giả, November 13, 1988.

## **7. THỜI GIAN BÊN NGOÀI TÂM THỨC**

1. See Stephan A. Schwartz, *The Secret Vaults of Time* (New York: Grosset & Dunlap, 1978); Stanislaw Poniatowski, "Parapsychological Probing of Prehistoric Cultures," in *Psychic Archaeology*, ed. J. Goodman (New York: G. P. Putnam & Sons, 1977); and Andrzej Borzowski, "Experiments with Ossowiecki," *International Journal of Parapsychology* 1, no. 3 (1965), pp. 259-84.

2. J. Norman Emerson, "Intuitive Archaeology," *Midden* 5, no. 3 (1973).
3. J. Norman Emerson, "Intuitive Archaeology: A Psychic Approach," *New Horizon* 1, no. 3 (1974), p. 14.
4. Jack Harrison Pollack, *Croiset the Clairvoyant* (New York: Doubleday, 1964).
5. Lawrence LeShan, *The Medium, the Mystic, and the Physicist* (New York: Ballantine Books, 1974), pp. 30-31.
6. Stephan A. Schwartz, *The Secret Vaults of Time* (New York: Grosset & Dunlap, 1978), pp. 226-37; see also Clarence W. Weiant, "Parapsychology and Anthropology," *Manas* 13, no. 15 (1960).
7. Schwartz, op. cit., pp. x and 314.
8. Thông báo riêng với tác giả, October 28, 1988.
9. Thông báo riêng với tác giả, October 18, 1988.
10. See Glenn D. Kittler, *Edgar Cayce on the Dead Sea Scrolls* (New York: Warner Books, 1970).
11. Marilyn Ferguson, "Quantum Brain-Action Approach Complements Holographic Model," *Brain-Mind Bulletin*, updated special issue (1978), p. 3.
12. Edmund Gurney, F. W. H. Myers, and Frank Podmore, *Phantasms of the Living* (London: Trubner's, 1886).
13. See J. Palmer, "A Community Mail Survey of Psychic Experiences," *Journal of the American Society for Psychical Research* 73 (1979), pp. 221-51; H. Sidgwick and committee, "Report on the Census of Hallucinations," *Proceedings of the Society for Psychical Research* 10 (1894), pp. 25-422; and D. J. West, "A Mass-Observation Questionnaire on Hallucinations," *Journal of the Society for Psychical Research* 34 (1948), pp. 187-96.
14. W. Y. Evans-Wentz, *The Fairy-Faith in Celtic Countries* (Oxford: Oxford University Press, 1911), p. 485.
15. Ibid., p. 123.
16. Charles Fort, *New Lands* (New York: Boni & Liveright, 1923), p. 111.
17. See Max Freedom Long, *The Secret Science behind Miracles* (Tarrytown, N. Y.: Robert Collier Publications, 1948), pp. 206-8.
18. Editors of Time-Life Books, *Ghosts* (Alexandria, Va.: Time-Life Books, 1984), p. 75.
19. Editors of Reader's Digest, *Strange Stories, Amazing Facts* (Pleasantville, N. Y.: Reader's Digest Association, 1976), pp. 384-85.
20. J. B. Rhine, "Experiments Bearing on the Precognition Hypothesis: III. Mechanically Selected Cards," *Journal of Parapsychology* 5 (1941).

21. Helmut Schmidt, "Psychokinesis," in *Psychic Exploration: A Challenge to Science*, ed. Edgar Mitchell and John White (New York: G. P. Putnam's Sons, 1974), pp. 179-93.
22. Montague Ullman, Stanley Krippner, and Alan Vaughan, *Dream Telepathy* (New York: Macmillan, 1973).
23. Russell Targ and Harold Puthoff, *Mind-Reach* (New York: Delacorte Press, 1977), p. 116.
24. Robert G. Jahn and Brenda J. Dunne, *Margins of Reality* (New York: Harcourt Brace Jovanovich, 1987), pp. 160, 185.
25. Jule Eisenbud, "A Transatlantic Experiment in Precognition with Gerard Croiset," *Journal of American Society of Psychological Research* 67 (1973), pp. 1-25; see also W. H. C. Tenhaeff, "Seat Experiments with Gerard Croiset," *Proceedings Parapsychology* 1 (1960), pp. 53-65; and U. Timm, "Neue Experimente mit dem Sensitiven Gerard Croiset," *Z. F. Parapsychologia und Grenzgeb. dem Psychologia* 9 (1966), pp. 30-59.
26. Marilyn Ferguson, *Bulletin*, p. 4.
27. Thông báo riêng với tác giả, September 26, 1989.
28. David Loye, *The Sphinx and the Rainbow* (Boulder, Col.: Shambhala, 1983).
29. Bernard Gittelson, *Intangible Evidence* (New York: Simon & Schuster, 1987), p. 174.
30. Eileen Garrett, *My Life as a Search for the Meaning of Mediumship* (London: Ryder & Company, 1949), p. 179.
31. Edith Lyttelton, *Some Cases of Prediction* (London: Bell, 1937).
32. Louisa E. Rhine, "Frequency of Types of Experience in Spontaneous Precognition," *Journal of Parapsychology* 18, no. 2 (1954); see also "Precognition and Intervention," *Journal of Parapsychology* 19 (1955); and *Hidden Channels of the Mind* (New York: Sloane Associates, 1961).
33. E. Douglas Dean, "Precognition and Retrocognition," in *Psychic Exploration*, ed. Edgar D. Mitchell and John White (New York: G. P. Putnam's Sons, 1974), p. 163.
34. See A. Foster, "ESP Tests with American Indian Children," *Journal of Parapsychology* 7, no. 94 (1943); Dorothy H. Pope, "ESP Tests with Primitive People," *Parapsychology Bulletin* 30, no. 1 (1953); Ronald Rose and Lyndon Rose, "Psi Experiments with Australian Aborigines," *Journal of Parapsychology* 15, no. 122 (1951); Robert L. Van de Castle, "Anthropology and Psychic Research," in *Psychic Exploration*, ed. Edgar D. Mitchell and John White (New York: G. P. Putnam's Sons, 1974); and Robert L. Van de Castle,



- "Psi Abilities in Primitive Groups," *Proceedings of the Parapsychological Association* 7, no. 97 (1970).
35. Ian Stevenson, "Precognition of Disasters," *Journal of the American Society for Psychical Research* 64, no. 2 (1970).
  36. Karlis Osis and J. Fahler, "Space and Time Variables in ESP," *Journal of the American Society for Psychical Research* 58 (1964).
  37. Alexander P. Dubrov and Veniamin N. Pushkin, *Parapsychology and Contemporary Science*, trans. Aleksandr Petrovich (New York: Consultants Bureau, 1982), pp. 93-104.
  38. Arthur Osborn, *The Future Is Now: The Significance of Precognition* (New York: University Books, 1961).
  39. Ian Stevenson, "A Review and Analysis of Paranormal Experiences Connected with the Sinking of the *Titanic*," *Journal of the American Society for Psychical Research* 54 (1960), pp. 153-71; see also Ian Stevenson, "Seven More Paranormal Experiences Associated with the Sinking of the *Titanic*," *Journal of the American Society for Psychical Research* 59 (1965), pp. 211-25.
  40. Loye, *Sphinx*, pp. 158-65.
  41. Thông báo riêng với tác giả, October 28, 1988.
  42. Gittelson, *Evidence*, p. 175.
  43. *Ibid.*, p. 125.
  44. Long, *op. cit.*, p. 165-
  45. Shafica Karagulla, *Breakthrough to Creativity* (Marina Del Rey, Calif.: DeVorss, 1967), p. 206.
  46. According to H. N. Banerjee, in *Americans Who Have Been Reincarnated* (New York: Macmillan Publishing Company, 1980), p. 195, one study done by James Parejko, a professor of philosophy at Chicago State University, revealed that 93 out of 100 hypnotized volunteers produced knowledge of a possible previous existence; Whitton himself has found that *all* of his hypnotizable subjects were able to recall such memories.
  47. M. Gerald Edelstein, *Trauma, Trance and Transformation* (New York: Brunner/Mazel, 1981).
  48. Michael Talbot, "Lives between Lives: An Interview with Dr. Joel Whitton" *Omni WholeMind Newsletter* 1, no. 6 (May 1988), p. 4.
  49. Joel L. Whitton and Joe Fisher, *Life between Life* (New York: Doubleday, 1986), pp. 116-27.
  50. *Ibid.*, p. 154.

51. Ibid., p. 156.
52. Thông báo riêng với tác giả, November 9, 1987.
53. Whitton and Fisher, *Life*, p. 43.
54. Ibid., p. 47.
55. Ibid., pp. 152-53.
56. Ibid., p. 52.
57. William E. Cox, "Precognition: An Analysis I and II," *Journal of the American Society for Psychical Research* 50 (1956).
58. Whitton and Fisher, *Life*, p. 186.
59. See Ian Stevenson, *Twenty Cases Suggestive of Reincarnation* (Charlottesville, Va.: University Press of Virginia, 1974); *Cases of the Reincarnation Type* (Charlottesville, Va.: University Press of Virginia, 1974), vols. 1-4; and *Children Who Remember Their Past Lives* (Charlottesville, Va.: University Press of Virginia, 1987).
60. See references above.
61. Ian Stevenson, *Children Who Remember Previous Lives* (Charlottesville, Va.: University Press of Virginia, 1987), pp. 240-43.
62. Ibid., pp. 259-60.
63. Stevenson, *Twenty Cases*, p. 180.
64. Ibid., pp. 196, 233.
65. Ibid., p. 92.
66. Sylvia Cranston and Carey Williams, *Reincarnation: A New Horizon in Science, Religion, and Society* (New York: Julian Press, 1984), p. 67.
67. Ibid., p. 260.
68. Ian Stevenson, "Some Questions Related to Cases of the Reincarnation Type," *Journal of the American Society for Psychical Research* (October 1974), p. 407.
69. Stevenson, *Children*, p. 255.
70. *Journal of the American Medical Association* (December 1, 1975), as quoted in Cranston and Williams, *Reincarnation*, p. x.
71. J. Warneck, *Die Religion der Batak* (Gottingen, 1909), as quoted in Holger Kalweit, *Dreamtime and Inner Space: The World of the Shaman* (Boulder, Colo.: Shambhala, 1984), p. 23.
72. Basil Johnston, *Und Manitu erschuf die Welt. My then and Visionen der Ojibwa* (Cologne: 1979), as quoted in Holger Kalweit, *Dreamtime and Inner Space: The World of the Shaman* (Boulder, Colo.: Shambhala, 1984), p. 25.
73. Long, op. cit, pp. 165-69.

74. Ibid., p. 193.
75. John Blofeld, *The Tantric Mysticism of Tibet* (New York: E. P. Dutton, 1970), p. 84; see also Alexandra David-Neel, *Magic and Mystery in Tibet* (Baltimore, Md.: Penguin Books, 1971), p. 293.
76. Henry Corbin, *Creative Imagination in the Sufism of Ibn 'Arabi*, trans. Ralph Manheim (Princeton, N. J.: Princeton University Press, 1969), pp. 221-36.
77. Hugh Lynn Cayce, *The Edgar Cayce Reader. Vol. II* (New York: Paperback Library, 1969), pp. 25-26; see also Noel Langley, *Edgar Cayce on Reincarnation* (New York: Warner Books, 1967), p. 43.
78. Paramahansa Yogananda, *Man's Eternal Quest* (Los Angeles: Self-Realization Fellowship, 1982), p. 238.
79. Thomas Byron, *The Dhammapada: The Sayings of Buddha* (New York: Vintage Books, 1976), p. 13. - • • -
80. Swami Prabhavananda and Frederick Manchester, trans., *The Upanishads* (Hollywood, Calif.: Vedanta Press, 1975), p. 177.
81. Iamblichus, *The Egyptian Mysteries*, trans. Alexander Wilder (New York: Metaphysical Publications, 1911), pp. 122, 175, 259-60.
82. Matthew 7: 7, 17, 20.
83. Rabbi Adin Steinsaltz, *The Thirteen-Petaled Rose* (New York: Basic Books, 1980), pp. 64-65.
84. Jean Houston, *The Possible Human* (Los Angeles: J. P. Tarcher, 1982) pp. 200-5.
85. Mary Orser and Richard A. Zarro, *Changing Your Destiny* (San Francisco: Harper & Row, 1989), p. 213.
86. Florence Graves, "The Ultimate Frontier: Edgar Mitchell, the Astronaut-Turned-Philosopher Explores Star Wars, Spirituality, and How We Create Our Own Reality," *New Age* (May/June 1988), p. 87.
87. Helen Wambach, *Reliving Past Lives* (New York: Harper & Row, 1978) p. 116.
88. Ibid., pp. 128-34.
89. Chet B. Snow and Helen Wambach, *Mass Dreams of the Future* (New York: McGraw-Hill, 1989), p. 218.
90. Henry Reed, "Reaching into the Past with Mind over Matter," *Venture Inward* 5, no. 3 (May/June 1989), p. 6.
91. Anne Moberly and Eleanor Jourdain, *An Adventure* (London: Faber, 1904).
92. Andrew Mackenzie, *The Unexplained* (London: Barker, 1966), as quoted in Ted Holiday, *The Goblin Universe* (St. Paul, Minn.: Llewellyn Publications, 1986), p. 96.

93. Gardner Murphy and H. L. Klemme, "Unfinished Business," *Journal of the American Society for Psychical Research* 60, no. 4 (1966), p. 5.

## 8. DU HÀNH TRONG SIÊU TOÀN ẢNH

1. Dean Shields, "A Cross-Cultural Study of Beliefs in out-of-the-Body Experiences," *Journal of the Society for Psychical Research* 49 (1978), pp. 697-741.
2. Erika Bourguignon, "Dreams and Altered States of Consciousness in Anthropological Research," in *Psychological Anthropology*, ed. F. L. K. Hsu (Cambridge, Mass.: Schenkman, 1972), p. 418.
3. Celia Green, *Out-of-the-Body Experiences* (Oxford, England: Institute of Psychophysical Research, 1968).
4. D. Scott Rogo, *Leaving the Body* (New York: Prentice-Hall, 1983), p. 5.
5. Ibid.
6. Stuart W. Twemlow, Glen O. Gabbard, and Fowler C. Jones, "The Out-of-Body Experience: I, Phenomenology; II, Psychological Profile; III, Differential Diagnosis" (Papers delivered at the 1980 Convention of the American Psychiatric Association). See also Twemlow, Gabbard, and Jones, "The Out-of-Body Experience: A Phenomenological Typology Based on Questionnaire Responses," *American Journal of Psychiatry* 139 (1982), pp. 450-55.
7. Ibid.
8. Bruce Greyson and C. P. Flynn, *The Near-Death Experience* (Chicago: Charles C. Thomas, 1984), as quoted in Stanislov Grof, *The Adventure of Self-Discovery* (Albany, N. Y.: SUNY Press, 1988), pp. 71-72.
9. Michael B. Sabom, *Recollections of Death* (New York: Harper & Row, 1982), p. 184.
10. Jean-Noel Bassior, "Astral Travel," *New Age Journal* (November/December 1988), p. 46.
11. Charles Tart, "A Psychophysiological Study of Out-of-the-Body Experiences in a Selected Subject," *Journal of the American Society for Psychical Research* 62 (1968), pp. 3-27.
12. Karlis Osis, "New ASPR Research on Out-of-the-Body Experiences," *Newsletter of the American Society for Psychical Research* 14 (1972); see also Karlis Osis, "Out-of-Body Research at the American Society for Psychical Research," in *Mind beyond the Body*, ed. D. Scott Rogo (New York: Penguin, 1978), pp. 162-69.
13. D. Scott Rogo, *Psychic Breakthroughs Today* (Wellingborough, Great Britain: Aquarian Press, 1987), pp. 163-64.

14. J. H. M. Whiteman, *The Mystical Life* (London: Faber & Faber, 1961).
15. Robert A. Monroe, *Journeys Out of the Body* (New York: Anchor Press/Doubleday, 1971), p. 183.
16. Robert A. Monroe, *Far Journeys* (New York: Doubleday, 1985), p. 64.
17. David Eisenberg, with Thomas Lee Wright, *Encounters with Qi* (New York: Penguin, 1987), pp. 79-87.
18. Frank Edwards, "People Who Saw without Eyes," *Strange People* (London: Pan Books, 1970).
19. A. Ivanov, "Soviet Experiments in Eyeless Vision," *International Journal of Parapsychology* 6 (1964); see also M. M. Bongard and M. S. Smirnov, "About the 'Dermal Vision' of R. Kuleshova," *Biophysics* 1 (1965).
20. A. Rosenfeld, "Seeing Colors with the Fingers," *Life* (June 12, 1964); for a more extensive report of Kuleshova and "eyeless sight" in general, see Sheila Ostrander and Lynn Schroeder, *Psychic Discoveries Behind the Iron Curtain* (New York: Bantam Books, 1970), pp. 170-85.
21. Rogo, *Psychic Breakthroughs*, p. 161.
22. Ibid.
23. Janet Lee Mitchell, *Out-of-Body Experiences* (New York: Ballantine Books, 1987), p. 81.
24. August Strindberg, *Legends* (1912 edition), as quoted in Colin Wilson, *The Occult* (New York: Vintage Books, 1973), pp. 56-57.
25. Monroe, *Journeys Out of the Body*, p. 184.
26. Whiteman, *Mystical Life*, as quoted in Mitchell, *Experiences*, p. 44.
27. Karlis Osis and Erlendur Haraldsson, "Deathbed Observations by Physicians and Nurses: A Cross-Cultural Survey," *The Journal of the American Society for Psychical Research* 71 (July 1977), pp. 237-59.
28. Raymond A. Moody, Jr., with Paul Perry, *The Light Beyond* (New York: Bantam Books, 1988), pp. 14-15.
29. Ibid.
30. Elisabeth Kubler-Ross, *On Children and Death* (New York: Macmillan, 1983), p. 208.
31. Kenneth Ring, *Life at Death* (New York: Quill, 1980), pp. 238-39.
32. Kubler-Ross, *Children*, p. 210.
33. Moody and Perry, *Light*, pp. 103-7.
34. Ibid., p. 151.
35. George Gallup, Jr., with William Proctor, *Adventures in Immortality* (New York: McGraw-Hill, 1982), p. 31.

36. Ring, *Life at Death*, p. 98.
37. Ibid., pp. 97-98.
38. Ibid., p. 247.
39. Thông báo riêng với tác giả, May 24, 1990.
40. F. W. H. Myers, *Human Personality and Its Survival of Bodily Death* (London: Longmans, Green & Co., 1904), pp. 315-21.
41. Ibid.
42. Moody and Perry, *Light*, p. 8.
43. Joel L. Whitton and Joe Fisher, *Life between Life* (New York: Doubleday, 1986), p. 32.
44. Michael Talbot, "Lives between Lives: An Interview with Joel Whitton," *Omni WholeMind Newsletter* 1, no. 6 (May 1988), p. 4.
45. Thông báo riêng với tác giả, November 9, 1987.
46. Whitton and Fisher, *Life between Life*, p. 35.
47. Myra Ka Lange, "To the Top of the Universe," *Venture Inward* 4, no. 3 (May/June 1988), p. 42.
48. F. W. H. Myers, *Human Personality*.
49. Moody and Perry, *Light*, p. 129.
50. Raymond A. Moody, Jr., *Reflections on Life after Life* (New York: Bantam Books, 1978), p. 38.
51. Whitton and Fisher, *Life between Life*, p. 39.
52. Raymond A. Moody, Jr., *Life after Life* (New York: Bantam Books, 1976), p. 68.
53. Moody, *Reflections on Life after Life*, p. 35.
54. The 1821 NDEer was the mother of the English writer Thomas De Quincey and the incident is described in his *Confessions of an English Opium Eater with Its Sequels Suspiria De Profundis and The English. Mail-Coach*, ed. Malcolm Elwin (London: Macdonald & Co., 1956), pp. 511-12.
55. Whitton and Fisher, *Life between Life*, pp. 42-43.
56. Moody and Perry, *Light*, p. 50.
57. Ibid., p. 35.
58. Kenneth Ring, *Heading toward Omega* (New York: William Morrow, 1985), pp. 58-59.
59. See Ring, *Heading toward Omega*, p. 199; Moody, *Reflections on Life after Life*, pp. 9-14; and Moody and Perry, *Light*, p. 35.
60. Moody and Perry, *Light*, p. 35.

61. Monroe, *Far Journeys*, p. 73.
62. Ring, *Life at Death*, p. 248.
63. Ibid., p. 242.
64. Moody, *Life after Life*, p. 75.
65. Moody and Perry, *Light*, p. 13.
66. Ring, *Heading toward Omega*, pp. 186-87.
67. Moody and Perry, *Light*, p. 22.
68. Ring, *Heading toward Omega*, pp. 217-18.
69. Moody and Perry, *Light*, p. 34.
70. Ian Stevenson, *Children Who Remember Previous Lives* (Charlottesville, Va.: University Press of Virginia, 1987), p. 110.
71. Whitton and Fisher, *Life between Life*, p. 43.
72. Wil van Beek, *Hazrat Inayat Khan* (New York: Vantage Press, 1983), p. 29.
73. Monroe, *Journeys Out of the Body*, pp. 101-15.
74. See Leon S. Rhodes, "Swedenborg and the Near-Death Experience," in *Emanuel Swedenborg: A Continuing Vision*, ed. Robin Larsen et al. (New York: Swedenborg Foundation, 1988), pp. 237-40.
75. Wilson Van Dusen, *The Presence of Other Worlds* (New York: Swedenborg Foundation, 1974), p. 75.
76. Emanuel Swedenborg, *The Universal Human and Soul-Body Interaction*, ed. and trans. George F. Dole (New York: Paulist Press, 1984), p.43.
77. Ibid.
78. Ibid., p. 156.
79. Ibid., p. 45.
80. Ibid., p. 161.
81. George F. Dole, "An Image of God in a Mirror," in *Emanuel Swedenborg: A Continuing Vision*, ed. Robin Larsen et al. (New York: Swedenborg Foundation, 1988), pp. 374-81.
82. Ibid.
83. Theophilus Parsons, *Essays* (Boston: Otis Clapp, 1845), p. 225.
84. Henry Corbin, *Mundus Imaginalis* (Ipswich, England: Golgonooza Press, 1976), p. 4.
85. Ibid., p. 7.
86. Ibid., p. 5.
87. Kubler-Ross, *Children*, p. 222.

88. Thông báo riêng với tác giả, October 28, 1988.
89. Paramahansa Yogananda, *Autobiography of a Yogi* (Los Angeles: Self-Realization Fellowship, 1973), p. viii.
90. Ibid., pp. 475-97.
91. Satprem, *Sri Aurobindo or the Adventure of Consciousness* (New York: Institute for Evolutionary Research, 1984), p. 195.
92. Ibid., p. 219.
93. E. Nandisvara Nayake Thero, "The Dreamtime, Mysticism, and Liberation: Shamanism in Australia," in *Shamanism*, ed. Shirley Nicholson (Wheaton, 111.: Theosophical Publishing House, 1987), pp. 223-32.
94. Holger Kalweit, *Dreamtime and Inner Space* (Boston: Shambhala Publications, 1984), pp. 12-13.
95. Michael Harner, *The Way of the Shaman* (New York: Harper & Row, 1980), pp. 1-8.
96. Kalweit, *Dreamtime*, pp. 13, 57.
97. Ring, *Heading toward Omega*, pp. 143-64.
98. Ibid., pp. 114-20.
99. Bruce Greyson, "Increase in Psychic and Psi-Related Phenomena Following Near-Death Experiences," *Theta*, as quoted in Ring, *Heading toward Omega*, p. 180.
100. Jeff Zaleski, "Life after Death: Not Always Happily-Ever-After," *Omni WholeMind Newsletter* 1, no. 10 (September 1988), p. 5.
101. Ring, *Heading toward Omega*, p. 50.
102. John Gliedman, "Interview with Brian Josephson," *Omni* 4, no. 10 (July 1982), pp. 114-16.
103. P. C. W. Davies, "The Mind-Body Problem and Quantum Theory," in *Proceedings of the Symposium on Consciousness and Survival*, ed. John S. Spong (Sausalito, Calif.: Institute of Noetic Sciences, 1987), pp. 113-14.
104. Candace Pert, *Neuropeptides, the Emotions and Bodymind in Proceedings of the Symposium on Consciousness and Survival*, ed. John S. Spong (Sausalito, Calif.: Institute of Noetic Sciences, 1987), pp. 113-14.
105. David Bohm and Renee Weber, "Nature as Creativity," *ReVision* 5, no. 2 (Fall 1982), p. 40.
106. Thông báo riêng với tác giả, November 9, 1987.
107. Monroe, *Journeys Out of the Body*, pp. 51 and 70.
108. Dole, in *Emanuel Swedenborg*, p. 44.



109. Whitton and Fisher, *Life between Life*, p. 45.
110. See, for example, Moody, *Reflections on Life after Life*, pp. 13-14; and Ring, *Heading toward Omega*, pp. 71-72.
111. Edwin Bernbaum, *The Way to Shambhala* (New York: Anchor Books, 1980), pp. xiv, 3-5.
112. Moody, *Reflections on Life after Life*, p. 14; and Ring, *Heading toward Omega*, p. 71.
113. W. Y. Evans-Wentz, *The Fairy-Faith in Celtic Countries* (Oxford: Oxford University Press, 1911), p. 61.
114. Monroe, *Journeys Out of the Body*, pp. 50-51.
115. Jacques Vallee, *Passport to Magonia* (Chicago: Henry Regnery Co., 1969), p. 134.
116. Thông báo riêng với tác giả, November 3, 1988.
117. D. Scott Rogo, *Miracles* (New York: Dial Press, 1982), pp. 256-57.
118. Michael Talbot, "UFOs: Beyond Real and Unreal," in *Gods of Aquarius*, ed. Brad Steiger (New York: Harcourt Brace Jovanovich, 1976), pp. 28-33.
119. Jacques Vallee, *Dimensions: A Casebook of Alien Contact* (Chicago: Contemporary Books, 1988), p. 259.
120. John G. Fuller, *The Interrupted Journey* (New York: Dial Press, 1966), p. 91.
121. Jacques Vallee, *Passport to Magonia*, pp. 160-62.
122. Talbot, in *Gods of Aquarius*, pp. 28-33.
123. Kenneth Ring, "Toward an Imaginal Interpretation of 'UFO Abductions,'" *Revision* 11, no. 4 (Spring 1989), pp. 17-24.
124. Thông báo riêng với tác giả, September 19, 1988.
125. Peter M. Rojcewicz, "The Folklore of the 'Men in Black': A Challenge to the Prevailing Paradigm," *ReVision* 11, no. 4 (Spring 1989), pp. 5-15.
126. Whitley Strieber, *Communion* (New York: Beech Tree Books, 1987), p- 295.
127. Carl Raschke, "UFOs: Ultraterrestrial Agents of Cultural Deconstruction," in *Cyberbiological Studies of the Imaginal Component in the UFO Contact Experience*, ed. Dennis Stillings (St. Paul, Minn.: Archaeus Project, 1989), p. 24.
128. Michael Grosso, "UFOs and the Myth of the New Age," in *Cyberbiological Studies of the Imaginal Component in the UFO Contact Experience*, ed. Dennis Stillings (St. Paul, Minn.: Archaeus Project, 1989), p. 81.
129. Raschke, in *Cyberbiological Studies*, p. 24.
130. Jacques Vallee, *Dimensions: A Casebook of Alien Contact* (Chicago: Contemporary Books, 1988), pp. 284-89.

131. John A. Wheeler, with Charles Misner and Kip S. Thorne, *Gravitation* (San Francisco: Freeman, 1973).
132. Strieber, *Communion*, p. 295.
133. Thông báo riêng với tác giả, June 8, 1988.

## 9. TRỞ VỀ THỜI MƠ

1. John Blofeld, *The Tantric Mysticism of Tibet* (New York: E. P. Button 1970X pp. 61-62.
2. Garma C. C. Chuang, *Teachings of Tibetan Yoga* (Secaucus, N. J.: Citadel Press, 1974), p. 26.
3. Blofeld, *Tantric Mysticism*, pp. 61-62.
4. Lobsang P. Lhalungpa, trans., *The Life of Milarepa* (Boulder, Colo.: Shambhala Publications, 1977), pp. 181-82.
5. Reginald Horace Blyth, *Games Zen Masters Play*, ed. Robert Sohl and Audrey Carr (New York: New American Library, 1976), p. 15.
6. Margaret Stutley, *Hinduism* (Wellingborough, England: Aquarian Press, 1985), pp. 9, 163.
7. Swami Prabhavananda and Frederick Manchester, trans., *The Upanishads* (Hollywood, Calif.: Vedanta Press, 1975), p. 197.
8. Sir John Woodroffe, *The Serpent Power* (New York: Dover, 1974), p. 33.
9. Stutley, *Hinduism*, p. 27.
10. Ibid., pp. 27-28.
11. Woodroffe, *Serpent Power*, pp. 29, 33.
12. Leo Schaya, *The Universal Meaning of the Kabbalah* (Baltimore, Md.: Penguin, 1973), p. 67.
13. Ibid.
14. Serge King, "The Way of the Adventurer," in *Shamanism*, ed. Shirley Nicholson (Wheaton, 111.: Theosophical Publishing House, 1987), p. 193.
15. E. Nandisvara Nayake Thero, "The Dreamtime, Mysticism, and Liberation: Shamanism in Australia," in *Shamanism*, ed. Shirley Nicholson (Wheaton, 111.: Theosophical Publishing House, 1987), p. 226.
16. Marcel Griaule, *Conversations with Ogotemmel* (London: Oxford University Press, 1965), p. 108.
17. Douglas Sharon, *Wizard of the Four Winds: A Shaman's Story* (New York: Free Press, 1978), p. 49.

18. Henry Corbin, *Creative Imagination in the Sufism of Ibn 'Arabi*, trans. Ralph Manheim (Princeton, NJ.: Princeton University Press, 1969), p. 259.
19. Brian Brown, *The Wisdom of the Egyptians* (New York: Brentano's, 1923), p. 156.
20. Woodroffe, *Serpent Power*, p. 22.
21. John G. Neihardt, *Black Elk Speaks* (New York: Pocket Books, 1972), p. 36.
22. Tryon Edwards, *A Dictionary of Thought* (Detroit: F. B. Dickerson Co., 1901), p. 196.
23. Sir Charles Eliot, *Japanese Buddhism* (New York: Barnes & Noble, 1969), pp. 109-10.
24. Alan Watts, *Too: The Watercourse Way* (New York: Pantheon Books, 1975), p. 35.
25. F. Franck, *Book of Angelus Silesius* (New York: Random House, 1976), as quoted in Stanislaw Grof, *Beyond the Brain* (Albany, N. Y.: SUNY Press, 1985), p. 76.
26. " 'Holophonic' Sound Broadcasts Directly to Brain," *Brain/Mind Bulletin* 8, no. 10 (May 30, 1983), p. 1.
27. "European Media See Holophony as Breakthrough," *Brain/Mind Bulletin* 8, no. 10 (May 30, 1983), p. 3.
28. Ilya Prigogine and Yves Elskens, "Irreversibility, Stochasticity and Non- Locality in Classical Dynamics," in *Quantum Implications*, ed. Basil J. Hiley and F. David Peat (London: Routledge & Kegan Paul, 1987), p. 214; see also "A Holographic Fit?" *Brain/Mind Bulletin* 4, no. 13 (May 21, 1979), p. 3.
29. Marcus S. Cohen, "Design of a New Medium for Volume Holographic Information Processing," *Applied Optics* 25, no. 14 (July 15, 1986), pp. 2288-94.
30. Dana Z. Anderson, "Coherent Optical Eigenstate Memory," *Optics Letters* 11, no. 1 (January 1986), pp. 56-58.
31. Willis W. Harman, "The Persistent Puzzle: The Need for a Basic Restructuring of Science," *Noetic Sciences Review*, no. 8 (Autumn 1988), p. 23.
32. "Interview: Brian L. Weiss, M. D.," *Venture Inward* 6, no. 4 (July/ August 1990), pp. 17-18.
33. Thông báo riêng với tác giả, November 9, 1987.
34. Stanley R. Dean, C. O. Plyler, Jr., and Michael L. Dean, "Should Psychic Studies Be Included in Psychiatric Education? An Opinion Survey," *American Journal of Psychiatry* 137, no. 10 (October 1980), pp. 1247-
35. Ian Stevenson, *Children Who Remember Previous*
36. Alexander P. Dubrov and Veniamin N. Pushkin, *Parapsychology and Contemporary Science* (New York: Consultants Bureau, 1982), p. 13

37. Harman, *Noetic Sciences Review*, p. 25.
38. Kenneth Ring, "Near-Death and UFO Encounters as Shamanic Initiations: Some Conceptual and Evolutionary Implications," *ReVision* 11 no. 3 (Winter 1989), p. 16.
39. Richard Daab and Michael Peter Langevin, "An Interview with Whitley Strieber," *Magical Blend* 25 (January 1990), p. 41.
40. Lytle Robinson, *Edgar Cayce's Story of the Origin and Destiny of Man* (New York: Berkley Medallion, 1972), pp. 34, 42.
41. From the Lankavatara Sutra as quoted by Ken Wilbur, "Physics, Mysticism, and the New Holographic Paradigm," in Ken Wilbur, *The Holographic Paradigm* (Boulder, Colo.: New Science Library, 1982), p. 161.
42. David Loye, *The Sphinx and the Rainbow* (Boulder, Colo.: Shambhala Publications, 1983), p. 156.
43. Terence McKenna, "New Maps of Hyperspace," *Magical Blend* 22 (April 1989), pp. 58, 60.
44. Daab and Langevin, *Magical Blend*, p. 41.
45. McKenna, *Magical Blend*, p. 60.
46. Emanuel Swedenborg, *The Universal Human and Soul-Body Interaction*, ed. and trans. George F. Dole (New York: Paulist Press, 1984), p.
47. Joel L. Whitton and Joe Fisher, *Life between Life* (New York: Doubleday, 1986), pp. 45-16

---

---

# Index

## A

A. A. Mason 171  
Abner Shimony 11, 96  
Abraham Maslow 118  
AIDS 167  
Alain Aspect 15, 25, 94  
Alan Richardson 145  
Albert Einstein 104  
Aldous Huxley 360  
Alexander P. Dubrov 179  
Alex Tanous 371  
Alfred Stelter 169  
Âm toàn ký 458-459  
Anaximenes xứ Miletus 455  
Ánh sáng laser 40, 51, 315  
Anne Moberly 356  
Anomalon 223, 253, 255  
Ảo mộng ảnh tôn giáo 102  
A. R. G. Owen 237  
Arthur Osborn 330  
Audrey Carr 451  
August Strindberg 360, 373

## B

Bác sĩ Seidl 244  
Bấm huyết 187  
Bản chất imaginal 408  
Bản ghi toàn ảnh 318-319  
*Bàn tay ánh sáng* 268  
Barbara Brennan 11, 265, 267  
Beatrice Rich 11, 285  
Bệnh Alzheimer 188  
Bệnh Brocq 171-172, 175  
Bệnh tâm thần phân liệt 102, 108  
Benjamin Libet 303  
Bennett Braun 160  
*Bên ngoài bộ não* 101, 179-180  
*Bên phía nhà Swann* 49  
Bernadette thành Lourdes 216  
Bernie S. Siegel 11, 30  
Berthold Schwarz 217  
Bertram Feinstein 303  
Betty và Barney Hill 436  
Big Bang 465  
Black Elk 455, 504  
Bộ lạc Oglala Sioux 455  
Boris Podolsky 71  
Brenda J. Dunne 27

Brian L. Weiss 462  
 Brihadaranyaka Upanishad 349  
 Bruce Greyson 423  
 Bruno Klopfer 152  
 Bức ảnh toàn ký 17, 21, 47-48, 54,  
 57, 86, 112, 122, 257  
 Buffalo Bill 128-129  
 Bước nhảy toàn ảnh 331-332

## C

Các hạt hạ nguyên tử 15-17, 25, 65,  
 67, 70, 72, 75, 78-80, 88, 195-196,  
 221-222, 233, 445-446  
 Các thiên thần ở Mons 445  
 Các vị tiên 319-321  
 Caffeine 157  
 Cảm giác đau 36  
 Candace Pert 181, 424  
 Cận tâm lý học 176, 262, 313, 354,  
 357, 360, 365, 422, 439  
 Cấp độ sâu hơn của trật tự 460  
 Carl Alfred Meier 130  
 Carl Jung 102, 436  
 Carl Raschke 441  
 Carol Dryer 268, 446  
 Carol Zaleski 376  
 Cầu thủ bóng rổ 145  
 Celia Green 360  
 Cesare Lombroso 370  
 Chakra 264, 266, 271, 273-274, 276,  
 278, 301-302, 348  
 Chakra đỉnh 264  
 Châm cứu tai 183-184, 186  
 Chấn thương, xuất thần và biến  
 đổi 335  
 Chân trời đã mất 427  
 Charles A. Garfield 144  
 Charles Honorton 323

Charles Tart 228, 365  
 Chạy đua vũ khí hạt nhân 123  
 Chet Snow 352-354  
 Chìm tàu Titanic 331  
 Christine Whiting 372  
 Christy Ludlow 162  
 Chứng đau thắt ngực 148, 155  
 Chủ nghĩa thần bí 156, 177, 193, 245  
 Chuyển động toàn thể 194, 219  
*Chuyến luận về chữa bệnh bằng châm  
 cứu tai* 183  
 Cis-platinum 154  
 Claiborne Pell 424  
 Clarence W. Weiant 313  
 Claris, lãnh đạo 216  
 Cõi giới kiếp sau 406  
 Cõi giới tinh thần 348  
 Con chip máy tính 195  
 Cộng hưởng cá nhân 104  
 Công trình sáng thế  
 của Chúa Trời 453  
*Con người khả dĩ* 350  
 Cornelia Wilbur 162  
 Cơ thể tinh tế 348, 407  
 Cơ thể tinh thần 345, 404  
*Cuộc đời bí ẩn* 368  
*Cuộc gặp gỡ của con người  
 với cái chết* 389  
*Cuộc phiêu lưu tự khám phá* 7, 121  
*Cuộc sống sau cuộc sống* 375, 398

## D

Dana Z. Anderson 460  
 Daniel Pollen 51  
 Dấu thánh 176-182, 192-193, 244-  
 245, 298, 402  
 David Bohm 11, 17, 21, 64  
 David Eisenberg 370

David Hume 210  
 David Loye 326  
 David P. McCallie, Jr. 154  
 David Shainberg 123  
 David Sobel 150  
 Dean Shiels 360  
 Dennis Gabor 56, 457  
 D. H. Lawrence 360  
 Dolores Krieger 274  
 Don Juan 220-221, 248, 255  
 Dora Kunz 274  
 D. Scott Rogo 176

## **D**

Đảo Trobriand 165  
 Đáp ứng ý nghĩa 196  
 Điểm mù 29, 259-261  
 Điện cơ đồ 277, 280  
 Điều thần diệu 8, 149, 174, 176-177, 181-182, 191, 205, 349  
 Định luật vật lý 182, 218-219, 246, 254-255, 257  
 Đọc cơ thể 292  
 Đội quân ma 321  
 Đo nghiệm tinh thần 292  
 Động lực học tâm thần 193, 196, 203, 205, 237-238, 246, 355, 414  
 Douglas Sharon 454  
 Đức mẹ hiện ra 430, 432-433  
 Đức Phật 349

## **E**

Edgar A. Levenson 121  
 Edgar Cayce 348, 469  
 Edgar Mitchell 350  
 Edwin Bernbaum 427  
 Egas Moniz 26

Eileen Garrett 313  
 Eleanor Jourdain 356-357  
 Electron 15, 21, 32, 66-68, 70, 73-75, 78-79, 82, 85-88, 91, 93, 147, 186, 195-196, 201, 224, 231, 253, 284, 445, 448  
 Elisabeth Kubler-Ross 375  
 Elizabeth W. Fenske 384  
 Emanuel Swedenborg 290  
 Empedocles 456  
 E. Nandisvara Nayake Thero 416  
 Engram 35-37  
 Erich Fromm 289  
 Erika Bourguignon 360  
 Erlendur Haraldsson 240  
 Ernest Pecci 292

## **F**

F. David Peat 11, 24, 65, 132  
 Fowler Jones 361  
 Francine Howland 11, 160  
 Frank Putnam 126  
 Frank Wood 61  
 Fred Alan Wolf 11, 23, 111  
 Fritz Rohrlach 222

## **G**

Gabrielle Moler 215  
 Gardner Murphy 357  
 Gây hấn 166  
 Gemma Galgani 176  
 George F. Dole 406  
 George McMullen 312  
 George Russell 428  
 Georg von Bekesy 54  
 Gerard Croiset 491  
 G. Frank Lawlis 142

Ghép tạng 164  
 Ghép thận 166  
 Giấc mơ bay 427  
 Giấc mơ mình mất 23, 110-112, 467  
 Giấc mơ ngoại cảm 29, 104  
 Giám mục Bede 375  
 Giọt mực trong glycerine 84  
 Giovanna Maria Solimani 179  
 Glen Gabbard 361  
 Gordon Globus 11, 220

## H

*Hành trình tới Ixtlan* 248  
 Hans Naegeli-Osjord 168  
 Harold Puthoff 227  
 Harriet Linton 155  
 Harvey Irwin 361  
 Hazrat Inayat Khan 263, 400  
 Helen Wambach 351  
 Hella Hammid 324  
 Helmut Schmidt 323, 354  
 Hệ miễn dịch 172, 181-182, 189, 446  
 Henry Corbin 12, 408  
 Heraclitus 455  
 Herbert Benson 154  
 Herbert Thurston 192  
 Hermann von Helmholtz 59  
 Herman Weinreb 187  
 Hermes Trismegistus 455  
*Hiển thị hóa sáng tạo* 349  
 Hiện tượng bilocation 256  
 Hiện tượng chân tay ma 55  
 Hiện tượng dị thường  
     trong hóa học 459  
 Hiện tượng đồng bộ 24  
 Hiện tượng hỗn độn 280-281  
 Hiện tượng ngoại cảm 197, 203,  
     205, 422, 461, 464-466

Hiện tượng ngoài cơ thể 360  
 Hiệu ứng Aharonov-Bohm 82  
 Hiệu ứng con quỷ Glemblin 200  
 Hindu giáo 13, 349, 401, 413, 447,  
     452-453, 456  
 Hình ảnh ba chiều 21, 43, 284, 297,  
     300, 327, 385, 405, 431  
 Hình ảnh nguyên mẫu 119-120  
 Hình ảnh toàn ký 120, 292, 384,  
     429-430, 458  
 Hình dung tương lai 348  
 Hình mẫu dấu vân tay 188  
 Hình mẫu giao thoa 261, 317, 406  
 Hình mẫu sóng 68, 126-127, 159, 202  
 Hình mẫu sóng não 126-127, 159  
 Hiroshi Motoyama 301  
*Hoa hồng 13 cánh* 349  
 Hoàng đế Constantine 445  
*Hộ chiếu tới Magonia* 437, 440  
*Hồi phục tâm hồn* 309  
 Hồi tưởng 37, 386  
 Hồi tưởng cuộc đời 386  
 Holger Kalweit 307, 417  
 Holodeck 251-252, 254  
 Hugo Zuccarelli 458  
*Hướng tới Omega* 468

## I

Ian Stevenson 341  
 Ilya Prigogine 459  
 Immanuel Kant 403  
 Indridi Indridason 256  
 Inedia 244-245  
 Ingo Swann 333  
 Irene Muza 330-331  
 Irvin L. Child 29  
 Itzhak Bentov 258



## J

Jack London 360  
Jack Schwarz 167  
Jacques Vallee 435  
J. A. K. Combs 205  
James Hilton 427  
Jane Brody 158  
Janet Lee Mitchell 366  
Janet Quinn 274  
Jean B. J. Fourier 57  
Jean Cavalier 216  
Jean Dalibard 94  
Jean Houston 350  
Jeanne Achterberg 137  
J. Fahler 330  
J. H. M. Whiteman 368  
Jim Gordon 11, 427  
Joan Halifax 389  
Joel Whitton 334  
John Blofeld 450  
John Davies 320  
John P. Briggs 65  
John Stewart Bell 80  
John von Neumann 48  
John Wheeler 445  
John White 262  
John Woodroffe 452  
Joseph McCarthy 25  
Jule Eisenbud 325

## K

Kabbalah 262, 453  
Kahuna ở Hawaii 213, 333, 453  
Karlis Osis 242, 330  
Karl Lashley 37  
Karl Pribram 11, 18, 22, 35  
Kế hoạch cuộc đời 397

Keith Floyd 255  
Keith Harary 366  
Kena Upanishad 452  
Ken Dychtwald 99  
Kenneth Ring 12, 23, 359, 383  
Khám nghiệm Cơ thể Toàn ảnh  
291-292  
Khả năng biết trước 325, 328-329  
Khả năng học hỏi 53  
Khả năng nhận ra những vật quen  
thuộc 50  
Khả năng nhận thức quá khứ 313  
Khả năng nhập đồng 280  
Khả năng thấu thị 209, 312, 327, 347  
Khoa học tương lai 262  
Không bị lửa làm tổn thương 213, 216  
Không cần ăn 245, 402  
Kimberly Clark 362  
Kinh Avatamsaka 456  
Kinh Thánh 48, 329, 349  
Krebiozen 152-154  
K. R. Wissen 217  
Kỹ thuật tưởng tượng 136-137  
Ký ức chủng tộc 115  
Ký ức tập thể 115, 231  
Ký ức trước khi sinh 114

## L

Lame Deer 449  
Lao phổi 165-166  
Larry Dossey 11, 62, 145, 309  
Lawrence LeShan 313  
Lee Smolin 96  
Leonard Feinberg 217  
Leonid Vasiliev 226  
Leo Schaya 453  
Lewis Thomas 149

*Lịch sử Nhà thờ Anh giáo và Giáo đoàn* 375  
*Liệu chúng ta có thể giải thích được yêu tình không* 237  
 Lóa sáng tương lai cá nhân 397-398, 401  
 Lớp hào quang 270  
 Louisa Rhine 323, 328, 464  
 Louis Basile Carre de Montgeron 208  
 Louise L. Hay 349  
 LSD 113-114, 116-119, 121, 155-156  
 Lyall Watson 11, 203  
 Lý thuyết lượng tử 72, 74-76, 80, 95-96, 222

## M

Marcel Louis Forhan 374  
 Marcel Proust 49  
 Marcus S. Cohen 460  
 Marie-Julie Jahenny 180  
 Marie Sonnet 215  
 Marilyn Schlitz 354  
 Marius Valkhoff 313  
 Mary Orser 11, 350  
 Máy phân tích tần số 58-59  
 Máy tạo số ngẫu nhiên 197  
 Melvin Morse 380  
 Michael B. Sabom 363  
 Michael Crichton 276  
 Michael Grosso 180, 430  
 Michael Harner 296, 418, 446  
 Michael Talbot 15, 19  
 Michael Tractenberg 51  
 Miễn dịch học tâm thần thần kinh 181  
 Miễn tần số 63, 261-262, 268, 279, 317, 370, 374, 383-384, 388, 451  
 Milarepa 450-451

Mirin Dajo 168  
 Mohotty 169-170, 175, 177, 183, 217  
 Mối tương liên lượng tử 326  
 Mối tương liên vũ trụ 280  
 Mổ mắt học 187  
 Montague Ullman 11, 104, 323  
 Mụn cóc 149, 152

## N

Não bị xáo trộn 56  
 Nathan Coker 217  
 Nathan Rosen 71  
 N. David Mermin 222  
*Nền Cộng hòa* 375  
 Nền văn hóa nguyên thủy 329  
 Neuron 47, 460  
 Neuropeptide 182  
 Neutrino 223-224, 444  
 Nghệ thuật châm cứu 183  
 Nghịch lý EPR 72, 81  
 Nghiện những niềm tin 30  
 Nghi lễ đi bộ qua lửa của người Ceylon 217  
 Ngôn ngữ của tâm thần 289  
 Người Batak ở Indonesia 345  
 Người bé nhỏ trong tai 12, 183-185  
 Người Camisard 215-216  
 Người chữa bệnh bằng tinh thần 267, 277  
 Người da đỏ Conibo 418  
 Người da đỏ ở Araucanie 296  
 Người da đỏ Ojibway 345  
 Người Dogon ở Sudan 454  
 Người động kinh 36  
 Người Pentecostal 217  
 Người theo thuyết ngộ đạo 455  
 Nhanh hơn ánh sáng 72, 95, 422  
 Nhà triết học Hy Lạp 349

*Nhiều cuộc đời, nhiều bậc thầy* 462  
 Nhìn không bằng mắt 370-371  
*Những cuộc dạo chơi sang thế giới bên kia* 375  
*Những cuộc hành trình xa* 365  
*Những giấc mơ của một nhà tiên tri linh hồn* 403  
 Những giấc mơ tập thể về tương lai 351-352  
*Những hành trình thoát xác* 365  
*Những hiện tượng vật lý của chủ nghĩa thần bí* 177, 193, 213, 245  
*Những kho tàng bí mật của thời gian* 314  
 Những thí nghiệm về ảnh hưởng từ xa 226  
*Những tiểu luận triết học* 210  
*Những trò chơi của các bậc thầy Thiên tông,* 451  
 Những truyền thuyết 373, 437, 447  
 Nick Herbert 69, 475  
 Niềm tin văn hóa 165, 190  
 Nikolai Bernstein 59-60  
 Nội thị 294, 296-297  
 Norman Emerson 312

## O

O. Carl Simonton 135  
 Oscar Estebany 274

## P

Padre Pio 178, 181  
 Paramahansa Yogananda 243, 348  
 Paul Davies 131, 424  
 Paul Nogier 183  
 Paul Pietsch 55  
 Peter M. Rojcewicz 11, 440

Phân mảnh thế giới 89-90, 107  
 Phân tâm học 101, 106-107, 122-123, 142

Phản ứng stress 113

Phán xét 263, 391-392

Pháp sư Hồi giáo 263, 407-408, 426, 439, 454

Pháp Tạng 456-457

Phật tử Tây Tạng 450

Phật tử Thiên tông 451

Phẫu thuật não 36

Phẫu thuật thủy trước trán 26

Phép biến đổi Fourier 57

Phép mẫu về máu 253-254

Philo Judaeus 455

Photon 15-16, 70-71, 80, 87, 95, 196

Phương tiện phi truyền thống 148

*Phù thủy bốn phương: câu chuyện của một shaman* 454

Phyllis Atwater 423

Pieter van Heerden 50

Plasma 25, 73-74, 78, 85, 91, 195, 369

Plato 375, 377, 455

Positron 70

Positronium 70-71, 80, 87

Princeton Engineering Anomalies 197

Pythagoras 399, 455

## Q

Quan hệ nhân quả 77

## R

Ralph Alan Dale 186

Raymond A. Moody 375

Rex Gardner 203

Richard Alpert 156

Richard A. Zarro 350  
 Richard Gerber 298  
 Richard Leviton 187  
 Richard Restak 475  
 Robert A. Phillips 162  
 Robert Crookall 360  
 Robert G. Jahn 27, 196  
 Robert Koch 165  
 Robert Langs 155  
 Robert M. Anderson, Jr. 103  
 Robert Monroe 364  
 Robert Morris 366  
 Robert Oppenheimer 25  
 Robert Sohl 451  
 Robert Sullivan 388  
 Roger Penrose 96  
 Rối loạn đa nhân cách 125, 127,  
 159-160, 162-163  
 Rối loạn tâm thần 108-109, 117,  
 126, 337  
 Rối loạn tâm thần hưng-trầm cảm 109  
 Ronald Wong Jue 11, 291  
 Rong lửa 215, 441  
 Rosa Kuleshova 371  
 Russell Targ 11, 227  
 Russell và Karen DeValois 58  
 Ruth Coggin 234

## S

San Gennaro 191-193, 253-254  
 Sáng tạo các hạt hạ nguyên tử 445  
 Sáng tạo tương lai 334  
 Sathya Sai Baba 239-240  
 Shadrach, Meshach và Abednego 213  
 Shafica Karagulla 272  
 Shakti Gawain 349  
 Shaman Jivaro 296  
 Shlomo Breznitz 143

Siêu ý thức 338-340, 345, 392  
 Sinh linh ánh sáng 376-378, 381,  
 386-387, 391-394, 397, 401, 404,  
 425, 428-429, 443, 473  
 Sohrawardi 409  
 Sóng lượng tử 17-18, 195  
 Sri Aurobindo Ghose 412  
 Sri Yukteswar Giri 410  
 Stanislav Grof 7, 23, 101, 112  
 Stanislaw Poniatowski 310  
 Stanley Krippner 12, 262, 323  
 Star Trek: Thế hệ tiếp theo 251  
 St. Augustine 191  
 Stefan Ossowiecki 310  
 Stephan A. Schwartz 313  
 Stephanie Matthews-Simonton 142  
 Stuart Twemlow 361  
 Sự bí ẩn của trí não 36  
 Sự đầu thai 334-336, 341, 343, 345,  
 421, 427, 430, 462  
 Sự lựa chọn cuối cùng 432  
 Sùng bái 211, 245  
 Suối nước nóng ở Lourdes 175  
 Sự thật về những điều thần kỳ 208  
 Sự tiếp xúc trị liệu 274  
 Sự vật chất hóa 235, 237, 239, 245,  
 251, 417, 442, 460  
 Svetasvatara Upanishad 452

## T

Tác dụng trấn an 147-149, 154-155,  
 157-159  
 Tái sinh xương 174-175, 182, 204  
 Tâm trí vô thức 103, 149, 252, 289-  
 290, 303-304, 329, 336  
 Tantras 301  
 Terence McKenna 471

- Terry Oleson 12, 184-185
- Thái độ 29, 76, 119, 123, 129, 147, 150-151, 156, 166-167, 190, 321, 329, 345, 460, 466, 472
- Thánh Bonaventura 178
- Thánh Francis thành Paula 213
- Thánh Francis xứ Assisi 176
- Thánh Januarius 191
- Thánh Teresa xứ Avila 180
- Thành tích đỉnh cao: Các kỹ thuật tập luyện tinh thần của những vận động viên điền kinh vĩ đại nhất thế giới* 144
- Thánh Veronica Giuliani 179, 183
- Thánh Wilfrid 204-205
- Thấu thị trong khảo cổ học 312
- Thay đổi quá khứ 354
- Thay đổi số phận của bạn 350
- Thế giới hạ nguyên tử 90, 222, 224, 231, 323
- Theo dấu con lạc hoang dã* 258
- Therese Neumann 178, 193, 402
- T. H. Huxley 33
- Thiên đường 92, 229, 380, 385, 404, 426, 470, 472
- Thị giác tia X 292
- Thí nghiệm hai hạt 94
- Thời miên-biết trước 330
- Thời mơ và không gian bên trong* 307
- Thói quen của tự nhiên 218
- Thomas xứ Celano 178
- Thuật xem tướng tay 187, 189
- Thực hành phóng chiếu sao 374
- Thực tại bên ngoài 53, 138
- Thực tại khách quan 17, 63, 97, 133-134, 231
- Thực tại lượng tử 69
- Thực tại toàn ảnh 230, 359, 383
- Thử nghiệm nhìn từ xa 328
- Thử thách cái ghế 325
- Thuốc an thần mephenesin 158
- Thuốc aspirin 149, 159
- Thuốc kháng sinh 157-158
- Thuốc kích thích amphetamine 157
- Thuyết tương đối 71, 79, 88, 104
- Tiên nhân trong những xứ sở người Celt* 320
- Tín đồ Jansen 206, 208-211, 213, 215
- Tín đồ Tin Lành 215
- Tính không có không gian 359
- Tính không định xứ 16, 78, 81-82, 87, 196, 284
- Tính ngẫu nhiên 83
- Tính toàn thể 414
- Tình yêu thương 107, 392-393, 411, 421
- Toàn ảnh động 88-91, 457
- Toàn ảnh giao thoa 51
- Toàn ảnh vũ trụ 98, 202, 253, 315, 318, 322
- Tony Cordero 327
- Trải nghiệm ảo giác 120
- Trải nghiệm cận tử 23, 375, 382-383, 385, 388-394, 396-399, 401, 404-405, 416-418, 420-423, 428, 439, 465, 472
- Trải nghiệm siêu việt 262
- Trải nghiệm thoát xác 360, 362, 371, 402, 409, 418, 428
- Trật tự cuộn lại 85
- Trật tự tường minh 86, 107, 134, 139, 212
- Tri giác siêu nhạy 272
- Trí nhớ ảnh 51-52
- Trí nhớ liên tưởng 49
- Trí tuệ siêu phàm 116
- Trò chơi pinball 198-199

Trung tâm thị giác của não 45  
 Trường năng lượng con người 266,  
 268, 270-271, 275-278, 282-284,  
 287, 289-291, 301-303, 317  
 Trường năng lượng tinh tế 262,  
 299-300  
 Trường thực tại 230-231, 253-255, 259  
 Truyền thông tin nhanh hơn  
 ánh sáng 95  
 Tự kỷ ám thị 177  
 Tượng Đức Bà khóc 245  
*Tương lai là bây giờ: bản chất của sự  
 biết trước* 330  
 Tương lai tiềm tàng 353-354  
 Tương lai toàn ảnh 322, 334  
 Tử thư Ai Cập 375, 377  
 Tử thư Tây Tạng 375, 377, 447  
*Tự truyện của một nhà Yoga* 243

## U

UFO 433-447, 469, 471, 473, 502-  
 503, 505  
 Ung thư 135-137, 140-142, 149,  
 152-153, 167, 173-174, 266, 294,  
 349

## V

Valerie Hunt 11, 277, 466, 488  
 Vầng hào quang 165, 262-263, 265  
 Vật chất có tri giác 91  
 Vật chất tinh tế 347, 407  
 Vật liệu thô của trật tự ẩn giấu 220  
 Vật lý lượng tử 15, 20, 22, 31-32,  
 66, 69-72, 74-78, 90, 146, 222,  
 231, 302, 422, 438

Veniamin N. Pushkin 179  
*Về Yoga* 264, 413  
 Vi hệ thống châm cứu 183-184,  
 186-187  
 Visvasara Tantra 455  
 Vittorio Michelli 172-173  
 Vợ chồng Grosvenor 217  
 Voltaire 210  
 Vòng xương trụ 188  
 Vua Louis XIV 215  
 Vua Louis XV 206, 210, 213  
 Vụ cái ô 251-252  
*Vượt ngoài lượng tử* 362  
 Vũ trụ học tự quy chiếu 446, 448  
 Vũ trụ nhân hậu 392  
 Vũ trụ omnijective 430, 441  
 Vũ trụ song song 110, 112, 332, 382

## W

Walter Freeman 26  
 Walt Whitman 135, 190  
 W. Brugh Joy 275  
 Werner Brunner 168  
 W. H. C. Tenhaeff 313  
 Whitley Strieber 11, 440  
 Wilder Penfield 36, 272  
 William Barrett 226  
 William Blake 91  
 William Butler Yeats 319  
 William Cox 340  
 William McDougall 211  
 William Tiller 251  
 William Tufts Brigham 205  
 Willis Harman 461  
 Wolfgang Pauli 131, 199  
 W. Y. Evans-Wentz 319

## **X**

Xây dựng “thế giới ngoài kia” 53

Xem lại cuộc đời đã qua 389

## **Y**

Yakir Aharonov 82

Ý chí tự do 303, 331

Yêu tinh 237-238

Yoga 189, 243, 264, 301, 410, 412-  
414, 426, 444, 447, 450

Ý thức cao hơn 468

---

---

## **Lời cảm ơn của người dịch**

Cuốn sách bạn đang cầm trên tay đã phải vật vã ba năm trời mới được ra mắt bạn đọc. Ban đầu tôi (P.V.T) có ý định cộng tác với dịch giả Chu Lan Đình (tức Chu Trung Can) thì anh vừa dịch xong phần *Mở đầu* đã đột ngột từ trần, để lại cho tôi biết bao tiếc nuối. Rồi tôi mời anh Tô Bá Hạ cộng tác, nhưng dịch được mấy chục trang thì sức khỏe anh Hạ không cho phép anh tiếp tục nữa. Và cuối cùng thì hai chúng tôi (P.V.T và N.Đ.Đ), hai ông già ngoại thất tuần, đã kiên trì đến được đích cuối cùng. Trước hết, chúng tôi coi cuốn sách này như một nén tâm nhang cảm ơn và tưởng nhớ tới dịch giả Chu Lan Đình, người bạn mới quen nhưng đã vô cùng thân thiết. Chúng tôi cũng chân thành cảm ơn anh Tô Bá Hạ đã cùng chúng tôi đi một đoạn đường. Và chúng tôi đặc biệt cảm ơn GS. Nguyễn Ái Việt và TS. Phạm Long đã đọc kỹ bản dịch và cho những nhận xét quý báu và vô cùng khích lệ đối với chúng tôi trong giai đoạn hoàn thiện cuốn sách này.

**Hà Nội, ngày 25 tháng 6 năm 2016**

**PHẠM VĂN THIẾU  
VÀ NGUYỄN ĐÌNH ĐIỆN**